VĂN THẾ VĨNH

TỪ ĐIỂN

PHẬT GIÁO HÒA HẢO PHỔ THÔNG

GENERAL HOA-HAO BUDDHISM DICTIONARY

TÁC GIẢ XUẤT BẢN
HOA KỲ, 2016 (PL. 2560)

TỪ ĐIỂN
PHẬT GIÁO HÒA HẢO
PHỔ THÔNG

Soạn giả Văn Thế Vĩnh
Trình bày bìa Nguyễn Vô Cùng
Dò lỗi bản thảo Nguyễn Văn Hiệp

Copyright by Vinh The Van

***S**ách nầy nhằm phục vụ nhu cầu Tu Học.
Không bán. Quý vị nào muốn in thêm để ấn tống,
xin vui lòng tiếp xúc với tác giả để nhận bản
gốc được đánh máy sẵn. Email của tác giả:*
vinhthevan@yahoo.com

LỜI TỰA

Quyển **TỪ ĐIỂN Phật Giáo Hòa Hảo Phổ Thông** được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu của số đông tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo thiếu phương tiện và thời giờ dành cho việc tìm hiểu Giáo lý để áp dụng trong tu tập. Sách trình bày đơn giản và rõ ràng các từ ngữ, điển tích được thấy trong Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý Toàn Bộ của Đức Huỳnh Giáo Chủ, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, các danh nhân Việt Phật và các thuật ngữ thông dụng trong triết học Phật giáo.

Mỗi mục từ đều được ghi rõ thuộc loại từ nào; khi cần làm rõ nghĩa thêm, có thể được ghi kèm tiếng Phạn, tiếng Anh và tiếng đồng nghĩa trong dấu ngoặc đơn; các thí dụ cần thiết được in *chữ nghiêng* tiếp sau dấu hai chấm (:). Các cụm từ, thành ngữ liên hệ với mục từ và thi văn cần dẫn thêm được in *chữ nghiêng* sau dấu hai gạch đứng (||).

Sau năm 1975, tiếng Việt có những thay đổi rất đáng kể do sự xáo trộn văn hóa chánh trị giữa miền Bắc và miền Nam, giữa quốc nội và hải ngoại. Trong khi chưa có một tiếng nói thẩm quyền nào để thống nhất, những bất đồng quan điểm và thiếu sót không thể tránh khỏi trong việc biên soạn. Soạn giả mong đón nhận các ý kiến xây dựng bổ khuyết để trong các kỳ tái bản, cuốn sách thành một tài liệu ích lợi phổ biến rộng rãi cho người tu học.

Hoa Kỳ, ngày 1 tháng 8 năm 2016
Soạn Giả

VĂN THẾ VĨNH

CHỮ VIẾT TẮT

a.	*tiếng Anh (English)*
cv.	*cũng viết*
dđt.	*danh động từ (gerund)*
dt	*danh từ (noun)*
đd.	*địa danh (place name)*
đn.	*tiếng đồng nghĩa (synonym)*
đt.	*động từ (verb)*
đtt.	*động tính từ, phân từ (participle)*
gt.	*giới từ (preposition)*
hán.	*tiếng Hán (Chinese)*
lt.	*liên từ (conjunction)*
ngb.	*nghĩa bóng (figurative)*
ngđ.	*nghĩa đen (literal)*
ngr.	*nghĩa rộng (transferred sense)*
p.	*tiếng Nam Phạn (Pali)*
ph.	*phương ngữ (dialect)*
scr.	*tiếng Bắc Phạn (Sanscrit)*
th.ngữ	*thành ngữ (idiom, expression)*
tr.	*tên riêng (proper name)*
trt.	*trạng từ, phó từ (adverb)*
tt.	*tính từ, tĩnh từ (adjective)*
x.	*xem (see)*
BSKH.	*Bửu Sơn Kỳ Hương*
ĐT.	*Đức Thầy, Đức Huỳnh Giáo Chủ*
PGHH.	*Phật Giáo Hòa Hảo*
Q1.	*Sấm Giảng Khuyên Người Đời Tu Niệm*
Q2.	*Kệ Dân*
Q3.	*Sám Giảng*
Q4.	*Giác Mê Tâm Kệ*
Q5.	*Khuyến Thiện*
Q6.	*Những Điều Sơ Lược cần biết ...*
SM.	*Bài Sứ Mạng của Đức Thầy*

MỤC LỤC

Dấu giọng trong các mục từ đều xếp theo
thứ tự *thanh bằng* đi trước, *thanh trắc* theo sau:
không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

A	7-15	M	204-217
Ă	7-15	N	218-251
Â	7-15	O	251-255
B	16-43	Ô	251-255
C	43-79	Ơ	251-255
D	80-88	P	255-270
Đ	89-119	Q	270-275
E	119-120	R	275-276
Ê	119-120	S	277-289
G	120-132	T	289-372
H	132-158	U	373-374
I	158	Ư	373-374
K	159-176	V	374-390
L	176-203	X	390-395
		Y	395-398

A, Ă, Â

A-DI-ĐÀ PHẬT *tr. (scr. Amitabhâ, a. Amita Buddha)* Tên vị Phật, Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc, cũng gọi là Vô Lượng Quang Phật hay Vô Lượng Thọ Phật || *Nam-mô A-Di-Đà Phật:* Câu niệm của người tu Tịnh Độ, nguyện sanh về Thế giới Cực Lạc của Phật A-Di-Đà || *A-Di-Đà nhìn xem khắp cõi, Đang trông chờ mong mỏi chúng sanh (Q2.).*

A DUA *dt. (a. Flattery)* Tính xu nịnh; *tt.(a. Flattering)* Dua nịnh; *đt. (a. To flatter)* Ton hót, hùa theo: *Nghèo a dua bợ đỡ nịnh tà (Q5.).*

A-LA-HÁN *dt. (scr. Arhat, p.&a. Arahat)* Bậc tu hành chứng Thánh quả cao nhất của Thanh Văn thừa: *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán*. A-la-hán là bậc sạch kiến-tư hoặc, hoàn toàn thoát ra khỏi sáu nẻo luân hồi. Theo giáo lý Đại thừa, thánh quả A-la-hán chưa phải là quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tức cứu cánh rốt ráo của Phật quả. Các A-la-hán có khuynh hướng tự mãn trong địa vị tu chứng nên sanh *trầm không trệ tịch* (chìm trong cái *không*, an trú trong cái *tịch mịch*) trước sự mê lầm nhiều như cát bụi của chúng sanh mà thối chí độ sanh, chỉ muốn an hưởng quả vị Niết-bàn. Đức Phật không bằng lòng ở chỗ dừng đó mà luôn luôn khuyến cáo các hàng A-la-hán cần phải phát tâm Bồ-tát Đại thừa để hoàn thành rốt ráo chức năng cứu vớt chúng sanh hầu chứng quả Phật vô thượng.

A-NAN *tr. (scr. Ananda)* Vị đệ tử thị giả của Phật Thích-Ca, cũng là em chú bác ruột với Thái tử Sĩ-đạt-ta (tên Phật Thích-Ca lúc chưa xuất gia). Ngài A-Nan có công đọc lại những lời Phật dạy để chép thành bộ

Kinh (Sutra) và là vị Tổ thứ hai được truyền Y Bát từ Tổ thứ nhất Ma-ha Ca-Diếp kéo dài qua 28 đời Tổ ở Thiên-trước.

A-TƯ-ĐÀ *tr. (scr. Asita)* Vị đạo sĩ Bà-La-Môn, vị tiên nhơn có thần thông biết trước Thái tử Sĩ-Đạt-Ta sanh ra đời; ông xin vua Tịnh Phạn cho phép yết kiến và đoán tướng hoàng tử. Sau khi nhận ra 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, ông khóc ròng vì biết mình tuổi cao không thể sống đến ngày Phật thành đạo để được nghe lời diệu pháp.

Á ĐÔNG *đd.* Miền Đông Á Châu, gồm các nước như: Trung Hoa, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Đại Hàn, Nhật Bổn.

Á-PHIỆN *dt. (cv. Thuốc phiện, a. Opium)* Giới cấm ghi tại điều 1 trong 8 điều răn cấm của PGHH, bởi á phiện là chất nghiện ngập dẫn đến sự kiệt quệ thể xác lẫn tinh thần, sự nghiệp tiêu tan || K. Marx, tỵ tổ của chủ nghĩa vô thần, nói: "*Tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng*."

Á THÁNH *dt.* Vị thánh nhân được xếp hàng thứ nhì: *Mạnh Tử là Á thánh, xếp ngay sau Khổng Tử.*

ÁC *dt.* Con chim quạ; *ngb.* mặt trời || *Ác tà:* mặt trời xế bóng || *Thỏ lặn ác tà:* Thời gian trôi đi, hết đêm rồi đến ngày tàn, không ngừng nghỉ.

ÁC CẢM *dt.* Cảm tình không tốt với nhau.

ÁC ĐỨC *dt.* Tánh hay làm việc bạo ác, không kể đạo đức: *Kẻ ác đức hậu lai khổ thảm (ĐT.).*

ÁC KHẨU *dt. (cv. Ác ngôn, ác ngữ; scr. Parusa-vâcâ)* Tội ác thứ ba trong Khẩu nghiệp: chửi rủa thô tục hoặc gọi mời, khiến sai thần thánh.

ÁC LIỆT *tt.* Kịch liệt dữ dội.

ÁC MA *dt.* Ma quỉ hung hiểm.

ÁC MỘNG *dt. (a. Nightmare)* Điềm chiêm bao không lành, gây khiếp sợ.
ÁC NGHIỆP *dt. (a. Evil karma, bad actions)* Hành động độc ác, cái nhân của quả báo bất lành.
ÁC NGHIỆT *tt.* Hiểm ác: *Loài sấu hóa cù ác nghiệt.*
ÁC NHƠN *dt.* Người hung dữ, thiếu đạo đức.
ÁC TĂNG *dt.* Thầy tu dối thế; kẻ đội lốt tu sĩ xuất gia mà làm điều tội lỗi trong cửa Đạo: *Buồn thay cho lũ ác tăng, Làm điều dối thế cho hư đạo mầu (Q1.).*
ÁC THỦ *dt.* Kẻ phạm tội ác.
ÁCH TẮC *tt.* Bít kín, tắc nghẽn giao thông; *ngr.* chướng ngại, chưa hanh thông.
AI BI *tt. (a. Dismal, sad)* Buồn thảm: *Tiếng ai bi thở than véo vắt (ĐT.).*
AI HOÀI *tt.* Nhớ tiếc, buồn thảm não nuột || *Con thuyền đương lướt gió sương, Bỗng nghe tiếng khóc tư lương ai hoài (Q1.).*
AI TÍN *dt.* Tin buồn về một người chết.
AI VÃN *đt.* Thương xót, phúng điếu người chết || *Ai Tư Vãn:* Bài điếu văn nổi tiếng của Ngọc Hân Công Chúa (1770-1799) khóc chồng là vua Quang Trung Nguyễn Huệ (1753-1792) băng hà năm 1792.
ẢI QUAN *dt.* Cửa đi qua biên giới giữa hai nước; vùng đất đầy hiểm trở: *Ngàn dặm đường xa cách ải quan (ĐT.).*
ÁI TỬ *dt.* Chết bằng cách thắt cổ.
ÁI HÀ *dt. (a. The river of desire)* Sông luyến ái; *ngr.* sự luyến ái yêu thương trên đời lớn rộng như sông biển, làm ngăn ngại sự tu giải thoát.
ÁI MỘ *dt.* Lòng yêu chuộng, tưởng mến: *Kẻ xa xuôi có lòng ái mộ (ĐT.).*
ÁI SỦNG *đt. (cv. Sủng ái)* Yêu thương, nuông chiều: *Hoàng hậu được vua sủng ái.*

ÁI TRUẤT *đt.* Giảm bớt yêu thương: *Cấp hồi ái truất trót canh thâu (ĐT.).*
AM CỐC *dt.* Am và cốc đều có nghĩa là túp lều nhỏ có thờ cúng; am cốc thường chỉ căn lều nhỏ do cá nhân lập nơi thanh vắng để thờ cúng hoặc ở tu riêng.
AM THẦY PHÁP *dt.* Cốc thờ của ông thầy pháp, thầy phù thủy trị bịnh theo lối "lên đồng".
AM VÂN *dt.* Chùa nhỏ (am cốc) được cất trên non cao thanh vắng có mây tuyết bao phủ, như Bạch Vân Am của cụ Trạng Trình || *Rú rừng lúc thấp lúc cao, Giả ra nghèo khó vào nhiều am vân (Q1.).*
ẢM ĐẠM *tt.* Lờ mờ đen; *ngb.* tối tăm: *Tiết trời ảm đạm mịt mù gió mây (ĐT.).*
ÁM U *tt.* Tối tăm mê muội.
AN *tt.* Yên ổn || *An bang định quốc: th.ngữ* Làm cho đất nước được ổn định, không xảy ra chiến tranh, sự cố bất lành || *An diện nhị:* Cả hai mặt đều yên ổn.
AN CƯ *dt.* Cảnh sống yên ổn thanh tịnh; *ngb.* tu chứng đến cảnh tịch tịnh Niết-bàn.
AN DƯỠNG *đt.* Yên nghỉ để bồi bổ sức lực: *Rán tu tỉnh tìm nơi an dưỡng (Q2.)* || *An dưỡng địa:* Nghĩa trang, nơi chôn người chết || *An dưỡng đường*: Nơi người bệnh nghỉ ngơi trong thời gian trị bệnh || *An dưỡng cuối cùng (a. Hospice)*: Dịch vụ chăm sóc bệnh nhân mà bác sĩ đã chạy (terminal illnesses) tại Hoa Kỳ để giúp người bệnh được thoải mái trong những ngày cuối cùng còn lại khoảng tối đa 6 tháng.
AN HÒA *tt.* Yên ổn thuận hòa.
AN LẠC *tt. (scr. Sukha)* Bình yên vui vẻ: *Bút nghiên hạ viết bài an lạc (ĐT.).*
AN LỘC SƠN - DƯƠNG QUÍ PHI *tr. Điển tích:* Vào thời nhà Đường, đời vua Huyền Tôn, có một giai nhân tuyệt sắc và thông minh tên là Dương Ngọc

Hoàng, hiệu là Thái Chân. Thái Chân được Thái tử Long Cơ yêu và lấy làm vợ. Vua cha Đường Huyền Tôn lại say đắm nhan sắc con dâu nên bày trò dâm loạn rồi phong Thái Chân làm quí phi nên có tên là Dương Quí Phi. Bấy giờ, An Lộc Sơn là quan tiết độ sứ của vua Đường. Sơn a tùng với tên quan gian nịnh Lý Lâm Phủ vào giả làm con nuôi của Dương Quí Phi, để cùng dâm loạn và mưu đồ cho Sơn dẫn hùng binh về cướp ngôi vua. Cuối cùng, Dương Quí Phi, trên đường cùng nhà vua đi lánh nạn, bị quan quân nhà Đường buộc phải bức tử bằng cách thắt cổ chết để đền tội. Sau đó, cánh quân của An Lộc Sơn cũng bị quân triều đình đánh tan rã.

AN NHÀN *tt.* Bình yên thong thả: *Người tu hành phải trừ nghiệp chướng, Với bốn ma mới đặng an nhàn (Q4.).x.* BỐN MA.

AN NHIÊN *tt.* Yên ổn tự nhiên.

AN PHẬN *đt.* Bằng lòng với số phận: *An phận hơn bề danh lợi tạm (ĐT.).*

ANH HÀO *dt.* Chữ viết tắt của *anh hùng hào kiệt. x.* ANH HÙNG, HÀO KIỆT.

ANH HỐ HÒ KHOAN *th.ngữ* Câu hò bắt nhịp một điệu hát: *Anh hố hò khoan tình lang xự xế (ĐT.).*

ANH HÙNG *dt. Anh* là vua loài hoa, *hùng* là vua loài thú; *ngb.* người hào kiệt xuất chúng, có ý chí và khả năng làm việc lớn || *Anh hùng ca*: Bài hát tán dương công trạng của các bậc anh hùng || *Anh hùng mạt lộ:* Anh hùng cùng đường, lỡ vận || *Anh hùng rơm:* Anh hùng giả dối || *Thôi thôi bớt miệng hùng anh, Ở nơi cửa khẩu thiệt rành tiếng ni (Q3.).*

ANH LINH *dt.* Vẻ linh thiêng rực rỡ.

ẢO MỘNG *dt.* Giấc chiêm bao; *ngb.* chuyện không thật có.

ÁO DÀ *dt.* Áo choàng màu dà (nâu), đạo phục của người tín đồ PGHH.
ÁO NÃO *tt.* Sầu buồn: *Nhìn xem trần nước mắt rưng rưng, Cảnh áo não kể sao cho xiết (Q2.).*
ÁO RỄ BÂU *th.ngữ.* Áo sứt cổ; *ngb.* sự chia rẽ.
ÁP BỨC *đt. (cv. Áp bách, a. To force)* Ép buộc, bức hiếp hà khắc.
ĂN BẠ *đt.* Ăn không cần lựa chọn, không kiêng cử || *Ăn bạ nói càn: (cv. Bạ ăn bạ nói), th.ngữ* Ăn không chọn món, nói không lựa lời.
ĂN CẦN Ở KIỆM *th.ngữ* Siêng năng chắt mót, tránh phung phí: *Ăn cần ở kiệm đặng mà lo tu (Q1.).*
ĂN CHAY *dt. (hán. Trai thực)* Sự kiêng ăn thịt cá nhằm tránh việc sát hại các loài vật hữu tình || *Ăn chay kỳ*: ăn chay theo các ngày được quy định trong một tháng: Chay kỳ theo PGHH gồm 4 ngày căn bản: 14, rằm, 29, 30 âl (hoặc mùng 1 nếu tháng thiếu tức không có ngày 30) || *Ăn chay trường*: Kiêng ăn thịt cá, tránh sát hại các loài vật hữu tình trong suốt đời.
ĂN GIẤY BỎ BÌA *th.ngữ* Mối mọt thường ăn giấy mềm bên trong mà bỏ lại bìa cứng cuốn sách; *ngb.* thụ hưởng ân huệ mà quên công người che chở.
ĂN NĂN *đt.(scr. Ksamayati, p. Samma, a. To repent, regret)* Sám hối, băn khoăn hối hận về sự lầm lỗi || *Ăn năn cải quá*: Hối hận lỗi lầm đã qua mà tự nguyện cải sửa: "...truyền cho kẻ xa gần đều rõ biết hầu *ăn năn cải quá* làm lành" (SM.).
ĂN TUYẾT NẰM SƯƠNG *th.ngữ* Ăn ngủ giữa trời đầy tuyết sương lạnh lẽo; *ngb.* sự khó khăn vất vả của người dấn thân vì nghĩa vụ || *Thân nầy ăn tuyết nằm sương, Chẳng than chẳng thở vì thương thế trần (Q3.)* || *Quản bao tháng đợi năm chờ, Những người ăn tuyết nằm sương xót thầm (Kiều).*

ĂN XÀI LẢ LÊ *th.ngữ* Xài tiền của phung phí: *Lên quan xuống huyện ăn xài lả lê (ĐT.).*
ÂM CẢNH *dt.* Cảnh sống của người khuất mặt, cõi vô hình; cõi âm cung hoặc cõi của chư thánh hiền: *Ta về âm cảnh thiết tha tâm tràng (ĐT.).*
ÂM DƯƠNG *dt.* Đêm và ngày; *ngb.* sự vận hành của trời đất: *Khùng đoán biết âm dương kết liễu (ĐT.)* || *Âm dương kết liễu:* Sự vận hành của tạo hóa đến lúc kết thúc.
ÂM HAO *dt.* Tin tức: *Hỏi qua tu niệm âm hao (Q1.).*
ÂM KHÍ *dt.* Hơi lạnh lẽo như xuất phát từ cõi chết.
ÂM PHỦ *dt (đn. Âm cung, âm ty, địa ngục; a. Hell): x.* ĐỊA NGỤC.
ÂM THẦM *tt.* Lặng lẽ, giữ kín trong lòng.
ÂM THẦN *dt. (Âm: đêm tối, ám chỉ cõi của người chết; thần: sáng sớm, ám chỉ cõi của người sống)* Chỉ cõi sống chết vô thường: *Cõi âm thần bịnh sái dịch ôn (ĐT.).*
ÂM THINH SẮC TƯỚNG *dt.* Cảnh tượng giả hợp, không thật có, dễ khiến ta đam mê mà rời xa chơn lý.
ÂM THOA *dt.* Sự cao thấp của âm thanh giao nhau, do đó, đàn và hát bắt nhịp hát theo.
ẤM CẢNH *dt.* Cảnh ngũ ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), thường hiện ra để che khuất tâm Bồ-Đề; tọa thiền là ngồi yên để soi thấy tâm Bồ-Đề hiện ra nhưng thay vì thấy tâm Bồ-Đề hiện mà chỉ thấy ấm cảnh hiện thì phải mãi mãi xuống lên trong sáu nẻo luân hồi.
ẤM SINH *dt.* Tước do vua ban cho con các quan thi đỗ hạch ấm để vào học trường quốc tử giám.
ẤM TỬ *dt.* Con nhà quan.
ÂN ÁI *dt.* Lòng thương yêu ân nghĩa với nhau; *ngr.* Tình yêu thương giữa trai và gái.

ÂN CẦN *tt.* Chăm lo, sốt sắng: *Ta khuyên dân chúng ân cần nhìn xem (Q3.)*.
ÂN ĐỨC *dt.* Lòng tốt cao quý hay giúp người.
ÂN TÌNH *dt.* Ơn nghĩa và tình cảm thương yêu: *Tu là sửa trọn ân tình, Tào khang chồng vợ bố kình đừng phai (Q3.).*
ÂN XÁ *đt.* Ban đặc ân tha cho kẻ có tội: *Thiên đình ân xá bớt tội căn (SM.).*
ẨN *đt.* Giấu kín || *Ẩn dạng:* giấu kín hình dạng và lý lịch || *Vì Điên chưa đến cái thời, Nên còn ẩn dạng cho người cười chê (Q1.)* || *Ẩn dật:* Lánh mình để sống nhàn hạ nơi thanh vắng || *Nghĩ suy danh lợi chẳng màng, Bèn lên ẩn dật lâm san tu trì (Q1.).*
ẨN KHÚC *dt. (cv. Uẩn khúc)* Cong, không rõ ràng.
ẨN NHẪN *tt.* Nhẫn nại giấu mình chịu đựng.
ẨN SĨ *dt.* Kẻ có học vấn sống ẩn dật: *Chơn tu thì quá ít oi, Nhiều người ẩn sĩ quá lòi tánh tham (Q1.).*
ẨN VI *đt.* Che giấu những điều vi diệu: *Quan sát đạo mầu nẻo ẩn vi (ĐT.).*
ẤN-ĐỘ *đd. (a. India)* Quốc gia bán đảo, thủ đô là Tân Đề-li (New Delhi). Ấn Độ được bao quanh bởi 6.103 km bờ biển: Biển Á-rập (Arabian Sea) ở phía tây-nam, vịnh Bengal ở phía đông-nam và Ấn Độ Dương ở phía nam. Ấn Độ có 15.200 km *đường biên giới* trên đất liền. Về *phía tây*, Ấn Độ giáp Hồi quốc; về *phía bắc và đông bắc* Ấn Độ giáp các nước: Nepal, Bhutan, Bangladesh, Miến Điện và phần lớn biên giới phía bắc còn lại xác định bởi dãy núi Hi-mã Lạp-sơn ngăn cách với Trung Quốc. *Diện tích:* 3.287.263 km vuông (lớn thứ 7 trên thế giới); *dân số* đông thứ 2 sau Trung quốc:1.028.610.328 (thống kê năm 2001) (theo BKTĐ Wikipedia). Theo Phật học, thuở xưa nước Ấn Độ còn được gọi là Thiên Trúc,

Tây Thiên, Tây Vức. Ấn Độ xưa gồm nhiều nước nhỏ, trong đó, có nước Ma-Kiệt-Đà ở Bắc Ấn (nay là nước Nepal) lớn và mạnh hơn hết, có dòng sông thiêng Hằng Hà (Ganges) chảy ngang qua, là trung tâm cho toàn cõi Ấn Độ. Đó là nơi sinh trưởng của Đức Phật Tổ Thích Ca và là nơi phát xuất Đạo Phật. Dân Ấn Độ chia làm 4 giai cấp: 1. *Bà-la-môn* thuộc hàng đạo sĩ, 2. *Sát-đế-lỵ* thuộc hàng vua chúa, công thần lãnh quyền trị nước, 3. *Phệ-xá* thuộc hàng trưởng giả, giới thương buôn, 4. *Thủ-đà-la* là hạng làm ruộng, thợ thuyền; thấp kém nhất là *giai cấp Ba-lỵ-a (Pariahs)* thuộc hạng nô lệ cha truyền con nối. Phật Thích-Ca đã cương quyết xóa bỏ sự phân chia giai cấp nầy nên ai đã qui y vào Đạo thì không còn phân biệt giai cấp trên dưới nữa.

ẤN HÀNH *đt.* In và phổ biến cho mọi người xem.

ẤN TỐNG *đt.* In ra để biếu tặng (miễn phí).

ẤT BẢNG *dt.* Bảng ghi tên các tân khoa đỗ cử nhân (thi hương), còn *giáp bảng* ghi các tân khoa đỗ tiến sĩ (thi hội) thời xưa.

ÂU CA *đt.* Cùng hát vui mừng.

ÂU CHÂU *đd.* Tên một châu trong năm châu của địa cầu, nằm về phía đông của Đại Tây Dương.

ÂU YẾM *tt.* Thương yêu quấn quít bên nhau.

ẨU ĐẢ *đt.* Đánh đấm nhau.

ẨU TẢ *đt.* Không đứng đắn, bậy bạ.

ẤU CHÚA *dt. (cv. Ấu quân)* Vua còn quá nhỏ tuổi.

ẤU GIẢ *dt.* Trẻ nhỏ.

ẤU TRĨ *tt. (a. Childish)* Trẻ nít || *Ấu trĩ viên:* vườn chơi của trẻ con; *Ấu trĩ viện (a. Infant-asylum):* nhà trông nom trẻ con chưa tới tuổi đến trường.

ẤU TRÙNG *dt.* Động vật ở dạng mới sanh (gồm các loại côn trùng, ếch nhái, …).

B

BA CÕI *dt.* Ba cảnh của thế giới Ta-bà: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới || *Ba cõi sáu đường:* Sáu nẻo luân hồi của chúng sanh trong thế giới Ta-bà: trời, người, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục.

BA CỤM *đd.* Tên một vùng hoang sơ trên bờ sông Vàm Cỏ Đông (Long An) giữa chợ Đệm và vàm Bến Lức. Nơi nầy nổi tiếng có nhiều bối (kẻ trộm trên sông) trong thời Pháp thuộc: *bối Ba Cụm*.

BA ĐỜI *dt.* Ba chặng thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai || *Tương duyên ba đời*: Ba đời duyên gắn liền nhau (nhân quá khứ tạo ra quả hiện tại, quả hiện tại làm thành nhân hiện tại để tạo ra quả tương lai, cứ thế mà quay vòng luân chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác nếu không biết dụng công tu tập để đoạn diệt các nhân duyên đó).

BA GIỀNG NĂM MỐI *dt.* Cụm từ dịch nôm của "Tam cang" (Quân thần cang, Phụ tử cang, Phu thê cang) và "Ngũ thường" (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín).

BA-LA-MẬT *dt. (scr. Paramita)* Cứu cánh đáo bỉ ngạn || *Ba-la-mật hạnh:* Hạnh tu không màng phước báo, chỉ nhằm quả Niết-bàn, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

BA NGÀN THẾ GIỚI *dt.: x.* TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI.

BA RĂNG *đd.* Tên con rạch thuộc xã An Phong, huyện Thanh Bình (tỉnh Đồng Tháp).

BA TẤC LƯỠI *dt.* Lưỡi dài ba tấc (theo cách đo lường xưa); *ngb.* lời lẽ không cần nhiều mà kết quả lợi hại rất to. *Điển tích:* Bên Tàu, thời Đông Châu có Trương Nghi và Tô Tần, chỉ dùng *ba tấc lưỡi* mà

thuyết phục được các nước và làm nên danh phận; thời Tam Quốc có Khổng Minh, chỉ dùng *ba tấc lưỡi* khiêu khích làm cho quần thần Đông Ngô phải liên minh với Lưu Bị mà phá tan 80 vạn quân Tào Tháo (nhân danh triều đình nhà Hán) tại trận Xích Bích (năm 208).

BA THỪA *dt. (cv. Ba thặng)* Ba cổ xe chở chúng sanh từ bến mê sang bờ giác: *Thanh văn thừa* (Tiểu thừa) với pháp tu Tứ Diệu Đế, *Duyên Giác thừa* (Trung thừa) với pháp tu Thập nhị nhân duyên, *Bồ-tát thừa* (Đại thừa) với pháp tu Lục độ Ba-la-mật. Đó là ba pháp phương tiện trong buổi đầu, sau cùng với Kinh Pháp Hoa, Phật chỉ dạy có *Một thừa (Nhất thừa)* để viên thành quả Phật, nhập Phật Tri Kiến.

BA TUẦN *tr. (scr. Sreshtha)* Tên ma vương chúa từng phá Phật; *dt.*Thuật ngữ chỉ kẻ cố phạm tội ác.

BÀ DÌ *dt.* Em hoặc chị ruột của mẹ: *Có bà dì thay thế mẹ hiền, Giùm săn sóc trông nom Thái tử (Q.5).*

BÀ-LA-MÔN *dt. (scr. & p. Brahmana)* Một tôn giáo lớn ở Ấn Độ trước thời Đức Thích-Ca lập ra Phật giáo, nay gọi là Ấn Độ giáo. Đạo Bà-La-Môn thờ đấng Phạm Thiên, chia dân Ấn Độ ra làm 4 hạng: 1. *hạng Bà-la-môn, scr. Brahmana* (gồm các nhà sư tức tăng lữ), 2. *hạng Sát-đế-lỵ, scr. Kshatriya* (thành phần vua chúa, quý tộc), 3. *hạng Phệ-xá, scr. Vaisya* (người làm thương mại), 4. *hạng Thủ-đà-la, scr. Sudra (dân làm ruộng rẫy, công nghệ, thợ thuyền). Ngoài ra còn một giai cấp không xếp hạng là Chiên-đà-la, scr. Candala* (hạng cùng dân hạ tiện như: nô lệ, ở đợ, đồ tể,...). Nhà vua cũng phải tuân phục hạng tăng lữ vì đó là hạng tinh sạch nhất trong xã hội, được tiếp xúc trực tiếp với các quỷ thần và đấng Phạm Thiên. Sau khi Đức Phật mở Đạo, Ngài chủ

trương phá bỏ giai cấp và sẵn sàng kết nạp mọi người vào hàng đệ tử bình đẳng của Ngài.

BÀ RỊA *đd.* Tên một tỉnh của Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc; sau được đổi sang tên Phước Tuy đến năm 1975; nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nằm giữa: tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Thuận và Biển Đông.

BẢ *dt.* Đồ ăn có trộn thuốc độc: *bả chuột, bả chó* || *Bả vinh hoa:* Vinh hoa như bả độc câu nhử kẻ mê mồi.

BẢ LẢ *đt.* Ra vẻ hòa hiếu.

BÃ *dt.* Vật đã được lấy hết nước cốt: *Bã trầu, bã mía*.

BÃ LỢI DANH *dt.* Danh lợi chẳng cao quý, giống như đồ vật thừa cặn bị vắt hết nước cốt thành rác rưởi.

BÁ CHỦ *dt.* Người đứng trên, có quyền hơn hết.

BÁ GIA *dt.* Trăm nhà, *ngr.* mọi người || *Nhứt gia hữu sự, bá gia ưu:* Một nhà có việc cần thì trăm nhà cùng lo lắng, *ngb.* tình đoàn kết gắn bó với nhau trong một cộng đồng.

BÁ HỘ *dt.* Tước do vua ban cho người giàu thời xưa.

BÁ KẾ *dt. (cv. Bách kế)* Trăm mưu kế.

BÁ NẠP Y *dt.* Áo của các tăng sư kết bằng cả trăm miếng vải vụn đủ màu, kể cả vải bị vứt bỏ.

BÁ NHA - TỬ KỲ: *x.* BẠN TRI ÂM.

BÁ TÁNH *dt. (cv. Bách tính)* Trăm họ; *ngr.* tất cả mọi người.

BÁ TÒNG *dt.* Cây trắc bá diệp và cây tùng xanh biếc bốn mùa, được trồng làm kiểng trước sân nhà. Người quân tử trong đạo Nho được ví như *bá tòng* vì đặc tính sắc màu không đổi của loại cây nầy || *Người tu như thể bá tòng (Q3.):* Người tu Phật được ví như *tòng bá* vì lòng liêm khiết trung trinh không gì làm đổi thay được.

BÁ TUẾ *dt.* Trăm năm hay trăm tuổi; *ngb.* Thời gian lâu dài.
BÁ VƠ *tt.* Vu vơ, lôi thôi, không nhà cửa gốc tích || *Lũ bá vơ:* Những kẻ trôi sông lạc chợ, không gốc gác, không ra chi.
BÁC ÁI *dt.* Lòng thương yêu rộng lớn khắp cả chúng sanh: *Bác ái xả thân tầm đạo chánh, Độ người lao khổ dạ không phiền (ĐT.).*
BÁC LÃM *tt.* Hiểu biết rộng rãi: *Nào ai biết tâm ta đời bác lãm (ĐT.).*
BẠC ÁC *tt.* Bạc bẽo, gian ác: *Những người bạc ác tinh ma (Kiều).*
BẠC HẰNG TÁM MƯƠI *th.ngữ* Do câu *"Bạc tám mươi, vàng mười tuổi"* chỉ đồ vật quý giá; tiền xưa làm bằng bạc tốt; *ngb.* tâm tánh thiện lương của kẻ đạt đạo || *Nhà tôi đâu phải khó khăn, Đem theo trong xách bạc hằng tám mươi (Q1.):* Ý nói tôi là người có sẵn lòng dạ cao quý sáng suốt bên trong chớ chẳng phải là kẻ thô lỗ tầm thường.
BẠC KHÔNG CÁNH *th.ngữ* Bản thân tiền bạc không có khả năng di chuyển nhưng thực tế thì không ngừng từ tay kẻ nầy sang qua tay kẻ khác rất nhanh || *Bạc không cánh đổi thay chẳng biết (Q2.): ngb.* nghèo giàu thay đổi nhanh chóng.
BẠC LIÊU *đd.* Tên một tỉnh thuộc miền Nam Việt Nam, nằm giữa: tỉnh Hậu Giang, tỉnh Sóc Trăng, Biển Đông, tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang.
BẠC PHƯỚC VÔ PHẦN *th.ngữ* Phước mỏng nên không được may mắn và trọng đãi.
BÁCH GIA CHƯ TỬ *dt.* Trăm nhà đua tiếng. Thời kỳ văn hóa và triết học nở rộ nhất ở Trung Hoa (551-233 TTL), với nhiều trường phái tư tưởng khác nhau tranh đua ra đời như: *Nho gia* với Khổng Tử (551-

479 TTL) và Mạnh Tử (372-289 TTL) lập ra Khổng giáo; *Pháp gia* với Tôn Tử (545 TTL- ?) và Hàn Phi Tử (280-233 TTL) chủ trương một nền cai trị có tính độc đoán, chỉ dựa trên luật pháp, không dựa vào tình cảm; *Đạo gia* với Lão Tử (thế kỷ thứ 6 TTL) và Trang Tử (355-275 TTL) lập ra Lão giáo; *Âm Dương gia* với các học thuyết về âm dương trong sự cấu tạo nên vạn vật và ngũ hành (nước, lửa, gỗ, kim loại, đất) đã gây nên đức tin trong quần chúng cho đến ngày nay; *Mặc gia* với Mặc Tử (478-392 TTL) khai sinh *học thuyết kiêm ái* (yêu quý mọi người cao thấp như nhau); *Danh gia* với các triết gia Công Tôn Long, Huệ Chi nối tiếp Mặc gia.

BẠCH ĐẰNG GIANG *đd.* Sông Bạch Đằng thuộc hệ thống sông Thái Bình; sông nầy chảy giữa thị xã Quảng Ninh và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long, cửa Lục khoảng 40 km. Sông dài 32 km tính từ điểm đầu là ranh giới Hải Phòng – Quảng Ninh đến điểm cuối là cửa Nam Triệu thuộc Hải Phòng. Sông nầy là đường thủy tốt nhất để đi vào Hà Nội từ Nam Trung Hoa, các tàu thuyền từ 300-400 tấn có thể đi lại dễ dàng. Đây là dòng sông lịch sử đã diễn ra ba chiến công lừng lẫy của dân Việt chống quân Tàu xâm lăng: 1. Cuộc thủy chiến của *Ngô Quyền chống quân Nam Hán* xâm lược năm 938, 2. Trận thủy chiến của *Lê Đại Hành phá tan quân Tống* xâm lược năm 981, 3. Cuộc thủy chiến của *Hưng Đạo Vương phá tan quân Mông Nguyên* sang xâm lược lần thứ ba, năm 1288. Tại khu vực cửa sông Bạch Đằng có 3 ngôi đền thờ 3 vị anh hùng: Ngô Quyền (đình Hàng Kênh, Hải Phòng), vua Lê Đại Hành (thị trấn Minh Đức, Hải Phòng), Trần Hưng Đạo (phường Yên Giang, Quảng Ninh).

BẠCH HẠC *dt.* Hạc trắng, loại linh điểu sống đến ngàn tuổi; loại chim các Tiên thường cỡi: *Biết làm sao lên lưng bạch hạc (ĐT.).*
BẠCH TƯỢNG *dt.* Con voi trắng; theo huyền sử, bạch tượng là con vật linh, đến với điềm lành.
BÀI NGỤ NGÔN *dt.* Bài thi, văn hàm một ý đạo đức răn đời và thường mượn loài vật với đặc tính của nó để ngụ ý nói về người: *Cạn lời mà ý còn dài, Hiến cho bá tánh một bài ngụ ngôn (Q3.)* || *"Vịnh Con Beo Đá" (ĐT.)* là một bài ngụ ngôn.
BÀI TRÍ *đt.* Xếp đặt cho có thứ tự ngăn nắp.
BÀI TRỪ *đt.* Dẹp bỏ.
BÀI XÍCH *đt.* Bài bác, chê bai thậm tệ.
BẢI BUÔI *tt.* Vui vẻ lấy có.
BẢI BƯƠN *trt. (a. Hastily, hurriedly)* Vội vã, vội vàng, hấp tấp: *Xe rồ xăng vụt chạy bải bươn (ĐT.).*
BÃI CÔNG *đt.* Đình công, ngưng việc để phản đối: *Công nhân hãng X bãi công đòi tăng lương.*
BÃI NẠI *đt.* Không kiện tụng nữa.
BÁI TƯỚNG *đt.* Trao quan tước cho tướng soái; *x.* TƯỚNG BÁI ĐÀN ĐĂNG.
BẠI HOẠI *tt.* Hư hỏng tồi tàn.
BAN BỐ *đt.* 1 *(a. To promulgate)* Truyền rao, bố cáo để mọi người biết; 2 *(a. To distribute)* Phân phối, truyền rải đều ra.
BAN CHIẾU *đt.* Ra lệnh từ nhà vua: *Ngọc Hoàng ban chiếu Lão Khùng giáo dân (ĐT.).*
BAN CUA *dt.* Một loại bệnh thương hàn nguy hiểm.
BAN HÀNH *đt.* Ra lệnh cấp dưới thi hành: *Giữ gìn lời Phật ban hành từ xưa (ĐT.).*
BAN TRỊ SỰ *dt. (đn. Ban Chấp Hành, a. Executive Board)* Cơ quan nhận lãnh nhiệm vụ để thi hành tại các cấp của một hội đoàn tôn giáo.

BÀN CỔ *tr.* Vị thần khai thiên lập địa trong thần thoại Trung Hoa. Truyền thuyết Trung Hoa cho Bàn Cổ là thủy tổ loài người, do Trời sanh ra, cũng giống như ông Adam và bà Eva bên Thiên Chúa giáo. *Sơ lược sự tích*: Bàn Cổ xuất hiện tại núi Côn Lôn, sanh từ một tảng đá đã thọ khí âm dương lâu đời. Do một tiếng nổ, tảng đá linh thiêng ấy nứt ra, Bàn Cổ chào đời thành con người đầu tiên trên thế gian. Bàn Cổ vừa sanh đã biết đi, biết chạy nhảy, hít gió, uống sương, ăn hoa trái mà lớn lên; thân hình vạm vỡ, cao lớn và sức mạnh phi thường. Bàn Cổ ra sức tạo lập trần gian bằng liên hệ với Trời Đất mà hóa sanh ra vạn vật. Ông tự xưng là Thiên tử, vị vua đầu tiên của nhân gian, sống lâu đến 18.000 tuổi mới quy Thiên. Hậu thế gọi Bàn Cổ là Thái Thượng Lão Quân. Tiếp sau Bàn Cổ là Tam Hoàng - Ngũ Đế trong huyền sử Trung Hoa || *Đời Bàn Cổ: ngb.* Thời tối cổ trong lịch sử loài người.

BÀN CỬ *tr.* Bí danh của Nhạc Phi (1103-1142), danh tướng nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa. *Điển tích:* Bàn Cử (Nhạc Phi) sanh dưới đời Tống Vi Tông, thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Hoa), mồ côi cha sớm; mẹ là bà An Nhơn gởi ông đến ông Châu Đồng để học văn võ, bà còn xâm trên lưng ông 4 chữ "Tận trung báo quốc". Ông phò vua Tống Cao Tông, có công dẹp giặc cướp trong nước và ngăn giặc Kim xâm lăng, đánh tổng cộng đến 126 trận đều toàn thắng. Sau bị gian thần Tể tướng Tần Cối (1090-1155) gièm pha tâu với vua rằng Nhạc Phi mưu phản nên bị triệu về cung bỏ ngục rồi xử tử lúc ông mới 39 tuổi với chức tước là Đại nguyên soái || *Tiết trung lương hiếu nghĩa rạng ngần, Ông Bàn Cử mẹ ghi chạm thịt (ĐT.).*

BÀN TÁN *đt.* Bàn ra nói vào; kẻ nói thế nầy, người nói thế khác, khen chê đủ cách.
BÀN THẠCH *dt.* Điện đài thời xưa dựng bằng các tảng đá lớn chồng lên nhau một cách kiên cố: *Vững như bàn thạch.*
BÀN THÔNG THIÊN *dt.* Bàn thờ thông lên các cõi Trời được dựng ở giữa sân trước mỗi nhà, cũng được gọi là "Bàn thờ cộng đồng Tam Giáo" (có ý nghĩa thờ chung Phật Thánh Tiên).
BẢN LAI *dt.* Nguyên lai, gốc là như vậy || *Bản lai thanh tịnh:* Cái gốc vốn trong sạch; *ngb.* Chơn như, Phật tánh || *Bản lai diện mục (a. Original form):* Mặt mũi xưa nay, ám chỉ bản tánh thường hằng, Phật tánh của mỗi chúng sanh.
BẢN NGÃ *dt.(scr. Atman, p. Atta)* Cái ta, tính riêng của mỗi người. Bản ngã cũng là thuật ngữ Phật giáo, tùy theo cách dùng mà chỉ cái Chơn ngã, Thật tướng hoặc chỉ cái phàm ngã trong thế giới nhị nguyên.
BẠN HÀNG *dt. (a. Customer, Fellow trader)* Kẻ cùng mua bán với mình; người sống bằng nghề mua đi bán lại ở các chợ.
BẠN TÁC *dt.* Sự kết bạn; tình bè bạn là một trong "ngũ luân"(vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn) cần giữ trước sau như một.
BẠN TRI ÂM *dt.* Bạn hiểu tâm tư của nhau qua âm điệu tiếng đàn; *ngb.* bạn thân thiết hoàn toàn thấu hiểu nhau qua tâm tư nguyện vọng || *Điển tích Bá Nha Tử Kỳ:* Bá Nha là quan đại phu nước Tống (Trung Hoa) có tài gẩy đàn không ai sánh bằng. Một hôm trên đường đi sứ nước Sở về, ông dừng thuyền nghỉ bên bờ sông Hàm Dương. Dưới ánh trăng thu mơ mộng, ông mang đàn ra gẩy một chập thì đàn đứt dây. Ông nghĩ có người nghe trộm nên sai quân sĩ lên

bờ tìm. Chung Tử Kỷ, một ẩn sĩ, đang là gã tiều phu nghèo liền lên tiếng: "*Tôi chẳng phải là kẻ bất lương, chỉ là người đi đốn củi ngang qua, nghe tiếng đàn ai oán, Đức Khổng Tử khóc thầy Nhan Hồi, mà dừng chân lắng nghe thôi*". Bá Nha ngạc nhiên tại sao giữa cảnh núi rừng hoang sơ mà có người nghe hiểu được tiếng đàn của ông nên mời Tử Kỳ xuống thuyền đàm đạo. Bá Nha thay dây căng phím tưởng tượng mình đang đứng trên đỉnh non cao mà gẩy tiếp một bản khác. Tử Kỳ lắng tâm nghe và cất tiếng: *"Thật tuyệt diệu, âm điệu đã mô tả chí của đại nhân tựa như non cao*" (bản *Nga nga hồ chí tại cao sơn).* Cao hứng, Bá Nha chuyển sang gẩy một bản khác tưởng tượng mình đang trôi trên một dòng nước lũ; Tử Kỳ thốt tiếp: *"Đại nhân sống hiên ngang như một dòng nước lũ !"* (bản *Dương dương hồ chí tại lưu thủy*). Quá cảm động, hai người kết bạn thâm giao với nhau. Sáng hôm sau cả hai chia tay và hẹn năm sau tái ngộ cũng tại nơi nầy. Đến ngày hẹn, Tử Kỳ vắng bóng nơi xưa, Bá Nha mang đàn ra gẩy thì tiếng đàn nghe ai oán não nuột làm sao! Dò hỏi thì được biết Tử Kỳ đã chết, ông tìm đến mộ bạn và lấy đàn ra trổi khúc ai điếu du dương buồn thảm lắng sâu vào lòng người nghe. Sau đó, ông đập nát cây đàn và thề không chơi đàn nữa! Nhà chí sĩ Phan Bội Châu đã nhắc điển tích nầy trong bài thơ *Gởi Phường Hậu Tử:* "*Đàn Bá Nha mấy kẻ thưởng âm, Bỗng nghe qua khóc trộm lại thương thầm, Chung Kỳ chết ném cầm không gẩy nữa!"*

BẠN TRI KỶ *dt.* Bạn thân thiết hiểu được nhau qua từng cử chỉ hành động mà khó có ai hiểu và thông cảm được || *Điển tích:* Bảo Thúc Nha và Quản Trọng là hai người bạn kết thân nhau sống trong thời Chiến

Quốc (bên Tàu). *Lúc chưa làm quan*, hai người hùn hạp đi buôn: Quản Trọng luôn luôn muốn lấy phần lời nhiều hơn, Bảo Thúc Nha hiểu bạn cần có nhiều tiền để nuôi mẹ già. *Khi ra làm quan*: Quản Trọng làm đâu thất bại đó, Thúc Nha hiểu bạn có tài nhưng chưa gặp thời. Khi đắc thời, Quản Trọng làm quan đến chức Tể Tướng giúp vua Tề Hoàn Công lập nên nghiệp lớn. Khi lâm bệnh sắp từ trần, Quản Trọng không tiến cử Thúc Nha thay mình vì biết bạn chỉ là bậc quân tử thẳng thắn chớ không phải là nhà chánh trị biết lao lách theo thời nên nắm quyền bính lớn ắt hư việc nước. Thúc Nha hiểu bạn mà thưa với vua rằng: "Quản Thượng Phu là người trung với nước mà không vì tình bạn nên hạ thần đã tiến cử Quản Thượng Phu cho Chúa công; nếu Chúa công phong cho hạ thần chức Tư Khấu để trừ gian diệt nịnh, hạ thần sẽ nhận, còn chức Tể Tướng thì hạ thần sẽ khước từ, vì làm Tể Tướng, ắt hạ thần sẽ diệt hết kẻ tà gian, không còn ai để phò vua giúp nước nữa!" Bởi thế, lúc sinh thời, Quản Trọng thường nói: "*Sanh ra ta là cha mẹ ta, hiểu được ta chỉ có Bảo Thúc Nha!* ". Do đó, người đời sau gọi đó là *hai người bạn tri kỷ*.

BÀNG CẬN *tt. (a. Neighboring)* Gần một bên.

BÀNG HOÀNG *tt.* Không tỉnh táo: *Bàng hoàng nửa tỉnh nửa say (Kiều)*.

BÀNG MÔN *dt. Bàng* là bên ngoài, không chánh thống; *bàng môn* là môn phái ngoại đạo hay tà đạo, thường dùng yêu thuật lừa gạt, sát hại sanh linh, *x.* TẢ ĐẠO.

BÀNG NHÂN *dt.* Người đứng ngoài cuộc.

BÀNG QUAN *dt. (a. Spectator, by-stander)* Kẻ dứng ngoài nhìn vào, không liên hệ trực tiếp vấn đề.

BÀNG QUANG *dt. (a. Bladder)* Cái bọng đái.

BẢNG HỔ *dt.* Bảng có vẽ hình con cọp dùng ghi tên những người thi đỗ kỳ *thi hương,* bậc cử nhân; còn đỗ bậc tú tài (thấp hơn) thì được ghi trên "mai bảng" tức bảng có vẽ hoa mai). Trên "hổ bảng" là "long bảng" tức bảng có vẽ hình con rồng để ghi tên những người thi đỗ tiến sĩ trong kỳ *thi hội*.
BẢNG SON *dt.* Bảng làm bằng đá đỏ dùng khắc tên những người đỗ đạt cao; *ngb.* nơi tham dự của những người quan trọng.
BẢNG VÀNG *dt.* Bảng ghi danh những người thi đỗ tiến sĩ thời xưa (tức long bảng); *ngr.* bảng ghi tên những thí sinh thi đỗ.
BÁNG HỦY *đt. (cv. hủy báng)* Dèm pha, nói xấu.
BẠNG DUẬT *dt.* Con trai và con cò || *Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi:* Trai nằm phơi bụng, cò mổ vào ruột trai, trai khép vỏ lại kẹp chặt mỏ cò; hai bên dùng dằng không nhường nhau khiến ngư ông đến bắt cả hai bỏ vào giỏ; *ngb.* hai bên không nhường nhịn nhau sẽ làm lợi cho người thứ ba.
BÀNH TỔ *tr.: x.* LÃO BÀNH.
BẢNH CHỌE *tt.* Oai vệ: *Ngồi bảnh chọe.*
BAO BIẾM *dt.* Khen và chê; *ngb.* Lời chế nhạo khinh rẻ kẻ khác.
BAO DUNG *đt. (a. To tolerate)* Khoan thứ || *Bao dung kẻ khó:* tha thứ chở che cho những người nghèo khó || *Xin Thánh Thượng bao dung kẻ khó (Q5.).*
BAO HÀM *đt.* Bao trùm.
BÀO CHỮA *đt.* Biện hộ, binh vực.
BÀO HAO *dt.* Tiếng kêu rống của thú hoang; *ngb.* kêu gào, than thở: *Không còn người bệ vệ trên cao, Không còn kẻ bào hao dưới thấp (Thanh Sĩ).*
BẢO AN *đt.* Giữ gìn sự yên ổn an lành cho mọi người.

BẢO CÁI *dt.* Lọng có gắn ngọc quí dùng để che cho chư Thánh, các chức sắc đạo cao đức lớn trong nhà Phật || *Tràng, phan, bảo cái*: Cờ, phướn, lọng quí.
BẢO THỦ *dt.* Gìn giữ, không muốn thay đổi.
BẢO TOÀN *đt.* Gìn giữ để được toàn vẹn tốt đẹp.
BÃO LỤT *dt.* Gió mạnh và nước dâng cao.
BÁO BỔ *đt.* Đền ơn đáp nghĩa: *Ngõ đáp ơn báo bổ sanh thành (ĐT.).*
BÁO HIẾU *dt.* Sự đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục: *Mẹ cha là kẻ trọng ân, Dưỡng nuôi báo hiếu lúc thân yếu già (Q3.).*
BÁO QUỐC *đt.* Đền trả nợ nước.
BÁO THÂN *dt.* Thân sanh ra do nghiệp báo lành dữ nên có sướng khổ và phải chịu cảnh sanh lão bệnh tử || *Báo thân Phật:* Thân của Phật sanh ra do tích lũy vô vàn nghiệp lành, phước đức đã gieo, nên luôn luôn trang nghiêm đẹp đẽ (32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp): *Báo thân Phật A-Di-Đà, Báo thân Phật Thích Ca (qua góc nhìn của Phật giáo Nguyên thủy).*
BÁO ỨNG *đt*. Đáp lại, đội lại, tức làm lành tất sau sẽ gặp lành (sung sướng, thảnh thơi), làm ác tất sau sẽ gặp phải điều ác (tai nạn, khổ sở) || *Điều họa phước ấy cơ báo ứng (Q5.): Họa hay phước mình đang thọ là đều do cái nghiệp mình đã gây ra từ trước nay nó dội lại như bóng theo hình.*
BẠO ÁC *tt.* Hung dữ ác độc.
BẠO CHÚA *dt.* Nhà vua hung bạo tàn ác.
BẠO NGƯỢC *tt.* Tàn bạo, ngang ngược: *Hôn quân bạo ngược.*
BÁT CHÁNH ĐẠO *dt. (scr. Astangika-marga, p. Ashtangika-magga)* Tám con đường chơn chánh mà người tu Phật phải theo để tiến đến quả giải thoát: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh nghiệp, Chánh tinh

tấn, Chánh mạng, Chánh ngữ, Chánh niệm, Chánh định. Bát Chánh Đạo là lối tu *trung đạo* của nhà Phật.

BÁT GIÁI *tr.* Tức Trư Bát Giái, có pháp danh là Ngộ Năng, nhân vật trong truyện Tây Du Ký, một trong ba đồ đệ theo phò Đường Tăng Tam Tạng đi Ấn Độ thỉnh kinh: Tôn Ngộ Không, Sa Tăng, Bát Giái. Trư Bát Giái là biểu tượng cho *người cần giữ giới luật* để diệt vô minh một khi đã qui y đầu Phật. Trong Tây Du Ký, nhân vật nầy là *hình ảnh của tham dục si mê* nên cần có giới luật để trừ khử.

BÁT KHỔ *dt.* Tám sự khổ trong kiếp người: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Cầu chẳng thành, Thương yêu ly biệt, Oán ghét gặp gỡ, Ưu sầu lo ngại.

BÁT-NHÃ *dt. (scr. Prajna)* Thuật ngữ Phật giáo chỉ *trí huệ vô thượng, sẵn có, không dời đổi*; *trí huệ Phật*. Trí huệ Bát-nhã có 3 thứ bậc:- *Thật tướng bát-nhã* (trí sáng suốt không ngăn ngại, thường tồn sẵn có trong mỗi chúng sanh, do vô minh che mờ nên không hiển lộ được);- *Quán chiếu bát-nhã* (áp dụng phương tiện hành trì để soi thấy chơn thể bát nhã); - *Văn tự bát-nhã* (Lời chỉ dạy qua kinh, luận giúp cho sự quán chiếu đạt đến mục tiêu hiển bày chơn thể) – *Văn tự bát-nhã* còn được gọi là *thuyền bát-nhã* (phương tiện để đạt đến *trí huệ bát-nhã*) || *Thuyền bát-nhã ta cầm tay lái, Quyết đưa người khỏi bến sông mê (ĐT.).*

BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT *dt.* Trí huệ giải thoát vốn sẵn có nơi mỗi chúng sanh, sẽ hiển lộ khi ta phá được vô minh phiền não qua công năng tu tập.

BÁT-NHÃ THOÀN *dt. (cv. Thuyền bát-nhã)* Tiếng ví Văn tự bát-nhã như chiếc thuyền đưa người tu sang qua bờ giác, *x.* BÁT-NHÃ.

BÁT NHẪN *dt.* Tám điều nhẫn nhịn: *Nhẫn năng xử thế, Nhẫn giái, Nhẫn hương lân, Nhẫn phụ mẫu,*

Nhẫn tâm, Nhẫn tánh, Nhẫn đức và Nhẫn thành. Tám điều nhẫn nầy xuất xứ từ bài thi bát cú chữ Hán do Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856) viết để lại cho ông Đạo Thắng, một đệ tử của Ngài, giữ và truyền dạy cho hậu thế như sau:

"***Nhẫn năng xử thế*** *thị nhơn hiền,*
Nhẫn giải *kỳ tâm thận thủ tiên.*
Nhẫn giả hương lân *hòa ý hỉ,*
Nhẫn hòa phu phụ *thuận tình duyên.*
Nhẫn tâm *nhựt nhựt thường an lạc,*
Nhẫn tánh *niên niên đắc bảo truyền.*
Nhẫn đức *bình an tiêu vạn sự,*
Nhẫn thành *phú quới vĩnh miên miên*."

BÁT QUÁI *dt.* Tám quẻ: càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

BÁU NGỌC *dt.* Ngọc ngà châu báu, bao gồm: vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, san hô, hổ phách.

BÀY BIỆN *đt.* Tỏ bày và luận giải ra: *Tới Ác khẩu thứ ba bày biện (Q5.);* xếp đặt, sửa soạn; *ngr.* xếp đặt cho có chuyện: *Khéo bày biện cho lắm chuyện.*

BÀY TƯỜNG *đt.* Trình bày tường tận: *Thương lê thứ bày tường trong đục (Q2.).*

BẢY NÚI *đd. (hán. Thất Sơn)* Tên riêng, chỉ một vùng gồm bảy ngọn núi thuộc tỉnh Châu Đốc, gần biên giới Việt-Miên, gồm có: 1. Anh Vũ Sơn (Núi Két), 2. Ngũ Hồ Sơn (Núi Dài Năm Giếng, kế Núi Két), 3. Thiên Cẩm Sơn (Núi Gấm Trời tức Núi Cấm), 4. Liên Hoa Sơn (Núi Tượng), 5. Thủy Đài Sơn (Núi Nước, kế Núi Tượng), 6. Ngọa Long Sơn (Núi Dài), 7. Phụng Hoàng Sơn (Núi Cô Tô). Thật ra, vùng Bảy Núi còn nhiều ngọn núi nhỏ khác nữa, như: núi Trà Sư, núi Bà Đội Om, núi Nam Vi,…Vì vậy,

danh từ Thất Sơn (Bảy Núi) dùng chỉ chung vùng đồi núi thuộc tỉnh Châu Đốc || *Trên Bảy Núi còn nhiều báu lạ, Rán tu tâm dưỡng tánh coi đời (Q2.).*

BĂN KHOĂN *đtt. (a. Worried)* Lo lắng không yên.

BẮN LÙI NHƯ TÔM *th.ngữ* Thụt lùi nhanh chóng như con tôm trong nước, *ngb.* chỉ có lui sụt mà không tiến bộ.

BĂNG NGÀN *đt.* Vượt qua rừng núi,

BĂNG TÂM *dt.* Lòng trong trắng như băng tuyết, không còn chút bợn nhơ; *ngb.* Cái tâm của bậc Thánh, đã dứt sạch lợi danh, chẳng còn mùi tục lụy.

BẰNG NAY *đệm.* Tiếng đệm cho câu ăn vận với nhau (như tiếng *rày*), không có nghĩa riêng.

BẮT BẺ *đt.* Chỉ trích, gây khó dễ.

BẮT TÌ *đt.* (*th.ngữ: Bắt tì bắt ố; bắt vết bắt tì*) Tìm sơ suất của người mà bắt lỗi.

BẦN CÙNG SANH ĐẠO TẶC *th.ngữ* Do nghèo khổ mà thường sanh ra trộm cướp, lừa đảo.

BẦN PHU *dt.* Người nghèo khổ.

BẦN TĂNG *dt. (đn. Bần đạo)* Nhà tu nghèo; tiếng tự khiêm của các tăng sư tu hành chơn chánh: *Tâm Bần Tăng chẳng mến sắc màu, Mến những kẻ biết vào đường chánh (Q4.).* Sống nghèo là điều cần thiết của người tu hành chơn chánh: *Xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo (bỏ giàu tìm nghèo, liều thân để tìm đạo).*

BẬN BỊU *tt.* Vướng vít, khó rời: *Anh đi trả nợ nước non, Xin đừng bận bịu vợ con ở nhà (Ca dao).*

BÂNG KHUÂNG *tt. (a. Vaguely sad)* Buồn vô cớ: *Bâng khuâng duyên mới, Ngậm ngùi tình xưa (Kiều).*

BẤT BÌNH *tt.* Không bằng lòng.

BẤT DIỆT *tt.* Không chết, không chấm dứt.

BẤT LƯƠNG *tt.* Không hiền lành.

BẤT MÃN *tt. (a. Unsatisfied)* Không thỏa dạ.

BẤT NHÂN *tt.* Không có lòng nhân, không biết thương người mến vật.
BẤT THỐI *tt.* Không còn thối chuyển, lui sụt nữa: *Bất thối Bồ-tát (chỉ chúng sanh ở cõi Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ của Đức Phật A-Di-Đà).*
BẤT TRI *tt.* Không hay biết.
BẤT VIỄN *tt.* Chẳng lìa xa: *Chữ lục tự trì tâm bất viễn (ĐT.).*
BE BÉT *trt.* Lan ra nhiều chỗ: *Lấm lem be bét; say sưa be bét.*
BẼ BÀNG *tt. (a. Feeling ashamed, feeling awkward)* Xấu hổ: *Bẽ bàng mây sớm đèn khuya (Kiều).*
BÉ NHI *dt. (hán. Tiểu nhi)* Trẻ nhỏ: *Từ mẫu bé nhi cũng thảnh thơi (ĐT.).*
BỂ ÁI HÀ *dt.* Tình thương yêu dính mắc của chúng sanh rộng lớn như sông biển: *Bể ái hà gươm linh sớm dứt (ĐT.).*
BỂ BẮC *dt.* Vịnh Bắc bộ, một phần của Biển Đông.
BỂ BẮC NON TẦN *th.ngữ* Từ Vịnh Bắc bộ chạy dài xuống tới miền Thất Sơn; *ngr.* khắp bờ cõi Việt Nam: *Lao xao bể Bắc non Tần, Quân phiên tham báu xa gần cũng qua (Q3.).*
BỆ *dt.* Bực cao để vua ngồi, để trưng bày tượng hoặc để thờ cúng || *Trước bệ:* Trước nơi vua ngự.
BỆ NGỌC *dt.* Chỗ vua ngồi để các quan chầu || *Bệ ngọc các lân:* Lầu xây bằng đá quý có ánh sáng tự phát với chỗ ngồi dát toàn ngọc; chỉ nội điện của vua chúa ngự; *ngb.* nơi cao quý.
BỀN CHÍ *tt.* Có ý chí vững chắc vượt cả thời gian và không gian.
BỀN LÒNG NIỆM PHẬT *th.ngữ* Niệm Phật chuyên cần bền bỉ đến *nhứt tâm bất loạn*, diệt sạch vọng trần

là bí quyết của môn tu Tịnh độ: *Bền lòng niệm Phật thì sau thanh nhàn (Q3.).*

BẾN GIÁC *dt. (hán. Giác ngạn)* Bờ giác ngộ giải thoát, đối với *bờ mê (mê tân),* là bờ mê khổ của chúng sanh đang sống.

BẾN LỨC *đd.* Tên một quận trong tỉnh Long An || *Cầu Bến Lức:* Tên cây cầu sắt lớn bắc ngang qua sông Vàm Cỏ Đông trên quốc lộ 4 cũ (Long An).

BẾN THÀNH *đd.* Tên xưa là một cái bến dành cho ghe tàu đậu trên sông Bến Nghé, nay là ngôi chợ thuộc trung tâm Thành phố Sài Gòn: *chợ Bến Thành.*

BẾN TRE *đd.* Tên cũ là Kiến Hòa, một tỉnh ở miền Nam Việt Nam, nằm giữa: sông Tiền Giang, sông Cổ Chiên và biển Đông.

BI AI *tt.* Buồn thảm ai oán.

BI ĐỘNG *đt.* Kích động tâm từ bi: *Bi động từ tâm gọi mấy lời (ĐT.).*

BI THỐNG *tt.* Thương cảm nhức nhối.

BỈ *đt.* Khinh khi chê bai: *Hắn bỉ mặt bạn bè.*

BỈ BÀNG *tt. (a. Despicable)* Xem thường.

BỈ ỔI *tt.* Đáng khinh, hèn hạ.

BỈ THỬ *dt.* Cái kia, cái nầy.

BĨ *dt.* Thời vận xui xẻo || *Hết cơn bĩ cực tới hồi thới lai:* Hết vận xui đến vận may.

BĨ THÁI *dt.* Vận xấu (bĩ) và vận tốt (thái).

BÍ HIỂM *tt.* Bí mật sâu kín.

BỊ ĐỘNG *tt. (a. Passive)* Tiêu cực, bị xui khiến.

BỊ THUẬT *đt.* Sẵn sàng thuật lại một chuyện gì.

BỊ VONG LỤC *dt. (a. Memorandum)* Văn bản ngoại giao trình bày lịch sử một vấn đề để tranh thủ dư luận: *Bị vong lục ngày 15-3-1979 của Bộ Ngoại giao Việt Nam trình bày toàn bộ thác Bản Giốc thuộc lãnh thổ Việt Nam.*

BIA DANH *dt.* Bia khắc tên; *ngr.* nêu tên cho mọi người cùng biết.
BIẾM ĐỜI *đt.* Nhạo báng, chê bai người đời.
BIẾM NHẺ *đt.* Chê bai, nhạo báng.
BIÊN HÒA *đd.* Tên một tỉnh của Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc; nay là tỉnh Đồng Nai, nằm giữa: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
BIỂN KHỔ *dt. (cv. Bể khổ; hán. Khổ hải)* Sự khổ đau trong cõi đời lớn như biển cả: *Khắp nhân thế là nơi khổ hải (Tản Đà) || Thoát nơi khổ hải Liên đài được lên (ĐT.).*
BIỂN THƯỚC *tr.* Tên vị thánh y trong truyền thuyết Trung Hoa, sanh đồng thời với Hiên Viên Huỳnh Đế, được Hán tộc tôn làm thánh tổ của nghề thuốc. Trong thời Đông Châu Liệt Quốc (771-249 TTL), có người tên là Tần Hoản (có nơi viết là Trần Hoản) tự là Việt Nhân, rất thông y học, có tài cải tử huờn sanh trong nhiều trường hợp, nguyên nhờ một dị nhân cho một viên thuốc thánh uống vào nên có thể thấy rõ ngũ tạng lục phủ của bệnh nhân, được người đời cho là Biển Thước tái sanh và còn được gọi là Biển Thước tiên sinh.
BIỂN TRẦN *dt. (cv. Biển hồng trần)* Cõi trần bụi bặm nhớp nhơ mênh mông như biển cả: *Dòm biển trần cảnh khổ vơi vơi (Q2.).*
BIỂN TỤC *dt. (*cv. *Trần tục)* Cõi đời chúng sanh đang sống, đầy nhớp nhơ tội lỗi rộng lớn như biển cả, nhiều như cát bụi.
BIẾN CHUYỂN *đt.* Thay đổi, chuyển biến sang tình thế khác: *Thiên cơ thế giới đà biến chuyển (ĐT.).*
BIẾN DẠNG *tt.* Đổi hình, không còn giống như cũ.

BIẾN ĐỔI *đt.* Thay đổi từ hình thức nầy ra hình thức khác: *Thời cuộc biến đổi rất nhanh.*
BIẾN THỂ *dt.* Sự thay đổi trạng thái của một thể tướng.
BIẾN VI THƯƠNG HẢI *th.ngữ* Viết đủ: *Tang điền biến vi thương hải*, hoặc: *Thương hải biến vi tang điền*. Có nghĩa: ruộng dâu biến thành biển xanh, hoặc: biển xanh trở thành ruộng dâu; *ngb.* sự biến đổi không ngừng trong đời sống.
BIỆN LUẬN *đt. (cv. Luận biện)* Luận giải cho ra lý lẽ phải trái: *Ta là kẻ tu hành thiển kiến, Xét thế trần luận biện đôi điều (ĐT.); Nẻo chánh tà biện luận nhiều bề, Cho bá tánh tìm nơi cội gốc (Q4.).*
BIỆN MINH *đt.* Phân giải rõ ràng: *Nghiệm kim suy cổ biện minh thế nào (Q3.).*
BIẾT NHƯỢNG BIẾT TÙY *th.ngữ* Biết nhân nhượng, nhún nhường và vâng lời thuận thảo.
BIỆT LY *tt.* Chia lìa, xa cách.
BIỂU HIỆN *đt.* Hiện bày ra rõ rệt.
BỊN RỊN *đt. (a. To be loath to part with)* Trìu mến, quấn quít khó rời: *Bịn rịn vợ con.*
BÌNH ĐẲNG *tt.* 1. Ngang hàng nhau, không hơn không kém; 2. Cùng chung một thể tánh, không sai khác || *Tâm bình đẳng:* Tâm vô phân biệt, không còn chấp ngã chấp nhơn, tâm vô vi giải thoát, tâm Phật.
BÌNH HÒA *tt.* Bình đẳng và hòa hợp, không phân biệt giai cấp.
BÌNH HƯNG *dt.* Tiếng của học trò lễ xướng lên để dẫn điệu (đứng lên, đi qua lại) trong khi tế lễ.
BÌNH MINH *dt. (a. Dawn, sunrise)* Hừng sáng, rạng đông: *Bình minh vừa buổi chợ đông (Q1.).*
BÌNH THỰ *tt.* Yên ổn: *Ất niên bình thự kiến quân thần (ĐT.).*

BÌNH TỊNH *tt.* Yên lặng, bình đẳng không thiên chấp || *Nếu ai mà biết chữ tu trì, Tâm bình tịnh được thì phát huệ (ĐT.).*

BÌNH XUYÊN *tr.* Tên một tổ chức chính trị - quân sự ở miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945-1955); nguyên thủy danh xưng nầy phát xuất từ tên ấp Bình Xuyên, xã Chánh Hưng, huyện Nhà Bè, Sài Gòn.

BỊNH ÔN DỊCH *dt. (cv. Bịnh sái ôn dịch)* Một loại bịnh dịch đáng sợ: trên ói mửa, dưới tiêu chảy, lây lan và giết chết người bịnh rất nhanh: *Cõi âm thần bịnh sái dịch ôn (ĐT.).*

BỊNH TRỜI *dt.* Bịnh do Trời răn phạt, bịnh do nghiệp quả báo ứng || *No chiều rồi lại đói mơi, Dương trần sắp vướng bịnh trời từ đây (Q3.).*

BỎ LIẾP *đt.* Không dòm ngó tới, không để ý tới.

BỈN SẺN *tt. (cv. Bỏn xẻn)* Bủn xỉn, hà tiện, rít róng, chỉ biết thủ lợi cho mình mà không cần biết lợi của người.

BÓNG HỒNG *dt.* Mặt trời vừa mọc, màu đỏ tươi buổi sáng; *ngb.* tin vui: *Bóng hồng vừa mới thoáng qua (ĐT.).*

BÓNG THỎ *dt.* (*hán. Ngọc thố, bạch thố*) Tiếng chỉ mặt trăng. *Điển tích:* Thỏ là loại thú rất hiền và biết thương xót đồng loại. Sự tích trong Kinh Phật kể rằng có lần trong thời xa xưa, một trận đại hạn hán làm hủy diệt hết cỏ khiến các loài thú đều sắp chết đói; thỏ động từ tâm muốn đem thân cứu sống cho đồng bọn nên gọi chúng lại dặn: "*Các bạn hãy dùng thân tôi làm thức ăn cho đỡ lòng*". Nói xong, thỏ nhảy vào đống lửa thiêu mình hiến xác cho đồng loại. Phật thương cảm sự hy sinh của thỏ nên dùng diệu pháp cứu thỏ và đưa lên cung trăng ở. Từ đó, trong văn

chương, người ta dùng "bóng thỏ" (ngọc thố) để chỉ mặt trăng || *Trải bao thỏ lặn ác tà (Kiều):* Qua bao cảnh trăng lặn trời xế bóng, tức thời gian đã trôi qua || *Rạng vừng mây bóng thỏ lạc nhàn (ĐT.):* Mặt trời sắp mọc, trăng sắp lặn, tức thời gian hết đêm đến ngày.

BÓNG TÙNG *dt.* Bóng mát của cây tùng; *ngb.* sự chở che: *Chừng nào Thầy lại gia trung, Thì trong bổn đạo bóng tùng phủ che (ĐT.).*

BỒ ĐÀO *dt.* Rượu được chế bằng trái nho, tiếng chỉ rượu quý của chư tiên dùng để đãi khách quý; loại rượu của bậc thoát tục uống không say, không độc hại || *Bồ đào mỹ tửu:* Thành ngữ chỉ cảnh sống ở cõi tiên || *Bồ đào rượu thánh trà tiên, Trăm năm cọng lạc chúa hiền tôi trung (ĐT.).*

BỒ-ĐỀ *dt. (scr. Bodhi)* 1. Giác (hiểu suốt); *ngr.* giác ngộ đạo lý || *Đắc bồ-đề:* diệt hết phiền não, chứng Niết-bàn || *Quả bồ-đề:* kết quả chứng đắc đạo hạnh giải thoát sau một quá trình tu hành của người Phật tử || *Phát bồ-đề tâm*: Khởi lòng cầu đạo chơn chánh mong đạt quả Chánh giác. 2. Tên một loại cây lớn mà Đức Phật Thích Ca ngồi tham thiền dưới gốc 49 ngày trước khi đắc đạo, nay loại cây nầy thường được trồng tại các sân chùa, hột cây bồ-đề dùng làm chuỗi tràng hạt.

BỒ-ĐỀ CHUỖI HỘT *dt.* Xâu chuỗi làm bằng hột trái bồ-đề, các tăng ni dùng để lần theo tiếng niệm Phật (chuỗi dài có 108 hột và chuỗi ngắn có 18 hột).

BỒ-ĐỀ TÂM *dt.* Tâm tánh sáng suốt xuyên không gian và thời gian, sẵn có ở mỗi chúng sinh, còn gọi là Phật tánh, khác với tâm vọng tưởng của chúng sinh.

BỒ-TÁT *dt. (scr. Bodhisattva, p. Bodhisat)* Phiên âm là Bồ-đề-tát-đỏa, bậc đã đắc quả Chánh giác (Phật)

nhưng hiện hóa thân làm chúng sanh để độ đời; bậc đã tu chứng đến quả vị ngay dưới Phật || *Bồ-tát hạnh:* hành động cứu độ tất cả chúng sanh.

BỒ-TÁT BỔ XỨ *dt. (Viết đủ: Bồ-tát Nhất bổ Phật xứ)* Những vị Bồ-tát ở các cõi Phật, khi giáng thế xuống cõi nào thì làm Phật Như lai ở cõi đó, như tại cõi Cực Lạc của Phật A-Di-Đà có rất nhiều vị Bồ-tát Nhất bổ Phật xứ sẵn sàng chờ giáng trần để làm Phật Như lai.

BỒ-TÁT MA-HA-TÁT *dt.(scr. Bodhisattva-Mahâ-sattva)* Đại Bồ-tát đã thành Phật nhưng không trụ ở quả vị Phật mà tiếp tục vì đại nguyện ở lại trong hàng Bồ-tát để đi cứu độ chúng sanh, như các Ngài: Quan Thế Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, Địa Tạng, v.v...

BỒ-TÁT NHẤT SANH BỔ XỨ *dt. (scr. Ekajati-Pratibouddha)* Bậc Đại Bồ-tát chỉ còn chờ sanh xuống thế gian một lần nữa là vào quả vị Phật Thế tôn: *Di-Lặc Bồ-tát (Maitreya) đang ngự ở cung trời Đâu-suất là vị Bồ-tát Nhất-sanh Bổ-xứ, vì Ngài chờ tới thời kỳ sẽ giáng sanh xuống cõi Ta-bà làm Phật Thế tôn thay cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.*

BỐ ĐỨC *đt.* Ban cho đức, tức bố thí cả đức hạnh (vô trụ tướng thí).

BỐ KÌNH *dt.* (cv. *Bố kinh*) Vải thô dùng để mặc, gai cỏ làm trâm cài; *ngb.* người vợ hiền biết sống tiết kiệm và cần mẫn || *Điển tích:* Lương Hồng đời Ngụy Võ Đế (Trung Hoa) là người học thức uyên bác và trọng lễ nghĩa. Vợ ông là Mạnh Quang, con nhà giàu, ăn mặc sang trọng lúc mới về nhà chồng; ông lẳng lặng bảy ngày không nhìn vợ. Người vợ biết ý chồng bèn thay trang phục bằng vải thô và dùng gai cỏ làm trâm cài; Lương Hồng vui mừng bảo: *"Đây mới chính là vợ ta"*. Không màng công danh phú quý, Lương

Hồng và vợ lo cày bừa và dệt cửi để sanh nhai. Tuy được chồng trọn yêu quý nhưng Mạnh Quang luôn luôn một lòng cung kính chồng. Do điển tích nầy mà về sau chữ "bố kình" dùng để chỉ người vợ hiền từ đoan chánh || *Đã cho vào bực bố kình, Đạo tùng phu lấy chữ trinh làm đầu (Kiều)* || *Phụ nghĩa bố kình:* chồng vợ cư xử với nhau thiếu nghĩa ân chung thủy || *Tu là sửa trọn ân tình, Tào khang chồng vợ bố kình đừng phai (Q3.).*

BỐ THÍ *dt. (scr. Dâna, đàn-na)* Ban phát giúp đỡ người nghèo; hạnh khởi đầu trong pháp tu Lục độ của chư Bồ-tát: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ. Có ba lối bố thí: *tài thí* (ban giúp tiền bạc, của cải cho người nghèo), *pháp thí* (truyền bá chánh pháp cho kẻ khác hiểu biết để tu hành), *vô úy thí* (thí cái tính không sợ sệt để cứu người qua cơn lo âu, buồn khổ, sợ hãi vì sự đe dọa – đây là loại bố thí cao nhất trong tam thí) || *Bố thí không trụ tướng:* Bố thí vô phân biệt, bình đẳng rốt ráo, không cầu phước báo, không dính mắc lợi danh và lời bình phẩm khen chê; ngược lại, gọi là *trụ tướng bố thí* (bố thí còn dính mắc điều kiện).

BỐ THIẾT *đt.* Khủng bố và vây chặt: *Hàng ngoại bang bố thiết ta hoài (Q4.).*

BỐC XƯỚC *tt.* Giả dối, không thật tình.

BỒI HỒI *tt.* Bồn chồn, xao xuyến không yên: *Nhìn xem tâm não bồi hồi, Sơ nhi đã lậu phá mồi vinh vang (ĐT.).*

BỐI RỐI *đtt. (a. Troubled)* Bấn loạn, bồn chồn.

BỐI THỤ *đt. (a. To endorse)* Xác nhận mặt sau (chi phiếu, trái phiếu, ...).

BỘI BẠC *tt.* Bạc bẽo, không nhớ ơn.

BỘI CHA PHẢN CHÚA *th.ngữ* Phản bội ơn cha nghĩa chúa; *ngb.* quên ơn sanh thành dưỡng dục, phụ nghĩa quốc dân đồng bào, gây điêu linh thống khổ cho đất nước.
BỘI NGHĨA *đt.* Bội ơn, bạc nghĩa; không nhớ ơn nghĩa.
BÔN BA *đt.* Vừa đi vừa chạy: *Đi vừa một dặm xa xa, Bỗng đâu ông quán bôn ba theo cùng (Lục Vân Tiên); ngb.* chạy theo danh lợi, gian nan vất vả: *Tuy là lưu lạc bôn ba, Đến khi mãn hạn bạn xưa cũng nhìn (Q3.).*
BÔN BẮC TẨU NAM *th.ngữ* Ra miền Bắc vào miền Nam, tới lui khó nhọc không ngừng nghỉ.
BÔN CHÔN *tt.* Bối rối, lo lắng.
BÔN PHI *đt* Chạy tới chạy lui một cách bôn chôn lo lắng: *Bôn phi lê thứ nhiều bề gian nan (ĐT.).*
BỒN CHỒN *tt.* Băn khoăn, lo lắng.
BỔN GIÁC *dt. (cv. Bản giác, đn. Phật tánh)* Tánh biết sẵn có nơi mỗi chúng sanh, bất sanh bất diệt.
BỔN LAI DIỆN MỤC *th.ngữ* Thấy được mặt mũi (mắt) xưa nay; *ngb.* tỏ ngộ chơn tâm bất sanh bất diệt || *Lòng ngộ rồi chẳng đợi nhiều kinh, Thì cũng thấy bổn lai diện mục (ĐT.).*
BỔN PHẬN *dt. (a. Obligation, Duty)* Nhiệm vụ buộc phải thi hành, nếu không thi hành có thể bị chế tài theo luật hoặc bất ổn trong lòng: *Bổn phận bảo vệ Tổ quốc; bổn phận làm con là phải hiếu thuận với cha mẹ, v.v. ...*
BỔN SƯ *dt.* Vị thầy gốc: *Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni là vị thầy gốc của toàn thể Phật tử nên Ngài được gọi là Bổn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.*
BỔN TÁNH *dt. (cv. Bản tánh, bản tính)* Tánh xưa cũ (chơn tánh) mà mọi loài cùng có như nhau || *Hườn lai bổn tánh:* Trở lại tánh xưa cũ vốn sẵn có.

BỐN BIỂN *dt. (hán. Tứ hải)* Bốn biển lớn bao quanh các lục địa trên quả địa cầu; *ngb.* khắp thế giới, khắp thiên hạ: *Khắp bốn biển liên dây Hòa Hảo (ĐT.).*
BỐN CHỮ LONG CHÂU *dt.* Bốn chữ quý báu, chỉ bốn chữ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG: *Muốn xem bốn chữ Long Châu, Bền gan sắt đá sống nâu tu trì (ĐT.).*
BỐN CÕI TỊNH ĐỘ *dt.* Tịnh Độ có nhiều cõi, xét từ tế xuống thô, tạm chia ra bốn cõi cho dễ hiểu: 1. *Thường Tịch Quang Tịnh Độ* (Cảnh giới của Chơn tâm bất-nhị, không hình sắc, bất khả nghĩ bàn; cảnh giới của Pháp thân Phật), 2. *Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ* (cõi của Báo thân Phật và của Bồ-tát từ hàng Thập địa đến Đẳng giác), 3. *Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ* (cõi của các Thánh Nhị thừa: Duyên giác, Thanh văn), 4. *Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ* (đây chính là *cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A-Di-Đà*; cõi của chư Phật, chư Thánh chung sống và chúng sanh mới được tiếp dẫn vãng sanh đến đồng tu).
BỐN MA *dt.* Bốn thứ ma chướng cản ngăn con người tiến vào đường Đạo nên phải chịu luân hồi đọa khổ: tửu, sắc, tài, khí (*x.* TỨ ĐỒ TƯỜNG).
BỘN BỀ *tt. (cv. Bề bộn; a. Disorderly)* Nhiều mà không trật tự ngăn nắp.
BÔNG LÔNG *tt.* Bâng quơ, trống rỗng, không dính vào đâu: *Nói chuyện bông lông*.
BỒNG LAI *đd.* Tên một hòn đảo ở biển Bột Hải. Trong biển Bột Hải có ba hòn đảo: Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu; Bồng Lai cũng chỉ một hòn núi tục truyền có tiên ở || *Non Bồng nước Nhược:* Cảnh tiên tiêu diêu thanh thoát, đối với *trần gian* là cõi tục lụy || *Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu"*(Kiều).
BƠ VƠ *tt.* Thất thểu, không chỗ nương tựa.
BỢ BỪNG *đt.* Bợ đỡ, nịnh hót.

BỢ ĐỠ *tt.* Nịnh nọt, tâng bốc để lấy lòng hay nhờ nhõi.
BÙ XÈ *dt.* Các loại côn trùng như mọt, mối đục ăn bên trong các loại gỗ khô như cột nhà ván ngựa || *Cây cột bù xè:* cây cột nhà bị bù xè ăn bên trong mà bên ngoài trông vẫn còn tốt.
BÙI KIỆM - TRỊNH HÂM *tr.* Tên hai nhân vật không tốt trong truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu; hai người nầy đều tìm cách hại nhân vật chánh là Lục Vân Tiên, về sau đều chịu nghiệp báo bất lành.
BỤI HỒNG *dt. (hán. Hồng trần)* Bụi đỏ; *ngb.* Cõi thế gian bẩn thỉu: *Ngọn gió thiền môn cuốn bụi hồng (ĐT.).*
BÙN TRỊN *dt. (cv. Bùn sình)* Đất nhão, sình lầy; *ngb.* sự nhọc nhằn, khổ nhục.
BỤNG DẠ *dt.* Lòng người || *Bụng dạ nhiều màu:* Lòng người thường thay trắng đổi đen, *ngb.* hạng người không chung thủy.
BUỒM LOAN: *x.* THUYỀN LOAN.
BUÔN TẢO BÁN TẦN *th.ngữ* (*Tảo tần: rau tảo, rau tần)* Buôn bán vất vả khó nhọc để làm kế sinh nhai.
BUÔNG LUNG *đt.* Bỏ trôi không cần biết; *ngr.* phó thác cho số mạng.
BUÔNG XẢ *đt.* Bỏ dính mắc và cố chấp để tẩy sạch phiền não, giúp bình an trở lại tâm hồn.
BÚT NGHIÊN *dt.* Cây viết và cái nghiên mài mực; *ngb.* sự học hành hoặc sự nghiệp văn chương: *Lòng buồn mượn lấy bút nghiên, Viết cho trần hạ bớt phiền lo tu (Q1.); Thương đời ta mượn bút nghiên, Thở than ít tiếng giải phiền lòng son (Q3.).*
BÚT PHÁP *dt. (a. Style)* Lối viết văn, họa hình.

BÚT SẮT *dt.* Ngọn bút làm bằng kim loại cứng thay cho bút lông; *ngb.* chữ nghĩa của nền tân học: *Ngọn bút sắt chỉ đường người tối (ĐT.):* Dùng văn chương chữ nghĩa hướng dẫn cho kẻ mê mờ.
BÚT TẢ *đt.* Dùng giấy bút để diễn bày một vấn đề.
BỨC BÁCH *đt.* Ép buộc hối thúc.
BỰC TỨC *tt.* Bứt rứt xốn xang vì không thỏa mãn điều ước muốn.
BƯỚM ONG *dt.* Con bướm và con ong, hai loài côn trùng chuyên hút nhụy hoa để sống; *ngb.* lời nói ve vãn tình tứ giữa nam và nữ || *Chuông kia treo sợi chỉ mành, Chẳng lo thân phận, lo giành bướm ong (*Q3.*).*
BỬU HƯƠNG CÁC *dt.* Tên một trại ruộng do Phật Thầy Tây An thiết lập tại Láng Linh (Châu Đốc) làm nơi phát lòng phái "Bửu Sơn Kỳ Hương" cho các tín đồ đến qui y với Ngài; Cố Quản Trần Văn Thành là người đại đệ tử đầu tiên của Phật Thầy được giao trông coi trực tiếp trại ruộng nầy.
BỬU HƯƠNG TỰ *dt.* Tên ngôi chùa cách Bửu Hương Các 200 mét do con trưởng nam của Cố Quản Trần Văn Thành là Trần Văn Nhu dùng tài sản thừa kế của cha mẹ đứng ra xây cất năm 1901. Trải qua tang thương biến đổi trong dòng lịch sử nhiễu nhương, Bửu Hương Tự (kể cả Bửu Hương Các) đều bị sụp đổ và được trùng tu nhiều lần. Đến năm 1941, 1942, Bửu Hương Các rồi đến Bửu Hương Tự mới được qui mô chấn chỉnh rộng lớn như nền cũ. Bửu Hương Tự lại được trùng tu đồ sộ và khánh thành vào ngày 11-9-1954.
BỬU SƠN KỲ HƯƠNG *dt.* Tên tông phái Phật giáo do Đức Phật Thầy Tây An sáng lập vào năm 1849 tại làng Tòng Sơn (nay là Mỹ An Hưng), tỉnh Sa-Đéc, lấy Học Phật Tu Nhân làm tôn chỉ hành đạo. Bửu

Sơn Kỳ Hương chính là tiền thân của Phật Giáo Hòa Hảo do Đức Giáo Chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập năm 1939 tại làng Hòa Hảo, tỉnh Châu Đốc.

C

CA và LÝ *dt. Ca* là hò hát, thốt lên những lời có âm điệu: *ca vọng cổ*; *lý* là bài hò hát: *lý con sáo.*
CA TRỔI *dt.* Tiếng ca hát và nhạc sáo vang lên.
CA TỤNG *đt.* Ca ngợi, khen ngợi.
CÀ MAU *đd.* Tên một tỉnh ở cực nam nước Việt Nam, nằm giữa: tỉnh Kiên Giang, tỉnh Bạc Liêu, biển Đông và vịnh Thái Lan; trước năm 1975, tỉnh Cà Mau có tên là An Xuyên.
CÁ MÒI *dt.* Một loại cá biển, vảy mềm, nhiều xương nhỏ, thường được kho vô hộp bán trên thị trường.
CÁC ĐÀI *dt.* Nhà gác, nhà lầu cao || *Vào các ra đài:* sự sống trong cảnh sang trọng quyền quý || *Đài các, tt.* Quý phái, quyền quý cao sang: *Dáng điệu đài các.*
CÁC LÂN *dt.* Gác lầu và thềm bực; *ngr.* đền vàng điện ngọc của các vua chúa.
CẢI CÁCH *đt.* Sửa đổi cho mới cho đẹp hơn.
CẢI CHẾ *đt.* Chế biến, sửa đổi cho tốt hơn: *Bởi ít ai cải chế đường tà (ĐT.).*
CẢI DỮ VỀ LÀNH *th.ngữ (hán. Cải ác tùng thiện)* Sửa đổi việc dữ để trở về đường lành.
CẢI HÓA *đt.* Đổi thành khác để được tốt hơn trước.
CẢI HỐI *đt.* Hối hận việc lầm lỗi mà mình đã làm, *x.* ĂN NĂN.
CẢI LƯƠNG 1. *đt. (a. To reform)* Sửa đổi cho tốt hơn. 2. *dt.* Lối hát cổ được cải biến ở Miền Nam; một

loại kịch bình dân diễn trên sân khấu theo tuồng tích mang tính vui, buồn, yêu, ghét và lời đối thoại dưới hình thức bài ca theo nhiều nhịp điệu khác nhau tùy tình huống.
CẢI QUÁ *đt.* Sửa lại điều quấy phạm.
CẢI TÀ QUI CHÁNH *th.ngữ.* Cải sửa, chừa bỏ các điều tà quấy, trở về con đường chơn thiện mỹ.
CẢI TẠO *đt.* Tạo lập ra cái mới khác cái cũ.
CẢI THIỆN *đt.* Sửa đổi cho được tốt hơn: *Cải thiện mức sống của nhân dân*.
CÁI LÝ *dt.* Lý do dẫn đến một hành động đúng sai: *Nhìn Phật giáo mà tìm cái lý, Coi tại sao ta phải tu hành (ĐT.).*
CÁI THẾ *đt.* Bao trùm cả một thế hệ, một đời: *Anh hùng cái thế.*
CAM *tt.* Đành chịu || *Cũng cam:* cũng đành chịu || *Ai chê khờ dại cũng cam (Q3.).*
CAM LỘ *dt. (cv. Cam lồ; scr. Camrta)* Giọt sương ngọt; *ngb.* ân huệ.
CAM NGÔN MỸ TỪ *th.ngữ* Lời nói dịu ngọt tốt lành.
CAM TÂM *đt. (cv. Cam lòng, cam dạ, cam bụng)* Đành lòng, nén chịu.
CẢM ĐỘNG *đt.* Cảm xúc mà động lòng; đối cảnh sanh tình.
CẢM GIAO *dt.* Cảm tình qua lại giữa nhiều người.
CẢM KÍCH *dt.* Xúc động mạnh.
CẢM TÁC *đt.* Làm, sáng tác do ngoại cảnh tác động vào tâm hồn.
CẢM TÍNH *dt. (a. Feeling)* Trạng thái nặng về cảm giác mà thiếu suy nghĩ, phán đoán.
CẢM ỨNG *đt.* Tự nhiên đáp trả lại sau khi nhận một cảm xúc về sự khẩn cầu.

CẢM XÚC *đt.: x.* CẢM ĐỘNG.
CÁM DỖ *đt.* Tìm đủ cách quyến rũ kẻ khác.
CẠM BẪY *dt. (a. Trap)* Vật để lừa bắt thú hoặc người: *Sa cạm bẫy khó mong sống sót (ĐT.).*
CAN CHI *dt. (cv. Thiên can địa chi)* Các tiếng kết hợp nhau để xác định ngày giờ trong âm lịch; có 10 can được gọi là *thập can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí) và 12 chi được gọi là *thập nhị chi* (Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi): *Năm Bính Thân (2016).*
CAN PHẠM *dt.* Người vi phạm điều luật cấm đoán.
CAN QUA *dt.* Cái mộc và cái mác, thứ binh khí của quân lính thời xưa; *ngb.* chiến tranh: *Thiên cơ biến đổi can qua, Gẫm trong thế giới còn đôi ba phần (Q.3)* || *Dấn thân vào đám can qua (Kiều).*
CÀN KHÔN *dt. (cv. Kiền khôn)* Hai quẻ trong Kinh Dịch, tượng trưng cho *trời* và *đất*; *ngr.* trời đất.
CANG KỶ *dt. (cv. Cương kỷ, kỷ cương)* Phép tắc: *Loạn luân cang kỷ hổ mang tiếng đời (Q3.).*
CANG THƯỜNG *dt.* Bổn phận thường làm của một con người tốt trong xã hội, cũng là cái cốt tủy của đạo Nhân theo Khổng giáo. Nam có *Tam cang* (quân thần cang, phụ tử cang, phu thê cang) và *Ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín); nữ có *Tam tùng* (tùng phụ, tùng phu, tùng tử) và *Tứ đức* (công, dung, ngôn, hạnh).
CANH *dt.* Quãng thời gian dài 1/5 của đêm (lối tính giờ thời xưa): *Đêm năm canh ngày sáu khắc, x.* KHẮC || *Canh khuya:* thời gian quá nửa đêm, gần sáng (canh thứ tư).
CANH CẢI *đt.* Sửa đổi, thay thế.
CANH CỤ *dt. (đn. Nông cụ)* Dụng cụ dùng trong nông nghiệp như máy cày, máy xới, ...

CANH ĐIỀN *đt.* Cày ruộng; làm nghề ruộng rẫy.
CANH THÂU *tt.* Suốt canh khuya vắng; *ngb.* miệt mài thao thức với công việc: *Trống canh thâu trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây (Ca dao).*
CANH TRƯỜNG *dt.* Đêm dài.
CÀNH HUYÊN *dt. Huyên* là tên một giống cỏ ngày xưa thường trồng nơi người mẹ ở, nên *nhà huyên, huyên đường, cành huyên* là chỉ người mẹ: *Tổ đường còn một cành huyên (ĐT.).*
CẢNH BÊN TÀU *dt.* Cảnh nước Trung Hoa bị quân đội Nhựt tràn sang đánh phá trong Đệ nhị Thế chiến (1939-1945), dân chúng phải chịu cảnh chết chóc đói đau thảm thiết.
CẢNH THIÊN TRƯỚC: *x.* THIÊN TRƯỚC.
CẢNH TỈNH *đt.* Làm cho thức tỉnh, ra khỏi mê muội.
CẢNH VỆ *dt.* Lính phòng vệ, gìn giữ.
CÁNH TRƯƠNG *đt*. Căng buồm ra; *ngb.* khởi sự, bắt đầu.
CAO CHỮ HỌC HÀNH *th.ngữ* Học cao, hiểu rộng, có thế trí biện thông.
CAO HỨNG *tt.* Hứng thú lên cao khác thường.
CAO LÃNH *đd.* Tên một quận thuộc tỉnh Sa Đéc cũ, nay là tên thành phố tỉnh lỵ Đồng Tháp.
CAO MIÊN *đd.* Tên cũ của nước Căm-Bốt (Campuchia).
CAO SIÊU *tt. (a. Sublime, noble)* Cao vượt trên mức thường: *Lời cao siêu khuyên hãy gắn ghi, Ta ra sức dắt dìu bá tánh (Q2.).*
CAO THANH *tt. (cv. Thanh cao)* Cao thượng và thanh nhã: *Thường trau giồi chí hướng cao thanh, Cho khỏi thẹn con lành Phật giáo (ĐT.).*

CAO VIỄN *tt.* Cao xa, khó nghĩ bàn: *Luật nhơn quả thật là cao viễn (Q5.).*
CÁO CẦY *dt.* Loại thú rừng cùng họ với chồn, rất khôn lanh, thường ở trong hang || *Cáo già: dt.* Người xảo quyệt khôn lanh như con cáo già.
CÁO THẨM *dt.* Tờ báo cáo để xin cấp trên thẩm xét: *Nên tính trước trao tờ cáo thẩm (ĐT.).*
CÁO XÀ *dt.* Chồn và rắn; *ngb.* loài độc ác.
CÁT ĐẰNG *dt.* Tên hai loại dây leo: *cát* (dây bìm), *đằng* (dây mây); *ngb.* sự nương tựa, gắn bó nhau.
CẮC BẢY CẮC BA *th.ngữ* Giá trong khoảng 13 đến 17 xu (tiền Đông Dương năm 1939); *ngb.* mức giá rẻ.
CẮC CỚ *tt.* Đùa bỡn, trêu ghẹo.
CẮC KÉ *dt.* Kẻ tầm thường không đáng kể.
CẶM CỤI *tt.* Cần cù, cố gắng hết sức.
CĂN BỊNH *dt.* Gốc bịnh.
CĂN DUYÊN *dt.* Duyên do, gốc rễ.
CĂN LÀNH: *x.* THIỆN CĂN.
CĂN SỐ *dt.* Căn phần số kiếp đã định: *Chừng khổ não phàn nàn căn số.(Q4.).*
CĂN TÍCH *dt.* Sự tích nguồn gốc rõ ràng.
CĂN TIỀN *dt.* Nguyên nhân, gốc rễ đã có trước: *Rủi ốm đau bởi tại căn tiền (ĐT.).*
CĂN TRÍ *dt.* Gốc rễ của sự sáng suốt; chỗ phát sanh ra trí huệ.
CẶN BÃ *dt.* Điều xấu xa, bẩn thỉu cần được loại trừ.
CẶN KẼ *tt.* Tỉ mỉ, kỹ lưỡng.
CẮT MẠCH *đt.* Cắt đứt các đường nối...*ngb.* cắt đứt các dây oan trái trong thế gian: *Đem thân nầy cắt mạch sầu đông (ĐT.).*
CẦM SẮT *dt.* Đàn cầm, đàn sắt; *ngb.*tình nghĩa vợ chồng hòa hiệp.
CẦM THÚ *dt.* Chim muông và thú vật (chỉ chung).

CẨM TÚ *dt.* Gấm thêu; *tt.* Đẹp đẽ, thanh lịch như gấm thêu || *Nang thơ cẩm tú:* Túi thơ văn thanh lịch.
CÂN PHÂN *đt.* Bày tỏ sự tình, phân trần phải trái; *đtt.* Đều nhau, được cân nhắc nên hư, tốt xấu || *Nghe lời cha mẹ cân phân (ĐT.).*
CẦN CHUYÊN *tt. (cv. chuyên cần) S*iêng năng, không xao lãng: *Muốn tu hành thì phải cần chuyên, Tưởng nhớ Phật chớ nên sái buổi (Q2.).*
CẦN KIỆM *dt.* Sự làm ăn siêng năng lương thiện và tránh tiêu xài hoang phí: *Khuyên đừng xài phí xa hoa, Ăn cần ở kiệm đặng mà lo tu (ĐT.); tt.* Siêng năng và tiết kiệm.
CẦN LAO *tt.* Cần cù siêng năng chịu khó: *Khuyên dương trần đừng nệ cần lao (ĐT.).*
CẦN MẪN *tt.* Siêng năng, nhanh nhẹn, vượt khó khăn, mệt nhọc để hoàn thành sự việc.
CẦN THIẾT *tt.* Rất cần có, bắt buộc phải có.
CẦN THƠ *đd.* Tên một tỉnh thuộc vùng Hậu Giang, miền tây Nam Việt, dân gian thường gọi thành phố Cần Thơ là Tây Đô.
CẦN TRIÊU *tt.* Siêng năng (cần) mỗi sáng sớm (triêu): *Mộ khan thần tỉnh cần triêu (ĐT.):* Sáng thăm tối viếng cần mẫn (chỉ sự hiếu hạnh của người con).
CẤN GAY *đtt. (cv. Gay cấn)* Găng, căng thẳng; *ngr.* khó khăn: *Việc đời đến lúc cấn gay (Q1.).*
CẬN ĐẠI *dt.* Thời đại gần đây: *Lịch sử cận đại.*
CẬN THỦY TRI NGƯ *th.ngữ* Gần nước biết được tánh cá || *Lời sách xưa cận thủy tri ngư, Cận sơn lãnh trần gian tri điểu*: Sách thánh hiền xưa từng nói "*gần nước thì rõ tánh cá, gần núi rừng thì biết được tánh loài chim"*, *ngb.* gần bạn lành thì biết cách trở thành người tốt, gần các thiện tri thức thì thâm nhập được sự hiểu biết về đạo đức để thăng tiến việc tu hành.

CẤP-CÔ-ĐỘC *tr. (scr. Anathapindika)* Vị trưởng giả tên thật là Tu-đạt-đa *(scr. Sudatta)* ở thành Xá-Vệ (Srâvasti) là một đại thí chủ trong thời Phật tại thế, là người đem hết kho vàng ra mua cánh rừng của Thái tử Kỳ-Đà (con vua Ba-tư-nặc) làm Tịnh-xá cho Phật; Cấp-Cô-Độc viên cũng chính là Rừng Kỳ-Đà.
CÂU MÂU *đt.* Nói xóc hông xóc óc, gây gổ.
CÂU SANH HOẶC *dt.: x.* TƯ HOẶC.
CẦU AN *đt.* Cầu nguyện được bình an, tránh tai họa.
CẦU ĐÁ SÔNG NGÂN *th.ngữ* Chiếc cầu bằng đá bắc qua sông Ngân. *Truyền thuyết*: Loài chim ô thước đội đá bắc cầu qua sông Ngân cho Chức Nữ - Ngưu Lang trùng phùng trong đêm trừ tịch (mùng 7-7 âl hằng năm) || *Thân nặng nề như chim ô thước, Quyết làm xong cầu đá sông Ngân (ĐT.).*
CẦU LAM *tr. (hán. Lam kiều)* Cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây (Trung Hoa), cầu này dẫn đến chỗ Tiên ở. *Điển tích:* Vào đời nhà Đường, Bùi Hàng đi qua cầu Lam vào quán uống nước gặp nàng tiên Vân Anh, đẹp ý muốn hỏi làm vợ. Mẹ Vân Anh đòi chàng phải có cái chày ngọc đem khắp vừa cái cối ngọc thì gả cho. Bùi Hàng quay về gặp Tiên cho cái chày ngọc làm sính lễ nên lấy được Vân Anh, sau đó hai vợ chồng tu thành Tiên cả. Truyện này ý nói rằng chẳng phải đến chùa am mới gặp được Tiên Phật mà nơi nào cũng gặp được miễn thành lòng (*dâm phòng tửu xá vô phi đạo tràng:* nhà điếm, quán rượu nơi đâu cũng là trường đạo); *ngb*. không đợi có chùa am mới tu được, cốt yếu là có chí và phương tiện chơn chánh: *Qua sông nhờ được cầu Lam, Tu hành nào đợi chùa am làm gì (Q3.)*.
CẦU NGÂN *dt.* Cầu bắc qua sông Ngân Hà, *x.* MƯA NGÂU.

CẨU PHIÊN *dt.* Loài súc vật và người bán khai, mê muội; *ngb.* sự si mê, tăm tối: *Vun gươm thần thánh dẹp loài cẩu phiên (ĐT.).*
CẨU THẢ *tt.* Bừa bãi, lôi thôi.
CẤU XÉ *đt.* Vừa cào vừa xé; *ngr.* giành giựt xâu xé lẫn nhau vì quyền lợi.
CÂY NGÔ ĐỒNG *dt.* Loài cây có gỗ nhẹ dùng làm đàn, trụi lá sớm vào mùa thu; loài chim phượng hoàng chỉ đậu trên cây ngô đồng; *ngb.* chỉ loại cây quý: *Cây ngô đồng hứng vẻ đượm sương, Cho chim phụng mặc tình sè múa (ĐT.).*
CÂY QUẠT PHÉP *dt.* Quạt Ba Tiêu dập tắt núi lửa trong truyện Tây Du Ký. Truyện kể trên đường đi Tây Thiên Trúc thỉnh kinh, thầy trò Tam Tạng gặp ngọn núi lửa đang tàn phá một vùng khiến dân chúng đói khổ vì không thể cày cấy, trồng trọt chi cả và cũng ngăn cản bước chân của ba thầy trò Tam Tạng. Tìm hiểu thì được biết chỉ có cây quạt Ba Tiêu của bà Thiết Phiến Công Chúa mới dập tắt được núi lửa || *Hỏa Diệm mảng chờ cây quạt phép (ĐT.).*
CẦY CÁO *dt.* Loài chồn rừng; *ngb.* chỉ vọng tâm phiền não: *Dẹp cầy cáo dùng cây thiền trượng, Lánh ta-bà cõi thế đua chen (ĐT.).*
CHA LÀM CON CHỊU *th.ngữ* Sự sai lầm của thế hệ trước mà di hại cho thế hệ mai sau (không mang ý nghĩa tiền nghiệp cha gieo con thọ quả báo): *Bây giờ tai ách còn vương, Cha làm con chịu nhiều đường gai chông (ĐT.).*
CHÁN NẢN *đtt. (a. Disappointed)* Nản lòng thối chí, không thiết đến nữa: *Đường đạo lý chớ nên chán nản, Hãy bền lòng tầm Phật trong tâm (Q2.).*
CHÀNG RAY *đt. (a. To wander, to loaf)* Chàng ràng, lan man, cản trở: *Trông thấy chàng ray.*

CHÁNH BÁO *dt.* Thân do quả báo tốt xấu tạo nên cho mỗi chúng sanh, còn gọi là *thân độ*: *Chánh báo của Phật A-Di-Đà ở cõi Tây phương Cực Lạc. x.* THÂN ĐỘ, Y BÁO.
CHÁNH ĐẠO *dt.* Đạo chơn chánh, con đường ngay thẳng, đạo đức.
CHÁNH ĐÁNG *tt.* Đúng hợp với lẽ phải, luật lệ.
CHÁNH ĐỊNH *dt. (scr. Samyak-samãdhi, p. Samma-samãdhi)* Suy gẫm chơn chánh để đi vào thiền định, phá tan vô minh, dứt hẳn vọng trần, giúp trí huệ bừng sáng, bước hẳn vào cõi tịch tịnh giải thoát.
CHÁNH KIẾN *dt. (scr. Samyak-droti, p. Sammã-ditthi)* Thấy biết, phán đoán theo đúng sự thật, công bình chánh đáng trong tinh thần vô ngã.
CHÁNH KỶ HÓA NHƠN *th.ngữ (đn. Tự giác giác tha)* Sửa mình cho ngay chánh trước rồi sau mới cảm hóa người khác || *hán. Chánh kỷ dĩ giáo nhân dã thuận, thích kỷ dĩ giáo nhân dã nghịch:* Tự sửa mình cho chơn chánh rồi mới đi dạy người là thuận, còn trái lại là nghịch lý vậy || *Sợ nhiều kẻ dạ buồn đổi chí, Quên những câu chánh kỷ hóa nhơn (ĐT.).*
CHÁNH LÝ *dt.:* Lẽ phải.
CHÁNH MẠNG *dt. (scr. Samyak-ajiva, p. Sammã-vajiva)* Giữ mạng sống một cách chơn chánh và trong sạch, không vì sự đòi hỏi của lục căn mà hành nghề nhơ xấu, trí tuệ chịu mờ ám hôn mê.
CHÁNH NGHIỆP *dt. (scr. Samyak-karmanta, p. Sammã-kammanta)* Việc làm chánh đáng ngay thẳng, tránh tạo nghiệp ác vì hành động, vì sự sanh sống bất lành.
CHÁNH NGỮ *dt. (scr. Samyak-vac, p. Sammã-vaca)* Nói năng chơn thật, tránh miệng lưỡi cộc thô mà thọ

lãnh khẩu nghiệp (lưỡng thiệt, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ).

CHÁNH NIỆM *dt. (scr. Samyak-snoti, p. Sama-sati, a. Mindfulness)* Niệm tưởng chơn chánh, trái với tà niệm và tạp niệm; *Chánh niệm* là cách tu thứ bảy, trong tám cách tu của Bát Chánh Đạo, nhằm tạo trạng thái an lạc, diệt sạch phiền não; *Chánh niệm* tập trung vào việc mình đang làm trong tứ oai nghi (đi, đứng, ngồi, nằm), loại trừ hẳn vọng niệm và nhờ vào nhất tâm chuyên chú mà dẫn đến *Chánh định*, cuối cùng phát hiện rõ thực chất của đối tượng một cách bất khả tư nghì, gọi là *Huệ* (hay *Tuệ*). Trong pháp môn Tịnh độ, *Sự niệm Phật nhất tâm bất loạn*, tức *Chánh niệm*, là điều kiện căn bản tiên quyết để được vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A-Di-Đà. Do đó, *Chánh niệm* thuộc về *Sự,* còn *Chánh Định* thuộc về *Lý* dẫn đến chứng các Thánh quả từ thấp đến cao.

CHÁNH PHÁP *dt.* Đạo pháp chơn chánh của Phật: *Sớm tối đi nằm y Chánh pháp, Thầy nguyền dắt đến cảnh Long Hoa (ĐT.).*

CHÁNH PHÁP NHÃN TÀNG *dt. (cv. Chánh pháp Nhãn tạng)* Cái kho chứa đôi mắt hay ánh sáng trí tuệ của Phật pháp; *ngb.* phép truyền đạo một cách huyền bí của chư Phật, chư Tổ; dẫu công khai nhưng chỉ có người truyền và người nhận hiểu nhau mà thôi. *Điển tích*: *Đức Phật Thích Ca truyền Chánh pháp Nhãn tàng cho Tổ Ma-ha Ca-Diếp tại Thánh hội Linh Sơn; sau đó, Tổ Ma-ha Ca-Diếp truyền lại cho Tổ A-Nan,...cho đến Tổ thứ 28 là Ngài Bồ-Đề Đạt-Ma trước khi sang Đông Độ (Trung Hoa) và tiếp tục truyền đến Lục Tổ Huệ Năng (Tổ thứ 33) thì bặt truyền cho đến nay.* Phép truyền thừa nầy cũng được gọi là phép *truyền Tâm ấn* hay *Thanh tịnh Pháp nhãn*

của Thiền Tông (Xem thêm: PHTĐ của Đoàn Trung Còn). *Chánh pháp Nhãn tàng* còn được gọi là *Niết bàn Diệu tâm,* tức là *Thật tướng vô tướng,...* không có ngôn ngữ để luận bàn, chỉ có thể thông hiểu nhau giữa các vị chứng quả, đắc đạo, thoát khỏi cái "*bệnh phân biệt đôi đầu: tốt xấu, hơn thua*". Chính vì thế mà khi Phật cầm cành hoa sen đưa cao giữa Pháp hội Linh Sơn, Ngài Ma-ha Ca Diếp liền chúm chím cười vì biết Phật muốn trao cái "Chân thật" cho mình giữa sự ngơ ngác của mọi người. Lúc đó, Phật mới dạy: "*Ta có Chánh pháp Nhãn tạng, cũng gọi là Niết-bàn Diệu tâm, Thật tướng vô tướng, Vi diệu pháp môn, nay ta truyền trao cho ông Ma-ha Ca-Diếp."*

CHÁNH PHÁP và TƯỢNG PHÁP *dt.* Thời gian sau ngày Phật nhập diệt, được chia làm nhiều thời kỳ 500 năm: *thời Chánh pháp* có: 500 năm đầu là *thời kỳ Giải thoát, dễ chứng Trí huệ Bát-nhã* và 500 năm kế tiếp là *thời kỳ Thiền định kiên cố (thực hành nhiều, nói pháp ít)*; *thời Tượng pháp* có: 500 năm đầu là *thời kỳ Đa văn kiên cố* (giảng pháp nhiều, thực hành ít), 500 năm sau là *thời kỳ Tháp tự kiên cố* (chăm lo xây tháp đúc tượng nhiều, thật tu rất ít).

CHÁNH SÁCH *dt. (cv. Chính sách)* Phương sách, kế hoạch của một chánh quyền.

CHÁNH TÀ *tt.* Ngay thẳng và cong vẹo; *ngr.* tốt và xấu, ngay thẳng và xiêu vẹo.

CHÁNH TINH TẤN *dt. (scr. Samyak-vyayama, p. Sammã-vãyãma)* Chọn tín ngưỡng chơn chánh và cương quyết, chuyên cần vượt qua mọi chướng ngại để tiến đến quả giải thoát.

CHÁNH TRỰC *tt.* Chơn thật, thẳng thắn.

CHÁNH TƯ DUY *dt. (scr. Samyak-samkalpa, p. Sammã-sankappa)* Tưởng nghĩ chơn chánh thanh cao,

không thiên chấp, không vì được mình hại người mà chỉ vì tự giác giác tha.

CHAY TÁNH CHAY TÂM *th.ngữ* Ý không sát hại các loài hữu tình có mạng sống và tri giác; đây là *ý chay* hay *tánh chay*, cao hơn *thân chay, khẩu chay*: *Chay được tánh chay tâm mới quý (ĐT.).*

CHĂM CHỈ *tt.* Chuyên tâm để ý vào một việc.

CHẲNG CÓ BAO DAI *ph.* Chẳng còn bao lâu nữa, rất gần xảy đến.

CHẲNG CÙNG *tt.* Không dứt, không hết, còn hoài: *Nói chẳng cùng.*

CHẲNG KIÊNG *tt.(a. Regardless)* Không kiêng dè vị nể ai; bất chấp.

CHẲNG NỆ VẮN DÀI *th.ngữ* Không ngại gian nan cực khổ.

CHẲNG NGUÔI *tt.* Không dịu bớt; *ngb.* không bớt được cơn buồn phiền thương xót.

CHẲNG NÓI VẮN DÀI *th.ngữ* Nói không luận cao thấp dông dài khó hiểu; chỉ nói giản dị: *Chẳng nói vắn dài Phật nọ tức tâm (ĐT.).*

CHẲNG PHÊ *trt.* Không thuận: *Đây khuyên đó đẳng cay rán chịu, Mặc người trên bận bịu chẳng phê (ĐT.).*

CHẲNG PHIỀN *trt.* Không muốn làm nhọc công bận rộn ai.

CHẲNG QUẢN *tt.* Không nệ chi.

CHẮT CHIU *1.đt. (cv. Chít chiu)* Đùm bọc, dắt dìu, giữ gìn từng ly từng tí: *Mẹ già, con vịt chắt chiu (Ca dao). 2. dt.* Con của hàng cháu chắt; *ngr.* con cháu đời sau || *Chắt chiu trong trứng mới nở ra, Diều đâu bay lại sót con gà (Cổ thi).*

CHÂM CHẾ *đt.* Giảm bớt (tội lỗi).

CHÂN CHÁNH *tt.* Ngay thẳng thật tình.

CHÂN NGÔN *dt. (scr. Dharani)* Thần chú; mật ngữ, bí mật hiệu, chỉ được hiểu giữa Phật cùng Phật.
CHÂN NHƯ *dt.* Chân thật, không hư vọng, không bao giờ biến đổi, không sanh-diệt, luôn luôn *như thế*; Chân như đồng nghĩa với *Phật Tánh, Tự Tánh, Pháp Thân, Như Lai Tạng, Thực Tướng, Pháp Giới, Viên Thành Thật Tướng, Nhất Như Tâm, ...*
CHẦN CHỜ *tt.* Chậm chạp dây dưa, không nhứt quyết: *Muốn tu mà còn hỡi chần chờ (Q4.).*
CHẤN HƯNG *đt.* Mở mang cho thịnh vượng: *Chấn hưng Phật giáo học đường, Dưới trên hòa thuận chọn đường qui nguyên (ĐT.).*
CHẤP *đt.* Ôm giữ || *Chấp nệ, Chấp nhứt:* Giữ chặt ý kiến, không muốn thay đổi || *Chấp kinh tòng quyền:* Giữ đạo thường nhưng có lúc cần theo sự bất thường xẩy ra mà uyển chuyển ứng biến. *x.* TRUNG ĐẠO.
CHẤP THỦ *đt.* 1. Giữ chặt tay trong thế ngồi thiền: *Ngoài thì chấp thủ mà ngăn lục trần (ĐT.);* 2. Chấp lãnh, dính mắc || *Chấp thủ tướng:* Do tâm tương tục phân biệt cảnh khổ-vui, hơn-thua, cao-thấp, ... mà tâm dính mắc cảnh ấy nơi sự vật khiến không có lúc định tĩnh, sáng suốt.
CHÂU BÁU *dt.* Các vật quý báu: ngọc, vàng bạc, kim cương, xích châu, mã não,…
CHÂU CHIÊU ĐẾ *tr.* Tức vua Chiêu Vương, con của vua Khương Vương nhà Châu (Trung Hoa). Chiêu Vương năm thứ 24 là năm Đức Thích-Ca đản sanh tại Ấn Độ (*x.* THÍCH-CA), nhằm vào đời Hùng Vương (2879-258 TTL) ở nước ta.
CHÂU ĐỐC *đd.* Tên một tỉnh ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc (nay thuộc tỉnh An Giang); Châu Đốc có vùng Thất Sơn tọa lạc, nằm trên hữu ngạn sông Tiền Giang và Hậu Giang, giáp ranh nước Cam Bốt.

CHÂU NGỌC *dt.* Hột trai và ngọc, vật quý giá.
CHÂU NHI PHỤC THỈ *th.ngữ* Mãn một vòng thì trở lại chỗ khởi đầu || *Chờ Thiên địa châu nhi phục thỉ (Q4.):* Chờ Trời đất xoay chuyển lại lúc ban đầu; *ngb.* tâm lý đang trong lúc *suy* chờ đến lúc *thịnh*, đang trong lúc *nhục* chờ đến lúc *vinh*,…
CHÂU TRÂN *dt.* Hạt ngọc quý báu.
CHÂU VÕ *tr.* Tên gọi tắt Châu Võ Vương (thời gian trị vì ngắn ngủi, theo nhiều tư liệu khác nhau: 1134-1116 TTL/ 1046-1043 TTL/ 1027-1025 TTL), tên thật là Cơ Phát hay Tây Bá Phát, là vị vua sáng lập nhà Tây Châu (khoảng thế kỷ 11-771 TTL) sau khi lật đổ Trụ Vương tàn bạo của nhà Thương (Trung Hoa); sau Tây Châu là Đông Châu (770-256 TTL) bao gồm thời Xuân Thu (770-476 TTL) và thời Chiến Quốc (476-221 TTL).
CHÂU XÁNG *tr.* Người tiều phu được thần linh báo mộng mà cứu tướng Ngũ Viên Thiệu thoát nạn. Trong lúc Thượng Sư Đồ đuổi theo giết Ngũ Viên Thiệu, anh ta chạy vào đền thờ Quan Công mượn thanh long đao ra múa men khiến Sư Đồ lầm tưởng Châu Xương hiện hồn về cứu Ngũ Viên Thiệu mà chùn bước || *Xưa Châu Xáng thanh long phải tá, Ngăn Sư Đồ đặng cứu Ngũ Viên (ĐT.):* ý nói dầu không có tài ba thao lược chi như Châu Xáng nhưng khi được Ơn Trên mượn tay thì cũng làm nên việc phi thường.
CHẤU CHỐNG NGÀN XE *th.ngữ* Châu chấu là loại cào cào (côn trùng bé nhỏ) mà chọi nổi ngàn xe lớn, ý nói sức dù bé nhỏ nhưng biết đoàn kết và tập trung ý chí thì vẫn chống nổi kẻ địch hùng mạnh: *Tiếng động bên tường nghe vẳng vẳng, Sức hèn như chấu chống ngàn xe. Điển tích*: Nhà Hậu Lý (1010-

1225) có Tướng Lý Thường Kiệt từng dùng sức yếu của quân nước ta phá tan đại quân Tống sang xâm lăng (năm Ất Mão,1075) nhờ dùng tâm lý chiến kích động hào khí của dân quân lúc bấy giờ qua bài thơ còn lưu truyền trong sử sách: *"Nam quốc sơn hà Nam đế cư, Tuyệt nhiên định phận tại Thiên thư, Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm, Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"(Nước Nam vua Nam ở, sách Trời đã định như thế. Lũ giặc thù đến xâm phạm, ắt hẳn bị tiêu diệt).* Sau chiến công oanh liệt đó, trong dân gian bỗng xuất hiện câu ca dao: "*Nực cười châu chấu đá xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng."*

CHẬU ÚP ĐƯỢC VOI *th.ngữ. ngđ.* Lấy cái chậu bé nhỏ mà úp che con voi; *ngb.* làm điều kỳ quái gian tà mà tưởng che được mắt thế gian.

CHẦY *tt. (cv. Trì)* Chậm, muộn: *Chẳng chóng thì chầy || Đời xưa quả báo thì chầy, Đời nay quả báo một giây nhãn tiền (Q1.).*

CHÉ *dt.* Bình sành to (xưa): *Ché đựng rượu.*

CHÉN QUỲNH TƯƠNG *dt.* Rượu tiên thánh đựng trong chén ngọc; *ngb.* hương vị cao quý luôn luôn làm toại lòng người: *Chén quỳnh tương gác điều gai ngạnh (ĐT.).*

CHEO LEO *tt.* Chông chênh, lắt lẻo, không vững, gần mé dễ rơi xuống: *Cảnh vinh hoa lại quá cheo leo, Nhà giàu có sau nhiều tai ách (Q2.) || Phượng hoàng đậu chốn cheo leo, Đến khi thất thế phải theo đàn gà (Ca dao).*

CHÈO QUẾ *đt.* Chèo với mái chèo làm bằng gỗ cây quế, loại gỗ dẽo chắc quý; *ngb.* chèo kiểu cách khác lạ với lối chèo thông thường khiến mọi người phải chú ý theo dõi || *Điên gay chèo quế dạo miền Lục châu (Q1.).*

CHÊ CỔ TRỌNG KIM *th.ngữ* Khinh chê thuần phong mỹ tục xưa, quí chuộng cái tân thời: *Cớ sao chê cổ trọng kim (ĐT.).*
CHÊ NHẠO *đt. (cv. Chế nhạo)* Chê bai, nhạo báng.
CHỆT KHÁCH *dt.* Tiếng chỉ người Trung Hoa sang định cư, sanh sống ở Việt Nam nhưng có ý miệt khinh (như tiếng Tàu Khựa, …) || *Chệt khách Minh Hương:* Tiếng chỉ người gốc Trung Hoa, hậu duệ của nhóm người phản Thanh phục Minh sang tị nạn và định cư ở Việt Nam; ngôi làng đầu tiên của họ được lập năm 1698 tại tỉnh Gia Định: làng Minh Hương. Về sau, người Việt gốc Hoa sinh sống trên đất Việt Nam đều được gọi là người Minh Hương.
CHI LAN *dt.* Hai loại cỏ thơm, chi và lan; hai loại cỏ nầy hiệp lại với nhau thì khiến mùi thơm thêm bát ngát; *ngb.* chỉ người hiền đức khi hiệp lực nhau thì khiến cho đời càng thêm tốt đẹp: *Hiệp nhau một cuộc chi lan, Rồng đà lố bóng đá vàng biết nhau (ĐT.).*
CHI PHỐI *đt.* Cầm giữ sai khiến.
CHI XIẾT *trt.* Không sao kể xiết.
CHÍ CÔNG *trt.* Rất mực công bình: *Chí công vô tư.*
CHÍ ĐẠI *trt.* Cho đến nay: *Chí đại còn xa chữa phép Tiên (ĐT.).*
CHÍ ĐỨC *dt.* Đức độ tột cao || *Chí đức Hoàng Thang:* Vua Thành Thang, vị vua đầu tiên của nhà Thương (tk 17 đến tk 11 TTL), nổi tiếng có đức độ cao cả nên tạo được thái bình an lạc cho nước Trung Hoa suốt 661 năm truyền ngôi cho con cháu trị vì thiên hạ.
CHÍ HƯỚNG *dt.* Đường hướng tự nhiên khi theo đuổi một việc gì: *Thường trau giồi chí hướng cao thanh (Q5.).*
CHÍ LÝ *tt.* Xác thực, chánh đáng cùng tột.

CHÍ NGUYỆN *tt.* Do ý muốn tự nẩy sinh nơi lòng: *Chí nguyện quân.*
CHÍ SĨ *dt.* Người có ý chí lớn, hết lòng vì dân vì nước: *Chí sĩ Phan Bội Châu.*
CHÍ TÂM *tt.* Thành khẩn thiết tha, dồn hết tâm trí: *Ao sen báu Tây phương đua nở, Chờ chúng sanh niệm Phật chí tâm (Q5.).*
CHÍ THIỆN *dt.* Sự tốt lành đến đỉnh cao nhất: *Khai ngọn đuốc từ bi chí thiện (ĐT.).*
CHỊ HẰNG *tr.* Hằng Nga hay Thường Nga. Theo truyền thuyết, Hậu Nghệ xin được viên thuốc trường sanh của bà Tây Vương Thánh Mẫu; vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm viên thuốc uống, liền bay lên cung trăng trở thành Tiên nữ sống mãi không già. *x.* HẰNG NGA - HẬU NGHỆ.
CHIẾC NHẠN *dt. ngđ.* Con chim nhạn lẻ loi, được người ta nuôi để ngậm thư đưa tin như chim bồ câu; *ngb.* tin tức lẻ loi đến chậm trễ: *Sum vầy chiếc nhạn sâm thương (ĐT.). x.* SÂM THƯƠNG.
CHIÊM BAO *dt. (a. Dream)* Giấc mơ trong lúc ngủ. Có nhiều nguyên nhân sanh ra chiêm bao, đại khái như: 1. do các chủng tử chứa trong tàng thức dấy khởi, 2. do lục căn bị xúc chạm trong giấc ngủ hoặc trước giấc ngủ, 3. do sự báo mộng của chúng sanh trong thế giới vô hình.
CHIẾM ĐOẠT *đt.* Dùng võ lực hay mưu mẹo chiếm lấy tài sản của người.
CHIẾN QUỐC: *x.* XUÂN THU - CHIẾN QUỐC.
CHIẾT PHỤC - NHIẾP THỌ *dt.* Hai pháp căn bản trong đạo Phật: *Chiết phục* là dùng Trí Huệ khuất phục kẻ ác, *Nhiếp thọ* là dùng Từ Bi thâu nhiếp người hiền. Đức Thích-Ca dùng môn *Chiết phục* để chỉ chúng sanh đường giải thoát; Đức A-Di-Đà chuyên

nhiếp thọ chúng sanh vào cảnh giới an lạc để tu hành bất thối cho đến ngày viên thành Phật quả.

CHIÊU CẢM *đt.* Tự rước vào thân.

CHIẾU CỐ *đt.* Đoái tưởng và chăm nom tới.

CHIẾU KIẾN *đt. (cv. Chiếu soi)* Soi thấy, tức cái thể chất soi sáng của Chơn tâm || *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không (Bát-Nhã Tâm Kinh):* Soi thấy cái tướng chơn thật của thân ngũ uẩn là chơn Không vô tướng.

CHIẾU MANH *dt.* Mảnh chiếu nhỏ, một phần chiếc chiếu: *Buồn ngủ gặp chiếu manh; ngb.* lúc cần mà gặp sự may mắn thích ứng || *Ngồi buồn dân gặp chiếu manh (Q3.):* Người dân trong cảnh khó khăn thắt ngặt mà gặp được sự may mắn, được sự cứu độ || *Chiếu manh giành xé:* Ám chỉ cảnh tranh giành xâu xé nhau từng lợi nhỏ.

CHIM BIỂNG BAY CÁ BIỂNG LỘI *th.ngữ. ngđ.* chim trời lười bay cá dưới nước lười bơi lội; *ngr.* máy bay tàu chiến không còn hoạt động nữa; *ngb.* giặc giã chiến tranh chấm dứt || *Chừng nào chim nọ biểng bay, cá kia biểng lội khổ nầy mới yên (Q1.).*

CHIM KHÔN NGƯỜI TRÍ *th.ngữ* Chim khôn cũng giống như người trí; chim khôn biết tìm cây lành đậu để an toàn, người tài trí thì biết tìm môi trường đạo đức, hiền lương dung thân để được vững bền và người đời kính nể || *Chim tìm cây mới gọi chim khôn, Người hiền đức mới là người trí (Q2.).*

CHIM Ô THƯỚC *dt.* Loài quạ có lông đen; theo truyền thuyết, loài quạ nầy có công đội đá bắc cầu qua sông Ngân cho Ngưu Lang - Chức Nữ hội ngộ nhau trong đêm trừ tịch (mùng 7-7 âl) hằng năm.

CHIM PHỤNG *dt.* Loài chim linh (long, lân, qui, phụng), con trống là *phượng*, con mái là *hoàng*; *ngb.* chỉ điềm lành sắp xuất hiện (như Chúa Thánh ra đời).

CHIM XANH *dt. (hán. Thanh loan điểu) ngb.* chỉ người đưa tin tức, mối lái, sứ giả, …*Điển tích:* Vua Hán Võ Đế một hôm đi dạo trong vườn thượng uyển, bỗng thấy đôi chim lạ màu xanh. Vua hỏi các quan theo hầu đó là chim gì. Đông Phương Sóc đáp đó là sứ giả của Tây Vương Mẫu. Vua truyền hồi trào để nghinh tiếp vị khách quý. Quả thật bà Tây Vương Mẫu đến mang đào tiên để cống hiến vua. Do đó, chim xanh cũng chỉ một điềm lành || *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh (Kiều), Sum sê lá thắm chim xanh nối đường (ĐT.).*

CHỈN GHÊ *tt. & trt.* Vốn rất e sợ: *Đạo trời báo phục chỉn ghê (Kiều)* || *Biến mất xác hồn cho chúng chỉn ghê (Q1.); Ăn bạ nói càn tội lỗi chỉn ghê (Q1.).*

CHÍN BỆ *dt. (đn. Chín từng; hán. Cửu trùng)* Chín bực thềm; *ngb.* ngôi vua, nhà vua: *Trên chín bệ mặt trời gang tấc (Ôn Như Hầu).*

CHÍN CHIỀU RUỘT ĐAU *th.ngữ* Đau xót tột cùng; *ngr.* vì lòng từ bi mà đau cái đau của chúng sanh, khổ cái khổ của bá tánh: *Thảm thương bá tánh chín chiều ruột đau (Q3.)*.

CHÍN CHỮ CÙ LAO: *x.* CÙ LAO.

CHÍN PHẨM *dt. (hán. Cửu phẩm)* Chín từng hay chín bậc.

CHÍN PHẨM VÃNG SANH *dt.* Hành giả Tịnh Độ tông, khi được vãng sanh Tây phương Cực lạc, tùy theo công hạnh tịnh nghiệp cao thấp mà được hóa sanh vào *chín phẩm hoa sen* cao thấp khác nhau. Mỗi phẩm đều có 3 bực: thượng, trung, hạ *1. Ba phẩm thượng:* dành cho các vị xuất gia tu hạnh Đại thừa, phát bồ-đề tâm kiên cố, công đức và trí huệ cao thâm, ngộ sâu diệu lý vô sanh, tự hành hóa tha mà hồi hướng nguyện sanh về Tây Phương Cực Lạc; *2. Ba*

phẩm trung: dành cho các vị trai giới tinh nghiêm, tròn hạnh hiếu thảo, dốc lòng làm từ thiện trong đời mà hồi hướng nguyện sanh về Tây phương Cực lạc; *3. Ba phẩm hạ:* dành cho chúng sanh bình thời không biết tu tập, thậm chí gây nghiệp ác, khi sắp lâm chung được thiện tri thức rao giảng Phật pháp, rồi biết ăn năn cải hối mà chí tâm niệm "Nam-mô A-Di-Đà Phật" và thiết tha nguyện sanh về Tây phương Cực lạc. Những vị nầy đều được Phật tiếp dẫn, mang theo nghiệp hóa sanh vào cõi Phàm Thánh Đồng Cư, hưởng quả bất thối chuyển trên đường tu tiến.

CHÍN SUỐI *dt. (hán. Cửu tuyền)* Cõi âm phủ, nơi có chín dòng suối: *Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (Kiều).*

CHÍN TỪNG: *x.* CHÍN BỆ.

CHÍNH ĐIỆN *dt.* Điện thờ chánh ở các đền, chùa.

CHÍNH XÁC *tt.* Đúng, thật và rõ ràng || *Lời chính xác:* Lời nói ngay thật.

CHO GIẤY VÀNG *dt.* Cách Đức Thầy dùng huyền cơ trị bịnh lúc Ngài mới mở Đạo: lấy một ít tro giấy vàng mã pha nước lã cho người bịnh uống hoặc xé nhỏ vo tròn giấy vàng cho người bịnh nuốt thế mà bệnh chi cũng hết || *Có đeo bịnh tật vào thân, Giấy vàng xé nhỏ vái Thần độ vô, Thành lòng nước lã nên hồ, Hữu tâm chí đức cam lồ Phật ban (ĐT.).*

CHO TƠI: *x.* TƠI.

CHOẢNG *đt.* Đánh, chọi nhau.

CHÒM MÂY BẠC *dt.* Cụm mây màu trắng, *ngb.* sự tạm bợ, không trường tồn: *Vinh hoa phú quí chòm mây bạc (ĐT.).*

CHỐN NI *dt.* Chốn nầy.

CHỐN TỰU HỘI *dt.* Nơi đông đảo vui chơi không tốt: *Chốn tựu hội chớ nên léo hánh (ĐT.).*

CHỐNG KÌNH *đt.* Tranh đấu hơn thua, cao thấp: *Người hung cứ mãi chống kình với Ta (ĐT.).*
CHỢ ĐÌNH *dt.* Chợ làng Hòa Hảo, gần đình thần, thuộc quận Tân Châu (Châu Đốc).
CHỢ MỚI *đd.* Tên một huyện thuộc tỉnh An Giang có dòng rạch Ông Chưởng chạy xuyên qua nối sông Tiền Giang với sông Hậu Giang; cũng là tên một thị trấn thuộc huyện nầy.
CHƠN CHẤT *tt.* Thật thà chất phác: *Muốn bổn đạo tánh tình chơn chất, Rèn lòng hiền thương xót lẫn nhau (Q2.).*
CHƠN CHÚA *dt. (cv. Chân chúa; đn. Minh quân)* Vị vua chơn chánh, công bằng và sáng suốt.
CHƠN LÝ *dt. (cv. Chân lý)* Lý lẽ chân thật, thực tế rõ ràng || *Chơn lý tương đối:* Lý lẽ đúng đắn trong vòng đối đãi như *phải* đối với *trái*, *tốt* đối với *xấu*, Phật giáo gọi là *tục đế* (cái lẽ phải của thế tục) || *Chơn lý tuyệt đối:* Lý lẽ tự nhiên, sẵn có, không thay đổi, không sanh không diệt, Lão giáo gọi là Đạo, Phật giáo gọi là *Chân đế, Chân như*; nghĩa nầy rất thâm sâu không thể dùng văn tự, ngôn ngữ giải bày, chỉ có tu hành đạt đạo mới trực nhận được.
CHƠN NHƠN *dt* Người tu đạt đến đỉnh giác ngộ tuyệt đối (Phật, Thánh); người chịu mệnh trời xuống thống trị nhân dân (vua).
CHƠN TÂM *dt.* Lòng chơn chánh thanh tịnh, không còn ô nhiễm dính mắc phiền não nữa; tên gọi khác của Phật tánh, Chơn không, …; phản nghĩa của *Chơn tâm* là *vọng tâm, tâm chúng sanh.*
CHƠN TIÊN *dt.* Bậc tu hành có thần thông và trường sanh, đang ngự tại các cõi trời hoặc ẩn tu nơi núi rừng thanh tịnh, muốn xả thân xuống cứu giúp

đời: *...chư Phật mới nhủ lòng từ bi cùng các vị Chơn tiên lâm phàm độ thế (SM.).*

CHƠN TU *tt. (cv. Chân tu)* Tu hành chân chánh.

CHỦ NHƠN ÔNG *dt.* Ông chủ nơi tâm, tức Chơn tâm, Phật tánh,...

CHỦ NGHĨA *dt. (a. Doctrine)* Cái tiêu chuẩn cốt yếu lý tưởng về một học thuyết mà người ta tin tưởng và quyết định thực hành theo, đôi khi rất mù quáng: *Chủ nghĩa Cộng sản.*

CHỦ PHỐI *tr.* Tên ông hương chủ Lê Văn Phối ở trong lòng sông Ông Chưởng thuộc xã Long Điền, quận Chợ Mới (An Giang).

CHÚ *dt. (scr. Dharani, cv. Chơn ngôn, Thần chú)* Các câu niệm bí mật của chư Phật và Bồ-tát để hộ trì các hành giả ngăn sự bức hại của ác thần, ác quỉ, ác thú, nói chung là tránh mọi tai ương, nhứt là giúp bức phá vọng niệm, phát sinh định-huệ.

CHÚA TẦN *tr.: x.* TẦN THỦY HOÀNG || *Miệng toàn lời bắt chước Chúa Tần, Muốn chôn sống anh tài nhu sĩ (ĐT.).*

CHUẨN Y *đt. (a. To approve)* Chấp nhận, tán thành lời cầu xin.

CHUNG THÂN *tt.* Suốt đời: *Tù chung thân.*

CHUNG THỈ *tt. (cv. Chung thủy)* Có đầu (thỉ) có đuôi (chung); *ngb.* trung thành.

CHỦNG TỘC *dt.* Nòi giống.

CHÚNG HỮU TÌNH *dt.* Các giống động vật sống có tri giác và tình thức nhưng chưa thoát khổ sanh tử luân hồi; đối với *chúng hữu tình* là *chúng vô tình* (sắt đá, cỏ cây,...).

CHÚNG SANH *dt. (scr. Sattva)* Chỉ chung cho những loài có thân mạng, linh hồn, đang chịu triền miên trong vòng sanh tử luân hồi. Chúng sanh có 4

loại: thai sanh (sanh bằng bào thai), noãn sanh (sanh bằng trứng), thấp sanh (sanh từ nơi ẩm thấp), hóa sanh (sanh từ sự biến hóa). *Chúng sanh* còn để ám chỉ các chủng tử trong tàng thức.

CHÚNG SANH TRƯỢC *dt.* Kiếp chúng sanh luôn luôn đối đầu với nhiều ô trược khổ não. Đây là trược thứ tư của *ngũ trược*.

CHUÔNG ĐẠO *dt.* Tiếng chuông của nền Đạo, của Chánh pháp Vô vi.

CHUÔNG LINH *dt.* Tiếng chuông linh diệu như Chuông Linh Khứu ở Lôi Âm Tự trên đỉnh núi Linh Khứu (Ấn Độ), một di tích trong thời Đức Phật đi hoằng pháp; chính nơi đây, Đức Phật Thích Ca đã thuyết bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa. *x.* LINH KHỨU.

CHUỐT NGÓT *đt.* Nịnh hót bằng lời ngọt ngào, khéo léo.

CHUYÊN *đtt.* Riêng làm một việc gì, không pha trộn việc khác; chăm chú, để hết ý tứ vào một việc gì.

CHUYÊN CẦN *tt.* Chăm chỉ siêng năng.

CHUYÊN CHÚ *đt.* Chuyên tâm để ý vào một việc gì: *Chuyên chú nghĩ suy từ nét dấu (Q5.).*

CHUYỂN KIẾP *đt.* Sanh trở lại, chuyển từ kiếp này qua kiếp khác để giác độ chúng sanh: *Bồ-tát hóa thân chuyển kiếp để cứu đời.*

CHUYỂN LAI *đt.* Chuyển biến tới lui liên tục.

CHUYỂN LUÂN *đt.:* Luân hồi chuyển kiếp trong các đường khổ.

CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG *tr. (scr. Tcha-kravartin)* Còn được gọi là Chuyển Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Đế, Kim Luân Vương, Luân Vương. Ngài là vị vua dùng chánh pháp cai trị cõi Tứ Thiên Hạ (Đông Thắng-thần châu, Tây Ngưu-hóa châu, Nam Thiệm-bộ châu tức quả đất của loài người

và Bắc Cu-lư châu). Tứ Thiên Hạ là cõi chúng sanh hạ giới, ở dưới cõi Tứ Thiên Vương của Trời Dục Giới. *x.* TỨ THIÊN HẠ.

CHUYỂN PHÁP *đt.* Rao giảng Phật pháp để độ đời || *Chuyển pháp luân:(scr. Dhammachakkap)* Quay bánh xe pháp, ví cho sự thuyết pháp lần đầu để phá những tư tưởng lầm lạc, chẳng khác bánh xe sắt cán nhẹp các vật trên đường. Sau khi thành Đạo, Phật chuyển pháp luân độ 5 anh em ông Kiều Trần Như đắc quả A-la-hán tại vườn Lộc với pháp Tứ Diệu Đế.

CHUYỂN THÂN *đt.* Chuyển thân phàm thành thân Thánh, chuyển tâm chúng sanh thành tâm Phật, mang thân phàm phu mà không ái nhiễm trần trược, lòng dứt sạch phiền não, toan tính, sống thung dung tự tại trong Hữu dư Niết-bàn để tha độ chúng sanh.

CHUYỆN *dt.* Sự việc nói cho nhau nghe có đuôi có đầu: *Nói chuyện, chuyện gẫu, chuyện phiếm, chuyện trò, chuyện vặt, chuyện vui* || *Chuyện có nói không: th.ngữ* Nói không thật lời, vọng ngữ (nói láo) || *Chuyện mình thì quáng, Chuyện người thì sáng (Tục ngữ):* Việc trong nhà thì tối tăm còn việc bên ngoài thì tỏ ra thông suốt*; ngb.* thói nhìn ra bên ngoài, không làm chủ được thân tâm mình; tính tào lao, bông lông, phù phiếm, không ích lợi.

CHUYỆN NI *dt.* Chuyện nầy: *Ai ai phải rán mà suy, Thương đời ta tỏ chuyện ni rõ ràng (ĐT.).*

CHUYỆN VÀNG THAU *th.ngữ* Chuyện thật-hư, chơn-giả, chánh-tà, ...

CHƯ HẦU *dt.* Các nước nhỏ dưới quyền thiên tử.

CHƯ NHU *dt.* Các Nho sinh, ám chỉ các tín đồ: *Đạo đức chư nhu rán chí hành (ĐT.).*

CHƯ QUỐC *dt. (cv. Chư bang)* Các nước; *ngr.* vạn quốc, các nước khắp trên thế giới.

CHƯ TĂNG *dt.* Các đệ tử xuất gia trong đạo Phật; trong Trí Độ Luận, Long Thọ Bồ-tát chia chư tăng ra 4 loại giả và thật: 1. Ác dương tăng (loại ẩn dương nương Phật để sống), 2. Vô tu tăng (loại mang màu áo tăng sĩ nhưng không thật tu), 3. Hữu tu tăng (loại lầm lỗi biết chăm lo cải sửa), 4. Chân thật tăng (loại tu hành chơn chánh, trí tuệ thông suốt). *x.* TĂNG CHÚNG.

CHƯ VỊ NĂM NON BẢY NÚI *th.ngữ* Cụm từ chỉ các vị sơn thần ẩn tu trên núi Thất Sơn (Châu Đốc); sau khi khai Đạo, chính Đức Giáo Chủ PGHH đã nhiều lần dẫn đệ tử đăng sơn và kêu gọi chư vị nầy theo chân Ngài xuống núi giúp đời.

CHỮ DẠ *đt.* Chạm khắc vào lòng.

CHỮ ĐỒNG GÁI TRINH *th.ngữ (cv. Đồng trinh)* Sự trinh tiết của người con gái.

CHỨA CHAN *tt. (cv. Chan chứa)* Nhiều, tràn đầy: *Nước mắt chứa chan.*

CHỨC NẮC-NIA *dt.: x.* NẮC-NIA.

CHỬNG *trt.* Lúc ấy: *Nhớ chửng || Chẳng gặp xuồng ghe chửng mới cầu (ĐT.).*

CHỨNG *đt.* Nhìn nhận một sự thật xảy ra; về mặt tu học, chứng là trực nhận ra lý đạo, thấy rõ thật tướng, hòa nhập chơn lý.

CHỨNG ĐẠO *đt.* Tỉnh ngộ, thấu triệt cái chơn lý của Trung Đạo, Phật tánh || *Chứng Đạo ca:* Bài ca tán tụng Chơn lý đã trực nhận; tên một kiệt tác của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, chứa đựng căn bản của Giáo lý Tối Thượng thừa.

CHỨNG KIẾN *đt.* Thấy và làm chứng.

CHỨNG MINH *đt.* Soi xét tỏ rõ; cầu một tăng sư chứng tri trong một nghi lễ thọ giới, cầu Phật chứng tri và ủng hộ.

CHỨNG NGỘ *đt.* Tỉnh ngộ, thấu triệt Chơn lý bằng chánh trí khó thể nghĩ bàn.
CHƯỞNG *đt.* Gieo trồng, gìn giữ: *Ghi thù oán chưởng điều đáp đối (Q5.).*
CHƯỚNG NGHIỆP *dt. (cv. Nghiệp chướng)* Sự báo ứng trở ngại do hành động tạo tác từ trước || *Niệm chữ Di-Đà tan chướng nghiệp (ĐT.):* Niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà có công năng hóa giải nghiệp chướng.
CỎ LAN *dt.* Loại cỏ quý thường ví cho người hiền đức: *Người hiền như thể cỏ lan (ĐT.).*
CÓ CƠN *tt.* Không thiệt tánh, mất trí từng hồi.
CÓC KENG *dt.* Tiếng lóc cóc leng keng của mõ và chuông nhỏ đánh lên trong các dịp tế lễ.
CÓC XẺNG *dt.* Tiếng nhạc khí của đám thầy cúng.
COI HỘI COI HÀNG *th.ngữ* Đi dự các hội lớn sau nầy: Long Vân hội, Long Hoa hội.
CÕI ÂM *dt.* Cõi âm hồn vô hình, bên kia cõi dương gian ta đang sống: *Cõi âm thần bịnh sái dịch ôn, Chờ mãn phước ra tay bẻ họng (ĐT.)*.
CÕI DIÊM VƯƠNG *dt.* Cảnh giới địa ngục.
CÕI TẠM *dt.* Cõi giả tạm; *ngb.* Cõi đời không bền chắc, cõi trần hồng.
CÕI THỌ *dt* Cõi sống lâu; *ngb.* Cõi Cực Lạc.
CON CUỐC *dt.* Chim quốc, trong văn học còn gọi là chim Đỗ Quyên, Tử Qui hay Đỗ Vũ, có lông màu tro, ngực sắc trắng, tiếng kêu rất to và buồn thảm, dễ khiến lữ khách nhớ nhà. *Điển tích*: Một vị vua nước Thục có tên là Đỗ Vũ. Ông nầy thông dâm với vợ của một viên quan tên là Biệt Linh; vì sợ báo thù nên truyền ngôi cho Biệt Linh rồi bỏ nước trốn đi. Sau khi chết, Thục Đế đầu thai làm chim Đỗ Quyên, nhớ nước nên đêm đêm cất tiếng kêu rất bi thống: Ấy *hồn Thục Đế hay hồn Đỗ Quyên (Kiều)*. Theo Từ Điển

Truyện Kiều của Đào Duy Anh, chim đỗ quyên chính là chim tu hú hay kêu về mùa hè, không phải là chim cuốc (quốc); Từ Điển Thanh Nghị thì cho đỗ quyên là chim cuốc (quốc), một loại "gà nước" (water-rail).

CON ĐỎ *dt. (hán. Xích tử)* Trẻ con vừa mới sanh.

CON HEO SỐNG *dt.* Nguyên thân con heo bị giết thịt chưa nấu chín được đặt lên bàn thờ để tế thần trong đình làng. Đây là một hủ tục mê tín dị đoan thường thấy trong dân gian; Đức Thầy khuyên chỉ nên tế lễ bằng đồ chay để tránh sát sanh hại vật (điển hình áp dụng tại đình làng Hòa Hảo).

CON LONG ÁC NGHIỆT: *x.* NGHIỆT LONG.

CỒ-ĐÀM *tr.(scr. Gautama)* Họ Thánh của Phật Thích-Ca, tên người tu ngoại đạo thường gọi Ngài.

CỔ ĐIỂN *dt.* Những gì thuộc văn hóa xưa còn lưu truyền lại.

CỔ LỆ *dt.* Tục lệ xưa.

CỔ SÚY *đt.* Đánh trống (cổ) và thổi sáo (súy); *ngb.* tuyên truyền ủng hộ.

CỔ TỤC *dt.* Phong tục, lễ nghi tốt đẹp từ xưa còn truyền lại.

CỐ CHẤP *đt.* Thấy lầm giả tưởng là thật nên khăng khăng ôm giữ, không đổi ý, thấy ai khác ý với mình thì tranh cãi quyết liệt để giành cho được phần thắng.

CỐ LỲ *tt.* Cứng đầu, không nghe ai cả; chịu trận, không xấu hổ.

CỐ NHÂN *dt.* Người quen biết hoặc liên hệ cũ; người thân thiết xưa || *Tại ai khá dám trách lòng cố nhân (Kiều); Tuy là xa cách cố nhân, Nơi đời tríu mến sớm gần cửa Không (ĐT.).*

CỐ HƯƠNG *dt. (đn. Cố quận)* Quê hương xa cách.

CỐ HỮU 1**.** *dt.* Bạn cũ. 2. *tt.* Có sẵn từ lâu.

CỐ QUẢN TRẦN VĂN THÀNH (?-1873) *tr.* Người làng Bình Thạnh Đông, tỉnh Châu Đốc, làm quan, chức chánh quản cơ, dưới triều vua Thiệu Trị (1841-1847) và vua Tự Đức (1847-1883). Ngài qui y sớm với Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856) và nổi tiếng là người đạo hạnh cao; với tư cách là võ tướng, Ngài lại lập nhiều chiến công hiển hách trong việc dẹp giặc Tần (Miên) quấy nhiễu ở biên thùy Việt-Miên, đặc biệt lập chiến tích trong việc khởi nghĩa đánh giặc Pháp đang thời kỳ xâm lược Việt Nam (cùng thời với Thủ Khoa Huân, Trương Công Định, Võ Duy Dương) và cuối cùng lập chiến khu Bảy Thưa (vùng Láng Linh, Châu Đốc). Ngài mất tích trong trận chiến với quân Pháp xâm lược vào ngày 21-2 năm Quí Dậu (1873). Ngài Trần Văn Thành có 6 người con, 3 trai 3 gái, trưởng nam là Trần Văn Nhu (tục gọi Cậu Hai Nhu) là bậc đạo hạnh cao siêu của Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Do đạo hạnh cao, suốt đời sống vì dân vì nước, Ngài Trần Văn Thành được người đời sau kính trọng và xưng tụng là Đức Cố Quản.

CỐ QUỐC *dt.* Đất nước mà mình đã cách xa: *Từ hải ngoại nhớ về cố quốc.*

CỐ TƯỞNG *đt.* Tưởng nhớ lại những gì xảy ra thuở xưa: *Cố tưởng ước mơ về nhược thủy, Ngặt vì không cánh lấy gì bay (ĐT.).*

CỘI *dt. (đn. Cỗi)* Gốc: *Cội nguồn; cỗi phúc.*

CỘI PHƯỚC *dt. (cv. Cội phúc, cỗi phúc)* Gốc phước đức: *Tu là cội phúc, tình là dây oan (Kiều); Vun trồng cội phúc chờ mùa trổ bông (ĐT.).*

CỘI THUNG *dt. Thung* là một loại cây sống đến 8.000 năm (theo sách Trang Tử); *ngb.* ám chỉ *người*

cha với ý mong cha sống lâu như cây thung: *Cờ thúc trẻ già chúc cội thung (ĐT.).*

CỘI TU *dt.* Gốc tu hành; tu hành ví như một cội cây cần được vun bồi để kết trái: *Mong nhờ Đức Cả bề trên, Độ con yên ổn vững bền cội tu (Bài Nguyện).*

CỘI TÙNG *dt.* Cây tùng còn có tên *tùng bách tán*, *vương tùng* mọc trên núi đá cao hoặc được trồng làm cây cảnh trước nhà; *tùng* chịu đựng được sự khô cằn hoặc băng tuyết, thường thiếu dinh dưỡng mà sống rất lâu, không đổ, không chết; do đó, cây tùng được tượng trưng cho người trượng phu quân tử || *Một bầy ngơ ngác cội tùng còn xa (ĐT.).*

CÔNG BÌNH *tt. (a. Fair, just), dt. (a. Justice)* Công bằng ngay thẳng: *Theo trong luân lý giáo khoa, Công bằng là đạo người ta ở đời (Ca dao)*.

CÔNG CHÁNH *dt. Công bình* và *chơn chánh*, hai đức tính giúp lòng ta yên ổn, nhẹ nhàng và thẳng tiến theo chánh đạo.

CÔNG DANH *dt.* Sự nghiệp và danh vọng.

CÔNG DUNG NGÔN HẠNH *dt.* Bốn đức hạnh tốt của nữ giới trong đạo Nho: *Công* (nữ công gia chánh khéo léo), *Dung* (giữ gìn diện mạo đoan trang đằm thắm), *Ngôn* (nói năng hòa nhã), *Hạnh* (hạnh kiểm nết na).

CÔNG ĐỒNG *trt. (a. Together)* Cùng nhau, toàn thể: *Công đồng hoạch định san hà, Nước ai nấy ở nhà nhà tự do (ĐT.).*

CÔNG ĐỨC *dt.* Cái quả thiện dẫn tới giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi; *công đức* là quả của nghiệp nhân vô lậu hay vô vi, tức thân thực hiện mọi hạnh lành mà tâm vẫn luôn an nhiên tự tại, không phân biệt dính mắc.

CÔNG ĐƯỜNG *dt.* Nơi quan lại làm việc thời xưa.

CÔNG HẦU *dt.* Hai trong năm tước lớn trong triều đình xưa; *ngr.* các quan chức lớn trong triều.
CÔNG KHANH *dt.* Quan chức cao cấp gần vua trong thời phong kiến.
CÔNG NƯƠNG *dt.* Con gái nhà quý phái.
CÔNG PHẪN *đt.* Phẫn nộ chung (của quần chúng).
CÔNG PHU *1. đt.* Gắng công bền chí để làm một việc gì. *2. tt.* Mất nhiều công khó để tạo tác: *Bức chạm trổ công phu.*
CÔNG QUẢ *dt.* Ra công sức để đạt được hiệu quả mong muốn: *Làm công quả cho nhà chùa (gánh nước, bửa củi, tưới hoa, quét sân, v.v... để được phước báo); ngr.* sự trau dồi hạnh đức, phước huệ như dịch Kinh, viết sách, giảng dạy Đạo pháp để khuyên người tỉnh ngộ tu hành || *Ai trau công quả cho dày, Đất bùn có thuở mọc rày hoa sen (Ông Ba Thới)* || *Lập thân giúp thế nên công quả, Muôn kiếp danh hiền sách vẫn biên (ĐT.).*
CÔNG TRÌNH *1. dt. (a. Masterwork)* Công tác lớn tốn công; *2. tt. (a. Careful)* Miệt mài mất nhiều thời giờ || *Cuộc dạy đời Ta lắm công trình (Q4.).*
CÔNG TỬ *dt.* Con trai của các quan chư hầu thời phong kiến; *ngr.* con trai của các nhà quí phái, quyền uy || *Công tử bột:* con trai nhà giàu ăn chơi phóng đảng (thí dụ: công tử Bạc Liêu).
CỘNG ĐỒNG *dt. (a. Community)* Nhóm người cùng sống ở một chỗ, cùng có những quan tâm như nhau: *Cộng đồng Việt Nam tại Hoa Kỳ.*
CỘNG HÒA *dt. (a. Republic)* Chế độ chánh trị, trong đó, các cấp lãnh đạo quốc gia do dân bầu lên thay vì do vua chúa cai trị như trong thời phong kiến.
CỐT CÁCH *dt. (a. Dignity)* Dáng dấp, hành vi con người: *Trổi hùng phong cốt cách duy tồn (ĐT.).*

CỐT NHỤC *dt.* Xương và thịt; *ngb.* tình anh em cùng cha mẹ, tình đồng bào chủng tộc, sự thương mến đùm bọc lẫn nhau || *Cốt nhục hoài thai:* Anh em ruột thịt do cùng bào thai của mẹ sanh ra.
CỘT ĐỒNG NHÀ NAM *th.ngữ* Ý chỉ sự đoàn kết của dân Nam. Xuất xứ từ lịch sử Bắc thuộc lần thứ hai của nước Việt Nam: Mã Viện (tướng nhà Đông Hán) sau khi đánh thắng Hai Bà Trưng năm 43, biến đất Giao Chỉ thành một quận của nước Trung Hoa; y cho dựng một cột đồng ghi *"Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt"(Cây cột đồng nầy đổ thì Giao Chỉ bị tiêu diệt).* Người Giao Chỉ sợ bị tiêu diệt nên mỗi người đi ngang qua đều ném một hòn đá vào chân cột đồng để giúp nó đứng vững, lâu dần bị chôn sâu không bao giờ đổ ngã || *Hiệp tâm hiệp trí cột đồng nhà Nam (ĐT.):* Cùng đoàn kết tâm lực để giữ vững nước Nam.
CƠ CẢM *đt.* Cảm ứng hoặc cảm nhận được là do căn cơ (gốc rễ) đã sẵn có: *Phương pháp giáo hóa của chư Phật là tùy trình độ cơ cảm của tín nữ thiện nam.*
CƠ CẦU *dt.* Mưu mẹo hiểm độc; *tt.* cơ mưu, đa đoan: *con tạo khéo cơ cầu chi lắm thế (Tục ngữ).*
CƠ ĐỒ *dt.* Sự nghiệp, việc lớn do dầy công tạo lập.
CƠ HÀN *dt.* Sự đói lạnh; *ngb.* cảnh nghèo khổ túng thiếu: *Cơ hàn rách rưới nhiều điều nan nguy (ĐT.).*
CƠ HUYỀN *dt.(cv. Huyền cơ)* Máy trời sâu kín diệu mầu: *Huyền cơ máy tạo xoay vần (ĐT.).*
CƠ MẬT *dt.* Việc quan trọng cần giữ kín.
CƠ MẦU *dt.* Máy mầu nhiệm của tạo hóa chỉ có các bậc Thánh mới thấu hiểu được.
CƠ PHÁP *dt.* Giáo pháp phù hợp với cơ tánh (*cơ* là cái căn cơ, tánh chất riêng của mỗi người, *pháp* là giáo pháp) || *Tùy cơ pháp:* tùy theo căn tánh của

người nghe mà đem giáo pháp ra giảng dạy cho phù hợp với đối tượng thấp, cao.

CƠ THÂM *dt.* Mưu mẹo thâm sâu || *Cơ thâm họa diệc thâm:* Dùng mưu mẹo sâu độc hại người thì cũng sẽ gặp tai họa sâu độc hại lại.

CƠ TRỜI *dt.* Máy trời; *ngb.* sự sắp đặt của cơ tạo hóa theo cộng nghiệp của chúng sanh: *Đến Thân Dậu cơ trời thấy lộ (ĐT.).*

CƠ TRUYỀN PHẬT PHÁP *th.ngữ* Cách truyền pháp cơ mật trong đạo Phật, dùng tâm truyền tâm, dùng ý truyền ý, bởi Phật pháp quá cao sâu không thể dùng văn tự, hình tướng mà truyền được: *Vô thượng thậm thâm dĩ ý truyền (Q5.). Điển tích:* Thuở xưa tại Hội Linh Sơn, Đức Phật Thích Ca cầm một chiếc hoa sen đưa ra trước đại chúng. Lúc bấy giờ không ai hiểu gì cả, duy chỉ có Ngài Ma-ha Ca-Diếp hiểu ý mà mỉm cười. Đức Phật liền nói: *"Ta có cái Chánh Pháp Nhãn Tàng, Niết Bàn Diệu Tâm,...nay ông Ca Diếp hiểu đặng nên ta sẽ truyền cho ông làm Tổ thứ nhất".* Rồi từ đó, cứ tổ tổ tương truyền cho đến Ngài Lục Tổ Huệ Năng (là vị Tổ thứ 33, cũng là vị Tổ được truyền thừa cuối cùng).

CƠ VI *dt.* Lẽ huyền vi khó biết trước.

CỜ *dt.* Một lối chơi ăn thua có dàn thành thế trận để hai bên đấu nhau || *Bàn cờ:* mâm gỗ hình chữ nhật để quân lên mà chơi || *Cờ người:* cờ tướng dùng người làm quân cờ || *Cờ tây:* lối chơi cờ của người phương Tây || *Cớ tướng:* lối chơi cờ của phương Đông (gốc Trung Hoa) || *Cờ bạc:* các cuộc chơi ăn thua bằng tiền || *Cờ đà đến nước bất an:* bàn cớ tướng đến nước thua đến nơi; *ngb.* ý tiên đoán thế cuộc đến lúc nguy nan, chiến tranh hỗn loạn, giặc (Pháp) sắp bỏ cuộc và kêu gọi dân chúng ráng lo tu hành.

CỜ BẠC *dt.* Giới cấm ghi tại điều 1 trong 8 điều răn cấm của PGHH, bởi cờ bạc dẫn đến bần cùng, đạo tặc, khêu gợi tính tham sân si.
CỠI THOÀN *đt.* Ngồi trên thuyền (thoàn) ra khơi; *ngb.* lên thuyền bát nhã cố sức vượt sóng ra khơi để cứu độ đời: *Vinh hoa phú quí chẳng màng, Ra oai ra lực cỡi thoàn xa chơi (Q3.).*
CÙ LAO *dt.* 1. *(cv. Cồn)* Đảo do cát bồi nổi lên ở giữa một dòng sông. 2. Sự cần cù lao khổ; *ngb.* chỉ công lao nhọc nhằn của cha mẹ nuôi con: *Duyên hội ngộ, đức cù lao (Kiều)* || *Cù lao chín chữ:* chín điều lao nhọc của cha mẹ nuôi con: sinh (lao khổ sanh con ra đời), cúc (nâng niu, đỡ đần), phủ (ôm ấp, trìu mến), súc (bú mớm), trường (nuôi khôn lớn), dục (dạy dỗ), cố (trông nom), phục (bồng ẵm nhọc nhằn), phúc (bao bọc chở che).
CỤ TÚC *tt.* Tròn đầy || *Cụ túc giới:* Giới luật đầy đủ của chư tăng: 250 giới cho tỳ-kheo, 348 giới cho tỳ-kheo ni (có chỗ nói 500 giới cho tỳ-kheo ni).
CỦA HỐI *dt.* Của hối lộ, đút nhét kín đáo cho kẻ có quyền thế để nhờ cậy, để được giúp đỡ hoặc chạy tội.
CỦA TẠM *dt.* Của cải tạm bợ, không bền chắc.
CÚC CUNG *đt.* Cúi mình xuống làm lễ theo cách của đạo Nho || *Cúc cung bái:* Cúi mình xuống lạy.
CUNG CẤP *đt.* Tiếp giúp cho, cấp phát cho.
CUNG ĐIỆN *dt.* Đền đài, dinh thự vua ở.
CUNG NGUYỆT *dt.* Cung nga, Hằng nga; *ngr.* nơi cung nữ ở, thường có vòm cửa hình cung trăng.
CUNG PHI *dt. (a. Imperial concubine)* Vợ thứ của vua, còn *hoàng hậu* là vợ chánh của vua.
CÙNG CỐC THÂM SƠN *th.ngữ* Hang cùng núi sâu; *ngb.* Nơi âm u vắng vẻ.
CÙNG KIỆT *tt.* Hết tận, mòn tận: *Tài sản cùng kiệt.*

CÚNG LẠY *đt (hán. Lễ bái)* Nguyện vái và thể hiện lòng cung kính bằng thân (xá, quỳ, lạy).
CÚNG TẾ *đt.* Đem con vật hy sinh đặt lên bàn thờ mà vái lạy người khuất mặt về ăn uống.
CUỘC THẾ *dt. (cv. Cục thế) C*ục diện, cảnh trạng cuộc đời: *Nhìn cuộc thế bộn bề sóng dậy (ĐT.).*
CUỒNG QUYẾN *tt. Cuồng* là ngây dại; *quyến* là thân thuộc, nhớ nghĩ, đoái thương đến || *Cuồng quyến giả hồ:* Chẳng phải mượn vẻ ngây dại để che mắt kẻ khác đó sao !
CUỒNG SĨ *dt. (cv. Sĩ cuồng)* Kẻ trí thức có tư tưởng và hành động trái đời; kẻ sĩ không thiệt tánh; *ngb.* chỉ kẻ sĩ ẩn danh giả ra khờ dại mưu việc cứu đời. Cuồng Sĩ cũng là một trong những biệt hiệu của Đức Huỳnh Giáo Chủ.
CUỒNG THƠ *dt.* Thơ điên; *ngb*. lời thi văn không cần gò bó, không cần ai khen chê, miễn sao để người đọc hiểu được hết ý mình: *Cấp hồi Nam Việt tác cuồng thơ (ĐT.).*
CUỒNG TÍN *đt.* Tin tưởng ngây dại, mù quáng.
CUỒNG TRÍ *tt.* Mất trí, điên.
CƯ GIA *dt.* Người tu tại nhà. *x.* CƯ SĨ.
CƯ SĨ *dt.* Người tu tại nhà tức không xuất gia vào hàng tăng sĩ, nói đủ là "cư sĩ tại gia".
CỬ ĐA *tr.* Tên thật Nguyễn Đa, người làng Phù Cát, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, do thi đỗ cử nhân võ nên được người đời gọi là Cử Đa; không ai rõ ông sanh năm nào nhưng biết khoảng năm 1867, 1868, lúc ông Nguyễn Trung Trực ẩn náu tại Hòn Chông (Kiên Giang), ông Cử Đa khoảng 40 tuổi và có mặt đó đây tại vùng đảo Phú Quốc đến Thất Sơn, ẩn dật tu hành. Sau đó, ông lên núi Tà-Lơn (Cao Miên), gặp Minh Sư (chơn linh Phật Thầy) trao truyền đạo pháp và đặt cho

danh hiệu là Ngọc Thanh. Theo truyền thuyết thì ông Cử Đa tu đắc quả Tiên trên núi Tà-Lơn và có rất nhiều huyền thoại về ông, cụ thể ông được xem như là một trong ba vị môn đệ (tớ) thân cận của Phật Thầy Tây An. Ông xuất hiện với đạo danh Ngọc Thanh trong Quyển Ba (Sám Giảng) của Bộ Sấm Giảng Thi Văn của Đức Huỳnh Giáo Chủ.

CỬA KHÔNG *dt. (hán. Không môn)* Lối tu Vô vi, xem tất cả tướng đều là do duyên hợp nên không phải là thực thể.

CỬA KHỔNG *dt.* Nơi học trò tới học đạo với Đức Khổng Tử thời xưa; *ngr.* nơi học đạo nói chung || *Cửa Khổng sân Trình: th.ngữ* chỉ nơi giảng dạy đạo Nho.

CỬA THIỀN *dt. (hán. Thiền môn)* Cửa chùa, cửa Phật, chốn tu hành thanh vắng.

CỰC ĐIỂM *dt.* Điểm cao cùng tột.

CỰC HÌNH *dt.* Hình phạt nặng nhứt; *ngb. tt.* Gian khổ đau đớn nhứt.

CỰC LẠC *tt.* Vui sướng tột bực.

CỰC LẠC QUỐC *dt. (scr. Sukhavati)* Cõi nước tột cùng diệu lạc của Đức Phật A-Di-Đà; cõi nước mà người tu theo Tịnh Độ Tông hằng cầu về để an dưỡng và tiếp tục con đường Phật đạo đến khi thành Phật.

CỰC LẠC VÃNG SANH: *x.* TỊNH ĐỘ, VÃNG SANH.

CỬI CANH *dt. (cv. Canh cửi)* Sợi tơ dọc trên khung cửi dệt vải; *ngr.* việc quay tơ dệt vải: *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa (Ca dao); ngb.* việc làm ăn toan tính của người đời, việc nói năng thêu dệt: *Tối về kinh kệ cửi canh mặc người (Q3.).*

CƯƠNG QUYẾT *tt. & trt.* Cứng cỏi, nhứt quyết, tránh phân vân, do dự.

CƯỜNG KHẤU *dt.* Giặc cướp.
CƯỜNG THẠNH *tt. (cv. Cường thịnh)* Mạnh mẽ sung túc.
CƯỠNG BỨC *đt. (cv. Cường bức, cưỡng bách)* Dùng sức mạnh để bức hiếp: *cưỡng bức khác với cưỡng dâm.*
CƯỠNG DÂM *dt.* Hãm hiếp đàn bà, con gái để toại lòng dâm dục.
CƯU-MA LA-THẬP (352-412) *tr. (scr. Kumara jiva)* Dịch giả Phật học nổi tiếng người xứ Dao Tần (Kutsha, nước nhỏ nằm giữa Ấn Độ - Trung Hoa). Ngài cùng mẹ là một công chúa gia nhập Tăng già Phật giáo lúc mới lên 7 tuổi. Hai mẹ con đến Kashmir tham học với chư Đại sư qua các kinh luận Phật giáo; sau đó Ngài học tiếp về thiên văn, toán học và khoa học huyền bí, đặc biệt chuyên tham cứu Phật giáo Đại thừa liễu nghĩa. Năm 384 Ngài bị một viên tướng Trung Hoa bắt giữ suốt 17 năm trong cuộc chiến Trung Hoa - Dao Tần. Năm 401 Ngài được đưa về Trường An và triều đình Trung Hoa ủng hộ Ngài trong việc dịch kinh điển từ Phạn ngữ sang Hán ngữ, đứng đầu một tập thể đông đảo chư tôn đức Tăng già khác; vua Trung Hoa phong cho Ngài danh hiệu Quốc Sư, vượt qua mọi rào cản chánh trị, địa lý, văn hóa và ngôn ngữ. Triều đình Trung Hoa lúc bấy giờ ngưỡng mộ Ngài như một Thánh Tăng thông thạo Tam Tạng giáo điển. Công lớn của Ngài là thay đổi phương pháp thông dịch: đưa nội dung sâu xa của kinh điển Phật vào Hán văn thay vì dịch y nguyên văn Phạn ngữ, và chẳng ngại cắt xén những chỗ không thích hợp với văn hóa Trung Hoa - vốn tính thích cụ thể, thực tiễn thay vì tính chất thiên về trừu tượng, lý luận trong văn hóa Ấn Độ.

CỪU OÁN *dt.* Sự căm hờn, thù địch nhau: *Chẳng nhẫn nhịn thành ra cừu oán (ĐT.).*
CỬU HUYỀN *dt. (hán. Cửu tộc)* Chín bực của một tộc họ: cao, tằng, tổ, khảo, kỷ, tử, tôn, tằng, huyền; có nghĩa: trên mình (kỷ) bốn bực là ông sơ, ông cố, ông nội, cha, và dưới mình (kỷ) bốn bực là con, cháu, chắt, chít. Đời vua Hạ Võ (Trung Hoa) có đúc 9 cái đỉnh bằng đồng để thờ Tổ tiên tộc họ; nhà Nguyễn (Việt Nam) cũng tạo *cửu đỉnh* đặt tại nhà Thái Miếu để tưởng nhớ Tổ Tiên nòi giống. Điều nên nhớ là chỉ thờ lạy bốn bực trên mình, còn sự cứu độ thì luôn cả bốn cấp dưới || *Cửu huyền thất tổ: th.ngữ.* chỉ chung tổ tông từ vô lượng kiếp đến nay.
CỬU PHẨM *dt.: x.* CHÍN PHẨM VÃNG SANH.
CỬU THIÊN *tr.* Tức Cửu Thiên Huyền Nữ, vị tiên nữ trong huyền sử Trung Hoa thường thị hiện giúp vua Hiên Viên Huỳnh Đế (trị vì 2698-2599 TTL) và các hiền tài của nhà vua biết nuôi tằm dệt lụa, chế ra chữ viết, cách xem thiên tượng, v.v...để trị quốc an dân; về sau bà còn thị hiện giúp Tiết Nhơn Quý thoát nạn, cứu Đường Thế Dân || *Cửu thiên ngũ bá:* tức 9 ngàn 5 trăm, con số tượng trưng cho số nhiều không thể đếm trong văn hóa Ấn Độ.
CỬU TRÙNG *dt.* Chín từng, nơi vua ngự, thường ám chỉ nhà vua.
CỨU CÁNH *dt. (scr. Uttara*) Mục tiêu cuối cùng: *Giải thoát rốt ráo là cứu cánh của đạo Phật.*
CỨU CẤP *dt.(a. Emergency)* Cứu giúp lúc nguy cấp.
CỨU TẾ *đt.* Cứu vớt và giúp đỡ người trong tình trạng khó khăn || *Cứu tế xã hội (a. Social assistance):* Tổ chức cứu giúp người gặp khó khăn trong xã hội.
CỨU THẾ *dt.* Sự cứu giúp chúng sanh ra khỏi tai ách: *Chư Phật chư Bồ-tát đều là các đấng cứu thế.*

D

DA-DU ĐÀ-LA *tr. (scr.Yacodhara)* Hiền thê của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, mẹ ruột của Ngài La-Hầu-La.
DÀ-LAM *dt. (cv. Già-lam; đn. Tăng-già-lam, Tăng-già-lam-ma)* Nơi sân vườn chư tăng ở tu, *ngb.* chỉ chung các cảnh chùa chiền.
DÃ MAN *tt.* Chưa khai hóa, còn man di; *ngb.* hung bạo như loài thú dữ: *Bọn ngoại xâm dã man || Dùng thói dã man mưu thống trị (ĐT.).*
DÃ TRÀNG *dt.* Một loại còng nhỏ sống trên bãi biển, việc của nó là xe cát rồi bị sóng biển đánh tan đi nhưng vẫn cứ tiếp tục làm dù không có kết quả; *ngb. tt.* uổng công phí sức: *Dã tràng xe cát biển Đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì (Cổ thi)*.
DẠ NGỌC *dt.* Lòng trong trắng quí báu như châu ngọc; *ngb.* lòng dạ của bậc đã gột sạch phàm tâm: *Nhắc ra thì dạ ngọc đớn đau, Không nhắc đến biết đâu dân sửa (Q4.).*
DẠ SẮT ĐINH *dt.* Lòng dạ cứng chắc trước sau như một: *Rèn lòng giữ dạ sắt đinh, Đừng phai đừng lợt thân mình thảnh thơi (ĐT.).*
DANH CHÁNH *dt.* Đúng tên, đúng chức năng || *Danh chánh ngôn thuận:* Tên có đúng, chức năng có đúng thì lời nói mới có giá trị, thuận tai, mới khiến người nghe tin theo.
DANH SẮC *tt.* Xinh đẹp có tiếng; *dt. (scr. Namâ-rupa);* thuật ngữ Phật giáo chỉ thân ngũ uẩn của chúng sanh, bao gồm bốn tâm thức (gọi chung là *danh*): thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và một hình thể (gọi là *sắc* hay *sắc uẩn*); danh sắc là một yếu tố của Thập nhị Nhân duyên do Thức sanh ra.

DANH VỊ *dt.* Vị trí cá nhân trong xã hội.
DANH VỌNG *dt.* Nổi tiếng tài đức khiến mọi người đều ngưỡng mộ.
DANH LỢI: *x.* LỢI DANH.
DANH MỘC *dt.* Gỗ tốt, thịt chắc, đẹp, dùng bền có tiếng trong dân gian: *Cẩm lai, trắc, bên,...là các loại cây danh mộc*; *ngb.* thứ thật, loại chơn chánh.
DANH MỤC *dt. (a. Index)* Bảng mục lục chỉ dẫn các tên cần tra cứu trong một quyển sách.
DANH NGÔN *dt.* Lời nói hay, có ý nghĩa nổi tiếng và luôn được truyền tụng.
DANH TIÊN *dt.* Vị hành giả đắc quả Tiên nổi tiếng: *Ông Cử Đa là một danh tiên.*
DÀY CÔNG *dt.* Công lao dày dặn.
DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG *th.ngữ* Quen chịu đựng gió sương lạnh lẽo; *ngb.* từng chịu đựng nhiều gian truân thống khổ mà lòng không ngao ngán || *Mặt sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân (Kiều); Sớm về cõi Phật an thân, Kẻo kiếp phong trần dày gió dạn sương (ĐT.).*
DẶM *dt.* Đơn vị đo chiều dài do nhà nước ấn định; tùy theo đường bộ, đường thủy, mỗi nước có sự khác nhau. Thời xưa ở nước ta, 1 dặm đường bộ =1.350 thước mộc; ở nước Tàu, 1 dặm đường bộ =1.800 thước. Ngày nay ở Anh, Mỹ, 1 dặm trên bộ (mile) =1.610 m; 1 dặm biển tức hải lý (league, nautical mile, marine mile) = 3 miles = 1.610m x 3 = 4.830m.
DÂM ĐÃNG *tt.* Hoang dâm phóng đãng.
DÂM HIẾP *đt. (cv. Hiếp dâm; a. To rape)* Dùng sức mạnh hãm hiếp con gái, đàn bà để thỏa lòng dâm dục.
DÂM LOẠN *dt.* Sự dâm dục hỗn loạn, vượt vòng luân thường đạo lý.
DÂM Ô *tt.* Say mê dâm dục một cách nhơ nhớp.

DÂM PHỤ *dt. (đn. Gian phụ, a. Adulteress)* Đàn bà phạm tội thông dâm với đàn ông có vợ; đàn bà có chồng phạm tội ngoại tình.
DẬM DẶC *trt.* Kéo dài ra: *Đường xa dậm dặc.*
DÂN CHỦ *dt. (a. Democracy)* Chế độ chánh trị chủ quyền thuộc về nhân dân.
DÂN THỔ *dt. (cv. Thổ dân)* Dân địa phương, *ph.* sắc dân Việt gốc Khmer (Miên).
DÂN TIỀU *dt.* Dân Việt gốc Trung Hoa (nói tiếng Triều Châu), *Tiều* là tiếng đọc trại từ chữ *Triều*.
DÂN XÃ ĐẢNG *dt.* Tiếng gọi tắt Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội, do Đức Thầy thành lập ngày 21-9-1946 kết hợp các thành phần quốc gia yêu nước không phân biệt tôn giáo, đồng thời cũng làm phương tiện tranh đấu chánh trị cho người tín đồ PGHH.
DẦN LÂN *trt.* Lập đi lập lại để kéo dài thời gian: *Nói chuyện dần lân.*
DẦU MỘT *đd.* Tên gọi đủ là Thủ Dầu Một, một tỉnh của Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc; nay thuộc địa phận tỉnh Bình Dương, nằm giữa tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn cũ).
DẤU THỎ ĐÀNG DÊ *th.ngữ* Dấu chân các con thỏ đi qua trên đường cong queo (như ruột dê) trong rừng rậm; *ngb.* Phật pháp nhiệm mầu khúc mắt như rừng hoang, cần theo dấu chân người đi trước mà khám phá ra nghĩa lý cao sâu để tìm ra lối thoát || *Nay rừng bụi có người mở ngõ, Thì noi theo dấu thỏ đàng dê (ĐT.).*
DỆT LƯỚI NGHI *th.ngữ* Đan dệt sự nghi ngờ thành lưới để cản ngăn sự quyết chí của người tu || *Dệt lưới nghi đeo điều phiền phức (ĐT.).*
DỆT THÊU *đt. ngđ.* Dệt ra vải rồi thêu hình lên cho nổi; *ngb.* đặt điều nói thêm không đúng sự thật; vọng

ngữ || *Ghét người thời kiếm chuyện dệt thêu, Thương viện lẽ thấp cao bào chữa (Q5.).*

DI DỊCH *đt.* Dời đổi || *Không di không dịch*: Chẳng còn dời đổi nữa; *ngb.* thoát khỏi vô thường, nhập vào cảnh giới Niết bàn tịch tịnh.

DI-ĐÀ LỤC TỰ *hán. (cv. Lục tự Di Đà)* Sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật || *Di Đà lục tự rán ghi (Q1.):* Rán *(thd. ráng)* ghi nhớ nhất tâm (chánh niệm) sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật, *x.* A DI ĐÀ PHẬT.

DI-LẶC BỒ-TÁT *tr. (scr. Maitreiya, hán. Từ Thị)* Vị Đại Bồ-tát hiện ngụ trên cung trời Đâu Suất. Ngài là vị Chuyển Luân Thánh vương, vị Phật cuối cùng sẽ xuất hiện trên Trái Đất thay Phật Thích-Ca để giáo độ chúng sanh trong cõi Ta-bà. Có thuyết cho rằng Ngài tên là Vô Năng Thắng *(scr. Ajita)*, phiên âm tiếng Hán là A-Dật-Đa, vào thế kỷ thứ 10 đã hóa thân làm Bố Đại Hòa Thượng trên đất Trung Hoa.

DI TỊCH *đtt.* Chết *(hán. Tịch diệt, a. Deceased*) mà còn để lại lời giáo hóa.

DĨ Ý TRUYỀN *th.ngữ* Lấy ý mà truyền ý, dụng tâm mà ấn tâm. Đây chỉ cách truyền đạt cái "*Chánh pháp nhãn tàng, Niết bàn diệu tâm*" giữa Phật và chư Tổ. Pháp Bửu Đàn Kinh giải: "***Chánh pháp nhãn tàng*** *là thanh tịnh pháp nhãn, tức là Phật tâm; Tâm nầy thấy hiểu suốt Chánh pháp nên gọi là Chánh pháp nhãn, sâu rộng và hàm chứa muôn đức, nên gọi là tàng - Kinh Pháp Hoa gọi là Phật Tri Kiến*. ***Niết bàn diệu tâm*** *là cái tâm thanh tịnh, không thể nghĩ bàn". Chánh pháp nhãn tàng* được Đức Phật Tổ truyền qua 33 đời Tổ - từ Đệ nhất tổ Ca Diếp cho đến Lục tổ Huệ Năng. Bởi Phật tâm không thể dùng lời lẽ để truyền đạt nên phải ấn truyền bằng tâm ý thanh tịnh; khi nào tâm của hành giả được hoàn toàn thanh tịnh, đồng

hòa với thể tánh (Phật) thì Phật và chư Tổ mới dùng tâm ý mà ấn truyền cho.

DỊ ĐOAN *tt.* Tin điều lạ lùng vô căn cứ, tin nhảm: *Bỏ dị đoan mới thấy Đạo mầu, Bớt giả dối gặp người thượng cổ; Theo dị đoan cúng kiến tinh tà (ĐT.).*

DỊ KỲ *tt. & trt.* Lạ lùng khác biệt || *Làm bịnh dị kỳ:* Cách trị bịnh khác lạ như chỉ dùng nước lã, lá cây, bông hoa mà trị bệnh chi cũng khỏi; *ngb.* trị bệnh mầu nhiệm khác người thường.

DỊ NGHỊ *đt.* Bàn cãi khác đi, có ý bài bác.

DIÊM CHÚA: *x.* DIÊM VƯƠNG.

DIÊM ĐÀI *dt.* Đài lầu của vua Diêm Vương; nơi xử tội các vong hồn ở cõi Địa ngục.

DIÊM ĐÌNH *dt.* Triều đình của vị vua cõi Địa ngục.

DIÊM-LA VƯƠNG: *x.* DIÊM VƯƠNG.

DIÊM PHÙ *dt. (scr. Jambud)* Cây dâm bụt, một loại cây mọc rất nhiều ở cõi Thiên Trước (Ấn Độ xưa). Dưới tàng cây diêm phù, Thái tử Sĩ Đạt Ta ngồi tham thiền lần đầu sau khi rời khỏi hoàng thành đi dạo.

DIÊM PHÙ ĐỀ *đd. (scr. Jambudvipa)* Nơi có nhiều cây diêm phù mọc, ở phía Nam núi Tu-Di (Menu), còn có tên là Nam Thiệm Bộ Châu (cõi Thiên Trước choán một phần lớn châu nầy). Theo vũ trụ quan Ấn Độ xưa, trong vũ trụ (trái đất của chúng ta) có 4 châu: Nam Thiệm-Bộ Châu (Jambudvipa), Bắc Cu-Lư Châu (Uttara-kuru), Tây Ngưu-Hóa Châu (Godana) và Đông Thắng-Thần Châu (Purva-Videha). Bốn châu đó nằm chung quanh một hòn núi vĩ đại là Tu-Di Sơn (Menu, Sumeru). Cõi Diêm Phù Đề tức Nam Thiệm Bộ Châu, cõi chúng ta đang ở, là cõi kém sút hơn ba cõi kia, dân chúng phải làm lụng rất cực khổ mới có ăn nên giáo lý nhà Phật khuyên cần phải ráng tu hành để sớm thoát cõi nầy. Diêm Phù Đề cũng là

cõi Thiên Trước (Ấn Độ) || *Muốn cho rắn đặng hóa cù, Xả thân làm phước Diêm Phù vượt qua (ĐT.).*

DIÊM VƯƠNG *dt. (scr. Yama, cv. Diêm-la vương, Diêm chúa)* Vua cõi âm phủ, cõi chết, chuyên dùng luật tự nhiên bình đẳng trừng trị các vong linh gây tội ở dương gian: *Ngục môn đầy quỷ vô thường, Dắt hồn kẻ bạo Diêm Vương luật trừng (ĐT.).*

DIỆM HỒNG LIÊN *dt.* Hoa sen sắc đỏ đẹp đẽ ở cõi Cực Lạc, biểu trưng cho sự trong sạch, siêu thoát.

DIỄN CA *đt.* Diễn trình theo lối thi ca (văn vần).

DIỄN THUYẾT *đt.* Thuyết giảng rộng rãi trước công chúng về một vấn đề quan trọng nhằm phổ biến quan điểm, thuyết phục mọi người ủng hộ lập trường của mình trong nhiều lãnh vực khác nhau.

DIỄN TỪ *dt. (a. Speech, Address)* Bài diễn văn nhằm giải thích ý kiến ngắn gọn của mình.

DIỄN VĂN *dt. (a. Discourse)* Bài văn đọc trước công chúng nhằm diễn giải một đề tài quan trọng.

DIỆT ĐỀ *dt.* Phương pháp diệt khổ và hưởng quả Niết-bàn. *x.* TỨ DIỆU ĐẾ.

DIỆT ĐỘ *dt. (scr. Nirodha)* Sự vượt qua khỏi quả báo luân hồi, tức là đã giải thoát, đạt Niết-bàn (*Nirvana*); sự tận diệt khổ đau của thân tâm; sự chấm dứt; sự nhập diệt của báo thân Phật || *Phật chẳng diệt độ nhưng nói sẽ diệt độ để chúng sanh nghe nói mà trồng căn lành (Kinh Pháp Hoa)*: Ý nói Phật đã hòa nhập Pháp thân rồi nên luôn luôn hiện hữu trong vô giới hạn thời gian (và cả không gian) nên có chi là chấm dứt hay không chấm dứt.

DIỆU HUYỀN *tt.* Sâu kín, mầu nhiệm || *Máy diệu huyền:* máy trời đất rất sâu kín mầu nhiệm, khó thể dùng trí phàm xét mà hiểu được || *Diệu huyền chơn lý noi đường sáng, Ảo thuật tà tâm kiếm nẻo ra (ĐT.).*

DIỆU LÝ *dt.* Cái lý tốt đẹp, sáng suốt, tinh tế, mầu nhiệm xuất phát từ chơn tâm; *ngr.* Giáo lý chơn chánh nhiệm mầu của Đạo.
DIỆU MẦU *tt. (a. Mysterious)* Cao sâu mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn.
DIỆU PHÁP *dt.* Pháp môn siêu mầu, tối thắng, không thể nghĩ bàn.
DIỆU QUẢ *dt.* Kết quả cao xa, mầu nhiệm.
DIỆU TRẦM *tt. (đn. Diệu thâm)* Cao sâu mầu nhiệm: *Tiếng kệ từ bi quá diệu trầm (Q5.).*
DIỆU VỜI *tt. (cv. Diệu vợi)* Xa thẳm mênh mông.
DINH ÔNG *dt.* Dinh thờ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh; *x.* ÔNG CHƯỞNG.
DỊU DÀNG *tt.* Êm đẹp, hiền từ || *Chim khôn hót tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe (Tục ngữ).*
DOI *dt.* Phần đất lồi ra bờ sông, bờ biển (còn *vịnh* là vùng nước sông hoặc biển khoét sâu vào đất liền) || *Lên doi xuống vịnh: th.ngữ* Chèo theo dòng sông khi nhô ra khi khuyết vào, *ngb.* cực nhọc vất vả.
DÒNG NƯỚC CHIỀU MƠI *th.ngữ* Trích từ câu: "*Con sông dòng nước chiều mơi"(Q3.), ý* nói nước sông chảy xuôi ngược sớm tối theo lúc lớn, lúc ròng; *ngb.* dòng đời thăng trầm không ngừng nên bước đường giáo đạo của Đức Thầy cũng rày đây mai đó.
DỐI MA *dt.* Lừa đảo, dối trá, ma mị: *Giấy quần giấy áo không nên đốt, Nghĩ chuyện dối ma chẳng dám làm (ĐT.).*
DU NGOẠN *đt. (a. To go sightseeing)* Đi dạo chơi, ngắm xem phong cảnh để giải khuây.
DU THẦN *dt.* Các vị thần có nhiệm vụ tuần du đây đó để ghi chép tội phước của dân gian.
DU THỦ DU THỰC *th.ngữ* Ở không ăn chơi.

DU THUYẾT *đt.* Đi khắp nơi xa để đem học thuyết hay một đề tài gì nói cho mọi người nghe.
DU VÂN *đt.* Đi đó đây không nhứt định (như đám mây bay): *Ngạo cảnh du vân triện Bắc Hà (ĐT.).*
DUA MỊ *đt. (cv. Du mị, dua nịnh)* Nịnh bợ.
DỤC BÁO *đt.* Đáp đền ơn sanh thành, dưỡng dục: *Sách có chữ thâm ân dục báo (ĐT.).*
DỤC GIỚI *dt.* Cõi của chúng sanh hữu tình còn nặng tính dâm dục và ăn uống. Bực trên của Dục giới là cõi *Lục dục thiên* (gồm: Tứ Thiên Vương thiên, Đao-Lợi thiên, Dạ-Ma thiên, Đâu-Suất thiên, Hóa-Lạc thiên, Tha-Hóa Tự-Tại thiên), bực dưới là cõi *Tứ thiên hạ* (gồm: Cu-Lư châu, Thiệm-Bộ châu, Ngưu-Hóa châu, Thắng-Thần châu); cõi Dục giới có 6 loại chúng sanh chưa ra khỏi luân hồi chung sống lẫn lộn: trời (tiên), người, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, âm hồn ở địa ngục.
DỤC TÂM *dt.* Lòng ham muốn việc trần tục (danh, lợi, tình): *Tịnh Độ giác thuyền trị dục tâm (ĐT.).*
DỤC TÌNH *dt. (a. Passion)* Sự ham muốn về xác thịt giữa nam và nữ.
DỤC TÍNH *dt. (cv. Tính dục; a. Sexuality)* Bản năng sinh dục; bản năng giới tính; tính chất sinh dục của chúng sanh hữu tình, như: nam, nữ, đồng tính.
DỤC VỌNG *dt. (a. Sexual desire)* Tham vọng trước danh, lợi, tình || *Phải gìn dục vọng lòng tà, Đừng chìu theo nó vậy mà hư thân (ĐT.)* || *Dục vọng lòng tà:* Lòng tà vạy khát khao điều sái quấy.
DUỆ TRÍ *tt.* Lanh trí.
DÙI *dt.* 1. Thanh gỗ tiện tròn dùng để đánh, đập: *Dùi trống, dùi cui.* 2. Vật bằng thép mũi nhọn để chọc cho thủng, *ngb.* vật nhỏ nhặt || *th.ngữ Không đất cắm dùi: ngđ.* không có chút đất đai để cắm cho được cái dùi; *ngb.* nghèo nàn, vô sản hoàn toàn.

DÙN *tt. ph.* Dun, thun, chùng, không thẳng; *ngb.* khiêm tốn, mềm mỏng || *Dây dùn khó đứt: ngb.* ung dung mềm mại mà bền bỉ.
DỤNG *đt.* Dùng; *dt.* Công dụng của Thể-Tướng; một trong ba cái chân vạc của Thực Tướng Ấn trong giáo lý Đại thừa: Thể-Tướng-Dụng.
DUY TRÌ *đt.* Cầm giữ lại, không cho hư mất.
DUYÊN CỚ *dt.* Lý do gây ra việc gì.
DUYÊN GIÁC *dt.* Bích Chi Phật hay Độc Giác Phật, bậc giác ngộ theo lối tu của Duyên Giác thừa (thuộc Trung thừa Phật giáo).
DUYÊN NGHIỆP *dt. (cv. Nghiệp duyên)* Hột giống khởi sanh từ hành động tạo tác; cũng là yếu tố kết hợp nên một thân tướng || *Phải rõ nghiệp duyên trần cấu tạo (ĐT.).*
DUYÊN SỐ *dt.* Căn duyên số phận.
DƯ HUỆ *dt.* Ân huệ dư thừa: *Có ăn dư huệ nhờ thân nó, Nghèo khổ bần phu khổ dữ a! (ĐT.).*
DỰA MÉ *tt.* Nương tựa kẻ thế lực giàu sang để nhờ nhõi.
DƯƠNG GIAN *dt. (cv. Dương trần, dương thế)* Cõi loài người đang sống: *Cảnh dương gian muôn thảm ngàn sầu (Q4.).*
DƯƠNG LIỄU QUÁN ÂM *tr.* Một trong 33 danh hiệu của Đức Quan Thế Âm Bồ-Tát.
DƯƠNG THẾ *dt.* Cõi đời, nơi có ánh mặt trời, đối với cõi âm là nơi không có ánh sáng; *ngb.* Thế giới loài người.
DƯƠNG TRẦN *dt. (cv. Dương thế, dương gian)* Cõi đời tan hợp mà loài người đang sống: *Dương trần kẻ trí người ngu (Q1.).*
DƯỠNG DỤC *dt.* Sự nuôi nấng và dạy dỗ.

Đ

ĐA BẢO *tr.* Phật Đa Bảo, vị cổ Phật ở thế giới Bảo Tịnh (Natnavicuddha).
ĐA ĐOAN *tt.* Nhiều việc.
ĐA PHƯỚC *tt.* Nhiều phước đức.
ĐA VĂN *dt. (scr. Dhanada)* Khả năng nghe nhiều hiểu rộng; ông A-Nan được xem là vị đại đệ tử "đa văn đệ nhất" của Phật Thích-Ca. *Đa văn* còn là một hạnh tu: thường gần người giỏi để học hỏi, hành trì.
ĐÁ VÀNG *dt.* Hai loại khoáng sản cứng và quý; *ngb.* sự chắc thật, trung thành, không thay đổi.
ĐÀI MÂY *dt. (hán. Vân đài)* Đài cao đến tận mây để trông thấy được xa; *ngr.* đài cao của đấng Minh vương ngự: *Bớ dân chớ có say mê, Trung lương chánh trực dựa kề đài mây (Q3.).*
ĐÀI NGUYỆT KIẾNG *dt.* Nơi cao đặt tấm kiếng tròn để soi thấy tội lỗi các chúng sanh bị hình phạt ở điện thứ nhứt cõi Địa Ngục; *ngb.* tâm tánh chúng sanh tu hành đạt đạo thì cũng trong sáng như đài nguyệt kiếng: *Tâm sáng suốt như đài nguyệt kiếng, Tánh trong như nước bích mùa xuân (Q4.).*
ĐÃI *đt.* Thết: *đãi khách;* cư xử: *hậu đãi;* đợi: *đãi vọng (mong mỏi, chờ đợi).*
ĐÃI ẢNH *đt.* Chờ ai, chờ thời, …
ĐÃI THẾ *đt.* Chờ thời vận.
ĐÃI THÌ *đt.* Chờ đến khi, lúc nào đó.
ĐẠI CHÚNG *dt.* Tất cả dân chúng không phân biệt cao thấp.
ĐẠI ĐẠO *dt.* Đạo lớn, tức chỉ đạo Phật (Đạo Đại giác) || *Giáo truyền Đại Đạo:* truyền dạy chánh pháp của đạo Phật || *Nền Đại Đạo lưu thông khắp cả (Q5.).*

ĐẠI ĐỒNG *tt.* Rộng lớn và bình đẳng.
ĐẠI GIA *dt.* Nhà giàu có, sản nghiệp lớn.
ĐẠI HÙNG *tt.* Dũng cảm to lớn || *Tâm đại hùng:* Thuật ngữ Phật giáo chỉ lòng dũng mãnh dứt bỏ được ái nhiễm của trần thế để đi tu || *Đại hùng, đại lực, đại từ bi*: ba cái lớn lao tối thượng của Phật Thích-Ca: rời bỏ thành quách, vợ đẹp con xinh (*đại hùng*); hàng phục được Ma vương dưới cội bồ-đề (*đại lực*); sau khi đắc đạo không nhập Niết-bàn hưởng quả an vui, tịch tịnh mà còn lưu lại thế 49 năm đi thuyết pháp độ sinh cho muôn loài (*đại từ bi*).
ĐẠI THÁNH *tr.* Tức Đại Thánh Tề Thiên (hàm nghĩa "vị Thánh lớn bằng Trời"), còn được gọi là Tôn Ngộ Không (hàm nghĩa "con khỉ giác ngộ được tánh Không"), là nhân vật huyền thoại chánh trong truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân, rất nổi tiếng trong văn học Trung Hoa. Nhân vật nầy mang hình thể một con khỉ có pháp thuật cao cường, theo Đường Tăng Tam Tạng (602-664) đi thỉnh kinh ở Ấn Độ. Ông là *biểu tượng của cái Tâm chúng sanh*, thường sống trong vọng động khổ đau nhưng nhờ biết dụng Chánh kiến và Chánh tư duy mà ngộ được Không Tánh, quyết chí tu hành (theo chân Tam Tạng) mà cuối cùng đạt được Chánh quả (thành Phật) || *Yêu tinh chực nuốt Đường Tăng, May nhờ Đại Thánh phi đằng cứu nguy (ĐT.).*
ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT *tr. (scr. Mâhasthâma)* Vị Đại Bồ-tát (chầu bên hữu Phật A-Di-Đà) tiêu biểu cho *Trí huệ*, còn Quan Thế Âm Bồ-tát (chầu bên tả Phật A-Di-Đà) tiêu biểu cho *Từ bi;* Trí và Bi là hai đặc tính của ngôi Chánh giác.
ĐÁM MÂY XANH *dt. (hán. Phù thanh vân)* Ám chỉ điềm tốt, tin lành: *Ngùi ngùi trông thấy đám mây xanh (Ông Chín Diệm xướng.).*

ĐẠM BẠC *tt.* Lạt lẽo, ít oi, nghèo nàn || *Tương với muối cháo rau đạm bạc (Q2.)*: Dùng chay lạt trong cảnh thanh bần để tu.
ĐÀN BÁ NHA *dt.: x.* BẠN TRI ÂM.
ĐÀN NHU *dt.(cv. Đàn nho)* Việc tế lễ tang ma theo truyền thống của Nho giáo: *Đàn nhu thầy lễ cũng kỳ, Mắc phải chuyện gì phủ phục bình hưng (ĐT.).*
ĐÀN VIỆT *dt.: x.* VIỆT ĐÀN.
ĐÀNG ĐIẾM *dt. (cv. Điếm đàng)* Giới cấm ghi tại điều 1 trong 8 điều răn cấm của PGHH, bởi nó dẫn cả nam lẫn nữ đến chỗ dâm ô, gian tà, xảo trá, hèn hạ || *Lũ đàng lũ điếm:* bọn người la cà nơi quán chợ, ăn chơi, xảo trá.
ĐÀNG TIÊN CÕI TỤC *th.ngữ* Cõi tiên cõi tục; *ngr.* Cõi siêu cõi đọa.
ĐẢNH *dt. (cv. Đỉnh):* Phần cao nhất của một nơi || *Sơn đảnh:* đỉnh cao hơn hết của một ngọn núi; chóp núi: *Ngồi trên đảnh núi liên đài (ĐT.).*
ĐẢNH LỄ *đt. (cv. Đỉnh lễ)* Cúi đầu sát đất để làm lễ. Kinh Viên Giác dạy:"*Dĩ kỷ tối thắng chi đảnh, lễ Phật tối ti chi túc. Kính chi chí giả*"(Dùng đỉnh đầu là chỗ cao nhất của mình mà lễ đến tận chơn là chỗ thấp nhất của Phật. Ấy là tỏ lòng tôn kính tột bực vậy).
ĐAO BINH *dt.* Gươm đao súng ống và binh lính; *ngb.* giặc giã: *Khắp trong bá tánh nhộn nhàng đao binh (Q1.).*
ĐÀO LỘN HỘT *dt.* Người miền Nam gọi là *điều,* loại trái cây có vị chua và chát, hột nằm ngoài quả.
ĐÀO MẬN *dt.* Hai loại cây có hoa trái đẹp; *ngb.* tình ái vui thú giữa trai gái || *th.ngữ Bẻ mận hái đào:* Vui chơi trụy lạc tình ái của người đời.
ĐÀO NẠN *đt.* Chạy nạn.
ĐÀO NON *dt.* Con gái ở tuổi dậy thì.

ĐÀO NGUYÊN *dt.* Nguồn đào hay vườn đào. *Điển tích:* Từ Thức làm quan huyện Tiên Du (Thanh Hóa), từ quan về ẩn sĩ hưởng thú tiêu dao; một hôm ông bơi thuyền lạc vào động Bích Đào, gặp tiên nữ Giáng Hương rồi kết duyên chồng vợ sống an nhàn nơi cõi tiên được một năm. Đến lúc theo lệ hàng năm, Giáng Hương về trời chầu Diêu Trì Kim Mẫu, chàng nhớ nhà buồn bực. Khi Giáng Hương đi chầu về, chàng từ giã nàng để trở về thăm quê hương. Khi về đến thế gian thì chàng thấy cảnh vật hoàn toàn đổi khác, hỏi các niên lão 70, 80 tuổi thì biết ra họ đều là cháu chắt của chàng! Thế là thời gian dưới trần gian quá ngắn so với cõi tiên. Chàng cô quạnh quay lại tìm Giáng Hương thì không gặp nữa, đành ở lại núi tu hành. Ngày nay tại vùng núi tỉnh Thanh Hóa có một hang động tên là động Từ Thức. Ca dao có câu: *"Trách chàng Từ Thức vụng suy, Đã lên cõi thọ về chi cõi trần."* Chuyện ngụ ý rằng tu mà còn mê nhiễm cảnh tục trần gian thì không sao siêu thoát || *Đào Nguyên vạn lượng tỏ phân kính sùng (ĐT.): Ý* nói cõi Tiên Phật vô cùng quí báu, đáng tôn kính.

ĐÀO TIÊN *dt.* Loại cây huyền thoại trồng ở cõi Tiên, tương truyền người ăn trái đào tiên sẽ được sống trường sanh bất tử.

ĐẢO ĐIÊN *tt.* Xáo trộn, ngửa nghiêng.

ĐẢO HUYỀN *đt.* Treo lộn ngược; *ngb.* Làm đảo lộn trật tự: *Làm đảo huyền tất cả quốc dân (Q5.).*

ĐÁO BỈ NGẠN *dt* (*scr. Paramita - Ba-la-mật-đa)* Vượt qua biển sanh tử để đến bờ Niết-bàn.

ĐÁO ĐẦU *đt.* Đến đầu cùng; *ngb.* kết thúc: *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo (Nghiệp lành dữ đều phải đến hồi báo ứng).*

ĐÁO HẠN *tt. (đn. Đáo kỳ)* Tới kỳ hạn: *Nợ đáo hạn.*

ĐẠO *dt.* 1. Đường đi (way, road): *độc đạo (con đường duy nhất)*; 2. Lý do, bổn phận (reason, duty), lề lối phải theo: *đạo làm người;* 3. Tôn giáo (religion): *đạo Thiên Chúa, đạo Phật, đạo Khổng;* 4. Nguyên lý, bản thể tuyệt đối (absolute principle) trong Lão giáo: *Đạo khả Đạo phi thường Đạo;* 5. Đoàn, toán (group, team): *đạo quân;* 6. Nói chuyện (dialogue): *đàm đạo;* 7. Văn bản tấu trình, luật (*a. petition, code*): *đạo sớ, đạo luật.*

ĐẠO BA *tr.* Tên thật là Lê Văn Nguyên, con trai thứ ba của Ông Chủ Phối; ông nầy thường lên xác tướng hốt thuốc nam độ bịnh nên được gọi là Đạo Ba || *Ghé nhà Chủ Phối xem lòng Đạo Ba (Q1.).*

ĐẠO CẢ: *x.* ĐẠI ĐẠO.

ĐẠO CHÁNH *dt.* Chỉ đạo Phật, con đường chơn chánh đưa người giải thoát khỏi cảnh trần lao: *Bác ái xả thân tầm Đạo Chánh, Độ người lao khổ dạ không phiền* (*ĐT.),* hoặc *Dạy Đạo Chánh vì thương Nam Việt (Q2.).*

ĐẠO CHÍCH *dt.* Kẻ sống bằng nghề trộm cướp, bất lương: *Sá chi lời đạo chích tục thô (ĐT.).*

ĐẠO CỜ TRẮNG *dt.* Trắng là chữ "bạch" trong "bạch quỷ", danh từ tổ tiên ta chỉ người Pháp (da trắng) lúc họ mới đến xâm lăng nước ta. Các nhà yêu nước thời đó còn gọi giặc Tây Âu nói chung là "đàn bạch quỷ". Theo sau bước chân kẻ xâm lăng lại có giới đi truyền đạo Gia Tô, một đạo rất khác lạ với các đạo truyền thống của người Việt Nam ta lúc bấy giờ nên đạo nầy cũng có tên là "Đạo Cờ Trắng".

ĐẠO DIỆU *dt.* Đạo diệu mầu, cao quý: *Mùi đạo diệu gỏi nem khó sánh (ĐT.).*

ĐẠO ĐỀ *dt.* Con đường diệt khổ, gồm nhiều pháp môn tu tập, trong đó có Bát Chánh Đạo. Nhờ Đạo đề

mà 12 mắt xích giam giữ chúng sanh trong Luân Hồi sanh tử mới được giải tỏa để tiến đến trạng thái Niết-bàn tịch tịnh an vui. *x.* TỨ DIỆU ĐẾ.

ĐẠO ĐỨC *dt.* Đạo lý và đức hạnh; con đường tốt nên theo || *Việc đạo đức:* Hành động hiền hòa phù hợp đạo nghĩa.

ĐẠO ĐỨC KINH *dt.* Tác phẩm triết học nổi tiếng của Lão Tử, là cội nguồn của Lão giáo. Đạo Đức Kinh có 3 khái niệm rất quan trọng làm nền tảng giáo lý của đạo Lão: 1. ĐẠO: Lý tuyệt đối của vũ trụ, bất khả tư nghì, không sinh không diệt không tăng không giảm (giống như khái niệm Tánh Không trong đạo Phật); Đạo bao gồm cả hai mặt, vừa là nguyên lý vô hình khởi thủy của đất trời vừa là nguyên lý hữu hình bởi Đạo là mẹ đẻ của vạn vật (*Vô danh Thiên Địa chi thủy, hữu danh Vạn vật chi mẫu*). Đạo không thể nói bằng lời, hiểu bằng lý trí mà chỉ có thể đạt được do chính bản thân thực hiện bằng công năng tu luyện. Do đó, Đạo mà nói ra được thì không phải là "Đạo thường hằng", Danh mà nói ra được thì không phải là "Danh thường hằng" (*Đạo khả Đạo phi thường Đạo, Danh khả danh phi thường Danh*); 2. HUYỀN ĐỒNG: Mọi hiện tượng Hữu vi (pháp tướng) đều đồng với nhau một cách thâm sâu không thể nghĩ bàn (huyền): không có sự khác biệt giữa Thiện và Ác, Thị và Phi, Nhân và Ngã, Vô và Hữu, Trong và Ngoài, v.v...Vạn vật do Đạo sanh ra rồi sớm muộn gì cũng phải về với Đạo để được hòa nhập đồng nhất vào Chơn Tánh mà sống trường cửu vô phân biệt, cho nên chết không phải là mất (*Tử nhi bất vong*) – lý "huyền đồng' không khác "Bát-nhã Bình đẳng" của Phật giáo Đại thừa; 3. VÔ VI (*scr. asamskrta*): Làm theo lẽ Đạo (không phụ thuộc, không theo tướng

duyên sanh) tức theo nguyên lý tự nhiên bình đẳng, vô phân biệt, vô chấp trước, xóa sạch mọi dính mắc hận thù; không làm theo tác ý tức không theo tư dục và vọng chấp (*bất hành nhi hành*). Với Đạo Đức Kinh, Lão Tử có *khuynh hướng nhập thế,* dùng phương thức *tịnh* của Vô vi để trị quốc an dân trong khi Khổng Tử chủ trương *động* tức dùng sự chánh trực Hữu vi để bình thiên hạ. Quan điểm đạo đức của Lão không khác xa đạo Phật nhưng đạo Phật có *khuynh hướng xuất thế*, chủ trương tự giác giác tha và chỉ thẳng cứu cánh giải thoát bất cứ lúc nào và nơi đâu cho chúng sanh đang sống ở cõi khổ Ta-bà.

ĐẠO HẠNH *dt. & tt.* Hạnh kiểm đạo đức.

ĐẠO HẰNG *dt.* Đạo đức, khuôn phép tốt thường hằng mà mọi người cần tuân theo; *ngr.* đạo ngũ thường (năm mối thường hằng: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) || *Rày con xin giữ đạo hằng* hoặc *Ngũ luân lễ nghĩa năm hằng, Tam cang trung trực người rằng ngu si (ĐT.).*

ĐẠO LÀM CON *dt. (hán. Hiếu đạo)* Bổn phận làm con phải hiếu thảo với cha mẹ vì hiếu là đứng hàng đầu các hạnh lành.

ĐẠO LÀM NGƯỜI *dt. (hán. Nhân đạo)* Đạo dạy con người phải đối xử với nhau tốt đẹp, tôn trọng lễ nghĩa, trật tự trên dưới hài hòa; Khổng giáo dạy đạo làm người trên căn bản Ngũ luân, Ngũ thường, Tam tùng, Tứ đức; Phật giáo dạy Nhân đạo trên căn bản Tứ Trọng Ân, Từ Bi Hỷ Xả.

ĐẠO LÀNH *dt.* Đạo tốt, đạo chơn chánh, ám chỉ Đạo Phật.

ĐẠO LÃNH (giữa thế kỷ 19) *tr.* Tục gọi là ông Hai Lãnh, hay Cậu Hai Gò Sặt, nguyên là một võ tướng tài ba của Cố Quản Trần Văn Thành. Năm Quí Mão

(1843), tức 2 năm sau khi ông đầu quân với Cố Quản Thành, ông mang quân dẹp phiến loạn Chân Lạp thường quấy phá trong vùng Thất Sơn thành công rực rỡ. Do giỏi tiếng Miên, ông đã khuyến dụ hai tướng giặc lợi hại Bướm và Vôi về hàng. Năm Ất Tỵ (1845) trong khi thừa lịnh Cố Quản Thành dẫn quân đi tuần tra dọc biên giới Việt – Miên, ông Hai Lãnh bị quân Miên phục kích bắt sống, nhờ võ thuật cao cường, ông thoát thân chạy lạc lên đất Miên biệt tích. Cố Quản Thành kéo quân tiếp cứu thành vô vọng, bà Hai (vợ ông) cùng con gái dẫn nhau lên đất Miên tìm mấy tháng cũng không gặp, bà hai về chùa Phi Lai (núi Doi) ở ít lâu rồi tự thiêu chết. Năm Bính Ngọ (1846) nhờ vua Miên dâng biểu đầu phục nước ta, ông từ nhà vài người bạn quen ở Gò Sặt (Pursat) mới dò đường về nước. Theo chân Cố Quản Thành, ông đến qui y thọ pháp với Đức Phật Thầy ở núi Sam, từ đó ông có danh hiệu là ông Đạo Lãnh. Năm Bính Thìn (1856) Đức Phật Thầy Tây An tịch diệt, không ai biết ông Đạo Lãnh đi tu ở đâu.

ĐẠO LẬP (giữa thế kỷ 19) *tr*. Tên thật Phạm Thái Chung, một đại đệ tử của Phật Thầy Tây An. Sanh quán của ông là Cồn Tiên, tức cù lao thuộc xã Đa Phước, ngang Thị xã Châu Đốc. Trong lúc Phật Thầy bị nhà đương cuộc dưới triều vua Tự Đức dời về tỉnh lỵ An Giang, ông Đạo Lập đã tìm đến thăm và qui y với Ngài. Ông nổi tiếng có thần thông, nhiều huyền thuật dị kỳ. Khoảng thời gian từ năm 1856 đến 1877, ông thường xuyên có mặt, khi ở Hà Tiên, khi ở Châu Đốc, khi về núi Tà-Lơn, khi đến vùng Đồng Tháp. Không biết bao nhiêu chuyện huyền sử kinh dị bao trùm xung quanh ông. Sanh tiền Ông Đạo Lập là người dựng chùa Bồng Lai ở Bà Bài, xã Vĩnh Nguơn,

quận Tịnh Biên (Châu Đốc), về già ông cũng mất tại đây nhưng không ai nhớ vào năm nào, chỉ biết ngày vía của ông là 29-9 âl hàng năm.

ĐẠO LÝ *dt.* Nghĩa lý đương nhiên và tuyệt đối.

ĐẠO MẦU *dt.* Đạo nhiệm mầu sâu kín, không thể tìm hiểu qua loa, tu hành giải đãi mà thấu rõ được.

ĐẠO NGHĨA *dt.* Đạo đức và nhân nghĩa.

ĐẠO NGOẠN (1820-1890) *tr.* Tên thật Đặng Văn Ngoạn, một đại đệ tử của Phật Thầy Tây An. Nguyên quán ở làng Nhị Mỹ, quận Cao Lãnh, tỉnh Định Tường (nay là Đồng Tháp) trong lòng rạch Trà Bông. Năm 20 tuổi, ông xin mẹ cho đi tầm sư học đạo; ông đến rạch ông Bường, chọn nơi thanh vắng để tu tỉnh nhưng gặp nạn vu cáo nên bỏ lên non ẩn tu, mãi đến năm Canh Tuất (1850) thì đến qui y với Đức Phật Thầy tại núi Sam. Phật Thầy cho ông tới núi Doi hiệp cùng ông Tăng Chủ mở ruộng, dựng nhà được 14 tháng. Sáu đó, Phật Thầy gọi ông về núi Sam phát phù trị bịnh với ông Đạo Thạch, coi sóc chùa Tây An. Bỗng một hôm, Đức Phật Thầy kêu ông cần về Trà Bông bảo dưỡng mẹ già và lập gia đình sanh con nối hậu vì nợ trần của ông còn nặng. Ông vâng lời Thầy, kết duyên với Thị Nhị dẫn về Trà Bông, Cao Lãnh với lời khuyên của Thầy là phải ẩn nhẫn vượt qua oan khiên cùng khổ để giải nghiệp đến lúc ông 60 tuổi. Năm 1854, ông về quê bảo dưỡng mẹ và cất chùa ở vàm rạch Trà Bông lo chữa bịnh và phổ thông mối đạo. Ông Đạo Ngoạn chẳng bao lâu có hàng ngàn người đến thọ pháp qui y nhưng cũng là lúc Thị Nhị, vợ ông, khởi lòng tham, lợi dụng thâu nạp tiền của, phá tan uy tín của ông, bám sát hành hạ ông trên đường truân chuyên hành đạo. Đến lúc giặc Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông cùng gia đình lên Thất Sơn

lánh nạn; năm 1867, ông đạo Ngoạn về dựng lại chùa xưa và cảnh cũ tái diễn: ông quy tụ đệ tử rất đông và chữa bịnh linh mầu hơn trước, còn Thị Nhị thì tiếp tục vùa hốt của tiền. Trong lúc bị Thị Nhị hất hủi, ông vâng lời mẹ lấy thêm bà vợ hai tên Thu, bà Thu mất không có con, nên mẹ ông buộc phải lấy thêm bà thứ ba tên Huê sanh cho ông một người con tên là Đặng Công Hứa vào năm Canh Thìn (1880), đúng lúc ông 60 tuổi, oan nghiệt mới buông tha cho ông thong thả xem kinh, giảng đạo, tu bồi công đức. Năm Canh Thìn (1890), ông trối với tín đồ ông sẽ ra đi. Ngày 19-2 năm Canh Thìn (1890), ông tắm gội sạch sẽ rồi ngồi niệm Phật mà tịch diệt, thọ 71 tuổi.

ĐẠO NHÂN *dt. (cv. Nhân Đạo)* Đạo làm người, bổn phận làm người.

ĐẠO NHO *dt. (hán. Nho giáo)* Đạo Khổng, đạo do Khổng Tử khai mở trong thời Xuân Thu (722-482 TTL), nhà Đông Châu (Trung Hoa).

ĐẠO PHÁP *dt.* Khuôn phép; giáo lý nhà Phật; nói tắt, *đạo* là lời chỉ dạy của Phật || *Lạc đạo an bần, xả thân tu tỉnh:* An vui trong cảnh sống nghèo, biết đủ để dồn hết sức vào việc tu hành, sống đời đạo đức || *Đạo pháp thường hay dung với hòa (ĐT.).*

ĐẠO PHẬT *dt. (cv. Phật Đạo, Phật Giáo)* Một nền đạo do Đức Phật Thích Ca khai mở trước Tây lịch 544 năm tại Ấn Độ xưa, nhằm mục đích giải thoát chúng sanh ra khỏi cảnh luân hồi khổ não. Theo Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư (Wikipedia), số tín đồ PG trên thế giới rất khó ước tính và có sự sai biệt rất lớn giữa các nguồn cung cấp. Một ước tính mới nhất về số tín đồ PG mà Bộ Từ Điển nầy ghi trong năm 2011 như sau: *Thế giới*: 1.548.258.682 người, chiếm 23,208% dân số toàn cầu (6.671.226.000 người); *Việt*

Nam: 72.473.003 người, chiếm 85% dân số toàn Việt Nam (85.262.352 người); *Hoa Kỳ*: 6.022.799 người, chiếm 0,2% dân số toàn Hoa Kỳ (301.139.947 người). Phật Giáo là tôn giáo có đông tín đồ hàng thứ 3 sau Cơ đốc giáo (Christianity) và Hồi giáo (Islam); Ấn độ giáo (Hinduism) đứng hàng thứ 4.

ĐẠO TÀ *dt.: x.* TẢ ĐẠO.

ĐẠO TẶC *dt. (p. Adinnâdânam)* Tội ác thứ nhì của thân nghiệp: trộm cắp, cướp đoạt tài sản của người.

ĐẠO THÍCH-CA *dt.* Đạo do Đức Phật Thích-Ca Mâu Ni làm Giáo chủ. *x.* ĐẠO PHẬT.

ĐẠO TRÀNG *dt.* Trường dạy đạo, nơi giảng đạo, nơi Phật thành đạo (Bồ-đề Đạo tràng); *ngb*. chơn tâm, Phật tánh || *Dĩ đạo tràng:* đắc đạo.

ĐẠO TRUNG *dt.* Con đường giữa. *Theo Khổng giáo*, đó là thuyết Trung dung, có nghĩa: không thái quá, không bất cập, giữ mực giữa mà hành động thì mọi việc đều được thích nghi. *Theo Phật giáo*, Đạo Trung hay Trung Đạo là không trưởng dưỡng xác thân thái quá và cũng không ép xác hành khổ thái quá; không thiên chấp hai bên, tức không chấp có chấp không, không chấp lành chấp dữ, không duyên theo thất tình lục dục, buông xả không dính mắc để thể nhập vào trạng thái nhất như. *x.* TRUNG ĐẠO.

ĐẠO XUYÊN (1834-1914) *tr.* Tên thật Nguyễn Văn Xuyến, một đại đệ tử của Phật Thầy Tây An. Nguyên quán ở Ba Giác, quận Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, ông cùng một em trai mồ côi cha từ nhỏ, theo mẹ về quê ở Trà Đư, quận Hồng Ngự (Châu Đốc) để tránh binh biến sau khi quân Pháp bắn phá thành Đà Nẵng năm 1847, nhờ mẹ làm lụng vất vả nuôi đến lớn khôn. Năm 15 tuổi ông được một vị hòa thượng nhận về chùa ở Đốc Vàng Hạ nuôi dạy, sau khi vị hòa thượng

tịch diệt, ông lên núi Thất Sơn tầm sư học đạo. Đến núi Sam ông qui y với Đức Phật Thầy năm 17 tuổi (1850). Ông được Phật Thầy dạy dùng thuyền buồm đi giáo đạo khắp miền Nam Việt. Theo truyền thuyết, ông là người có pháp thuật cao cường. Ông mất ngày 4-8 năm Giáp Dần (1914), thọ 81 tuổi.

ĐÁP ĐỐI *dt.* Lời đối đáp qua lại.

ĐÁP NGÔN *dt.* Lời nói đáp lại để trả lễ.

ĐẠT ĐẠO *đt.* Thông suốt đạo lý; sáng tỏ đạo lý.

ĐẮC ĐẠO *đt.* Đạt đến mục đích của Đạo || *Đắc đạo hoàn toàn:* đạt đến cứu cánh viên mãn của Đạo, như đạt đến quả Như lai trong đạo Phật.

ĐẮC KỶ *tr. (cv. Đát Kỷ)* Một giai nhân tuyệt sắc trong sử Trung Hoa, con gái của Ký Châu Hầu Tô Hộ. Trụ Vương háo sắc, nghe lời nịnh thần Bí Trọng và Vưu Hồn, đòi Tô Hộ phải dâng con gái làm nàng hầu. Tô Hộ chống yêu cầu nầy nhưng sau nghe theo sự khuyên giải của Tây Bá Hầu Cơ Xương, ông phải dâng nạp con gái cho Trụ Vương. Trên đường đi, Đắc Kỷ bị hồ ly tinh (chồn thành tinh ở trong cái hang tại lăng của vua Huỳnh Đế) hớp hồn rồi nhập vào xác Đắc Kỷ để mê hoặc Trụ Vương, phá tan cơ nghiệp nhà Thương.

ĐẮC LỰC *tt. (a. Capable)* Giỏi giang, được việc.

ĐẮC THẾ *đt.* Được thế, gặp thời.

ĐẮM *đt.* Chìm lắng dưới đáy nước; *ngb.* mê mết say sưa || *Nếu mãi mê-man mùi tục lụy, Linh hồn chìm đắm chốn nê hà (ĐT.).*

ĐẮN ĐO *đt.* Cân nhắc hơn thua.

ĐĂNG ĐÀN *đt.* Lên diễn đàn (thuyết pháp).

ĐĂNG TIÊN *đt.* Đi lên cõi Tiên; *ngb.* Đắc đạo quả.

ĐĂNG TRÌNH *đt* Lên đường, khởi hành.

ĐẰNG VÂN *đt* Bay trên mây, cách đi của chư tiên.

ĐẲNG ĐẲNG *trt.* Nhiều cấp, nhiều bậc, lâu dài: *Đẳng đẳng dưới trên sớm thuận hòa (ĐT.).*

ĐẲNG GIÁC *dt.* Giác ngộ bình đẳng như nhau; chư Phật đều có quả vị không hề chênh lệch nhau, thậm chí *nhất như vô phân biệt* (một vị Phật là tất cả chư Phật, tất cả chư Phật là một vị Phật) || *Đẳng giác Bồ-tát:* quả vị Bồ-tát cao nhất, nấc cuối cùng tiến lên quả vị Phật.

ĐẦM ĐÌA *tt.* Dầm dề: *Dòng lệ đầm đìa.*

ĐẤNG THIÊNG LIÊNG *dt.* Người đáng tin tưởng và sùng kính; *ngb.* Phật, Thánh, Tiên.

ĐÂU SUẤT *dt. (scr. Tushita)* Tầng trời thứ tư trong 6 tầng trời thuộc cõi trời Dục Giới, nơi Bồ-tát Di Lặc đang ngự hiện nay và Bồ-tát Hộ Minh (tiền thân Đức Phật Thích Ca) ngự lúc chưa giáng sanh.

ĐẦU CƠ *đt.* Thừa cơ hội để thủ lợi một cách bất hợp pháp và thiếu đạo đức.

ĐẦU-ĐÀ *dt. (p. Dhudanga, scr. Dhuta; hán. Đào thải, Tu trị)* Phủi bỏ trần cấu của phiền não, dốc tâm cầu Phật đạo || *Hạnh đầu-đà:* Hạnh tu khắc khổ để dứt bỏ các tham dục. Có 12 hạnh đầu đà (theo kinh Pali thì có 13 hạnh): 1. Y phục làm bằng các tấm vải rách, 2. Chỉ có 3 y thay đổi, 3. Khất thực để sống, 4. Chỉ ăn một bữa vào giờ ngọ (trưa), 5. Không ăn quá no, 6. Không giữ tiền bạc, 7. Sống độc cư, 8. Sống trong nghĩa địa, 9. Sống dưới gốc cây, 10. Sống ngoài trời, 11. Thường du hành, tránh ở cố định một nơi, 12. Ngủ ngồi, không nằm. Về hình thức, hạnh đầu-đà giống như hạnh tu ép xác của ngoại đạo nhưng mục đích lại khác; đó là lối tu nhằm thoát dục của thân ngũ uẩn, dễ tăng trưởng Giới-Định-Huệ nên Thế Tôn chủ trương Trung Đạo mà vẫn ca ngợi hạnh tu đầu-đà. Thời nay, ít có người tu nổi hạnh đầu-đà nên dễ bị

dính mắc vào ngũ dục ngũ trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc) và cái ăn, cái mặc, cái ở. Dính mắc càng nhiều thì càng khó thung dung, tự tại, khó "muốn ít, biết đủ" để đạt đến cứu cánh giải thoát. Ngài Ma-ha Ca-Diếp là vị Thánh Tăng, trong số 10 đại đệ tử của Phật, được Phật khen là người có hạnh *đầu-đà đệ nhứt*, được Phật truyền thừa làm Đệ Nhất Tổ Sư.

ĐẦU ĐUÔI TƯỜNG TẤT *th.ngữ* Mọi việc trước sau rành rẽ.

ĐẤU *dt.* Vật để đong lường lúa gạo thời xưa, ước số của đấu là thăng (1 đấu = 10 thăng) || *Tráo đấu*: lén dùng đấu già, non để thủ lợi bất chánh; *ngb.* gian manh xảo trá.

ĐÈN ĐẠO TÂM *dt.* Ánh sáng của trí huệ sẵn có trong lòng.

ĐÈN TRÍ HUỆ *dt. (cv. Đuốc huệ)* Ánh sáng của trí huệ; *ngb.* Lời giảng dạy của Thầy Tổ và chư Phật: *Nay đuốc huệ từ bi đã rọi (ĐT.); x.* TRÍ HUỆ.

ĐEO ĐẲM *đt.* Mang mển, ràng buộc khó rời ra.

ĐÈO BỒNG *đt. (cv. Đèo bòng)* Bận bịu, mắc míu, đã đeo mang lại muốn bồng ẵm thêm; *ngb.* đã có chồng, vợ còn muốn kiếm thêm người tình nữa: *Bậu đừng lên xuống đèo bồng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan (Ca dao).*

ĐÊ HÈN *tt.* Thấp thỏi xấu xa.

ĐẾ THÍCH *tr. (scr. Indra)* Vị vua ở cõi Đao Lợi, tầng thứ nhì thuộc cõi Trời Dục Giới (Dục Giới gồm 6 cõi:1. Tứ Thiên Vương, 2. Đao Lợi Thiên, 3. Dạ Ma Thiên, 4. Đâu Suất Thiên, 5. Hóa Lạc Thiên, 6. Tha Hóa Tự Tại Thiên). Ngài còn có tên Kiều Thi Ca, được đạo Bà-la-môn rất sùng bái; lúc Đức Thích Ca giáng sinh, Đức Đế Thích có ngự xuống rước mừng, sau khi Phật thành đạo và đi thuyết giảng, Ngài

thường đến nghe pháp, hỏi đạo và nguyện hộ trợ Tam Bảo. *x.* DỤC GIỚI.

ĐỆ NHỨT NGHĨA ĐẾ *dt.* Chơn lý tối thượng, tức *Chơn đế*, còn chơn lý trong thế gian là *Tục đế.*

ĐÊM THANH *dt.* Ban đêm vắng lặng: *Đêm thanh hiên nguyệt dựa kề, Nhìn xem thế sự não nề tâm can (Q5.). Đêm thanh vắng tiếng đờn khoan nhặt (ĐT.).*

ĐỆM *tt. (a. Expletive)* Chêm vào, phụ vào || *Tiếng đệm:* tiếng chêm vào trong một lời văn, thường không có nghĩa khi đứng riêng.

ĐỀN NGỌC KHUYẾT *dt.* Lâu đài bằng ngọc trên thượng giới làm nơi Đức Ngọc Đế ngự.

ĐỀN RỒNG *dt.* Đền đài vua ngự, chạm trổ toàn hình rồng.

ĐI THƯA VỀ TRÌNH *th.ngữ (hán. Xuất tắc cáo, phản tắc diện)* Khuôn phép của đạo Nho buộc người con (đặc biệt đối với con gái hoặc con dâu) khi ra khỏi nhà hoặc đi đâu về nhà phải thưa trình với cha mẹ; đây là tập quán tốt đã thành nếp văn hóa truyền thống của người Việt Nam.

ĐĨ THÕA *dt. (a. Prostitute)* Gái điếm.

ĐỊA CẦU *dt.* (*cv. Quả đất, trái đất)* Nơi mà loài người và nhiều sinh vật khác ở; địa cầu là một trong 9 hành tinh (planets) quay xung quanh mặt trời: Thủy tinh (Mercury), Kim tinh (Venus), Địa cầu (Earth), Hỏa tinh (Mars), Mộc tinh (Jupiter), Thổ tinh (Saturn), Thiên vương tinh (Uranus), Hải dương tinh (Neptune) và Diêm vương tinh (Pluto). Địa cầu có một hộ tinh quay xung quanh là mặt trăng; diện tích địa cầu rộng 510 triệu km vuông, chu vi 40.000 km, đường kính 12.470 km. Biển chiếm ¾ bề mặt địa cầu.

ĐỊA HOÀNG *dt.* Vua Diêm-La tức vị vua cai quản các cõi Địa ngục. *x.* TAM HOÀNG.

ĐỊA NGỤC *dt. (scr. Niraya, p. Naraka, a. Hell)* Chỗ giam cầm dưới lòng đất những linh hồn của những người phạm tội lúc sống ở thế gian; *ngb.* chỗ tối tăm khổ sở. Theo đạo Phật, *địa ngục* là một trong *sáu đường luân hồi* của chúng sanh, một trong *tam đồ khổ* || *Mê muội ác hung về địa ngục, Hiền lành nhắm mắt thấy non Tiên (ĐT.)* || *Địa ngục khảo hình:* Sự tra khảo và phạt nhục hình ở cõi địa ngục.

ĐỊA TẠNG BỒ-TÁT *tr. (scr. Ksitigarbha)* Vị Đại Bồ-tát chuyên cứu độ chúng sanh đau khổ trong cõi địa ngục. Ngài tiêu biểu cho Đại nguyện: "*Chỉ thành Phật sau khi mọi chúng sanh giải thoát khỏi khổ đau";* Ngài là một trong bốn vị Bồ-tát lớn trong Phật giáo Đại thừa, tiêu biểu cho Phật giáo Trung Hoa: Quan Thế Âm, Địa Tạng, Văn Thù, Phổ Hiền.

ĐỊA TIÊN *dt.* 1. Người tu theo bàng môn tả đạo, luyện bùa chú, pháp thuật lòe mắt chúng sanh; 2. Người thế gian thông thái, có óc phát minh nhưng thiếu đức, thường dùng sáng kiến để bày mưu chước hoặc chế tạo các loại vũ khí tàn hại sanh linh.

ĐIỀM TỊNH *tt. (cv. Điềm tĩnh)* Bình tĩnh, không lao chao lóc chóc: *Sĩ điềm tịnh tiểu nhơn lấn lướt (ĐT.).*

ĐIẾM NHỤC *đt.* Làm điều ô nhục, làm mất thanh danh; *tt.* Xấu xa nhục nhã.

ĐIÊN: *x.* HUỆ TÂM, KHÙNG.

ĐIỀN VIÊN *dt.* Ruộng vườn: *Vui thú điền viên.*

ĐIỀN VIÊN SỰ SẢN *dt.* Ruộng vườn tiền của.

ĐIỂN *dt.* Kinh sách xưa || *Điển tích:* tích truyện trong kinh sách || *Điển sử:* sự tích còn ghi trong kinh sách (thí dụ: Lý Thái Tổ, Trần Nhân Tông, Tiết Nhơn Quí,...) || *Điển triết:* triết lý rút ra từ điển sử, điển tích || *Điển văn:* các mẩu truyện lịch sử hoặc giả sử được ghi lại bằng lời văn.

ĐIÊU ĐỨNG *tt.* Khốn khổ, lo toan.
ĐIÊU LINH *tt.* Long đong khổ sở.
ĐIÊU LUYỆN *tt.* Tôi luyện tỉ mỉ.
ĐIÊU NGOA *tt.* Láo khoét.
ĐIÊU THUYỀN *tr.* Tên một giai nhân trong "tứ đại mỹ nhân" trong lịch sử Trung Hoa (*Tây Thi* thời Xuân Thu, *Vương Chiêu Quân* nhà Tây Hán, *Điêu Thuyền* thời Tam Quốc, *Dương Quý Phi* nhà Đường). Điêu Thuyền có sắc đẹp "lạc nhạn" (chim nhạn thấy phải rụng cánh). Nàng là con nuôi của quan Tư Đồ Vương Doãn, được Vương Doãn bày kế cùng một lúc, vừa gả cho Tướng quốc Đổng Trác vừa gả cho Lữ Bố, vốn là một viên tướng hữu dõng vô mưu và bất nghĩa, để gây ly gián giữa hai người hầu cứu nguy cho nhà Hán. Vì say đắm sắc đẹp của Điêu Thuyền mà Lữ Bố phải giết cha nuôi là Đổng Trác để giành người đẹp. *x.* ĐỔNG TRÁC.
ĐIỀU HÒA *tt.* Hòa hợp cho vừa, cho có chừng mực.
ĐIỀU KIỆN *dt.* Yếu tố cần có để dẫn đến một quyết định hay một kết quả.
ĐIỀU TỒI *dt.* Điều tồi tệ; *ngr.* sự dị đoan mê tín.
ĐIỂU HÒA MAI *th.ngữ* Chim đậu cành mai; *ngb.* chúa tôi, thầy tớ sum họp: *Tới thời Thượng cổ điểu hòa mai (ĐT.).*
ĐÌNH TÂY (1802-1890) *tr.* Tên thật Bùi Văn Tây, không rõ sanh quán, chỉ thấy trên mộ bia ghi mất ngày 23-2 năm Canh Dần (1890), thọ 88 tuổi. Có người nói nguyên quán của ông ở xã Nhơn Hòa hoặc Năng Gù (tỉnh Châu Đốc). Ông Tăng Chủ là bác của ông và cũng là nghĩa phụ, giao ông coi sóc ngôi đình Xuân Sơn (nguyên là một ngôi miễu, rồi chùa) nên mới thành danh là Đình Tây. Ông là môn sinh của Phật Thầy Tây An, chuyên phát phù trị bịnh. Đặc biệt

ông Đình Tây có liên quan đến huyền thoại nuôi con sấu thần mà Phật Thầy cho là nguy hiểm cho nhân gian sau nầy. Phật Thầy bảo ông Đình Tây giết sấu đi để trừ hậu họa nhưng vì mến con sấu đẹp nên cải lịnh, lén nuôi sấu cho đến lúc sấu lớn, bò ra khỏi chuồng đi mất. Phật Thầy biết chuyện xảy ra, than thở rồi cấp cho ông Đình Tây các dụng cụ để sau nầy bắt con "nghiệt súc" đó, gồm: một lưỡi câu, một lưỡi mun, hai cây lao, một sợi dây nhợ. Các bảo vật nầy vẫn còn được con cháu ông Đình lưu giữ nhưng chưa ai biết chắc ý nghĩa, ẩn dụ ra sao. Dân gian gọi con sấu đó là "Ông Năm Chèo" nhưng thực tế nó chỉ có "Ba Chèo" (3 chân), vì một chân bị buộc chặt để nuôi từ nhỏ nên bị đứt đi lúc sổ chuồng.

ĐỊNH LUẬT *dt.* Luật định sẵn không thay đổi: *Nhân quả là một định luật tự nhiên.*

ĐỊNH NGÔI PHÂN THỨ *th.ngữ* Phân định sắp đặt trên dưới đều có thứ bậc, trật tự và công bằng.

ĐỊNH TÂM THẦN *đt. (cv. Định thần)* Giữ cho tinh thần được yên lặng, dứt trừ phiền não để bổn tánh chơn như hiển bày: *Định thần dẹp hết tà tâm, Huờn lai bổn tánh thần khâm quỉ nhường (ĐT.).*

ĐÒ BÁT-NHÃ *dt. (cv. thuyền bát-nhã)* Tiếng ám chỉ văn tự bát-nhã (trí huệ Phật) như chiếc đò đưa người từ bờ tục sang qua bến giác.

ĐỌA ĐÀY *đt. (cv. Đày đọa, a. To ill-treat)* Ngược đãi, làm điêu đứng khổ nhục.

ĐỌA THÂN *đt.* Làm cho thân rơi vào cảnh khổ.

ĐOÁI NHÌN *đt.* Ngoảnh nhìn; tưởng nhớ lạ: *Chiều chiều mây phủ trời hồng, Đoái nhìn ngọn trúc, đau lòng thần hôn* (Ca dao).

ĐOAN CHÁNH *tt. (a. Straight)* Ngay thẳng, đứng đắn: *Thấy lời đoan chánh dễ nghe (Kiều).*

ĐOAN NGỌ *dt.* Ngày Tết giữa năm âm lịch (nhằm ngày mùng 5 tháng 5) trong truyền thống văn hóa của một số nước Đông Á (Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên,…); *đoan* nghĩa là mở đầu, *ngọ* là giữa trưa (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều) nên ăn tết Đoan Ngọ vào buổi trưa; ngày nầy trùng với ngày hạ chí tức lúc mặt trời ở gần trái đất nhất. Theo truyền thuyết Trung Hoa, vào cuối thời Chiến Quốc, có vị trung thần nổi tiếng nước Sở, tên là Khuất Nguyên, buồn trước cảnh đất nước suy vong, can ngăn vua không được, lại bị gian thần hãm hại, nên uất ức gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn vào ngày mùng 5 tháng 5. Dân Trung Hoa tiếc thương người trung nghĩa nên mỗi năm đến ngày nầy làm lễ vật, bơi thuyền ra giữa sông cúng ông, dần dần thành ngày Tết giữa năm; các nước nhỏ bên cạnh, do ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, cũng ăn tết Đoan Ngọ theo Trung Hoa.

ĐOAN TRANG *tt.* Nghiêm chỉnh, đàng hoàng.

ĐOÀN KẾT *đt.* Cùng kết hợp để thêm sức mạnh: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết (Tục ngữ).*

ĐOẠN TRƯỜNG *dt.* Đứt ruột; *ngb:* đau đớn khủng khiếp, như đứt từng khúc ruột. *Điển tích: x.* ĐỨT RUỘT.

ĐON *1.dt.* Bó, cuộn: *gom thành từng đon*; tiếng. lóng. chỉ người cùng trang lứa (theo Thiện Tâm: SGTVTB Chú Giải): *Mấy đon* (ý nói mấy anh đó, mấy người đó); *2. trt.* Đon đả, sốt sắng: *Ớ ớ Hằng Nga dám hỏi đon (Cổ thi)*.

ĐÔ THỊ *dt.* Nơi chợ búa lớn, dân cư đông đảo.

ĐỒ HỔ BỊT *dt.* Hạng người ăn ở lố lăng, phách lối || *Thứ hổ bôn hổ bịt:* Loại người đần độn chẳng ra gì.

ĐỒ LAO *đtt* Lao tù khổ sở: *Bá tánh say sưa mùi phú quí, Sau nầy sẽ vướng cảnh đồ lao (ĐT.).*

ĐỒ THÁN *tt.* Bùn (đồ) và than (thán); *ngb*. lầm than, cực khổ: *Nhân dân bốn phía đương đồ thán (ĐT.).*
ĐỒ THƯ *dt.* Nói tắt thành ngữ "*hà đồ lạc thư*". Theo truyền thuyết, *hà đồ* là bản đồ và lạc thư là kinh sách do Trời sai con rồng thần và rùa thần hiện trên sông Hoàng Hà và sông Lạc xuống dâng cho vua Phục Hy để xem mà trị vì thiên hạ || *Túi đồ thư* : Túi đựng bản vẽ, sách vở để tham cứu rất có ích lợi cho đời || *Đã trải hai năm dư, Mang một túi đồ thư, Lòng hằng mong phổ hóa, Dụng đủ cách thanh từ (ĐT.).*
ĐỒ VƯƠNG *đt.* Toan tính làm vua: *Dốc lòng tranh bá đồ vương (ĐT.).*
ĐỔ BÁC *dt.* Cờ bạc: *Lánh xa trường đổ bác chớ chen chân (ĐT.).*
ĐỖ PHÁP THUẬN (914-990) *tr.* Thiền sư Phật Giáo thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi, có công giúp vua Lê Đại Hành dựng nghiệp; tên thường gọi lúc bấy giờ là Đỗ Pháp Sư, người cố vấn vua, được nhà vua giao phó việc soạn thảo các văn thư quốc sự quan trọng.
ĐỖ QUYÊN *dt.: x.* CON CUỐC.
ĐỘ CHÚNG *đt.* Cứu vớt, hóa độ chúng sanh.
ĐỐC PHỦ SỨ *dt.* Đây là ngạch trật hành chánh cao cấp trong thời Pháp thuộc. Trước hết, cần biết dưới thời Pháp thuộc, nhằm mục đích chia để trị, thực dân Pháp biến toàn Đông Dương ra thành 5 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Miên và Lào. Nam Kỳ là *xứ thuộc địa*, 4 xứ còn lại là các *xứ bảo hộ*. Theo đó, nền hành chánh áp dụng cho các xứ nầy cũng khác nhau. Họ phân biệt các ngạch hành chánh thành 2 loại: 1. *ngạch Âu (như ngạch Tham biện,...)* chỉ dành cho dân có quốc tịch Pháp để giữ các chức vụ hành chánh cao cấp như: tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng, 2. *ngạch Đông Dương (như Tham tá, Huyện, Phủ, Đốc phủ, ...)* cho

dân địa phương để đảm trách các chức vụ bằng hoặc thấp hơn. ***Đốc phủ sứ*** là ngạch trật hành chánh cao nhất và chỉ áp dụng cho xứ thuộc địa Nam Kỳ; ngạch nầy được khởi đầu từ cấp *huyện*, rồi dần dần lên cấp *phủ* và cuối cùng là cấp *đốc phủ sứ*; ngạch *huyện* được tuyển dụng qua một kỳ thi và ứng viên phải có bằng cử nhân hoặc đang ở ngạch *tham tá* hoặc ngạch *thư ký hành chánh trung ương* có bằng tú tài đôi cộng 6 năm thâm niên công vụ trở lên; ngạch *huyện-phủ-đốc phủ* vẫn tiếp tục duy trì dưới thời "quốc gia Việt Nam" và "Đệ nhất Cộng Hòa" ở miền Nam Việt Nam; ngạch nầy được bãi bỏ và thay bằng ngạch ***đốc sự hành chánh*** từ năm 1967 trong thời "Đệ nhị Việt Nam Cộng Hòa". ***Tham tá*** (commis) là ngạch hành chánh cao cấp chung cho các xứ Đông Dương; *tham tá* được tuyển qua một kỳ thi, ứng viên là các người tốt nghiệp trường Pháp chánh Hà Nội (tiền thân của Đại học Luật khoa), các thư ký hành chánh trung ương có một trong 2 điều kiện: có bằng tú tài đôi hoặc có 6 năm thâm niên công vụ trở lên; *tham tá* về sau được đổi tên là ***tham sự***.

ĐỘC ĐỊA *tt.* Độc ác, hung dữ: *Loài độc địa;* dễ sanh bệnh: *Nơi đó có khí hậu độc địa.*

ĐỘC GIẢ *dt.* Người đọc sách.

ĐỘC GIẢNG ĐƯỜNG *dt.* Nhà đọc giảng trong hệ thống Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo; tháp cao dùng làm nơi đọc giảng cho các xóm lân cận được nghe rõ.

ĐỘC LẬP *tt. (a. Independent)* Có chủ quyền, không lệ thuộc vào ai: *Quốc gia độc lập.*

ĐỘC TÀI *tt. (a. Dictatorial)* Chỉ một mình xét đoán, bất chấp ý kiến của kẻ khác || *Chế độ độc tài:* Chế độ chánh trị không có dân chủ, không theo ý kiến của số đông để lãnh đạo || *Độc tài toàn trị:* Chế độ độc tài

nắm hết mọi lãnh vực để cai trị độc đoán như trong thể chế các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay.
ĐỘC XÀ *dt.* Loài rắn độc cắn chết người.
ĐỐI CO *đt.* Cãi vã, phân bua phải trái, hơn thua.
ĐỔI BẠI *tt.* Suy sụp, hư hỏng, đổ nát.
ĐỔI XÁC THAY HỒN *th.ngữ* Thay cũ đổi mới hoàn toàn; thay đổi hẳn trạng thái nơi mỗi chúng sanh theo luật nhân quả báo ứng và theo sự thần thông mầu nhiệm của Trời Phật.
ĐỔI XÂY *đtt. ph. (cv. Đổi xoay)* Xoay chuyển, thay đổi không ngừng || *Thế cuộc đổi xây:* Cuộc đời biến đổi không ngừng nghỉ.
ĐỐI ĐẦU *đt. (a. To oppose)* Chống lại, đương đầu.
ĐỐN *tt.* Nhanh, mau chóng || *Đốn pháp:* Pháp tu nhanh tắt, trái với *tiệm pháp* là pháp tu tiến từ từ từng nấc || *Lý đốn sự tiệm:* Lý đạo thì có thể hiểu đạt nhanh nhưng sự tu thì tiến chậm chạp.
ĐÔNG CHÂU *dt. (cv. Đông Chu)* Giai đoạn sau của nhà Châu bắt đầu từ năm 771 TTL. Theo sử Trung Hoa, nhà Châu tiêu diệt nhà Thương lên trị vì Trung Hoa kể từ năm 1122 TTL; đến năm 771 TTL, Châu Bình Vương, do tình hình bất ổn, đã dời đô từ vùng Tây Nam (Thiểm Tây) đến vùng Đông Nam (tỉnh Hà Nam ngày nay) mở đầu cho giai đoạn nhà Đông Châu (771-249 TTL). Đây cũng là giai đoạn của thời Xuân Thu (722-482 TTL), thời Chiến Quốc (475-221 TTL) và Bách Gia Chư Tử (551-233 TTL) – những thời kỳ rất nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa: giặc giã và sự phát triển cao nền văn hóa, triết học.
ĐÔNG ĐỘ *dt.* Các nước phương Đông: Trung Hoa, Việt Nam, Triều tiên, Nhựt Bổn,... : *Thuyền từ bi thẳng cánh lướt sang, Qua Đông Độ vớt người hữu đức (ĐT.).*

ĐÔNG CUNG *dt.* Cung điện ở hướng đông trong triều đình; cung điện dành cho thái tử, nên thái tử cũng được gọi là đông cung: *đông cung thái tử.*
ĐÔNG HẢI *dt.* Biển Đông của Việt Nam (người Tàu gọi là Nam Hải).
ĐÔNG MIÊN *dt.* Giấc ngủ dài suốt cả mùa đông của một số loài vật.
ĐÔNG QUA HẠ CHÍ *th.ngữ* Hết mùa đông, qua mùa xuân rồi mùa hè, thời gian đi qua rất mau lẹ.
ĐÔNG PHA *tr.: x.* TÔ ĐÔNG PHA.
ĐỒNG BÀO *dt.* Người cùng một bọc, cùng một bào thai hay cùng một mẹ sanh ra; *ngr.* người cùng chung một nước. *Truyền thuyết tỵ tổ người Việt:* Khoảng năm 2879 TTL thời tiền sử, nước Xích Quỷ (lãnh thổ từ phía Nam sông Dương Tử xuống đến Biển Đông), Kinh Dương Vương (húy Lộc Tục, họ Hồng Bàng) là vị hoàng đế đầu tiên của nước nầy. Nhà vua đi tham quan vùng Động Đình Hồ gặp nàng Long Nữ (con gái của Long Vương) rồi kết duyên chồng vợ, sanh ra Sùng Lãm. Kế vị cha, Sùng Lãm lên ngôi vua hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân gặp tiên nữ Âu Cơ (con vua Đế Lai ở phương Bắc) rồi kết nghĩa vợ chồng. Ít lâu sau, bà Âu Cơ thụ thai sanh ra một cái bọc có 100 quả trứng rồi nở thành 100 người con trai khôi ngô tuấn tú. Do Lạc Long Quân cốt rồng (mạng thủy) còn bà Âu Cơ cốt tiên (mạng hỏa), thủy và hỏa xung khắc không thể sống lâu bên nhau nên phải chia tay. Bà dẫn 50 người con đi lên vùng núi tạo thành dòng Âu Việt, ông dẫn 50 con xuống vùng biển tạo thành dòng Lạc Việt, rồi chia nhau trị vì khắp các bộ lạc. Hậu duệ dòng Lạc Việt, có một người đứng ra lập nước Văn Lang rồi lên ngôi vua hiệu là Hùng Vương vào khoảng đầu thế kỷ thứ 7 TTL. Vua Hùng Vương

thứ nhất truyền thêm 17 đời, đến đời vua Hùng Vương thứ 18 thì ngôi báu mất vào tay Thục Phán tức vua An Dương Vương; tên nước Văn Lang được đổi thành Âu Lạc năm 257 TTL. Người Việt Nam đến nay vẫn xem họ Hồng Bàng chính là tỵ tổ của nòi giống Bách Việt và xem nhau là *đồng bào* vì phát sinh từ chiếc bọc 100 trứng.

ĐỒNG CHỦNG *tt.* Chung một nòi giống.

ĐỒNG THỌ *tt.* Cùng sống lâu như nhau.

ĐỔNG TRÁC (132-192) *tr.* Tự Trọng Dĩnh, là tướng của nhà Đông Hán đầu thời Tam Quốc trong lịch sử Trung Hoa. Lúc làm Thái thú quận Hà Đông, nhờ dua nịnh mà Đổng Trác thăng quan tiến chức rất mau. Nhân ấu quân Thiếu Đế lên kế vị vua cha Linh Đế băng hà, bọn hoạn quan chuyên quyền, Trác mang quân về triều dẹp loạn rồi có ý phế vua Thiếu Đế nhưng bị Đinh Nguyên phản đối. Trác muốn giết Đinh Nguyên nhưng sợ con nuôi của Đinh Nguyên là võ tướng trẻ Lữ Bố trả thù nên dừng tay. Sau đó, Trác tặng ngựa Xích Thố, cùng vàng bạc và hứa thưởng quyền tước cho Lữ Bố để mua chuộc; Lữ Bố nghe theo, giết cha nuôi Đinh Nguyên để về làm con nuôi của Đổng Trác. Trác bắt đầu thao túng triều Đình, phế vua Thiếu Đế xuống, đem con thứ của vua Linh Đế là hoàng tử Hiệp (tự Bá Hoa) mới 9 tuổi lên thay, lấy hiệu là Hiến Đế. Trác nắm hết quyền hành với tước phẩm là Tướng Quốc, mặc tình làm mưa làm gió, gian dâm cung nữ, gây phẫn nộ, ta thán khắp muôn dân. Khai thác tánh hiếu sắc của Trác và con nuôi là Lữ Bố, quan Tư Đồ Vương Doãn phải cậy đến dưỡng nữ Điêu Thuyền là một giai nhân tuyệt sắc mới vừa 16 tuổi lập "liên hoàn kế" để ly gián cha con Trác và Bố. Vương Doãn đem gả Điêu Thuyền cho

Lữ Bố rồi thầm chuyển Điêu Thuyền sang cho Đổng Trác để cha con ghen tị giết hại nhau. Kết quả, Lữ Bố giết cha nuôi Đổng Trác để giữ Điêu Thuyền; nhờ thế mà cơ nghiệp nhà Hán mới được tạm yên || *Thuở Hiến Đế có nhà họ Đổng, Cũng chuyên quyền muốn chiếm giang san, Nhờ Tư Đồ thiết lập liên hoàn, Nghiệp nhà Hớn mới an một lúc (ĐT.).*

ĐỜI CÙNG *dt.* Cuộc đời sắp mãn: *Đời cùng tu gấp kịp thì, Đặng xem báu vật ly kỳ Năm non (ĐT.).*

ĐỜI ĐƯỜNG *dt.* Nhà Đường (618-906) trong lịch sử Trung Hoa, kế truyền được 20 đời vua và trị vì kéo dài 289 năm.

ĐỜI HẠ NGUƠN: *x.* HẠ NGUƠN.

ĐỜI THƯƠNG *dt.* Đời nhà Thương hay nhà Ân bên Trung Hoa (1766-1122 TTL), giữa nhà Hạ (2205-1767 TTL) và nhà Châu (1122-256 TTL). Vua cuối đời Thương là Trụ Vương, một ông vua bạo ác mất lòng dân và các chư hầu nên bị mất nước về tay nhà Châu (Châu Vũ Vương Cơ Phát).

ĐƠM QUẢY *dt. (cv. Quảy đơm)* Giỗ quảy, bày cổ lên bàn thờ cúng ông bà cha mẹ vào ngày giỗ: *Đến ngày đơm quảy có chi cúng nấy (Q6.).*

ĐƠN GIẢN *tt.* Đơn sơ, giản dị.

ĐỜN BÁ NHA: *x.* BẠN TRI ÂM || *Lão đây thân khó chẳng sờn, Tỏ lời khuyến khích tợ đờn Bá Nha (ĐT.):* Ý ví lời khuyến tu như tiếng đờn Bá Nha.

ĐỜN ĐỊCH *dt.* Cây đờn và ống tiêu; *ngr.* chỉ chung các nhạc cụ; *đt.* sử dụng nhạc cụ rình rang.

ĐỜN KHÔNG DÂY *th.ngữ* Do câu "*Đờn ta vốn thiệt không dây"(ĐT.),* ý nói lời giáo pháp nghe bên tai như tiếng đờn rộn rã nhưng hiểu theo *vô vi pháp,* (*sắc tức là không*) tiếng đờn chơn thật (dụ cho Chánh

pháp) chẳng có dây, có phím nào cả, cũng như Chánh pháp vốn không có ngôn ngữ để luận bàn.

ĐỜN NĂM DÂY *đd.* Tên một vị trí trên núi Tà-Lơn (Căm-Bốt), chỗ ông Cử Đa tu đắc đạo; *ngb.* ám chỉ người đã tu đắc đạo trên núi Tà-Lơn nay xuống thế gian để cứu độ chúng sanh.

ĐỜN TRÚNG ĐIỆU *th.ngữ* Đờn đúng theo giai điệu nhạc || *Học đạo lý như đờn trúng điệu (ĐT.):* Người học đạo phải biết tôn chỉ và giáo lý để hành đúng theo, giống như người khảy đờn cần biết giai điệu của âm nhạc để đờn theo cho đúng.

ĐUỐC HUỆ *dt. (cv. Đuốc tuệ)* Thuật ngữ Phật giáo chỉ nguồn ánh sáng phát xuất từ Chơn tâm.

ĐUÔNG *dt.* Loại ấu trùng sống trên đọt cây dừa hoặc cây chà là, cũng là một món ăn của dân miền Nam Việt Nam.

ĐỨC CẢ *dt.* Đức lớn, tiếng tôn xưng chỉ bề trên.

ĐỨC ÂN *dt.* 1. Ân huệ đáp lại do sự cư xử thiện lương nhơn ái hoặc do sự tu tâm dưỡng tánh: *Tu hành chẳng được đức ân, Thì ta chẳng phải xác thân người đời (Q3.).* 2. Hạnh đức thường gia ân gây lợi lạc cho chúng sanh: *Kẻ xa thì mến đức ân, Làm cho người gần ganh ghét khinh khi (Q1.).*

ĐỨC BỔN SƯ (?-1909) *tr.* Tên thật là Ngô Lợi, tục gọi Cậu Năm Hữu hay Năm Thiếp (vì có biệt tài đi thiếp); sanh ra tại làng (?) Dội, gần Mộc Bài (tỉnh Châu Đốc), giáp biên giới Việt - Miên. Sau khi tỏ ngộ, Ngài đến núi Tượng (Thất Sơn) dựng chùa, quy tụ dân cư lập nên đạo Hiếu Nghĩa, được xem như một hóa thân của Phật Thầy Tây An. Ngài mất ngày 13-10 năm Kỷ Dậu (1909) để lại nhiều lời tiên tri thời cuộc. Các vị đại đệ tử của Đức Bổn Sư có danh xưng là "Ông Trò".

ĐỨC HẠNH *dt. (cv. Hạnh đức)* Đạo đức và hạnh kiểm tốt (*đức* là lòng lành, *hạnh* là nết tốt): *Tròn đức hạnh mới là báu quí (Q2.).*

ĐỨC MẦU *dt. (hán. Diệu đức)* Công đức diệu mầu cao cả hơn hết, khó nghĩ lường; *ngb.* chỉ chư Phật, Bồ-tát || *Tuy thuyết chư pháp nhi bất khởi pháp tướng, bất khởi phi pháp tướng, cố danh diệu đức (Kinh Tư Ích):* Tuy nói các pháp mà không chấp vào pháp tướng, cũng chẳng chấp phi pháp tướng, nên gọi là *đức mầu*.

ĐỨC TÁNH *dt. (cv. Đức tính)* Tánh tốt hợp đạo đức: *Công, dung, ngôn, hạnh là các đức tánh tốt của người phụ nữ.*

ĐỨC THẦY TÂY AN *tr.: x.* ĐỨC THẦY BỬU SƠN.

ĐỨC TIN *dt.* Sự tin tưởng cao cả về một nền đạo.

ĐỨC THẦY *dt.* Dụng ngữ chỉ Đức Phật Thầy Tây An tức vị Sơ Tổ của Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Vị nầy thường xưng danh hiệu là Khùng để ẩn danh trong thời buổi khó khăn. Đức Thầy cũng là danh từ chỉ Đức Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ PGHH, hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An.

ĐỨC THẦY BỬU SƠN *tr.* Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856), vị Giáo Tổ Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương || *Vài nét tiểu sử:* Ngài quê làng Tòng Sơn, gần rạch Cái Tàu Thượng (ranh giới của hai tỉnh Sa Đéc và Long Xuyên cũ), nay là xã Mỹ An Hưng, tỉnh Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp ngày nay). Ngài sanh vào giờ ngọ, ngày rằm tháng 10 năm Đinh Mão (1807). Ngài tên thật là Đoàn Minh Huyên, đạo hiệu là Giác Linh. Người trong đạo cũng như ngoài đời đều xưng tụng Ngài là Đức Phật Thầy Tây An. Sau khi châu du nhiều nơi, Ngài trở về nguyên quán Tòng Sơn năm

1849, đúng lúc nhân dân đang lâm vào cảnh nguy khốn do bịnh dịch tả bạo hành. Đức Phật Thầy dùng huyền diệu trị bịnh cho vạn dân, đồng thời giảng đạo. Nhờ cảm lòng từ bi của Ngài cứu cho khỏi bịnh thoát chết và lời giảng khuyến tu giản dị dễ hiểu mà dân chúng cảm thông quy y thọ giáo với Ngài rất đông. Đức Phật Thầy tiếp tục châu du độ thế nhiều nơi: từ làng Tòng Sơn đến Trà Bư (Cái Nai), lên rạch Xẻo Môn (làng Kiến Thạnh),…Tại làng Kiến Thạnh (nay là Long Kiến), Ngài bị vu cáo là gian đạo sĩ nên nhà cầm quyền phong kiến tỉnh An Giang sai quân bắt dẫn Ngài về tỉnh. Đi đến đâu Phật Thầy đều cảm hóa mọi người đến đó nên Ngài được trả tự do và được vua Tự Đức sắc phong là bậc "Chơn Sư Đại Đức". Ngài đến núi Sam chọn chùa Tây An làm nơi thuyết giáo. Thỉnh thoảng Ngài cũng vào Láng Linh và đến làng Thới Sơn mở cơ phổ hóa đạo. Không bao lâu, tín đồ của Ngài rải rác có mặt khắp miền Tây Nam phần Việt Nam. Còn có số người ở các tỉnh miền Đông nghe danh cảm đức cũng tìm đến quy y theo Ngài. Đức Phật Thầy chính thức đặt tên cho tông phái của mình là Bửu Sơn Kỳ Hương và cấp cho mỗi tín đồ một lòng phái có triện son, mang bốn chữ báu linh ấy. Một bài thơ khoán thủ của Ngài với bốn chữ "Bửu Sơn Kỳ Hương", được truyền tụng mãi đến ngày nay, với sự ẩn ý sâu xa và có thể đọc theo chiều dọc, chiều ngang (tung hoành độc) đều có nghĩa. Đó là bài thơ *"Tứ Bửu Linh Tự"* như sau:

Bửu *Ngọc Minh Quân Thiên Việt Nguyên,*
Sơn *Trung Sư Mạng Địa Nam Tiền,*
Kỳ *Niên Trạng Tái Tân Phục Quốc,*
Hương *Xuất Trình Sanh Tạo Nghiệp Yên".*

Bài thơ có nhiều cao từ ẩn ngữ, cần phải dùng lối chiết tự đảo cú nhiều cách mới khám phá hết nổi ý nghĩa huyền thâm. "Bửu Sơn Kỳ Hương" là một danh từ ghép vừa dùng đặt tên cho tông phái của Ngài vừa có dụng ý báo trước một kỷ nguyên mới trong Phật Giáo. Dụng ý đó là: do *núi báu* (Bửu Sơn) mà sau nầy non sông sẽ rực rỡ, do mùi thơm diệu kỳ (Kỳ Hương) mà sẽ khai mở thời kỳ Long Hoa Hội. Giáo lý của Ngài dạy tín đồ hành theo tôn chỉ *"Học Phật Tu Nhân"*, một pháp tu vừa giản dị, vừa thiết thực, rất thích hợp với căn cơ trình độ và hoàn cảnh của nhân dân hiện thời. Sau 7 năm hoằng pháp (1849-1856), Ngài kết nạp được hằng vạn tín đồ. Trong số các tín đồ của Ngài, trực tiếp hoặc gián tiếp quy y , người ta thấy có 12 vị đại đệ tử, trước và sau khi Ngài viên tịch, nổi tiếng nhất, được gọi là "Thập Nhị Hiền Thủ"; các vị đó đã chứng ngộ, tiếp tục kế thừa Ngài để giáo hóa quần sanh:

1. Cử Đa (Ngọc Thanh),
2. Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực,
3. Cố Quản Trần Văn Thành,
4. Ông Đạo Xuyến,
5. Ông Đạo Lập,
6. Ông Tăng Chủ,
7. Ông Đình Tây,
8. Ông Đạo Ngoạn,
9. Ông Đạo Thắng,
10. Ông Đạo Sĩ,
11. Ông Đạo Chợ và
12. Ông Trần Văn Nhu.

Đức Phật Thầy Tây An tịch vào giờ ngọ, *ngày 12 tháng 8 năm Bính Thìn (1856)* tại chùa Tây An (núi Sam), hiện giờ phần mộ Ngài còn tại đây. Bia mộ có

khắc như vầy: *"Nguơn sanh Đinh Mão niên, thập ngoạt thập ngũ nhựt, ngọ thời chú sanh; tự Lâm Tế gia chư thiên phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng, tánh Đoàn, Pháp danh Minh Huyên, đạo hiệu Giác Linh chi miễn tọa. Tịch ư Bính thìn niên, bát ngoạt thập nhị nhựt, ngọ thời thị tịch diệt"*.

ĐƯƠN ĐÁT *đt. ph. Đươn* là kết những nan tre để làm thành cái mê thúng; *đát* là kết những thanh tre thật nhỏ tiếp theo để lận thành cái thúng. *Đươn đát* là hai việc làm kết hợp nối tiếp trước khi lận theo cái vành tròn để làm nên cái thúng || *Tu biết cách như đươn với đát, Đươn đát rành thì dựa xe loan (ĐT.):* Ý nói người "học Phật tu Nhân" cần biết thực hành Nhân đạo để làm nền tảng (như đươn) kế đó phải trau dồi trí huệ (như đát) thì mới mong viên mãn đạo quả.

ĐƯỜNG CHÁNH: *x.* ĐẠO CHÁNH.

ĐƯỜNG TĂNG *tr.* Tức Đường Huyền Trang (602-664), tục danh là Trần Huy (hay Trần Vĩ, Trần Y), người huyện Câu Thị, tỉnh Hà Nam, Trung Hoa. Sư xuất gia năm 13 tuổi và thọ cụ túc giới năm 21 tuổi. Sau khi du hành thỉnh kinh, thâm cứu Phật pháp ở Ấn Độ về, Đại sư nổi tiếng là một pháp sư tinh thông ba tạng Kinh điển nên được gọi là Tam Tạng Pháp Sư hay Đường Tam Tạng và trở thành một đại cao tăng của Trung Hoa, một dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách từ tiếng Phạn ra tiếng Hán. Đại sư cũng là người sáng lập Pháp Tướng tông (hay Duy Thức tông) ở Trung Hoa. Tây Du Ký là một đại tiểu thuyết mang tính kinh điển trong văn học Trung Hoa, thuật lại chuyến du hành gian nan của vị Thánh Tăng Tam Tạng từ Trung Hoa đến Ấn Độ với ba đệ tử huyền thoại mang ý nghĩa Phật pháp như: Tôn Hành Giả

(tức Tề Thiên Đại Thánh), Bát Giái (tức Ngộ Năng), Sa Tăng (tức Ngộ Tịnh).

ĐỨT RUỘT *đtt. (hán. Đoạn trường)* Thương yêu sâu nặng đến đứt cả ruột. *Điển tích:* Hứa Tinh Vương đi săn bắn thấy nai mẹ đang sa lệ liếm vết thương nai con; vua bắt cả hai về xẻ thịt thì thấy ruột của nai mẹ bị đứt ra từng đoạn mặc dù không hề bị thương như nai con. Vua hiểu ngay loài vật mà tình thương mẹ đối với con còn sâu sắc như thế; nhà vua động từ tâm, bẻ hết cung tên và thề không đi săn bắn nữa. Sau đó, ông quy y hành đạo và thành chánh quả.

E, Ê

E LỆ *tt.* Mắc cở, thẹn thùng: *Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa (Kiều).*

ENG ÉC *dt. (đn. Éc éc)* Tiếng kêu của heo nhất là lúc bị thọc huyết.

EO CO *tt.* Quanh co, không thẳng: *Vàm kinh Ông Bổn eo co khúc đường (ĐT.).*

EO SÈO *đt*. Nói lải nhải khó chịu.

ÉO LE *tt.* Khó khăn, trắc trở.

ÉP BỨC *đt. (đn. Áp bức, áp bách)* Ép buộc mạnh mẽ, hà khắc.

ÉP UỔNG *đt.* Bắt buộc phải theo.

Ê *tt.* Đau mỏi; xấu hổ: *Ê mặt.*

Ê CHỀ *tt. (a. Shameful)* Xấu hổ: *Mặt mày ê chề; ngb.* chán chường, mệt mỏi.

Ê HỀ *tt. (a. Abundant)* Tràn trề, thừa thãi, nhiều: *Đoái nhìn trần thế xác thây ê hề (Q3.) || Cũng còn cúng kiếng chè xôi ê hề (ĐT.).*

ÊM DỊU *tt.* Lắng yên, không sôi nổi: *Mùi êm dịu.*
ÊM TRỜI *tt.* Lặng gió, thôi mưa.
ỄN *đt. (đn. Ưỡn)* Ẩy, nẩy tới trước: *Ưỡn ngực, ưỡn mình.*
ỄNH *đt.* Nằm ưỡn thẳng mình ra.

G

GÀ CỒ ĂN BẨN CỐI XAY *th.ngữ* Gà trống thường túc mái ăn tấm cám đổ xung quanh cối xay lúa thời xưa, cứ quanh quẩn đi mà không ra khỏi cái vòng tròn; *ngb.* hễ làm điều ác thì rồi sẽ gặp ác, không thể ra khỏi cái vòng "ác lai ác báo".
GÀ THẤT THẾ *th.ngữ* Trong môn chọi gà, sau một chập đấu đá, một con bị thương ngã xuống nằm chờ tới nước để chủ bắt ra chăm sóc rồi tiếp tục trận đấu gọi là "gà thất thế"; *ngb.* ẩn nhẫn chờ qua cơn bĩ cực để đón lúc thới lai là hạnh của kẻ tu hành.
GÀI THEN *đt.* Cài, mắc chốt cửa; chặn, khóa, đóng bế lại || *Phật pháp gài then:* chỉ sự bặt truyền y bát kể từ Lục Tổ Huệ Năng, đánh dấu thời mạt pháp bắt đầu, người tu có nhiều nhưng ít ai đắc đạo || *Từ ngàn xưa Phật pháp gài then, Nên ít kẻ tu hành đắc đạo (ĐT.).*
GÁI XINH *dt.:* Gái trẻ đẹp.
GANH HIỀN GHÉT NGỎ *th.ngữ: x.* GHÉT NGỎ GANH HIỀN.
GÁNH GỒNG *đt.* Gắng sức mang nặng điều gì: *Gánh gồng bảo bọc giang san (ĐT.).*
GẠO CHÂU CỦI QUẾ *th.ngữ* Gạo củi mắc như châu như quế (trong thời giặc giã).

GẮN GHI *đt.* Ghi nhớ mãi mãi không rời: *Lời lành khuyên hãy gắn ghi (Q1.).*
GẮNG CÔNG *đt.* Cố công, đem hết sức làm một việc gì: *Khuyên sư vãi bớt dùng của thế, Gắng công tu đặng có xem đời (Q2.).*
GẮNG GỔ *đt.* Cố gắng để làm nên một việc gì.
GẶP SÔNG QUÊN NGUỒN *th.ngữ* Dùng sông (hay nước) mà không nhớ rằng sở dĩ có sông (hay nước) là nhờ nguồn nước từ trên cao chảy xuống; *ngb.* Vong ơn, bội phản.
GẦN MIỀN *tt.* Gần kề; *ngb.* sắp chết, hấp hối.
GẬY CŨ *dt.* Gậy xưa; *ngb.* ám chỉ giáo lý vô vi chân truyền của Phật: *Rán tầm gậy cũ mà leo lên bờ (ĐT.).*
GẬY KIM CANG *dt. (đn. thiền trượng)* Cây gậy của các bậc thiền sư, tổ sư, biểu tượng uy lực cứng cỏi không thể chuyển lay của các Ngài để chỉ phương hướng cho các môn sinh: *Gậy kim cang đưa chúng lên đàng (ĐT.).*
GẬY THIỀN *dt.: x.* THIỀN TRƯỢNG.
GHÉT NGỎ GANH HIỀN *th.ngữ (cv. Ganh hiền ghét ngỏ)* Ghét ganh đố kỵ người có tài đức hơn mình: *Thấy chúng sanh ghét ngỏ ganh hiền, Theo chế nhạo những người tu tỉnh (Q4.).*
GHÉT VƠ *đt.* Ghét hết mọi người, không chừa ai, không cần biết lý do, hiềm thù với mọi cảnh ngộ: *Người bội phản ghét vơ đạo lý (ĐT.).*
GHI TẠC *đt.* Khắc in sâu vào trí nhớ.
GHÌNH *đt. ph. (cv. Ghìm, kình)* Kình chống và ghìm nhau; theo dõi oán ghét.
GIA BỊ *đt. (đn. Gia hộ)* Ban giúp: *Cầu Phật gia bị.*
GIA CANG *dt.* Nền cương thường lễ giáo của quốc dân hay gia đình thân tộc: *Xử cho vẹn chữ nghĩa tình, Vâng lời cha mẹ mà gìn gia cang (Q3.).*

GIA CƯ *dt.* Nhà ở || *Khu gia cư:* khu chỉ dành cho nhà ở, không có hoạt động thương mại (cửa hàng, tiệm quán,...).
GIA DĨ *trt.* Lại thêm: *Việc khó gia dĩ thiếu tiền. ...*
GIA-DU *tr. (scr. Yacôdharâ, Gia-du Đà-la)* Vợ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta và mẹ của Ngài La-Hầu-La. Bà là công chúa, con gái của vua Thiện Giác (Souddhodana).
GIA ĐẠO *dt.* Phép tắc cư xử trong gia đình, họ hàng, thân tộc.
GIA ĐỊNH *đd.* Tên một trong sáu tỉnh của Nam Kỳ trong cuộc cải tổ hành chánh của vua Minh Mạng năm 1832; tên một tỉnh của Nam phần dưới thời Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa (1956-1975); sau ngày 30-4-1975, tỉnh Gia Định được sáp nhập với Đô thành Sài Gòn, cộng thêm một số huyện của các tỉnh ven đô cũ (Long An, Bình Dương, Hậu Nghĩa) để trở thành thành phố Sài Gòn - Gia Định, đến ngày 2-7-1976 được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.
GIA NGHIÊM *dt. (đn. Nghiêm đường, nhà nghiêm)* 1. Người cha; 2. Gia đình nghiêm trang, lễ giáo.
GIA PHẢ *dt.* Sổ ghi chép lai lịch dòng dõi của một gia tộc.
GIA PHONG *dt.* Phong tục tập quán của gia đình.
GIA SẢN *dt.* Nhà cửa và của cải.
GIA THẾ *dt.* Tình cảnh gia đình.
GIA TRẠCH *dt.* Gia đình, nhà cửa.
GIA TRÌ THÀNH PHẬT *th.ngữ* Nhờ Phật lực gia hộ mà được thành Phật.
GIA TRỤ *dt.* Trụ cột trong nhà; *ngb.* người đóng vai chánh trong nhà.
GIA VỊ *đt.* Làm tăng thêm mùi vị; *ngb.* thổi phồng lên khiến chuyện nhỏ hóa ra to.

GIA VÔ BẾ HỘ *th.ngữ* Nhà không đóng cửa; *ngb.* chỉ cảnh thái bình an lạc || *Gia vô bế hộ im lìm, Lập thành mối đạo rõ điềm xưa kia (ĐT.).*

GIA VÔ NHƠN ĐÌNH *th.ngữ* Nhà không có người lén vào; *ngb.* chỉ đời sống đạo đức, không có người gian tham || *Chừng nào thấy được cơ đồ, Nhơn vô viễn lự gia vô nhơn đình (ĐT.).*

GIÀ HÓA TRẺ *th.ngữ* Đổi thay sắc thái; chỉ hóa thân của chư Phật và Bồ-tát tùy cơ phổ hóa mà biến hiện ra thanh sắc trẻ hoặc già || *Nay Khùng đã hết già hóa trẻ, Nên giữa đồng bỗng lại có sông (Q2.):* Hai câu giảng lập lại lời tiên tri của Đức Phật Thầy Tây An vào năm 1856 "*Chừng nào giữa đồng Láng Linh nổi lên con sông, Ta sẽ trở lại độ đời với một thanh sắc trẻ"*(Năm 1939, người Pháp cho xáng múc kinh Vịnh Tre xuyên qua đồng Láng Linh, cũng năm nầy, Đức Huỳnh Giáo Chủ ra mở đạo Phật Giáo Hòa Hảo lúc Ngài mới 20 tuổi).

GIÀ-LAM *dt.: x.* DÀ-LAM.

GIẢ DỐI *tt.* Không thật lòng.

GIẢ ĐẠO *tt.* Tu hành giả dối: *Những người giả đạo bồi hồi, Còn chi linh thính mà ngồi mà nghe (Q1.).*

GIẢ ĐÒ *đt.* Làm như không biết chớ thật sự biết sâu.

GIẢ TẠM *tt.* Không thật, không bền chắc vì phải theo thời gian mà hư hoại.

GIÁ ÁO TÚI CƠM *th.ngữ* Cái giá máng áo và cái túi đựng cơm; *ngb.* người hèn kém, vô dụng, chỉ biết thụ động chờ kẻ khác ban bổng lộc để thụ hưởng: *Đời cũng lắm bao người giá áo, Nương bả vinh nhiều hạng túi cơm (ĐT.).*

GIÁC *dt. (đn. Trí tuệ Phật, Phật trí)* Tỉnh ngộ, sáng suốt, chấm dứt mê lầm || *Giác giả:* đấng toàn giác, đã tỉnh ngộ, tức chỉ Phật || *Bản giác:* tâm giác ngộ sẵn có

từ vô thủy || *Thủy giác:* tâm giác ngộ mới khởi đầu, trong pháp tu Niệm Phật, danh hiệu A-Di-Đà là *bản giác,* cất tiếng niệm A-Di-Đà là *thủy giác.*

GIÁC LỘ *dt.* Đường sáng dẫn đến an vui giải thoát.

GIÁC MÊ *đt.* Giúp cho người mê lầm thức tỉnh trở lại đường chơn chánh.

GIÁC MÊ TÂM KỆ *dt.* Tên một quyển kinh (giảng) viết bằng thể văn vần của Đức Huỳnh Giáo Chủ dạy tín đồ phương pháp trau tâm luyện tánh để trở thành bậc Giác ngộ.

GIÁC NGẠN *dt.* Bờ giác; *ngb.* cõi an vui, dứt trừ dính mắc trong vòng sanh tử luân hồi.

GIÁC NGỘ *đt.* Hiểu biết thông suốt, hội được Chơn trí. Trong quá trình tu học, hành giả trải qua nhiều bậc giác ngộ: trước hết, tỉnh biết thân là cội khổ liền quyết chí tu hành để ra khỏi khổ (giác ngộ của phàm phu), sau đó, đạt cứu cánh định huệ, chứng quả Bồ-đề viên mãn (đại giác ngộ của chư Phật).

GIÁC TÁNH CHƠN NHƯ *dt.* Chơn Như, Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sanh.

GIÁC THA *đt.* Làm cho người khác tỉnh ngộ. *x.* TỰ GIÁC.

GIÁC THUYỀN *dt. (cv. Thuyền giác, thuyền bát nhã)* Con thuyền trí huệ; *ngb.* Giáo lý nhà Phật, thường được ví như con thuyền đưa hành giả đến bờ giác ngộ || *Phật Đạo trau giồi tâm tánh lại, Giác thuyền chuyên chở lúc can qua (ĐT.).*

GIAI ĐẮC ĐẠO QUẢ *th.ngữ* Đều được trọn thành kết quả tu hành.

GIẢI ĐÃI *dt. (scr. Kausidya, a. Indolence)* Uể oải, lười biếng: *Tu hành giải đãi không thể chứng đắc.*

GIẢI PHIỀN *đt.* Cởi bỏ những sự buồn bực, phiền hà trong lòng.

GIẢI THOÁT *dt. (scr. Moksha)* Mở trói buộc để được tự do; thuật ngữ Phật giáo chỉ sự đạt đạo, tức ra khỏi vòng sanh tử luân hồi (không còn bị thế gian ràng buộc nữa). *Giải thoát* đồng nghĩa *Niết-bàn.*
GIẢI TRỪ *đt.* Chừa bỏ, chấm dứt hẳn.
GIẢM HẠ *đt.* Bớt thấp xuống.
GIẢM THA *đt.* Cho nhẹ hình phạt xuống.
GIÁM THỊ *dt.* Người trông coi trật tự trong công sở, như trường học, trại giam,…; *ngr.* tâm làm chủ sáu căn, không để sáu tên giặc trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) bức hại.
GIAN ÁC *tt.* Gian trá và hung ác: *Phường gian ác*.
GIAN HÙNG *dt. (a. Tricky person)* Kẻ dối trá, xảo quyệt: *Lũ gian hùng mang lấy họa ương, Trời đất xử những người bội phản (ĐT.)*.
GIAN LAO *tt.* Vất vả nhọc nhằn.
GIAN PHI *dt.* Kẻ gian, làm điều chẳng phải; *ngr.* kẻ trộm cướp.
GIAN PHU *dt. (a. Adulterer)* Đàn ông phạm tội thông dâm với đàn bà có chồng.
GIAN TÀ *tt.* Dối trá tà vạy.
GIAN TRUÂN *tt.* Khó khăn, chướng ngại: *Đã nhiều lưu lạc, đã nhiều gian truân (Kiều); Gẫm trong thế sự còn đầy gian truân (Q3.).*
GIANG HỒ *dt. ngđ.* Sông và hồ*; ngb.* phiêu lưu khi đó khi đây: *Khách giang hồ tụ ngũ tùng tam, Quyết khuấy nước chọc trời cho thỏa chí (ĐT.)* || *Gái giang hồ:* gái điếm, gái ăn sương.
GIANG SAN *dt.* Sông núi, *ngb:* đất nước.
GIAO HÒA *đt.* Kết giao hòa hảo với nhau.
GIÁO CHỦ *dt.* Vị sáng lập hoặc đứng đầu một tôn giáo hay tôn phái || *Ta-bà Giáo chủ:* Vị Giáo chủ đạo Phật trong toàn cõi Ta-bà, tức chỉ Đức Phật Thích Ca

Mâu Ni || *Đức Huỳnh Giáo Chủ*: Vị Giáo chủ sáng lập tôn phái Phật Giáo Hòa Hảo, có thế danh là Huỳnh Phú Sổ.

GIÁO ĐẠO *đđt.* Dạy Đạo; khai truyền Đạo.

GIÁO HÓA *đt*. Dạy dỗ và cải hóa.

GIÁO NGOẠI *dt.* Giáo pháp bên ngoài kinh điển (giáo nội); một vị Phật lấy *Phật tâm* ấn vào tâm của người đệ tử là *giáo ngoại*, như Phật Thích-Ca truyền tâm ấn cho Ngài Ma-ha Ca-Diếp (Giáo ngoại biệt truyền). *Giáo ngoại* cũng để chỉ Thiền tông, các Tông phái khác đều là *giáo nội*.

GIÁO PHÁP *dt. (cv. Pháp giáo hay Phật pháp)* Lời lẽ do Phật, chư Tổ thuyết ra để giáo hóa chúng sanh, bao gồm Kinh, Luật, Luận (Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý của Đức Thầy cũng là giáo pháp). Giáo pháp, gọi tắt là Pháp, là một trong 3 ngôi báu (tức Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng) mà mọi tín đồ Phật giáo đều phải quy y để tu hành || *Tìm tõi Đạo mầu trong Phật pháp, Cho đời hiểu rõ lý chơn không (ĐT.).*

GIÁO THỌ *dt.* Vị sư được giao phó nhiệm vụ giảng dạy Phật pháp cho tứ chúng tu học trong đạo tràng.

GIẠT BÈO *dt.* Do thành ngữ "*bèo giạt mây trôi*", chỉ sự trôi nổi bồng bềnh, không định hướng: *Đồng khô lúa ngập coi xơ xác, Cảnh đói buông lung nỗi giạt bèo (ĐT.).*

GIẠT TRÔI *đt. (cv. Trôi giạt)* Trôi nổi vô định; *ngb.* Lưu lạc: *Trôi giạt nơi xứ lạ quê người.*

GIÀU ĐỔI BẠN SANG ĐỔI VỢ *th.ngữ* Do câu "*Phú dịch giao, quới dịch thê*" và câu "*Tiểu nhân sạ phú tiện khi bần*"(Kẻ tiểu nhân trở nên giàu có thì hay khi thị kẻ nghèo nàn). *Điển tích*: Thời Đông Châu (Trung Hoa) có Ngô Khởi, người nước Vệ, rất giỏi việc cầm binh, được vua Tề trọng dụng và gả cho

công chúa, nhưng sau bỏ Tề đầu Lỗ. Ngô Khởi giết vợ để được vua Lỗ tin dùng và để lấy vợ khác là công chúa Lỗ Lâm. Tuy đánh Tề có công và được phong tước cao, song cũng không được Lỗ tin cậy. Túng thế, ông phải bỏ Lỗ sang đầu Sở và sau cùng bị giết chết ở đất Sở.

GIÀU TRƯỢC *tt.* Giàu có mà nhơ bẩn xấu xí.

GIẤC MỘNG HOA *dt.* Giấc mơ thấy cảnh hoa lá đẹp rực rỡ; *ngb.* khi mê ta tưởng đời người vô cùng đẹp nhưng khi tỉnh thức mới rõ chẳng qua đó chỉ là một giấc mơ, không thật có: *Tỉnh giấc mơ màng cảnh mộng hoa (ĐT.).*

GIẤC MỘNG SẦU *dt.* Giấc mơ thấy toàn cảnh sầu khổ; *ngb.* cuộc đời đầy cảnh buồn lo sầu khổ: *Tư lương đeo đuổi giấc mộng sầu (ĐT.).*

GIẤC MỘNG VÀNG *dt.* Giấc mơ đẹp; sự truyền diệu pháp của Chơn nhơn qua giấc mộng: *Giấc mộng vàng đặng truyền đại đạo, Cảnh vô sanh lòng bạo mà mê (ĐT.).*

GIẤC MƠ TIÊN *dt. (cv. Giấc tiên)* Giấc mộng thấy điềm lành, điềm quý.

GIẤC NAM KHA *dt.* Còn được gọi là Giấc Hòe, được dùng trong văn học để chỉ cõi mộng hoặc một sự không tưởng không thể nào thực hiện được; *ngb.* đời người như một giấc mơ, phú quý quyền uy đều là hư ảo. *Điển tích:* Trong truyện "Nam Kha Ký Thuật" của Lý Công Tá (đời nhà Đường, Trung Hoa) có thuật truyện Thuần Vu Phần say rượu ngủ quên dưới bóng cây hòe. Y nằm mơ thấy được vua nước Hòe An gả công chúa, cho làm phò mã và được bổ làm thái thú huyện Nam Kha, sống cuộc đời giàu sang vương giả. Mấy năm sau, huyện Nam Kha bị giặc kéo đến bao vây, Thuần chống không lại nên tháo chạy, vợ bị

sát hại. Khi về đến kinh thành vào trình vua thì bị nhà vua bạc đãi, giáng xuống làm thường dân. Thuần phẫn uất, kêu to lên thì giật mình tỉnh dậy thấy đang nằm bên ổ kiến dưới bóng cây hòe, công hầu, khanh tướng chỉ là ảo mộng || *Khuyên người trí sĩ mau mau tỉnh, Giấc mộng Nam kha chốn thế trần (ĐT.); Giấc Nam Kha khéo bất bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không (Cung Oán Ngâm Khúc).*

GIẤC QUỲNH *dt.* Mộng thấy đang say chén quỳnh tương (rượu quý) trong tiệc mừng ngày sum họp: *Tựa mình bên gối giấc quỳnh đã say (ĐT.).*

GIẤY TIỀN VÀNG BẠC *dt.* Giấy in (mạ) màu vàng và màu bạc được gọi là *tiền âm phủ*, khi nhà có người chết thì tang gia mướn các ông thầy "làm đám" đốt gởi cho vong linh xài; tục mê tín nầy phát xuất từ Trung Hoa sang qua nước ta khiến nhà nhà tiếp nối nhau đi theo con đường tăm tối và tốn kém || *Những giấy tiền vàng bạc cũng thôi, Chớ có đốt tốn tiền vô lý (Q2.).*

GIÈM PHA *đt. (cv. Gièm siểm)* Đặt lời nói xấu để biếm hại người.

GIÈM SIỂM *đt. (cv. Siểm gièm)* Chê bai, nói xấu hại người: *Cay đắng siểm gièm thân lão chịu, Miễn đời thạnh trị hết cuồng ngông (ĐT.).*

GÌN NGÔN NGỮ *dđt.* Giữ gìn lời nói cho chơn chánh; *ngr.* giữ không để miệng lưỡi phạm vào 4 điều ác: lưỡng thiệt, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ.

GÌN TỤC CỔ *dđt.* Giữ gìn phong tục tập quán tốt, vốn thuộc nền văn hóa đặc thù của dân tộc.

GIÓ KÉP MƯA ĐƠN *th.ngữ* Hết mưa tới gió liên tục không ngừng; *ngb.* nạn tai khổ sở dập dồn: *Dầu mắc phải mưa đơn gió kép, Cũng chuyên trì mà dẹp gai chông (ĐT.).*

GIÓ MÂY *dt. (đn. gió trăng, mây mưa)* Gió và mây; *ngb.* cảnh tiêu dao lãng mạn || *Mưa Sở mây Tần*: *th.ngữ* chỉ trai gái tư tình bất chánh.
GIỌT SƯƠNG ĐÔNG HẠ *th.ngữ* Giọt sương giữa giao mùa hạ và đông thường rất mát mẻ; *ngb.* dụ cho nguồn Phật pháp, cũng gọi là mưa Pháp || *Nay dương trần gặp buổi mưa ngâu, Phải sớm hứng giọt sương đông hạ (ĐT.).*
GIÔNG TỐ *dt. (cv. Dông tố)* Mưa to gió lớn; *ngb.* Sự biến đổi hay cuộc đàn áp dữ dội: *Cơn dông tố mịt mù bụi cát, Chẳng nao lòng của đấng Từ Bi (ĐT.).*
GIỐNG LẠC HỒNG *dt.: x.* HỒNG LẠC.
GIỐNG QUÍ *dt.* Hạt giống quý báu; *ngb.* hạt giống Bồ Đề, tức là giống giác ngộ: *Chí toan gieo giống Bồ Đề, Kiếm người lương thiện dắt về Tây phang (Q5.).*
GIỐNG TIÊN RỒNG *dt.* Theo truyền thuyết, tỵ tổ của dân Việt là "con Rồng cháu Tiên". *Điển tích:* Lộc Tục (con trai của Đế Minh, Đế Minh là cháu ba đời của vua Viêm Đế thuộc dòng Thần Nông theo truyền thuyết Trung Hoa) sau khi biến đất Lãnh Nam của cha thành nước Xích Quỷ thì lên làm vua hiệu là Kinh Dương Vương, họ là Hồng Bàng. Vương kết hôn với nàng tiên Long Nữ và sanh ra Sùng Lãm; Sùng Lãm nối ngôi cha, xưng là Lạc Long Quân (có tướng tinh là loài rồng). Lạc Long Quân lấy tiên nữ Âu Cơ và cuộc tình mầu nhiệm nầy đã sanh ra cái bọc 100 trứng, rồi nở ra 100 chàng trai khôi ngô tuấn tú. Do rồng (thuộc thủy), tiên (thuộc hỏa) xung khắc nên hai người phải chia tay: bà tiên Âu Cơ dẫn 50 người con lên vùng núi đồi lập nghiệp, ông Lạc Long Quân giữ 50 người con còn lại hướng ra biển Đông mà mở rộng bờ cõi. Thế là hai dòng Âu-Lạc đã hình thành ra giống dân Bách Việt (có mẹ là loài Tiên, cha là loài

Rồng) và trở thành tỵ tổ của dân tộc Việt. Sau đó, trong dòng Lạc Việt có người xưng là Hùng Vương đã đứng ra lập nước Văn Lang (tức tổ quốc đầu tiên của lịch sử dân tộc Việt) và thay nhau truyền nối ngôi vua để trị vì suốt 18 đời (khoảng từ thế kỷ thứ 7 đến năm 258 TTL), cùng thời với Xuân Thu (722-482 TTL) và kế tiếp là Chiến Quốc (475-221 TTL) bên Tàu || *Điên như ta điên giống Tiên Rồng, Điên gở ách xích xiềng thế tục (ĐT.).*

GIỚI ĐÀN *dt.* Đàn tràng truyền thọ giới.

GIỚI CẤM *dt. (cv. Giái cấm; scr. Pratimoksha, sila)* Luật răn chừa việc dữ, cấm phạm điều quấy xuất phát từ thân, khẩu, ý. Giới là một trong "Tam học" ***(Giới**, Định, Huệ)* và một trong sáu hạnh tu của hàng Bồ-tát *(Lục độ ba-la-mật: Bố thí, **Trì giới**, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ).*

GIỚI CẤM THỦ KIẾN *dt.* Ý chấp chặt vào giới cấm, không biết uyển chuyển, phương tiện để cứu độ chúng sanh.

GIỚI ĐÀN *dt. (scr. Mandara, phiên âm: Mạn-đà-la)* Chỗ tinh nghiêm để các nhà sư truyền giới cho các đệ tử tại gia lẫn xuất gia hoặc Bồ-tát giới.

GIỚI LUẬT *dt. (cv. giới cấm)* Các điều luật trong đạo nhằm răn cấm các môn đồ không được vi phạm, như: *Ngũ giới cấm* áp dụng cho người cư sĩ tại gia, *Tám điều răn cấm* áp dụng cho tín đồ PGHH.

GIỤC THÚC *đt. (cv. Thúc giục)* Thúc hối làm sớm một việc gì.

GIỤC VÓ CU: *x.* VÓ CU.

GIÚP NƯỚC VÙA DÂN *th.ngữ* Hết lòng thương lo cho dân cho nước, một dạ trung thành bảo vệ quốc gia dân tộc.

GIỮA VỜI *trt.* Xa quá giữa tầm mắt.

GIƯỜNG LINH *dt. (cv. Giường thờ; hán. Linh sàng)* Bàn thờ vong linh ông bà cha mẹ. Gọi là *"giường"* vì theo nghi thức thờ cúng thời xưa của người Á Đông: ngay sau cái bàn thờ cao đặt giữa nhà trên đó có lư hương, bộ lư, chân đèn, còn có một cái "*giường*" nhỏ thấp hơn có chiếu, gối dựa, khay trầu trà thuốc để tỏ lòng phục vụ người quá cố như lúc còn sống.

GÒ CÔNG *đd.* Tên một tỉnh thuộc Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc; nay là một huyện tiếp giáp biển Đông thuộc tỉnh Tiền Giang.

GỘI NHUẦN *đt.* Gội rửa để thấm nhuần ơn trạch: *Chiếu trời mưa vỗ, ơn trên gội nhuần* (Cổ thi) || *Gội nhuần ân đức Phật (SM.):* Được ban phước huệ thấm nhuần lý diệu mầu của Phật pháp || *Đệ tử gội nhuần ân đức cả, Chung thân quyết chí dốc tu hành (ĐT.).*

GÔNG CÙM *dt.* Vật dùng để giam giữ tội nhơn: ngày xưa làm bằng hai tấm ván ghép lại có khoét lỗ ở giữa để giữ chân tội nhơn, ngày nay làm bằng kim khí có ổ khóa và gọi là cái còng; *ngb.* sự mất tự do.

GƯƠM BA THƯỚC *dt.* Gươm dài dùng để xử trảm các tử tội.

GƯƠM LÊ LÝ *dt.* Các thanh gươm của hai vị anh hùng tiêu biểu (Lê Lợi và Lý Thường Kiệt) chống quân xâm lược Trung Hoa; *ngb.* dùng sức mạnh dân tộc để diệt kẻ thù xâm lăng bờ cõi || *Nước mất đâu dễ ngồi an, Mượn gươm Lê, Lý dẹp tan quân thù (ĐT.).*

GƯƠM TRÍ *dt.* Trí huệ ví như thanh gươm diệt trừ giặc phiền não trong người || *Mài gươm trí: ngb.* trau giồi trí huệ.

GƯƠNG HIỀN: *x.* GƯƠNG THIỆN.

GƯƠNG THIỆN *dt.* Gương lành || *Treo gương thiện:* Nêu cao gương tốt cho đời.

GƯƠNG XƯA *dt.* Thành tích tốt thuở xưa đáng làm mẫu mực cho các thế hệ sau

H

HÀ HẢI *dt.* Sông biển; *ngb.* Sự rộng lớn bao la.
HÀ TẤT *trt.* Sao lại..., việc chi phải...: *Phải chi hội ấy hầu gần, Thì ông hà tất xuống trần làm chi (ĐT.).*
HÀ TIÊN *đd.* 1. Tên một trong sáu tỉnh của Nam Kỳ trong cải tổ hành chánh của vua Minh Mạng năm 1832; nay là tên một huyện nằm sát biên giới Việt-Miên thuộc tỉnh Kiên Giang. 2. Chỉ sông Tiền (do chữ "hà tiên" nghĩa là sông trước), nơi Đức Thầy khai Đạo PGHH: *Xứ hà tiên linh hiển cơ quan (ĐT.).*
HẠ BÌ *đd.* Thành Hạ Bì trong truyện Tam Quốc, nơi Quan Công thất thủ trước quân Tào Tháo, đầu hàng với 3 điều kiện được Tào Tháo chấp nhận; sự kiện đó chứng tỏ ông là một tướng thực tài, chí dũng, tận trung tận nghĩa đối với Lưu Bị.
HẠ GIÁI *dt. (cv. Hạ giới)* Cảnh giới trần gian loài người đang sống.
HẠ NGUƠN *dt.* Thời kỳ cuối trong ba thời kỳ (thượng nguơn, trung nguơn, hạ nguơn) theo luật tuần huờn của trời đất: *chúng ta đang sống trong thời Hạ nguơn mạt pháp.*
HẠ SÁT *đt.* Xuống tay sát hại.
HẢI CHÚNG *dt.* Chúng sanh câu hội đông đảo như biển cả.
HẢI NGOẠI *tt.* (*a. Overseas)* Nước ngoài: *Phật Giáo Hòa Hảo Hải Ngoại*.
HẢI THẢO *dt.* Thảo vật mọc dưới biển.

HAM *đt.* Mê thích || *Ham của thế gian: th.ngữ* Tham tiền của do bá tánh thập phương trong thế gian dâng cúng || *Ham sân:* Ưa thích nổi cơn nóng giận mà tạo nghiệp chẳng lành || *Ham tiền:* Ham mê tiền bạc || *Ham tiền bị xích xiềng trói thân:* Ham tiền của khiến mình thành nô lệ, mất tự do || *Ham võng ham dù:* Ham mê danh lợi, ăn trên ngồi trước mà phải làm điều bất nghĩa || *Ham linh ham nghiệm:* Ham thích sự ứng hiện linh thiêng của tà giáo || *Ham vui đào mận:* Ham mê tình ái, sắc dục.

HÀN TÍN (229-196 TTL) *tr.* Danh tướng bách chiến bách thắng trong thời Hán-Sở tranh hùng, có công giúp Hán Cao Tổ Lưu Bang đánh bại Hạng Võ lập nên nhà Hán kéo dài 400 năm || *Điển tích:* Hàn Tín sanh ở đất Hoài Âm nước Sở (Trung Hoa), cha mẹ mất sớm lúc ông còn bé, nhà nghèo phải làm nghề câu cá đổi gạo, bữa no bữa đói. Ông thường đến nhà bà phiếu mẫu (bà già làm nghề giặt lụa) xin cơm ăn lúc đói nhưng tích cực học hỏi, trau luyện binh pháp và luôn luôn mang theo mình một thanh kiếm. Một hôm, Hàn Tín đem cá ra chợ bán, bị tên hàng thịt thách đấu kiếm và nói nếu không dám đấu thì phải luồn qua trôn hắn mà đi. Qua một phút suy nghĩ, Hàn Tín liền cúi mình chun luồn qua trôn kẻ côn đồ nầy để khỏi bị hại. Mọi người ở chợ cười vang, chê Hàn Tín là hèn nhát. Duy chỉ có người thầy tướng số tên Hứa Phụ biết Hàn Tín là bậc nhân tài chưa gặp vận. Khi hai chú cháu Hạng Võ khởi binh đánh Tần, Hàn Tín tìm đến xin đầu quân, nhưng Hạng Võ chê Hàn Tín là kẻ hèn luồn trôn, vô dụng nên chỉ cho Hàn Tín làm tên quân vác kích theo hầu; riêng quân sư Phạm Tăng biết Hàn Tín có tài nên nhiều lần tiến cử song Hạng Võ vẫn không nghe. Lúc bấy giờ Hán Lưu

Bang chuẩn bị đánh Sở, binh mã đầy đủ, nhưng còn thiếu một viên đại tướng, chỉ huy quân đội trong cuộc đông chinh nên Trương Lương phải đi tìm bậc kỳ tài để giao phó chức vụ tối quan trọng ấy. Ngày nọ, nhân khi ghé qua nhà Hạng Lương (chú Hạng Võ), Trương Lương bắt gặp trên bàn một tờ biểu của Hàn Tín bày tỏ với chú cháu Hạng Võ về việc chính trị lợi hại. Trương Lương thầm nghĩ nếu người nào biết dùng Hàn Tín thì chắc sẽ chiếm cả thiên hạ. Trương Lương tìm cách dụ Hàn Tín và viết mật thư giới thiệu với Hán Lưu Bang. Nhưng Lưu Bang cũng chưa hiểu rõ tài năng nầy nên chỉ cho Hàn Tín làm viên quan nhỏ giữ kho lương thực. Về sau nhờ Tiêu Hà và Hạ Hầu Anh hết lòng tiến cử và tự Hàn Tín đưa thư giới thiệu ra, Lưu Bang mới chịu trọng dụng, rồi làm lễ "bái tướng" phong Hàn Tín làm Phá Sở Đại Nguyên Soái, thống lãnh ba quân đánh Sở. Sau thời gian huấn luyện binh tướng tinh thông chiến pháp, Hàn Tín đem quân đánh chiếm các nơi, đi đến đâu giặc đều tan vỡ đến đó. Các nước Tề, Yên, Triệu bao lần phải khiếp uy, binh tướng của Hạng Võ mấy lượt phải mất vía kinh hồn trước tài hành quân thần tốc đầy thao lược của Hàn Tín. Nhứt là trong trận đánh ở Huỳnh Đương, Hàn Tín tiêu diệt hơn 20 vạn quân của Hạng Võ; trận đại chiến ở Cửu Lý Sơn, một trận quyết định sự tồn vong giữa Hán và Sở, Hàn Tín làm cho quân Sở hoàn toàn tan rã. Hạng Võ phải chấm dứt cuộc đời uy dũng ở bến Ô Giang, bởi không địch nổi với mưu lược của vị anh hùng đất Hoài Âm Hàn Tín. Là người trọng nghĩa ân, nên sau khi công thành danh toại, Hàn Tín mời bà phiếu mẫu đến trọng thưởng ơn xưa và ban tước cho tên hàng thịt đã bắt ông luồn trôn giữa chợ vì nghĩ không nhờ hắn làm nhục thì ông

không quyết chí trở thành bậc kỳ tài. Điển tích Hàn Tín nhắc người hậu thế khi vận thời chưa đến thì cần phải ẩn nhẫn nuôi chí và vượt qua các sự gian truân nhục nhã.
HẢN *trt.* Rõ ràng, tường tận || *Chưa hản:* chưa rõ.
HÃN *trt.* Hiếm, ít: *Hãn hữu.*
HẠN *dt.* Nắng lâu ngày không mưa: *Hạn hán.*
HẠNG VÕ (232-202 TTL) *tr.* Tên thật là Hạng Tịch, người ở Hạ Tượng, thuộc Cối Kê (Trung Hoa). Ông có sức mạnh có thể cử cái đỉnh ngàn cân, không ai địch lại nhưng học dốt (hữu dõng vô mưu). Thuở nhỏ cha mất sớm nên phải sống với người chú tên là Hạng Lương. Chú cháu Hạng Võ có công khởi binh diệt nhà Tần nhưng vì tánh háo sát mà ông không được lòng quân dân. Hạng Võ ỷ mạnh phụ lời ước hẹn gắn bó với Hán Lưu Bang, giành làm vua Tây Sở Bá Vương và đẩy Hán Lưu Bang vào Bao Trung. Sau đó, Hạng Võ tranh chấp với Hán Lưu Bang ròng rã 6 năm, bao phen phải thất điên bát đảo trước tài chỉ huy mưu lược của Hàn Tín. Rốt cuộc Hạng Võ phải bỏ mình tại bến Ô Giang.
HANH THÔNG *tt. (đn. Hanh thái)* Thịnh đạt.
HÀNH DINH *dt.* Dinh thự để cơ quan tham mưu quân đội làm việc || *Tổng hành dinh (Headquarters):* Nơi tướng tổng chỉ huy quân đội và bộ tham mưu của ông làm việc.
HÀNH ĐẠO *đt.* Tu tập theo giáo lý của đạo,
HÀNH PHẠT *đt.* Hành hạ răn phạt.
HÀNH THẾ LỮ *dt.* Người đời như khách qua đêm trong quán trọ: *Hành thế lữ đêm dài cạn tỏ (ĐT.).*
HÀNH VI *dt.* Việc làm của một người (tốt lẫn xấu).
HÃNH DIỆN *đt.* Lấy làm oai, nở mặt nở mày.

HẠNH PHÚC *dt.* Phước lành hoặc sự toại nguyện về một việc gì.
HÀO HIỆP *tt.* Có khí phách, độ lượng, hay giúp đỡ người khác.
HÀO KIỆT *dt.* Kẻ tài trí hơn người: *Chen vai cùng hào kiệt Phù Tang (ĐT.).*
HÀO QUANG *dt. (Hào* là lông mày, *quang* là ánh sáng*)* Ánh sáng phóng ra từ những sợi lông trắng (bạch hào), giữa đôi chân mày, làm thành một vầng sáng bao quanh đầu chư Phật, Bồ-tát. *Hào quang* là một trong 32 tướng hảo của chư Phật || *Mắt nhìn thấy thần thông biến hóa, Đức Di-Đà hiện chóa hào quang (ĐT.)*.
HẢO TÂM *dt.* Lòng tốt.
HẢO HÁN *dt.* Người đàn ông dũng cảm, sẵn sàng ra tay cứu giúp kẻ yếu thế: *Anh hùng hảo hán; một trang hảo hán.*
HẢO HIỆP *tt.* Hiệp ý, hòa thuận chung sống cùng nhau.
HÁO THẮNG *tt.* Muốn hơn người; *ngr.* kiêu hãnh, kiểu cách, không biết khiêm nhượng || *Bị háo thắng việc người không thấy, Rồi mảng lo gièm siểm nhiều lời (ĐT).*
HÁT BỘ *dt. ph. (cv. Hát bội)* Lối hát kèm điệu bộ, có lớp lang theo truyện tích xưa thường xoay quanh các chủ đề hiếu, trung, tiết, nghĩa; miền Bắc gọi là *hát tuồng*.
HÁT HUÊ TÌNH *dt.* Lối hát hoa mỹ đối đáp giữa trai gái, phần nhiều theo thể thơ lục bát, có tính ca dao trong dân gian.
HẮC ÁM *tt.* Đen tối, buồn bã: *Khá chí tâm học hành kinh sám, Thoát nơi miền hắc ám phong ba (ĐT.).*

HẲN HÒI *trt. (cv. Hẳn hoi)* Tươm tất, đường hoàng, có quy củ: *Tường trình hẳn hoi*.
HẰNG *trt.* Thường thường; *cv. hàng:* hằng tháng.
HẰNG HÀ *dt. (scr. Ganga)* Dòng sông phát nguồn từ dãy Hi-Mã Lạp-Sơn đổ ra Ấn Độ dương, dài 3.100 km, lưu vực sông Hằng là nơi xuất phát Phật giáo.
HẰNG NGA - HẬU NGHỆ *tr.* Hai nhân vật trong truyện thần thoại truyền khẩu ở Trung Hoa: Tiên nữ Hằng Nga và Tiên nam Hậu Nghệ là hai vợ chồng trên thượng giới. Hậu Nghệ có tài bắn cung tuyệt vời nhưng không làm hài lòng Ngọc Hoàng nên cả vợ chồng đều bị đày xuống hạ giới mất hết khả năng bất tử. Hậu Nghệ quyết tâm tìm thuốc trường sinh và cuối cùng được bà Tây Vương Mẫu cho một viên và dặn về chia đôi cho Hằng Nga một nửa để uống mà trở về tiên giới. Viên thuốc quý được cất trong chiếc hộp kín để chờ tách đôi cho vợ cùng uống. Tuy nhiên, trong lúc Hậu Nghệ ra khỏi nhà, Hằng Nga tò mò mở hộp lấy viên thuốc xem đúng lúc chồng bước vào nhà. Hằng Nga hoảng hốt bỏ viên thuốc vào miệng nuốt. Lập tức Hằng Nga nhẹ nhàng bay lên cung trăng và Hậu Nghệ bị kẹt ở lại trên mặt đất. Hằng Nga cô đơn xa cách người yêu nên kết bạn với một con ngọc thỏ để chế thuốc trường sinh. Do điển tích nầy mà tiếng "Cung Hằng" trong văn học dùng để chỉ mặt trăng || *Để làm cho mích bụng chị Hằng, Nơi cung nguyệt chờ trông mõn dạ (ĐT.).*
HẨM HUI *trt. (cv. Hẩm hiu)* Thui thủi đơn độc: *Nhiều người nghèo khổ hẩm hui (Q1.).*
HẬN SÂN *dt. (cv. Sân hận, sân nộ, sân nhuế, sân*; *scr. Byâpâto)* Nóng giận, hờn ghét, thù hằn (thuộc tội ác thứ nhì trong Ý nghiệp, thứ 9 trong Tam nghiệp).

HẪNG HỜ *tt. (cv. Hững hờ)* Lãnh đạm, thờ ơ, không quan tâm tới: *Con phù du hẫng hờ nào biết, Thấy bóng đèn thì quyết chun vô (Q4.) Năm xưa anh bảo đợi chờ, Năm nay anh lại hững hờ với em (Ca dao).*
HẤP HỐI *tt.* Gần lúc chết.
HẦU XINH *dt.* Người tỳ thiếp (vợ nhỏ) có nhan sắc: *Nào vợ đẹp, hầu xinh là lụa (ĐT.).*
HẬU THẾ *đt.* Đời sau, thế hệ sau nầy.
HÉO VON *tt. (cv. Héo don, héo hon)* Khô héo xót xa tiều tụy: *Ruột tằm ngày một héo don (Kiều).*
HÉO XÀO *tt.* Ủ rũ, dã dượi || *Dạ héo xào:* lòng buồn se thắt như hoa héo lá xào || *Xét cõi trần trong dạ héo xào (Q5.).*
HI DI *tr.* Tên thật là Trần Đoàn, vị tiên ẩn tu trên núi Hoa Sơn (tỉnh Hiệp Tây, Trung Hoa), đắc pháp thần thông biến hóa, biết chuyện quá khứ vị lai. Ông còn là một tay cờ cao, uống rượu không say; một hôm Triệu Khuông Dẫn trên đường lưu lạc ghé thăm ông, ông biết Khuông Dẫn có chơn mạng đế vương và thách đánh cờ, nếu ai đánh thắng sẽ là chủ núi Hoa Sơn; Khuông Dẫn thua cờ và nhường núi Hoa Sơn cho ông. Trong thời ly loạn Trần Đoàn ngủ suốt 3 năm cho đến khi Khuông Dẫn lên ngôi hoàng đế hiệu là Tống Thái Tổ. Trần Đoàn cỡi ngựa đến triều đình, vỗ tay mừng: *"Từ nay về sau thiên hạ sẽ thật sự có thái bình"*|| *Trần Di ngủ say câu thành tựu (ĐT.).*
HỀM KHÍCH *đt x.* HIỀM KHÍCH.
HẾT DẠ *trt.* Hết lòng, trọn nghĩa: *Ăn ở hết dạ.*
HẾT MÙ TỚI ĐUI *th.ngữ* Hết tối đến tối, không thể nhận ra ánh sáng; *ngb.* u mê tăm tối triền miên.
HỈ LẠC *tt.* Vui mừng do đã diệt được phiền não.
HỈ XẢ *dt. (cv. Hỷ xả): x.* HỶ XẢ, TỪ BI HỶ XẢ.

HIỀM KHÍCH *đt. (cv. Hềm khích)* Ganh ghét, chống báng, muốn ăn thua nhau: *Kẻ nịnh hay hiềm khích người trung.*

HIỀM VÌ *lt.* (cv. *Hềm vì)* Tại vì, ngặt vì, ngại vì: *Hiềm vì mắc lá Thiên thơ, Đôi điều ghi chép cõi bờ chưa xong (ĐT.).*

HIỂM NGHÈO *tt.* Nguy hiểm ngặt nghèo: *Khắp trong bá tánh hiểm nghèo đáng thương (Q1.).*

HIÊN NGUYỆT *dt. Hiên* là mái nhà, *nguyệt* là mặt trăng; thời gian lúc ánh trăng rọi tới mái hiên nhà: *Đêm thanh hiên nguyệt dựa kề, Nhìn xem thế sự não nề tâm can (Q5.).*

HIỀN *1. tt.* Lành, không độc ác. *2. dt. (scr. Bhadra)* Người tu học các điều lành, có tài đức, phẩm hạnh. Bậc *Hiền* dưới bậc *Thánh: Lẫn tục đừng mê chứng bậc Hiền (ĐT.).*

HIỀN ĐỨC *tt.* Hiền lành nhân ái; *dt.* Bậc tài năng đức hạnh hơn người: *Chim tìm cây mới gọi chim khôn, Người hiền đức mới là người trí* (Q2.).

HIỀN HẬU *tt.* Hiền lành và trung hậu.

HIỀN LƯƠNG *tt.* Hiền lành tốt đẹp: *Phật từ bi độ tử độ sanh, Là độ kẻ hiền lương nhân ái (Q2.).*

HIỀN NHƠN *dt.* Người có đức độ hiền lành, thuần hậu: *Long Hoa có mặt ấy là hiền nhơn* (Q3.).

HIỀN THẢO *tt.* Hiền lành và hiếu hạnh.

HIỀN THẦN *dt.* Người tôi trung với vua; *ngr.* người tài đức trung thành với đất nước: *Hiền thần Nhơn Quí.*

HIỀN TRIẾT *dt.* Bậc cao minh có trí tuệ và có đức hạnh hơn người.

HIỂN LINH *tt.* Hiển hiện một cách linh thiêng.

HIỂN THÁNH *đt.* Hóa thành bậc thánh.

HIỂN VANG *tt. (*cv. *Hiển vinh* hay *vinh hiển)* Sang trọng, vẻ vang.

HIẾN CHƯƠNG *dt.* Văn kiện pháp lý gốc được đặt ra để làm tiêu chuẩn cho việc điều hành một tổ chức.
HIẾN ĐẾ (190-220) *tr.* Vua Hán Hiến Đế (Trung Hoa) do Thừa tướng Đổng Trác đưa lên ngôi lúc mới 9 tuổi, thay cho vua anh là Thiếu Đế, để Trác có dịp lộng quyền.
HIẾN PHÁP *dt.* Luật pháp căn bản cao nhất của quốc gia qui định quyền hạn và nghĩa vụ của chánh phủ đối với nhân dân, đồng thời làm tiêu chuẩn cho luật pháp thông thường.
HIỆN KIẾP *dt.* Kiếp sống hiện tại.
HIỆP *đt. (a. To unite)* Họp hội lại chung nhau, hòa nhau, giúp đỡ nhau || *Hiệp chí:* Hợp chung chí hướng || *Hiệp định:* Văn bản thỏa thuận cùng quyết định giữa các bên || *Hiệp thương:* Họp nhau lại để thương nghị || *Hiệp vén ngút mây: th.ngữ* Cùng phá mây che chắn để thấy tận trời xanh, *ngb.* cùng giúp nhau phá tan vô minh che mờ căn tánh.
HIẾU 1. *dt.* Lòng tôn kính, bảo dưỡng và vâng lời ông bà cha mẹ || *Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên:* Muôn vạn quyển kinh của Phật Thánh Tiên đều dạy sự hiếu nghĩa làm đầu (Q6.). 2. *đtt.* Ham muốn, ưa thích || *Hiếu chiến:* thích chiến tranh và xung đột || *Hiếu dâm:* ưa thích dâm dục || *Hiếu động:* ưa thích chạy nhảy, hoạt động || *Hiếu học:* ham học || *Hiếu khách:* mến khách, ưa tiếp đãi khách || *Hiếu kỳ:* thích điều mới lạ || *Hiếu sắc:* ham sắc dục.
HIẾU NGHĨA 1. *tt.* Ưa thích làm việc nghĩa. 2. *dt.* Hiếu hạnh và tiết nghĩa; *ngr.* làm mọi việc hợp với lẽ phải, tròn đạo làm người, như hiếu dưỡng cha mẹ, đền đáp tứ ân || *Nhơn sanh hiếu nghĩa dĩ vi tiên (ĐT.).*
HIẾU NHI *dt.* Người con có hiếu || *Làm màu hiếu nhi:* Ra vẻ, chớ không thật lòng hiếu thảo.

HIẾU THẢO *dt.* Lòng tôn kính và nuôi dưỡng cha mẹ về vật chất lẫn tinh thần để cha mẹ luôn được vui vẻ và ấm no đầy đủ.
HIẾU THUẬN *dt.* Lòng ân cần phụng dưỡng và tuân lời cha mẹ; *tt.* kính thuận vâng lời cha mẹ.
HIẾU TRUNG: *x.* TRUNG HIẾU.
HÌNH NHI HẠ HỌC *dt.* Môn học khảo sát về hình chất, những gì hữu hình, cụ thể.
HÌNH NHI THƯỢNG HỌC *dt.* Môn học tìm hiểu lãnh vực thuần tinh thần, vô tướng, trừu tượng; *đn.* HUYỀN HỌC.
HÌNH VÓC DẢY CHƯN *th.ngữ.* Hình hài, chưn cẳng dảy ngã nằm ngổn ngang, ý chỉ cảnh tượng chết chóc thê thảm: *Nơi phía trước cheo leo tiếng khóc, Đứng sau lưng hình vóc dảy chưn (ĐT.).*
HÒ KHOAN *dt.* Tiếng hò sau câu hát để cùng nhau ra sức làm một việc nặng nhọc; *ngr.* mừng vui tự đắc.
HOA ĐÀ *tr.* Tên tự là Nguyên Hóa (145-220), một danh y nổi tiếng dưới thời Đông Hán (Trung Hoa). Ông cũng được xem là một vị tổ của ngành Đông y, sau Biển Thước, đặc biệt về ngoại khoa với thủ thuật mổ xẻ, châm cứu kỳ tài nên được dân chúng gọi là "Ngoại khoa thánh thủ" hoặc "Ngoại khoa tỵ tổ". Lúc Quan Công bị vây ở Phàn Thành, cánh tay mặt trúng tên độc bị liệt, ông đã dùng thủ thuật thần kỳ mổ cánh tay bị thương nạo hết chỗ xương nhiễm độc, dùng thuốc xịt vào rửa vô cùng đau đớn mà Quan Công vẫn bình thản ngồi đánh cờ uống rượu. Hoa Đà chữa khỏi cánh tay của Quan Công như một thần y chưa từng thấy và Quan Công đã chứng tỏ một dũng tướng dám ung dung chịu đau như một thiên thần.
HOA HÒE *tt.* Lòe loẹt, rực rỡ hào nhoáng bên ngoài mà không tốt bên trong.

HOA KHAI *dt.* Hiện tượng hoa sen nở || *Hoa khai kiến Phật:* hoa nở thấy Phật.(theo Tịnh Độ tông).
HOA NGUYỆT *dt.* Bông và trăng; *ngb.* sự tư tình giữa trai gái, tánh dâm đảng.
HOA THẢO *dt.* Hoa và cỏ; *ngr.* khu vườn trồng hoa thơm cỏ lạ.
HÒA BÌNH *tt.* Yên ổn không có chiến tranh loạn lạc: *Hòa bình thế giới kiến Tiên bang (ĐT.).*
HÒA HẢO *tt.* Thuận hòa tốt đẹp; *đd.* tên một làng thuộc quận Tân Châu (nay đổi thành thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân), tỉnh Châu Đốc (An Giang ngày nay), nơi phát xuất đạo Phật Giáo Hòa Hảo: *Thánh địa Hòa Hảo.*
HÒA NHÃ *tt.* Ôn hòa nhã nhặn.
HÒA THUẬN *tt.* Thuận thảo và hòa hợp với nhau.
HÒA THƯỢNG *dt.* Vị tăng sư có phẩm hàm cao nhất trong giáo hội Phật giáo, dẫn đầu việc tu học cho đại chúng.
HỎA DIỆM *dt.* Chữ viết tắt của "hỏa diệm sơn" tức núi lửa; *ngb.* sự sân hận, nóng nảy, *x.* QUẠT BA TIÊU.
HÓA CÔNG *dt. (đn. Tạo hóa, Tạo công, Thợ trời)* Ông Trời; đấng tạo ra vạn vật trong vũ trụ, và quy định số mạng cho muôn loài theo quan niệm chung của dân gian: *Phụ phàng chi bấy Hóa công (Kiều).*
HÓA ĐỘ *đt.* (Phật) giúp chúng sanh vượt qua biển khổ.
HÓA HIỆN *đt.* Biến hóa ra một hình dáng mới.
HÓA KIẾP *đt.* Thay đổi sang kiếp sống khác.
HÓA PHẬT *dt.* Vô vàn hình ảnh do Phật, Bồ-tát ứng hóa ra một lúc nào đó rồi biến mất: *Các Hóa Phật của Đức A-Di-Đà cùng lúc hiện ra khắp mười*

phương để tiếp dẫn vô vàn chúng sanh về Thế giới Cực Lạc của Ngài.

HÓA THÀNH và BẢO SỞ *dt. Hóa thành* là thành trì do thuật sĩ hóa hiện ra, không chơn thật, ví như hai quả Niết-bàn của Thanh văn và Duyên giác; *Bảo sở* là chỗ trân châu quý báu, dụ cho quả Niết-bàn của Phật, cứu cánh của nhà tu Phật.

HÓA THÂN *dt.(cv. Ứng hóa thân)* Thân hiện ra do thần thông biến hóa chỗ nầy chỗ kia để độ đời: *Hóa thân Phật Tổ, Hóa thân Bồ-tát Quán Thế Âm,...*

HỌA HOẠN *dt.* Điều tai nạn, sự rủi ro.

HỌA HOẰN *trt.* Ít khi, hiếm thấy.

HỌA PHƯỚC VÔ MÔN *th.ngữ (hán. Họa phước vô môn, duy nhơn tự triệu)* Không sẵn cửa cho họa phước, chỉ tự mình thỉnh mời vào.

HỌA THÂM *dt.* Tai họa sâu độc || *Cơ thâm thì họa diệc thâm (Q1.):* Dùng mưu mẹo sâu độc hại người thì cũng sẽ có người gây tai họa sâu độc hại lại sau.

HỌA ƯƠNG *dt.* Hiểm họa, tai ương, điều không lành: *Say việc trần gian lắm họa ương (ĐT.).*

HOẠCH ĐỊNH *đt.* Đặt định, sắp xếp theo luật pháp qui củ để áp dụng trên thực tế.

HOÀI ÂN *đt.* Tưởng nhớ công ơn.

HOÀI CỔ *đt.* Nhớ việc xưa.

HOÀI HOÀI *tt.* Luôn luôn, mãi mãi; *ngr.* hết kiếp nầy sang kiếp khác.

HOÀI THAI *dt.* Thai nhi được mang trong bụng mẹ || *Cũng đồng cốt nhục hoài thai (ĐT.):* Cùng anh em huyết nhục, cùng đồng bào với nhau.

HOÀI VỌNG *đt.* Mong nhớ thầm kín trong lòng.

HOAN HỶ *tt. (đn. Hoan lạc)* Vui mừng.

HOAN NGHINH *đt. (cv. Hoan nghênh)* Tiếp đón trong sự ca ngợi và vui mừng.

HOÀN CẦU *dt.* Quả đất, thế giới loài người đang sống, *x.* ĐỊA CẦU.
HOÀN DIỆT *dt.* Chiều xoay vần để tự diệt || *Môn Hoàn diệt:* Pháp tu vô vi để diệt trừ 12 nhơn duyên trói buộc chúng sanh bị giam hãm trong vòng luân hồi khổ não, khởi đầu dùng Trí Bát-nhã diệt trừ Vô minh, và sau đó 11 nhơn duyên kế tiếp sẽ tan rã theo chiều hoàn diệt.
HOÁN VÕ HÔ PHONG *th.ngữ* Pháp thuật gọi mưa hú gió, khả năng bí ẩn sai khiến được các hiện tượng thiên nhiên; truyện Tam Quốc kể Khổng Minh đã dùng khả năng nầy nhận chìm đại quân của Tào Tháo trong trận Xích Bích.
HOẠN NẠN *tt.* Nạn tai khổ sở.
HOANG ĐÀNG *tt.* Chỉ biết ăn chơi, không kể đến nhà cửa, vợ con, cha mẹ, phải trái, …
HOANG PHÍ *đt.* Tiêu xài lãng phí vượt quá nhu cầu.
HOÀNG CUNG *dt.* Cung vua.
HOÀNG GIA *dt. (cv. Hoàng tộc)* Gia đình, dòng họ nhà vua.
HOÀNG HẬU *dt. (a. Queen)* Vợ chánh của vua.
HOÀNG THANG *tr.* Tên gọi tắt vua Thành Thang của Trung Hoa trong thời tiền sử, trị vì 1766-1761 (1746?) TTL, là người lật đổ vua Kiệt tàn bạo của nhà Hạ mà lập nên nhà Thương (1766-1122 TTL). Ông nổi tiếng là nhà vua anh minh, nhân đức, có công điển chế luật mới hợp lòng dân để thay luật của nhà Hạ, lập nên cảnh thái bình an lạc, cho đến vua Trụ thì bạo tàn hư đốn nên phải sụp đổ vào tay nhà Châu || *Hoàng Thang luật chế:* vua Thành Thang đặt ra luật trị nước an dân.
HOÀNH SƠN *đd.* Tên một dãy núi thuộc hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-

1585) góp ý với Nguyễn Hoàng rằng *"Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân"*; Nguyễn Hoàng đã đến Hoành Sơn rồi vào Thuận Hóa mà dựng nên nghiệp lớn của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong (trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh) và nhà Nguyễn sau nầy.

HOẠNH TÀI *dt.* Tiền bạc, tài sản vào tay không chơn chánh: *Hoạnh tài bất phú (của hoạnh tài không giàu lâu).*

HOẶC *dt. (a. Illusion)* Sự mê lầm, mờ tối, ảo tưởng, không hiểu thấy rõ thật và giả, đúng và sai. Trong đạo Phật, *hoặc* là một thuật ngữ đồng nghĩa với *vô minh*. Do *hoặc* mà thân, khẩu, ý hành động lung tung để tạo thành *nghiệp*; rồi từ *nghiệp* mà sanh ra quả *khổ, x.* THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN. Theo giáo lý Nam Tông thì *hoặc* được chia làm hai thứ: *kiến hoặc* và *tư hoặc*. *Kiến tư hoặc* đoạn diệt hẳn thì hành giả đạt đến quả vị giải thoát cao nhất của Thanh văn thừa là A-la-hán. A-la-hán là đấng *Ứng cúng* (phước đức, trí huệ cao cả, mảnh đất để chúng sanh gieo trồng ruộng phước), *Phá ác* (sạch hết trược nhiễm, phiền não tội ác) và *Vô sanh* (ra khỏi sanh tử luân hồi trong 3 cõi), là đấng cư trần bất nhiễm. *x.* A-LA-HÁN.

HOẰNG HÓA *đt.* Khai mở sâu rộng trong dân chúng; truyền dạy khắp mọi nơi: *Phật Tổ xưa còn ở nơi trần, Ngài gắng sức ra công hoằng hóa (ĐT.).*

HOẰNG KHAI *đt.* Mở mang cho rộng ra: *Hoằng khai Đạo pháp.*

HOẰNG NHẪN (602-675) *tr.* Vị Tổ thứ năm ở Đông Độ, nối ngôi Tổ Đạo Tín (580-651) và truyền y bát cho Lục Tổ Huệ Năng (638-713).

HOẰNG PHÁP *đt.* Phổ truyền đạo pháp cho rộng thêm ra: *Ban Hoằng Pháp.*

HOẰNG VĨ *tt.* Rộng lớn, vĩ đại.

HỌC NHO *đđt.* Học giáo thuyết của đạo Nho: *Học Nho mà chẳng làm tròn nghĩa nhơn (Q3.).*
HỌC PHẬT TU NHÂN *th.ngữ* Tôn chỉ của Phật Giáo Hòa Hảo: học thông suốt Phật pháp để tu hành mà không tách rời Nhân đạo.
HỌC THỨC *dt.* Sự hiểu biết nhờ việc học, thường thường qua trường lớp.
HOEN Ố *tt.* Lấm lem, mang tai tiếng không tốt.
HÒNG *đt. (a. To expect, to hope)* Mong muốn, hy vọng: *Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ hòng ra khỏi người mong bước vào (Ca dao).*
HỒ PHONG *đt.* Một pháp thuật gọi gió nổi lên.
HỒ BINH *dt.* Quân binh của giặc Hồ. Theo truyền thuyết, thuở xưa ở phương Bắc có binh tướng của rợ Hồ cực kỳ hung hăng, tàn ác, thường phá rối nước Trung Hoa; *ngr.* chỉ chung loại giặc ngoại xâm từ ngoài tràn vào phá hại nước ta.
HỒ ĐIỆP *dt.* Con bướm.
HỒ ĐỒ *tt.* Hàm hồ, không mực thước rõ ràng, vô căn cứ || *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh tiếng hồ đồ mới khôn (Ca dao).*
HỒ MỊ *đt.* Nịnh hót; *dt.* kế xảo quyệt hại người.
HỔ HAN *tt.* Thẹn thùng, xấu hổ.
HỔ LANG *dt.* Cọp và chó sói, chỉ chung thú dữ; *ngb.* kẻ bạo tàn, hung ác.
HỔ NGƯƠI *tt.* Mắc cỡ, thẹn thùng ; *dt.* tên cây mắc cỡ (loại cây có gai, lá nhỏ, khi bị chạm vào thì lá teo xếp lại).
HỔ THẸN *đt.* Mắc cỡ, thẹn thùng vì còn kém cỏi.
HỔ THẦM *tt.* Xấu hổ trong lòng.
HỔ TIẾNG *đt.* Mắc cỡ vì tiếng xấu.
HỐ *dt.* Lỗ to và sâu; *đt.* lầm to, vượt quá mức cho phép: *Hố sâu chất chứa người bạc ác (ĐT.).*

HỐ SÂU TÌNH DỤC *th.ngữ* Dục tình ví như hố sâu tội lỗi, người rơi vào thì khó tìm lối thoát: *Hố sâu tình dục lại ghiền, Ghiền cho đến lúc chúng khiêng quan tài (Q5.).*
HỘ NIỆM *dt. (đn. Trợ niệm)* Phương cách niệm Phật của người đồng tu đứng cạnh người sắp lâm chung nhằm nhắc nhở bệnh nhân tiếp tục giữ danh hiệu Phật A-Di-Đà một cách "nhất tâm bất loạn" để được tiếp dẫn vãng sanh, đặc biệt trong pháp tu Tịnh Độ.
HỒI HƯỚNG *đt.* Quay hướng về; *ngr.* xoay chuyển công đức hướng để hoàn mãn hạnh tự giác và giác tha: *Cực Lạc hồi hướng; chúng sanh hồi hướng.*
HỒI PHỤC *đt.* Khôi phục lại như cũ.
HỒI TỊ *đt. (cv. Hồi tỵ)* Tránh nơi cũ để về một nơi mới || *Hồi tị sứ thần:* Vời một sứ thần để đổi vị trí phục vụ.
HỒI VỊ *đt.* Trở lại ngôi vị cũ.
HỐI HẢ *trt.* Gấp rút, vội vàng.
HỐI HẬN *đt.* Ăn năn và hối tiếc.
HỐI HÓA *đt.* Dạy bảo.
HỐI LỘ *đt.* Lo lót tiền của một cách kín đáo cho kẻ có quyền thế để nhờ cậy hoặc được ban ân huệ.
HỐI NGỘ *đt. (đn. Sám hối)* Ăn năn và tỉnh ngộ: *Mong sanh chúng từ lòng hối ngộ (Q4.).*
HỘI LIÊN HOA *dt.: x.* LIÊN HOA HẢI HỘI.
HỘI LONG HOA *dt.* Hội do Phật Thánh Tiên lập ra vào cuối thời Hạ Nguơn hạ để tuyển chọn các người hiền lương đức hạnh chào mừng Chúa Thánh xuống trần lập lại đời Thượng nguơn Thánh đức. Đức Phật Di-Lặc sẽ giáng thế phổ độ chúng sinh và khai mở Hội Long Hoa || *Hội Long Hoa chọn kẻ tu mi, Người hiền đức đặng phò chơn chúa* (Q2.).

HỘI LONG VÂN *dt. (cv. Hội Rồng Mây)* Hội trùng phùng giữa chúa tôi; hội xướng tên kẻ đỗ đạt; *ngb.* hội tuyên bố tên người tài đức ra gánh vác việc nước trong vận hội mới || *Long Vân đến hội lầu son dựa kề (Q3.); Long Vân gặp hội anh hào ra tay (Cổ đức); Đến Hội Mây Rồng thân chẳng toàn thây (ĐT.).*

HỒN MÊ *tt.* Mê man bất tỉnh.

HỒN LINH *dt. (cv. Linh hồn, đn. Thần thức)* Phần tâm linh vô hình nơi con người luôn luôn bị chi phối bởi nghiệp, khác với khái niệm *linh hồn bất biến* trong các tôn giáo Tây phương.

HỒN PHÁCH *dt. (đn. Hồn vía)* Linh hồn và thể phách: *Nào hay hồn phách lắm oan khiên (ĐT.).*

HỒN THIÊNG *dt.* Phần hồn (thần thức) trong mỗi chúng sanh đều linh ứng, mầu nhiệm.

HỖN ẨU *tt.* Hỗn hào vô lễ.

HỒNG BÀNG *tr.* Họ của dòng vua lập quốc đầu tiên của nước ta theo truyền thuyết: khởi thủy từ Kinh Dương Vương (húy Lộc Tục, họ Hồng Bàng, khoảng năm 2879 TTL) là vị hoàng đế đầu tiên của nước Xích Quỷ (lãnh thổ rộng từ phía nam sông Dương Tử xuống đến Biển Đông), kế vị là Lạc Long Quân (húy Sùng Lãm, vợ là bà tiên Âu Cơ). Sau khi Sùng Lãm và Âu Cơ chia tay, liên minh Bách Việt thuộc nước Xích Quỷ tan rã, Âu Cơ dẫn 50 con lên núi lập nghiệp, Sùng Lãm dẫn 50 con hướng về Biển Đông lập nước Văn Lang, kinh đô tại *Phong Châu* (tỉnh Phú Thọ ngày nay), lãnh thổ là phần lớn miền Bắc Việt và một phần Quảng Đông - Quảng Tây ngày nay của Trung Quốc. Trị vì nước Văn Lang là 18 đời vua Hùng, khoảng đầu thế kỷ thứ 7 đến năm 258 TTL, thuộc thời kỳ đồ sắt, cùng thời Xuân Thu (722-482 TTL) và thời Chiến Quốc (475-221 TTL) bên Tàu.

Hồng Bàng chính là tỵ tổ của nòi giống Bách Việt || *Việt Nam là giống Hồng Bàng, Không còn hung bạo lăng loàn như nay (ĐT.).*

HỒNG LẠC *dt. (cv. Lạc Hồng)* Tiền nhân ta đời thượng cổ lấy chim Hồng và chim Lạc làm vật tổ, coi như tổ tiên, chẳng những thờ cúng mà còn vẽ hình xâm vào mình để làm dấu riêng của bộ lạc. Đây là hai thứ chim hay đổi chỗ ở theo mùa nóng mùa lạnh (gọi là Hậu Điểu) hay bay rất cao xa. Người Việt đã từng di cư theo hướng bay của chim ấy, không sợ lạc ra bể (theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim) || *Giống Hồng Lạc kim chi ngọc diệp, Nay đổi đời nhiều sự thấp hèn (ĐT.).*

HỒNG NGỰ *đd.* Tên một quận thuộc tỉnh Kiến Phong cũ (Đồng Tháp ngày nay), nằm ở tả ngạn sông Tiền Giang, giáp ranh nước Căm Bốt.

HỒNG THỆ *dt.* Lời thề có Phật Trời chứng giám: *Chi bằng nhớ lại câu hồng thệ (ĐT.).*

HỒNG TRẦN *dt.* Bụi đỏ; *ngb.* cảnh phiền lụy nhớp nhơ đau khổ trên đời || *Hồng trần biển khổ:* Sự khổ trên đời lớn như biển || *Đùng đùng gió giục mây vần, Một xe trong cõi hồng trần như bay (Kiều)* || *Biển hồng trần lao lý diệu vơi, Xô đẩy mãi trong vòng ngũ trược (*Q5.).

HỚ HÊNH *tt.* Không kín đáo, vô ý tứ: *Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm (Hồ Xuân Hương)*; thiếu cẩn thận, thiếu chu đáo và kỹ lưỡng: *Mình là gái mới lớn lên, Đừng cho công việc hớ hênh mới là (Q3.).*

HƠI MEN *dt.* Mùi rượu; *ngr.* rượu chè nghiện ngập: *Rượu là gốc buông lung, muốn ra khỏi đường ác đừng uống rượu (Kinh Phật)* || *Uống rượu: Phải cữ tuyệt,...Nếu say sưa sẽ phải tội lỗi (ĐT.).* Rượu là giới cấm hàng đầu trong đạo Phật Giáo Hòa Hảo.

HỜN GHÉT *dt.* Sự sân hận và ghét ganh.
HỚN ĐÀNG *dt.* Triều đại nhà Hán ở Trung Hoa (202 TTL - 220 TL); nhà Hán là triều đại tiếp nối nhà Tần (221-206 TTL) sau 5 năm nội loạn. Tần Thủy Hoàng là người thống nhất Trung Hoa năm 221 TTL, lập nhà Tần kế sau nhà Châu. Sau khi nhà Tần sụp đổ năm 206 TTL, nước Trung Hoa rơi vào cuộc nội chiến, gọi là Hán-Sở tranh hùng; tới năm 202 TTL, Hán Lưu Bang đánh bại Sở vương Hạng Võ, lên ngôi vua lấy hiệu Hán Cao Tổ, truyền ngôi nối nghiệp kéo dài hơn 400 năm, từ Tây Hán (221 TTL - 9 TL) sang qua Đông Hán (25-220), chuyển tiếp qua thời Tam Quốc - phân tranh giữa Tào Ngụy, Thục Hán và Đông Ngô suốt 60 năm (220-280).
HỚN HOÀNG *dt.*1. Vua nhà Hớn hay Hán (Trung Hoa). Sau khi Tần Thủy Hoàng mất, hậu duệ của các tầng lớp quý tộc cũ trong thời Chiến quốc nổi lên khắp nơi, Nhà Tần bị lật đổ vào năm 206 TTL dẫn đến 5 năm nội loạn (206-202 TTL) với Hán Sở tranh hùng. Hán Lưu Bang giành được thắng lợi cuối cùng và trở thành vị vua đầu tiên nhà Hán (Hán Cao Tổ), vua Sở là Hạng Võ tự sát ở bến Ô giang. Khổng giáo trở thành quốc giáo trong thời nầy, kể từ Hán Vũ Đế (141-87 TTL), kéo dài đến thời Trung Hoa Dân quốc (1911). 2. Theo cơ giảng Bửu Sơn Kỳ Hương, Hớn Hoàng cũng là tên của vị minh chủ nước ta khi đời Thượng nguơn tái lập sau Hội Long Hoa || *Chừng nào Ta gặp Hớn Hoàng, Chúng sanh mới hết phàn nàn số căn (ĐT.).*
HỚN HỞ *tt.* Vui vẻ.
HỢP TÁC *đt.* Chung sức để cùng làm chung với nhau một việc gì.
HỦ BẠI *tt.* Thối nát, hư hỏng.

HỦ TỤC *dt.* Tục lệ xấu, thối nát, không còn hợp thời.
HUÊ MỸ *tt. (cv. Hoa mỹ)* Đẹp đẽ lộng lẫy.
HUỆ LỰU *tr. (cv. Huệ Lưu)* Một danh hiệu của Phật Thầy Tây An (người thường xưng là *Khùng*); ý chỉ người có trí huệ thông suốt chuyển lưu như một dòng nước chảy. Năm 1901-1902, Ông Sư Vãi Bán Khoai xuất hiện cũng từng cho biết chính ông là Huệ Lựu: *Huệ Lưu hết dạ cần lo, Lưu truyền một bổn sao cho dân tường (Sám Giảng 11 hồi).*
HUỆ NĂNG (638-713) *tr.: x.* LỤC TỔ.
HUỆ TÂM *tr.* Tên hóa thân của một vị đệ tử thân cận với Phật Thầy Tây An thường theo Ngài trên đường giáo dân độ đời (thường tự xưng là *Điên*); ý chỉ người có tâm trí sáng suốt.
HUỆ VIỄN (334-416) *tr.* Vị Đại sư đời Đông Tấn (317-420), có công đầu tiên hoằng hóa và truyền bá thịnh hành Pháp môn Tịnh Độ ở Trung Hoa. Do đó, Ngài được tôn làm Sơ tổ Tịnh Độ Tông; sau Ngài có các vị Tổ kế thừa như: Thiện Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiếu Khương ...dùng pháp môn nầy mà tu chứng, hóa độ rất nhiều người và mãi lưu truyền cho đến ngày nay.
HÙM BEO *dt.* Cọp và beo, hai loài thú dữ thường hại người.
HÙM LANG *dt.: x.* HỔ LANG.
HUNG ĐỒ *dt.* Bọn người hung tàn bạo ác.
HUNG HĂNG *tt.* Hung dữ, ngang tàng, bạo ngược.
HUNG TINH *dt.* Ngôi sao xấu; ngôi sao chiếu mạng khiến luôn luôn gặp điều xấu, tai nạn, ốm đau.
HÙNG ANH *dt. (cv. Anh hùng, hùng yêng)* Bậc xuất chúng, có chí khí hơn người || *Lên mặt hùng anh:* Tầm thường mà tự cho mình xuất chúng.

HÙNG CA *dt.* Bài ca hùng tráng, thúc giục quân hăng hái xông ra chiến trường || *Thiết hùng ca:* Sắp đặt việc quốc gia đại sự.
HÙNG CƯỜNG *tt.* Mạnh mẽ và có thế lực; chỉ thế lực của nhà cầm quyền Pháp năm 1939: *Tuy ngày nay chúng nó hùng cường, Chừng phân định thì Ta cao quý (Q4.).*
HÙNG HÀO *tt. (cv. Hào hùng)* Mạnh mẽ, bạo tợn.
HÚNG HIẾP *đt.* Dọa nạt, hiếp đáp.
HUỜN LAI *đt.* Trở lại || *Huờn lai bổn tánh:* Trở về tâm tánh nguyên thủy, tức Phật tánh bất sanh bất diệt.
HUỜN NGUYÊN PHẢN BỔN *th.ngữ* Trở lại gốc xưa; *ngb.* Bản tánh chơn như hiển lộ.
HỦY BÁNG *đt.* Gièm pha nói xấu, gây nhục.
HUYÊN *dt.* Loại cỏ ngày xưa thường trồng xung quanh nhà người mẹ; *ngb.* ám chỉ người mẹ || *Tổ đường còn một cành huyên (ĐT.):* nơi ngôi nhà tổ còn một mẹ già.
HUYÊN NÁO *tt.* Ồn ào, náo động.
HUYÊN THIÊN *trt.* Nhiều: *nói huyên thiên.*
HUYỀN BÍ *dt.* Sự mầu nhiệm bí ẩn, sâu kín.
HUYỀN CƠ *dt.* Máy trời mầu nhiệm sâu kín: *Huyền cơ máy tạo xoay vần (ĐT.).*
HUYỀN DIỆU *tt.* **(***cv. Diệu huyền***)** Mầu nhiệm; sâu xa khó hiểu nhưng có hiệu quả tốt || *Huyền diệu của tiên gia:* Sự mầu nhiệm linh ứng của bậc chơn tiên.
HUYỀN ĐÀM *dt.* Cuộc đàm luận huyền bí với nghĩa lý bí ẩn khó thể giải thích. Những cuộc bàn luận về Giáo lý Bát-nhã của nhà Phật cũng là huyền đàm.
HUYỀN HOẶC *tt. (cv. Huyền hoặc)* Cao xa bí mật không rõ rệt, vượt ngoài sự hiểu biết thông thường; dối trá, không thật, làm cho người khác hiểu lầm.

HUYỀN HỌC *dt.* Môn học tìm hiểu nguyên nhân và nguyên lý sinh ra vạn vật; môn học nầy đi vào lãnh vực huyền bí nên không thể dựa vào thực nghiệm mà chỉ do tín ngưỡng và trực giác. Thí dụ tìm hiểu con người từ đâu đến, chết sẽ đi về đâu.
HUYỀN KHAI *đt.* Khai mở một cách mầu nhiệm || *Huyền khai nhứt khiếu:* Khai mở Phật trí (*nhứt khiếu:* cái lỗ sâu kín nhứt, tượng trưng Phật trí hay vô sư trí, Bát-nhã trí).
HUYỀN PHÁP *dt.* Giáo pháp cao sâu, mầu nhiệm.
HUYỀN SANH *dt.* Sự sanh ra đời kín đáo, mầu nhiệm.
HUYỀN SÂU: *x.* HUYỀN THÂM.
HUYỀN THÂM *tt.* Mầu nhiệm và sâu kín, không thể nghĩ bàn: *Tu cho rõ mối huyền thâm, Quy đầu Phật pháp khỏi lâm tai nàn (Q5.).*
HUYỀN THOẠI *dt.* Chuyện huyền hoặc nhằm đề cao hoặc lý tưởng hóa ai: *Huyền thoại mẹ..*
HUYỀN THÔNG *tt.* Mầu nhiệm thấu suốt: *Cơn buồn chấp bút chuyển huyền thông (ĐT.),* hoặc: *Huệ tâm khai ngữ chuyển huyền thông (ĐT.).*
HUYỀN VI *tt.* Sâu kín tinh vi || *Kiến huyền vi:* Thấy được sự tinh vi mầu nhiệm của Đạo; *ngr.* ngộ được chơn lý.
HUYỄN *dt.* Sự huyễn hóa, hư vọng, duyên hợp, từ vật nầy hóa ra vật kia chớ không có thật || *Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng (Kinh Kim Cang):* Hễ cái gì có tướng đều là huyễn hóa cả.
HUYỄN *tt.* Giả dối, không chân thật.
HUYỄN THÂN *dt.* Thân giả hợp, không tự thể, chỉ tạm có do nhiều yếu tố duyên hợp mà thành.
HUYẾT HÃN *dt.* Máu và mồ hôi; *ngb.* sự lao nhọc.

HUYẾT KIỆT *tt.* Khô cạn máu huyết; *ngb.* ốm yếu gầy mòn.
HUYẾT NHỤC *dt.* (*đn. Cốt nhục: xương thịt)* Máu và thịt; *ngb.* đàn con cùng một dòng máu do cùng cha mẹ nhiều đời sanh ra; *ngr.* đồng bào, người chung một nước || *Cũng đồng cốt nhục hoài thai, Nên ta rán sức miệt mài dạy khuyên (ĐT.).*
HUỲNH BÀO *dt. (cv. Hoàng bào)* Áo nhà vua mặc, có thêu rồng vàng trên nền vải đủ màu sặc sỡ. *Điển tích:* Ba anh em kết nghĩa: Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn và Trịnh Ân sau khi làm nên sự nghiệp, Sài Vinh được tôn làm vua và hai người còn lại phụ tá. Khi Sài Vinh chết, quan quân tôn Triệu Khuông Dẫn nối ngôi vua vì con của Sài Vinh còn quá nhỏ. Triệu Khuông Dẫn từ chối nhưng bị quan quân phục rượu, mặc áo long bào vào rồi khiêng để trên long sàng. Khi Khuông Dẫn tỉnh dậy đành chịu nhận làm vua, xưng là Tống Thái Tổ, sáng lập nhà Tống, trị vì 16 năm (960-976) || *Say như xưa nhằm lúc huỳnh bào, Trần Di ngủ say câu thành tựu (Đ.T.).*
HUỲNH CÂN *tr.* Giặc khởi loạn trong thời mạt Hán bên Tàu, đầu thời Tam Quốc, quân lính đều chích khăn vàng trên đầu. Giặc nầy do ba anh em Trương Lương, Trương Giác, Trương Bửu cầm đầu, khi xung trận thường dùng tà pháp "sái đậu thành binh" để thắng đối phương. Về sau bị Lưu Bị, Quan Công và Trương Phi tiêu diệt.
HUỲNH CÔNG BỘ (1888-1961) *tr.* Đức Ông Huỳnh Công Bộ, sanh năm Mậu Tý (1888), từ trần ngày 6-3 âl năm Tân Sửu (20-4-1961), thân sinh xác thân Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ (Giáo chủ đạo Phật Giáo Hòa Hảo).

HUỲNH DANH *dt.* Người có tên mang họ Huỳnh, ám chỉ Đức Huỳnh Giáo Chủ: *Tạo xác Huỳnh danh thanh sắc trẻ (ĐT.).*

HUỲNH HÔN *dt. (cv. Hoàng hôn, a. Sunset)* Chạng vạng tức lúc ngày chuyển sang đêm; *ngb.* lúc lờ mờ, tranh tối tranh sáng (chánh tà lẫn lộn) nên rất cần chọn đúng ánh sáng chơn chánh để theo đó mà tiến thẳng về cõi Cực Lạc giải thoát || *Lúc huỳnh hôn đèn trí soi đầy, Tìm nẻo thẳng đi về Cực Lạc (ĐT.).*

HUỲNH LONG *dt.* Rồng vàng, ám chỉ điềm lành báo hiệu Thánh Chúa sắp ra đời || *Phi phi bỗng xuất mặt Huỳnh Long, Dụng lối Bá Nha réo Lạc Hồng (ĐT.):* Bất ngờ sẽ có vị Chơn Chúa sắp ra đời, nên Ngài (chỉ Đức Thầy) phải dùng kệ giảng như tiếng đờn Bá Nha réo gọi dân Lạc Hồng gấp tu để kịp phò chơn Thánh Chúa.

HUỲNH PHÚ SỔ (1920- ?) *tr.* Tục danh của Đức Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, sanh ngày 15-1-1920 (nhằm 25-11-Kỷ Mùi), mở Đạo ngày 18-5-Kỷ Mão (4-7-1939) tại làng Hòa Hảo (Tân Châu, Châu Đốc), bị Việt Minh lập mưu ám hại tại Đốc Vàng Hạ (Đồng Tháp) ngày 16-4-47 (25-2 nhuần, năm Đinh Hợi) lúc số tín đồ của Ngài lên khoảng 2 triệu người; Bách Khoa Từ Điển Anh Encyclopaedia Britannica gọi Ngài là triết gia Việt Nam, nhà cải cách tôn giáo.

HUỲNH TUYỀN *dt. (cv. Hoàng tuyền)* Suối vàng, chỉ cõi âm phủ. Tục truyền ở cõi âm phủ có 9 dòng suối vàng, nên cũng gọi là *cửu tuyền* hay *chín suối: Gọi là gặp gỡ giữa đàng, Họa là người dưới suối vàng biết cho (Kiều)* || *Ở dương thế tạo nhiều cảnh khổ, Xuống huỳnh tuyền địa ngục khảo hình (Q2.).*

HƯ CẤU *tt. (a. fictional)* Tưởng tượng, giả tưởng.

HƯ KHÔNG *tt. (a. Unreal)* Trống không, không thật, hư ảo.
HƯ LINH *dt.* Linh hồn người chết.
HƯ VỌNG *tt. (a. False, untrue)* Không chơn thật, giả trá.
HƯ VÔ *dt. (a. Emptiness)* Chỗ trống không vắng lặng; *ngb*. tánh không hằng hữu, không còn ô nhiễm, không dính mắc ngoại cảnh nhưng là chỗ xuất phát vạn cảnh vạn tướng || *Miễn tâm được hư vô tồn tại (ĐT.):* Ý nói tu sao cho đạt đến cái tâm hư vô miên viễn nầy.
HƯNG ĐẠO VƯƠNG: *x.* TRẦN QUỐC TUẤN.
HƯƠNG *dt.* Nhang, mùi thơm.
HƯƠNG BỘ *dt.* Một chức sắc trong ban hội tề xã trong thời Pháp thuộc: *Hương bộ Thạnh.*
HƯƠNG ĐẢNG *dt.* Làng xóm; *ngb.* người cùng thôn ấp.
HƯƠNG ĐĂNG *dt.* Nhang đèn, hai vật phải có trong lễ cúng bái.
HƯƠNG LÂN *dt.* Láng giềng, hàng xóm.
HƯỞNG ỨNG *đt.* Vọng lại từ một tiếng vang; *ngb.* Bằng lòng đi theo lời kêu gọi.
HƯỚNG THIỆN QUÀY ĐẦU *th.ngữ* Xoay trở lại con đường hiền lành đạo đức.
HƯU HỶ *tt.* Vui vẻ hoàn toàn || *Lòng hưu hỷ*: Lòng vui vẻ không còn thắc mắc việc chi.
HỮU *dt. (scr. Bhàva, a. Existence)* Có, trái với Vô (không). Trong thuyết đối đãi, có *nhơn* thì có *quả* nên nói là *hữu*; *hữu* là tướng do nhân duyên tạo thành.
HỮU ẢNH VÔ HÌNH *th.ngữ* Tuy không còn thấy hình dáng nhưng đó là cái bóng bất sanh bất diệt, nhờ đó mà hiển lộ ra vô vàn sắc thể; *ngb*. xác thể tuy mất

nhưng chơn thân vẫn còn bao trùm khắp nơi khắp chốn: *Ta là kẻ vô hình hữu ảnh (ĐT.).*

HỮU CHÍ *tt.* Có chí, bền chí, có ý cương quyết đeo đuổi tới cùng: *Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).*

HỮU DUYÊN *tt.* Có duyên tiền định: *Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng (Có duyên ngàn dặm cũng gần, Không duyên dầu gặp mấy lần cũng xa) (Tục ngữ).*

HỮU HÌNH TẮC HOẠI *th.ngữ* Hễ có hình tướng thì ắt phải chịu hư hoại; *ngb.* có hợp thì có tan, có sanh thì có tử.

HỮU HỌC và VÔ HỌC *dt. Hữu học* là quả vị còn học để tiến tu, *Vô học* là quả vị đã đạt Vô sư trí, không còn học chi nữa. Trong quá trình tu theo pháp Tứ Đế của Thanh văn thừa, các Ngài đều phải trải qua *ba quả Hữu học: Tu-đà-huờn (Srotapani)* là quả Nhập lưu (mới bước vào dòng nước Thánh), *Tư-đà-hàm (Sakrdagami)* là quả Nhứt lai (phải sanh làm người một lần nữa), *A-na-hàm (Anagami)* là quả Bất lai (không còn tái sanh làm người thêm nữa), cuối cùng mới đến *quả Vô học* là A-la-hán (Arhat), ra khỏi sanh tử luân hồi vĩnh viễn.

HỮU LẬU *tt.* Dột, dò rỉ*; ngb.* phiền não, mê dục; còn dính mắc tham, sân, si, còn vấn vương trong Tam giới, lục đạo luân hồi.

HỮU LÝ *tt.* Đúng với nghĩa lý, đạo đức.

HỮU NGẠN *dt.* Bờ bên phải của một dòng sông nhìn từ thượng nguồn.

HỮU PHẦN *tt.* Có phần, được phần may mắn.

HỮU PHƯỚC GIÀU SANG *th.ngữ* Nay giàu sang phú quí là do có gieo phước từ trước.

HỮU TÌNH 1. *dt. (scr. Satva)* Loài có tình thức, chỉ chung các loài động vật trong Tam giới, đồng nghĩa

chúng sanh; *ngb.* người có duyên lành với Phật pháp: *Dưới đây lược tả sách kinh, Cho trong nam nữ hữu tình thì coi (Q5.).* 2. *tt.* Có tri giác, có mạng sống || *Chúng hữu tình:* Các loài chúng sanh gồm người và các sanh vật sanh ra bằng noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.

HỮU VI *dt. (scr. Samskrta)* Chấp vào nhân duyên mà tạo tác; việc làm có ý mong cầu; việc làm gắn chặt với tướng hữu sanh hữu diệt || *Tu hữu vi:* Tu phước; tu chấp tướng, mong hưởng phước về sau nên không thể thoát ra khỏi lục đạo luân hồi.

HỰU *đt.* Tha thứ || *Hựu tội:* Tha tội.

HỰU *tt.* Nhiều nữa.|| *Hựu thực:* Mời ăn nhiều hơn.

HY SINH *dt.* Súc vật dùng để cúng tế trời đất thuở xưa; *đt. ngb.* quên sanh mạng, quên quyền lợi riêng để làm một nghĩa cử cao đẹp: *Hy sinh vì Tổ quốc.*

HỶ XẢ *dt.* Trạng thái xả thân giúp người một cách thật vui vẻ.

I

ÍCH KỶ *tt.* Chỉ biết lợi riêng cho mình: *Ai muốn tầm Đạo cả cao sâu, Thì hãy dẹp tánh tình ích-kỷ (Q2.).*

ÍCH KỶ HẠI NHÂN *th.ngữ* Vì lợi mình mà gây thiệt hại cho người: *Thấy Tăng sĩ thiệt thà hữu chí, Vội đem lòng ích kỷ hại nhân (ĐT.).*

ÍCH KỶ TƯ TÂM *th.ngữ* Lòng riêng tư muốn lợi lộc chỉ về phần mình mà nảy sanh tật đố.

ỈM *đt.* Giấu kín; cố lặng lẽ không hở môi.

K

KẺ BẠO TÀN *dt.* Người hung ác; còn *thần tiên* là bậc chơn nhơn đức hạnh || *Cho kẻ bạo tàn kiến thấy thần tiên (Q1.):* Giúp kẻ hung dữ nhận ra bậc chơn nhơn đạo đức để được tỉnh giác.

KẺ SỞ NGƯỜI TỀ *th.ngữ* Hai người ở cách rất xa, không thể liên lạc với nhau. *Điển tích:* Ở Trung Hoa trong thời nội chiến Xuân Thu (782-482 TTL) có 7 nước chư hầu mạnh nhất tranh giành quyền lực với nhau là: Tề, Tấn, Sở, Tần, Tống, Ngô, Việt; tiếp đến thời Chiến Quốc (475-221 TTL) thì có: Hàn, Ngụy, Sở, Tần, Tề, Triệu, Yên liên tục đánh giết nhau đến năm 221 TTL thì Tần Thủy Hoàng mới thâu về một mối. Hai nước Sở và Tề vốn cách rất xa nhau trong bối cảnh đó || *Bây giờ kẻ Sở người Tề, Hiền lương đến Hội cũng kề với nhau (Q3.).*

KEO SƠN *dt.* Keo và sơn (hai chất dính); *ngb.* gắn bó, khắn khít: *Keo sơn đâu cật liền lưng (ĐT.).*

KỆ *dt. (scr. Gàtha)* Một đoạn thi trong kinh giảng để tán tụng hay diễn dịch, tóm tắt ý nghĩa của giáo pháp; do đó, "kệ" không hạn định số câu, có thể dài như được Đức Huỳnh Giáo Chủ viết trong Quyển Khuyến Thiện (xem SGTV) hoặc ngắn sau mỗi thiên kinh trình bày lời Phật, Tổ giảng dạy || Trong Pháp Bửu Đàn Kinh có bài "kệ Kiến Tánh" rất nổi tiếng của Ngài Huệ Năng: *Bồ đề vốn không cây, Gương sáng cũng không đài, Xưa nay không một vật, Chỗ nào bám trần ai ?*

KỆ CA *dt.* Lời kệ được xướng ngâm cao thấp, du dương khiến người nghe cảm động thức tỉnh.

KỆ SÁM *dt.* Lời kệ có hàm ý tiên đoán tương lai, thời cuộc hoặc cuộc vận hành của tạo hóa: *Nghe kệ sám như ru giấc mộng (ĐT.).*

KẾT CỎ *đt.* Từ nầy rút trong thành ngữ "*Kết cỏ ngậm vành*", có nghĩa đền ơn đáp nghĩa. *Điển tích:* Theo truyền thuyết, đời Đông Châu (Trung Hoa), Ngụy Hùng, có nàng hầu trẻ đẹp, dặn con là Ngụy Khỏa rằng khi chết đem chôn nàng hầu ấy theo cho ông, Khỏa không nghe lời cha. Về sau, Ngụy Khỏa đi đánh giặc, lúc thua trận bỏ chạy thì nhờ cỏ vướng chân ngựa của địch nên thoát nạn. Tối ngủ, Khỏa mộng thấy một cụ già nói ban chiều cụ đã *kết cỏ* quấn chân ngựa của địch là cốt *đền ơn* Khỏa đã không chôn sống con gái của cụ. Còn "*ngậm vành*" là theo tích đời Hán có Dương Bảo lúc nhỏ bắt con chim bị thương về chăm sóc đến khi lành thì phóng sanh. Về sau, chim kia *ngậm* 4 cái kiềng bạc đến *đáp nghĩa* Bảo || *Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau (Kiều).*

KẾT HÔN *đt. (a. To marry)* Sánh duyên chồng vợ.

KẾT LIỄU *dt.* Kết quả cuối cùng; *đt.* chấm dứt.

KẾT TẬP *đt.* Gom góp, kết hợp lại || *Kết tập kinh điển Phật giáo có 4 lần: Ngay sau khi Phật nhập diệt, 100 năm, 200 năm và 500 năm sau Phật nhập diệt.*

KHÁCH *dt.* Người từ xa đến; kẻ, người nào đó || *Khách thiền môn:* người xuất gia vào cửa Phật để tu hành || *Khách trần:* người trần tục, chưa ra khỏi cõi trần lao.

KHÁCH TRÚ *dt.* Người Việt gốc Hoa do "chống Thanh phục Minh" thất bại mà sang trú ngụ trên đất Việt Nam; từ ý nghĩa đó mà làng của họ ở được gọi là "Minh Hương", ngôi làng "Minh Hương" đầu tiên được lập năm 1698 tại tỉnh Gia Định; *x.* MINH HƯƠNG.

KHAI BÚT *đt.* Khởi đầu viết, sáng tác: *Đầu năm khai bút.*
KHAI HẠ *dt.* Lễ khai hạ: ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch, mở đầu một cuộc vui kết thúc 7 ngày xuân.
KHAI HÓA *đt.* Mở mang tiến hóa: *Ra công khai hóa vì nhân chủng (ĐT.).*
KHAI NGỌN ĐUỐC *dđt.* Đốt lên ngọn đuốc trí huệ để soi đường dẫn lối cho kẻ tu hành: *Khai ngọn đuốc từ bi chí thiện (Q4.).*
KHAI THÔNG *đt.* Mở ra cho thông suốt.
KHẢI CA: *x.* KHẢI HOÀN.
KHẢI HOÀN *dt.* Trở về với sự vui mừng, chiến thắng: *Khải hoàn ca* (khúc ca chiến thắng) || *Khải hoàn môn*: cổng xây lên để chào mừng đoàn quân thắng trận || *Hết lâm nguy đến lúc khải hoàn (Q2.).*
KHÁN GIẢ *dt.* Người xem.
KHÁN QUAN *dt. (đn. Khán giả)* Người đến xem.
KHẢNG KHÁI *tt. (cv. Khẳng khái, a. Energetic)* Khí khái, cứng cỏi, không tùng phục kẻ thù.
KHÁNG CHIẾN *dt.* Công cuộc dùng võ lực chống quân xâm lược.
KHANH TƯỚNG *dt.* Chức quan lớn trong triều đình thời xưa, như quan *tể tướng, thượng thư* (*thủ tướng, bộ trưởng* ngày nay).
KHẢO ĐẢO *đt.* Gây khó, trở ngại cho ai: *Người tu thường bị gia đình (vợ, chồng, con) khảo đảo*.
KHẢO HÌNH *dt.* Sự tra khảo nhục thể: *Xuống huỳnh tuyền địa ngục khảo hình (ĐT.).*
KHẢO XÉT *đt. (cv. Khảo sát)* Tra cứu, xem xét cẩn thận: *khảo xét kinh điển.*
KHẮC *dt.* Khắc là khoảng thời gian dài 15 phút (1/4 giờ); theo xưa, khắc là 1/6 ngày || *Sáu khắc:* một ngày, còn *canh* là 1/5 của đêm || *Đêm năm canh, ngày*

sáu khắc: Thành ngữ chỉ thời gian một đêm ngày || *Đêm năm canh thổn thức chẳng yên, Ngày sáu khắc sầu riêng đoạn đoạn (Ông Ba Thới).*
KHẨN CẦU *đt. (đn. Khẩn nguyện)* Cầu xin điều gì.
KHẨN VÁI *đt.* Bái lạy tha thiết để nài xin điều gì: *Khẩn vái Phật Trời…*
KHẨU ĐẦU THIỀN *dt.* Thiền ở đầu môi chót lưỡi chớ không thật tâm công phu trì hành.
KHẨU KHÍ *dt.* Lời nói bày tỏ sự khí khái của mình.
KHẨU NGHIỆP *dt.* Hành động tạo nhân bất lành do miệng lưỡi gây ra, gồm 4 loại: Lưỡng thiệt, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ.
KHẨU THÍ *dt.* Thi vấn đáp.
KHẨU VẤN *dt.* Cuộc chất vấn miệng.
KHE *dt. (hán. Khê)* 1. Đường hở, kẽ hở 2. Rãnh nước nhỏ trong núi chảy ra; suối || *Nước trong khe:* Nước trong suối luôn chảy không ngừng; *ngb.* việc đời cứ mãi mãi diễn tiến không bao giờ ngừng.
KHE KHẮT *tt.* Gắt gao, bắt chặt bắt lỏng, khó khăn đủ cách: *Mẹ chồng khe khắt con dâu.*
KHỀ KHÀ *tt.* Lai rai, kéo lê ra: *Giọng nói khề khà.*
KHÍ HÙNG *dt.(cv. Hùng khí)* 1. Khí giới mạnh có thể hại người, 2. Hơi khói mạnh gây hôn mê; *ngb.* nghiện ngập (hơi khói) á phiện: *Chữ khí hùng khuyên chớ có ham, Mà lao lý tấm thân trần thế (Q4.).*
KHÍ PHÁCH *dt.* Tinh thần, nghị lực mạnh mẽ.
KHÍ TIẾT *dt.* Chí khí và tiết tháo: *Khí tiết anh hùng.*
KHIÊM NHƯỜNG *dt. (cv. Khiêm nhượng)* Sự kính trên nhường dưới, tránh cống cao ngã mạn, tạo sự vui vẻ hài hòa với nhau.
KHIẾP NHƯỢC *tt.* Hèn nhát: *Khiếp nhược là cái cớ vong gia (ĐT.).*
KHINH BÁNG *đt.* Khinh thường và nói xấu ai.

KHINH BỈ *tt.* Khinh dể, khi thị, coi không ra chi.
KHINH DỂ *đt. (cv. Khi dể)* Coi nhẹ, coi thường, rẻ rúng.
KHINH KHI *đt* Khi dể, coi kẻ khác không ra gì.
KHINH NGẠO *dt.* Cử chỉ kiêu căng xem thường người khác: *Sá chi kẻ ngu si khinh ngạo (ĐT.).*
KHOA HỌC *dt. (a. Science)* Hiểu biết và hành động có phương pháp, có hệ thống, có trắc nghiệm. Có ít nhất 4 lãnh vực khoa học: *1. Khoa học tự nhiên*: nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên (vật lý, thiên văn, sinh học,...), *2. Khoa học thuần lý (toán học), 3. Khoa học xã hội và nhân văn:* nghiên cứu các hành vi trong xã hội và con người (văn học, triết học, lịch sử, ngôn ngữ, ...), *4. Khoa học ứng dụng:* nghiên cứu rồi ứng dụng vào đời sống thực tế (bao gồm nhiều lãnh vực khác nhau: tự nhiên, thuần lý, xã hội, nhân văn,...) || *Tinh thần khoa học:* Tinh thần làm việc theo phương pháp, hệ thống tổ chức mạch lạc rõ ràng, hợp lý, không đượm vẻ mê tín, dị đoan.
KHOA TRÀNG *dt.* Trường thi cử.
KHOÁ KHÔNG CHÌA *th.ngữ, ngđ.* Ổ khóa không thể mở vì thiếu chìa; *ngb.* chỉ kẻ gây tội ác thì buộc phải thọ lãnh nghiệp báo, không có cách chi tháo gỡ.
KHOAN DUNG *dt.* Sự mở rộng lòng tha thứ người lầm lỗi**:** *Ta thường nên tập tánh khoan dung (ĐT.)* || *Khoan dung đại độ: th.ngữ* Có đức độ rộng lớn, thường tha thứ kẻ lầm lỗi: *Tập đức tánh khoan dung đại độ (Q5.).*
KHOAN HỒNG *đt.* Tha thứ một cách rộng rãi.
KHOAN KHOÁI *tt.* Thong thả, thỏa mãn.
KHOAN KHOAN *trt.* Chậm rãi, thong thả.
KHOÁT ĐẠT *tt.* Thông suốt, sâu sắc.
KHOÁT NẠT *đt.* Quát tháo, nạt nộ to tiếng.

KHỎI LÂM *đtt.* Không vướng phải, tránh mắc phải: *Đến sau khổ hạnh khỏi lâm, Nhờ công tu niệm âm thầm quá hay (ĐT.).*

KHỔ *dt. (scr. Duhkha, a. Bitterness)* Sự hoạn nạn bức bách gây khó chịu cho thân-tâm; khổ là chân lý cần diệt trừ của đạo Phật (khổ đế). Có 3 loại khổ: *khổ khổ* (khổ khổ chồng lên nhau), *hoại khổ* (khổ do hư hoại), *hành khổ* (khổ do nhận thức lẽ vô thường biến đổi không ngừng).

KHỔ ĐẾ *dt.* Gồm có 8 sự khổ trong đời: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Mưu cầu bất đắc, Ái biệt ly, Oan tắng hội (ghét nhau mà thường gặp nhau), Ưu sầu lo ngại (Kinh nói: Ngũ ấm xí thạnh khổ). *x.* TỨ DIỆU ĐẾ.

KHỔ HẢI *dt.: x.* BIỂN KHỔ.

KHỔ HẠNH *dt.* Hạnh tu ép xác, vui với khốn khổ để được mau chứng ngộ, giải thoát. Đức Thích Ca đã trải qua 6 năm tu khổ hạnh trong rừng sâu trước khi tìm ra đường trung đạo, ngồi nhập định tham thiền 49 ngày liền để đạt quả Chánh giác.

KHỔ NÃO *tt.* Khổ sở đau buồn.

KHỐN KHỔ *tt.* Khốn cùng khổ sở; nghèo túng khó khăn.

KHÔNG *dt. (scr. Sunyata, a. Emtiness))* Một trong ba chủ đề lớn trong triết học Phật giáo: Không, Chân như, Huyễn. *Không* hay *Không tánh* là tánh thể, chỗ xuất phát của vũ trụ vạn hữu, thuộc phạm trù nhất nguyên (bất-nhị), vượt qua khỏi trí hiểu biết của phàm phu nên không thể nghĩ bàn, chỉ có tu chứng mới "chiếu kiến" được cái không nầy; mọi nhận thức về ý nghĩa *"không cố định, không thường còn, ..."* đều thuộc phạm trù đối đãi của nhị nguyên, không thể chỉ cho *Không tánh.*

KHÔNG MỚI CÓ *th.ngữ (hán. Chơn không diệu hữu)* Mọi tướng thế gian đều là không thật có (giả có) vì tất cả đều là thể duyên hợp, sanh ra rồi lại diệt; nếu không còn dính tướng thì cái *Chơn không* sẽ xuất hiện; nói là "không" nhưng nó có *diệu dụng* sanh ra *cái Có* không thể nghĩ bàn nên lại gọi là *diệu hữu* (thật có) || *Không không mà có:* Trong cái *Chơn không* có cái có, cái mầm móng vi tế để nẩy sanh vạn hữu chớ không phải là không ngơ.

KHÔNG TRUNG *dt.* Giữa khoảng không.

KHỔNG MINH (181-234) *tr.* Khổng Minh Gia Cát Lượng (còn có tên là Gia Cát Võ Hầu, Ngọa Long Tiên Sinh) là nhà chánh trị và quân sự kiệt xuất của Trung Hoa, quân sư của Lưu Bị nhà Thục Hán trong thời Tam Quốc; ông còn được xem là một chiến lược gia tài ba sánh ngang với Tôn Tử (545-470 TTL) trong thời Chiến Quốc.

KHỔNG TỬ (551-479 TTL) *tr. (hán. Khổng Phu Tử)* Nhà tư tưởng, triết gia nổi tiếng Trung Hoa. Ông tên Khâu, tự Trọng Ni, sanh tại nước Lỗ trong thời Xuân Thu (nhà Đông Châu), khoảng cuối đời Hồng Bàng (2897-258 TTL) của nước ta. Ông mồ côi cha từ lúc lên ba, gia đình nghèo nên lớn lên phải làm nhiều nghề và rất đảm đang tháo vác. Ông có thân hình vạm vỡ, bẩm chất thông minh, đức hạnh thiện mỹ. Lúc 50 tuổi ông ra làm quan cho nước Lỗ, hết lòng đem đạo lý dạy dân, xây dựng xã hội thanh bình trật tự. Nhưng sau đó, vua Lỗ đam mê tửu sắc, ông từ quan và bắt đầu đi du thuyết qua nhiều nước: Lỗ, Tấn, Tề, Thái, Tống, Sở, Vệ,…Nhiều vua chúa kính phục lý thuyết của ông nhưng không áp dụng nổi. Suốt 13 năm du thuyết, ông cùng các học trò phải trải qua vô vàn gian lao nguy khốn, cuối cùng ông được

vua Ai Công nước Lỗ mời về lúc ông 68 tuổi. Ông mở trường dạy học, tiếp tục rao giảng đạo lý và viết sách. Tư tưởng triết học của Khổng Tử phát triển thành một hệ thống được gọi là Khổng Giáo (Nho giáo, Thánh giáo), chuyên dạy *"đạo làm người";* lấy *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, hiếu, trung* làm căn bản; chủ trương đào tạo con người trở thành *hiền nhân quân tử, thánh triết*; chủ trương cai trị dân chúng bằng đạo đức theo một tiến trình: *"tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ".* Những bài giảng của ông được viết thành Ngũ Kinh: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu. Luận Ngữ là bộ sách tập hợp các "mẫu chuyện ngắn" về ông do học trò của ông ghi lại sau khi ông qua đời. Ông còn có bộ Kinh Nhạc nhưng bị Tần Thủy Hoàng thiêu hủy. Ông mất vào ngày 18 tháng 2 năm Nhâm tuất (479 TTL), thọ 73 tuổi và được người Trung Hoa tôn là "Vạn Thế Sư Biểu" (người thầy muôn đời). Về sau, nói đến Khổng giáo, người ta không quên nhắc đến ngoài Ngũ Kinh, còn có Tứ Thư (Tứ Truyện): Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử. Môn đệ nổi tiếng của ông gồm có Tứ Thánh (hay Tứ Phối): Nhan Hồi (danh hiệu Phục Thánh), Tăng Sâm (danh hiệu Tòng Thánh), Khổng Cấp (danh hiệu Thuật Thánh), Mạnh Tử (danh hiệu Á Thánh); ngoài ra, còn có: Thập nhị Thánh Triết, Thất thập nhị Hiền,…

KHÚC NÔI *dt.* Nỗi niềm, sự tình riêng tư: *Đục trong cạn tỏ khúc nôi (ĐT.) || Biết cùng ai tỏ khúc nôi (Nhị Độ Mai).*

KHUẾCH TRƯƠNG *đt.* Mở mang, phát triển rộng ra: *Mua giùm canh cụ là nền khuếch trương (ĐT.).*

KHÙNG 1. *tt.* Khật khờ, không tỉnh táo. 2. *dt.* Ẩn danh của Đức Thầy Huỳnh Giáo Chủ (hóa thân của

Đức Phật Thầy Tây An) || *Khùng thời ba Tớ một Thầy:* Chỉ Đức Thầy (hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An) luôn luôn có ba ông Tớ (học trò) theo hầu như ba vị thị giả trong khi đi giáo hóa nhân sanh. Ba ông Tớ đó là ai ? Theo các nhà nghiên cứu Giáo lý PGHH: 1. Cố Tu sĩ Thiện Tâm Bùi Văn Ưởng, trong Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ Chú Giải, Quyển Thượng Tập 1/3, Ấn bản 2010 tại Hoa Kỳ, cho biết *ông Tớ thứ nhất* có ẩn danh Điên chính là Ông Cử Đa (đạo hiệu là Ngọc Thanh), *ông Tớ thứ hai* là nhà ái quốc Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực (vị nầy sau khi bị người Pháp xử tử ở Rạch Giá, chơn linh hiển thánh, đến quy y tu với Đức Phật Thầy Tây An và theo sát gót chân của Đức Phật Thầy trên bước đường hóa đạo), *ông Tớ thứ ba* thì tác giả chưa tìm thấy rõ tài liệu; 2. Tu sĩ Nguyễn Phước Nghiêm, trong một bài giảng được phổ biến trên mạng "youTube", cho rằng ba ông tớ theo chân Đức Phật Thầy là ba vị *tiên-thánh-thần* tiêu biểu cho: Tiên đạo là ông Cử Đa (đạo hiệu Ngọc Thanh), Thánh đạo là cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nhân đạo là Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực.

KHÙNG ĐIÊN: *x.* KHÙNG.

KHUÔN MẪU *dt.* Khuôn thước, mẫu mực; *ngb.* qui luật pháp giới chân chánh cần được tuân theo.

KHUÔNG VIỆT ĐẠI SƯ (933-1011) *tr.* Tên thật là Ngô Chân Lưu, thuộc dòng dõi của vua Ngô Quyền, người làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc (nay là Sóc Sơn, Hà Nội). Ngài xuất gia với Vân Phong Thiền Sư (Tổ thứ 3 phái Vô Ngôn Thông) ở chùa Khai Quốc (nay là Trấn Quốc). Do tinh tấn tu học mà Ngài sớm thấu triệt Thiền tông và trở thành Tổ thứ 4 của phái Vô Ngôn Thông, được vua Đinh Tiên Hoàng phong

chức Tăng Thống của Đại Cồ Việt. Ngài thường được nhà vua tham vấn việc đạo cũng như cố vấn vua về việc quốc sự. Sau đó, vua Đinh phong tiếp cho Ngài chức Khuông Việt Đại Sư (nhà sư có công khuông phò vua chăm nom việc nước). Ngài là nhà sư mở đầu giai đoạn vẻ vang nhất của Phật giáo Việt Nam, đồng thời tận lực giúp nước không biết mệt mỏi. Sau khi nhà Đinh mất (980), Lê Hoàn lên ngôi vua lập nhà Tiền Lê (980-1009), Đại Sư vẫn tiếp tục được vua Lê và sau nhà Lê là nhà Lý trọng dụng. Sư viên tịch vào ngày rằm tháng 2 năm Tân Hợi (1011), niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 nhà Lý.

KHUYẾN CA *dt.* Bài thi ca khuyên đời tỉnh thức tu hành: *Xuống trần Lão dụng khuyến ca, Đầu đuôi cạn tỏ ngâm nga ít bài (ĐT.).*

KHUYẾN THIỆN *dt.* Lời khuyên làm lành lánh dữ, tu hành chơn chất để giải khổ.

KHUYNH ĐẢO *đt.* Làm cho nghiêng ngã, xáo trộn.

KHƯƠNG TỬ NHA *tr.* Tên thật Khương Thượng tự Tử Nha, còn được gọi là Khương Thái Công, Lã Vọng, ...là vị khai quốc công thần nhà Châu (thế kỷ 12 TTL). Ông là vị tướng tài xuất chúng, diệt vua Trụ (nhà Thương) dựng nên cơ nghiệp nhà Châu kéo dài 800 năm, lâu nhứt trong lịch sử Trung Hoa || *Khương Tử Nha sông Vị còn phiền, Câu không ngạnh chờ non phụng gáy (ĐT.).*

KÍCH ĐỘNG *đt.* Gây nên cảm xúc mạnh mẽ: *Kích động thiện tâm lụy xót xa (ĐT.).*

KIÊM ÁI *dt.* Lòng kêu thương tất cả mọi người.

KIÊM BỊ ***tt.*** *(đn. Kiêm toàn)* Đầy đủ cả.

KIẾM CUNG *dt.* Gươm và cung (hai binh khí thời xưa); *ngb.* việc võ nghệ, việc đánh nhau ngoài trận mạc.

KIẾM HIỆP *dt. (đn. Kiếm khách)* Người giỏi võ nghệ; tính nghĩa hiệp, giúp người yếu thế.
KIẾM HUỆ *dt.* Trí huệ Phật như thanh gươm bén chặt đứt mọi phiền não: *Kiếm huệ phi tiêu đoàn chướng nghiệp (ĐT.).*
KIỆM *tt.* Ít oi, dè sẻn.
KIỆM DỤNG *đt.* Tiêu xài chừng mực, vừa đủ.
KIỆM TIẾT *tt. (cv. Tiết kiệm) Kiệm* là bồi vào chỗ thiếu, *tiết* là bớt từ chỗ dư; *ngb.* tiêu xài có chừng mực.
KIỆM ƯỚC *tt.* Chừng mực, không phung phí.
KIÊN CỐ *tt.* Bền vững, chắc chắn.
KIÊN TÂM *tt.* Bền lòng vững chí: *Bờ giác ngạn kiên tâm lần bước tới (ĐT.).*
KIÊN TRINH *tt.* Bền vững trong sạch: *Kiên trinh mà chịu lúc nàn tai (ĐT.).*
KIỀN KHAI *đt.* Khai mở vũ trụ, sinh sản vạn vật.
KIỀN KHÔN *dt. (cv. Càn khôn)* Trời đất, 2 quẻ trong 8 quẻ của bát quái: *càn*, khảm, cấn, chấn, tốn, ly *khôn*, đoài.
KIẾN *đt.* Thấy || *Kiến tiên bang:* Thấy được nước Tiên hay cảnh Tiên; *ngb.* được sanh vào thời Thượng nguơn Thánh đức.
KIẾN HOẶC *dt.* Sự mê lầm xuất phát từ *ý căn* (tức *mạt-na thức* theo Duy Thức học). Khi tiếp xúc với pháp trần, *ý căn* suy lường mọi lẽ phải trái, vọng chấp phân biệt đủ điều mà khởi ra các ý kiến tà vạy sai lầm, không nhận ra chơn lý. Do đó, *Kiến hoặc* còn được gọi là *Phân biệt hoặc* - do *mê lý* mà sanh ra lầm lẫn. Tất cả 10 căn bản phiền não đều có thể do *Kiến hoặc* mà sanh ra. Tuy nhiên, *Kiến hoặc* là thứ mê lầm mong manh cạn cợt nên chỉ tu hành đến địa vị *Kiến*

đạo (thấy hiểu được chơn lý) thì đoạn trừ được. *x.* TƯ HOẶC.

KIẾN TÁNH *đt.* Trực nhận ra Tánh (thấy rõ Chơn lý); *đn.* Giác ngộ || *Kiến Tánh thành Phật:* Trực nhận được Chơn Tánh bất sanh diệt tức thành Phật.

KIẾN THỦ *dt*. *Kiến* là quan điểm, ý thức, tư tưởng, chủ thuyết,…; *Thủ* là ôm giữ, dính mắc,…Kiến Thủ là ôm chặt nhận thức của mình, phủ nhận mọi ý kiến của kẻ khác. Người mắc vào Kiến Thủ không còn có cơ hội nhận ra chơn lý, một chướng ngại lớn trên đường tu học. Kiến thủ là một trong 10 căn bản phiền não: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, **Kiến thủ**, Giới cấm thủ, Tà kiến.

KIẾN TRƯỢC *dt.* Kiến thức dơ dáy, điên đảo lộn lạo. Kiến trược gồm 5 thứ: *Thân kiến* (thấy thân nầy là thật có), *Biên kiến* (thấy biết chỉ một bên, hoặc thường hoặc đoạn), *Tà kiến* (ý tà vạy, không thấy được chơn lý), *Kiến thủ* (chấp ý của mình là đúng), *Giới cấm thủ* (giữ giới cấm phi lý, không biết tùy nghi, mê tín). Đây là trược thứ hai của *ngũ trược.*

KIẾN VÀNG *đd.* Tên một xã thuộc huyện Thủ Thừa (tỉnh Long An).

KIÊNG *đt.* Tránh phạm đến: *kiêng tên, kiêng ăn* || *Chẳng kiêng:* Không kiêng nể, sợ phục ai cả.

KIÊNG DÈ *đt.* Kiêng nể, giữ lễ độ, kính vì ai; dè dặt kỹ lưỡng để tránh đụng chạm.

KIÊNG NỂ *đt.* Giữ lễ độ, nể vì ai.

KIỂNG *dt. (đn. Cảnh)* Hoa cảnh trồng trước nhà: *Trồng bông kiểng giống chi hưởng nấy (Q4.).*

KIỂNG TIÊN *dt.* Tiếng xưa chỉ cảnh tiên, cảnh sống của bậc nhàn hạ, tiêu dao, đắc đạo: *Đến ngày họp mặt kiểng tiên vui vầy (ĐT.); ngr.* cảnh an nhàn sung sướng.

KIẾP *dt.* 1. *(scr. Kalpa)* Tiếng phiên âm là *kiếp-ba*, thuật ngữ Phật học chỉ đơn vị thời gian rất dài: *Tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp*; 2. Đời người: *Chỉ một kiếp Tây phương hồi hướng, Thoát mê đồ dứt cuộc luân hồi (Q5.).*
KIẾP TRƯỢC *dt.* Đời sống dơ bẩn về vật chất lẫn tinh thần; đây là trược thứ nhứt của *ngũ trược.*
KIẾT HÀ *dt.* Dòng sông lành, chỉ sông Hằng (Ấn Độ), theo niềm tin của người Bà-la-môn giáo, ai đến tắm sông nầy sẽ tiêu tan hết mọi chướng nghiệp.
KIẾT-MA *dt. (cv. Yết-ma): x.* YẾT-MA.
KIẾT SỬ *dt.* Dây trói buộc chúng sanh luân lưu mãi trong bánh xe luân hồi.
KIỆT *tt.* Cạn, hết: *Hơi tàn, sức kiệt* || *Kiệt quệ:* mòn mõi, cạn kiệt.
KIỆT *tt.* Tài giỏi, xuất sắc hơn hết || *Kiệt tác:* Tác phẩm hay bực nhứt || *Kiệt xuất:* tài giỏi hơn cả || *Vua kiệt:* nhà vua chánh chơn tài giỏi.
KIỆT *tr.* Ông vua cuối cùng (thứ 17) của nhà Hạ (2205-1786 TTL), tên là Lý Quý, tục gọi là Hạ Kiệt; vua Kiệt rất bạo ác, sủng ái mỹ nhân Muội Hỷ nên đưa đến sự sụp đổ của nhà Hạ sau hơn 500 năm trị vì, chuyển qua tay nhà Thương: *Ghét bạo chúa là xưa Trụ, Kiệt (ĐT.).*
KIÊU BINH *dt.* Quân lính kiêu căng, vô kỷ luật.
KIÊU CÁCH *tt.* Cho mình hơn hết mọi người; khinh dể người khác qua lời nói, dáng điệu, hành động: *Hãy bỏ dứt tánh tình kiêu cách (ĐT.).*
KIÊU HÃNH *tt.* Lên mặt, làm cao, cho mình hơn người.
KIÊU KỲ *tt.* Ra dáng làm cao rất khó coi.
KIÊU NGẠO *đt.* Cười chê, chế nhạo; *tt.* kiêu hãnh và ngạo nghễ.

KIM CANG *dt. (cv. Kim cương, a. Diamond)* Dân gian gọi là hột xoàn, loại đá cực quý, cực rắn, có thể cắt đứt các chất rắn khác.

KIM CANG KINH *dt.* Kim-Cang Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Kinh *(scr. Vajra Prajna Paramita Sutra)* Quyển kinh Đại thừa do Ngài Cưu-Ma La-Thập dịch từ tiếng Phạn sang Hán văn vào đầu thế kỷ thứ 5 Tây lịch. Nội dung kinh do Ngài Tu-Bồ-Đề thỉnh Phật thuyết về lý Chơn Không vô tướng. Ngài Lục Tổ Huệ Năng đại ngộ sau khi nghe câu kinh: *"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"* trong Kinh nầy.

KIM CANG THÂN *dt.* Thân cứng chắc bền bỉ như đá kim cương, không bao giờ hư hoại. Ý chỉ Chơn thân hay Pháp thân Phật.

KIM CANG THẦN *dt.* Vị thần Hộ pháp, còn gọi là Kim Cang lực sĩ, tay cầm *gậy kim cang* để bảo vệ Phật pháp; tượng Kim Cang thần thường được dựng hai bên cửa vào chùa || *Gậy kim cang đưa chúng lên đàng (ĐT.).*

KIM CHỈ *dt.* Cây kim và sợi chỉ; *ngb. tt.* tiết kiệm trong việc tiêu xài, không xa hoa phung phí: *Trong bổn đạo từ đây kim chỉ, Đói với nghèo sắp đến bây giờ (Q2.).*

KIM CỔ *dt.* Xưa và nay; chuyện xưa chuyện nay || *Kim Cổ Kỳ Quan:* Tên bộ sách thể văn vần gồm 9 quyển của ông Ba Thới (Nguyễn Văn Thới), một tín đồ đạt đạo trong tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương.

KIM LÂN *dt.* Lân là một trong bốn con vật linh huyền thoại (long, lân, qui, phụng); *kim lân* là con lân bằng vàng, ám chỉ nơi vua ở.

KIM LÂN - XÍCH PHỤNG *dt.* Con kỳ lân vàng và con chim phượng màu đỏ. Đó là hai con vật quý, mỗi

khi xuất hiện đều báo hiệu Thánh hiền và minh Chúa ra đời; *ngb.* chỉ thời kỳ hoàng kim, thái bình thạnh trị, có vua hiền sáng suốt và tôi giỏi trị vì thiên hạ: *Kim lân xích phụng lâm nàn, Cho nên phận Lão đâu an thân già (ĐT.)* || *Điển tích*: 1. Theo truyền thuyết, con *kỳ lân màu vàng* xuất hiện lúc Đức Khổng Tử sanh ra đời trong thời Xuân Thu (722-482 TTL). Song thân của Khổng Tử là ông Thúc Lương Ngột và bà Nhan Chinh Tại, sanh 9 người con toàn gái nên phải lên núi Ni Khâu để cầu tự con trai. Được linh ứng, lúc bà thụ thai có con kỳ lân vàng xuất hiện đi vào nhà nhả tờ ngọc thơ báo hiệu điềm lành. Bà sanh Khổng Tử vào ngày 27 tháng 8 âm lịch (551 TTL) tại nước Lỗ. Khổng Tử lên 3 thì cha mất, sống trong sự dưỡng nuôi đùm bọc của mẹ. Lớn lên, Ngài trở thành nhà tư tưởng, nhà chánh trị xuất chúng của Trung Hoa. Tư tưởng của Ngài được phát triển thành một hệ thống triết học gọi là Khổng giáo, người Trung Hoa tôn Ngài là Vạn Thế Sư Biểu (vị Thầy của muôn đời). 2. Cũng theo truyền thuyết, nước Trung Hoa trong thời Ngũ Đế (Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế, Nghiêu, Thuấn) dân chúng sống trong thái bình thịnh trị nên 5 ông vua đó được tôn xưng là Thánh Vương. Có chim phượng hoàng bay lượn khắp nơi trong thời kỳ nầy. Đến thời vua Kiệt (nhà Hạ), vua Trụ (nhà Thương), do hôn quân vô đạo mà chim phượng hoàng biến mất. Đến khi chim phượng hoàng cất tiếng gáy trên núi Kỳ Sơn thì vị minh quân Châu Võ Vương ra đời. *x* CHÂU VÕ.

KIM NGỌC *dt.* Vàng ngọc; *ngr.* những gì quý báu, khó tìm || *Kim ngọc nan tri:* Vật quý báu (chỉ đạo pháp) rất khó hiểu, khó biết.

KIM SƠN *dt.* Danh hiệu của Phật Thầy Tây An, *x.* ĐỨC THẦY BỬU SƠN.
KIM THÂN *dt.* 1. Thân Phật quý báu như vàng, cứng chắc như kim cang; *ngb.* chỉ Pháp thân, Chơn thân Phật. 2. Thân hiện tại của con người, *x.* THÂN.
KIM THỜI *dt.* Thời hiện tại, sự mới mẻ; *tt.* Thời đại hiện tại || *Tiếng kim thời:* tiếng nói thời đại.
KIM TIỀN *dt.* Đồng tiền vàng, chỉ chung vàng bạc tài sản: *Lúc tận số nằm trơ một xác, Gẫm kim tiền bội bạc bất tài (Q5.).*
KINH *dt. (scr. Sutras)* Lời giảng do Phật thuyết và các đệ tử sưu tập lại in thành tập: *Kinh A Di Đà, Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Hoa,...*|| *Khế kinh:* Kinh Phật thuyết phù hợp với từng căn cơ của chúng sanh || *Kinh điển:* Kinh được chép ra và truyền giữ lại || *Kinh Luật:* Kinh và Luật là hai tạng trong Tam Tạng kinh của đạo Phật || *Kinh Luật Luận:* ba tạng kinh điển Phật giáo được gọi chung là Tam Tạng Kinh.
KINH ĐIỂN *dt. (scr. Tipitaka)* Lời giảng của Phật được kết tập, trước truyền miệng sau in ra trên giấy.
KINH HÀNH *đt.* Đi thung dung quanh chùa tháp, hoặc nơi tịch mịch, để niệm Phật hay suy gẫm đạo lý (thiền định).
KINH KỆ *dt. Kinh (scr. Sutra, dịch âm: Tu-đà-la)* nghĩa đen là sợi dây xâu các hột châu lại thành chuỗi; *ngr.* bản văn xâu những lời Phật dạy khế hợp giữa ý Phật và căn cơ của chúng sanh; *Kệ (scr. Gatha)* là bài thi ngắn tóm lược đại ý của một đoạn kinh. *Kinh kệ* là chỉ chung lời Phật và chư tổ thuyết ra để giáo hóa chúng sanh: *Kệ kinh tụng niệm đêm thanh, Ấy là châu ngọc để dành về sau (ĐT.).*
KINH LUÂN 1. *đt. (a. To administer)* Sắp đặt, sửa sang mọi việc cho có trật tự nề nếp về chính trị: *Kinh*

luân khởi tâm thượng, Binh giáp tàng hung trung (Nguyễn Công Trứ). 2. *dt.* Kinh kệ (*scr.* sutras) của nhà Phật: *Mượn kinh luân tụng mướn lấy tiền (Q2.).*
KINH LUẬT *dt.: x.* KINH.
KINH NGHIỆM *dt. (a. Experience)* Sự từng trải qua mọi thử thách: *Có nhiều kinh nghiệm.*
KINH NHỰT TỤNG *dt.* Quyển kinh để đọc tụng và trì hành theo hằng ngày.
KINH QUYỀN *dt.* Phương pháp ứng xử lúc bình thường (kinh) và khi nguy biến (quyền), ý nghĩa chung là phép ứng xử tùy theo thời thế: *Ngộ biến tòng quyền:* Khi gặp biến nên tùy tình thế để đối phó.
KINH SÁM *dt.* Kinh kệ học để tu sửa thân tâm: *Khá chí tâm học hành kinh sám (ĐT.).*
KINH SẤM *dt.* Kinh kệ và lời tiên tri thời thế với mục đích thúc đẩy việc tu hành.
KINH XÁNG *dt.* Rạch do xáng múc chớ không phải do tự nhiên có.
KÌNH *trt.* Đua nhau || *Hát kình:* hát đua nhau để phô trương hay, dở.
KÍNH NỂ *đt.* Kính trọng, vị nể.
KÍNH THÀNH *đt.* Thành thật tôn kính.
KÍNH VÌ *đt.* Kính trọng nể vì: *Ăn ở biết kính vì ông bà, cô bác,v.v....*
KÍNH VÌ MẸ CHA *th.ngữ* Chỉ sự hiếu hạnh đối với cha mẹ.
KÍP KÍP *trt.* Gấp gấp; mau lên: *Tu kíp kíp nếu không quá trễ (Q2.).*
KỊP THÌ *trt.(cv. Kịp thời)* Kịp lúc, đúng thời gian mong muốn: *Nó đến kịp thì.*
KỲ BÍ *tt.* Bí mật lạ lùng.
KỲ NỮ *dt.* Người phụ nữ có tài khác thường.
KỲ XÀ QUẬT: *x.* LINH KHỨU.

KỶ NGUYÊN TÂY LỊCH *dt.* Năm khởi đầu để tính thời gian trong dương lịch (tức năm Chúa Ki-Tô giáng sinh).
KỶ NIỆM *đt.* Ghi nhớ, tưởng nhớ; *dt.* ngày giỗ quảy.

L

LÀ LỤA *dt.* Hàng vải mỏng, dệt bằng tơ mịn, láng đẹp; *ngb.* Sự ăn mặc chưng diện sang trọng tốn kém: *Nào lụa là lãnh nhiễu tố sô, Chớ ham mến mà sau lao lý (Q4.).*
LẢ LÊ *trt.* Phung phí, không tiết kiệm: *Ăn xài lả lê.*
LẢ LƠI *tt.* Đùa cợt có tính cách khiêu dâm: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi (Kiều).*
LÃ BẤT VI (292-235 TTL) *tr.* Người thời Chiến Quốc (Trung Hoa) là một tay thương buôn quỷ quyệt, giàu có. Bất Vi thấy cháu nội vua Tần là Tử Sở (tức Dị Nhân), đang được vua Tần cho đi làm con tin ở nước Triệu để cầu hòa, là người có thể kế nghiệp vua Tần nên ông kết giao với Tử Sở. Bất Vi cho Tử Sở nhiều vàng bạc để tiêu dùng giao dịch rồi đem người thiếp tên là Triệu Cơ đang mang thai với y ba tháng gả cho Tử Sở. Tử Sở say mê Triệu Cơ lập làm phu nhân sanh ra con là Triệu Doanh Chính. Bất Vi hối lộ quan quân nhà Triệu đem vợ con Tử Sở trốn về Tần. Bấy giờ Tần Chiêu Tương Vương mất, thái tử An Quốc Quân (cha của Tử Sở) lên ngôi vua hiệu là Tần Hiếu Văn Vương và lập Tử Sở làm thái tử. Hiếu Văn Vương chỉ làm vua 3 ngày thì mất, thái tử Tử Sở lên thay, hiệu là Tần Trang Tương Vương, lập Doanh

Chính làm thái tử, tôn Lã Bất Vi làm thừa tướng. Trang Tương Vương mất sau năm năm ở ngôi vua, Thái tử Doanh Chính (chính là con của Lã Bất Vi và Triệu Cơ) lên nối ngôi lúc 13 tuổi, hiệu là Tần Vương Chính, tôn mẹ là Triệu Cơ làm thái hậu, phong thừa tướng Lã Bất Vi lên thành tướng quốc, gọi là "trọng phụ" (xem như người cha thứ hai). Lã Bất Vi lộng hành ra vào tư thông với thái hậu. Lớn lên, Tần Vương Chính (năm thứ 10) cách chức và bức tử Lã Bất Vi (vốn là cha ruột), tôn Lý Tư lên làm tướng quốc. Lã Bất Vi dùng mưu mô thâm độc để tiến thân, họa thâm độc cũng đến với ông vào tuổi cuối đời *(Cơ thâm họa diệc thâm)*. *x.* TẦN THỦY HOÀNG.

LÁ THẮM *dt.* Chỉ duyên nợ tiền định, dẫu cách trở mấy cũng có ngày hội ngộ chung sống. *Điển tích:* Cung nữ Hàn Thúy Tần tài hoa nhưng không được vua sủng ái; trong cung cấm buồn chán, một hôm nàng viết thơ trên chiếc lá rơi thả theo dòng nước. Chiếc lá trôi ra ngoại thành được thư sinh Vu Hựu vớt và đề thơ đáp thả theo dòng lúc nước chảy ngược vào cung, được Hàn Thúy Tần vớt giữ lưu niệm. Năm sau, vua thải hồi một số cung nữ về quê, trong đó có Hàn Thúy Tần. Nàng tình cờ gặp Vu Hựu chuyện trò và đưa ra chiếc lá gieo tình. Hai người yêu thương và cưới nhau sống cho đến cuối đời.

LẠ LÙNG *tt.* Kỳ lạ, ít thấy.

LÁC ĐÁC *tt.* Rải rác, lưa thưa: *Lác đác bên sông chợ (rợ) mấy nhà (Bà Huyện Thanh Quan).*

LẠC ĐẠO AN BẦN, XẢ THÂN TU TỈNH *th.ngữ: x.* ĐẠO PHÁP.

LẠC HỒNG: *x.* HỒNG LẠC.

LẠC LUÂN *đt.* Lưu lạc rày đây mai đó; *ngr.* luân chuyển trong 6 nẻo luân hồi.

LẠC NGHIỆP AN CƯ *th.ngữ* Đời sống yên ổn no ấm trong cảnh thái bình thạnh trị.
LẠC NHÀN *đt.* Sắp lặn: *Rạng vừng mây bóng thỏ lạc nhàn (ĐT.), x.* BÓNG THỎ.
LAI ĐÁO *đt.* Đi đến.
LAI VÃNG *đt.* Tới lui, qua lại: *Lai vãng cùng ta rõ đạo mầu (ĐT.).*
LAM KIỀU *dt.: x.* CẦU LAM.
LAM THẤT *dt.* Nhà chùa, nhà thiền.
LÀM LÀNH *đt.* Làm mọi việc thiện mỹ như bố thí giúp đời, thể hiện lòng từ bi hỉ xả || *Phải rán làm lành:* Phải cố gắng thực hiện tấm lòng thiện mỹ của mình song song với việc Niệm Phật trong Pháp môn "Phước Huệ song tu" || *Bá gia phải rán làm lành, Niệm Phật cho rành đặng thấy Thần-Tiên (Q1.).*
LÀM NHĂNG *đt.* Làm điều xằng bậy.
LÀM PHƯỚC LÀM DOAN *th.ngữ* Tạo phước đức gây duyên (doan) lành để về sau hưởng quả tốt: *Khuyên người hữu phước giàu sang, Mau mau làm phước làm doan cho rồi (ĐT.).*
LÀM TRÒ *đt.* Bày tuồng, đóng lớp ca hát, nhảy múa giúp vui trên sân khấu.
LÀM TUẦN *dt.* Lễ cầu nguyện và cúng vong linh trong thân tộc; các lễ làm tuần gồm có: 7 *tuần thất* (49 ngày đầu sau khi người trong thân tộc mất), rồi sau đó là *tuần bá nhựt* (cúng vào ngày thứ 100), *tuần giáp năm* và *giáp hai năm* (gọi là *mãn tang* hay *mãn khó*).
LAN THIÊN *đd.* Tên một vị trí trên chóp núi Tà-Lơn.
LÀN SÓNG *dt.* Lượn sóng từng đợt nối tiếp nhau: *Làn sóng vô thần đang ồ ạt lan tỏa.*
LANG-SA *dt.* Người Pháp, âm từ tiếng Pháp *Francaise*. Trong lời chiếu Cần Vương của Vua Tự Đức năm Tân Hợi (1861) có đoạn nói: *"Kẻ nào bắt*

được một người Lang-Sa sẽ đặng thưởng bốn quan tiền"; trong bài Văn tế nhà ái quốc Trương Công Định, cụ Đồ Chiểu có viết: *"Lũ giặc Lang-Sa nhiều phương quỉ quái."*

LANG TÂM *dt.* Lòng dạ độc ác như thú dữ: *Lang tâm như thú thiếu lông, Trớ trêu cửa miệng trong lòng gươm đao (ĐT.).*

LÀNG LONG KHÁNH *đd.* Tên một xã ở cù lao Long Khánh trên sông Tiền, trước thuộc quận Tân Châu (Châu Đốc), sau đó thuộc quận Hồng Ngự (Kiến Phong, nay là Đồng Tháp).

LẢNG XAO *tt. (cv. Xao lảng)* Không để ý tới.

LÃNG PHÍ *đt.* Xài phí tiền của một cách vô ích.

LÃNG TRÍ *tt. (cv. Đãng trí)* Không định trí, hay quên, không thật tánh: *Bởi chữ Khùng của Phật của Thầy, Chớ chẳng phải của người lãng trí (ĐT.).*

LAO DỊCH *dt.* Việc làm khó nhọc bắt buộc.

LAO ĐAO *trt.* Choáng váng vì mệt, vì say; *ngr.* lận đận khó khăn, khốn khổ: *Kiếp sống lao đao.*

LAO HÌNH *dt.* Hình phạt ở tù.

LAO LUNG *dt. (a. Prison)* Cái chuồng hay cái lồng để nhốt thú; *ngb.* sự trói buộc, mất tự do, tù tội: *Mắc vòng lao lung.*

LAO LÝ *dt. (cv. Lao lung)* Sự thống khổ trong cảnh lao tù.

LAO NHỌC *tt.* Mệt mỏi, nhọc mệt.

LAO XAO *tt.* Ồn ào: *Sai nha bổng thấy bốn bề lao xao (Kiều) || Mèo kêu bá tánh lao xao (Q1.).*

LÃO BÁN KHOAI *dt.* Chỉ Ông Sư Vãi Bán Khoai, một hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An, trước khi Đức Huỳnh Giáo Chủ lập P.G.H.H. khoảng 37 năm. Chỉ biết ông tên Mỹ, danh tánh chi tiết thì không ai rõ. Ông có dáng mảnh mai, hay di chuyển bằng

thuyền chèo trên Kinh Vĩnh Tế (vùng Thất Sơn), xa trông giống như một "bà vãi". Thuyền ông có bán khoai lang, đi đến đâu đều rao giảng đạo đức, khuyên người đời tu hiền và thường dùng vải thô để trị bệnh. Người đời gọi ông là "Ông Sư Vãi Bán Khoai". Lại được biết, mặc dù ốm yếu nhưng võ nghệ của ông rất cao cường có thể chống lại cọp dữ; khi thanh vắng ông thường niệm kinh và dùng dùi gõ vào ngón tay cái mà phát ra tiếng mõ cốc cốc. Ông chỉ xuất hiện khoảng 2 năm (1901, 1902) rồi biến mất, để lại cho đời một cuốn sách có tựa là "Sám Giảng Người Đời"(có 11 hồi) nên cũng gọi là "Sám Giảng 11 hồi", nội dung khuyên tu hành và tiên tri cuộc đời thống khổ sắp xẩy ra || *Cảm thương Ông Lão Bán Khoai, Vì thương dân chúng chẳng nài nắng mưa (Q1.).*

LÃO BÀNH *tr.* Bành Tổ trong huyền sử Trung Hoa. Truyền thuyết nói rằng ông sống lâu đến 800 tuổi: *Cõi Ta-bà mấy ai tồn tại, Sống dư trăm như tuổi Lão Bành (Q4.).*

LÃO ĐƯA ĐÒ *dt. ngđ.* Ông già chèo đò đưa khách di chuyển trên dòng sông; *ngb.* một hóa thân của Đức Huỳnh Giáo Chủ lúc dạo Lục Châu để thức tỉnh bá gia tu niệm.

LÃO KHỔ *dt.* Cái khổ của sự già yếu.

LÃO KHÙNG *dt.: x.* KHÙNG.

LÃO LUYỆN *tt.* Luyện tập nhuần nhuyễn.

LÃO SĨ *dt.* Tiếng tôn xưng bậc tu hành cao tuổi và đầy đủ hạnh đức; một trong nhiều danh xưng của Đức Huỳnh Giáo Chủ: *Hiệu Lão Sĩ ra đời thật tế, Đem lời lành dạy dỗ dương trần (Q4.).*

LÃO TỬ (thế kỷ 6 TTL) *tr.* Người nước Sở, tỉnh Hồ Nam (Trung Hoa) ngày nay, tên là *Lý Nhĩ*, về sau có người gọi là *Lão Đam, Lý Lão Quân, Thái Thượng*

Lão Quân, ... Ông làm quan giữ tàng thất sử nhà Đông Châu (770-256 TTL). Người ta được biết rất ít về Lão Tử. Năm sinh của ông không được sử ghi rõ ràng. Các học giả Trung Hoa căn cứ vào truyền thuyết cho rằng Lão Tử sống vào khoảng năm 570-479 TTL (thời Bách Gia Chư Tử, 551-233 TTL) cùng thời với Khổng Tử (551-479 TTL), sau Phật Thích Ca (623-543 TTL) ở Ấn Độ khoảng nửa thế kỷ, cũng cùng thời với Héraclite (535-475) và Pythagore (570-496) bên Hy Lạp. Lão Tử được coi là tác giả quyển Đạo Đức Kinh (*x.* ĐẠO ĐỨC KINH). Theo truyền thuyết, lúc ông mới sanh, tóc đã bạc vì nằm trong bụng mẹ đến 80 năm. Theo sử gia Tư Mã Thiên thì Lão Tử là người cùng thời nhưng lớn tuổi hơn Khổng Tử; hai người đã từng gặp và tranh luận nhau về lễ nghi phép tắc vốn là nền tảng của Khổng Giáo. Ông thường cỡi trên lưng một con trâu và cuối đời ông cỡi trâu biến mất vào sa mạc sau khi để lại một số triết thuyết cho các đệ tử. Triết thuyết của ông hướng về lý nhất nguyên và dạy con người nên sống hòa hợp với thiên nhiên tạo hóa để sống lâu và hòa đồng với Đạo. Ông nhấn mạnh khái niệm "*vô vi"* (làm mà không thấy có làm) và nói cái Đạo của mình là "*Đạo khả Đạo phi thường Đạo, Danh khả Danh phi thường Danh*"(cái Đạo mà nói được là không phải chơn thật Đạo, cái tên mà gọi được là không phải chơn thật tên). Triết lý của Lão Tử cao siêu khó hiểu. Trang Tử (355-275 TCN) tiếp nối tư tưởng của ông và lập ra đạo Lão.

LẢU THÔNG *đt.* Biết suốt cả: *Nhiều người kinh sử lảu thông, Mà không sửa tánh bởi lòng còn mê (ĐT.).*

LẠY *đt.* Thể hiện sự cung kính bằng thân: hai tay chắp lại đưa lên trán hoặc ngực rồi cúi mọp người

xuống, lật ngửa hai bàn tay lên với 5 vóc (đầu, 2 cánh tay, 2 ống chân) rạp sát đất || *Lạy đứng*: lạy bắt đầu từ thế đứng thẳng lưng || *Lạy quì*: lạy bắt đầu từ thế quì thẳng hai chân với lưng.

LẮC LÉO *tt. (cv. Lắt léo)* Tráo chác, trớ trêu, cắc cớ, quanh co.

LẶN LỘI *đt.* Đi xuôi ngược khắp đó đây.

LĂNG LOÀN *tt.* Phóng đãng, không kể trên dưới, không màng phải trái: *Đàn bà lăng loàn.*

LĂNG MẠ *đt.* Hiếp đáp chửi mắng.

LĂNG QUẮNG *đt.* Chạy hoặc vẽ từ chỗ nầy sang chỗ nọ xem như rất bận rộn và không lớp lang chi cả: *Vẽ lăng quắng.*

LĂNG XĂNG *tt.* Bận rộn nhiều việc.

LẲNG LƠ *tt. (a. Immoral)* Lả lơi, trây trúa, cợt nhả, thiếu hạnh nết.

LÂM CHUNG *đt.* Đến lúc cuối cùng, tức lúc chết.

LÂM NGUY *đt.* Gặp, mắc phải cảnh hiểm nghèo.

LÂM SAN *dt.* Rừng và núi; *ngr.* chốn u tịch của kẻ tu hành thoát tục: *Cảnh phồn hoa khó sánh lâm san (Q2.);* nơi ẩn dật của người tu hành: *Nghĩ suy danh lợi chẳng màng, Bèn lên ẩn dật lâm san tu trì (Q1.).*

LÂM-TỲ-NI *đd. (scr. Lumbini)* Khu vườn ngự uyển, nơi bà Hoàng hậu Ma-Da sanh thái tử Sĩ-Đạt-Ta.

LẦM LẪN *đt. (cv. Lầm lộn)* Lộn cái nầy với cái khác.

LẦM THAN *tt.* Khổ cực khốn cùng (*Lầm* là quậy bùn lên cho đục nước, *Than* là đốt củi thành than): *Lầm than khói lửa với binh đao, Âu Á lung tung nhuộm máu đào (ĐT.).*

LẦN LỰA *đt. (cv. Lần lữa)* Trì hoãn, giải đãi, hẹn tới hẹn lui: *hẹn lần hẹn lựa* .

LẬP LÒE *đt.* Chập chờn, khi sáng khi tối: *Con đom đóm lập lòe trong đêm.*
LẬP THÂN *đt.* Gây dựng sự nghiệp cho mình: *Muốn về cõi Phật lập thân cõi trần (ĐT.).*
LẦU ĐÀI QUỐC VƯƠNG *dt.* Lầu các, cung điện, nơi ngự của vua chúa.
LẦU SON *dt. (th.ngữ: Lầu son các tía)* Lầu đài quý báu; *ngb.* cảnh giới cao quý an nhàn: *Long Vân đến hội lầu son dựa kề (Q3.).*
LEN LỎI *đt.* Chen, lách mình vào: *Ta thương đời len lỏi xuống trần (Q4.).*
LÉO HÁNH *đt.* Lân la, bén mảng đến gần.
LÊ DÂN *dt. (cv. Lê thứ)* Dân đen; chỉ chung dân chúng không chức phận trong một nước. Trong Bình Ngô Đại Cáo có câu:*"Nướng dân đen trong ngọn lửa hung tàn, Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ."*
LÊ ĐÌNH THÁM (1897-1969) *tr.* Bác sĩ Lê Đình Thám là một cư sĩ pháp sư nổi tiếng của Phật Giáo Việt Nam. Ông là người tỉnh Quảng Nam, xuất thân trong một gia đình khoa bảng, vọng tộc. Trong lãnh vực Phật giáo, ông quy y với Hòa Thượng Giác Tiên (chùa Trúc Lâm, Huế) và được vị nầy ban cho Pháp danh Tâm Minh năm 1928, thọ giáo với Hòa Thượng Phước Huệ (chùa Thập Tháp, tỉnh Bình Định) từ 1929 đến 1932. Ông sáng lập Hội An Nam Phật Học và lãnh chức danh Hội trưởng, chăm lo đào tạo tăng tài: mở *trường An Nam Phật Học* đầu tiên tại chùa Vạn Phước, sau dời về chùa Bảo Quốc (năm 1933, do Hòa thượng Trí Độ làm Đốc giáo), *trường Sơn Môn Phật Học* (năm 1935) với *cấp Trung Học* tại chùa Tường Vân (do HT Tịnh Khiết làm Giám đốc), *cấp Đại Học* tại chùa Trúc Lâm (do HT Giác Tiên làm Giám đốc) và chính Tâm Minh Lê Đình Thám là

người thường xuyên đứng trên bục giảng. Xuất thân tại các trường trên gồm có các tăng sĩ nổi tiếng lãnh đạo Phật Giáo về sau như: Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Hoa, Thiện Minh, Trí Tịnh, Nhật Liên,…Ông cũng là người sáng lập và cố vấn Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục năm 1940, tiền thân của Gia Đình Phật Tử Việt Nam từ năm 1951. Bác sĩ Lê Đình Thám cũng từng tham gia kháng chiến chống Pháp (năm 1946), năm 1949 được mời ra Bắc giữ chức Chủ tịch Phong trào Vận động Hòa bình Thế giới của Việt Nam. Ông mất năm 1969 và an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch (Hà Nội).

LÊ LA *đt.* Năng lui tới: *lê la quán rượu*; *trt.* một cách lê thê chậm chạp, lê lết: *Lê la chậm bước đàng bụi gió (ĐT.).*

LÊ MÊ LẾT MẾT *th.ngữ* Vật vả, mê man: *Say lê mê lết mết tối ngày (ĐT.).*

LÊ THỊ NHẬM (1884-1967) *tr.* Đức Bà Lê Thị Nhậm, sanh năm Giáp Thân (1884), từ trần ngày 25-4 năm Đinh Mùi (2-6-1967) tại làng Hòa Hảo; Đức Bà là thân mẫu xác thân Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ (Giáo Chủ đạo Phật Giáo Hòa Hảo).

LÊ THỨ: *x.* LÊ DÂN.

LỄ ĐỘ 1. *dt.* Phép tắc xã giao có phong cách lễ nghi để giữ trạng thái dung hòa, hóa giải sự phân biệt ân oán, thân sơ giữa mọi người; hiếu thảo và lễ độ thường đi sát bên nhau. 2. *tt.* Lịch sự, biết kính trên nhường dưới.

LỄ ĐƯỜNG *dt.* Nơi cúng tế, chỗ làm nghi lễ.

LỄ MỄ *1. dt.* Lễ lộc bề bộn: *Cứu bá tánh không cần lễ mễ (Q2.); 2. trt.* Nhiều, bề bộn: *Đầy lễ mễ thức ăn trên bàn*; khó nhọc nặng nề: *Mang xách lễ mễ.*

LỄ NGHI *dt.* Nghi thức lễ nghĩa.

LÊN DOI XUỐNG VỊNH *th.ngữ* Doi là mỏm đất nhô ra, vịnh là phần đất lõm vào trên một dòng sông khiến ghe tàu không thể đi thẳng; *ngb*. sự cực nhọc vất vả: *Lên doi xuống vịnh nào an thân già (ĐT.).*
LÊN MẶT *tt.* Ra vẻ kiêu hãnh, tự đắc, khinh người.
LÊN NGỰA XUỐNG XE *th.ngữ (cv. Lên xe xuống ngựa) ngb.* Bảnh bao, sang trọng: *Mặc tình ai lên ngựa xuống xe, Ta chẳng có ham nơi phú quí (Q2.).*
LÊN VOI XUỐNG CHÓ *th.ngữ* Khi lên cao khi xuống thấp; khi sang khi hèn.
LIÊN DÂY HÒA HẢO *th.ngữ* Nối liền tình hòa ái thuận thảo với nhau.
LIÊN ĐÀI *dt.* Đài sen; *ngb.* vồ đá cao trên núi, nơi chư tiên tu hành || *Ngồi trên đảnh núi Liên đài (Q3.):* Ông Cử Đa (một cao đồ của Đức Phật Thầy Tây An) tọa thiền trên đỉnh núi cao Tà-Lơn đắc quả tiên. *ngr.* chỗ chư Phật và chư Bồ-tát ngự; cảnh giới của chư Phật và Thánh chúng || *Cầu cho già trẻ gái trai, Rủ nhau niệm Phật Liên đài ắt lên (ĐT.).*
LIÊN HOA *dt.* Hoa sen. Theo Kinh A-Di-Đà, cõi Tây Phương Cực Lạc có ao thất bảo đầy sen báu; chúng sanh nào nhất tâm niệm Phật với tín nguyện đầy đủ thì một thai sen sẽ mọc lên chờ thần thức người niệm Phật vãng sanh nhập vào: *Liên hoa đua nở nụ cười, Rước tôi lương đống chờ người chơn tu (ĐT.)* || *Ao sen báu Tây phương đua nở, Chờ chúng sanh niệm Phật chí tâm (Q5.).*
LIÊN HOA CỬU PHẨM: *x.* CHÍN PHẨM VÃNG SANH.
LIÊN HOA HẢI HỘI *th.ngữ (Liên hoa: hoa sen, ngb. chỉ người tu hành đắc đạo; Hải hội: hội lớn như biển)* Hội rộng lớn bao gồm chư Thánh đến tham dự đông không kể xiết.

LIÊN HOA TẠNG *dt. (cv. Hoa tạng thế giới)* Biểu tượng thế giới rộng lớn của một Đức Phật chứa toàn hoa sen; một liên hoa tạng gồm nhiều cõi "tam thiên đại thiên thế giới", *x.* TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI.

LIÊN HOÀN *dt.* Kế hoạch "liên hoàn" do quan Tư Đồ Vương Doãn (Nhà Hán, Trung Hoa) lập ra, dùng mỹ nữ Điêu Thuyền ly gián cha con Đổng Trác và Lữ Bố: *Nhờ Tư Đồ thiết lập liên hoàn, Nghiệp nhà Hán mới an một lúc (ĐT.).*

LIÊN MIÊN *tt.&trt.* Tiếp tục không dứt.

LIÊN QUAN *đt.* Liên hệ, dính líu với nhau.

LIỆT QUỐC *1.dt. (đn. Liệt cường)* Nước mạnh; *2. (đn. Chư quốc, chư bang)* Các nước: *liệt quốc tranh hùng*.

LIỀU LĨNH *tt.* Chẳng cần phân biệt phải trái, hay dở, hiểm nghèo.

LIỄU ĐẠO *đtt.* Đạt đạo, hiểu suốt việc đạo, thành đạo, giải thoát.

LIỄU MAI *dt.* Sự thấu đạt cơ mầu Phật pháp; sự chứng đắc: *Tu hành trì chí mới là liễu mai (Q3.).*

LIỄU NGHĨA *dt.* Nghĩa lý thấu đáo chứa cả thật tướng; liễu nghĩa thuộc Mật giáo, thuộc kinh vô tự.

LIỄU NGỘ *đt.* Hiểu biết rốt ráo; đắc đạo.

LIỄU YẾU *dt.* Loại cây có cành mềm mảnh mai, lá nhỏ và dài rủ xuống thướt tha: *Lơ thơ tơ liễu buông mành (Kiều).*

LIỆU ĐIỆU *đt.* Liệu lượng toan tính mà chưa dứt khoát || *Ta còn thương, thương trò liệu điệu (ĐT.):* Ý nói thương cho tín đồ còn lừng chừng toan tính mà không quyết chí tu hành.

LIỆU LƯỢNG *đt. (cv. Liệu lường)* Toan tính, cân nhắc thận trọng.

LIỆU TOAN *đt. (cv. Toan liệu)* Trù bị, lo liệu trước mọi việc: *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây? (Ca dao).*

LINH HỒN *dt.* Phần vô hình thiêng liêng trong con người. Theo Phật giáo, *linh hồn* là tâm chúng sanh, là phần *danh* (thọ-tưởng-hành-thức) trong thân ngũ uẩn, còn được gọi là *tâm thức, thần thức*, … vô hình mà không mất sau khi thể xác (phần *sắc*) chết; linh hồn có thể chuyển biến thành hình thái và tướng trạng để đầu thai (tái sinh) theo nghiệp nhân lành, dữ đã gieo; Phật giáo không chấp nhận rằng linh hồn là phần vô hình không thay đổi mà chỉ có thăng hoa lên Thiên đàng hoặc đọa địa ngục theo thuyết của các tôn giáo Tây phương || *Linh hồn nhập liên hoa:* Linh hồn trở thành tự tánh thanh tịnh nhờ công năng tu tập (*liên hoa* là biểu tượng của tự tánh thanh tịnh).

LINH KHỨU *đd. (cv. Linh Thứu, scr. Gradhakuta)* Núi *Kỳ-Xà-Quật*, hình giống con chim ó (khứu), nơi Đức Phật Thích-Ca thường ngự và thuyết pháp lúc tại thế; *ngr.* nơi Phật trụ, xứ Phật: *Ta vì vưng sắc lịnh Ngọc tòa, Đền Linh Khứu sơn trung chịu mạng (Q4.).*

LINH MIÊU *dt.* Một loại "mèo ma", theo truyền thuyết, linh miêu nhảy qua xác chết gây hiện tượng "quỷ nhập tràng" khiến xác chết bật ngồi dậy.

LINH MIẾU *dt.* Nơi thờ phượng (đình, miễu) linh thiêng: *Thác vì nước còn ghi linh miếu (ĐT.).*

LINH QUANG *dt.* Ánh sáng linh diệu trong tâm; *ngb.* Thật tánh, vô sư trí || *Thích-Ca đạo vị huyền sâu, Rạch tim xem được một bầu linh quang (ĐT.).*

LINH THÍNH *tt. (cv. Linh thiêng)* Có ứng nghiệm nhiệm mầu.

LINH TRÍ *dt.* Trí sáng thông minh, ứng nghiệm: *Dưỡng thân đạo đức giồi linh trí (ĐT.).*

LINH XA *tt.* Xe tang; kiệu đám ma; *ngb.* cảnh chết chóc: *Nam quốc lương dân kiến linh xa (ĐT.).*
LO ÂU *đt. (a. To worry)* Lo liệu, sợ sệt: *Thân ta, ta phải lo âu (Kiều).*
LO LIỆU *đt.* Trù liệu, tính toán, sắp đặt trước.
LO TẢO LO TẦN: *x.* TẢO TẦN.
LOẠN LUÂN *tt.* Đảo lộn luân thường đạo lý trong gia đình, chỉ sự gian dâm giữa những người cùng chung gia tộc.
LOẠN LY *dt.* Loạn lạc và phải xa lìa nhau: *Đời cùng ly loạn khắp chư bang (ĐT.)*.
LONG CHÂU *dt. (cv. Long chu)* Thuyền rồng.
LONG CUNG *dt.* Cung điện của Long Vương dưới đáy biển sâu; đền đài do thần lực của Long Vương tạo hiện ra.
LONG ĐÌNH *dt.* Sân rồng; nơi vua ngự.
LONG GIÁ *dt. (đn. Long xa)* Xe vua đi.
LONG HOA: *x.* HỘI LONG HOA.
LONG KHÁNH *đd.* Tên một xã cù lao nằm trên sông Tiền giang, nhìn từ thượng nguồn dòng sông, bên trái xã là huyện Hồng Ngự (tỉnh Đồng Tháp), bên phải là huyện Tân Châu (tỉnh An Giang).
LONG LÂU *dt.* Lầu rồng, chỉ cung điện nhà vua.
LONG NỮ *dt. (scr.Nagakanya)* Con gái của Long Vương Sa-Kiệt-La, vua dưới biển, được nói đến trong kinh Pháp Hoa, thành Phật lúc mới lên 8 tuổi..
LONG PHI XÀ VĨ *th.ngữ* Rồng bay, đuôi rắn; *ngr.* năm Thìn đi qua và năm Tỵ sắp mãn.
LONG TUYỀN *dt.* Tên gọi một thanh gươm quí thời xưa: *Long tuyền bảo kiếm || Vung long tuyền kiếm tận tru gian thần (ĐT.).*
LONG VÂN: *x.* HỘI LONG VÂN.
LONG XA *dt.* Xe rồng, tức xe vua đi.

LONG XUYÊN *đd.* Tên một tỉnh thuộc miền Nam Việt Nam trong thời Pháp thuộc, nay là tên của thành phố tỉnh lỵ tỉnh An Giang.
LÒNG CHAY *dt. (cv. Chay tâm)* Sự ăn chay một cách thành lòng giữ giới: *Chay được tánh chay tâm mới quý (ĐT.).*
LÒNG DẠ TÀ TÂY: *x.* TÀ TÂY.
LÒNG LÀNH *dt.* Lòng trí lành, hiền minh; lòng đầy đủ tâm đức và trí huệ.
LÒNG NHƠN *x.* NHƠN ÁI.
LÒNG SON: *dt. (hán. Đan tâm)* Tấm lòng tốt đẹp || *Sắt kia vào lửa mẻ mòn, Gan vàng tiết tháo lòng son mấy người (Phật Thầy Tây An).*
LÒNG TÀ *dt. (hán. Tà tâm)* Lòng tà vạy, không chánh trực: *Gìn giới cấm sửa tâm ô tạp, Niệm Phật thì phải dẹp lòng tà (ĐT.);* tâm vọng tưởng việc sái quấy, tội ác.
LỎNG BỎNG *trt.* Lỏng lẻo, thiếu cân bằng.
LÓNG *đt.* Gạn lọc, làm cáu bẩn trong nước lắng chìm xuống đáy || *Lóng sạch phàm tâm:* Làm tâm phàm trần được thanh tịnh. || *Lóng nguồn chơn Phật tiếp dẫn cho (ĐT.):* Phật sẵn sàng tiếp dẫn những ai gạn lọc tâm phàm được tinh sạch.
LÓNG SẠCH PHÀM TÂM *th. ngữ* Thanh lọc hết lòng trần tục như tham, sân, si, v.v…
LÔ NHÔ *tt.* Cao thấp, trồi lên sụp xuống: *Mặt nước biển lô nhô lặn hụp (ĐT.).*
LỐ LĂNG *tt. (cv. Nhố nhăng)* Không nhã nhặn; chướng tai gai mắt: *Dáng điệu lố lăng.*
LỘ VĨ *đt.* Ló đuôi.
LỐI ÂM *dt.* Tên một ngôi cổ tự ở Thiên Trước (Ấn Độ), nơi Đường Tăng Tam Tạng có đến thỉnh kinh;

ngb. chỉ ngôi nhà Phật giáo: *Lôi Âm Tự đường đi chưa đến, Nên giữa đường kẻ mến người khinh (ĐT.).*
LÔI ĐÌNH *dt.* Sấm sét, giận dữ.
LỘNG LẪY *tt.* Nguy nga rực rỡ.
LỚI LẢ *tt.: x.* LẢ LƠI.
LỜI CHÂU NGỌC *th.ngữ (cv. Lời vàng tiếng ngọc)* Lời khuyên dạy quí báu: *Vì thương đời nên Lão kể sơ, Cho bá tánh rõ lời châu ngọc (Q2.).*
LỜI RÙ *dt.* Lời thì thầm to nhỏ nhằm quyến rũ.
LỜI TRUYỀN SẤM *dt.* Lời tiên tri thời cuộc được lưu truyền cho hậu thế.
LỢI DANH *dt.* Vật chất tiền của và danh vị tước quyền, 2 trong 6 điều ham muốn dễ dính mắc trên thế gian: danh vị, tài lợi, sắc đẹp, tư vị (ích kỷ), hư vọng, tật đố (theo đạo Nho) || *Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ hòng ra khỏi người mong bước vào (Ca dao); Đường danh lợi đua chen mùi ong ỏng, Đâu có màng tiếng vọng của người tu (ĐT.).*
LỢI DỤNG *dt.* Thừa cơ hội chiếm lợi cho riêng mình, không kể cái hại của người.
LỢI DƯỠNG *đt.* Tranh lấy lợi để nuôi thân mình. Trí Độ Luận có viết: *Sự lợi dưỡng không khác con giặc làm bại hoại gốc công đức, tỷ như mưa đá làm hại năm thứ lúa vậy (Trí Độ luận).*
LỢI KỶ *dt.* Lợi ích riêng của cá nhân.
LỢI QUYỀN *dt.* Tài lợi và quyền tước: *Chữ lợi quyền giựt giết lẫn nhau (ĐT.).*
LỮ KHÁCH *dt.* Bọn khách, *ngb.* người Tàu sống trên đất Việt Nam (tiếng lóng là *các chú*).
LÚA BAY *dt.* Một hiện tượng mầu nhiệm đã thật sự xảy ra: các kho lẫm chứa lúa của đại điền chủ người Pháp (tục danh *Chủ Nhỏ* ở Cờ Đỏ, Cần Thơ) tự nhiên bị gió thổi tốc mái; lúa trong kho mọc cánh bay sạch

về hướng Thất Sơn, đúng lời tiên đoán của Đức Giáo Chủ PGHH: *Lúa bay về núi dành rày ngày sau (Q1.).*

LỤA THE *dt.* Lụa là gấm vóc; *ngb.* biểu thị sự xa hoa phung phí.

LUÂN CHUYỂN *đt.* Luân hồi chuyển kiếp. Ý nói chúng sanh ở kiếp nầy sanh ra, chết đi, rồi đầu thai qua kiếp khác trong lục đạo không thể chấm dứt.

LUÂN HỒI *dt. (scr. Samrara; gati)* Chết đi rồi sanh trở lại theo bánh xe sanh tử. Theo đạo Phật, chúng sanh do *hoặc nghiệp* mà phải chịu sanh tử xoay vòng mãi mãi trong sáu đường (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục): *Từ nhỏ tuổi đến người trưởng lão, Mắc trong vòng sanh tử luân hồi (Q4.).*

LUÂN LÝ *dt. (a. Morals)* Lý lẽ giềng mối, lề lối khuôn mẫu hợp đạo đức để làm theo hầu tránh điều xấu ác: *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là luân lý của đạo làm người || Học theo luân lý kính vì mẹ cha (Q1.).*

LUÂN THƯỜNG *dt.* Phép tắc, lẽ thường cần có trong đời sống con người: *Luân thường trong đạo Khổng là Ngũ luân (bổn phận hành xử giữa vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, anh-em, bè-bạn) và Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).*

LUÂN TRẦM *đt. (cv. Trầm luân)* Chìm đắm trong biển khổ.

LUẬN BIỆN *đt. (Biện luận)* Phân biệt hay dở, phải trái qua lời lẽ.

LUẬT *dt.* Phép tắc, điều lệ phải tuân theo trong một ngành hoặc một tập thể || *Luật kinh:* giới luật nhà Phật ghi trong các kinh, răn cấm tín đồ không được sai phạm sau khi qui y vào Đạo.

LUẬT HÌNH *dt. (cv. Hình luật)* Luật pháp để răn trừng về nhục hình của người phạm tội.

LUẬT NGHI *dt.* Giới luật áp dụng cho người tu.

LUẬT NHÂN QUẢ *dt. (cv. Luật quả báo)* Định luật phản ứng của hành động, hễ gieo nhân nào thì được quả nấy: *Luật nhân quả thật là cao viễn, Suốt cổ kim chẳng lọt một ai (ĐT.). Luật quả báo* được diễn ra bằng nhiều cách: *1. Hiện báo:* Gieo nhân gặt quả diễn ra trong một kiếp, *2. Sanh báo:* Gieo nhân kiếp nầy, gặt quả kiếp sau, *3. Hậu báo:* Gieo nhân kiếp nầy, gặt quả trong nhiều kiếp sau, *4. Nhồi báo:* Quả báo dồn dập đến trong một thời gian ngắn do các nhân đã gieo từ nhiều kiếp trước, *5. Dư báo:* Quả báo còn tồn đọng từ vô lượng kiếp trước do nghiệp nhân đã được giải qua công phu tu hành nhưng chưa mất hết nên diễn ra nhẹ nhàng sau khi hành giả đắc đạo.

LUẬT TUẦN HUỜN *dt.* Sự xoay vần của vạn vật theo định luật vô thường; *ngb.* luật sanh tử luân hồi.

LỤC CĂN *dt. (scr. Ayatana)* Sáu căn gốc nảy sanh sự hiểu biết ham muốn (thức) nơi thân con người: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý || *Diệt lục căn đừng nhiễm lục trần (ĐT.).*

LỤC CHÂU *đd.* Tên gọi Nam Kỳ Lục Tỉnh từ thời nhà Nguyễn độc lập. Sau khi thống nhất san hà năm 1802, vua Gia Long chia miền Nam Việt Nam ra làm sáu trấn: Biên Hòa, Phiên An (Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long (Long Hồ), An Giang và Hà Tiên; đến năm Nhâm Thìn (1832) vua Minh Mạng (năm thứ 13) đổi *trấn* thành tỉnh (châu). Đến năm 1862 người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường), đến năm 1867 họ chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây còn lại và chia Nam Kỳ Lục Tỉnh ra thành 21 tỉnh nhỏ. Trong thời Pháp thuộc, danh từ *Lục châu* vẫn được Đức Thầy dùng để chỉ Nam Kỳ Lục Tỉnh lúc trước trong Sấm Giảng Thi Văn của Ngài: *Thoàn nhỏ ly gia vị tất nan, Bửu sanh*

du lịch Lục Châu giang, Kim Sơn thương mãi toàn lê thứ, Thức tỉnh bá gia giấc mộng tràng.

LỤC DỤC *dt.* Sáu điều ham muốn mà người đời thường mê nhiễm. 1. *Theo Phật giáo* là: sắc dục, hình mạo, oai nghi, lời nói (âm thinh), da thịt mịn màng, tướng trạng đẹp đẽ của người khác phái (PHTĐ Đoàn Trung Còn), hoặc: sáu sự mê đắm do 6 căn tiếp xúc với 6 trần: nhãn với sắc, tai với âm thanh, mũi với mùi hương, lưỡi với vị, thân với giàu sang vui sướng, ý với danh phận cao và diện mạo hấp dẫn (PGHH). 2. Theo Nho giáo, Lục dục cũng là: sắc, tài, danh, tư vị (ích kỷ), hư vọng, tật đố. Lục dục là sáu ma chướng thường khơi gợi lòng ưa thích làm điều xằng bậy || *Trừ lục dục chớ cho ô nhiễm (ĐT.).*

LỤC ĐẠO *dt.: x.* SÁU ĐƯỜNG.

LỤC ĐỘ *dt. (cv. Lục độ Ba-la-mật)* Sáu đại hạnh của Bồ-tát nhằm rời bến mê sang bờ giác rốt ráo: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ.

LỤC HÒA *dt.* Sáu hạnh tu căn bản của chư tăng: *Giới hòa đồng tu* (tu chung theo giới luật nhà Phật nên luôn luôn hòa thuận và ái kính nhau), *Kiến hòa đồng giải* (cùng thờ Phật, hành trì Phật pháp nên sự thấy biết hòa nhau), *Lợi hòa đồng quân* (hòa thuận chung hưởng của cúng dường), *Thân hòa đồng trụ* (hòa kính chia sẻ chỗ ăn chỗ ở để tu học), *Khẩu hòa vô tranh* (từ hòa nhường nhịn nhau trong lời nói), *Ý hòa đồng duyệt* (ý tứ hòa thuận, buồn vui chia sẻ, tránh mích lòng nhau).

LỤC LẠC *dt.* Chuông nhỏ đeo ở cổ gia súc.

LỤC TẶC *dt.* Sáu tên giặc cướp dụ cho lục trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu tên giặc nầy thường đột nhập vào lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) mà cướp công đức, phá hoại tánh thiện của ta.

LỤC THÔNG *dt.* Sáu phép thần thông của hành giả ra khỏi sanh tử luân hồi (đắc quả A-la-hán trở lên): thiên nhãn thông (mắt thấy không giới hạn), thiên nhĩ thông (tai nghe suốt các loài trong tam giới), túc mạng thông (biết rõ tiền kiếp), tha tâm thông (hiểu ý của mọi chúng sanh), thần túc thông (đi lại khắp nơi không ngăn ngại) và lậu tận thông (sạch cả phiền não, dứt dính mắc dục trần).

LỤC THỤC *tt.* Chậm lụt, không sốt sắng: *Lục thục ở đằng sau*.

LỤC TỔ *dt.* Vị Tổ Sư thứ 6 kể từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Trung Hoa) và thứ 33 kể từ Đệ nhất Tổ Sư Ma-ha Ca Diếp (Ấn Độ). Ngài họ Lư, tên Huệ Năng (638-713), đạo hiệu Phụ Trung Cư Sĩ, nguyên quán Phạm Dương, sau dời về Tân Châu, đất Lãnh Nam. Lúc Ngài lên 3, cha mất, mẹ thủ tiết nuôi con, cảnh nhà nghèo, thất học, lớn lên làm nghề đốn củi đổi gạo nuôi mẹ, nghe được câu kinh Kim Cang *"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"(Đừng trụ vào đâu để sanh cái tâm)* thì bỗng nhiên ngộ đạo và quyết chí xuất gia; Ngài được người giúp 10 lượng bạc để chu cấp mẹ già rồi tìm đến chùa Đông Triều, huyện Huỳnh Mai xin học đạo với Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn; Ngũ Tổ nhận biết căn cơ thâm hậu của Ngài Huệ Năng nên không truyền pháp ngay mà bắt Ngài xuống phụ giúp việc lao động ở nhà bếp chờ thời. Đến lúc cần chọn người kế thừa, Ngũ Tổ thông báo đồ chúng mỗi người làm một bài kệ nói về sự *giác ngộ* của mình. Bấy giờ, chỉ có vị giáo thọ Thần Tú, một đệ tử có trí thức xuất sắc mới dám làm kệ nầy; kệ của Ngài Thần Tú ví thân người như *cội bồ đề*, còn tâm như *đài gương sáng,* nên người tu hành cần lau chùi để giữ cho trong sáng. Ngài Huệ Năng dốt chữ, nghe người đọc bài kệ trên,

liền nhờ người viết lên bài kệ có ý tương phản như sau:

"Bồ đề bổn vô thọ,
Minh kính diệc phi đài,
Bổn lai vô nhứt vật,
Hà xứ nhá trần ai?"

(Bồ đề vốn chẳng là cây, Gương sáng cũng không là đài, Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi trần?).

Ngũ Tổ đọc hai bài kệ biết Ngài Huệ Năng đã *kiến tánh*, vượt xa Ngài Thần Tú, nên giữa đêm gọi Ngài Huệ Năng vào thất thuyết trọn kinh Kim Cang Bát Nhã cho Ngài nghe thì Ngài hoát nhiên đại ngộ từ câu kinh đã nghe lúc trước: *"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"*. Ngũ Tổ liền truyền y bát và khuyên Ngài Huệ Năng đi về phương Nam. Ngũ Tổ kín đáo ra tận bờ sông định chèo thuyền tiễn chân người đệ tử kế thừa Ngài sang bên kia bờ sông thì ngài Huệ Năng bèn thưa: "*Khi mê thầy độ, ngộ rồi tự độ"* và xuống thuyền tự chèo sang sông. Từ đó, Thiền tông Trung Hoa bước sang ngã rẽ quan trọng: Nam Thiền có khuynh hướng *vô vi, đốn tu đốn ngộ,* theo chân Ngài Lục Tổ Huệ Năng mà phát triển rực rỡ ở phương nam; Bắc Thiền có khuynh hướng *hữu vi, tiệm tu tiệm ngộ,* theo Ngài Thần Tú về phương bắc, sau vài thế hệ thì khô kiệt và biến dạng theo các hình tướng đầy dị đoan mê tín. Cũng kể từ đó, truyền thống truyền thừa (trao truyền y bát) cũng tự chấm dứt.

LỤC TRẦN *dt. (scr. Visaya)* Sáu ngoại cảnh ví như bụi bặm làm dơ thân ta: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. *Lục trần* còn được ví là *lục tặc* (6 tên cướp) bên ngoài luôn luôn tìm dịp xâm nhập vào *lục căn* để nhiễu hại ta.

LỤC TỰ: *x.* SÁU CHỮ DI ĐÀ.

LUI HÀI *đt.* Lui gót về lại chốn cũ.
LUỐNG *trt.* Hằng, thường: *Thương đời ta luống sầu bi (Q1.)* || *Đêm ngày luống những âm thầm (Kiều).*
LỤY *đt.* Phải chịu theo || *Lụy khổ:* Phải chịu khổ sở || *Lụy mình:* Phải hạ mình, tùy thuộc vào người khác.
LỤY NGỌC *dt. (cv. Lệ ngọc)* Nước mắt long lanh trông giống hột ngọc; nước mắt của người cao quý || *Non tiên gió mát thảnh thơi, Nhưng nhớ việc đời lụy ngọc nhỏ sa (Q1.).*
LUYẾN ÁI *đt.* Yêu mến, quấn quít bên nhau.
LUYỆN *đt.* Rèn tập để thuần thục.
LUYỆN ĐƠN *đt.* Tinh chế thuốc để trị bịnh; *ngb.* đem đạo lý diễn giải để mọi người được hiểu mà áp dụng nâng cao phẩm chất con người.
LUYỆN TÁNH *đt.* Rèn luyện tâm tánh sống theo đạo lý, bỏ dữ về lành, bỏ tà theo chánh, thanh lọc thân tâm thoát khỏi vòng ô trược trong trần thế.
LƯ BỒNG *dt.* Đài cao làm nơi chư tiên hội họp: *Quyết đưa chúng về nơi non Thứu, Tạo lư bồng ngõ hội quần tiên (ĐT.)* || *Lư bồng hội hiệp:* Nơi chư Thánh Tiên hội họp.
LỮ BỐ (?-198) *tr.* Tự là Lữ Phụng Tiên, một dũng tướng nhà Đông Hán (23-220), tả xông hữu đột không ai bằng nhưng vô mưu và bất nghĩa. Lúc đầu, Lữ Bố làm con nuôi của Đinh Nguyên chống Đổng Trác, sau lại giết Đinh Nguyên sang phò và làm con nuôi cho Đổng Trác (lúc Đổng Trác có mưu đồ cướp ngôi nhà Hán). Quan Tư Đồ Vương Doãn muốn cứu nguy cho nhà Hán nên lập kế dâng con gái nuôi là Điêu Thuyền có nhan sắc tuyệt trần vừa cho Đổng Trác vừa cho Lữ Bố. Vì mê đắm nhan sắc của Điêu Thuyền, Lữ Bố giết chết cha nuôi Đổng Trác để giành người đẹp || *Làm thói Điêu Thuyền - Lữ Bố:* chỉ

hành động trăng hoa bất nghĩa, thương luân bại lý || *Trực rằng: Ai Lữ Phụng Tiên, Mà hòng đem thói Điêu Thuyền trêu ngươi ? (Lục Vân Tiên).*

LỬA LÒ *dt.* Lửa có sẵn trong lò; *ngb*. Phật tánh có sẵn trong tâm || *Ngọc ẩn non Côn tợ lửa lò (ĐT.):* Ngọc ẩn trong đá núi Côn Lôn giống như lửa có sẵn trong lò; *ngb.* Phật tánh có sẵn nơi tâm chúng sanh, không cần phải tìm nơi đâu xa xôi.

LỬA TẦN *dt.* Ngọn lửa thiêu đốt cả kinh sách Thánh Hiền; *ngb.* sự bạo tàn, ngang ngược: *Vì đâu bốc ngọn lửa Tần (ĐT.).*

LỰA TUYỂN *đt.* Chọn lọc.

LƯNG TÚC *tt.* Không được đầy đủ của tiền: *Nhằm năm lưng túc não nề tâm trung (ĐT.).*

LƯỢC TẢ *đt.* Diễn tả một cách sơ lược.

LƯỠI *dt. (hán. Thiệt, lợi)* Bộ phận trong miệng dùng để nói, để nếm || *Cái lưỡi làm thầy các việc*: Ý nói cái lưỡi chỉ đạo hết việc tốt lẫn việc xấu || *Cái lưỡi không xương nhiều đường lắt léo (Tục ngữ).*

LƯỚI MÊ *dt.* Sự mê si như mạng lưới ràng buộc chúng sanh.

LƯỚI THẦN *dt. (đn. Lưới trời, thiên la địa võng)* Tiếng ám chỉ luật nhân quả, đã gieo nhân tất nhận quả báo không lọt một ai: *Vân du chốn cũ lưới thần bủa ra (ĐT.).*

LƯỚI TRỜI *dt. (hán. Thiên la, thiên võng)* Luật trời; *ngb.* luật trời, luật tự nhiên của tạo hóa.

LƯƠNG DÂN *dt.* Dân hiền lành; người làm ăn thật thà chơn chất.

LƯƠNG ĐỐNG *dt.* Rường cột || *Tôi lương đống:* cận thần trung tín quan trọng của nhà vua.

LƯƠNG GIA *dt.* Gia đình lương thiện.

LƯƠNG HẢO *tt.* Tốt lành.

LƯƠNG HIỀN *tt.* Hiền lành, chơn chất: *Kẻ lương hiền chờ giọt mưa ngâu, Người bạo ngược thừa cơ nguy thủ lợi (ĐT.).*
LƯƠNG THIỆN *tt.* Hiền lành tốt đẹp, ngay thẳng.
LƯƠNG VÕ ĐẾ (464-549) *tr.* Vua Lương Võ Đế, húy Tiêu Diễn, là hoàng đế khai quốc của nhà Lương (Trung Hoa). Mặc dù triều đình lấy Nho giáo làm căn bản trị vì, Võ Đế rất sùng ngưỡng đạo Phật và ủng hộ các cao tăng từ Ấn Độ sang truyền đạo ở Trung Hoa. Ông cho thiết lập trên 70 ngôi chùa trong khắp nước để thập phương bá tánh có nơi đến chiêm bái đạo Phật. Ông còn thỉnh chư tăng soạn bộ kinh sám hối với nhan đề là "Lương Hoàng Sám", đến nay vẫn còn truyền tụng. Lúc Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma từ Ấn Độ mới sang có vào yết kiến và đàm luận Phật pháp với Võ Đế. Vì quá chú trọng hữu vi nên nhà Vua không thấu triệt được nghĩa lý vô vi diệu mầu trong lời Pháp giáo của Tổ mà sanh tâm nghi ngờ. Thấy vậy, Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma từ giã Vua vào chùa Thiếu Lâm ngồi quay mặt vào vách thiền định suốt 9 năm. *Điển tích*: Vua Lương Võ Đế rất hâm mộ Phật pháp mà lại bị chết đói thảm khốc ở cuối đời là do phải trả nghiệp đã tạo từ tiền kiếp. Truyện kể tiền thân của Võ Đế là một tiều phu, thường vào rừng đốn củi đổi gạo. Một hôm, gặp một cốt Phật trơ trọi ngoài trời, nắng cháy mưa chan, ông động lòng ái mộ, liền lột cái nón đang đội trịnh trọng đội lên cốt Phật. Cũng trong kiếp tiều phu ấy, thường ngày lên rừng đốn củi, ông có mang theo một gói cơm để trên vồ đá, đợi khi đói lấy ra dùng. Nhưng đã hai ngày liền, khi ông trở lại ăn trưa thì gói cơm bị mất; ông rất bực tức chịu nhịn đói về nhà. Ngày thứ ba, ông quyết tìm ra lý do hai lần bị mất gói cơm. Cũng như mọi khi, ông để gói cơm trên vồ đá

rồi núp vào bụi rậm gần đó để rình xem. Một chập sau, có một con khỉ lớn đến ôm gói cơm chạy đi. Ông tốc rượt theo và quyết đập con khỉ một búa cho hả giận. Khỉ hốt hoảng, chui ngay xuống cái hang gần bên; ông cạy đá lấp miệng hang khiến khỉ phải chết đói dưới hang mấy ngày sau đó. Do nghiệp lành cúng dường cho tượng Phật cái nón, người tiều phu ấy tái sanh lên thành vua Lương Võ Đế; con khỉ bị ông giết chết đói trong hang tái sanh thành Hầu Kiển, tức quân sư của Võ Đế. Về sau, Hầu Kiển sanh tâm muốn cướp ngôi vua nên lập kế gạt vua lên Đài Thành, rồi cho quân bao vây, cắt đường lương thực. Thế là vua Võ Đế phải chết đói tại Đài Thành để trả cái nghiệp ác đã gây ở kiếp trước.

LƯỜNG CÂN TRÁO ĐẤU *th.ngữ* Xảo trá lừa đảo để trục lợi, thí dụ: *Mua cân già, bán cân non || Việc bán buôn phải giữ ngang cân, Chớ tập tánh lận lường tráo đấu (ĐT.)*.

LƯỠNG LỰ *đt.* Lo lắng hai bề; phân vân, không biết quyết định đi đường nào.

LƯỠNG THẦN *dt.* Tả Mạng thần và Hữu Mạng thần; hai vị thần mà mỗi người đều vác hai bên vai để ghi chép việc tội phước của mình.

LƯỠNG THIỆT *dt (scr. Pisunâvâcâ)* Tội ác thứ nhứt trong Khẩu nghiệp: Dùng lưỡi hai chiều, nói tốt chỗ nầy nói xấu chỗ kia, nhằm gây ly gián khiến hai bên nghi kỵ, thù ghét lẫn nhau.

LƯU BỊ (161-223) *tr.* Tên thật là Huyền Đức thuộc dòng dõi vua Hiến Cảnh nhà Hán và là vai chú vua Hiến Đế thời Hán mạt nên được gọi là Lưu Hoàng Thúc. Ông có dị tướng: hai vành tai lớn chấm vai, hai cánh tay dài quá gối, môi đỏ như son, mắt sáng như bạch ngọc. Ông lớn lên lúc nhà Hán suy tàn, giặc

Huỳnh Cân khởi loạn. Ông gặp Quan Công, Trương Phi rồi kết nghĩa anh em thề nguyền sanh tử trong vườn đào và ông được tôn làm huynh trưởng; ba anh em mộ binh dẹp được giặc Huỳnh Cân nhưng không được triều đình trọng dụng nên sang Từ Châu giúp Đào Khiêm chống lại Tào Tháo đang cậy công, xưng làm thừa tướng, lấn áp quyền vua. Lưu Bị cậy sức mạnh của Viên Thiệu để trừ Tào Tháo nhưng Viên Thiệu không nhận lời. Vì cô thế, quân của Lưu Bị bị Tào Tháo đánh tan rã, anh em kết nghĩa xưa kia đều thất tán, mỗi người một nơi: Lưu Bị sang Thanh Châu ở với Viên Thiệu, Quan Công phò hai bà vợ của Lưu Bị lọt vào tay Tào Tháo, Trương Phi chạy lánh nạn ở Mang Địch San. Viên Thiệu cử đại binh đánh Tào Tháo, Tào phải nhờ Quan Công xuất chinh diệt được hai tướng Nhan Lương, Văn Xủ, phá tan quân của Viên Thiệu, khiến Viên Thiệu suýt chém đầu Lưu Bị. Sau đó, ba anh em Lưu-Quan-Trương đoàn tụ, chiêu mộ nghĩa sĩ, kết nạp hiền tài, nhờ Từ Thứ giới thiệu Khổng Minh Gia Cát Lượng về làm quân sư, cuối cùng đánh lấy đất Thục, chiếm cứ một vùng quyền lực ở phía Tây. Nước Trung Hoa bị chia ra làm ba, gọi là Tam Quốc: Bắc Ngụy thuộc Tào Tháo, Đông Ngô thuộc Tôn Quyền và Tây Thục thuộc Lưu Bị. Năm 219, Lưu Bị tự xưng là Hán Trung Vương, kế tục nhà Hán, đóng đô ở Thành Đô || *Cảnh gian nan như Lưu Hoàng Thúc, Qua ở nhờ Viên Thiệu dung thân (ĐT.).*

LƯU GIANG HUYẾT *dt.* Cảnh máu chảy thành sông; *ngb.* cảnh giặc giã, chiến tranh, chết chóc.

LƯU KHÁNH *tr.* Một trong 5 tướng mạnh lừng danh trong thời Tống Nhân Tông (Trung Hoa), có tật nghiện rượu nên thường làm hư đại sự. Có lần Địch

Thanh xuất chinh bị vây hãm tuyệt đường lương thực nên sai Lưu Khánh sang Thợn quốc để gặp Thoại Ba Công Chúa (đã kết nghĩa phu thê với Địch Thanh) để xin tiếp viện. Mặc dầu bị Địch Thanh buộc phải đeo bảng "cấm uống rượu" trước ngực, nhưng trên đường đi, gặp quán rượu, ông cũng bước vào gọi thịt rượu ra uống say mèm khiến quân lính của Thoại Ba lột lấy quốc thư đem về dâng cho bà. Bà Thoại Ba ra lịnh bắt Lưu Khánh đánh 10 hèo cảnh cáo rồi mới chịu xuất quân đi giải cứu Địch Thanh || *Say như Lưu Khánh ai thèm chịu, Say thể Trần Đoàn mới thảnh thơi (ĐT.).*

LƯU LẠC *tt.* Giống như nước trôi hoa rụng; *ngb.* dời đổi, nay đây mai đó, không có nơi ở cố định.

LƯU LY HỔ PHÁCH *dt. Lưu ly* là loại thủy tinh cực tốt, *hổ phách* là một khoáng chất tốt; hai chất nầy dùng để xây cất cung điện của nhà vua thuở xưa; *ngb.* chỉ nơi sang trọng làm chỗ vua chúa ngự trị.

LY KỲ *tt.* Lạ lùng khó tưởng || *Việc ly kỳ:* Sự việc không bình thường xảy ra như cảnh cướp bóc loạn lạc, thay màn đổi lớp || *Tới việc ly kỳ cũng thả trôi sông (Q1.).*

LY LOẠN *tt.* Chia ly loạn lạc; cảnh chiến tranh loạn lạc làm cho cửa nhà tan nát, quyến thuộc chia ly.

LÝ *dt.* 1. Lẽ phải, trái: *Nói có lý || Nhìn Phật giáo mà tìm cái lý, Coi tại sao ta phải tu hành (Q4.):* Tìm hiểu giáo lý nhà Phật để biết lý do tại sao ta phải tu; ngộ lý đạo trước rồi sẽ tu đạo sau thì mới tránh khỏi sự lầm lạc. 2. Lời lẽ luận giải trong kinh sách || *Giáo lý*: Lý thuyết của một tôn giáo || *Đạo lý*: Nghĩa lý răn dạy trong đạo.

LÝ CÔNG UẨN (974-1028) *tr.* Tên thật của vua Lý Thái Tổ, trị vì từ 1009 đến 1028. Ông nguyên là Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, tức chức võ quan cao nhất trong

quân đội dưới thời nhà Tiền Lê. Sau khi bạo chúa Lê Long Đỉnh chết, ông được quan Đại thần Đào Cam Mộc và Quốc sư Vạn Hạnh tôn làm hoàng đế. Sử chép ông là người có đức độ, nhân từ, từng là học trò của Thiền sư Vạn Hạnh, và là vị minh chủ có chánh sách thân dân và rất tôn sùng đạo Phật. Ông dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La rồi đổi tên ra Thăng Long năm 1010, chú trọng việc dẹp phản loạn, bình ổn đất nước trong suốt thời gian tại vị.

LÝ ĐÔNG A (1921-1947) *tr.* Nhà cách mạng kiêm triết học, học giả, có tư tưởng Phật giáo. Ông là người sáng lập và làm tổng thư ký Đại Việt Duy Dân Cách Mạng Đảng đấu tranh chống thực dân Pháp. Đảng Duy Dân của ông bị chính quyền Việt Minh Cộng Sản tấn công giải tán, nhiều đảng viên Duy Dân bị truy đuổi tiêu diệt và chính bản thân ông cũng mất tích kể từ năm 1947 (có tin ông bị Việt Minh giết tại xã Hiền Lương – Mai Đà, tỉnh Hòa Bình).

LÝ PHỦ - TRỌNG NGƯ *tr.* Hai người bạn thân thiết trong truyền thuyết Trung Hoa, đều giàu có. Lý Phủ tánh hào phóng biết thương xót cứu giúp người nghèo nàn cô quạnh, Trọng Ngư tánh keo kiệt không hề biết cứu giúp ai. Sau đó, giặc giã tai biến xảy ra, cả hai người đều tiêu tan sự sản, phải lìa quê và trở nên nghèo đói. Lý Phủ có tiếng là hiền nhân nên được mọi người mến mộ giúp đỡ, còn Trọng Ngư thì đói khổ lầm than. Gặp lại Lý Phủ, Trọng Ngư than thở mình vô phước mà tủi hờn. Lý Phủ đáp lời bạn: *"Lý do tại anh hết. Lúc của tiền dư dả không cứu giúp người hoạn nạn thì nay mình hoạn nạn sao lại trách người chẳng cứu giúp mình ? Phước họa đều do mình tạo ra cả".*

LÝ SẮC KHÔNG *dt.* Cũng gọi là lý Bát-nhã (hay lý Bất-nhị), do câu *"Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc"(Sắc tức là Không, Không tức là Sắc)* trong Bát-Nhã Tâm Kinh, chỉ chân lý nhất như, vô phân biệt hay thể tánh bất sanh diệt của vạn pháp || *Hãy tìm kiếm cái Không mới Có (Q2.).*

LÝ SỰ *dt.* Thuật ngữ rất quan trọng trong đạo Phật. *Lý* là lẽ phải không hề thay đổi: *chơn lý, chánh lý, tánh không,...Sự* là thực hành, là sắc tướng. Nói cách khác, *Lý* là tâm, tánh, chơn không, còn *Sự* là hình thể, tướng mạo. *Lý* luôn luôn đi đôi với *Sự* vì chúng rất cần phối hợp cho nhau: *Lý* cần được hiểu để làm kim chỉ nam cho *Sự*, *Sự* là phương tiện, công dụng để hiển minh *Lý*. Khi đã thành tựu *Lý* thì không còn phân biệt giữa *Lý* và *Sự* nữa, vì trong Lý có Sự và trong Sự có Lý, hai món nhất thiết cần dung thông cho nhau || Bát-nhã Ba-la-mật đa Tâm Kinh nói: "*Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc",* nghĩa là Sự tức là Lý, Lý tức là Sự.

LÝ TÀI *dt.* Người phụ trách việc tiền bạc cho một tổ chức: *Cán bộ lý tài (cán bộ đi thu thuế).*

LÝ TRÍ *dt.* Khả năng hiểu biết và phán đoán của con người || *Lý trí vô lậu:* Trí vô lậu, trí bát-nhã, trí vô phân biệt, trí vô sư, trí giải thoát, dứt phiền não; *Lý trí hữu lậu:* Trí biện biệt cao thấp, hơn thua trong thế gian, còn mưu cầu phước báo, còn phiền não.

LÝ TƯỞNG *dt.* Điều tưởng tượng cao cả và tốt đẹp mà chẳng bao giờ đạt được hoàn toàn nhưng rất cần để làm kim chỉ nam cho một đời sống luôn luôn hướng về chân thiện mỹ: *Lý tưởng hòa bình chung sống.*

M

MA BỊNH *dt.* Năng lực do bệnh hoạn gây ra nhiễu hại mạng sống của chúng sanh.

MA-DA *tr. (scr. Mâyâ, phiên âm: Ma-Da hay Ma-ha Ma-da)* Tên bà hoàng hậu của vua Tịnh Phạn, mẹ của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta. Bà mất sau 7 ngày sanh ra Thái tử và vãng sanh lên cõi trời Đao Lợi. Thái tử Sĩ-Đạt-Ta, sau khi thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni, có lên Đao Lợi Thiên, giảng đạo cho Thánh Mẫu và chư Tiên nghe trọn ba tháng. Kinh Địa Tạng xuất phát từ đó.

MA-HA *tt. (scr. Mahâ)* Rộng lớn, vĩ đại; tiếng tôn xưng các vị đại thánh: *Ma-ha Ca Diếp, Ma-ha Ca Chiên Diên,...*; *dt.* Sự rộng lớn vô bờ bến, *ngb.* chỉ cho Đại Đạo: *Hiệp sức tớ Thầy truyền diệu pháp, Cho đời thấu tỏ Đạo Ma-ha (ĐT.).*

MA-HA BÁT-NHÃ *dt. (scr. Maha Prajnà)* Đại trí huệ, trí huệ Phật, trí huệ của Phật tánh bất sanh-diệt, khác với trí thức thế gian do lục căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) mà sanh ra rồi biến mất sau đó.

MA-HA THOÀN NHÃ *dt.* Thuyền trí huệ (thuyền đạo) rộng lớn có công năng đưa người từ bờ mê sang bến giác.

MA LÒNG *dt.* Chướng ngại trong thâm tâm làm cản trở con đường tu tiến của hành giả, thường xuất hiện dưới hai dạng: *phiền não chướng* (do tham-sân-si sanh ra) ngăn trở người sơ tu và *sở tri chướng* hay trí chướng (do chấp vào trí tuệ thế gian hoặc chấp chặt vào pháp đã chứng được mà sanh ra) làm ngăn trở người tu cao.

MA MỊ *tt.* Dua nịnh dối trá.

MA VƯƠNG *dt. (scr. Mâra-raja, a. Satan)* Vua các loài thiên ma; vị cai quản cõi Trời Tha Hóa Tự Tại (tức từng Trời thứ sáu trong cõi Dục Giới), còn có tên gọi là Ma Vương Ba Tuần *(scr. Sreshtha)*, thường đem quyến thuộc xuống cõi người làm chướng ngại sự phát triển của đạo Phật. Ma Vương từng gây nhiễu hại lúc Phật sắp thành đạo dưới cội bồ-đề bằng cách dùng thần thông hiện ra các nữ sắc trêu chọc Phật. Ma Vương còn thệ nguyện đến đời mạt pháp sẽ cho người vào làm đệ tử Phật để tiếp tục phá đạo Phật || *Hồi thuở trước Thích Ca Phật Tổ, Ngồi tham thiền bị nó ghẹo hoài, Mà cũng không rúng động đặng Ngài, Nên cố oán phá đời mãi mãi (Q4.).*

MÃ NÃO *dt. (scr. Agate)* Một loại ngọc trong ao thất bảo ở cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A-Di-Đà.

MÃ SONG PHI *th.ngữ* Dịch nôm: Ngựa bay ngang qua song cửa; *ngb.* thời gian trôi qua rất nhanh.

MÁCH *đt.(ph. Méc* hoặc *mét)* Mách bảo, chỉ cho biết trước. Mách giùm cho biết trước mà lo liệu.

MÁCH TRƯỚC *đt.* Báo tin trước sự việc sắp xảy ra.

MẠCH *dt.* Đường máu chạy trong thân người; đường nước ngầm dưới mặt đất: *Rừng sâu có mạch*.

MAI 1. *dt.* Loại cây kiểng có hoa nhiều cánh nhỏ, màu vàng, rất phổ biến ở miền Nam, thường trổ hoa vào dịp tết âm lịch; mai cũng có loại hoa trắng, đỏ trổ suốt bốn mùa nên được gọi là mai tứ quý. 2. *đt.* Chôn: *Mai danh (dấu tên không màng ai biết đến).*

MAI DONG *dt.* Người mai mối.

MAI MỈA *đt. (cv. Mía mai)* Chế nhạo và khinh dể qua lời nói hoặc hành động.

MÃI MẠI *dt.* Mua và bán || *Mại quốc cầu vinh:* Chỉ phường bán nước để được vinh thân phì gia || *Mại*

dâm: bán dâm (chỉ bên nữ) và *mãi dâm:* mua dâm (chỉ bên nam).

MAN DI *dt.* Dân tộc còn bán khai, chưa được khai hóa, dân mọi.

MÀN *dt.* Tấm vải treo để che kín; *ngb.* một hồi của vở kịch, tuồng đời || *Màn thưa*: tấm màn mỏng; *ngb.* tuồng đời mong manh, chóng tàn || *Đời nay mỏng tợ màn thưa:* tuồng đời nguơn hạ đang mỏng lắm.

MẢNG *trt.* Ham mê mải miết || *Mảng theo danh-lợi ốm-o, Sẵn của hét hò đứa ở người ăn (Q1.)* || *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Ca Dao).*

MẢNG MỒI CÂU *dt.* Miếng mồi lớn để câu nhử kẻ ham ăn; *ngb.* chỉ danh-lợi-tình là miếng mồi to để câu nhử kẻ say đắm: *Trẻ nhỏ rã rời xa bố mẹ, Sao còn tranh đoạt mảng mồi câu (ĐT.).*

MÃNG XÀ *dt.* Loài rắn lớn sống trong rừng sâu, có màu sắc ngụy trang giống như thân cây ngã.

MẠNG *dt. (cv. Mệnh)* Đời sống, kiếp sống; số phận, định mệnh con người; trật tự, nguyên tắc tự nhiên, đạo || *Mạng chung*: qua đời || *Trí tuệ đặt làm mạng*: Theo Phật giáo, trí tuệ là yếu tố căn bản dẫn tới Niết-bàn nên cần xem trí tuệ chính là mạng sống, là nguyên tắc chỉ đạo của ta, *x.* TRÍ HUỆ.

MẠNG NGƯỜI *dt.* Mạng sống của con người.

MẠNG TRƯỢC *dt.* Mạng sống dơ bẩn, ngắn ngủi; đây là trược thứ năm của *ngũ trược.*

MẠNG VONG *đtt. (a. Deceased)* Mất mạng, chết.

MÃNH HỔ *dt. (a. Cruel tiger)* Cọp mạnh.

MÁNH KHÓE *dt.* Mưu mô xảo trá.

MẠNH THƯỜNG QUÂN (?-279 TTL) *tr.* Tên thật là Điền Văn, người nước Tề, con của Tướng quốc Điền Anh và chính ông cũng là Tướng quốc nước Tề

trong thời Chiến Quốc. Ông vốn là người giàu có, lại có lòng nghĩa hiệp, thích chiêu hiền đãi sĩ, trong nhà lúc nào cũng tiếp đãi đến vài ngàn tân khách, tiếng tốt được đồn vang khắp các nước chư hầu thời bấy giờ Nay, tên Mạnh Thường Quân đã thành một danh từ chung trong tiếng Việt, dùng để chỉ những người giàu có và đầy lòng nghĩa hiệp, thường trợ giúp tiền bạc cho các cơ quan từ thiện, các dịch vụ vô vị lợi.

MẠNH TÔNG *tr.* Một trong 24 tấm gương hiền nhân chí hiếu trong sách sử Trung Hoa. Ông tên thật là Cung Võ, người đất Giang Hạ, sống dưới triều Ngô, đời Tam Quốc (220-280). Cha mất sớm, Mạnh Tông sống với mẹ già, sớm hôm phụng dưỡng chuyên cần, chẳng hề biếng trễ. Một hôm, mẹ ông bịnh, nhiều danh y không trị được căn bịnh hiểm nghèo của bà. Mẹ gọi ông và nói:*"Mẹ thèm bát canh măng, nếu được ăn, chắc bịnh chóng lành".* Trời mùa đông băng giá, măng không thể mọc! Ông buồn bã, ngồi ôm gốc tre mà than khóc. Hiếu hạnh của ông cảm đến lòng Trời, khiến măng nẻ đất mọc lên để ông bẻ mang về nấu canh cho mẹ dùng. Bệnh mẹ ông nhờ vậy mà thuyên giảm. Cho đến nay, một loại tre được trồng để lấy măng có tên "măng tre Mạnh Tông" là do tích nầy || *Mạnh Tông xưa cũng khóc măng, Đất khô nẩy mụt rõ lòng hiếu nhi (Q3.).*

MẠNH TỬ (372-289 TTL) *tr.* Nhà triết học Trung Hoa nối tiếp Khổng Tử (551-479 TTL) trong thời Đông Châu Chiến Quốc. Tên ông là Mạnh Kha, tự Từ Dư, người tỉnh Sơn Đông, mồ côi cha từ bé, được từ mẫu (bà Cù Thị) nuôi dạy vô cùng nghiêm túc. Lớn lên, ông là môn sinh của Khổng Cấp (cháu nội của Khổng Tử). Ông là đại biểu xuất sắc nhất của Nho gia trong thời Chiến quốc, đặc biệt ông chủ

trương "*dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"* và *"nhân chi sơ, tánh bổn thiện"*. Về cuối đời, ông chuyên dạy học trò và viết sách; bộ Mạnh Tử là một trong các bộ sách cốt yếu của Nho gia. Ông được hậu thế tôn là Á Thánh của Nho giáo, chỉ đứng sau Khổng Tử.

MAO VIỆT *dt.* Cờ Việt: *Mao Việt giang sơn bờ cõi vững, Đuổi loài phiên tặc lội về không (ĐT.).*

MẠT KIẾP *tt.* Cuối đời.

MẠT-NA *dt. (scr. Mânana)* Thức mạt-na, tức thức thứ bảy trong 8 thức của Duy Thức học, xuất phát từ ý căn, là cội rễ của hai mối chấp: chấp ngã và chấp pháp nên rất cản trở cho việc tu tiến của ta.

MẠT SÁT *đt. (a. To insult)* Mắng nhiếc, lăng nhục.

MẠT THƯƠNG *dt.* Thời cuối của nhà Thương bên Trung Hoa. *x.* TRỤ VƯƠNG.

MÀU DÀ *dt.* Nguyên là màu của vỏ cây dà; đó là màu nâu sậm (dark-brown), màu y phục của Đức Phật Tổ ngay lúc mới vào rừng tu khổ hạnh, màu nầy tượng trưng cho sự bình dân, giản dị và thoát tục của nhà tu hành thay cho màu sắc lòe loẹt của nhung phục cao sang ngoài đời || *Từ mang một tấm áo dà, Mùi thiền đã thấm ơn nhà lợt phai (ĐT.)*.

MÀU SẮC *dt.* Hình tướng bên ngoài của vạn vật.

MÁU ĐÀO *dt.* Máu đỏ như màu trái đào; *ngb.* cảnh giặc giã chết chóc.

MÁU HỒNG *dt.* Máu đỏ || *Máu hồng nhuộm rơi*: Cảnh chiến tranh chết chóc.

MẶC DƯNG *đd.* Tên rạch Mặc Cần Dưng, thuộc xã Bình Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Long Xuyên (An Giang ngày nay).

MẶC Ý *trt.* Tùy ý, để tự ý, không màng nghĩ đến.

MẮM *dt.* Một thức ăn của người nông dân làm bằng cá ướp muối gài trong hũ để ăn suốt năm.
MẮT MỎ *tt.* Cao giá, nặng lãi: *Cho vay mắt mỏ.*
MẮT THÁNH *dt.* Mắt của bậc Thánh nhân trông suốt khắp không gian, không bị ngăn ngại.
MẶT NGỌC *dt. (hán. Ngọc diện)* Mặt đẹp và trong sáng như ngọc; *ngb.* người cao quý đẹp đẽ.
MẦM *dt.* Chồi cây mới nhú lên, hột giống mới lên mộng: *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ đem gieo (Ca dao).*
MẬT THIẾT *tt.* Gần sát bên nhau, thân mật nhau.
MÂU-NI *dt. (scr. Mouni)* Hán dịch là *Tịch mặc*, nghĩa là lặng lẽ trong sáng; tuy làm mọi hạnh lành để độ đời mà lòng vẫn an nhiên thanh tịnh không xao động, dính mắc.
MẦU NHIỆM *tt.: x.* NHIỆM MẦU.
MÂY RỒNG *dt.: x.* HỘI LONG VÂN.
MẸ HIỀN *dt. (hán. Hiền mẫu)* Bà mẹ hiền lành đức hạnh: *Mẹ thầy Mạnh Tử là một bậc hiền mẫu vang danh trong sử sách.*
MÊ ĐẮM *đt.* Say mê đắm đuối.
MÊ ĐỒ *dt. (a. Maze)* 1. Con đường tối tăm lầm lỗi, chỉ cho con đường chúng sanh đang đi, đối lại *giác lộ*, con đường của chư Phật: *Thờ Phật đạo tỉnh cơn ác mộng, Thoát mê đồ thường phóng quang minh (Q5.).* 2. Đường mê; *ngr.* cảnh giới mờ ám, cảnh giới luân hồi khổ não của chúng sanh.
MÊ LY *đt.* Say mê đắm đuối, hầu như không còn sáng suốt nữa: *Mê ly hồng trần.*
MÊ MAN *đt.* Mải mê, say đắm.
MÊ MẾT *tt.* Mải mê không còn hay biết gì cả: *Ngủ say mê mết.*
MÊ MUỘI *tt.* Mờ tối si mê.

MÊ SI *dt. (cv. Si mê; scr. Moha, Avidya; a. Ignorance)* Ác thứ ba trong Ý nghiệp: Lòng mê mờ, không hiểu rõ lý sự, do vọng hoặc dấy khởi điên đảo nên khiến lầm lũi đi trong tối tăm tội lỗi || *Si mê là mẹ đẻ của muôn tội lỗi, Trí huệ là cha sanh của muôn hạnh lành (Kinh Pháp Cú).*
MÊ TÂM *dt.* Lòng si mê mờ tối.
MÊ TẦN *dt.* Bến mê; *ngb.* Chỗ chúng sanh đang sanh sống, đầy sự thống khổ mê lầm: *Nếu thế gian còn chốn mê tân, Thì Ta chẳng an vui Cực lạc (Q4.).*
MÊ TÍN *dt. (a. Superstition)* Tin theo mà không hiểu rõ; tin điều huyền hoặc vì u mê hoặc vì sợ sệt.
MÊ TỈNH *dt.* Mờ tối và sáng suốt || *Mê với tỉnh nhận ra là lý (Q4.):* Cái lý của Đạo là giúp chúng sanh nhận ra thế nào là *mê* và thế nào là *tỉnh*.
MÈO MẢ *dt.* (*th.ngữ Mèo mả gà đồng*) Loài mèo và gà thường nhảy đực nơi gò mả và đồng trống; *ngb.* sự lang chạ tư tình bậy bạ giữa nam và nữ trái với thuần phong mỹ tục.
MỊ DỐI *đt.* Nịnh nọt dối trá.
MỈA MAI *tt.* Mang máng, hơi giống: *Con oanh tập nói trên cành mỉa mai (Kiều).*
MIỄN *lt.* Cốt sao: *Miễn cho được ngày hai cơm tẻ, Buổi bần hàn đặng có tu thân (Q4.).*
MIỆT KHINH *đt.* Xem nhẹ, xem thường, khi dể.
MIỆT MÀI *đt.* Say mê theo, mê mải; *ngb.* bền chí chuyên cần không lơ đễnh: *Chữ tu hãy rán miệt mài, Đừng kể vắn dài đừng nệ mau lâu (Q3.).*
MIỆT THỊ *đt.* Xài xể, nói nặng, khi dể.
MINH CHÚA: *x.* MINH VƯƠNG.
MINH ĐỨC TÂN DÂN *th.ngữ* Cần làm tỏ rạng cái đức sáng sẵn có và làm cho dân mỗi ngày một thêm

mới để đạt đến chỗ trọn lành (ý trích từ sách Đại Học của Khổng giáo).
MINH HỌA *đtt. (a. Illustrated)* Có kèm hình vẽ để thêm rõ ràng: *Từ điển minh họa.*
MINH HOÀNG *dt. (cv. Minh vương)* Vị vua lãnh đạo đất nước rất mực nhân từ, sáng suốt.
MINH HƯƠNG *dt.* Làng của người Việt gốc Hoa do "phản Thanh phục Minh" thất bại, sang lưu trú ở miền Nam Việt Nam; về sau, chữ "Minh Hương" được chỉ chung cho người Hoa sanh trên đất Việt Nam, họ là người Việt gốc Hoa. Từ năm 1698 làng Minh Hương được thành lập ở Gia Định, đến năm 1789 cũng có đình Minh Hương Gia Thạnh được xây tại quận 5 Sài Gòn || *Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng, Đố ai lịch sự cho bằng làng Minh Hương (Ca Dao).*
MINH LÝ *dt.* Lý lẽ hiển nhiên, rõ ràng.
MINH MẪN *tt.* Sáng suốt thông thái.
MINH MỤC *dt.* Con mắt sáng; *ngb.* ánh sáng trí tuệ cần thiết giúp người phát tâm tu hành: *Đạo mở cửa bày câu minh mục (ĐT.).*
MINH SƯ *dt.* Vị thầy sáng suốt, tu hành thấu đạt đạo lý rồi đem đạo lý dạy người; các tăng sư tu hành chơn chánh, chứng đắc đạo quả, thông suốt chánh pháp và giáo hóa chúng sanh. Minh Sư cũng chỉ cho Phật, vì Ngài là "thiên nhơn sư" tức đấng đạo sư của cõi trời và cõi người.
MINH VƯƠNG *dt. (đn. Minh chúa)* Vị vua nhân từ sáng suốt; đấng Thánh vương sẽ trị vì thiên hạ trong đời Thượng nguơn thánh đức || *Thương Minh Vương bắt chước Thuấn Nghiêu, Lòng hiền đức nào ai có biết (Q2.).*
MONG MỎI *đt.* Ao ước, mong muốn.kéo dài.

MỎNG MẢNH *tt. (cv. Mong manh, a. Fragile, very thin)* Mỏng và yếu; *ngb*. dễ hư hoại.
MỎNG MẺO: *x.* MỎNG MẢNH.
MỘ ĐẠO *đt.* Hâm mộ Đạo pháp.
MỘ KHAN THẦN TỈNH *th.ngữ (hán.)* Dịch nôm: Sáng thăm tối viếng; *ngb.* chỉ sự hiếu thảo. *Điển tích:* Hoàng Hương (đời Đông Hán, Trung Hoa) là một trong 24 gương hiếu hạnh (nhị thập tứ hiếu); mẹ mất sớm, lúc cha già, ông chăm sóc cha rất mực hiếu đễ, thường sớm hôm thăm viếng không xao lãng; mùa đông ông thường chui vào chăn để truyền hơi ấm cho cha, mùa hè thì thường hầu quạt cho cha được mát mẻ luôn. Gương hiếu hạnh của Hoàng Hương được Hán Đế biểu dương và ghi vào sách sử lưu truyền cho đời sau || *Mộ khan thần tỉnh cần triêu (ĐT.).*
MỐI GIỀNG *dt. (cv. Giềng mối; đn. Manh mối)* Lý do chính yếu.
MÔN ĐỆ *dt. (a. Follower, pupil)* Người học trò.
MÔN ĐỒ *dt.(đn. Tín đồ, a. Follower)* Học trò.
MÔN HOÀN DIỆT *dt.*: *x.* HOÀN DIỆT.
MÔN NHƠN ĐỆ TỬ *th.ngữ* Người học trò trong một trường đạo hay một môn phái.
MÔN TÔNG *dt. (cv. Tông môn)* Họ hàng, người cùng tổ tiên; *ngr.* nơi thờ tổ tiên, ngôi nhà thờ họ: *Đàng xa không thể viếng môn tông (ĐT.).*
MÔNG CỔ *dt. (a. Mongolia)* Tên một quốc gia Trung Đông Á, giáp nước Nga phía bắc và Trung Hoa phía nam. Thuở xưa nước Mông Cổ có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, mạnh nhất là dân Hung Nô; năm 1206, Thành-Cát Tư-Hãn (thuộc giống Hung Nô) thành lập Đế quốc Mông Cổ đem quân đi chinh phạt khắp hoàn cầu (Châu Á, Châu Âu), trở thành Đế chế rộng lớn và hùng mạnh nhất thế giới. Tuy nhiên,

ba lần đem quân sang xâm lược Đại Việt (dưới thời nhà Trần vào các năm 1258, 1285, 1287) quân Mông Cổ đều thảm bại. Ngày nay, Mông Cổ bị chia đôi: Ngoại Mông trở thành Cộng Hòa Nhân Dân Mông Cổ, Nội Mông là một trong 4 khu tự trị lớn của Trung Cộng: Mãn, Hồi, Mông, Tạng (cờ Trung Cộng có 5 sao: ngôi sao lớn tượng trưng Hán tộc, 4 ngôi sao nhỏ tượng trưng cho 4 khu dân tộc tự trị nói trên) || *Bạch Đằng Giang công nghiệp ấy ai bằng, Quân Việt ít đánh tan Mông Cổ mạnh (ĐT.).*

MỘNG *dt.* Giấc chiêm bao; những gì do ta cảm giác hoặc thấy trong giấc ngủ; *ngb.* sự việc không thật.

MỘNG HUYỄN *tt. (cv. Mộng ảo)* Giả dối như chiêm bao, không thật || *Tuồng mộng huyễn*: Tuồng đời giả tạo, không thật có || *Gẫm cuộc thế chẳng qua tuồng mộng ảo (ĐT.).*

MỘNG NAM KHA: *x.* GIẤC NAM KHA.

MỘNG PHIỀN *dt. (cv. Mộng sầu)* Cảnh phiền muộn, đau sầu chỉ là mộng ảo, không thật có, nên có thể hóa giải được || *Mong ước ngày kia giải mộng phiền,* hoặc: *Muốn đó gần đây giải mộng sầu (ĐT.).*

MỘNG TƯỞNG *đt.* Nghĩ đến chuyện không thật có.

MỘNG YỂM *dt. (a. Nightmare)* Ác mộng.

MỘT GIÁP *dt.* Chu kỳ 60 năm kết hợp giữa 12 *địa chi* (Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) và 10 *thiên can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý), thí dụ: từ năm Bính Thân nầy đến năm áp trước năm Bính Thân sau là một giáp (*Bính Thân* tới *Ất Mùi*) || *Trong một giáp ân cần suy tính (ĐT.)* || *Một con giáp:* chu kỳ 12 năm, gồm đủ 12 địa chi, thí dụ: *Em út tôi nhỏ hơn tôi một con giáp (tức nhỏ hơn 12 tuổi).*

MỘT MAI *trt.* Mai sau, mai kia.

MỜ ÁM *tt.* Tối tăm.
MÙ ĐI ĐÊM *th.ngữ* Không thấy đường mà còn đi trong đêm tối; *ngr.* đã tối còn bị tối thêm; *ngb.* kẻ không đạo còn bị danh lợi luôn luôn mê hoặc.
MŨ CÁNH CHUỒN *dt.* Mũ của các quan văn thời xưa, có lắp hai cánh hai bên như hai cánh của con chuồn chuồn.
MUA BƯỞI BÁN BỒNG *th.ngữ* Người tìm mua bưởi (ngọt, quý) nhưng kẻ bán lại tráo trái bồng (chát, dở); *ngb.* hành động tráo chác, lừa gạt bất lương: *Kể ra lại bắt mủi lòng, Ngán đời mua bưởi bán bồng chát chua (ĐT.).*
MUA TẢO BÁN TẦN *th.ngữ : x.* TẢO TẦN.
MỤC LIÊN *tr.* Ma-ha Mục Kiền Liên *(scr. Maha-Maudgalyayana),* một trong 10 vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Trước khi theo Phật, ông là một bậc thầy Bà-la-môn nổi tiếng có 500 đệ tử theo hầu. Ngài là bậc Đại Thanh văn A-la-hán được Phật khen là thần thông đệ nhứt trong các đại đệ tử của Phật. Với thiên nhãn, Ngài thấy mẹ là bà Thanh Đề đang bị đọa ở ngục A-tỳ, chịu cực hình đói khổ thảm thiết. Ngài dùng thần thông đem cơm đến dâng cho mẹ dùng. Nhưng khi mẹ Ngài vừa bưng cơm lên thì cơm hóa ra lửa, không ăn được; bà rất hối hận tội lỗi của mình. Mục Kiền Liên trở về cầu Phật giúp cách cứu mẹ. Do lòng chí hiếu của Mục Liên, Phật động từ tâm, dạy ông thiết lễ Vu Lan Bồn, để nhờ sự hồi hướng công đức của các Thánh tăng và oai lực của Phật gia hộ; cuối cùng Ngài cứu được mẹ ra khỏi ngục A-tỳ.
MỤC TỪ *dt. (a. Entry)* Chữ dẫn trước một nhóm từ liên hệ được định nghĩa trong một cuốn từ điển.
MÙI HƯƠNG *dt.* Mùi thơm của nhang; có ba thứ hương: *mộc hương* (nhang làm bằng mạt cây có mùi

thơm), *hoa hương* (nhang được ướp các mùi thơm của hoa), *tâm hương* (hương thơm sẵn có nơi lòng thành kính) || *Ngũ hương:* Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương (Pháp Bảo Đàn Kinh).

MÙI PHÚ QUÍ *dt. (cv. Mồi phú quí)* Phú quí như thứ mồi thơm câu nhử vào chỗ nguy hiểm.

MÙI THẾ *dt.* Mùi đời, mùi tục lụy: *Xin vương phụ lánh xa mùi thế (Q5.).*

MÙI THIỀN *dt.* Mùi đạo hạnh, mùi hương nơi cửa Phật: *Mùi thiền đã thấm ơn nhà lợt phai (ĐT.).*

MUÔN MỘT *trt.* Một phần trong muôn phần; *ngb.* tình cờ, may rủi.

MƯA ĐƠN GIÓ KÉP *th.ngữ* Hết mưa đến gió dập dồn; *ngb.* vất vả nạn tai xảy đến liên tục.

MƯA MÓC *dt.* Mưa và sương; *ngb.* ân huệ từ cấp trên trao cho.

MƯA NGÂU *dt.* Mưa nhỏ hột thưa vào tháng bảy; mưa phùn || *Điển tích Ngưu Lang Chức Nữ:* Chức Nữ là con gái một vị trời (tiên), chuyên nghề canh cửi, Ngưu Lang là một chàng chăn trâu được vị trời kia thương tình mà gả cho Chức Nữ; sau khi lấy chồng, Chức Nữ lười biếng việc canh cửi nên bị cha phạt cách ly chồng bởi dòng sông Ngân Hà, chỉ cho trùng phùng cùng chồng vào đêm thất tịch (mùng 7 tháng 7 âl) nhờ đàn quạ đen (ô thước) nối đuôi nhau làm thành chiếc *cầu bắc qua sông Ngân*. Trong lúc trùng phùng, vợ chồng ôm nhau khóc đến nỗi nước mắt chảy xuống thế gian thành những giọt "mưa ngâu"; *ngb.* giọt nước cam lồ mát mẻ; giọt mưa pháp ban rải vào giữa mùa thu || *Nay dương trần gặp buổi mưa ngâu (ĐT.).*

MƯỜI NGÀN NĂM LẺ *th.ngữ Mười ngàn năm* là chỉ thời gian lâu dài tượng trưng cho một giai đoạn trong lý Tam nguơn (Thượng nguơn, Trung nguơn, Hạ nguơn); *mười ngàn năm lẻ* là đã bước qua nguơn kế tiếp.

MƯỜI ƠN *dt.* Mười công ơn của người con thọ nơi cha mẹ được Phật thuyết trong kinh Báo Ân Cha Mẹ: 1. Mười tháng cưu mang, 2. Sanh đẻ chịu đau khổ, 3. Sanh được con mà quên mọi buồn rầu, 4. Uống đắng mớm ngọt, 5. Nhường chỗ khô nằm chỗ ướt, 6. Bú mớm nuôi nấng, 7. Rửa giặt đồ dơ, 8. Đi xa nhớ tưởng, 9. Tạo ác nghiệp để nuôi con, 10. Tình thương bao la || *Vẹn mười ơn mới đạo làm con, Lúc sanh sống chớ nên phụ bạc (ĐT.).*

MƯỜI PHÁP GIỚI *dt.* Mười cảnh giới theo nhãn quan của Phật giáo: 4 cảnh giới giải thoát: Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn và 6 cảnh giới còn lăn lộn trong vòng luân hồi để hưởng phước báo hoặc chịu tội báo: Thiên, Nhơn, Thần A-tu-la, Quỉ, Súc sanh, Địa ngục. Phật gọi "pháp giới" vì tất cả chúng sanh đều có tâm Phật như nhau và có thể tu thành Phật.

MƯỜI PHƯƠNG *dt. (hán. Thập phương)* Mười phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam, Đông-Bắc, Tây-Bắc, Thượng phương và Hạ phương; *ngr.* Khắp cả thế giới hoặc khắp cả chư Phật và chúng sanh: *Thập phương Phật, Thập phương Pháp, Thập phương Tăng.*

MƯU KẾ *dt.* Mưu chước lừa gạt || *Thiết mưu kế:* Bày ra chước nầy kế nọ.

MƯU MÔ *tt.* Bày vẽ mưu mẹo xảo quyệt, bất lương.

MỸ NỮ *dt.* Người con gái có sắc đẹp.

MỸ THO *tr.* Tên một tỉnh của miền Nam Việt Nam, nay là tên thành phố tỉnh lỵ tỉnh Tiền Giang.

MỴ CHÂU (?-208 TTL) *tr.* Con gái của vua An Dương Vương (50 năm tại vị: 257-208 TTL). Năm 210 TTL, Triệu Đà (quan lại của nhà Tần) đem quân sang chinh phạt nước Âu Lạc của vua An Dương Vương bị thất bại nên dùng kế cầu hòa. Triệu Đà bèn cầu hôn Mỵ Nương cho con trai của mình là Trọng Thủy. Trọng Thủy sang ở gửi rể trên đất Âu Lạc với âm mưu làm gián điệp cho cha, khám phá An Dương Vương có chiếc nỏ thần như một bí mật quân sự mà không ai có thể đương đầu nổi. Trọng Thủy dụ dỗ Mỵ Nương dẫn đi xem trộm nỏ thần và ngầm bẻ gãy lẫy nỏ, thay lẫy nỏ giả vào, rồi giả vờ về Tàu thăm cha mẹ. Trước khi đi, Trọng Thủy dặn Mỵ Châu: "Vợ chồng ta yêu thương nhau không thể ly cách; nêu lỡ xảy ra chiến tranh giữa 2 nước, anh làm sao tìm lại gặp em ?". Mỵ Châu đáp: "Em có chiếc áo đan bằng lông ngỗng, em sẽ rút lông ngỗng rắc ở chỗ đường rẽ để làm dấu cho chàng". Năm 208 TTL, Triệu Đà đem quân tái đánh chiếm Âu Lạc. An Dương Vương cậy có nỏ thần để chống trả nhưng khi lấy ra dùng thì nỏ không còn hiệu nghiệm nữa; An Dương Vương thua trận, đèo theo ái nữ Mỵ Châu ngồi trên lưng ngựa chạy về hướng Nam. Nhà vua chạy đến bờ biển cùng đường, cầu rùa thần Kim Qui lên cứu. Rùa thần xuất hiện bảo nhà vua: "Giặc ngồi sau trên lưng ngựa, ông có thấy không ?" Ông quay lại nhìn thì thấy Mỵ Nương rải lông ngỗng chỉ đường cho Trọng Thủy xua quân theo đuổi. Ông rút gươm chém Mỵ Nương. Máu nàng chảy loang trên mặt nước biển, loài trai nuốt vào bụng mà hóa thành các hột minh châu để rửa nhục vì "trung tín trọn tiết với chồng mà bị lừa" || *Mỵ Châu ơi hỡi Mỵ Châu, Mê chi thằng Chệt để sầu cho cha (ĐT.).*

N

NAM ĐỈNH *dt.* Đỉnh núi phương Nam; *ngr.* chỉ vùng Thất Sơn (Châu Đốc).
NAM HẢI PHỔ ĐÀ *tr.* Phổ Đà (*scr. Potalaka*) là tên hòn đảo có ngọn núi nổi tiếng thuộc biển Nam Trung Hoa, được truyền thuyết cho là trú xứ của Bồ-tát Quán Thế Âm. Núi Phổ Đà là một trong bốn danh sơn của Phật giáo trên đất Trung Hoa.
NAM HẢI QUAN ÂM *tr.* Đức Bồ-tát Quan Thế Âm ngự ở biển Nam Trung Hoa (núi Phổ Đà) - thường được xem là có thần lực Từ Bi vô chướng ngại.
NAM-MÔ *đt.* (*scr. Namah, p. Namo*) Hán dịch *quy mạng, cứu ngã,* nghĩa là cung kính nương theo, quy y: *Nam-mô A-di-đà Phật.*
NAM KỲ *đd.* Việt Nam trong thời Pháp thuộc bị chia làm ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ và theo các chế độ cai trị khác nhau: Bắc Kỳ, Trung Kỳ là xứ bảo hộ và Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp || *Nam Kỳ Lục Tỉnh:* Địa danh nầy khởi đầu có tên là Lục Tỉnh, do từ thời cải cách hành chánh của vua Minh Mạng; năm 1832 nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành (gồm có 6 trấn) đổi thành 6 tỉnh: Phiên An (sau đổi tên là Gia Định), Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Về sau cả vùng nầy được gọi chung là Nam Kỳ hay Nam Kỳ Lục Tỉnh. Sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ một thời gian, người Pháp biến đất Nam Kỳ thành 21 tỉnh.
NAM PHƯƠNG *dt.* Phương Nam, chỉ nước Việt Nam: *Thương dân hiền giáo đạo Nam Phương (Q4.).*
NAM THÀNH *dt.* Thành trì nước Việt Nam.

NAM TRÀO *dt. (cv. Nam triều)* Triều đình nhà Nam; nước Nam.
NAM VIỆT *đd.* Chỉ nước Việt Nam, đây cũng là quốc hiệu nước ta vào thời nhà Triệu (206-111 TTL).
NAN TRI *dt.* Chỗ khó biết, khó hiểu || *Nan tri Lão bày:* Chỗ khó hiểu, khó biết nay Lão (Đức Thầy) bày tỏ rõ ràng ra cả.
NÀNG KIỀU *tr.* Nhân vật chánh trong tác phẩm "Đoạn Trường Tân Thanh" của thi hào Nguyễn Du. *Lược truyện:* Năm Gia Tĩnh, triều Minh (Trung Hoa) có nhà họ Vương, sanh ra ba người con là Thúy Kiều, Thúy Vân và Vương Quan. Nhân tiết Thanh Minh, ba chị em dắt nhau đi tảo mộ. Kiều gặp nho sinh Kim Trọng rồi tình yêu nẩy nở giữa hai người, dẫn đến cùng nhau ước hẹn cuộc trăm năm. Chẳng may, cha nàng Kiều là Vương Ông lâm nạn; vì lòng hiếu để, Kiều phải hy sinh tấm thân ngà ngọc, tự bán mình để chuộc cha ra khỏi chốn ngục tù. Qua 15 năm lưu lạc, ong bướm phũ phàng, Kiều tủi thân mệnh bạc, bèn nhảy xuống sông Tiền Đường tự sát. Vì căn số chưa mãn, nàng được Sư cô Giác Duyên cứu sống đem về chùa giúp nàng tu tỉnh. Thời gian sau đó, Kim Trọng tìm gặp lại nàng; tuy đóa hoa trinh nữ đã tàn úa, song vì lòng chung thủy và sự hiếu để của Kiều, Kim Trọng càng kính yêu nhìn nhận || *Nhắc năm Gia Tĩnh triều Minh, Nàng Kiều vì hiếu bán mình chuộc cha (Q3.).*
NÀO NGUÔI *tt.* Chẳng thể nguôi cạn được; *ngr.* kéo dài mãi không ngừng.
NÀO QUẢN *trt.* Đâu nài hà, chẳng ngại chi.
NÃO *1. dt.* Cơ quan trung tâm thần kinh cảm giác trong đầu; *ngb.* trí óc, thông minh. *2. đt.* Thống khổ trong lòng: *Não người dãi gió dầm mưa (Kiều).*

NÃO BÍT *tt.* Mờ tối, thiếu thông minh: *Tâm não bít bê tha chậm trễ (ĐT.).*
NÃO NỀ *tt.* Đau xót và buồn chán.
NÃO NÙNG *tt. (cv. Não nồng)* Buồn thảm, đau đớn.
NÃO TÂM TRÀNG *th.ngữ* Khối óc và tấm lòng: *Não tâm tràng sớm dứt ái hà (ĐT.).*
NÃO TRÍ *dt.* Trí huệ sáng suốt có ngay trong đầu; *ngr.* trí huệ ẩn tàng bên trong chớ chẳng phải ở cảnh bên ngoài.
NAY LỞ MAI BỒI *th.ngữ Lở* là sụt xuống trôi đi, *bồi* là đền trả lại; *ngb.* nay chăm mai lãng, khi làm khi không, không bền chí, thiếu ổn định || *Tu hành như thể thả trôi, Nay lở mai bồi chẳng có thiềng tâm (Q1.):* Ý trách người tu hành thiếu tinh tấn, không thành lòng.
NẮC-NIA *dt.* Âm từ tiếng Khmer (Cam-bốt) *"neak-nghia"*, nghĩa là *tôi mọi, nô lệ (slave)* || *Đừng ham làm chức nắc-nia, Ngày sau như khóa không chìa dân ôi,* hoặc: *Chúng ham làm chức nắc-nia, Ngày sau như thể vô đìa quên nơm (ĐT.).*
NĂM CANH *dt.* Thời gian một đêm; *tt.* suốt cả đêm.
NĂM HẰNG *dt. (hán. Ngũ thường)* Năm tính chất thường hằng không thể thiếu nơi một người lương thiện: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín: *Ngũ luân lễ nghĩa năm hằng (ĐT.). x.* NGŨ LUÂN.
NĂM NON *dt.* Năm cái vồ cao trên núi Cấm trong vùng Thất Sơn, gồm có: Vồ Bò Hong, Vồ Đầu, Vồ Bà, Vồ Ông Bướm và Vồ Thiên Tuế.
NĂNG SỞ *dt. Năng* là cái chủ động phát sinh mối cảm (như *lục căn, lục thức*), *Sở* là cái thọ lấy mối cảm (như *lục trần*) || *Năng độ, sở độ:* Người có năng lực cứu độ (Phật), người được độ (chúng sanh),

NẮNG SỞ MƯA TẦN *th.ngữ* Sở và Tần là hai nước trong thời Chiến Quốc (Trung Hoa), dưới quyền thống trị của hai bạo chúa Sở Bá Vương Hạng Võ và Tần Thủy Hoàng, đã từng đánh nhau gây gian lao thống khổ cho sanh linh; *ngb.* sự gian lao nhọc nhằn || *Quản chi nắng Sở mưa Tần (ĐT.).*

NÂNG NIU *đt.* Săn sóc, tưng tiu.

NẺO *dt.* 1. Lối đi, hướng đi**:** *Nẻo chánh:* Con đường chơn chánh, tức chánh đạo. 2. Lúc, thuở: *Nẻo xưa.*

NÊ *dt.* Bùn lầy; *ngr.* nhớp nhơ, hèn mọn, mê mờ thấp kém || *Nê địa:* Chỗ đất thấp bùn lầy || *Nê hà:* sông mê; *ngb.* cõi thấp kém, ám chỉ cõi tam đồ (ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục).

NỀ NẾP *dt. (cv. Nền nếp)* Lề lối, kỷ cương, thứ lớp: *Gương Tổ phụ còn roi lại đó, Sao không theo nề nếp gia phong (Q5.).*

NGẢ *1. dt. (a. Way)* Đường, hướng đi: *Mỗi người mỗi ngả; 2. đt. (a. To incline, to lean)* Chuyển từ thẳng sang nghiêng: *bóng ngả về tây, ngả lưng xuống nệm*; *(a. To fell)* Chặt đổ xuống: *đốn ngả cây*; *(a. To turn) C*huyển đậm sang lợt: *áo ngả màu, tóc ngả bạc.*

NGÃ *1.dt. (scr. Atman, a. Self)* Ta, tôi: *bản ngã, nhân ngã; 2.dt.* Chỗ có nhiều hướng đi: *ngã ba sông, bùng binh ngã bảy; 3.dt.* Tên một thanh trắc trong tiếng Việt: *dấu ngã*; *4. đt. (a. To fall)* Chuyển đột ngột vì mất thăng bằng: *trượt ngã, chị ngã em nâng, ngã lòng trước cám dỗ, chiến sĩ ngã xuống ngoài mặt trận, ...*

NGẠ TỬ *dt.* Chết đói || *Ngạ tử Đài thành*: Chết đói ở Đài thành; *điển tích*: vua Lương Võ Đế bị tướng Hầu Kiển phản, kéo quân bao vây bặt đường lương thực nên phải chết đói tại Đài Thành, *x.* LƯƠNG VÕ ĐẾ.

NGẠI NGHI *đt. (cv. Nghi ngại)* Ái ngại, ngờ vực.

NGANG NGƯỢC *tt.* Ngang tàng ngược ngạo: *Ăn nói ngang ngược, tính khí ngang ngược.*
NGANG TÀNG *tt.* Ngang ngược, bướng bỉnh.
NGAO DU TỨ HẢI *th.ngữ* Dạo chơi khắp bốn biển. Ý chỉ trạng thái siêu thoát, không còn dính bận việc trần thế.
NGAY CHA THẢO CHÚA *th.ngữ (cv. Ngay chúa thảo cha; hán. Trung quân vương, hiếu phụ mẫu)* Hiếu thảo với cha mẹ và trung thành với Tổ quốc (với vua khi xưa): *Anh hùng Nguyễn Trung Trực là người điển hình về "ngay cha thảo chúa".*
NGAY ĐÀNG *dt.* Đường ngay nẻo chánh; *ngb.* đường vào cửa Phật.
NGAY THẲNG *tt.* Ngay ngắn, thành thật: *Tánh ngay thẳng ta không dời đổi, Dầu tan xương nát thịt chẳng màng (Q4.).*
NGÀY VÍA *dt.* Ngày kỷ niệm chư Phật, Bồ-tát về nhiều mặt: đản sanh, xuất gia, thành đạo, viên tịch.
NGẬM NGÙI *đt.* Buồn tiếc, nhớ thương.
NGẬM VÀNH: *x.* KẾT CỎ.
NGẨN NGƠ *tt. & trt.* Thừ người, đờ ra; buồn chán: *Buồn đời lăng mạ ngẩn ngơ (Q1.).*
NGẪU HỨNG *dt.* Cảm hứng tình cờ.
NGHE THỬA *ph.* Cứ nghe đúng như vậy: *Chúng sanh nghe thửa lời truyền (ĐT.).*
NGHÈO THANH *tt.* Nghèo túng mà trong sạch.
NGHÊ THƯỜNG *dt.* Xiêm y có màu sắc cầu vồng || *Khúc nghê thường:* Khúc hát có kèm vũ điệu do vũ công mặc xiêm y màu cầu vồng trình diễn.
NGHI *đt.* Ngờ vực, không tin tưởng || *Dệt lưới nghi:* Bện kết cho sự nghi ngờ mỗi lúc một thêm dầy đặc.
NGHI NAN *đt. (a. To doubt)* Ngờ vực khó tin cậy.

NGHỊ LỰC *dt.* Sức mạnh tinh thần, thí dụ: tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, huệ lực (5 sức mạnh tinh thần của hành giả): *Đạo gần đắc Ma Vương theo khuấy, Dùng thần-thông nghị lực dẹp tan (Q5.).*
NGHĨA ÂN *dt. (cv. Ân nghĩa)* Sự ban ơn và nhớ ơn; tình nghĩa và ân đức trong việc cư xử qua lại giữa người với người.
NGHĨA TÌNH *dt. (cv. Tình nghĩa)* Tình cảm và ân nghĩa; *ngr.* đối xử có ân nghĩa mực thước với nhau.
NGHIÊM CHỈNH *tt.* Nghiêm trang tề chỉnh, không lả lơi: *Ăn nói nghiêm chỉnh*.
NGHIÊM ĐƯỜNG *dt.* Người cha || *Nghiêm huấn*: Sự dạy dỗ của người cha.
NGHIÊM HÌNH *dt.* Hình phạt nghiêm khắc.
NGHIÊM TRANG *tt.* Đoan trang nghiêm chỉnh.
NGHIỆM KIM SUY CỔ *th.ngữ* Suy xét chuyện xưa để biết chuyện nay: *Đời phải biết suy kim nghiệm cổ, Thông cơ đồ dựng nghiệp Thánh hiền (ĐT.).*
NGHIỆM XÉT *đt.* Ngẫm nghĩ, suy xét kỹ lưỡng.
NGHIÊN CỨU *đt.* Sưu tầm, nghiền ngẫm, so sánh để nhận ra đúng lý.
NGHIỆN *đt.* Ghiền, đam mê khó bỏ.
NGHIỆP *dt. (scr. Karma, p. Kamma)* Sự tạo tác lành dữ gây ra do nơi thân, khẩu, ý, có sức dẫn một linh hồn đi đầu thai sang một kiếp khác trong vòng lục đạo luân hồi. Có 4 thứ nghiệp: *1. Tích lũy nghiệp* (nghiệp do nhiều đời nhiều kiếp chất chứa trong tàng thức), *2. Tập quán nghiệp* (nghiệp tạo trong hiện đời cứ tiếp diễn thành thói quen), 3. *Cực trọng nghiệp* (loại nghiệp mạnh nên hễ máy động là biến thành sức mạnh dẫn thần thức đi đầu thai), 4. *Cận tử nghiệp* (nghiệp hiện ngay lúc sắp lâm chung nên có khả năng nhiều nhất dẫn thần thức đi đầu thai đến cõi lành hoặc

dữ) || *Nghiệp cảm*: do nghiệp cảm ứng mà sinh khởi || *Nghiệp nhân*: cái hành động khởi ra đầu tiên || *Nghiệp duyên*: cái duyên khởi đầu tiên || *Nghiệp quả*: cái quả báo lành dữ do *nghiệp nhân* tạo ra || *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (Kiều).*

NGHIỆP ÁC *dt. (cv. Ác nghiệp)* Hành động tạo tội ác làm nhân cho một quả xấu.

NGHIỆP CHƯỚNG *dt.* Chướng ngại do nghiệp tạo khiến ta không thể tiến trên đường lành để được phước báo và giải thoát. Có ba nghiệp chướng: *1. Thân nghiệp* sanh 3 điều ác: sát sanh, đạo tặc, tà dâm; *2. Khẩu nghiệp* sanh 4 điều ác: lưỡng thiệt, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ; *3. Ý nghiệp* sanh 3 điều ác: tham lam, sân nộ, mê si.

NGHIỆP DUYÊN *dt* Nguyên nhân tạo tác hợp với các trợ duyên sẽ sanh ra quả lành hoặc dữ.

NGHIỆP LỰC *dt.* Sức dẫn linh hồn đi tái sinh.

NGHIỆP NHƠN *dt.* Nhân duyên tạo ra quả lành dữ.

NGHIỆP THIỆN *dt. (cv. Thiện nghiệp)* Hành động lành làm nhân cho một quả tốt.

NGHIỆT LONG *dt.* Con rồng hung hiểm hại người. Con quái vật nầy đã từng xuất hiện trong thời Phật Thích Ca tại thế và bị Phật hàng phục. Vào thời Lục Tổ Huệ Năng, nghiệt long xuất hiện nơi cái ao trước chùa Bửu Lâm, bị Tổ dùng phép thâu vào bình bát; tương truyền *nghiệt long* còn để bộ xương lưu tại chùa sau khi nghe Tổ thuyết pháp rồi thoát xác biến mất. Theo P.G.H.H., sẽ có *con sấu 5 chân tu hóa cù* (thế gian gọi là *ông năm chèo)* xuất hiện hại người hung ác vào thời kỳ tận diệt thế gian và sẽ được Đức Thầy ra sức hàng phục: *Ta chịu lịnh Tây phương thọ ký, Gìn nghiệt long đặng cứu dương-trần (Q4.).*

NGHIỆT THÚ *dt.* Con thú ác || *Nghiệt thú* thường dùng chỉ con sấu thần năm chèo (năm chân) mà trong dân gian gọi là "ông năm chèo"; theo truyền thuyết, con nghiệt thú nầy sẽ nổi lên tại sông Vàm Nao để hại người hung ác. Biểu tượng nầy thường được nhắc tới trong sấm kinh P.G.H.H.

NGHIÊU *tr.* Đế Nghiêu (2357-2256 TTL), con của Đế Khốc. Vua Nghiêu dùng nhân đức cai trị dân. Dân chúng sống thời vua Nghiêu rất sung sướng, nhà khỏi đóng cửa, của cải quý rớt ngoài đường không ai lượm…Khắp nước đều thanh bình an lạc. Tuy nhà vua có 11 người con, 9 trai 2 gái, nhưng vua xét thấy không người nào có đủ tài đức để nối ngôi. Vua nghe ông Thuấn, đang cày ruộng ở vùng núi Lịch Sơn, là bậc hiền tài và đại hiếu, nên đến triệu về gả con gái và truyền ngôi báu. Vua Nghiêu trị vì thiên hạ được 101 năm.

NGHINH NGANG *tt. (cv. Nghênh ngang)* Ngang tàng bướng bỉnh, không nể ai: *Nghinh ngang hổn ẩu phải chừa, Bà con nội ngoại dạ thưa mới là (Q3.).*

NGHINH TÂN YỂM CỰU *th.ngữ* Chê bai cái cũ để đón tiếp cái mới; *ngr.* đón văn minh vật chất phương Tây mà chê lễ nghi phong hóa nước nhà.

NGOA TRUYỀN *đt.* Lan truyền tin không thật có: *Gần đây lắm kẻ ngoa truyền (ĐT.).*

NGOẠI ĐẠO *dt.* 1. Đạo ngoài, khác với đạo mình theo; 2. Thuật ngữ Phật giáo chỉ đạo không theo đúng chánh pháp của Phật, *x.* TẢ ĐẠO.

NGOẠI QUAN HÌNH *dt.* Hình ảnh được quan sát từ bên ngoài tâm || *Ngoại quan hình bất kiến kỳ hình:* Cảnh nào cũng thấy biết nhưng tâm không hề dính mắc, chấp chặt.

NGOẠI QUỐC *dt. (a. Foreign country)* Nước ngoài.

NGOẠI TÌNH *đtt.* Dan díu tình ái với người không phải chồng hoặc vợ mình || *Gió mây ngoại tình*: Làm việc bướm ong với người ngoài chồng hoặc vợ.

NGỌC HOÀNG *dt. (đn. Ngọc Đế, Thượng Đế, Thiên Đế)* Vị vua của Thiên Đình, cai quản khắp cả bầu trời, mặt đất, biển cả và cõi âm; vị đứng đầu tất cả thần, tiên, có quyền lực tối cao và quyền năng làm mưa gây gió; vị có quyền uy tối thượng thưởng phạt các thần, tiên và người dương thế. Đạo Phật gọi Ngài là Phạm Thiên Vương hay Ngọc Hoàng Thượng Đế (*x.* PHẠM THIÊN VƯƠNG). Đạo Cao Đài tin Ngọc Hoàng Thượng Đế là Chơn lý hằng hữu bất biến, sáng tạo càn khôn vũ trụ và vạn vật, cũng là Đấng Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ-Tát Ma-Ha-Tát giáng cơ mở Đạo Cao Đài; Phật Giáo Hòa Hảo coi Ngài là chủ tể toàn cõi Ta bà: *Ngọc Hoàng ban chiếu Lão Khùng giáo dân (ĐT.)*.

NGỌC THANH *tr.* Đạo hiệu của ông Cử Đa, một cao đồ thân cận của Đức Phật Thầy Tây An, *x.* KHÙNG.

NGỌC THỐT HOA CƯỜI *th.ngữ* Ý chỉ người đàn bà xinh đẹp, miệng cười như hoa nở, lời nói trong trẻo như tiếng ngọc khua: *Sắc đẹp dường ngọc thốt hoa cười (Q5.)*.

NGỌC TÒA *dt.* Chỗ ngồi bằng ngọc; ngai vị của vua; *ngb.* nơi cao quý.

NGÓN XẢO *dt.* Mánh khóe xảo trá nhằm gạt người.

NGỖ NGANG *tt. (cv. Ngỗ nghịch)* Không vâng lời ai cả; ngang tàng, nghịch ngợm.

NGỘ *đt.* Hiểu sáng ra, mê và ngộ bất đồng nên mới có người ngu kẻ trí.

NGỘ ĐẠO *đt. Ngộ* là tỉnh ra, hiểu rõ, trái nghĩa với *mê*; *ngộ đạo* là thông suốt nghĩa lý của đạo, thấy rõ

con đường sáng sau khi đọc kinh, nghe giảng, được khai thị rồi bèn quyết chí tu để đắc quả Bồ đề || *Đại ngộ đạo* (nói tắt là *đại ngộ*): trạng thái của hành giả thình lình kiến tánh, trí huệ bừng sáng ra, thấu suốt mọi lẽ siêu mầu bất khả nghĩ bàn, như trường hợp Thái tử Sĩ-Đạt-Ta ngồi tham thiền dưới cội bồ đề đến ngày thứ 49 thì hoát nhiên tỏ ngộ hoàn toàn, lục thông đầy đủ, tức thành Phật hiệu là Bổn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật || *Lòng ngộ rồi chẳng đợi nhiều kinh, Thì cũng thấy bổn lai diện mục (ĐT.).*

NGÔN NGỮ *dt. Ngôn* là lời mình nói ra, *ngữ* là lời kẻ khác đáp lại. Ngôn ngữ là cách nói năng, xử sự với nhau bằng lời nói hoặc viết thành văn tự || *Người biết đạo phải gìn ngôn ngữ, Nói với ai chớ có sai lời (Q4.):* Ý khuyên người tu phải giữ thận trọng, đúng đắn trong ngôn ngữ || Cổ Đức từng nói: "*Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn khả dĩ tán bang"*(Một lời nói làm cho hưng thịnh nước nhà, cũng một lời nói làm cho tan nhà hại nước) || Kinh Phật cũng dạy: "*Lập thân chi yếu, ngôn hạnh thị tiên"*(Cốt yếu của sự lập thân, lời nói là đứng hàng đầu).

NGÔN TỪ *dt.* Lời nói hay văn tự.

NGÔNG CUỒNG *tt.* Vượt quá xa sự thường tình, không còn đủ sáng suốt.

NGỠ *đt.* Đoán tưởng lầm.

NGU XUẨN *tt. (a. Stupid)* Đần độn, mê si.

NGŨ ẤM XÍ THẠNH *dt.* Thân ngũ ấm hưng thạnh bất thường nên gây nên cảnh khổ (trong bát khổ).

NGŨ DỤC *dt.* Năm chướng ngại ngăn cản bước tiến của hành giả: Tài, Danh, Sắc, Thực, Thùy (mê ngủ).

NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN *dt.* Năm pháp quán tưởng của người mới vào Đạo để chống sự động loạn, mê luyến của tâm: - *Quán bất tịnh* để chống *lòng ham*

sắc dục, - *Quán Từ Bi* để chống *sân hận*, - *Quán nhơn duyên* để chống *si mê*, - *Quán Giới phân biệt* để đối trị *chấp ngã*, - *Quán số tức* để ngăn *tâm tán loạn*.

NGŨ ĐỘN SỬ *dt.* Năm mối phiền não (do mê sự) khiến hành giả sơ cơ (độn căn) phải chịu khổ não luân hồi: Tham (Dục), Sân, Si, Mạn, Nghi. Dứt được *Ngũ độn sử* thì hành giả đạt quả A-na-hàm (quả Thánh thứ ba). Đây là 5 món đầu trong *Thập sử*; 5 món sau là *Ngũ lợi sử*.

NGŨ GIỚI *dt. (cv. Ngũ giái; scr. Panca sila)* Năm giới cấm áp dụng cho hàng tại gia cư sĩ: *sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo và uống rượu.*

NGŨ HÀNH *dt.* Năm chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ luân chuyển không dừng; *ngb.*1. Năm vị thần xem xét và thưởng phạt việc tội phước của mọi người ở thế gian, 2. Năm vị thần chưởng quản sự sanh sống của người thế gian ở năm hướng: *Đông phương* Mộc Thanh Đế, *Tây phương* Kim Bạch Đế, *Nam phương* Hỏa Xích Đế, *Bắc phương* Thủy Hắc Đế, *Trung ương* Thổ Huỳnh Đế. Khi xưa, Đức Phật Thầy Tây An có truyền cho đệ tử của Ngài là Đức Cố Quản Trần Văn Thành 5 cây thẻ mang tên các vị trên để cắm quanh vùng Thất Sơn hầu vô hiệu hóa sự trấn ếm của các thầy địa lý người Tàu, bảo vệ các địa huyệt hiển linh trong vùng nầy. *Cây hướng đông* cắm tại làng Vĩnh Hanh (giữa Thị xã Long Xuyên và quận Núi Sập), *cây hướng bắc* cắm tại Ngã Bát, rạch Cái Dầu (quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc), *cây hướng tây* cắm tại Bà Bài, kinh Vĩnh Tế (xã Vĩnh Nguơn, tỉnh Châu Đốc), *cây hướng nam* cắm tại Giồng Cát, rừng Tràm (tỉnh Hà Tiên), cây giữa cắm tại núi Cấm, cạnh giếng nước Đức Phật Thầy đào (làng Tú Tề, tỉnh Châu Đốc).

NGŨ HƯƠNG *dt.* Năm thứ hương thơm nơi lòng người tu Phật: *Giới hương* (hương thơm từ giới hạnh), *Định hương* (hương thơm do tâm không loạn động), *Huệ hương* (hương thơm do đắc trí huệ), *Giải thoát hương* (hương thơm do được an lạc giải thoát, dứt trừ phiền não), *Giải thoát tri kiến hương* (hương thơm do thấy được chân tánh, thung dung tự tại).

NGŨ KINH *dt.* Năm quyển kinh điển căn bản của Nho giáo: ***Kinh Thi*** (sưu tập thi ca dân gian Trung Hoa và Khổng Tử san định thành 300 thiên để dạy mọi người sống lành mạnh trong xã hội), ***Kinh Thư*** (chép lại lịch sử , truyền thuyết Trung Hoa và Khổng Tử san định lại để các ông vua theo gương mà trị nước), ***Kinh Lễ*** (ghi chép các lễ nghi Trung Hoa và Khổng Tử san định lại để mọi người học cách sống duy trì trật tự xã hội), ***Kinh Dịch*** (nói về triết học Trung Hoa cổ đại, dựa trên khái niệm âm dương, bát quái, ...), ***Kinh Xuân Thu*** (ghi các biến cố xảy ra ở nước Lỗ là quê hương của Khổng Tử, Khổng Tử san định lại kèm theo lời bình nhằm giáo dục các vua chúa trị quốc an dân. Ngoài ra, còn có ***Kinh Nhạc*** cũng do Khổng Tử làm ra nhưng về sau bị Tần Thủy Hoàng đốt mất, chỉ còn lưu lại một ít mà làm thành thiên Nhạc Ký trong Kinh Lễ. *Ngũ Kinh* cộng với *Tứ Thư*, thường gọi là ***Tứ Thư Ngũ Kinh***, là 9 bộ sách chủ yếu của Nho giáo. Tuy nhiên, do sự thăng trầm của lịch sử Trung Hoa, khi thì bị Tần Thủy Hoàng đốt, khi thì do nội chiến triền miên nên toàn bộ sách không thể tránh nạn "tam sao thất bổn", đến thời nhà Tống (960-1279) mới được các danh Nho đem ra tu chính. *x.* TỨ THƯ.

NGŨ LỢI SỬ *dt.* Năm mối phiền não (do mê lý) khiến hành giả tu tập lâu năm mà không đạt được quả

giải thoát (A-la-hán), còn gọi là *Ngũ kiến*: thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tà kiến. Muốn đạt Thánh quả A-la-hán, hành giả phải diệt nốt Ngũ lợi sử. Đây là 5 món sau của *Thập sử*; 5 món đầu là Ngũ độn sử.

NGŨ LUÂN *dt.* Năm mối liên quan kết chặt tình nghĩa tạo nên tôn ti trật tự trong xã hội: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, thầy-trò, anh-em.

NGŨ MA LỰC *dt.* Năm thứ ma lực nhiễu hại nhà tu: sắc, thinh, hương, vị, xúc chạm.

NGŨ SẮC *dt.* Năm màu (xanh, đỏ, trắng, vàng, đen): *Hào quang ngũ sắc.*

NGŨ TRƯỢC *dt.* Năm cảnh dơ bẩn ở cõi trần: *Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sanh trược* và *Mạng trược*.

NGŨ UẨN *dt. (cv. Ngũ ấm, scr. Panca-skandha)* Năm món kết hợp làm thành bản ngã chúng sanh: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*; chúng được chứa sâu, che khuất chơn tánh, khiến chúng sanh phải chịu luân hồi, thọ khổ. Ngũ uẩn (bản ngã) cũng là chỗ chứa năm món: *tham, sân, si, nhân, ngã,* nên dẹp sạch năm món nầy thì sự chấp ngã cũng chẳng còn, vọng tâm phân biệt mất, tức là giải thoát. Ngũ uẩn diệt là trạng thái an nhiên tự tại nên thấy ngũ uẩn như chẳng còn nữa.

NGŨ THƯỜNG *dt.* Năm đức tính thường hằng cần thiết để giao hảo trong sinh hoạt đời sống: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; *ngũ thường* cũng được gọi là *năm hằng.*

NGŨ VIÊN *tr.* Tức Ngũ Viên Thiệu vị tướng quân có cha bị bạo chúa Tùy Dương Đế giết chết; Dương Đế sai Thượng Sư Đồ đem quân diệt Thiệu để trừ hậu họa nhưng Thiệu thoát chết nhờ gã tiều phu Châu Xáng chặn được sự truy nã của Sư Đồ.

NGŨ VIÊN KỲ *tr.* Thời Ngũ Đế trong huyền sử Trung Hoa có ba ông: Ngũ Tử, Hiên Viên và Kỳ Bá đem hết lòng học thuốc, nghiên cứu các thứ bịnh và tìm ra những loại thảo mộc làm thuốc cứu dân một cách vô vị lợi, đến nay vẫn còn được người đời tôn sùng nhắc nhở.

NGỤ NGÔN *dt.* Lời văn thơ dùng chuyện loài vật để làm ẩn dụ, ngụ ý nói về loài người hoặc làm sáng một ý trừu tượng về đạo đức để khuyên răn đời: *"Vịnh con beo đá" của Đức Thầy là một bài thơ ngụ ngôn.*

NGỤC A-TỲ *dt. (scr. Avichi)* Cảnh giới địa ngục, trong đó tội nhân bị trừng phạt không có lúc ngừng; *(hán. A-tỳ địa ngục, Vô gián địa ngục)* Cảnh giới địa ngục thấp nhất dành cho chúng sanh phạm một trọng tội trong *ngũ nghịch tội* (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, đâm chém gây chảy máu thân Phật) và hủy báng Chánh pháp.

NGỤC MÔN *dt.* Cửa ngục, *x.* ĐỊA NGỤC.

NGÙI *đt.* Buồn tiếc, nhớ thương.

NGUỒN BẠCH THỦY *dt.* Nguồn nước trắng trong không bị ô nhiễm; *ngb.* chỉ nguồn suối pháp trong veo không cấu bẩn.

NGUỒN CƠN *dt.* Đầu đuôi gốc ngọn, gồm hết lý do và chi tiết của sự việc: *Miếng trầu tỏ hết nguồn cơn, Muốn xem đây đó thiệt hơn thế nào (Cổ đức).*

NGƯƠN HẠ: *x.* HẠ NGƯƠN.

NGÚT MÂY *dt.* Chỗ mê mờ tăm tối.

NGUY BIẾN *tt.* Nguy hiểm ngặt nghèo.

NGUY CƠ *1. dt.* Mối nguy hiểm: *Nguy cơ chiến tranh. 2. tt.* Nguy nghèo hiểm ngặt.

NGỤY *tt.* Giả dối || *Nhận ngụy làm chơn:* Nhận sự giả dối ra chơn thật.

NGUYÊN *dt.* Gốc, chỗ khởi đầu.

NGUYÊN NHÂN *dt. (a. Cause)* Duyên cớ, nguồn gốc phát sanh ra sự việc gì.
NGUYÊN SOÁI *dt. (cv. Nguyên súy)* Viên quan võ thống lãnh quân đội thời xưa.
NGUYÊN THỦY *dt. (cv. Nguyên thỉ)* Đầu tiên hơn hết; vạn hữu không có chỗ khởi đầu nên gọi là vô *thỉ: Nguyên tăm tối từ thời vô thỉ (Q5.).*
NGUYÊN TIÊU *dt.* Đêm rằm tháng giêng âm lịch.
NGUYÊN ỦY *dt.* Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên ủy việc đó ra sao?*
NGUYỀN RỦA *đt.* Thề nguyền chửi rủa; thốt lời độc ác để mong xảy ra tai nạn cho người.
NGUYỄN TRÀO *dt. (cv. Nguyễn triều)* Các triều đại nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam, trị vì được 143 năm (1802-1945), gồm 13 triều vua: 1. Gia Long (1802-1820), 2. Minh Mạng (1820-1841), 3. Thiệu Trị (1841-1847), 4. Tự Đức (1847-1883), 5. Dục Đức (1883, 3 ngày), 6. Hiệp Hòa (1883, 4 tháng), 7. Kiến Phúc (1883-1884), 8. Hàm Nghi (1884-1885), 9. Đồng Khánh (1885-1889), 10. Thành Thái (1889-1907), 11. Duy Tân (1907-1916), 12. Khải Định (1916-1925), 13. Bảo Đại (1925-1945). Đến triều vua Tự Đức thì nước Pháp bắt đầu xâm lăng Việt Nam nên 143 năm trị vì của nhà Nguyễn gồm có 2 giai đoạn: giai đoạn độc lập (1802-1858) và giai đoạn bị Pháp xâm lăng và đô hộ (1858-1945) || *Tới Nguyễn trào sa tay một phút, Lũ Tây dương bòn rút mấy mươi năm (ĐT.).*
NGUYỄN TRUNG TRỰC (1837-1868) *tr.* Tên thật là Nguyễn Văn Lịch, cũng gọi là Quản Lịch hay Quản Chơn. Ông sanh năm 1837 (không rõ nơi sinh) trong một gia đình làm nghề chài lưới, cha là Nguyễn Trung Thăng, nguyên quán tỉnh Bình Định (Trung

phần) mà không rõ vào Nam năm nào. Từ bé, ông mồ côi cha, lớn lên theo nghiệp võ. Hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương của triều vua Tự Đức (1847-1883), năm 1861, ông kết hợp với bạn là Nguyễn Văn Cầm đứng lên chiêu tập nghĩa binh chống Pháp. Ông dùng du kích chiến thần tốc làm cho quân Pháp nhiều phen điên đảo ở vùng Tân An nên được vua Tự Đức phong chức Quản cơ. Ngày 11-12-1864, ông Nguyễn Trung Trực dùng hỏa công đốt chiến thuyền Espérance của Pháp tại vàm sông Nhựt Tảo (sông Vàm Cỏ Đông) giết chết Trung úy thuyền trưởng Parfait và tất cả quân lính trên tàu (gồm 17 lính Pháp và có tài liệu ghi có cả 20 cộng sự người Việt). Sau chiến công hiển hách nầy, ông được triều đình phong làm Hà Tiên thành thủ úy, chức Lãnh binh giữ đất Hà Tiên. Sau khi 3 tỉnh Miền Tây lần lượt lọt vào tay giặc Pháp (1862-1867), ông di quân từ đất liền ra Hòn Chông (Rạch Giá). Tin bạn là Nguyễn Văn Cầm bị địch tấn công sát hại tại đồn Kiên Giang khiến ông càng cương quyết phục thù bạn. Đêm 15-6-1868, sau khi họp quân củng cố lực lượng tại vùng Tà Niên, ông tiến đánh úp đồn Kiên Giang, do Trung úy Sauterne chỉ huy, giết 5 võ quan Pháp, 67 lính, thâu trên 100 khẩu súng đủ loại cùng quân trang đạn dược, lập nên chiến công hiển hách lần thứ hai. Nhà thơ, sĩ phu yêu nước Huỳnh Mẫn Đạt đã tán thán công nghiệp anh hùng Nguyễn Trung Trực trong một bài thi có hai câu đối nổi tiếng như sau:

"*Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa,*
Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỉ thần".

Sau đó, do sức mạnh của giặc gia tăng, ông phải rút quân ra cố thủ ở đảo Phú Quốc và lập chiến khu Cửa Cạn. Pháp và tay sai bắt thân mẫu ông cùng hào sĩ

trong vùng tra khảo dã man và giữ làm con tin để kêu gọi ông Nguyễn Trung Trực ra qui hàng. Cuối cùng, ông đành giải tán nghĩa binh đang sa sút, tự ra nạp mình cho Pháp để cứu mẹ và nhân dân vô tội. Quân Pháp, sau khi phủ dụ ông hợp tác không thành công, đã đem ông ra pháp trường hành quyết vào ngày 27-8 năm Mậu Thìn (1868) tại Rạch Giá. Triều đình sắc phong cho ông là Thượng Đẳng Đại Thần, nhân dân tôn kính gọi ông là *Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực* và lập đền thờ ông rất trang nghiêm tại làng Vĩnh Thanh Vân, Thị Xã Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang cho đến ngày nay. Ông được dân chúng Miền Tây Nam Việt vô cùng ngưỡng mộ và tổ chức rất trọng thể lễ giỗ của ông vào hai ngày 27-28 tháng 8 âm lịch hàng năm.

NGUYỄN VĂN THỚI (1866-1927) *tr.* Tục gọi Ông Ba Thới, sanh năm 1866 (năm Bính Dần - Tự Đức thứ 19), nguyên quán: xã Mỹ Trà, quận Cao Lãnh (Sa-Đéc). Năm 1906, ông phát tâm đến vùng Thất Sơn tầm sư học đạo, cuối cùng đến qui y với Cậu Hai Trần Văn Nhu tại Bửu Hương Tự (Láng Linh) rồi dời nhà về cư trú tại đây năm 1907, ngày đêm siêng năng trau giồi đạo hạnh và trở thành vị đại đệ tử của Cậu Hai Nhu. Một hôm ông Ba cảm thấy ngây ngây rồi bảo bà Ba dọn cho ông một căn phòng riêng vào ở trong đó suốt 3 năm, ông viết 3 quyển văn vần: *Vân Tiên, Thiện Từ, Cổ Vạng Kim La,* vẫn còn lưu truyền cho đến nay. Sau khi rời khỏi phòng, ông Ba đến viếng tạ lỗi sư phụ (tức Ông Hai Nhu) về thời gian vắng mặt và bắt đầu tỏ ra sáng suốt, thấu nhiều lẽ huyền cơ. Sau biến cố xảy ra tại Bửu Hương Tự ngày 24-2-1913, đứng trước tình đời đen bạc, ông Ba Thới dùng dao cắt cổ tự sát, vết thương sâu quá cổ họng

nhưng ông không chết. Người nhà đưa ông vào bệnh viện Châu Đốc chữa trị nhưng ông nhứt quyết gỡ bỏ băng bó, không dùng thuốc men của người Pháp. Sau mấy tháng nằm trong nhà thương, vết thương của ông không lành, ông trốn ra ngoài rồi nhờ người đưa về nhà. Tại nhà, vết thương của ông giảm dần nhưng ăn uống vẫn khó khăn, tinh thần vẫn sáng suốt. Chùa Bửu Hương Tự bị Pháp tiếp tục nghi nan, tra xét nên không thể ở được; tháng 7 năm Giáp Dần (1914), gia đình ông Ba dời về doi Lộ Lở (thuộc xã Kiến An, cù lao Ông Chưởng, tỉnh Long Xuyên), ẩn dạng như một người chất phác, chỉ biết chăm lo làm ăn ruộng rẫy cho qua ngày. Trong chuỗi ngày tàn buồn bã, ông Ba ký thác tâm sự vào các tác phẩm kế tiếp: *Ngồi Buồn, Kiểng Tiên, Kim Cổ Kỳ Quan, Cáo Thị, Tứ Đại* và *Thừa Nh*àn; lời văn tràn ngập nỗi niềm bi thương thống thiết. Sau 14 năm kể từ ngày Bửu Hương Tự bị khủng bố, vết thương nơi cổ chưa lành hẳn nhưng ông Ba vẫn mạnh khỏe. Ông biết phải lìa đời vào ngày 9-4 năm Bính Dần (1927) lúc 5 giờ sáng nên chào từ giã mọi người khi tuổi đời vừa 62, để lại hậu thế 9 tác phẩm văn chương đạo đức và tấm gương kiên trinh tiết tháo cao cả. Ông Ba Thới được chôn cất tại doi Lộ Lở, xã Kiến An, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên; phủ thờ ông được xây cất rất uy nghiêm, hàng năm thập phương bá tánh đến chiêm bái rất đông vào ngày giỗ của ông.

NGUYỆN ƯỚC *dt. (cv. Ước nguyện)* Sự thề nguyền ước hẹn với lòng một việc gì.

NGUYỆT HOA *dt. (cv. Hoa nguyệt)* Trăng và hoa; *ngb.* tình yêu trai gái lẳng lơ.

NGƯỢC XUÔI *tt.* Nghịch và thuận; *ngr.* lúc thuận lúc nghịch không thuần nhứt || *Ăn ở ngược xuôi:* Cư

xử xảo quyệt, dời đổi không chừng mực, thiếu lòng dạ chơn chánh.

NGƯỜI CỔ *dt. (hán. Cổ nhân*) Người xưa (trên 100 năm trở về trước); *ngb.* chỉ cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) và Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên (1807-1856), hai nhà tiên tri thời cuộc, từng báo trước mọi chuyện xảy ra không sai chạy || *Lời xưa người cổ còn ghi, Những việc lạ kỳ nay có hay chưa? (Q1.).*

NGƯỜI CỔ TÍCH: *x.* NGƯỜI XƯA.

NGƯỜI THƯỢNG CỔ *dt.* Người thời xưa; *ngb.* Tổ tiên, tiền bối.

NGƯỜI XƯA *dt. (hán. Cổ nhân)* Người mà trước kia đã từng xuống thế độ đời, nay trở lại giác chúng; *ngb.* ám chỉ Phật Thầy Tây An (1807-1856), tiền thân của Đức Huỳnh Giáo Chủ (1920-?).

NGƯỠNG VỌNG *đt.* Trông lên để chờ mong việc gì: *Thiếp cúi đầu ngưỡng vọng Thiên nhan, Phê cho thiếp những điều xin ấy (Q5.).*

NGƯU và CẨY *dt* Trâu và chó, hai loại gia súc giúp ích và trung tín của người || *Bắt ngưu bắt cẩy*: bắt trâu bắt chó giết thịt để ăn nhậu, *ngb.* sự vong ơn bội nghĩa của kẻ vô đạo.

NHA PHIẾN *dt.* Thuốc phiện, á phiện.

NHÀ HỌ ĐỔNG: *x.* ĐỔNG TRÁC (132-192).

NHÀ HỘI *dt. (hán. Hội quán)* Nơi họp đạo.

NHÀ SĂNG *dt.* Nhà làm bằng gỗ cây lớn cưa ra.

NHÀ SƯ*dt.* Người xuất gia đi tu theo Đạo Phật; các tăng sĩ Phật giáo; các thầy giảng giải giáo lý Đạo Phật, các tỳ-kheo.

NHÀ TẦN *dt.: x.* TẦN THỦY HOÀNG.

NHÀ THƯƠNG *dt. (a. Hospital)* Bệnh viện: *Tới chốn nhà thương dưỡng bịnh điên (ĐT.).***NHẢ**

NGỌC PHUN CHÂU *th.ngữ* Tài làm thơ viết văn lỗi lạc: *Khen ai nhả ngọc phun châu (Kiều).*

NHẠC NGHỊ *tr.* Người trong thời Chiến Quốc (Trung Hoa), từng là tướng của nước Triệu, Ngụy, Yên. Ông nổi tiếng nhất trong thời làm tướng nước Yên, có công đánh bại nước Tề nên được Yên Chiêu Dương trọng dụng. Khi Yên Chiêu Dương mất, Yên Huệ Vương kế vị, ông bị gian thần gièm siểm và bị vua tước hết binh quyền. Ông bỏ Yên về nguyên quán là nước Triệu và được vua Triệu tin dùng. Nhạc Nghị đứng trung gian liên kết tạo sự hòa hiếu giữa Triệu và Yên và được vua hai nước phong làm Khách Khanh || *Thêm mắc phải tay chàng Nhạc Nghị, Cận Thầy xưa định việc an dân (ĐT.).*

NHẠC PHI (1103-1142) *tr.* Danh tướng thời Nam Tống, đời Tống Cao Tông trong lịch sử Trung Hoa, được dân Trung Hoa xem là anh hùng dân tộc, bậc sĩ phu anh dũng kỳ tài. Về sau, ông bị Tể tướng gian thần Tần Cối hại.

NHAN HỒI *tr.* Cũng gọi là Nhan Uyên, Nhan Tử hay Tử Uyên, sanh tại nước Lỗ trong thời Đông Châu (Trung Hoa), khoảng 514-483 TTL. Ông là học trò giỏi của Đức Khổng Tử, bản tánh thông minh, hiếu học, đức hạnh và đặc biệt là không bao giờ phạm lỗi hai lần. Ông nghèo, nhà chật hẹp, ăn uống khắc khổ với một giỏ cơm và một bầu nước lã mà vẫn an phận vui vẻ (tri túc thường lạc). Đức Khổng Tử khen ngợi ông: "*Nhan Hồi thật là người tốt, ăn cơm gạo sô, uống nước lã, ở nơi chật hẹp, nếu là người khác đã ngã lòng thối chí, thế mà vẫn an phận vui vẻ. Thật là người đáng qúy*". Nhan Hồi 29 tuổi, tóc đã ngả bạc hết và ông mất sớm vào năm 31 tuổi. Đức Khổng Tử vô cùng thương xót, tiếc than. Lúc đầu Nhan Hồi

được liệt vào hàng Thập nhị hiền triết trong Nho giáo, nhưng sau được xếp vào bậc Tứ Phối, kế sau Đức Khổng Tử và được tôn làm Phục Thánh.

NHÀN HẠ *tt.* Thong thả, không còn dính mắc nợ trần tục: *Tu thời nhàn hạ thân mình (Q1.).*

NHÀN TOẠI *tt.* Thanh nhàn thỏa chí; *ngb.* dứt nợ duyên trần tục: *Tu cho nhàn toại tấm thân (Q1.).*

NHÃN QUAN *dt. (a. View, range of knowledge)* Tầm thấy biết; phạm vi hiểu biết.

NHÃN QUANG *dt. (a. Vision, eyesight)* Độ sáng của con mắt.

NHÃN TIỀN *dt.* Việc xảy ra ngay trước mắt: *Quả báo nhãn tiền.*

NHẠO BÁNG *đt.* Chế nhạo, khinh khi, trêu chọc, nói xấu người khác.

NHÂN *dt.* 1. Người, 2. Lòng thương người: *Nhân ái,* 3. Hạt (hột): *nhân nguyên tử*, 4. Cớ, gốc: *nhân quả,* 5. *đt.* Tăng gấp bội lên: *cộng, trừ, nhân, chia.*

NHÂN CHỦNG *dt.* Giống người, loài người: *Lòng quảng ái xót thương nhân chủng (Q5,).*

NHÂN HÒA *dt.* Hòa ái thương yêu giữa người với người.

NHÂN LOẠI *dt.* Loài người, gồm các dân tộc sống trên quả địa cầu.

NHÂN NGÃ *dt.* Sự phân biệt giữa ta và người; sự cố chấp, tị hiềm giữa người và ta: *Ta đừng phân nhân ngã mới hay (ĐT.).*

NHÂN NGHĨA *dt.* Hai trong năm món của đạo Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). *Nhân* là lòng tốt thương người mến vật, *Nghĩa* là cử chỉ hành động gây ích lợi, an vui cho người khác || *Giàu sang lắm kẻ vô nghì, Ỷ mình trên bực kể gì nghĩa nhân (ĐT.).*

NHÂN QUẢ *dt. (cv. Nhơn quả)* Hột giống và bông trái; hành động và kết quả của hành động; nhân quả là một qui luật tự nhiên trong vũ trụ mà Phật đã khám phá và chỉ dạy cho chúng sanh theo đó để tu hành giải thoát || *Luật nhơn quả thật là cao viễn, Suốt cổ kim chẳng lọt một ai (Q5.).*
NHÂN QUẦN *dt. (a. People)* Đoàn người quần tụ lại; *ngb.* xã hội loài người *(a. Human society).*
NHÂN TÀI *dt.* Người có năng lực, tài giỏi.
NHẪN *dt.* Sự nhường nhịn, chịu đựng để khắc phục khó khăn trên đường tiến đạo.
NHẪN ĐỨC *dt.* Đức nhẫn để luyện cho mình thành người có đức độ: hiền hòa, cao thượng,…
NHẪN GIÁI *dt. (cv. Nhẫn giới)* Kiên nhẫn vượt mọi khó khăn để giữ tròn giới luật.
NHẪN HÒA *dt.* Tính khoan hòa và nhẫn nhịn.
NHẪN HƯƠNG LÂN *dt.* Nhẫn nhịn đối với mọi người để giữ hòa khí trong thôn xóm.
NHẪN NĂNG XỬ THẾ *dt.* Nhẫn nhục trong việc chung sống hòa thuận với mọi người trong xã hội.
NHẪN NHỊN *đt.* Nhịn thua kẻ khác để được việc lớn: *Chẳng nhẫn nhịn thành ra cừu oán (Q5.).*
NHẪN NHỤC *đt. (scr. Kshânti)* Kham chịu điều sỉ nhục mà không oán trách, thù hận. Nhẫn nhục là một pháp tu nhằm diệt trừ mọi vọng niệm phiền não từ bên ngoài đưa tới; nhẫn nhục là hạnh thứ ba trong Lục độ ba-la-mật của Bồ-tát hạnh: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ.
NHẪN PHỤ MẪU *dt.* Đức nhẫn để giữ lòng hiếu kính đối với cha mẹ.
NHẪN TÁNH *dt.* Đức nhẫn nhịn để diệt tánh xấu xa: tham sân si.

NHẪN TÂM *dt.* Đức nhẫn để giúp lòng được thanh tịnh an lạc.
NHẪN THÀNH *dt.* Đức nhẫn kiên cố chân thành để đạt đạo quả mong muốn.
NHẬP ĐỊNH *đt.* Nhập vào chánh định qua "tứ tướng oai nghi": đi, đứng, nằm, ngồi, giữ tâm trí thanh lặng để chế ngự phiền não. *x.* THIỀN.
NHẬP THÁNH *đt.* Chứng Thánh, đắc quả Thánh: *Nhập Thánh siêu phàm.*
NHẬP TỰ *đt.* Vào chùa, *ngb.* xuất gia tu hành: *Nhập tự làm tăng.*
NHẤT THIẾT *trt.* Cả thảy, tuyệt đối: *Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh.*
NHÂY *tt.* Dai, cù cưa, lải nhải không thôi || *Việc đời nói riết thêm nhây (Q1.):* Việc đời nói hoài không dứt, nói tới nói lui để người nghe được hiểu.
NHẸ DẠ *tt.* Có tính hay dễ tin.
NHIỆM MẦU *tt. (cv. Mầu nhiệm)* Cao sâu huyền diệu vượt trí hiểu biết của con người: *Phật pháp nhiệm mầu.*
NHIỆM VỤ *dt. (a. Duty, Function, Role)* Công việc, chức năng, vai trò được ai giao phó hoặc mặc nhiên có ở một cương vị nào mà ta buộc phải thực hiện: *Nhiệm vụ của công nhân là phải hoàn tất công việc do công ty giao phó; nhiệm vụ của người tín đồ Phật giáo là phải hành thiện để tạo an lạc cho mình và cho người; nhiệm vụ của công dân là phải góp phần cải thiện xã hội, v.v. ...*
NHIẾP LẠI *đt.* Gom lại, thâu gọn lại.
NHIẾP THỌ *đt.* Thâu phục: *Nhiếp thọ chúng sanh.*
NHIỆT HÀN *tt.* Nóng lạnh; *ngr.* nguy biến xảy ra bất thường.

NHIỀU LỜI *tt. (hán. Đa ngôn)* Hay nói, nói nhiều (một tính xấu): *Nói nhiều sai nhiều (đa ngôn đa quá) || Sách thánh hiền ghét kẻ nhiều lời (ĐT.).*
NHIỄU ĐOANH *đt.* Đan kết bởi tơ nhiễu; *ngb.* quần tụ màu sắc lóng lánh như tơ nhiễu: *Tứ vi mây phủ nhiễu đoanh (Q3.).*
NHIỄU HẠI *đt.* Khuấy rối nhằm gây họa cho ai.
NHỌC NHÀNH *tt. (cv. Nhọc nhằn)* Cực nhọc: *Chịu nhọc nhành mới rõ đạo mầu (ĐT.).*
NHỌC NHẰN *tt.* Vất vả cực nhọc.
NHỔ BỪA *đt.* Nhổ càn, nhổ đại.
NHỒI QUẢ *đt.* Khiến trả quả liên tục.
NHỒI SỌ *đt.* Nhét cho đầy đầu mà không cần hiểu ý nghĩa: *Lối học nhồi sọ.*
NHỘN NHÀNG *tt.* Rộn ràng nhiều việc, lăng xăng rối rắm.
NHƠ BỢN *tt.* Dơ bẩn, không trong; *ngb.* tham gian vặt vãnh.
NHƠN *dt. (cv. Nhân)* 1. Con người *(a. Man),* lòng thương người mến vật *(a. Kindness): Làm nhơn làm phước;* 2. *(scr. Nidana, a. Cause)* Nguyên nhân, lý do sanh ra quả báo: *Nhân duyên quả báo.*
NHƠN DUYÊN *dt. (cv. Nhân duyên; scr. Hetupratyapa) Nhơn (nhân)* là hột giống chánh để nẩy sanh ra hoa trái, *duyên* là các nguyên do phụ giúp cho *nhơn* có đủ điều kiện để phát sanh ra hoa trái; *ngr.* do nhơn duyên hòa hợp với nhau mà sanh ra các pháp, tức vũ trụ vạn hữu nầy. Vậy, chúng sanh và vạn hữu đều không có tự tánh, chỉ do nhơn và duyên kết hợp nhau sanh ra mà tạm gọi là *có*, khi nhơn và duyên phân ly thì tạm cho là *không*. Chúng sanh, do nhơn duyên, mà chuyển luân không ngừng trong Tam giới; kinh Phật gọi đó là cái *vòng luân hồi khổ đau* kết nối bởi

12 nhân duyên (*vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão-tử*), chỉ có tu tập kiên trì mới ra khỏi được cái *vòng luân hồi* đó mà tự tại trong cảnh giới *Chơn thường*, thoát ly khổ não. *x.* THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN.

NHƠN ĐẠO *dt.(cv. Nhân đạo)* Đạo làm người; đạo do Khổng Tử giảng dạy: nam có ngũ luân ngũ thường, nữ có tam tùng tứ đức làm chuẩn mực trong cuộc sống.

NHƠN ĐỨC *dt.* Hạnh kiểm tốt của con người; lòng thương người mến vật.

NHƠN HOÀNG *dt.* Vua cõi người; *ngb.* chỉ vị Thánh Vương hay Minh Vương trong đời Thượng nguơn Thánh đức được tái lập.

NHƠN ÁI *dt.* Lòng thương người mến vật.

NHƠN LOẠI *dt.* Loài người || *Tình nhơn loại:* Tình người, tình thương yêu giúp đỡ lẫn nhau giữa người với người mà không phân biệt màu da, chủng tộc.

NHƠN NGÃ *dt. (cv. Nhân ngã)* 1. Người và ta, của người và của ta; *ngr.* sự phân biệt giữa cái của người và cái của ta rồi so đo cao thấp, hơn thua; 2. Sự phân biệt đối đãi || *Phân nhơn ngã:* Phân biệt ta khác với người rồi so đo cao thấp, tranh đấu hơn thua.

NHƠN NGHĨA *dt. (cv. Nhân nghĩa)* Nhơn hậu và nghĩa tình: *Ăn ở có nhơn có nghĩa*.

NHƠN QUẢ *dt. (cv. Nhân quả)* Hạt giống và bông trái của nó; nguyên nhân và kết quả *(a. Cause and effect)* || *Luật nhân quả:* luật cho rằng sự việc chi cũng đều có nguyên nhân của nó, không phải ngẫu nhiên mà có, hoặc hễ có nhân thì nhất định phải có quả không sớm thì muộn.

NHƠN QUÝ *tr.* Tên đủ là Tiết Nhơn Quý (613-683), tự Tiết Lễ, sanh vào đời Đường, ở Thái Bình Trang,

huyện Long Môn, tỉnh Sơn Tây (Trung Hoa), thuộc gia đình thế tộc, hậu duệ của Tướng Tiết An Đô thời Bắc Ngụy. Cha là Tiết Quỹ làm quan viên ngoại dưới thời nhà Tùy, mẹ là Phàn Thị; gia thế giàu có nhưng cha mẹ đều mất sớm || *Điển tích:* Nhơn Quý có chí lớn, văn võ hơn người mà phải giả dại để vươn lên. Khi mới tòng quân, ông bị gian thần Trương Sĩ Quý yểm tài và lập mưu sát hại, bắt đi khám địa huyệt, nhưng nhờ bà Cửu Thiên ban cho phép lạ. Kế đó, họ gạt cả anh em Nhơn Quý vào trong hang mà đốt, nhưng lại nhờ bà Cửu Thiên cứu thoát, đem về Tân Vân Động ẩn mặt, chờ ngày ra giúp chúa. Về sau, Nhơn Quý tạo được nhiều chiến công oanh liệt, nhứt là giết được Cáp Tô Văn, giải nguy cho vua Đường và vượt bể về Trường An cứu giá. Từ đó, danh thế của Nhơn Quý vang lừng khắp chốn, các gian thần từng ám hại ông bị kết tội nhục nhã; nhưng con gái của Trương Sĩ Quý là vợ của Lý Đạo Tông (chú của vua Đường) không bị hại nên có dịp nuôi lòng oán hận lập mưu trả thù cha. Bà xúi chồng làm chiếu giả, triệu Nhơn Quý về kinh đãi tiệc, bỏ thuốc vào rượu khiến Nhơn Quý say bất tỉnh rồi khiêng đặt vào phòng Quận Chúa (con gái của Lý Đạo Tông) để vu oan cho Nhơn Quý làm điều xằng bậy. Vì thế, Nhơn Quý phải cam chịu ngồi tù suốt ba năm. Nhưng sau đó, trung thần Nhơn Quý được minh oan trở lại thong dong trên đường sự nghiệp, còn bọn gian nịnh phải bị đền tội trước công lý || *Bây giờ giả dại giả ngu, Cũng như Nhơn Quý ở tù ngày xưa (Q1.).*

NHƠN SANH *dt. (cv. Nhân sanh)* Loài người sống chung trong thế giới, không phân biệt chủng tộc.

NHƠN TÂM *dt.* Lòng người.

NHU CẦU *dt.* Cái cần thiết bắt buộc.

NHU MÌ *tt. (a. Gentle, kind)* Mềm mỏng hòa hiếu, ôn tồn lễ độ: *Tu là tâm trí nhu mì, Tu hiền tu thảo vậy thì cho xong (Q3.).*
NHỦ LÒNG *dt.* Khuyên nhắc, nhắn nhủ nơi lòng; *ngb.* xót thương muốn cứu giúp cho ai điều gì:..*chư Phật mới nhủ lòng từ bi cùng các vị chơn tiên lâm phàm độ thế (SM.).*
NHÚN TRỀ *đt.* Chê bai rẻ rúng qua dáng điệu.
NHUỐC NHƠ *tt.* Nhơ xấu, nhục nhã: *Sa bốn vách mang điều nhơ nhuốc (Q2.).*
NHƯ LAI *dt. (scr. Tathâgatha)* Về sự, *Như lai* là ứng hóa thân Phật, nương theo thật tánh Chơn như mà đến để giáo hóa chúng sanh; về lý, *Như lai* là pháp thân Phật, tự tại, chơn thường, không biến đổi. *Như lai* là một trong 10 danh hiệu của Phật : Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật) || *Nam mô Thích Ca Như lai, Ta bà Giáo chủ xin Ngài chứng minh (Q5.).*
NHƯ NHƯ *dt.* Lý thể của pháp tánh, vốn bình đẳng, không sanh không diệt; *ngr.* Tánh thể nhất như, bình đẳng, bất nhị.
NHƯ THỊ *tt.* Thấy biết đúng như thế, không sai khác || *Như thị ngã văn:* Tôi nghe đúng như thế (lời nói của Ngài A-Nan bắt đầu thuật lại nội dung của một quyển kinh Phật).
NHƯN BÔNG *dt.* Người có dáng dấp như nhà tu, nhưng chuyên sống bằng nghề làm đám, cầu siêu và tụng kinh mướn, một hình thái làm hoen ố đạo Phật.
NHƯỢC MỘNG *dt.* Giấc chiêm bao ngắn ngủi, yếu ớt; *ngb.* đời người ngắn ngủi: *Phù sinh nhược mộng đời lao khổ (Q5.).*

NHƯỢC THỦY *đd.* Tên con sông ở Tây vực Trung Hoa, tương truyền là nơi tiên ở || *Non Bồng nước Nhược:* ám chỉ cõi tiên.

NHỨT DẠ *dt.* 1. Một đêm; *ngb.* thời gian ngắn ngủi || *Kẻ nhứt dạ thường sanh bá kế (Q4.):* Có kẻ chỉ qua một đêm ngắn đã nghĩ ra trăm kế hại người. 2. Một lòng: *Nhứt dạ chờ ngày Trời trả phúc (Quyết một lòng đợi chờ phước báo đến) (ĐT.).*

NHỨT QUYẾT *tt.* Quyết một lòng.

NHỨT TÂM *tt. (cv. Nhất tâm)* Một lòng, dốc hết tâm trí vào một việc, không để cho một ý tưởng nào khác xen vào: *Theo đạo lý nhứt tâm mới kịp (Q2.)* || *Niệm Phật nhứt tâm:* Niệm sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật" không có kẽ hở, không cho bất cứ một niệm nào khác xen vào; "*niệm Phật nhứt tâm"* là điều kiện hành trì cần thiết để được Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sanh về cõi tịnh của Ngài || *Cứ nhứt tâm tín nguyện phụng hành, Được cứu cánh về nơi an dưỡng (Q5.).*

NHỨT TÂM BẤT LOẠN *th.ngữ* Tâm an trụ, dứt vọng duyên trần thế, phiền não phủi sạch, định tâm kiên cố, vọng thức không phát hiện. Nhứt tâm bất loạn có hai bực: *1. Sự nhứt tâm bất loạn:* niệm danh hiệu Phật, mỗi niệm mỗi niệm nối nhau, không có cái niệm thứ hai, không có *tham sân si, phiền não* làm rối rắm, chứng tỏ Tín lực đã thành tựu, tâm đạt *định* trong *Chánh Niệm,* chỉ chưa đạt *huệ* trong *Chánh định,* vì còn kẹt trong phạm trù nhị nguyên đối đãi. *2. Lý nhứt tâm bất loạn:* trạng thái cứu cánh của pháp môn Niệm Phật, vọng niệm bị phá tan, tâm phân biệt chấp trước dứt hẳn, thể bản nhiên thanh tịnh hiện bày; trạng thái nầy cũng được gọi là *Vô niệm, bất-nhị,* hoàn toàn đạt *trí huệ ba-la-mật* trong *Chánh Định,* chứng đắc *Thật tướng trang nghiêm,* chấm dứt

hẳn danh xưng phân biệt, lý luận suy lường, vượt khỏi sự hiểu biết của phàm phu.

NHỨT THỐNG *đtt. (a. United)* Kết hợp làm một, thống nhứt: *Nhứt thống sơn hà* || *Qui nhứt thống:* Gom về một mối.

NI CÔ *dt.* Người nữ tu hạnh xuất gia, thường ở chùa hay am cốc.

NI-LIÊN-THUYỀN *đd. (cv. Ni-liên-hà, Ni-liên-thiền, scr. Nairãnjanâ).* Sông Ni-liên-thiền chảy gần núi Tượng-đầu (Gajasirsa), vùng Ưu-lâu-tần-loa, nước Ma-kiệt-đề (Magadha) là một dòng sông lịch sử, nơi nầy, Đức Thích-Ca từng tu khổ hạnh suốt 6 năm; trước khi đến tĩnh tọa 49 ngày dưới cội bồ-đề để đạt quả Chánh giác, Ngài đã xuống tắm tại rạch Ni-liên-thuyền nầy.

NIỆM DI-ĐÀ *dt.* Trì niệm hồng danh Đức Phật A-Di-Đà một cách nhứt tâm bất loạn, theo Kinh A-Di-Đà chỉ dạy, để được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc: *Niệm Di-Đà rán niệm cho rành (ĐT.).*

NIỆM PHẬT 1. *đt.* Xưng niệm danh hiệu, tưởng nhớ hình tướng, công đức, lòng từ bi, lời thệ nguyện của một đức Phật nói chung; 2. *dt.* Một phương pháp diệt vọng niệm, trừ phiền não để tâm được thanh tịnh, trí huệ hiển bày, cuối cùng "Kiến Tánh thành Phật"; tiếng chỉ Pháp môn Niệm Phật, tức pháp môn chuyên niệm tưởng Đức Phật A-Di-Đà để được tiếp dẫn vãng sanh Tây phương Cực Lạc || *Ao sen báu Tây phương đua nở, Chờ chúng sanh niệm Phật chí tâm (Q5.). x.* PHÁP MÔN NIỆM PHẬT.

NIỆM PHẬT ĐƯỜNG *dt.* Ngôi nhà, ngôi chùa chuyên tu Pháp môn Niệm Phật.

NIỆM PHẬT TAM-MUỘI *dt.* Niệm Phật Chánh định, không để vọng niệm xen vào, cho đến khi *nhất*

tâm bất loạn; niệm Phật nhằm vào cứu cánh giải thoát. *x.* TAM-MUỘI.
NIỆM SÀNH: *x.* RÀNH.
NIÊN KỶ *dt.* Tuổi tác.
NIẾT-BÀN *dt. (scr. Nirvàna)* Trạng thái vô vi, dứt sạch phiền não, chấm dứt sự ái nhiễm. Hán dịch nhiều nghĩa: *1. Diệt độ*: chấm dứt nhơn quả, vượt khỏi dòng nước mê muội. 2. *Tịch diệt:* vào cõi vô vi chấm dứt luân hồi, sanh tử. 3. *Vô vi:* không còn tạo nghiệp, dứt nhơn duyên tạo tác. 4. *Giải thoát:* không còn bị phiền não trói buộc nữa. 5. *An lạc:* chấm dứt đau khổ || *Hữu dư Niết-bàn*: Niết-bàn tại thế, trước khi tịch diệt, chỉ sự đắc quả A-la-hán, chấm dứt sanh tử luân hồi || *Vô dư Niết-bàn:* Niết-bàn rốt ráo của chư Phật, chứng Pháp thân vô lậu, không còn mang thân ngũ uẩn, an lạc hạnh phúc không thể nghĩ bàn || *Siêu sanh vào cõi Niết-bàn*: siêu thoát về cõi bất sanh bất diệt.
NỊNH TÀ *đt. (a. To Flatter)* - Hùa theo một cách không ngay chánh hay xúi giục làm chuyện vô đạo: *Nghèo a dua bợ đỡ nịnh tà (ĐT.);* - Dùng lời lẽ tâng bốc người để gièm siểm ám hại kẻ khác.
NOÃN SANH *dt.* Loài sanh ra từ trứng.
NÒI GIỐNG *dt. (cv. Giống nòi)* Dòng dõi, nguồn gốc của một dân tộc: *Nòi giống Tiên Rồng*.
NÓI BIẾM *đt.* Nói lời nhạo báng chê bai.
NÓI BỪA *đt. ph.* Nói càn, nói đại không suy nghĩ dè dặt; nói cốt để cho kẻ kém học dễ nghe hiểu.
NÓI CÀN *đt.* Nói bừa không kể phải trái.
NÓI ĐẮNG NÓI CAY *th.ngữ* Dùng lời lẽ gây đau xót khó chịu cho người khác.
NÓI GIỀM *đt.* Nói bày tỏ ý muốn một cách quanh co: *Muốn ăn nên mới nói giềm (Ca dao).*

NÓI HUYỄN *đt. (hán. Vọng ngữ)* Nói không đúng sự thật; nói dối.
NÓI NGỖNG NÓI CÒ *th.ngữ, ngđ.* Kẻ nói con ngỗng người bảo con cò; *ngb.* kẻ nói cao nói đúng, người nói thấp nói sai, không ai giống ai cả.
NÓI XIÊN NÓI XỔ *th.ngữ* Nói châm chọc, mắng xéo mắng xiên, kích bác người nầy để ám chỉ người khác: *Nói xiên xổ cũng không no béo (Q2.).*
NON BỒNG: *x.* BỒNG LAI.
NON CÀY VUA NGHIÊU *dt.* Núi Lịch Sơn, nơi ông Thuấn cày ruộng; ông Thuấn là bậc hiền tài đại hiếu nổi tiếng, được vua Nghiêu đến nơi nầy triệu về cung gả con gái và truyền cho ngôi vua. *x.* NGHIÊU.
NON CÔN *dt.* Núi Côn Lôn, dãy núi dài và hùng vĩ nhất ở miền Tây Trung Hoa, nằm trên cao nguyên Tây Tạng || *Ngọc ẩn non Côn:* Muốn có ngọc quí, cần lên núi Côn Lôn hùng vĩ, đập đá mà tìm; *ngb.* muốn tu đạt đạo, cần phải dầy công hành trì.
NON CŨ *dt.* Núi xưa, ám chỉ núi Tà-Lơn trên đất Miên (Căm Bốt), nơi ông Cử Đa tu đắc đạo || *Trở về non cũ đặng mà dạo chơi (Q1.).*
NON LỊCH *đd.* Nơi núi rừng hiểm độc, vua Thuấn lúc còn hàn vi bị cha đày đến đây cày ruộng, *x.* THUẤN.
NON TẦN *dt.* Vùng núi non có nhiều sắc tộc Miên sinh sống (Tần là Cao Miên); do đó, Non Tần có lúc ám chỉ vùng Bảy Núi (Châu Đốc): *Thầy trò chẳng nại tấm thân, Rảo khắp Non Tần bận nữa thử coi (Q1.);* có lúc chỉ núi Tà-Lơn (Bokor) trên đất Miên, nơi ông Cử Đa (Ngọc Thanh) tu đắc quả Tiên: *Tuy là nương dựa Non Tần, Ngày sau thế cuộc xoay vần về Nam (Q3.).*

NON THỨU *đd.* Núi Linh Thứu, một hòn núi trông giống hình con chim thứu (chim kên kên) ở miền Trung Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca thường đến giảng pháp.
NON TUYẾT SAN *đd.* Núi tuyết bao phủ quanh năm trong dãy Hi-Mã Lạp-Sơn, nơi Đức Phật Thích Ca tu hành khổ hạnh cùng với 5 anh em ông Kiều Trần Như.
NÔM *dt.* Chữ viết của người Việt thuở xưa, mượn nét từ chữ Hán || *Nôm na, trt.:* theo ngôn ngữ bình dân thông dụng.
NỒI DA XÁO THỊT *th.ngữ* Lấy vỏ rùa làm chảo xào thịt rùa; *ngb.* cảnh đồng bào, ruột thịt tranh giành giết hại lẫn nhau.
NỐI NGHIỆP *đt.* Tiếp nối sự nghiệp của ông cha.
NỘI QUANG CẢNH *dt.* Cảnh sáng suốt trong tâm || *Nội quang cảnh tâm vô kỳ vật:* Tâm sáng suốt không dính mắc vật nào (*hán. Bản lai vô nhứt vật*).
NỘI TÔNG NGOẠI TỔ *dt.* Họ bên nội bên ngoại.
NỒNG *tt.* Hăng, gắt; *ngb.* đậm đà.
NỒNG NẶC *tt.* Hăng và gắt, ngào ngạt: *Mùi thơm nồng nặc.*
NỒNG NỰC *tt.* Nóng gắt: *Trời nắng nồng nực.*
NỢ NƯỚC ĐỜI *th.ngữ* Nợ đất nước lẫn nợ cuộc đời, hai thứ nợ mà người thế gian nào cũng cần trang trải: *Dốc lòng trả nợ nước đời cho xong (ĐT.).*
NỢ THẾ *dt.* Nợ ta đã cưu mang trong cuộc sống, vật chất lẫn tinh thần. Giáo lý PGHH dạy nợ thế căn bản trọng đại nhứt là Tứ ân: Ân Tổ tiên cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Tam bảo, Ân Đồng bào nhân loại; kế đó, nợ tạo từ Tam nghiệp (thân, khẩu, ý) khiến chúng sanh phải chuyển luân mãi mãi trong ba cõi sáu đường ||

Nợ thế âu toan tròn nợ thế, Đường tu sớm liệu vẹn đường tu (ĐT.).

NỢ TRẦN *dt. (hán. Túc trái)* Nợ đời, nợ trần tục, nghiệp nợ, còn gọi là Nợ Tứ Ân || *Dứt nợ trần nên vội qui Tiên (Q5.).*

NÚI SAM *đd.* Tên ngọn núi nằm trong xã Vĩnh Tế, cách thị xã Châu Đốc 5 km. Trên triền núi Sam, có chùa Tây An và mộ Đức Phật Thầy, lăng ông bà Thoại Ngọc Hầu và miếu Bà Chúa Xứ.

NÚI SẬP *đd.* Tên một ngọn núi nằm trong xã Thoại Sơn, quận Huệ Đức (tỉnh An Giang); trên núi có đền thờ ông Thoại Ngọc Hầu.

NÚI TRUÔNG *dt.* Đất hoang vu, cây cỏ um tùm nơi rừng núi; *ngb.* đường đi khó khăn, hiểm trở: *Qua truông, qua núi, qua suối, qua đèo (Ca dao)*.

NÚI VÀNG *đd.* Núi Cấm tức Thiên Cẩm Sơn, nơi ẩn tàng nhiều báu vật và sẽ có "đền vàng" xuất hiện trong tương lai; "núi vàng" *(hán. Kim Sơn)* còn là danh hiệu của Phật Thầy Tây An: Kim Sơn Phật, tiền thân của Đức Huỳnh Giáo Chủ.

NÚNG NAO *đt. (cv. Nao núng)* Bối rối, hồi hộp và rung động: *dạ (tâm) nao núng.*

NUÔI CHÍ *đt.* Nuôi dưỡng ý chí: *Khuyên bổn-đạo lập thân nuôi chí (Q4.).*

NỬA PHIỀN NỬA TỦI *th.ngữ* Vừa buồn phiền vừa tủi phận: *Làm cho Lão nửa phiền nửa tủi (ĐT.).*

NỬA TIÊN NỬA TỤC *th.ngữ* Lúc Thánh lúc phàm, tùy duyên hiện thân hóa độ: *Xưng danh hiệu nửa Tiên nửa tục (ĐT.).*

NƯỚC BÍCH *dt. (hán. Bích thủy)* Nước trong xanh biếc; *ngb.* tinh sạch, sáng suốt.

NƯỚC CHIẾU *dt.* Nước cờ kết thúc trong một ván cờ || *Cờ đã thất còn chờ nước chiếu, Mà còn ăn con*

chốt làm chi (Q2.): Ván cờ sắp bại, chỉ còn chờ nước chiếu là kết thúc ăn thua, thế mà lo ăn con chốt là quá dại; *ngb.* cuộc thế sắp đến hồi biến hoại, không lo tu để thoát thân mà đeo đuổi lợi danh là quá mê muội.
NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *th.ngữ* Lá môn không đọng được nước; *ngb*. nghe rồi quên rồi, không cần nhớ để thực hành: *Kệ khuyên trần nước đổ lá môn (ĐT.).*
NƯỚC LÃ NÊN HỒ *th.ngữ* Từ câu ca dao: *"Nước lã khuấy nên hồ"*; *ngb*. kết quả khó ngờ, khó nghĩ bàn: *Thành lòng nước lã nên hồ (ĐT.).*
NƯỚC GÀ *dt.* Thuật ngữ trong môn chơi chọi gà, chỉ một khoảng thời gian được chia ra trong một trận đấu để chủ bắt gà ra vô nước, may vết thương,... giúp gà hồi sức tiếp tục lại trận đấu chưa phân thắng bại.
NƯỚC TỊNH DƯƠNG *dt.* Nước cam lồ (sương ngọt) đựng trong tịnh bình và nhành dương liễu là hai biểu tượng độ đời của Đức Quan Thế Âm Bồ-Tát; *ngr*. tâm cứu khổ cứu nạn của Bồ-tát || *Say đạo huyền vi nước tịnh dương (ĐT.).*

O, Ô, Ơ

OA *đt.* Chứa, trữ của gian.
OA CHỦ *dt.* Kẻ cất giấu đồ gian.
OA ĐẦU *dt.* Vị tăng phụ trách nấu nướng trong tự viện. *Oa (a. Pan)* là đồ dùng trong nhà bếp.
OA SÀO *dt.* Ổ cướp, nơi bọn cướp, nơi bọn bất lương lưu trú.
OA TRỮ *đt.* Chứa chấp, cất giấu đồ gian, lậu thuế.
OA XÁ *dt*. Nhà có hình tròn ốc.

OAI LINH *(cv. Uy linh)* 1. *tt.* Uy nghiêm và linh thiêng; 2. *dt.* Vẻ tôn nghiêm của chư Phật và Bồ-tát; *ngr.* tiếng tôn xưng các đấng bề trên có đầy đủ đức tướng và thần thông linh diệu.
OAI LỰC *dt. (cv. Uy lực, a. Imposing force)* Oai thần và nghị lực rất linh diệu, mạnh mẽ của Phật: *Ra oai ra lực cõi thoàn xa chơi (Q3.).*
OAI PHONG *dt.* Sức mạnh; dáng oai nghiêm.
OAI THINH *dt.* Uy lực thiên nhiên; *ngb.* chỉ lời thuyết giáo của Phật || *Ơn nhờ chư Phật oai thinh giáo truyền (ĐT.).*
OAN *dt.* 1. Ức trong lòng vì bị gán cho điều không sai phạm; 2. Cừu thù || *Oan gia trái chủ:* Chủ nợ lâu đời đến gây đau khổ cho gia đình, dòng họ.
OAN NGHIỆP *dt.* Sự tạo tác sai trái sanh ra nghiệp báo bất lành.
OAN NGHIỆT *dt.* Mầm ác tự mình gây ra rồi trở lại hại mình.
OAN OAN TƯƠNG BÁO *th.ngữ* Gây hại người thì người sẽ tìm cách hại lại, không bao giờ chấm dứt; oán thù nối tiếp không dứt.
OAN TẮNG HỘI *dt.* Sự oán ghét nhau mà lại thường gặp gỡ nhau (cái khổ thứ bảy trong bát khổ).
OAN TRÁI *dt.* Nghiệp nợ do mình tạo tác; oan nghiệp kiếp trước mà kiếp nầy phải trả.
OẢN *dt.* Lễ phẩm gồm xôi đóng vào khuôn tròn.
OÁN KẾT *đt.* Ôm giữ, nối kết mối oan nghiệt trong lòng.
OÁN THÙ *dt.* Sự thù hằn oán ghét.
OÁN TRÁCH *đt.* Trách mắng vì giận.
OANH LIỆT *tt.* Lừng lẫy, hiển hách: *Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu! (Thế Lữ).*

ONG ỎNG *dt.* Âm thanh mời gọi lớn tiếng: *Đường danh lợi đua chen mùi ong ỏng (ĐT.).*
Ô DANH *dt.* Tiếng xấu.
Ô NHIỄM *tt.* Dính điều dơ bẩn, xấu xa.
Ô NGÂN *dt.* Chim ô thước bắc cầu qua sông Ngân Hà, *x.* MƯA NGÂU, điển tích Ngưu Lang Chức Nữ.
Ô KIM *dt.* Vàng đen; *ngb.* vật quí giá : *Ô kim vàng ấy ngàn cân (ĐT.).*
Ô KIỀU *dt. (đn. Cầu Ngân)*: *x.* MƯA NGÂU.
Ô QUI *dt.* Con rùa đen, loài nầy thường rút cổ ẩn đầu trong mai khi có biến cố xảy ra; *ngb.* người hèn nhát.
Ô TẠP *tt.* Lành dữ lẫn lộn, không thuần nhất.
Ô THƯỚC *dt.* Con chim quạ có lông đen.
Ô TRỌC *tt. (cv. Ô trược)* Nhơ nhớp, bẩn thỉu.
Ô UẾ *tt.* Dơ bẩn, tanh hôi.
ỐC MƯỢN HỒN *th.ngữ* Một loại còng, sống trên bãi cát sông, biển, thường mượn vỏ ốc chui vào ở để ẩn thân, người ta thường lầm là con ốc, nhưng thật ra là một sinh vật khác; *ngb.* hạng người sống tạm bợ không căn bản, hạng người lòng lang dạ thú (bên ngoài ra vẻ hiền lương nhưng bên trong thì độc ác).
ÔN *dt. (cv. Ôn dịch)* Bịnh dịch lây nhiễm thường giết chết người hàng loạt một cách nhanh chóng; người đời thường dùng bịnh ôn dịch để trù rủa nhau: *Bịnh ôn dịch cũng đừng mời thỉnh (Q2.).*
ÔN CỐ TRI TÂN *th.ngữ* Xem lại, nhớ lại việc xưa để biết việc mới xảy ra.
ÔN HÒA *tt.* Hòa nhã, tuần tự giải quyết êm thắm sự việc, tránh vội vàng nóng nảy, hấp tấp.
ÔNG BANG *dt.* Người đứng đầu một hiệp hội người Hoa ở các tỉnh lỵ, thành phố Việt Nam.
ÔNG CHƯỞNG *đd.* Tên một cù lao lớn gồm 4 xã, nằm giữa Sông Tiền và Sông Hậu, thuộc quận Chợ

Mới (An Giang), tên gốc là Tiêu Mộc. Ông Chưởng là chỉ Quan Chưởng Binh Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), một danh tướng của chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725); ông là người có công xác lập đất Sài Gòn - Gia Định thành một đơn vị hành chánh vào lãnh thổ Đại Việt năm 1698. Ông sanh năm 1650 tại tỉnh Quảng Bình, mất năm 1700 tại Cù lao Tiêu Mộc trong chiến dịch dẹp giặc Chân Lạp (Miên); dân chúng ngưỡng mộ nên lấy tên ông đặt cho địa danh nầy || *Ba phen quạ nói với diều, Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm (Ca dao).*

ÔNG CỐNG XÙ QUÈN *th.ngữ* Loại quan lại làm việc tay sai cho thực dân Pháp bị dân gian khinh bỉ (thay vì "ông cống ông nghè" được người kính trọng nhưng thực chất chỉ là loại chuột cống xù dơ bẩn).

ÔNG ĐẠO *dt.* Các đại đệ tử của Phật Thầy Tây An thuở xưa thường được dân gian gọi là "ông đạo", đặc biệt có 12 vị lỗi lạc nhứt, được liễu ngộ và đắc các pháp thần thông được gọi là "Thập nhị hiền thủ" (theo Vương Kim & Đào Hưng trong quyển Đức Phật Thầy Tây An). Về sau, danh từ này bị lạm dụng dùng chỉ những ai có hành vi lạ lùng, nửa hư nửa thực,...có một số người tin theo thì đều được gọi là "ông đạo", đôi khi cũng do chính người đó tự xưng để dễ kết nạp đệ tử; đây chính là lý do danh từ "ông đạo" dần dần bị rẻ khinh, thậm chí bị cho là kẻ có tà kiến giả dạng tu hành.

ÔNG LÃNH *đd.* Tên một chợ nằm trên rạch Bến Nghé trong Thành phố Sài Gòn || *Cầu Ông Lãnh:* Tên cây cầu bắc ngang rạch Bến Nghé nối chợ Ông Lãnh với khu Vĩnh Hội.

ÔNG TẠO *dt. (hán. Hóa công)* Tạo hóa, ông Trời.

Ở ĐÂU CŨNG PHẬT CŨNG TRỜI *th.ngữ* Nơi nào cũng có Phật Trời không luận ở chùa am mới có; *ngb.* Trời Phật ở nơi tâm mình: *Non nước tuy xa đâu cũng trời, Cũng Trời cũng Phật cũng an nơi (ĐT.).*
Ở MÔ *ph.* Ở đâu (người Huế thường dùng).
ƠN CÚC DỤC *dt.* Ơn nuôi dưỡng (cúc) và dạy dỗ (dục); *ngr.* công ơn cha mẹ sanh đẻ nuôi nấng đến trưởng thành.
ƠN NGHĨA *dt. (cv. Ân nghĩa)* Ơn sủng và nghĩa cử.

P

PHÁC THẢO *đt.* Viết sơ qua, chưa thành bài.
PHẢI NGHĨA *trt.* Phù hợp với đạo nhân nghĩa: *Ở ăn phải nghĩa.*
PHÀM NHƠN *dt.* Người bình thường; trong quá trình tu tiến, chỉ người chưa chứng Thánh quả.
PHÀM TRẦN *dt.* Cõi đời trần tục || *Ly xuất phàm trần*: Lìa xa cõi trần ai phàm tục; *ngb.* ra khỏi cảnh luân hồi khổ não.
PHẠM THIÊN VƯƠNG *tr. (scr. Brâhma)* Vua tầng Trời Đại Phạm (Mahabrahma) và thống lãnh cả cõi Phạm Phụ thiên, Phạm Chúng thiên thuộc miền Sơ Thiền trong cõi Trời Sắc giới; Ngài được gọi là *Ngọc Hoàng Thượng Đế*, cũng là chúa tể Tam thiên đại thiên thế giới tức toàn cõi Ta-bà; Ngài cung kính Đức Phật Thích Ca và chí thành ủng hộ Phật pháp.
PHẠM THIỀU (1904-1986) *tr.* Người Nghệ An, tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương (Hà Nội), đảng viên Cộng Sản, Ủy viên Tuyên Huấn Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ, biệt hiệu Trường Phong, tập

kết ra Bắc năm 1954. Tháng10-1946, Giáo sư Phạm Thiều là người mời Đức Huỳnh Giáo Chủ tham chánh sau khi Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp của Đức Giáo Chủ bị Việt Minh giải tán, dẫn đến nhiều vụ xung đột tái diễn giữa Việt Minh - Hòa Hảo ở Miền Tây và Ngài đã phải kết hợp với các nhân sĩ cách mạng thành lập Đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội (tức Dân Xã Đảng) vào ngày 21-9-1946; để chứng tỏ tinh thần đoàn kết chống xâm lăng và hóa giải các vụ xung đột, Ngài đã tham gia Ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ với chức vụ tượng trưng là Ủy viên Đặc biệt (ngày 14-11-1946). Giáo sư Phạm Thiều tự vận chết tại Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) năm 1986 vì thất vọng về lề lối cai trị và tham nhũng của các cán bộ Cộng Sản cầm quyền sau chiến thắng Việt Nam Cộng Hòa của Miền Nam vào ngày 30-4-1975.

PHẠM TRÙ *dt. (a. Category)* Khái niệm căn bản của trí tuệ thuần túy dùng làm khuôn cho kiến thức chung: *Phạm trù lý tưởng.*

PHÀN NÀN *đt.* Tỏ ý không bằng lòng: *Chừng khổ não phàn nàn căn số (Q.4).*

PHẢN HỒI *đt.* Hồi phục; trở lại, quay lại.

PHÁN *đt.* Truyền dạy, ra lệnh cho kẻ dưới.

PHÁN ĐOÁN *đt.* Xét đoán để tìm ra lẽ phải trái.

PHẠN NGỮ *dt.* Tiếng Phạn (hay Phạm), cổ ngữ Ấn độ; Phạn ngữ có: Nam Phạn (Pali) phổ biến trong Phật giáo Nguyên thủy (Nam Tông), Bắc Phạn (Sans-crit) được dùng trong Phật giáo Đại thừa (Bắc Tông).

PHANG NGANG *tt.* Sỗ sàng, vô lễ.

PHÁO *dt.* 1. Vật cuốn bằng giấy, bên trong có thuốc nổ, có một cái ngòi để châm lửa đốt || *Pháo châm ngòi:* Chiếc pháo đang được châm ngòi sắp nổ; 2. Chỉ

chung cho súng đạn dùng trong chiến tranh; 3. Tên một quân cờ trong bàn cờ tướng.

PHÁP *dt.* 1. *(scr. Dharma, p. Dhamma)* Tất cả những gì xảy ra trên đời, có đặc tính riêng, không nhầm lẫn với cái khác và không giới hạn trong phạm vi hữu hình hoặc vô hình, hữu vi hay vô vi, chơn hay vọng,…Như vậy, *pháp* chính là *vạn hữu*. 2. Lời dạy của Phật và chư Tổ (*a. Teachings*), *x.* GIÁO PHÁP.

PHÁP BẢO *dt. (scr. Dharma-ratna)* Giáo pháp của chư Phật, Bồ-tát rất quý báu; một trong ba ngôi báu (Phật, Pháp, Tăng).

PHÁP GIỚI *dt. (scr. Dharmadhatu)* Cảnh giới của các pháp, ý nghĩa rất rộng. Về sự, pháp giới là các cảnh giới chúng sinh trong một giới hạn, *x.* MƯỜI PHÁP GIỚI; về lý, pháp giới là Pháp tánh, Phật tánh, Chơn như, ...(tức cảnh giới bất sanh diệt chung của chúng sanh và vạn hữu).

PHÁP KHÍ *dt. Khí cụ hành đạo* dùng trong nghi lễ ở nhà chùa như: các loại chuông, mõ, khánh, tang đẩu, linh, đại hồng chung, v.v. *Pháp khí* còn là căn khí đạo đức chuyên chở Phật pháp phổ truyền trong không gian và thời gian: *ông A-Nan là pháp khí của Đức Thích-Ca, Huệ Khả là pháp khí của Tổ Đạt-Ma...*

PHÁP LUÂN *dt. (scr. Dharmachakra)* Bánh xe pháp || *Chuyển pháp luân:* Quay (lăn) bánh xe pháp, *ngb.* đem Pháp ra thuyết giảng để độ đời || *Chuyển Luân Vương:* tiếng tôn xưng Đức Phật, đấng Pháp Vương, vị đầu tiên quay bánh xe pháp, nên còn được gọi là Chuyển Luân Thánh Vương.

PHÁP LUẬN *dt.* Bài luận về Phật pháp; các bài luận do các Thánh Tăng viết được xếp vào Tam Tạng (Kinh, Luật, Luận) như: *Đại Thừa Khởi Tín Luận*

(của Mã Minh Bồ-tát), Luận Đại Thừa Trăm Pháp (của Thiên Thân Bồ-tát),...

PHÁP LUẬT *dt.* Phép tắc luật lệ của một nước đặt ra để buộc mọi người phải tuân theo.

PHÁP MÔN *dt.* Cửa, đường dẫn vào Phật pháp.

PHÁP MÔN NIỆM PHẬT *dt.* Môn tu để vãng sanh cõi Tịnh Độ của Phật A-Di-Đà. Môn tu nầy giúp hành giả khi sống tránh khỏi phiền não, tâm được thanh tịnh, khi chết, được Phật A-Di-Đà *nhiếp thọ* về cõi Cực Lạc hưởng phước báo và tiếp tục đường tu tới viên thành Chánh quả. Pháp tu Niệm Phật có ba cách: *Trì danh niệm Phật* (chuyên niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà trong mọi oai nghi), *Quán tưởng niệm Phật* (tưởng nhớ hình tướng, công đức, lời thệ nguyện của Phật A-Di-Đà), *Tham cứu niệm Phật* hay *Thật tướng niệm Phật* (niệm tánh Phật nơi mình mà các thiền giả thường áp dụng). Trong đó, *Pháp trì danh* là pháp dễ tu, phù hợp với lời thệ nguyện của Phật A-Di-Đà nên là pháp tu chánh thức phổ quát của Tịnh Độ Tông.

PHÁP PHỤC *dt.* Áo mão của các nhà sư như: áo y, móc y, mão từ-lư,...áo tràng của Phật tử tại gia.

PHÁP SƯ *dt. (scr. Dharma-bhanaka)* Nhà sư tinh thông Phật pháp, chuyên đi giảng pháp.

PHÁP SỰ *dt. (a. Dharma work)* Công việc phục vụ Phật pháp.

PHÁP THÂN *dt.(scr. Dharmakayya)* Chơn thân, Đạo thể, Pháp tánh,...của Phật; tánh thể thường hằng bất biến, vô phân biệt (bất nhị), có đủ bốn đức tánh thù thắng (thường, lạc, ngã, tịnh) hiện hữu vô giới hạn trong không gian lẫn thời gian. Chúng sanh khó hình dung được thật tướng nầy.

PHÁP TRÀNG *dt. (cv. Pháp trường)* Nơi hành hình các tử tội.

PHÁP TƯỚNG *dt.* Tướng trạng của pháp; pháp (tức mọi sự vật) có cùng chung thể tánh nhưng tướng trạng thì khác nhau và đều duyên hợp, hư giả: *Hễ là tướng thì đều hư giả (Kinh Kim Cang).*
PHÁT BỒ ĐỀ TÂM *đt.* Phát lòng tu cầu đạt quả giác ngộ; khởi lòng tu hướng về quả Chánh đẳng Chánh giác.
PHÁT TRIỂN *đt.* Mở mang thêm ra.
PHẨM HÀM *dt.* Chức tước, phẩm vị.
PHÂN ĐỊNH *đt. (cv. Định phân)* Định sự phân chia cao thấp, lớn nhỏ, phải quấy, ...
PHÂN MINH *tt.* Rõ ràng: *Cư xử phân minh*.
PHẬN DUYÊN *dt.* (cv. *Duyên phận)* Duyên phần, nghiệp báo riêng hoặc chung của dân gian: *Rằng người nghèo khó đương hờn phận duyên (Q1.).*
PHẤT PHƠ *đt. (cv. Phấp phơ; a. To flutter)* Tung bay phấp phới: *Quốc kỳ phất phơ trước gió*.
PHẬT *dt. (scr. Bouddha, a. Buddha)* Gọi đủ là *Phật-đà,* Hán dịch là *Giác giả* (người sáng suốt), Viên giác (bậc giác ngộ hoàn toàn), tiếng Nôm gọi là Bụt. Đó là đấng tu hành đạt đến tột đỉnh giác ngộ, rồi tiếp tục dẫn dắt chúng sanh giác ngộ theo (tự giác giác tha). Mỗi thế giới đều có một đức Phật ra đời dìu dắt chúng sanh. Trong không gian vô tận có vô số thế giới nên có vô số Phật. Phật Thích-Ca Mâu-Ni là Giáo chủ đạo Phật ở *thế giới Ta-bà* nầy; về mặt lịch sử, cách nay trên 2.500 năm, Ngài đã tu hành đắc đạo tại một vương quốc miền bắc Ấn Độ rồi đem sự giác ngộ của mình đi truyền bá khắp nơi để giúp chúng sanh giác ngộ, thành Phật như Ngài || *Đem Phật vào tâm:* Đưa lời lẽ giáo lý Phật dạy vào lòng mình để ngày ngày theo đó mà tu tập || *Tưởng nhớ Phật:* Niệm Phật không rời tâm (theo pháp tu Tịnh Độ).

PHẬT BÀ *tr. (scr. Avalokitecvara)* Phật Quan Âm Nam Hải, thường hóa thân là Quán Thế Âm Bồ-Tát để cứu kẻ lâm nạn ; *x.* QUAN ÂM NHƯ LAI.
PHẬT CẢNH *dt.* Cảnh giới của chư Phật.
PHẬT CHỦNG *dt.* Hột giống Phật, tức Phật tánh, nơi mỗi chúng sanh đều sẵn có || *Các chúng sanh đều có như Ta (ĐT.):* Rút từ lời Phật dạy*:"Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*", ý nói mọi chúng sanh đều sẵn có chơn tánh giống như Phật, chỉ vì do vô minh vọng tưởng mà làm mờ đi hạt giống Phật đó thôi.
PHẬT CŨ *dt. (đn. Phật tánh)* Phật xưa, ý nói Phật có từ vô thỉ, vượt không gian và thời gian: *Phật cũ ngày xưa hãy rán tầm (ĐT.).*
PHẬT ĐÀI *dt.* Đài Phật ngự, nơi thờ Phật; *ngb.* Ngôi Tam Bảo: *Trót đã qui y giữa Phật đài, Nguyện rằng đệ tử dứt trần ai (ĐT.); ngr.* Cõi Phật: *Tu cầu Tông Tổ siêu thăng Phật đài (ĐT.).*
PHẬT ĐỘ *dt. (scr. Bouddha-ksha)* Cõi một vị Phật lãnh trách nhiệm giáo hóa chúng sanh, cũng được gọi: Phật quốc, Phật địa, ...Phật độ có thể là Uế độ như cõi Ta-bà của Đức Phật Thích-Ca hoặc Tịnh Độ như cõi Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà.
PHẬT ĐƯỜNG *dt.* Nhà thờ Phật; nơi Phật ngự; đạo Phật; đường về cảnh Phật. Chữ *Phật Đường* cũng chỉ đức Phật Thích-Ca, vì Ngài là đấng cha lành trong Tam giới, là Giáo Chủ đạo Phật trong thế giới Ta-bà || *Minh Vương có đến Phật Đường, Giáo khuyên dưới thế trung ương tu trì* (Giảng Mười Một Hồi) || *Với lịnh Phật Đường đi xuống giảng dân (Q1.):* Vâng lịnh Đức Phật Tổ lâm phàm dạy thế.
PHẬT GIA *dt.* Nhà Phật; *ngb.* Đạo Phật: *Bực tiên hiền đều trọng Phật gia (Q5.).*

PHẬT GIÁO *dt. (scr. Bouddhâgama, a. Buddhism)* Đạo Phật; lời giáo huấn của Phật Tổ Thích-Ca Mâu-Ni, vị sáng lập đạo Phật. Phật giáo là một trong các tôn giáo lớn nhất trên thế giới về số tín đồ: Gia-tô giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Bà-la-môn giáo. Giáo lý Phật là một nền triết học đạo đức dạy người tu tự tỉnh giác, tự giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi đầy khổ não như chính Phật đã trải qua và đạt được; Phật giáo không thờ một vị thần linh để nhờ ban ơn bố đức cho mình như một số tôn giáo khác.

PHẬT GIÁO HÒA HẢO *dt. (viết tắt: PGHH)* Tôn phái Phật Giáo do Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ sáng lập tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc vào ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939). PGHH chủ trương chấn hưng Đạo Phật, phục hồi tinh hoa Khổng Giáo và Lão Giáo đã thâm nhập lâu đời trong văn hóa đạo đức Việt Nam. PGHH khai triển Pháp môn *Tu Nhân Học Phật* của Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương do Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên sáng lập năm 1849, giữ tín đồ trong hàng "tại gia cư sĩ", vừa lo làm ăn trang trải nợ đời vừa hành trì pháp tu vô vi giải thoát, nên không cần xây chùa cao, đúc Phật lớn. PGHH chọn Pháp môn Tịnh Độ (Niệm Phật vãng sanh Tây Phương Cực Lạc) làm tôn chỉ.

PHẬT GIÁO LIÊN HIỆP HỘI *dt. Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội* là một tổ chức Phật Giáo do Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ vận động thành lập trong tháng 4 năm Ất Dậu (1945) nhằm đoàn kết đạo Phật trong bối cảnh nhiễu nhương của nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

PHẬT HÓA TÁNH TÌNH *th.ngữ* Phật khai hóa chúng sanh trở nên chân thiện mỹ: *Tu cầu Phật hóa tánh tình (ĐT.).*

PHẬT LỊCH *dt.* Lịch áp dụng trong các Giáo hội Phật giáo, *lấy năm Phật nhập Niết-bàn làm năm kỷ nguyên* (Buddhasakarat), nhằm vào năm 544 TTL, thí dụ: Tây lịch 2016, Phật lịch sẽ là 2016+544=2560.
PHẬT NHI *dt.* Con của Phật, tức Phật tử; người đã quy y Tam Bảo và hành trì Phật pháp.
PHẬT PHÁP *dt.* Giáo pháp của Phật và chư tổ bao gồm Kinh, Luật, Luận để các tín đồ Phật giáo, tăng lẫn tục, học theo đó mà áp dụng trong việc tu tập.
PHẬT QUẢ *dt. (cv. Quả Phật)* Kết quả của công phu tu tập theo đạo Phật; *ngb.* các bậc tu hành đắc quả, ra khỏi sanh tử luân hồi: *A-la-hán, Bồ-tát, Phật.*
PHẬT TẠI TÂM *th.ngữ* Tâm chúng sanh cùng một bản thể với chư Phật; chơn tâm tức Phật tánh, không phải hai, nên nói *Phật tại tâm* hoặc *Phật tức tâm* || *Phật tại tâm chớ có đâu xa, Mà tìm kiếm ở trên non núi (Q2.); Chẳng thấy tâm kiếm Phật ngoài thân, Tâm vọng khởi thiệt phần si ám (Lục Tổ Huệ Năng); Lọc lừa thì được nước trong, Ma Phật trong lòng lựa phải tầm đâu (Phật Thầy Tây An).*
PHẬT TÁNH *dt.* Tánh giác ngộ, hột giống Phật sẵn có trong mỗi chúng sanh || *Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh (Kinh Phật)*
PHẬT THÁNH: *x.* PHẬT, THÁNH.
PHẬT THẦY TÂY AN: *x.* ĐỨC THẦY BỬU SƠN.
PHẬT TIÊN *dt.* Phật là đấng toàn giác, Tiên là người đã thoát tục; Phật Tiên chỉ chung bậc đã vượt khỏi ngã chấp, thị hiện vào đời để cứu độ chúng sanh.
PHẬT TỔ *dt.* Phật Thích Ca Mâu Ni, đấng Giáo Tổ cõi ta-bà. *x.* THÍCH-CA.
PHẬT TRÙM (? -1875) *tr.* Có biệt danh là Ông Đạo Đèn, người quê sóc Lương Phi, quận Tịnh Biên, tỉnh Châu Đốc, thuộc sắc dân Miên, được xem như một

hóa thân của Phật Thầy Tây An. Sau 7 năm giáo đạo, Ngài tịch diệt ngày 21-10 năm Ất Hợi (1875), lưu lại cho đời quyển "Sấm Giảng" khuyên người đời tu niệm và tiên đoán việc thời cơ.

PHẬT TỨC TÂM *th.ngữ* Tâm chúng sanh đều sẵn có tánh Phật; Phật ở ngay trong lòng người, không ở nơi cảnh bên ngoài; *ngb*. Phật và tâm đồng một thể: tâm ô nhiễm là chúng sanh, tâm vô trụ (không còn dính mắc) là Phật || *Phật tại tâm chớ có đâu xa, Mà tìm kiếm ở trên non núi (Q2.).*

PHẬT VƯƠNG *dt.* Vua Phật, tiếng tôn xưng đối với các Đức Phật như tiếng *Pháp Vương* trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: *Đấng Thánh Chúa Pháp Vương an cư vô lượng chúng sanh* || "*... Liên Hoa hải hội, thượng Phật từ bi, Phật Vương độ chúng, thế giới bình an" (một trong các lời cầu nguyện của người tín đồ PGHH trong mỗi thời công phu).*

PHẬT VƯƠNG ĐỘ CHÚNG *th.ngữ.* Vị Phật hàng đầu phổ độ chúng sanh trong tương lai, thay Đức Phật Tổ Thích-Ca Mâu-Ni trong hiện tại; cũng có thể hiểu là nhà vua hóa thân Phật.

PHÉP HUỆ LINH *dt.* Trí huệ nhiệm mầu linh diệu của chư Phật, Bồ-tát.

PHÉP THẦN LINH *dt.* Sự linh thiêng, thần thông kỳ diệu của Phật, Thánh giáng thế độ đời: *Kẻ hiền đức sau nầy được hưởng, Phép thần linh của Đức Di-Đà (Q2.).*

PHÊ *đt.* Ký phê thuận hoặc không vào một văn kiện ngỏ ý thỉnh cầu việc chi || *Phê bình:* Phê phán, bày tỏ ý kiến về ưu khuyết điểm của ai.

PHẾ ĐẠO *đt.* Bỏ đạo, dẹp đạo.

PHI ÂN *tt.* Chẳng ơn nghĩa gì hết.

PHI ĐAO BỬU KIẾM *th.ngữ* Dịch nôm: *Dao bay kiếm báu*, một trong nhiều pháp thuật mà bàng môn tả đạo thường dùng; họ đọc thần chú rồi phóng đao kiếm bay đi giết người trong nháy mắt; *ngb.* mưu chước xảo quyệt mà bàng môn tả đạo dùng để khoe tài, gạt gẫm người mê tín.

PHI ĐẰNG *đt.* Bay hay đi trên mây,

PHI NGHĨA *tt.* Gian manh, không đạo nghĩa || *Của phi nghĩa:* tiền của không do chính mình tạo ra (thí dụ: của hối lộ, của cướp giựt từ tay kẻ khác,...): *Của phi nghĩa có giàu đâu, Ở cho ngay thật giàu sang mới bền (Ca dao).*

PHI PHI *dt.* Sự cố bất ngờ xảy đến.

PHỈ BÁNG *đt.* Chê bai, nói xấu; dùng lời lẽ làm mất danh giá người khác.

PHỈ CHÍ *đt.* Thỏa chí: *Phỉ chí tang bồng.*

PHỈ TÌNH *đt.* Mãn nguyện: *Hết khổ lao thì đến vui cười, Chừng đó mới phỉ tình nguyện ước (Q4.).*

PHIÊN BINH *dt.* Quân giặc từ các nước khác kéo đến xâm lược nước ta || *Giặc phiên*: giặc từ nước khác || *Phiên binh bốn phía tứ vi, Kể sao cho xiết chuyện ni sau nầy (Q3.).*

PHIÊN QUỐC *dt.* Nước nhỏ do vua nước lớn phong cho làm chư hầu để che chắn, bảo vệ ngôi vua.

PHIỀN BA *tt.: x.* PHỒN HOA.

PHIỀN NÃO *dt.* Sự mê dục, đau khổ, buồn phiền trong lòng, gây ra bởi ba mối chánh: tham, sân, si. Có vô vàn *phiền não* nhưng căn bản thì có mười: *tham* (tham lam), *sân* (nóng giận), *si* (mê mờ), *mạn* (cống cao tự đắc), *nghi* (ngờ vực, thiếu lòng tin), *thân kiến* (chấp thân giả hợp làm cái thật ta), *biên kiến* (thành kiến cực đoan), *kiến thủ* (cho chỉ có sự hiểu biết của mình là chơn chánh), *giới cấm thủ* (chấp theo giới

cấm của tà sư ngoại đạo), *tà kiến* (mê tín dị đoan). Mười món *căn bản phiền não* nầy có chung tính chất là trói buộc, giữ loài hữu tình không cho ra khỏi cái vòng luân hồi nên gọi là *kiết sử* (*kiết* là trói buộc, *sử* là sai khiến).

PHIỀN NÃO TRƯỢC *dt.* Năm món tâm sở ngấm ngầm sai khiến con người làm điều xấu xa: tham lam, sân hận, si mê, ngã mạn, nghi ngờ. Đây là trược thứ ba của *ngũ trược.*

PHIỀN PHỨC *tt.* Bận bịu, rắc rối, lôi thôi.

PHIÊU LƯU *tt.* Rày đây mai đó, không nhứt định nơi nào: *Ta còn mắc phiêu lưu dương thế (Q4.).*

PHÒ TÁ *đt.* Trợ giúp.

PHONG BA *dt.* Sóng gió, bão táp; *ngb.* cơn lộn xộn, cảnh giặc giã xào xáo trong cuộc đời: *Đá vàng cũng quyết, phong ba cũng liều (Kiều).*

PHONG HÓA *dt.* Phong tục và sự giáo hóa được áp dụng; cách thức ăn ở, lễ nghi, đối xử nhau theo bản sắc văn hóa của một dân tộc: *Tùy phong hóa dân sanh phù hạp (ĐT.).*

PHONG MỸ *đd.* Tên một xã trên tả ngạn sông Tiền Giang, nay thuộc Thành phố Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp) || *Kinh Phong Mỹ:* con kinh xáng dài xuất phát tại xã Phong Mỹ (tỉnh Đồng Tháp) chạy xuyên qua đồng Tháp Mười, từ sông cái Tiền Giang đến kinh Rạch Chanh (tỉnh Long An).

PHONG NHÃ *tt.* Có phong độ, cốt cách tao nhã: *Phong tư tài mạo tuyệt vời, Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa (Kiều).*

PHONG THẦN *dt.* Việc nhà vua ban cấp phẩm vật cho bầy tôi trung nghĩa, có công; việc phong thành thần thánh || *Bảng phong thần:* trong thời mạt Thương hưng Châu bên Trung Hoa, Nguơn Thỉ Thiên Tôn có

trọng trách họp quần tiên lập Bảng Phong Thần. Ông truyền lịnh cho học trò là Khương Tử Nha hạ thế giúp nhà Châu chinh phạt vua Trụ và dựng đài Phong Thần. Hồn phách các tướng sĩ chết trận sẽ vào ẩn trú trong đài nầy chờ Khương Tử Nha y theo danh sách mà phong đặt chức tước địa vị khi đã diệt xong Trụ vương. Còn Võ Vương thì sẽ phong cấp phẩm vật thưởng cho các tướng sĩ có công còn sống || *Phong thần tại thế:* việc chọn lọc hiền còn dữ mất ở thế gian để lập lại đời Thượng nguơn Thánh đức.

PHONG TRÀO *dt.* Triều gió; *ngb.* khuynh hướng mạnh, ồn ào nổi lên trong một giai đoạn.

PHONG TRẦN *dt.* Gió và bụi; *ngb.* cõi đời ô trược, đầy bụi bặm, nhớp nhơ nên cuộc sống luôn luôn gian lao vất vả || *Phong trần tâm đã rời ra (Q3.):* Tâm người đạt đạo không còn dính mắc cảnh đời gió bụi nữa || *Đã đày vào kiếp phong trần (Kiều).*

PHONG TỤC *dt.* Thói quen trong cuộc sống hằng ngày từ xưa còn truyền lại.

PHONG VŨ *dt.* Gió và mưa, tức thời tiết.

PHÒNG HUÊ *dt. (cv. Phòng hoa)* Phòng ngủ của người đàn bà sang trọng, có trang hoàng bông hoa thơm đẹp.

PHÔ TRƯƠNG *đt* Bày, trương ra.

PHỔ ĐỘ *đt.* Cứu độ khắp cả mọi người, mọi giới chúng sanh || *Oai thần đem Đạo huyền thâm, Nhiệm mầu phổ độ âm thầm ai hay (ĐT.).*

PHỔ HIỀN BỒ-TÁT *tr. (scr. Samantabhadra)* Vị Bồ-tát có đủ năng lực hiện thân khắp mười phương pháp giới để hóa độ chúng sanh. Ngài là một trong bốn vị Bồ-tát lớn của Phật giáo Đại thừa và tiêu biểu cho Đại Hạnh.

PHỔ HÓA *đt.* Dạy dỗ rộng khắp.

PHỔ TẾ *đt.* Cứu giúp rộng rãi || *Phổ tế chúng sanh:* Cứu giúp khắp cả chúng sanh.
PHỐ PHƯỜNG *dt.* Phố xá và phường xóm, *ngr.* cảnh chợ búa đông đảo.
PHỒN HOA *tt. (đn. phiền ba)* Xa hoa náo nhiệt.
PHÙ DU *dt.* Một loại côn trùng sanh trong nước, khi có cánh thì bay ra khỏi nước, thường tìm ánh đèn chui vào chết trong tích tắc; *ngb. tt.* mau tàn || *Con phù du hẫng hờ nào biết, Thấy bóng đèn thì quyết chun vô, Thảm thương thay chết héo chết khô, Nhìn đèn nọ thấy mồ phù dũ. Kệ khuyên trần đã mãn mùa thu, Đeo danh lợi như con vật ấy (Q4.)* || *Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, Kiếp phù du trông thấy cũng nực cười (Cao bá Quát).*
PHÙ DŨ *dt.* Tiếng lóng chỉ con phù du, *x.* PHÙ DU.
PHÙ DUNG *dt.* Tên một loài hoa đẹp nhưng sớm nở tối tàn; *ngb.* chỉ người phụ nữ đẹp nhưng kiếp sống ngắn ngủi; tiếng lóng chỉ kẻ nghiện á phiện: *Ả phù dung* || *Phù dung rã gánh:* Kẻ nghiện á phiện nay đã cai được thuốc.
PHÙ ĐỒ *dt. (scr. Stupa, a. Temple)* Chùa, tháp thờ: *Dù xây chín đợt phù đồ, Không bằng làm phước cứu cho một người (Kiều).*
PHÙ HỘ *đt.* Che chở cứu giúp.
PHÙ PHIẾM *tt.* Bâng quơ, không thiết thực.
PHÙ SANH *dt. (cv. Phù sinh)* Kiếp sống nổi trôi không bền vững: *Sầu chung ta cất tiếng than, Phù sanh kiếp có đoạn tràng thì thôi! (ĐT.).*
PHÙ THỦY *dt.* Thầy pháp, chuyên dùng phép lạ sai khiến âm binh để trừ khử tà ma.
PHÙ VÂN *dt.* Đám mây nổi, trôi theo làn gió; *ngb.* sự không bền chắc của đời người: *Một cuộc phù vân có mấy hơi (ĐT.)*

PHÙ VÂN PHÚ QUÍ *th.ngữ* Giàu sang quyền tước như đám mây nổi trên bầu trời, khi hợp khi tan, không chi bền vững.
PHỦ PHỤC *đt.* Cúi lạy sụp dài xuống mặt đất.
PHÚ *dt.* Một thể thơ không giới hạn số câu, số chữ: *bài phú thi*; *tt.* Giàu: *Phú hào; đt.* Ban cấp cho: *Trời phú cho nó sự thông minh từ nhỏ.*
PHÚ QUÍ *dt.* Sự giàu sang quyền quí: *Mến phú quí quên câu dưỡng dục (Q4.).*
PHỤ BẠC *tt.* Bội bạc ơn nghĩa, thiếu chung thủy.
PHỤ MẪU *dt. (a. Parents)* Cha mẹ || *Phụ mẫu tại đường:* Cha mẹ hiện còn sống tại nhà || *Phụ mẫu quá khứ:* Cha mẹ đã qua đời, kể cả cha mẹ của nhiều kiếp trước.
PHỤ PHÀNG *đt.* Ghét bỏ, khinh bạc, không kể đến.
PHỤC TÒNG *đt. (cv. Phục tùng; a. To obey, to submit)* Vâng theo, khuất phục.
PHỤNG GÁY NON KỲ *th.ngữ* Vào cuối đời nhà Thương (Trung Hoa), vua Trụ bạo ác, người ta nghe tiếng chim phụng gáy ở núi Kỳ Châu báo điềm lành có thánh chúa ra đời, nhà Thương sẽ sụp đổ || *Chờ non phụng gáy:* Chỉ lúc Khương Tử Nha ngồi câu trên bờ sông Vị với lưỡi câu không ngạnh để chờ Chúa Thánh ra đời, giúp kiến tạo hòa bình an lạc cho đất nước.
PHỤNG HOÀNG *dt. (cv. Phượng hoàng)* Một loài chim quí thời xưa, thuộc một trong bốn con thú linh: *Long, Lân, Qui, Phụng* (con trống là *phụng* hay *phượng*, con mái là *hoàng).* Theo truyền thuyết, *phụng hoàng* xuất hiện là điềm lành báo trước sẽ có Thánh nhân sắp ra đời.
PHƯƠNG DIỆN *dt.* Bề mặt, khía cạnh, phần, phía.

PHƯỚC DUYÊN *dt.* Phước đức và duyên lành; phước thiện đi với duyên lành || *Ai mà muốn đặng phước duyên, Nghe lời khuyến thiện lòng liền phát tâm (Q5.)* || *Ông bà có sẵn của tiền, Lại thường làm ruộng phước duyên để dành (ĐT.).*

PHƯỚC ĐIỀN *dt.* Ruộng phước; kinh Phật dạy có ba miếng ruộng phước tốt để ta gieo trồng phước đức là: *ân điền* (hiếu dưỡng tổ tiên cha mẹ), *kính điền* (đền đáp hồng ân Tam Bảo), *bi điền* (mở rộng lòng thương yêu, cứu giúp muôn loài).

PHƯỚC ĐỨC *dt. (cv. Phúc đức)* Sự nhơn ái, gây tạo lợi lạc cho chúng sanh; phước đức là thiện quả hữu vi, chưa phải là quả giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, nhưng dầu sao cũng rất cao quý: *Phước đức quí hơn bạc vàng (Q5.).*

PHƯỚC HUỆ *dt.* Pháp tu vừa giúp đời, thể hiện từ bi tâm vừa định tâm để khai thông trí huệ || *Phước Huệ song tu:* tu gieo nhân lành để gặt phước báo và tu vô vi để đạt trí huệ giải thoát song song nhau: *Ban phước huệ cứu nàn dương thế (ĐT.).*

PHƯỚC LỘC *dt.* Phước đức và lợi lộc do công năng tu hành đem lại; phước lộc của hàng tại gia cư sĩ là cuộc sống yên vui, giàu sang phú quí, của hàng xuất gia là thuận duyên thuận cảnh để được an lạc giải thoát trên đường tự giác, giác tha.

PHƯỚC THỌ *dt.* Hạnh phúc và sống lâu.

PHƯỚC THỪA *dt.* Phước lộc thừa hưởng do đã gieo nhân thiện || *Phước thừa trời ban:* Thừa hưởng phước lộc do Trời Phật ban bố cho; *ngb.* phước báo do thiện nghiệp đã gieo.

PHƯƠNG PHÁP *dt.* Cách thức, khuôn phép để làm một việc gì: *Làm việc có phương pháp.*

PHƯƠNG TÂY *dt.(cv.Tây phương)* Cõi Tây phương Cực Lạc, cõi Phật, nơi có chư Phật ngự.
PHƯƠNG TIỆN *dt. (scr. Upàya)* Mọi phương thức Phật tùy tiện dùng thuyết giảng độ đời để phù hợp từng dạng chúng sanh; kinh điển, pháp tu đều là các pháp phương tiện, chẳng phải là cứu cánh.
PHƯƠNG TỊNH ĐỘ *dt.* Phương pháp tu thông thường bằng cách trì niệm sáu chữ "Nam-Mô A-Di-Đà Phật" để tâm trở về với bản tánh Chơn Như, tức bản lai thanh tịnh; khi báo thân mãn, được Đức Phật A-Di-Đà tiếp dẫn sanh vào một thân mới do liên hoa hóa sanh ở cõi Tây Phương Cực Lạc.

Q

QUA TRUÔNG *đt.* Vượt qua bụi rậm, *ngb.* vượt qua khỏi khó khăn tai ách: *Hữu thành Phật độ ắt qua truông (ĐT.).*
QUẢ BÁO *dt.* Kết quả đến với mình do nhân lành dữ đã gieo: *Luân hồi quả báo rất công bằng (ĐT.).*
QUẢ PHẬT VẸN TRÒN *th.ngữ (hán. Phật quả viên mãn)* Thành Phật trọn vẹn hay hoàn toàn giác ngộ vào bậc Chánh đẳng Chánh giác.
QUÁ MÒM *trt.* Kiệt sức, mòn mỏi.
QUÁ VÃNG *tt. (a. Deceased)* Qua đời, đã chết.
QUÁI KỲ *tt.* Lạ lùng khác thường.
QUAN *đt.* Xem xét || *Nội quan cảnh tâm vô kỳ vật (ĐT.):* Trong thì quán xét chơn tâm vốn là không tướng (chẳng dính mắc vật gì cả) || *Ngoại quan hình*

bất chấp kỳ hình (ĐT.): Ngoài thì quán xét thấy hình sắc mà chẳng dính mắc hình sắc nào.

QUAN ÂM NHƯ LAI *tr. (scr. Avalôkitêcvara)* Phật Quan Thế Âm, nay ta thường gọi là Quan Thế Âm Bồ Tát hay Quán Tự Tại Bồ Tát. Ngài thường thể hiện tướng nữ đứng hầu bên trái Đức Phật A-Di-Đà và tiêu biểu cho Đại Từ Bi, có oai thần rộng lớn không thể nghĩ bàn, có năng lực "*tầm thanh cứu khổ*" chúng sanh trong khắp Pháp giới. Ngài nguyên là một cổ Phật hiệu *Chánh Pháp Minh Như Lai*, do nguyện lực thể hiện Tâm Đại Bi cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh mà Ngài hiện thân làm Bồ-tát. Ngài hiện tướng nam trong Phật giáo Mật tông Tây Tạng; người Phật tử Tây Tạng tin Ngài chuyển hóa vào thân các vị Đạt-lai Lạt-ma (Dalai-lama). Ở Trung Hoa và Việt Nam, Ngài được tôn sùng qua hình dáng nữ nên Ngài được gọi là Phật Bà Quan Âm.

QUAN CÔNG HẦU (162?-220) *tr.* Vị tướng tài nổi tiếng trung can nghĩa khí đệ nhất của Lưu Bị (tiên đế nhà Thục Hán thời Tam Quốc bên Trung Hoa). Ông tên thật là Quan Vũ, tự Vân Trường, còn được gọi là Quan Đế, người quận Hà Đông, tỉnh Sơn Tây. Ông là một biểu tượng của dân gian về tính hào hiệp và trung tín của bậc quân tử, đại trượng phu theo quan niệm Khổng giáo nên được tôn thờ ở nhiều nơi với tượng mặt đỏ, râu dài 5 chòm, tay cầm thanh long đao hoặc cỡi ngựa xích thố || *Quan Công Hầu gìn chặt nghĩa ân, Vượt năm ải về thăm huynh trưởng, Kẻ nghĩa khí thiên kim vạn lượng (ĐT.).*

QUAN HÔN TANG TẾ *dt.* Bốn việc liên hệ trong cuộc sống cần sự giúp đỡ lẫn nhau: *Quan:* sự liên hệ chòm xóm, bè bạn nói chung; *Hôn:* sự cưới gả; *Tang:*

tống táng ma chay khi có người thân qua đời; *Tế:* tế lễ, giỗ quải, cầu nguyện.

QUAN LẠI *dt.* Tên gọi chung các chức quan lớn, nhỏ trong thời phong kiến || *Tinh thần quan lại:* Quan liêu, kiểu cách, qua nhiều thủ tục đẳng cấp, thường gây phiền toái cho dân chúng.

QUAN QUÁCH *dt.* Quan là hòm đựng xác chết (quan tài), quách là chiếc hòm nhỏ để đựng xương người chết lúc cải táng.

QUAN TÀI *dt.* Hòm đựng xác chết.

QUAN THƯỢNG ĐẲNG ĐẠI THẦN *dt.* Chức danh do vua Tự Đức sắc phong cho nhà yêu nước Nguyễn Trung Trực sau khi nghe ông bị giặc Pháp bức tử ngày 27-8 năm Mậu Thìn (nhằm ngày 27-9-1868) tại Kiên Giang (Rạch Giá).

QUANG MINH *tt.* Sáng tỏ rõ; *dt.* ánh sáng soi chiếu khắp nơi; thuật ngữ Phật giáo chỉ trí huệ.

QUẢNG ÁI *tt.* Yêu thương rộng lớn.

QUẢNG ĐẠI *tt.* Rộng lớn: *Lòng từ bi quảng đại*.

QUẢNG HUỢT *tt.* Rộng rãi bao la.

QUÁNG *tt.* Hoa mắt, không thấy đường (do bị chói).

QUANH QUẨN *trt.* Lẩn quẩn trong một cái vòng tròn.

QUẠT BA TIÊU *dt.* Cây quạt thần của bà Thiết Phiến công chúa có thể quạt tắt núi lửa, trong truyện Tây Du Ký. Tề Thiên vâng lời Thầy Tam Tạng, nhờ Phật gia hộ mà lấy được cây quạt nầy; truyện ám chỉ *lửa sân* trong lòng có thể dập tắt nếu biết dụng "cái trí" mà Tề Thiên là tiêu biểu || *Chúng sanh nên tầm quạt ba tiêu, Chữa hỏa diệm nơi tâm cho tắt (ĐT.).*

QUAY CUỒNG *đt.* Xoay theo vòng tròn không có lối thoát ra; *ngr.* sự xoay trở vất vả.

QUÂN LÝ *dt.* Lễ phải công minh: *Một câu quân lý Tứ Ân (ĐT.).*
QUÂN PHIÊN *dt.* Quân đội của nước ngoài.
QUẦN SANH *dt.* Mọi giới chúng sanh.
QUÂN THẦN *dt.* Vua tôi; một đạo trong ngũ luân (quân-thần, phụ-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu).
QUÂN THẦN CỘNG LẠC *th.ngữ* Vua tôi cùng hiệp mặt vui vầy; *ngb.* cảnh vui vầy giữa người trên kẻ dưới || *Hiền lành chừng đó sum vầy, Quân thần cộng lạc mấy ngày vui chơi (Q3.).*
QUÂN TỬ *dt.* Người có tài đức, phẩm cách cao khiết hơn người, người có nhân cách hoàn toàn, mẫu người lý tưởng trong đạo Nho: *Chí quân tử lòng nhơn vạn đại (ĐT.).*
QUI CĂN *đt.* Hướng về gốc lành, đạo lành; *ngb.* quay về Phật tánh.
QUI KHÔI *đt.* Quay lại thành to lớn hàng đầu.
QUI NGUƠN *đt. (cv. Qui nguyên)* Hội hiệp về chỗ cội gốc phát sinh.
QUI TẮC *dt.* Do thành ngữ *"Qui tắc chuẩn thằng": qui* là cái dụng cụ để vẽ hình tròn (com-pa), *tắc* là cây thước để đo góc vuông, *chuẩn thằng* là dây chuẩn, dây mực; *ngb.* chuẩn mực, phép tắc phải tuân theo.
QUI TIÊN *đt.* Trở về cảnh Tiên; rời cõi đời giả tạm để về quê xưa cảnh cũ (Phật, Thánh, Tiên); *ngb.* chỉ sự quá cố của người đạo cao đức trọng.
QUI Y *đt. (scr. Namâh, p. Namo) Qui* là nương về, *Y* là làm đúng theo; nương về với Tam Bảo (Phật Pháp Tăng) || *Qui y chánh tín:* nương theo có suy xét và hiểu biết kỹ lưỡng || *Qui y mê tín:* nương chạy theo chân người khác mà không hiểu biết rõ ràng, do tin bướng nghe càn mà đi theo.

QUỈ KHIẾP THẦN KHÂM *th.ngữ* Tà ma sợ hãi, thần thánh khâm phục; *ngb.* ý chí và nỗ lực cao tột bực, ai ai cũng đều thán phục.
QUỈ VÔ THƯỜNG *dt.* Vô thường là sự biến đổi không ngừng như: hợp rồi tan, sanh rồi diệt; vô thường được nhân cách hóa thành một loài quỉ chuyên bắt người tới số phải chết và do tội ác của họ mà dắt xuống Diêm Đình, như chữ *tử thần*.
QUỈ VƯƠNG *dt.* Vua loài quỉ, chúa quỉ. Quỉ có loại rất độc ác thường nhiễu hại chúng sanh (Đa ác quỉ vương, Xích hổ quỉ vương,...), có loại hộ pháp thường thể hiện hạnh Bồ-tát giúp người tu hành và làm đúng theo lời Phật dạy (như Ngài Chủ Mạng quỉ vương).
QUƠ TỞI *đt.* Vơ vét túm lấy.
QUỐC ĐỘ *dt.* Cõi nước; cõi thế giới to lớn do một Đức Phật giáo hóa || *Cực Lạc Quốc Độ*: cõi nước do Đức Phật A-Di-Đà đang giáo hóa.
QUỐC GIA *dt. (a. Nation)* Nhà nước hay nước nhà.
QUỐC VƯƠNG THỦY THỔ *th.ngữ* Đất nước vua chúa; *ngb.* quốc gia dân tộc.
QUYỀN *dt.* 1. Thế lực oai quyền: *Chánh quyền độc tài làm khổ dân;* 2. Phương tiện dùng để ứng phó trong lúc nguy biến: *Chấp kinh cũng phải có khi tòng quyền (Kiều)*; 3. Cái gò má: *Nàng có lưỡng quyền cao;* 4. Cái nắm tay: *Võ quyền anh (a. Boxing)*, một lối đánh võ chỉ dùng nắm tay. 5. *tt. (a. Acting)* Tạm giữ một chức tước gì: *Quyền Thủ Tướng, ...*
QUYÊN SINH *đt. (a. To commit suicide)* Liều bỏ kiếp sống, tự sát.
QUYỀN QUÝ *tt.* Có quyền thế và sang trọng.
QUYẾT NGHI *dt. (a. Doubts solved)* Các nghi hoặc được giải quyết.

QUỲNH TƯƠNG *dt.* Rượu quí, rượu tiên, rượu thoát tục: *Về Tiên cảnh say mùi rượu Thánh, Chén quỳnh tương gác điều gai ngạnh (ĐT.).*

R

RA OAI *đt.* Ra vẻ oai vệ mạnh dạn.
RÃ BÈN *đt.* Vỡ ra từng mảnh nhỏ, hư hoại.
RÁCH RƯỚI *tt.* Rời ra, không liền nhau; *ngb.* nghèo khổ tả tơi: *Cơ hàn rách rưới.*
RẠCH *đt.* Chỉ rõ ra || *Rạch lang tâm:* Chỉ rõ chỗ thô trược trong lòng để sửa đổi || *Rạch lang tâm những đứa vô nghì (ĐT.):* Chỉ rõ lòng ác của người bất nghĩa để giúp họ cải thiện.
RẠCH CHANH *đd.* Tên con kinh nằm trong quận Thủ Thừa (tỉnh Long An).
RẠCH ĐÀNG TIÊN *th.ngữ* Vạch rõ con đường về cảnh giới Tiên Phật; *ngb.* chỉ đường siêu thoát.
RẠCH GIÁ *đd.* Tên thành phố tỉnh lỵ tỉnh Kiên Giang thuộc miền Nam Việt Nam; tên một trong các tỉnh thuộc Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc.
RẠCH TIM *đtt.* Xẻ tim ra; *ngb.* nhét sâu vào lòng.
RÀNH *tt. (ph. Sành)* Rành mạch rõ ràng || *Niệm Phật cho rành*: Niệm Phật đúng cách để được nhất tâm bất loạn, đạt kết quả vãng sanh theo Pháp môn Tịnh Độ (theo Kinh A-Di-Đà chỉ dạy).
RẠT RÀO *tt. (cv. Rào rạt)* Bực dọc lừng lẫy, bứt rứt không yên; xao xuyến thương cảm.
RẮN HÓA CÙ *th.ngữ* Rắn tu thành rồng; *ngb.* người tu chứng đạo, chuyển phàm ra thánh.

RÂU MÀY *dt. (hán. Tu mi)* Biểu tượng của người đàn ông, của đấng trượng phu.
RÈN TRÍ *đt.* Trau giồi trí tuệ cho sáng suốt.
RỂ THẢO DÂU HIỀN *dt.* Con rể hiếu thảo với cha mẹ vợ, con dâu hiền đức hết lòng tôn kính và phụng dưỡng cha mẹ chồng; *ngr.* gia đình phúc hậu có dâu rể hiếu hạnh chẳng khác con ruột.
RIÊNG TÂY *tt.* Riêng tư, thuộc của riêng, ý riêng.
RÌNH RANG *tt.* Ồn ào rộn rịp, rực rỡ long trọng.
ROI TRUYỀN *đt.* Truyền dạy cho người sau mình noi theo: *Lời lành của Phật truyền roi (ĐT.).*
RÒNG RẶC *tt.* Thường như vậy, không thể khác.
RỐI BENG *tt.* Lộn xộn, nhiều việc rối rắm.
RỖI NHÀN *tt.* Rảnh rang, không bận việc.
RỒNG LÊN MÂY *th.ngữ (đn. Rồng gặp mây)* Rồng gặp mây, cá gặp nước, tức gặp đúng môi trường để vùng vẫy bơi lội; *ngr.* người tâm đạo mà gặp được cảnh thánh tiên có chơn nhơn dẫn dắt thì hạnh phúc nào bằng.
RỒNG TIÊN *dt.* Ám chỉ dân tộc Việt là cốt con cháu rồng tiên, *x.* HỒNG BÀNG.
RU NGƯỜI *đt.* Làm cho người khác mê, nghe theo bằng lời hát êm tai: *Tai thường nghe lắm giọng ru người (Q5.).*
RỪNG TÒNG *dt. (hán. Tòng lâm)* Rừng toàn cây thông; khu rừng ở phía nam núi Tượng-đầu (Gaja-sirsa), gần bờ sông Ni-Liên-thiền (Nairãnjanâ), nơi Thái tử Sĩ-Đạt-Ta tu khổ hạnh 6 năm: *Chốn rừng tòng ngồi chịu nắng sương, Tìm đạo lý hiến cho trần thế (Q4.).*

S

SA *đt.* Rơi, rớt xuống || *Sa bốn vách: th.ngữ* Rơi vào trong bốn bức tường che chắn sự sa đọa, *x.* TỨ ĐỔ TƯỜNG || *Sa cơ: tt.* Thất bại vì không may: *Khi sa cơ lại bị xích xiềng (ĐT.)* || *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (Kiều).*

SA-ĐÉC *đd.* Tên một tỉnh thuộc miền Nam Việt Nam trước năm 1975, nay nhập vào tỉnh Kiến Phong cũ để thành tỉnh Đồng Tháp.

SA ĐỌA *đt.* Sa ngã, đọa lạc: *Sa đọa trong tình dục.*

SA-LA SONG THỌ *dt.* Hai cây trong rừng cây sa-la, nơi ông A-Nan giăng võng để Phật nhập Niết-bàn.

SA LỆ *đt.* Rơi nước mắt, khóc.

SA-MÔN *dt. (scr. Scramana)* Người tu xuất gia theo đạo Phật, chuyên trau dồi trí huệ, tận diệt tham sân si.

SA NGÃ *đt.* Vấp ngã, rơi vào chỗ thấp hèn.

SA-TĂNG *tr.* Nhân vật trong truyện Tây Du Ký, có pháp danh là Ngộ Tịnh, một trong ba đồ đệ của Đường Tăng Tam Tạng đi Ấn Độ thỉnh kinh dưới thời nhà Đường (Trung Hoa). Nhân vật nầy là hình ảnh loạn động của Tam nghiệp (thân, khẩu, ý) nên cần có công phu thiền định để tịnh cái thân tâm hầu đạt được trí huệ giải thoát.

SA TRƯỜNG *dt.* Bãi cát rộng dùng làm chỗ đánh nhau thời xưa; *ngr.* nơi chiến trận, tuyến đầu chinh chiến: *Sa trường hỡi các sĩ binh, Vườn Thơm tuyệt mạng hiến mình non sông (ĐT.)* || *Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu, Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi (Lý Bạch):* Say nằm trận tuyến đừng cười tớ, Xưa nay chinh chiến mấy ai về.

SÁ *đt.* Kể, để ý tới || *Chẳng sá (đn. Sá chi, sá gì, đâu sá, chi sá):* Không màng, không kể, không quản, chẳng nệ hà.
SÁ BAO *trt.* Chẳng kể là bao, dầu xa chẳng nệ.
SẠ DUYÊN *dt. ph. (cv. Sạ duơn)* Tiếng đọc trại từ tiếng "sự duyên" tức duyên sự đã xảy ra.
SÁC *dt.* Một loại cây mọc ở vùng nước mặn: *Rừng sác.*
SÁCH KHUYẾN THIỆN *dt.* Kinh sách khuyên người làm lành, lánh dữ; "Khuyến Thiện" cũng là tên quyển giảng thứ năm trong SGTV của Đức Huỳnh Giáo Chủ.
SÁCH MINH TÂM *dt.* Tức sách Minh Tâm Bửu Giám, một quyển sách sưu tập các chuyện hay đẹp từ các sách xưa, các gương quí báu, các lời răn dạy của Thánh hiền, là tinh hoa đạo đức của Tam Giáo (Nho, Phật, Lão); *ngb.* các gương tốt, để soi sáng lòng người || *Minh Tâm là sách Hớn đàng, Hiếu chỉ rõ ràng sao chẳng học coi* ? (Giảng xưa).
SÁCH TAM TỰ *dt.* Tức Tam Tự Kinh, một quyển sách học Hán văn được Vương Ứng Lân (1223-1296) soạn từ thời nhà Tống, sau đó, được bổ sung dần vào thời nhà Minh, rồi đến thời nhà Thanh viết thêm cho trọn lịch sử Trung Hoa. Sách trình bày theo hình thức mỗi câu ba chữ, như: *"Nhân chi sơ, Tánh bổn thiện, Nhân bất học, Bất tri lý, vv…"*; nội dung sách rất phong phú, đề cập bản tánh ban sơ của con người là *thiện*, lớn lên do ô nhiễm môi trường xấu mà mất đi bản tánh ấy; sách còn đề cập đến mọi vấn đề xã hội, đạo đức, triết lý, lịch sử nhằm hoàn thiện một con người || *Sách Thánh đạo ghi trong Tam Tự, Người mới sanh tánh thiện trời dành, Bởi lớn lên tập nhiễm lợi danh, Nên tật xấu che mờ thiện tánh (Q4.).*

SÁCH TRUNG DUNG *dt.* Một trong bốn cuốn của bộ *Tứ Thư* của Nho giáo (*Trung Dung, Đại Học, Luận Ngữ, Mạnh Tử*). Sách Trung Dung do Tử Tư viết ra trên căn bản của *Kinh Lễ*. Tác giả Tử Tư, tên thật là Khổng Cấp (cháu nội của Khổng Tử), là học trò của Tăng Tử. Tử Tư dẫn lời của Khổng Tử nói về đạo "Trung Dung": Việc làm nào cũng cần giữ ở mức trung hòa, không thái quá, không bất cập và luôn luôn theo Ngũ thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) để trở thành người quân tử.

SAI ĐỒNG KHIỂN QUỈ *th.ngữ* Lối trị bịnh của các thầy phù thủy (thầy pháp). Thuật dùng "thần chú" sai khiến âm binh nhập vào xác người sống để mê hoặc người bịnh phải cúng kiếng heo gà,…để khỏi bịnh Đây là một việc làm huyễn hóa, mang màu sắc mê tín dị đoan || *Hò reo giục trống nhiều câu, Sai đồng khiển quỉ nói lâu nực cười (ĐT.).*

SAI NHA *dt.* Người tùy phái trong các nha môn (nha, sở): *Sai nha bỗng thấy bốn bề lao xao (Kiều).*

SÀI GÒN *đd. (đn. Sài thành)* Thành phố lớn nhất ở Miền Nam Việt Nam. Sài Gòn có một lịch sử trên 300 năm. Theo sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn (viết năm 1776), năm 1674 sau khi chúa Nguyễn cho quân phá vỡ lũy Sài Côn của Chân Lạp (Cao Miên) tên Sài Gòn đầu tiên xuất hiện (Gòn là đọc theo chữ Nôm, Côn là đọc theo chữ Hán). Thời Nam tiến của chúa Nguyễn, diện tích Sài Gòn năm 1772 rộng khoảng 5 km vuông. Đến năm 1861, sau khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, người Pháp xác định địa giới thành phố Sài Gòn gồm vùng Sài Gòn cộng thêm Bến Nghé (khu quanh chợ Bến Thành ngày nay); năm 1865, người Pháp lập thành phố Chợ Lớn (khu vực Sài Gòn cũ) và thành phố Sài Gòn chỉ còn khu vực

Bến Nghé rộng khoảng 3 km vuông. Sau năm 1956, nước Việt Nam Cộng Hòa ra đời sát nhập Sài Gòn và Chợ Lớn làm một và mang danh xưng mới là Thủ đô Sài Gòn.

SÀI LANG *dt.* Chó sói, chỉ kẻ tàn bạo, hung dữ.

SÃI *dt.* Tiếng dân gian (gốc tiếng Miên) để chỉ các tu sĩ xuất gia: *sư sãi.*

SÀM NGÔN *dt.* Lời gièm pha.

SÁM HỐI *đt.* Sám là gốc Phạn ngữ *(scr. Ksamayati),* được dịch âm *Sám-ma),* nghĩa là ăn năn cải hối và quyết tâm sửa chữa về sau, hợp với chữ Hán đồng nghĩa là *hối*. *Sám hối* có nghĩa chung là *ăn năn lỗi trước, chừa lỗi sau* || *Sám hối tam nghiệp:* lời nguyện không thể thiếu về chướng nghiệp (thân, khẩu, ý) trong các thời công phu của người Phật tử || *Sám hối gian lừa*: Sám hối không thành lòng quyết ngăn tái phạm lỗi cũ, hoặc chỉ là hình thức đem tiền bạc lễ vật thế gian đến chùa am mướn người tụng kinh sám hối để được xóa tội.

SÁM KINH *dt.* Kinh sách chỉ dạy cách tu hiền, ăn năn cải hối các lỗi lầm đã phạm phải.

SÁM LỄ *dt.* Lễ sám tội trước khi chết.

SAN ĐỊNH *đt.* Đính chánh, chỉnh tu: *Khổng Tử san định Ngũ Kinh.*

SANH CẦM *dt.* Chim muông và thú vật || *Sanh cầm hồ thố:* Chim, chồn, thỏ đang sanh sống; *ngr.* chỉ chung các loài thú.

SANH CHÚNG: *dt. x.* CHÚNG SANH.

SANH DƯỠNG *dt.* Công sanh ra và nuôi cho đến ngày khôn lớn.

SANH LINH *dt.* Sanh mạng của loài hữu tình; *ngb.* chúng sanh.

SANH MẠNG *dt.* Mạng sống, kiếp sống.

SANH NHAI *dt.* Cách làm ăn sanh sống: *Bán buôn canh cửi hay thay, Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề (Ca dao).*
SANH THÀNH *đt.* Sanh ra, nuôi dạy nên người.
SANH TIỀN *dt.* Lúc còn sống.
SANH VẬT *dt.* Vật sống nói chung (gồm người và thú vật) đang sanh sống.
SÁT ĐÁT *đt.* Giết quân xâm lược Mông Cổ (Thát-Đát): *Bình Ngô sát Đát; ngr.* đánh dẹp quân nước ngoài đến xâm lược.
SÁT KHÍ *dt.* Không khí giết hại nhau: *Nam binh sát khí đằng đằng (ĐT.).*
SÁT NHƠN *dt.* Giết hại mạng sống của loài người (thuộc ác thứ nhất của thân nghiệp).
SÁT PHẠT *đt.* Đánh giết lẫn nhau.
SÁT SANH *đt.* Giết hại mạng sống của loài hữu tình, kể cả loài người và các sanh vật.
SÁU CHÂU *đd.: x.* LỤC CHÂU.
SÁU CHỮ DI-ĐÀ *th.ngữ (hán. Lục tự Di-Đà)* Pháp môn Tịnh Độ dạy hành giả nào thiết tha tin và nguyện sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà mà kiên cố trì niệm sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật" đến nhất tâm bất loạn trong lúc lâm chung thì sẽ được Phật A-Di-Đà tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc.
SÁU ĐƯỜNG *dt.* 1. Lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), nghĩa nầy nằm trong câu giảng " *Sáu đường ấy ở trong tâm ý":* Lục căn được điều khiển do nơi tâm con người; tâm là chủ, lục căn là tớ, nên tâm tịnh thì lục căn cũng không còn đắm nhiễm lục trần. 2. *Sáu đường* là chữ Nôm dịch từ chữ Hán *Lục đạo*: sáu nẻo luân hồi mà chúng sanh do nghiệp (thiện, ác) dẫn đi đầu thai (lên, xuống) sau khi mãn một kiếp: trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Ba đường

trên thì tạm vui, dễ chịu nên gọi là *Tam thiện đạo* (ba đường lành), ba đường dưới thì thống khổ, nguy nan nên gọi là *Tam ác đạo* (ba đường dữ) || *Ba cõi sáu đường:* sáu nẻo luân hồi chuyển luân trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới). *x.* LUÂN HỒI.

SÁU KHẮC *dt.* 1. Một ngày (từ sáng sớm đến tối), *x.* KHẮC.

SÁU NẺO *dt.: x.* SÁU ĐƯỜNG.

SÁU TRĂNG *dt.* Chỉ 6 tháng: *Sáu trăng Thầy tớ dãi dầu, Quyết lòng truyền bá đạo mầu mà thôi (ĐT.).*

SAY MÊ *đt. (cv. Mê say; đn. Mê sa, mê đắm)* Say đắm mê nhiễm một cách mù quáng.

SAY SƯA 1 *đt.* Mê đắm, nghiện ngập. 2 *tt.* ngây ngất, mê man, lu mờ tâm trí do rượu, thuốc,...

SẮC GIỚI *dt.* Cõi của chư thiên có hình thể xinh đẹp, ở cung điện đẹp đẽ, đời sống vô cùng sung sướng, không còn ham dâm và ăn uống nữa; cõi nầy gồm 18 từng trời, do Ngài Phạm Thiên Vương (vua cõi Đại Phạm Thiên) cai quản.

SẮC HƯƠNG *dt* Hai món trong lục trần; *x.* LỤC TRẦN.

SẮC KHÔNG *dt. Sắc* là tướng duyên hợp từ cái thể của nó là *không*; cho nên, *sắc* chính là *không* và *không* chính là *sắc*: *Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc (Bát Nhã Tâm Kinh).* Đó là chơn lý tuyệt đối; ngộ lý nầy thì tránh khỏi sự thiên chấp hai đầu (cái gốc của phiền não); thấy được "chơn không diệu hữu" tức là "thấy tánh thành Phật" trong pháp tu Thiền || *Kiếm chữ sắc không:* tìm cho ra cái bản thể Chơn như Thật tướng (tức Phật tánh) nơi mình.

SẮC LỊCH *dt.* Say đắm nhan sắc phụ nữ; mê dâm dục: *Đừng ham sắc lịch lắm phen lụy mình (Q3.).*

SẮC MÀU *dt.* Sự tướng huyễn hóa || *Sắc màu cũng không:* không dính mắc vào âm thinh sắc tướng mới là chơn chánh || *Hãy tìm kiếm cái không mới có (Q2.).*
SẮC NÂU SỒNG *dt.* Màu nâu và màu đen lợt, chỉ áo quần của tăng ni hoặc màu sắc ở chốn thiền môn: *Từ bi hai chữ sắc nâu sồng (ĐT.).*
SẮC NGỌC TÒA *dt.* Mạng lịnh (sắc lịnh) của bề trên (vua chúa), *x.* NGỌC TÒA.
SẮC THÂN *dt.* Thể xác con người.
SẮC THINH *dt.* Tướng mạo và âm thanh, tức 2 trong 6 món của lục trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp); sắc là đối tượng của nhãn căn (mắt), thinh là đối tượng của nhĩ căn (tai); sắc thường quyến rũ mắt, thinh thường quyến rũ tai, … khiến ta phải đam mê lụy khổ.
SẮT SON *dt.* Một lòng một dạ, không chuyển đổi; *ngb.* lòng trung thành.
SÂM THƯƠNG *dt.* Tên hai vì sao: Sâm (sao hôm, mọc đầu hôm ở hướng tây), Thương (sao mai, mọc lúc hừng sáng ở hướng đông), lặn mọc vào hai thời điểm và ở hai hướng khác nhau nên không bao giờ gặp nhau; *ngb*. sự cách trở, không bao giờ gặp nhau, nếu gặp nhau thì chỉ trong ước mơ || *Sum vầy chiếc nhạn Sâm Thương (ĐT.):* Thầy tớ xa cách đã lâu, bỗng dưng nay sum hợp chẳng khác nào sao Sâm gặp được sao Thương (ngoài sự tưởng tượng).
SẤM *dt.* Lời tiên tri: *Sấm Trạng Trình.*
SẤM GIẢNG *dt.* Bài (lời) thuyết giảng có tiên đoán thời cuộc, lấy thiên cơ, thời cuộc sắp xảy ra làm phương tiện để khuyến tấn chúng sanh tu hành.
SẤM KINH: *x.* SẤM GIẢNG.
SẤM NGỮ *dt.* Lời sấm, lời tiên đoán thiên cơ, thời cuộc xảy ra trong tương lai.

SẤM TRUYỀN *dt.* Lời tiên đoán thiên cơ thời cuộc từ xưa còn lưu truyền.
SÂN SI *dt. Sân* là nóng giận (sân nộ), *si* là mờ tối mê muội; sân và si là hai trong ba nghiệp xấu thuộc về ý: tham-sân-si (nguồn gốc của vô vàn tội lỗi).
SÂN TRÌNH *dt.* Nơi dạy Đạo của ông Trình Tử; *ngr.* chỉ chung nơi đạo tràng, chỗ học đạo, *x.* TRÌNH TỬ || *Tuy là hữu ảnh vô hình, Chớ dân lòng tưởng sân Trình đáo lai (ĐT.)* || *Thế sự sương mờ đôi mắt lạc, Sân Trình vắng vẻ khách ra vào (Thơ Đặng Trần Phát).*
SÂU MỌT *dt. Sâu* và *mọt* là hai loại côn trùng phá hoại mùa màng và vật dụng của con người; *ngb.* loại người xấu, chỉ biết lợi mình hại người trong xã hội || *Sâu dân mọt nước: th.ngữ* chỉ loại người sống bằng hành động gây hại cho dân cho nước.
SẦU BI *tt.* Âu sầu buồn thảm, xót thương.
SẦU THÀNH *dt. (cv. Thành sầu)* Nỗi buồn rầu, đau khổ chất cao như thành lũy; nỗi sầu to lớn || *Nhứt tọa sầu thành cư hỏa trạch* (Một ngày ở thế cũng như ngồi trong thành sầu và ở trong nhà lửa) (Cổ đức) || *Trong bá tánh sầu thành chất ngất (Q5.).*
SẦU ƯU *tt.* Buồn rầu lo lắng.
SẤU HÓA LONG *th.ngữ* Sấu tu thành rồng; *ngb.* sự thành công hiển đạt; sự chứng đạo của hành giả.
SE SUA *đt.* Khoe khoang: *Se sua học thức, se sua chưng diện quần áo,...*
SEN ĐƠM NHỤY TRỔ *th.ngữ* Hoa sen rộ nở; *ngb.* kết quả viên mãn của công phu tu tập.
SĨ CUỒNG CA *dt.* Bậc tài trí giả điên ca hát nghêu ngao dạy đạo để lao lách qua thời buổi khó khăn.
SĨ-ĐẠT-TA *tr. (scr. Siddartha)* Cũng phiên âm là Tất-Đạt-Đa, Tất-Bà Tất-Đạt, Tất-Đa,… Tên của Đức

Thích-Ca lúc mới sanh; họ Thánh của Ngài là Cồ-Đàm (*scr.* Gautama), Thích-Ca là họ của gia tộc.

SIÊU ĐỘ *đt.* Vượt lên trên; giúp vượt ra khỏi cõi khổ || *Siêu độ tổ tông:* Cứu giúp tổ tông vượt ra khỏi vòng luân hồi đầy đau khổ.

SIÊU HÌNH *tt.* Vượt ngoài cái hữu hình, cụ thể.

SIÊU SANH *đt.* Sanh lên cõi cao như Tịnh Độ, nhập cảnh giới Niết-bàn, thoát ly khổ não Ta-bà: *Có người tu niệm đáng thương, Điên mới chỉ đường Tịnh Độ vãng sanh (ĐT.).*

SIÊU SANH VÀO CÕI NIẾT BÀN *th.ngữ (cv Nhập Niết-bàn)* Siêu thoát vào cảnh giới bất sanh bất diệt, chấm dứt sanh tử luân hồi: *Niết-bàn tịch tịnh là đường vô sanh (ĐT.).*

SIÊU THĂNG *đt.* Bay cao lên; *ngr.* siêu thoát lên khỏi kiếp người, lên cõi Phật: *Siêu thăng Tịnh Độ.*

SINH CƯ *đt.* Sinh ở và lớn lên: *sinh cư nơi đất Việt.*

SINH HOẠT *đt.* Sanh sống, hoạt động hàng ngày.

SÓC TRĂNG *đd.* Tên một tỉnh thuộc miền Nam Việt Nam có tên Ba Xuyên đến năm 1975. Nay tỉnh nầy nằm giữa: sông Hậu Giang, biển Đông, tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Hậu Giang.

SÓC VỌNG *dt. Sóc* là ngày đầu tháng (mùng một), *vọng* là ngày giữa tháng (ngày rằm), hai ngày tu tập chính trong một tháng.

SONG THÂN *dt.* Hai đấng sanh thành, tức cha mẹ.

SÓNG LẶNG GIÓ ÊM *th.ngữ* Gió và sóng chẳng còn nữa; *ngb.* chấm dứt giặc giã, thế giới hòa bình, dân chúng an cư lạc nghiệp.

SỔ LỒNG THÁO CŨI *th.ngữ* Mở lồng thả chim, mở cửa chuồng thả thú; *ngb.* tự do, không còn bị ràng buộc: *Miễn sổ lồng tháo cũi Ta-bà (ĐT.).*

SỐ CĂN *dt. (cv. Căn số)* Số kiếp, căn phần theo thuyết định mệnh.
SỐ MẠNG *dt. (cv. Số mệnh)* Thuyết cho rằng đời người biến dịch theo sự sắp đặt sẵn của ông Trời, không khác đi được; còn Phật giáo thì cho rằng đờiấngười là do nghiệp quả báo ứng và người ta có thể chuyển hóa được theo ý chí.
SÔI NỔI *tt.* Ồn ào náo động: *Dư luận sôi nổi.*
SỐT SẮNG *tt.* Nhiệt thành, mau mắn.
SƠ LƯỢC *dt.* Nói hoặc viết qua loa, cương yếu, không đi sâu vào chi tiết.
SƠ NHI ĐÃ LẬU *th.ngữ* Mới khởi đầu đã bị tiết lộ.
SƠ SUẤT *tt.* Cẩu thả cho xong, vô ý khiến không thành công.
SƠ THẤT *tt.* Cẩu thả đưa đến hư hỏng.
SỞ TỀ *đd.* Hai nước chư hầu, trong thời nội chiến Xuân Thu (Trung Hoa), cách nhau rất xa, lại đường đi vô cùng hiểm trở; *ngb.* không gian cách trở rất khó gặp nhau || *Dầu cho nay xa cách Sở Tề, Sau Thầy tớ gặp nhau Phật cảnh (ĐT.)* || *x.* KẺ SỞ NGƯỜI TỀ.
SỚ SAO *dt.* Lời luận giải và chú thích một bản kinh: *Kinh A Di Đà Sớ Sao.*
SƠN BĂNG THỦY KIỆT *th.ngữ* Núi lở, nước khô cạn; *ngb.* cảnh thiên tai khiến dân khổ cực lầm than.
SƠN ĐÀI *dt.* Đài xây trên núi cao; *ngb.* nơi tiên ngụ hay chỗ nhóm họp của quần tiên.
SƠN LÃNH *dt. (cv. Sơn lĩnh)* Chót núi, đỉnh núi.
SƠN LÃNH LÂM TUYỀN *th.ngữ* Núi cao rừng suối: *Giã từ sơn lãnh lâm tuyền (ĐT.).*
SƠN LY *đt.* Rời núi xuống trần; xuống núi; *ngb.* lâm phàm độ thế: *Sơn ly Phật cảnh hồi Nam Việt (ĐT.).*
SƠN MINH *dt. (hán. Sơn minh thệ hải)* Thề nguyền trước núi cao (sơn minh), biển rộng (thệ hải).

SƠN TĂNG *dt.* Vị tăng tu ở núi rừng; *ngr.* bậc ẩn cư tu hành, không màng danh lợi ấm no như ở chùa to.
SƠN THỦY *dt.* Tranh vẽ phong cảnh có núi và nước; *ngr.* đất nước: *Sơn thủy môn giang bảo giác dân (ĐT.).*
SƠN THỨU *đd.* Núi Linh Khứu, *x.* LINH KHỨU.
SƠN XUYÊN *dt.* Núi sông, *ngr.* xa xôi hiểm trở.
SỜN 1. *tt.* Mòn rách: *Áo sờn vai*, 2. *đt.* Nao núng || *Chớ sờn:* Đừng núng nao dời đổi || *Chi sờn:* chẳng sờn lòng nao núng trước gian lao thử thách || *Dù gian lao dạ sắt chẳng sờn (ĐT.).*
SỤC SÔI *trt.* Sùng sục như nước đang sôi cao ngọn: *Ngọn thủy triều nô nức sục sôi (ĐT.).*
SÙNG BÁI *đt.* Sùng kính và tôn thờ.
SỦNG ÁI *đt.* Hết sức yêu quí (nói về quan hệ giữa nhà vua và cung tần mỹ nữ): *được vua sủng ái.*
SUỐI TIÊN THÁNH *th.ngữ* Lời thuyết giảng của các bậc thánh tiên như nước suối đổ cuồn cuộn chẳng lúc nào ngừng.
SUỐI VÀNG *dt. (hán. Huỳnh tuyền)* Âm phủ; *x.* HUỲNH TUYỀN.
SUỐT CANH *trt.* Thâu đêm suốt sáng.
SUY ĐỒI *tt.* Suy sụp, đổi bại, hư nát: *Phong hóa suy đồi.*
SUY LƯỜNG *đt.* Suy xét, đo lường, cân nhắc kỹ lưỡng.
SUY NGHIỆM *đt.* Vận dụng trí huệ nhận định đúng sai.
SUY XÉT *đt.* Nghĩ ngợi để tìm rõ nguồn cội sự việc xảy ra để chọn điều tốt lành, lợi lạc nhứt.
SƯ ĐỒ *tr.* Thượng Sư Đồ, là tướng của nhà Tùy (581-619), vâng lịnh bạo chúa Tùy Dương Đế đem quân chinh phạt tướng công Ngũ Viên Thiệu để trừ

hậu họa vì cha của Ngũ Viên Thiệu đã bị Tùy Dương Đế giết chết.

SƯ MANG *dt.* Nhà sư mang hình thức đạo mạo mà giả dối; kẻ dối tu mang hình thức tu sĩ xuất gia: *Dạo trong Bảy Núi cười thầm sư mang (Q1.).*

SƯ VÃI *dt. (hán. Tăng Ni)* Các nhà sư và ni cô.

SƯ VÃI BÁN KHOAI *tr.* Tục danh của một đạo sĩ không ai rõ căn gốc, có vóc dáng mảnh khảnh như một cô vãi, thường xuất hiện chèo ghe đi bán khoai trên kinh Vĩnh Tế (Tịnh Biên, Châu Đốc) vào các năm Tân Sửu (1901), Nhâm Dần (1902) để khuyến thiện người đời. Ông được xem như một hóa thân của Đức Bổn Sư Ngô Lợi, vì sống cùng thời. Ông có lưu lại cho đời quyển "Sám Giảng Người Đời" gồm 11 tập nhỏ, khuyên tu hiền và trung nghĩa với Tổ quốc giang sơn.

SỬ KINH *dt. (cv. Kinh sử)* Sách sử và kinh điển.

SỬ SÁCH *dt.* Sách ghi các biến cố lịch sử đã xảy ra.

SỬ XANH *dt.: x.* THANH SỬ.

SỨ MẠNG *dt. (cv. Sứ mệnh)* Mệnh lệnh cấp trên trao cho cấp dưới thi hành; *ngr.* việc quan trọng được giao phó.

SỰ NIỆM PHẬT và LÝ NIỆM PHẬT *dt.* Hai mặt (sự và lý) của pháp tu Niệm Phật. Tổ Chu Hoằng, trong Kinh A-Di-Đà Sớ Sao, giải hai bậc của pháp tu Niệm Phật đến nhất tâm bất loạn như sau: a) *Sự nhất tâm* là nhớ niệm danh hiệu Phật, không để cái niệm thứ hai xen tạp vào nên tâm thanh lặng trong *Chánh niệm*, ngăn được vọng niệm nhưng chưa đạt *huệ* trong *Chánh định* vì vẫn còn kẹt trong phạm trù đối đãi; b) *Lý nhất tâm* là trạng thái cứu cánh của pháp tu Niệm Phật (cũng như tu Thiền), vọng niệm hoàn toàn tan biến vì phân biệt chấp trước chẳng còn, vô niệm hiện

tiền nên *trí huệ rốt ráo* bừng nở, sự vãng sanh Tịnh Độ cũng không còn cần thiết vì tâm đã tịnh nên thấy quốc độ nào cũng tịnh. Hành giả niệm Phật vãng sanh Tịnh Độ đều là người đang tu tập để đạt đến *Sự nhất tâm bất loạn*, nhất là để giữ được trạng thái nầy trong giờ phút sắp lâm chung.

SƯƠNG BẠC *dt.* Mù sương màu trắng như bạc.

SƯU TẦM *đt. (a. To search, to look for)* Tìm tòi lục kiếm để được thấu hiểu.

SƯU THUẾ *dt. (cv. Sâu thuế)* Sưu (sâu) là công sức mà nhà cầm quyền buộc dân phải làm, thuế là tiền mà nhà cầm quyền buộc dân phải đóng góp.

T

TA-BÀ *dt (cv. Sa-bà, scr. Saha)* Hán dịch *Saha* là *kham nhẫn,* ý nói cõi cần phải kham chịu nhẫn nhục mới vượt qua các đau khổ. Về không gian, Ta-bà là một cõi *Tam thiên Đại thiên thế giới* (nói tắt: Đại Thiên thế giới), một thành phần của Liên Hoa Tạng do Đức Phật Thích Ca làm Giáo chủ; chủ tể trị vì Ta-bà là Đức Phạm Thiên Vương tức Ngọc Hoàng Thượng Đế (Đại Phạm Thiên là cõi cao nhất trong ba cõi trời Sơ Thiền). Về tính chất, Ta-bà là một *cõi uế độ*, ngược với *cõi Tịnh độ* của Đức Phật A Di Đà. Cõi Ta-bà có đủ mọi ác trược và cũng có đủ 6 loài chúng sanh (thiên, nhơn, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục) chung sống với nhau || *Ta-bà khổ, ta-bà lắm khổ, Có bao người xét cho tột chỗ (Q5.).*

TA-BÀ GIÁO CHỦ *dt.* Giáo chủ đạo Phật ở cõi Ta-bà, chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni.

TÀ DÂM *dt.* Gian dâm; thông dâm với người không phải chồng hoặc vợ mình.
TÀ GIAN *tt.* Tà vạy, gian xảo.
TÀ KHÍ *dt.* Không khí xấu, có thể sanh ra bệnh.
TÀ KIẾN *dt.* Thấy biết tà vạy, không hợp chánh lý. Tà kiến là một trong năm cái hiểu biết lầm lạc (Ngũ lợi sử): Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ kiến.
TÀ MỊ *tt. (cv. Tà nịnh)* Gian ngoan, dối trá, thiếu chơn chánh.
TÀ QUỈ *dt. (cv. Tà quỷ)* Tà ma quỷ quái; *ngr.* tà đạo.
TÀ SƯ NGOẠI ĐẠO: *x.* TẢ ĐẠO.
TÀ TÂM *dt.* Lòng tà vạy ác gian.
TÀ TÂY *tt. (cv. Tây tà)* Nịnh hót, bợ đỡ, xiên xẹo || *Lòng dạ tà tây:* tâm gian tà dối trá, thầm kín riêng tư || *Việc tà tây:* Việc bợ đỡ gian ngụy; làm nô lệ cho giặc Tây hại dân hại nước (dùng trong thời Pháp thuộc) || *Bây giờ mắc việc tà tây, Nên mới làm vầy cho khỏi ngại nghi (Q1.).*
TÀ THẦN *dt.* Các quỉ thần không chơn chánh mà dân gian tôn thờ vì mê tín.
TÀ TINH *dt.*Tà ma quỉ quái; *ngb.* kẻ tàn bạo dã man.
TẢ ĐẠO *dt. (đn. Tà đạo, Tà giáo, Tà quán, Dị giáo)* Đạo không chơn chánh, hành ngoài chánh pháp nên cũng gọi là *ngoại đạo*: *Học tả đạo làm điều tà mị (ĐT.).* || *Lục sư ngoại đạo:* Sáu hình thức tà sư ngoại đạo (1. ở chùa mà ăn thịt uống rượu, làm nhiều hành vi gây hoen ố cửa thiền, 2. dẫn vợ con vào chùa, học tà thuật, không giữ giới, làm chay đàn tụng kinh mướn, 3. thiếu chơn sư hướng dẫn, bị ma ám mê muội mà tự xưng đạt đạo, 4. chạy theo pháp hữu vi, vẽ bùa thỉnh chú, đuổi quỷ sai thần, lừa mị bá tánh, 5. coi bói xem tướng, bàn việc kiết hung, dối gạt chúng

dân, hủy diệt Chánh pháp, 6. không hướng về phước huệ, không nghiên cứu kinh luật, xem thường việc giữ giới và hành trì, cống cao ngã mạn, tự xưng đã chứng đắc quả Phật vô thượng). Phật gọi sáu loại đó là gốc từ Ma vương Ba Tuần *(scr. Sreshtha),* đến thời Mạt pháp, xen vào Đạo để phá hoại chánh pháp, *x.* MA VƯƠNG.

TẢ TƠI *tt. (cv. Tơi tả)* Tan nát, rách rưới: *Quần áo tả tơi.*

TÁ *đt.* 1. Mượn, mướn: *Tá điền*: người mướn đất cày cấy, *Tá hiệu:* mượn tạm danh hiệu. 2. Giúp: *Tá quốc an bang:* giúp nước giữ an bờ cõi.

TÁC PHƯỚC *đt.* Làm điều phước thiện.

TẠC THÙ *dt.: x.* THÙ TẠC.

TAI ÁCH *dt.* Tai nạn phải gánh chịu: *Tai trời ách nước || Ách trời nạn nước thình lình, Người hung cứ mãi chống kình với Ta (ĐT.).*

TAI KHỔ *dt.* Tai nạn khổ sở.

TAI LẤP MẮT NGƠ *th.ngữ* Bịt tai che mắt; *ngb.* giả vờ không nghe không thấy: *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ (Phan V. Trị).*

TAI ƯƠNG *dt.* Tai họa lớn lao: *Đời nguơn hạ nhiều người hung dữ, Nên xảy ra lắm sự tai ương (Q2.).*

TÀI BỒI *đt. (cv. Tài bồi)* Đào tạo, vun trồng hay nâng đỡ: *Bắc Nam một dãi sơn hà, Mồ hôi giọt máu ông cha tài bồi (ĐT.).*

TÀI CÁN *tt.* Có tài đảm đang công việc.

TAM BÀNH *dt.* Ba tên hung thần trong người (Bành Kiển, Bành Chất, Bành Sư) dụ cho ba tên giặc phiền não (Tham, Sân, Si) thường xui người ta làm điều sái quấy; *ngb.* sự nóng giận cực độ || *Lũ Tam Bành trong bụng còn đeo, Đoàn Lục tặc ta mau sớm giết (Q4.).*

TAM BẢO *dt. (scr. Triratna)* Ba ngôi quý báu nhất trong đạo Phật: 1. Phật *(scr. Bouddha)* là đấng toàn giác; 2. Pháp *(scr. Dharma, p. Dhamma)* là giáo pháp do Phật thuyết; 3. Tăng *(scr. Samgha)* là các đệ tử xuất gia tu theo Phật, liễu ngộ Phật pháp và đem Phật pháp rao giảng để giúp chúng sanh cùng giác ngộ || *Quy y Tam Bảo:* Nương mình theo Tam Bảo để tu; *ngr.* gởi thân cho Phật, sống theo lời Phật dạy, theo sự hướng dẫn của Tăng chúng đã liễu ngộ giáo pháp mà tu hành; *ngb.* sống theo *tự tánh giác (Phật)*, theo *tự tâm chơn chánh (Pháp)*, theo *tự tâm thanh tịnh (Tăng)* để được an lạc giải thoát || *Ngôi Tam Bảo:* Bàn thờ Phật-Pháp-Tăng tôn kính theo nghi thức của từng tông phái Phật giáo.

TAM CANG *dt. (cv. Tam cương)* Ba mối liên hệ lớn cần giữ gìn tốt đẹp giữa *Vua-Tôi (xưa), Cha-Con, Chồng-Vợ* để tạo sự bình ổn trong gia đình và ngoài xã hội theo Khổng giáo || *Tam cang ngũ thường: Tam cang* cộng với năm điểm thường hằng: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để làm thành một người trong nam giới hoàn mỹ trong xã hội theo quan điểm Nho giáo.

TAM GIÁO *dt.* Ba tôn giáo lớn ăn sâu vào lịch sử và văn hóa Việt Nam: Phật, Khổng, Lão.

TAM GIỚI *dt.* Ba cảnh giới: *Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới*, gồm tất cả chúng sanh chưa giải thoát khỏi lục đạo luân hồi, có thể sống vui sướng trong *cảnh tiên* hoặc cực kỳ đau khổ trong *cảnh tam đồ (ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục).* ***Vô Sắc giới*** là cảnh giới cao nhứt, có 4 cõi trời, gồm các Đại tiên không có hình tướng, chỉ còn giữ tâm thức trụ trong thiền định thâm diệu. ***Sắc giới*** có 18 cõi trời, từ thấp lên cao: Sơ Thiền (3 cõi), Nhị Thiền (3 cõi), Tam Thiền (3 cõi), Tứ Thiền (9 cõi); đặc biệt cõi cao nhất của Sơ Thiền

là cõi *Đại Phạm Thiên* là trú xứ của của Ngài Phạm Thiên Vương (thường được gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế hay Ngọc Đế) là vị vua cai quản toàn cõi Ta-Bà. Bên dưới là ***Dục giới*** có 6 cõi trời, từ thấp lên cao: cõi *Tứ Thiên Vương* (do 4 vị vua trời cai quản), cõi *Đao Lợi Thiên* (cõi của vua trời *Đế Thích*), cõi *Dạ Ma Thiên,* cõi *Đâu Suất Thiên* (nơi *Bồ-tát Hộ Minh* ngự trước khi giáng sinh làm Phật Thích-Ca và *Bồ-tát Di-Lặc* hiện đang ngự), cõi *Hóa Lạc Thiên* và cao nhất là cõi *Tha Hóa Tự Tại Thiên* (cõi của Ngài *Ma Vương Ba Tuần*). Cũng thuộc Dục Giới nhưng không được liệt vào cõi trời là cõi ***Tứ Thiên Hạ***, tức cõi của loài người (do Ngài *Chuyển Luân Thánh Vương* cai quản), một trong bốn cõi người nầy có cõi *Nam Thiệm Bộ Châu* (còn gọi cõi ***Diêm Phù Đề***) chính là cõi thế gian chúng ta, có tiếng là cõi đau khổ nhứt và con người có tuổi thọ ngắn nhứt. Bồ-tát Hộ Minh đã chọn cõi nầy để giáng thế và trong tương lai sẽ đến Bồ-tát Di-Lặc giáng thế ở cõi nầy.

TAM HOÀNG *dt.* 1. Ba vị vua của ba cõi: *Thiên hoàng* (vua cõi Trời), *Địa hoàng* (vua cõi âm cung, tức Diêm vương), *Nhơn hoàng* (vị minh chúa trong đời Thượng nguơn thánh đức sau nầy). 2. Trong lịch sử Cổ đại Trung Hoa có các vị vua huyền thoại là Tam Hoàng Ngũ Đế; *Tam Hoàng* cũng có danh xưng là Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng; còn *Ngũ Đế* là Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Theo học giả Nguyễn Hiến Lê, các vua trên đều do người Tàu tưởng tượng ra, chỉ có hai vị Nghiêu và Thuấn được coi là bán thực bán huyễn và được Khổng giáo cho là hai vị minh quân kiểu mẫu, hai tấm gương đạo đức tiêu biểu.

TAM KHÔNG *dt.* Không Ngã, không Pháp, không cái Không, tức là không chấp Có, không chấp Không, cũng chẳng lìa Có, lìa Không; đó còn gọi là lý Bát-nhã hay lý Trung Đạo, là Chơn lý Đệ nhất nghĩa.

TAM-MUỘI *dt. (scr. Samadhi, hán. Tam-ma-địa)* Tâm chuyên chú vào một mục đích duy nhất, giữ tịch tĩnh, nhằm đạt Niết-bàn, giải thoát, lìa hết mọi mê vọng, tà loạn.

TAM NGHIỆP *dt.* Ba hành động tạo tác xuất phát từ thân (thân nghiệp), miệng (khẩu nghiệp), ý (ý nghiệp); Tam nghiệp là nguồn gốc tạo ra 10 điều ác khiến chúng sanh phải thọ quả khổ mãi mãi lên xuống trong 6 nẻo luân hồi.

TAM QUI NGŨ GIỚI *th.ngữ* Qui y ba ngôi báu: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng và gìn giữ năm giới cấm: không sát sanh, không đạo tặc, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu; Tam qui ngũ giới là căn bản cần có của người mới bước chân vào đạo Phật.

TAM TÀI *dt.* Ba màu || *Cờ tam tài:* cờ ba màu, chỉ cờ nước Pháp có ba màu: xanh, trắng, đỏ.

TAM TẠNG *dt. (scr. Tripitaka)* Ba tạng: ba kho chứa kinh điển của đạo Phật, gồm có: 1. *Kinh tạng (Sutra-pitaka)* là giáo lý do Phật thuyết để giác ngộ chúng sanh; 2. *Luật tạng (Vinaya-pitaka)* là nghi thức, giới cấm mà người tu phải gìn giữ để tránh sai quấy; 3. *Luận tạng (Abhidharma-pitaka)* là lời lẽ luận bàn, vấn đáp, quảng diễn các nghĩa lý cao siêu của Phật do chư Bồ-tát giảng.

TAM THÁNH *dt.* Thuật ngữ thường dùng trong Phật giáo để chỉ một vị Phật đứng giữa có hai vị Bồ tát chầu hai bên || *Hoa Nghiêm Tam Thánh:* Phật Tỳ-lư Xá-na ở giữa, Phổ Hiền bên hữu và Văn Thù bên tả ||

Di-Đà Tam Thánh: Phật A-Di-Đà ở giữa, Đại Thế Chí bên hữu và Quan Thế Âm bên tả || *Thích-Ca Tam Thánh:* Phật Thích-Ca ở giữa, A-Nan bên hữu và Ca-Diếp bên tả.

TAM THÂN *dt.* Ba thân diệu dụng của Phật: Pháp thân (Thân thường hằng, không sanh-diệt), Báo thân (Thân sanh ra đời, bị chi phối bởi vô thường và dư nghiệp, như thân các Đức Phật lịch sử), Ứng Hóa thân (Thân tùy duyên hiện ra vô vàn hình tướng để giáo độ chúng sanh).

TAM THẬP LỤC NHƠN *dt.* 36 vị chơn nhơn giáng thế lập đời Thượng nguơn Thánh đức (thuộc niềm tin tôn giáo, không thể nghĩ bàn).

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI *dt.* Một hệ thống thế giới to lớn, chẳng hạn như *Ta-bà Thế giới*, trong đó có nhiều *thế giới đơn vị*. Một *thế giới đơn vị* gồm: 1 núi Tu-Di, 1 mặt trời, 1 mặt trăng, 1 Tứ thiên hạ bao quanh núi Tu-Di, 1 cõi Trời Dục giới, 1 cõi Trời Sắc giới; 1.000 *thế giới đơn vị* làm thành 1 *Tiểu thiên thế giới*, 1.000 tiểu thiên thế giới làm thành 1 *Trung thiên thế giới*, 1.000 trung thiên thế giới làm thành 1 *Đại thiên thế giới*. Như vậy, một Đại thiên thế giới có 1 tỷ thế giới đơn vị và được gọi là *Tam Thiên Đại Thiên Thế giới* (biểu tượng một số lượng to và nhiều không đếm xuể).

TAM THỪA *dt. (cv. Tam thặng; scr. Trijana)* Ba cổ xe để chuyên chở; *ngb.* ba khoa giáo (Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa) để dẫn dắt hành giả đến cõi tịch tịnh Niết-bàn. *Tam thừa* chỉ là phương tiện tạm để độ hành giả vốn có căn cơ cao thấp khác nhau, cứu cánh của *Tam thừa* chỉ có một thừa duy nhất được gọi là *Nhất thừa* (hay *Phật thừa, Tối thượng thừa*).

TAM TÙNG *dt. (cv. Tam tòng)* Ba điều nên theo, hay ba phận sự chánh của hàng phụ nữ trong gia đình, theo Nho giáo*:"Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử"* || *Tùng phụ:* người con gái, lúc chưa lấy chồng, phải sống nương theo cha mẹ và giữ gìn nết na hạnh kiểm để đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục || *Tùng phu:* Khi xuất giá theo chồng, người phụ nữ phải sống khiêm cung tiết hạnh, gìn giữ danh giá nhà chồng || *Tùng tử:* Nếu chẳng may chồng chết, người phụ nữ phải giữ tiết hạnh thờ chồng, nuôi dạy con cái nên người tốt, thay vì bỏ đi tái giá sớm || *Tam tùng tứ đức: Tam tùng* cộng thêm bốn đức (công, dung, ngôn, hạnh) tạo nên người phụ nữ hoàn mỹ trong xã hội theo quan điểm Nho giáo.

TÁM PHẦN *dt.* Tám phần khổ của mỗi chúng sanh: sanh, lão, bệnh, tử, cầu không đạt, thương mà phải chia ly, ghét mà phải chạm mặt và ưu sầu lo ngại do vô thường chi phối thân tâm tạm giả, cũng gọi là *Bát khổ*: *Khổ Ta-bà nhiếp lại tám phần (ĐT.).*

TAN HIỆP *đđt. (cv. Tan hợp, hợp tan)* Sự tách rời ra rồi hợp lại; *ngb.* Cảnh duyên hợp không bền bỉ, khi đoàn tụ khi chia ly.

TÀN BẠO *tt.* Tàn ác hung bạo: *Loài người tàn bạo*.

TÀN KHỐC *tt.* Tàn bạo khốc hại: *Chiến tranh gây ra cảnh tượng tàn khốc.*

TÀN NHẪN *tt.* Nhẫn tâm tàn ác.

TANG BỒNG *dt.* Tiếng gọi tắt thành ngữ "tang bồng hồ thỉ". Tục xưa bên Trung Hoa, khi nhà sanh con trai thì dùng cây tên (hồ) làm bằng gỗ dâu (tang) và các mũi tên (thỉ) bằng cỏ bồng bắn bốn hướng để mong ước đứa con lớn lên có chí khí lớn, vẫy vùng ngang dọc khắp năm châu bốn biển || *Vòng trời đất dọc*

ngang ngang dọc, Nợ tang bồng vay trả trả vay (Nguyễn Công Trứ).

TANG THƯƠNG DÂU BỂ *th.ngữ* Gốc từ câu *"Thương hải biến vi tang điền"*, nghĩa là *biển xanh biến thành ruộng dâu*; *ngb.* chỉ cảnh vô thường, không ngừng biến đổi.

TÁNH *dt. (cv. Tính)* 1. Họ *(last name)*, tiếng dùng thay cho tên riêng *(first name)* để tỏ sự cung kính: *Ngài Cồ Đàm (họ) thay vì gọi thẳng Sĩ-Đạt-Ta (tên);* 2. Giai cấp, chủng: *tứ tánh (bốn giai cấp ở Ấn Độ xưa: Bà-la-môn, Sát-đế-ly, Phệ-xá, Thủ-đà-la).* 3. Tánh chất riêng của từng vật: *kiên tánh (tánh dầy dặn); thấp tánh (tánh ướt của nước); nhiệt tánh (tánh nóng), động tánh (tánh lay động);* 4. Một thuật ngữ Phật giáo chỉ: a) hột giống (chủng tử), cội gốc: *tánh căn, tánh đức;* b) thể: *tánh thể, tánh mạng;* c) lý nhất như (không dời đổi): *thiện tánh, tự tánh.*

TÁNH HẠNH *dt. Tánh* là bản chất bên trong, *Hạnh* là nết na tướng trạng bên ngoài; *Tánh hạnh* là cách ăn ở của con người.

TÁNH THAM *dt.* Lòng tham lam, vô đạo.

TÁNH THIỆN *dt.* Tánh lành vốn sẵn có nơi mỗi người, không khác bản thể của chư Phật.

TÁNH XƯA *dt.* Tánh cũ của mỗi người sẵn có từ lúc ban sơ; Phật giáo gọi là Phật tánh: *Ta quyết lòng nhắc lại tánh xưa (Q4.).*

TAO ĐÀN *dt.* Nơi họp mặt của các tao nhân, thi sĩ.

TAO NHÃ *tt.* Thanh bai, lịch sự.

TAO NHÂN *dt.* Khách văn chương, khách bút mực: *Tao nhân mặc khách.*

TÀO KHANG *dt.(cv. Tao khang) ngđ.* Bã rượu và cám gạo, tức thức ăn để nuôi heo, người nghèo khổ phải tạm ăn thức nầy để sống; *ngb.* vợ chồng lấy

nhau lúc còn nghèo khổ || *Tào khang chi thê:* Người vợ lúc còn nghèo khổ. *Điển tích:* Quan Thượng thư Tống Hoằng khước từ lấy công chúa Hồ Dương làm vợ vì muốn giữ thủy chung tình nghĩa với người vợ cưới từ lúc còn hàn vi || *Tào khang chồng vợ bố kình đừng phai (Q3.).*

TẢO *đt.* Diệt trừ || *Tảo Bắc chinh Nam:* Đánh Nam dẹp Bắc.

TẢO TẦN *dt. (cv. Tần tảo)* Rau tảo (bèo) và rau tần (rong); *ngb.* công việc khó nhọc phải đảm đang || *Buôn tảo bán tần:* Việc cực nhọc vất vả nào cũng làm để sanh sống || *Nắng mưa chẳng quản, tảo tần ai hay (Q1.):* Vất vả gian lao nào ai hay biết.

TẢO TRỪ *đt.* Dẹp trừ sạch sẽ; *ngb.* quét sạch hết vọng tâm phiền não.

TÁO QUÂN *dt.* Dân gian gọi là "Ông Táo" để chỉ vị thần cai quản nhà bếp. Theo truyền thuyết, hàng năm cứ đến ngày 23 tháng chạp âm lịch, Táo Quân lên chầu vua Trời để báo cáo chuyện xảy ra dưới thế gian trong năm vừa qua; trong dịp nầy, mỗi nhà trong dân gian thường bày tiệc cúng tiễn đưa Ông Táo về Trời để ông báo cho vua Trời những điều tốt đẹp || *Đôi lời cạn hỏi Táo quân ông, Sắp tính về chầu Thượng giới không (ĐT.).*

TẠO TÁC *đt.* Gầy dựng, làm nên, lập ra.

TAY VIN NHÀNH QUẾ *th.ngữ* Hình ảnh chú Cuội tay vin cành quế trên cung trăng; *ngb.* sự thành công, đỗ đạt, lên được sanh vào đời Thượng Nguơn Thánh Đức || *Ngày lập Hội tay vin cành quế (ĐT.).*

TẰM *dt.* Một loại sâu nuôi bằng lá dâu để lấy tơ: *Tằm sức nhỏ còn làm nên kén (Q5.).*

TĂNG *dt. (scr. Samgha; hán dịch: Tăng-già)* Vị sư, tỳ-kheo (người tu hạnh xuất gia trong đạo Phật) thọ

đầy đủ giới, giữ gìn tịnh hạnh trang nghiêm, thường giảng dạy Phật pháp cho đại chúng nghe; Tăng là một trong ba ngôi báu trong đạo Phật (Phật, Pháp, Tăng). Song, Tăng có nhiều hạng chánh, tà lẫn lộn, nên trong Trí Độ Luận, Bồ-tát Long Thọ phân ra làm 4 hạng: *Ác dương tăng* (mang hình thức tu xuất gia nhưng còn nặng vô minh, không rõ điều thiện ác nên dễ phạm tội, dân gian thường gọi là "thầy chùa"), *Vô tu tăng* (nhà sư phạm tội mà không biết hổ thẹn cải sửa), *Hữu tu tăng* (nhà sư biết phạm lỗi liền hổ thẹn, sám hối), *Chân thật tăng* (bậc Thánh tăng liễu thông đạo lý, xứng danh Tăng Bảo) || *Chư tăng (cv. Tăng chúng):* Các vị tăng, ni trong một Giáo hội, một ngôi chùa họp nhau thành Tăng đoàn hoặc Ni đoàn cùng tu theo hạnh Lục hòa: Giới hòa, Kiến hòa, Lợi hòa, Thân hòa, Khẩu hòa, Ý hòa. (*x.* LỤC HÒA).

TĂNG CHỦ *tr.* Họ Bùi, tên ghi trên mộ bia là Tăng Chủ Bùi Thiền Sư, có người nói tên thật của ông là Bùi Văn Thân, không rõ ông sanh và mất năm nào. Lúc Đức Phật Thầy Tây An mở Đạo, lập Trại ruộng Hưng Thới (dưới chân núi Két, nay là chùa Thới Sơn), ông Tăng Chủ là người có công rất lớn bên cạnh Phật Thầy trong việc khai hoang lập ấp; ông thường thay mặt Phật Thầy để truyền đạo nên được xem là một trong các đại đệ tử của Phật Thầy.

TĂNG CHÚNG *dt. (scr. Samgha, Sangha)* Một số đông nhà sư (tỳ-kheo) hòa hợp nhau thành một đoàn thể, thọ cụ túc giới, sống với tinh thần lục hòa; chư tăng trong một ngôi chùa hay trong một Giáo hội Phật giáo.

TĂNG ĐỒ *dt. (cv. Tăng chúng)* Chỉ chung các tăng ni, Phật tử nam nữ xuất gia tu hành: *Ta yêu chúng viết ra giảng kệ, Khuyên tăng đồ cùng các tín đồ (Q4.).*

TĂNG-GIÀ *dt. (scr. Samgha, Sangha)* Đoàn thể gồm tất cả những vị tỳ-kheo chấp nhận sống hòa hợp để cùng tu trong một Giáo hội Phật giáo..
TĂNG LONG PHƯỚC THỌ *th.ngữ* Sống lâu và hưởng thêm thịnh vượng phước báo.
TĂNG SĨ *dt.* Thầy tu. *x.* CHƯ TĂNG.
TĂNG THƯỢNG MẠN *dt.* Ngã mạn một cách lố bịch, như tu chưa chứng Thánh mà tự xưng đã chứng Thánh để mong được người khác sùng bái.
TÂM *dt.* Trái tim; chỗ giữa; tinh thần giúp ta suy nghĩ hiểu biết *(hán. duyên lự tâm)*. Theo Phật giáo, *tâm* là chỗ chứa nhóm các chủng tử (hột giống) của các pháp để chờ sanh ra các pháp tướng mới hiện hành, đó là *tâm chúng sanh*, Duy Thức học gọi là *Tàng thức (A-lại-da thức)*. Theo giáo lý bát-nhã bất-nhị, *tâm* là thể tánh thường hằng, bất sanh bất diệt: *Chơn tâm (Phật tánh)*.
TÂM BÌNH TỊNH *dt.* Lòng thanh lặng, không còn xao động bởi vọng niệm: *Tâm bình tịnh được thì phát huệ (Q4.).*
TÂM CAN *dt.* Tim và gan; *ngb.* Lòng dạ: *Buồn thấu tâm can.*
TÂM CƠ *dt.* Cơ mưu sanh trong lòng.
TÂM DẠNG *dt.* Bóng dáng tăm hơi || *Bặt tăm dạng:* mất tung tích.
TÂM ĐẠO *dt.* Đạo ở ngay trong lòng người chớ không phải ở đầu môi chót lưỡi; *tt. ngb.* thật thà chánh trực || *Người tâm đạo:* Người hiền lành, ngay thẳng, hành động chơn chánh sáng suốt.
TÂM ĐẦU Ý HIỆP *th.ngữ* Lòng dạ và ý chí hiệp nhau giữa nhiều người; *ngb.* cùng chung chí hướng.
TÂM ĐỨC *dt.* Lòng trong sạch, hiền lương, thiện mỹ: *Trí hiền tâm đức chùi lao (ĐT.).*

TÂM KỆ *dt.* Bài thi dạy hành giả tu tâm để trở nên giác ngộ giải thoát.
TÂM LINH *dt. (đn. Tâm thần)* Phần sáng suốt trong lòng; tánh linh mẫn sẵn có nơi mỗi người || *Trau giồi tâm linh:* tu sửa, tẩy sạch vô minh để tâm tánh trở lại sáng suốt như lúc nguyên thủy.
TÂM Ô TẠP *dt.* Lòng hỗn loạn đen tối, thường nghĩ tưởng và nhiễm việc nhơ xấu: *Gìn giới cấm sửa tâm ô tạp (ĐT.).*
TÂM THẦN *dt.* Cái thể tánh bất sanh bất diệt; sự linh diệu sáng suốt của tâm trí: *Tâm thần hoài tưởng chuyện xa xôi (ĐT.)* || *Chỗ tâm thần tọa vị nơi thân (ĐT.):* Cái *thể tánh* ở ngay trong huyễn thân, chính nó sanh ra *thân tướng,* rồi từ cái thân tướng mà xuất phát ra sinh hoạt *diệu dụng* để thăng tiến tâm linh hoặc cải hóa xã hội, cứu độ chúng sinh...; Thể-Tướng-Dụng là ba mặt của vạn hữu không bao giờ tách rời nhau ra || *Bệnh tâm thần (a. Mental disease):* Bệnh mất trí, bệnh điên.
TÂM TRÀNG *dt.* Tim và ruột, tức hai bộ phận quan trọng của nội tạng, *ngb.* lòng thương mến chúng sanh sánh thể tim ruột mình: *Ta về âm cảnh xót xa tâm tràng (ĐT.).*
TÂM TRẦN *dt.* Bụi bặm cáu bẩn trong lòng; *ngb.* sự ô nhiễm xấu xa chứa chấp trong lòng || *Tâm trần cấu (cv. Tâm trần tục)*: Tâm nhiễm ô ở trần gian; tâm chúng sanh còn dính mắc nhiều điều trược ác.
TÂM TRÍ *dt.* Phần tinh thần và trí tuệ của ta, nhờ đó mà ta hiểu biết được lý, sự và suy xét mọi lẽ phải trái.
TÂM TRUNG *dt.*1. Cảnh tượng trong lòng; 2. *Trung* là *trung đạo* (đỉnh cao nhất của bát-nhã trí), chơn chánh, chí thiện. *Tâm trung* còn là tấm lòng sáng suốt, chơn chánh, chí thiện, chí mỹ: *...vẹn toàn điều thiện là*

trung, không vẹn toàn điều thiện là không phải trung; trung chính là chỗ chí thiện (Trạng Trình: Trung Tân Quán Bi ký, 1543).

TÂM ỨNG *dt.* Phản ứng tâm lý: *Tâm ứng thuyết.*

TÂM VIÊN MÃN *dt.* Tâm tròn đầy sáng suốt, bao gồm đủ 3 hạnh: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

TÂM Ý *dt.* Tấm lòng; *ngr.* sự thành lòng || *Dụng tâm ý chớ không dụng vật (Q2.)*: Cần sự thành lòng chớ không cần lễ vật.

TẦM ĐẠO *đt.*Tìm tòi đạo lý qua công năng thiền định: *Tu hành tầm đạo một mai cứu đời (Q3.).*

TẦM ĐẠO KIẾM BÀI *th.ngữ* Tìm cho hiểu đường lối và tôn chỉ của Đạo để tu.

TẦM NGUYÊN *đt.*Tìm nguồn gốc || *Tầm nguyên từ điển:* Từ điển ghi chép nguồn gốc của từ ngữ.

TẦM PHÀO *tt. (cv. Tầm phèo)* Bừa bãi, không gọn gàng lịch sự.

TẦM TIÊN LÁNH TỤC *th.ngữ* Tìm nơi thanh tịnh, tránh xa nơi ô nhiễm thấp hèn.

TẤM ĐÃY *dt.* Túi vải của các sư sãi mang theo người dùng đựng vật dụng khi di chuyển: *Sãi cả cười vuốt ve tấm đãy (ĐT.).*

TÂN AN *đd.* Tên một tỉnh của Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc; nay là tỉnh Long An, nằm giữa tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Đồng Tháp và nước Căm-Bốt; cũng là tên một xã ở quận Tân Châu thuộc tỉnh Châu Đốc cũ.

TẤN TẤN *tt. (cv. Tân tiến)* Tiến tới chỗ mới mẻ.

TÂN THÀNH *đd.* Tên một xã thuộc huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp: *Thẳng đường trực chỉ Điên đi Tân Thành (Q1.).*

TẦN CỐI (1090-1155) *tr.* Viên quan tể tướng, có tiếng là gian thần dưới thời nhà Nam Tống (Trung

Hoa). Tần Cối đã mạo chiếu tâu vua giết chết quan trung thần Nhạc Phi, lũng đoạn triều chính. Về sau, người ta tạc tượng Tần Cối và vợ là Vương Thị quỳ trước miếu thờ Nhạc Phi ở Hàng Châu cho người đời phỉ nhổ || *Gã Tần Cối ít ai còn lạ, Dụng mưu thần giết thác Nhạc Phi (ĐT.).*

TẦN HOÀNG *dt.* Vua Tần, tức vua Cao Miên: *Ở Cao Miên vì mến Tần hoàng* (lúc Đức Thầy hóa thân hành đạo trên đất Cao Miên).

TẦN THỦY HOÀNG (259-210 TTL) *tr.* Tần Thủy Hoàng Đế của Trung Hoa. Ông tên là Triệu Doanh Chính, vua của vương quốc Tần từ năm 246 đến 221 TTL (hiệu là Tần Vương Chính) trong thời Xuân Thu; sau khi tiêu diệt các nước chư hầu khác (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy), ông lên ngôi hoàng đế hiệu là Tần Thủy Hoàng. Ông là vị hoàng đế đầu tiên có công thống nhất nước Trung Hoa năm 221 TTL nhưng lại nổi tiếng là một bạo chúa lừng danh trong lịch sử Trung Hoa; ông từng là người đốt sách Thánh hiền, chôn sống các học giả, nho sinh; ông hạ lệnh bắt hàng triệu dân lành xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn giặc Hung Nô phương Bắc. Tần Thủy Hoàng chết năm 210 TTL, thọ 49 tuổi.

TẤN HÓA *đt. (cv. Tiến hóa)* Vượt cao tốt hơn cái cũ, mức cũ.

TẬN DIỆT *đt.* Dứt hết, hủy diệt sạch.

TẬN SỐ *đt.* Dứt số mạng, chết.

TẬN THẾ *dt.* Thế gian tận diệt; cõi đời cũ hủy diệt để lập lại cõi đời mới: *Bấy lâu nay nuôi dưỡng chắt chiu, Nay tận diệt lập đời trở lại (Q2.).*

TẬP ĐẾ *dt.* Các nguồn gốc, tập khí sanh ra quả khổ, được trình bày qua 12 nhân duyên tạo thành một chu kỳ sanh diệt tiếp nối từ kiếp nầy sang qua kiếp khác

không ngừng nghỉ; *x.* THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN và *x.*TỨ DIỆU ĐẾ.

TẬP NHIỄM *đt.* Nhiễm dần dần: *Tập nhiễm lợi danh.*

TẬP TÀNH *đt. (a. To train, to practice)* Thực tập, rèn luyện để thành quen.

TẬT *dt.* Chứng không thể chữa; chứng nết xấu.

TẬT ĐỐ *dt.* Tâm bệnh đố kỵ, ganh ghét những ai hơn mình.

TẨU ĐÀO *đt. (đn. Đào tẩu, Đào tỵ, Đào vong)* Trốn thoát: *Tầm trong lánh đục tẩu đào mới ngoan (ĐT.).*

TẤU TRẦN *đt.* Tường trình mọi việc trần gian lên bề trên: *Thường về chầu Phật tấu trần (Q1.).*

TÂY BÁ *tr.* Tây Bá Hầu tức Cơ Xương, vua một trong bốn chư hầu dưới thời nhà Thương (Trung Hoa); nước chư hầu của ông ở phương Tây nên ông được gọi là Tây Bá Hầu. Lúc Trụ Vương say mê Đắc Kỷ, nghe lời nịnh thần Bí Trọng, lập mưu triệu các vua chư hầu về kinh giết đi để trừ hậu họa, Tây Bá Hầu được quần thần can gián nên thoát chết nhưng bị giam 7 năm ở đất Dũ Lý. Sau khi được thả, ông triệu thỉnh lão hiền tài Khương Thượng về làm thừa tướng lập kế hoạch diệt Trụ Vương. Ông thọ bệnh mất vào năm Trụ Vương thứ 20, thọ 97 tuổi. Con là Cơ Phát lên thay, tức Tây Bá Phát, tôn Khương Thượng lên hàng Thượng Phụ, tiếp tục sự nghiệp diệt Thương và thành lập nhà Châu; Cơ Phát lấy hiệu là Châu Vũ Vương, truy tôn cha (Tây Bá Hầu Cơ Xương) là Châu Văn Vương.

TÂY DƯƠNG *dt.* Các nước phương Tây đến Việt Nam bằng đường biển; *ngb.* chỉ các nước Tây Âu, riêng chỉ nước Pháp.

TÂY LỊCH *dt.* Lịch xuất phát từ Tây phương, lấy năm sanh của Chúa Giêsu làm kỷ nguyên (năm khởi đầu), trước năm nầy thì gọi là trước Công nguyên (TCN) hay trước Tây lịch (TTL).

TÂY NINH *đd.* Tên một tỉnh có từ thời Nam Kỳ thuộc Pháp, nằm giữa: tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tiếp giáp nước Căm Bốt về phía Tây.

TÂY PHƯƠNG *dt.* Cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A-Di-Đà; *ngr.* chỉ chung cảnh giới Phật.

TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC *dt.* Quốc độ của Đức Phật A-Di-Đà, một trong vô số cõi Tịnh Độ. Tịnh Độ bao gồm 4 cõi, tùy theo kết quả của việc hành trì mà hành giả có thể vãng sanh về một trong 4 cõi đó: *1. Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ:* Cõi dành cho người niệm Phật được "sự nhứt tâm" mà chưa đoạn trừ được hẳn Kiến Tư hoặc, còn thuộc dạng phàm phu đới nghiệp vãng sanh; đây là cõi phàm và Thánh cùng chung sống và chính là cõi Tây phương Cực Lạc của Phật A-Di-Đà; *2. Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ:* Cõi dành cho người niệm Phật được "sự nhứt tâm" và đoạn trừ được Kiến Tư hoặc, tức đã chứng Thánh quả A-la-hán và Bích-chi Phật; *3. Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ:* Cõi dành cho người niệm Phật được "lý nhứt tâm", đã phá tan được từ một đến 41 phẩm vô minh; cõi nầy dành cho các hàng Đại Bồ-tát và các báo thân Phật; *4. Thường Tịch Quang Tịnh Độ:* Cõi tột cao dành cho người niệm Phật đạt được "lý nhứt tâm" và đã phá sạch 42 phẩm vô minh, nhập vào Pháp giới nên đây là cõi vô sắc tướng, thuộc Pháp thân Phật. *xem thêm* TỊNH ĐỘ.

TÂY THIÊN: *x.* THIÊN TRƯỚC.

TẨY TRẦN *đt.* Rửa bụi; *ngb.* tiệc mừng người đi xa mới về hoặc từ xa mới đến.
TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH *dt.: x.* ĐẠI THÁNH.
TỀ TƯỚNG *dt.: x.* TƯỚNG QUỐC.
TẾ ĐỘ *đt.* Giúp qua khỏi bến mê khổ: *Chờ con đầy đủ nghĩa nhân, Ra tay tế độ dắt lần về ngôi (ĐT.).*
TẾ LỄ BÒ HEO *dt.* Tục giết bò heo cúng tế lúc trong nhà có người chết; thông thường quan tài người chết được hoàn lại cả tuần để giết bò heo cúng tế, đãi đằng ăn nhậu trước khi đem chôn (tục xấu).
TẾ XEN *dt.* Tế lễ cúng kiếng chen vào giữa nghi lễ để làm rình rang thêm lên.
TỆ XÁ *dt.* Căn nhà nhỏ của người dân nghèo.
THA MA *dt.* Đất dành riêng để chôn người chết.
THA THƯỚT *tt. (cv. Thướt tha)* Yểu điệu, lả lơi mềm mại: *dáng điệu tha thướt.*
THẠCH SÙNG - VƯƠNG KHẢI *tr. Điển tích:* Tên hai người đồng sanh dưới triều nhà Tấn (thời Đông Châu bên Trung Hoa). Thạch Sùng trước làm quan Thứ sử, tánh tham lam xảo trá, thâu góp của dân, hối lộ thượng cấp nên được thăng chức Thái bộc và rất giàu; Vương Khải là em của Hoàng hậu, cũng là tay cự phú. Cả hai đều lấy sự xa xí khoe của để tranh hơn thua. Cuối cùng hai người chết chẳng mang theo được gì, lại còn bị tiếng đời biếm nhẽ, sách sử chê bai. Riêng Thạch Sùng bị Tôn Tú vu cáo với vua tội phản nghịch nên bị xử trảm. Khi chết, Thạch Sùng không ngớt oán thán nên đầu thai làm con thằn lằn suốt ngày tắc lưỡi vì tiếc của: *Lòng nhơn xin khá tập rèn, Thạch Sùng Vương Khải sách đèn ai ưa (ĐT.).*
THAI SEN *dt.* Hoa sen hóa thân (cách hóa thân ở cõi Tây phương Cực lạc khi có chúng sanh được tiếp dẫn về làm dân ở cõi Phật) || *Thần thức nhập thai sen tinh*

hảo, hoặc: *Ao sen báu Tây phương đua nở, Chờ chúng sanh niệm Phật chí tâm* (*Q5.).*

THÁI QUÁ *tt.* Vượt hơn mức bình thường.

THÁI SƯ *dt.* Chức quan cao nhất, chỉ sau vua, của tổ chức triều chính Việt Nam trong thời phong kiến (tương đương chức Thừa tướng bên Tàu): *Thái sư Trần Thủ Độ.*

THÁI TỬ *dt.* Con trai được nhà vua chọn nối ngôi.

THAM GIAN *tt.* Tham lam gian xảo.

THAM HIỂM *dt. (Tham: scr. Kama, mdhymâgama, ham muốn thái quá; Hiểm: độc ác)* Lòng ham muốn thái quá và hành động độc ác nhằm tóm thâu mọi thứ ưa thích về mình (thuộc tội ác thứ nhứt trong *ý nghiệp*).

THAM SÂN *dt.* Tham lam và sân hận, hai món trong tam độc (tham, sân, si); *tham* còn có nghĩa là ham, *tham sân* là còn ham sân si gây gổ: *Tu hành nhiều kẻ tham sân (Q1.).*

THAM SÂN SI *dt.* Ba điều không tốt của *ý căn*; ba món độc hại gây ra phiền não trong cuộc sống: 1. *Tham* là lòng ham muốn thái quá, sanh ra chiến tranh, chiếm đoạt lẫn nhau; 2. *Sân* là tính nóng giận, sanh ra gây gổ, hận thù; 3. *Si* là sự mê muội không phân biệt được tốt xấu, sanh ra hành động sai trái.

THAM THIỀN *dt. (scr. Dhyana, a. Meditation)* Ngồi thẳng lưng, thường theo lối tréo chân (kiết già, bán già), chú tâm lặng lẽ để tập trung tư duy, suy tư về đạo lý. Mục đích của thiền là diệt phiền não, phá vô minh, giúp tâm tránh tán loạn, nhiễm ô theo ngoại cảnh hầu đạt sáng suốt, tiến đến an lạc giải thoát. Tham thiền còn có nhiều tên khác: Thiền, thiền-na, thiền định, nhập định, quán, định, tư duy,...|| *Phật pháp thiền-na dốc thực hành (ĐT.).*

THAM TÁ *dt.* Một ngạch hành chánh cao cấp trong thời Pháp thuộc: *Tham tá Ngà; x.* ĐỐC PHỦ SỨ.
THAM VỌNG *dt.* Sự ham muốn vượt quá sức mình.
THẢM HỌA *tt.* Tai họa thê thảm.
THẢM KHỔ *tt.* Khổ sở, đớn đau thê thảm: *Cảnh thảm khổ chiều mai sẽ đến, Sao dân còn tríu mến trần mê (ĐT.).*
THẢM LỆ *tt.* Buồn rơi nước mắt.
THẢM NÃO *tt.* Buồn đau nặng cả đầu óc.
THẢM PHIỀN *tt.* Đau đớn buồn phiền: *Thương đời trong dạ chẳng yên, Khắp trong lê thứ thảm phiền từ đây (Q1.).*
THẢM THIẾT *tt.* Đau đớn đáng thương xót.
THẢM THƯƠNG *tt.* Đau đớn thê thảm.
THẢM TRẠNG *dt.* Tình trạng đau khổ thê thảm.
THẢN *tt. (a. Even)* Bằng phẳng: *Bình thản* || *Thản nhiên (a. Calm*): bình tĩnh.
THANG MÂY *dt. (hán. Vân thê)* Ám chỉ sự đỗ đạt thành tài, bước đường công danh: *Con dầu bước đặng thang mây (Lục Vân Tiên).*
THANH BẠCH *tt.* Trong sạch, giản đơn trong nếp sống, không xa hoa phù phiếm: *Thanh bạch tâm hồn được thảnh thơi (ĐT.).*
THANH BAI *tt.* Trong sạch tao nhã.
THANH CAO *tt.* Thanh nhã và cao thượng, không hạ mình để làm điều sai trái: *Cho thanh cao mới được phần thanh cao (Kiều).*
THANH ĐIỂN *dt.* Âm thanh sấm sét, *ngb.* sức mạnh của giáo pháp: *Luồng thanh điển nhoáng qua như chớp, Chuyển căn tiền nhắc lớp người xưa (ĐT.).*
THANH MINH *tt.*Trong sạch sáng sủa || *Cảnh thanh minh:* cảnh Cực Lạc trong giáo lý Tịnh Độ.
THANH NHÃ *tt.* Trong sáng và tao nhã.

THANH NHÀN *tt.* Thảnh thơi nhàn nhã, rảnh rang không vướng bận: *Tiêu diêu đạo đức luận bàn, Vân vu võ trụ thanh nhàn biết bao (ĐT.).*

THANH SĨ (1928-1973) *tr.* Tên thật là Trần Duy Nhứt, nguyên quán xã Phú Long (Nha Mân), quận Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp); ông là một tín đồ PGHH nổi tiếng về ứng khẩu thuyết pháp, có công tổ chức và đứng giảng 2 khóa huấn luyện đạo đức tại chùa Tây An Cổ Tự (quận Chợ Mới, tỉnh An Giang) vào năm 1954, đào tạo trên 50 giảng viên cho Giáo hội PGHH; năm 1955 ông sang Nhựt Bổn lánh nạn và du học; tốt nghiệp Đại học Waseda và làm giảng viên tại đây đến năm 1973 thì lâm bệnh mất tại Tokyo. Ông có một sự nghiệp hoằng pháp lớn và tác giả của trên 20 tác phẩm vận văn được lưu truyền rộng rãi trong giới tín đồ PGHH.

THANH SỬ *dt.* Sử xanh, sử chép trên thanh tre xanh vì thời xưa chưa có giấy; *ngr.* chỉ chung sử sách: *Phong tình cổ tục còn truyền sử xanh (Kiều).*

THANH TÂN *tt.* Trinh tiết: *Gái thanh tân.*

THANH TỊNH *tt. (cv. Tịnh thanh, thanh tĩnh)* Yên lặng, sạch hết phiền não, lo lắng || *Tâm thanh tịnh*: Lòng bình lặng trong sáng, đạt cảnh giới Vô vi Niết-bàn: *Giữ lòng thanh tịnh từ bi giúp đời (ĐT.).*

THANH TỪ *dt.* Lời lẽ tao nhã nhẹ nhàng: *Lòng hằng mong phổ hóa, Dạ đủ cách thanh từ (ĐT.).*

THÀNH BINH SÁI ĐẬU *th.ngữ* Phép ma thuật của tà đạo, cầm nắm đậu vãi ra biến hóa muôn ngàn binh tướng để sát hại sanh linh. Truyện Tam Quốc chép: Thời Mạt Hớn có giặc Huỳnh Cân (mỗi người đều chít khăn vàng), cầm đầu do ba anh em Trương Lương, Trương Giác, Trương Bửu. Mỗi khi ra trận, họ thường dùng thuật "sái đậu thành binh" để hại đối

phương; về sau họ bị Lưu Bị, Quan Công và Trương Phi diệt trừ. Trong thời mạt pháp nầy, cũng có nhiều tà đạo ra đời nhiễu hại lê dân bằng ma thuật như thế.

THÀNH CA-TỲ-LA-VỆ *đd. (scr. Kapilavastou, Hán dịch: Diệu Đức thành)* Có nhiều tên phiên âm khác: Ca-Tỳ-La, Ca-Tỳ-La Tô-Đô, Tuy-Vệ-La, Ca-Duy-La, nghĩa: Kinh đô màu vàng. Phật Thích-Ca đản sanh tại thành nầy. Thành Ca-Tỳ-La nay không còn nhưng nhiều nhà khảo cổ có đến tìm ra các dấu vết của thành ấy tại nước Népal ngày nay.

THÀNH TÂM *tt.* Thật lòng, thành lòng: *Muốn cho tội lỗi mòn tiêu, Thành tâm cầu nguyện sớm chiều mới hay (Q3.).*

THÀNH THẬT *tt.* Thật lòng, ngay thẳng.

THÀNH TÍN *tt. (cv. Tín thành)* Thành thật và trung tín || *Phật chẳng qua dụng chữ tín thành, Chớ nào dụng hương đăng trà quả (ĐT.).*

THẢNH THƠI *tt.* Rảnh rang, thong thả, không bị ràng buộc lo nghĩ bận rộn: *Bao giờ đồng ruộng thảnh thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu"*(Ca dao); *Gió quang mây tạnh thảnh thơi* (Kiều).

THÁNH *dt. (phạn. Arya; a. Saint)* 1. Thuật ngữ Phật giáo chỉ các bậc tu hành đắc đạo thoát khỏi luân hồi: *Thánh A-la-hán*; 2. Theo Khổng giáo, *Thánh* là bậc tài đức cao cả vượt lên trên người thường: *Khổng Tử, Mạnh Tử là các vị thánh*; 3. *Thánh* còn là từ dùng để tôn xưng các người cao thượng, đáng được tôn thờ: *Thánh thượng (vua), Thánh Trần Hưng Đạo, thánh tử đạo, ...*|| *Thánh nhơn:* Bậc có đạo đức, trí huệ vượt qua kẻ thường tình, như Khổng Tử, Mạnh Tử,...trong đạo Nho, bậc A-la-hán trở lên trong đạo Phật.

THÁNH ĐẠO *dt.* Đạo Khổng, chủ yếu dạy đạo làm người để trở thành bậc hiền nhân quân tử.

THÁNH HIỀN *dt.* Thánh triết hiền nhân; chỉ chung Khổng Tử và các môn đồ cao trong Khổng giáo || *Lời thánh hiền:* Lời giáo huấn cao đẹp của Khổng Tử và các môn đồ kế truyền có đạo hạnh cao.
THÁNH THƯỢNG *dt.* Lời tôn xưng nhà vua.
THẢO HIẾU *dt. (cv. Hiếu thảo)* Lòng ân cần đối xử tốt với cha mẹ.
THAU *dt.* Hợp kim đồng pha kẽm; *thau* có giá trị hơn *chì* (một kim loại mềm nặng màu xám dễ nóng chảy) || *Ai thau ai chì: th.ngữ* Ai cao ai thấp, ai có giá trị hơn ai || *Lập đời mới biết thấp cao, Bây giờ chưa biết ai thau ai chì (Q3.).*
THAU CHÌ *dt.* Hai thứ kim loại thông dụng: thau là một hợp kim có giá trị hơn chì; *ngb.* thật và giả, cao và thấp: *Ai thau ai chì* (tức ai thật ai giả, ai cao ai thấp).
THAU RA VÀNG *th.ngữ Thau* là một hợp kim tầm thường, *vàng* là một kim loại ròng quí; hai thứ kim loại nầy pha trộn lẫn lộn nhau nên không thấy chất vàng trân quý mà cứ ngỡ là thau, nếu tinh lọc kỹ thì sẽ lấy được vàng ra; *ngb.* tâm chúng sanh bị vọng hoặc làm mờ tối, nếu biết tu, loại trừ vọng hoặc thì Chơn tâm sáng suốt sẽ hiện bày: *Trí hiền tâm đức chùi lau, Ra công lọc kỹ thì thau ra vàng (Q3.).*
THÀY LAY *đt.* Chuốc lấy, gánh lấy việc không phải của mình || *Trớ trêu con tạo thày lay, Lôi Âm sắc lịnh đòi rày hỏi han (ĐT.).*
THẮM THOÁT *trt. (cv. Thấm thoắt)* Mau chóng qua: *Ngày xanh thấm thoắt đưa thoi (Kiều).*
THẲNG NGỐC *dt. (hán. Ngốc tử)* Người mê muội đần độn.
THẲNG KIẾNG *tt.* Thẳng cánh.
THẲNG XÔNG *đt.* Thẳng đường xông tiến tới.

THẮNG THỐI *tt.* Hơn thua cao thấp.
THÂM ÂN *dt.* Ân nghĩa sâu thẳm lớn lao: *Dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* (Muốn báo ơn sâu, trời cao không cùng).
THÂM DIỆU *tt.* Thần diệu, sâu sắc.
THÂM HUYỀN *tt.* Sâu kín nhiệm mầu.
THÂM TÂM *dt.* Lòng sâu kín.
THÂM TÌNH *dt.* Tình thương yêu sâu đậm.
THẨM PHÁN *dt.* Viên chức ngồi xử kiện, *đt.* xét xử.
THẬM KHỔ ĐA *tt.* Khổ rất nhiều không kể xiết.
THẬM THÂM *tt.* Rất cao sâu và mầu nhiệm: *Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Kinh Phật); Vô thượng thậm thâm dĩ ý truyền (Q5.).*
THÂN *dt. (scr. Kaya)* 1. Tướng do ngũ uẩn (thân thể và tâm thức) hợp thành, còn gọi là *Thân mạng* || *Tiền thân*: thân của các kiếp trước, *Kim thân*: thân hiện tại, *Hậu thân*: thân kiếp sau; 2. Thể xác hình hài do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hợp thành || *Thân ô trược*: xác thân thường không sạch || *Thân vô thường*: Thân mạng luôn luôn thay đổi, bị chi phối bởi 4 tướng Sanh, Trụ, Hoại, Diệt || *Tam thân*: Phật, Bồ-tát, A-la-hán luôn luôn có ba thân: *Pháp thân* (thể Chơn Như thường hằng), *Báo thân* (thân hiện tại bị chi phối bởi vô thường và dư nghiệp), *Ứng hóa thân* (thân thần thông biến hóa để độ đời).
THÂN DANH *dt.* Thân thế và danh giá: *Lập thân danh tuần trải nơi nơi (Q4.).*
THÂN ĐỘ *dt. (đn. Chánh báo)* Thân trực tiếp do kết quả của tiền nghiệp tạo ra, còn hoàn cảnh xung quanh thân đó là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp, gọi là *y báo*, chung hưởng với nhiều người. *x.* Y BÁO.
THÂN NGHIỆP *dt.* Hành động tạo nhân bất lành sanh ba điều ác: Sát sanh, Đạo tặc, Tà dâm.

THÂN PHẬN *dt.* Phận mình; địa vị và phận sự: *Chuông kia treo sợi chỉ mành, Chẳng lo thân phận lo giành bướm ong (Q3.).*
THÂN TỨ ĐẠI *dt.* Thân xác con người do bốn món: đất, nước, gió, lửa tạo thành; *ngr.* thân xác người không thật có, chỉ do nhiều chất tạm kết thành nên không bền chắc.
THÂN VINH *dt.* Thân được sống trong cảnh giàu sang và danh giá hơn người.
THẦN *dt.* 1 *(scr. Asuras, phiên âm: A-tu-la)* Một trong sáu loại chúng sanh chuyển luân trong lục đạo: thiên (tiên), thần (a-tu-la), người, ngạ quỷ (ma đói), súc sanh, cô hồn thọ hình ở cõi địa ngục. *Thần a-tu-la* có sức mạnh và có ít nhiều thần thông biến hóa nhưng tâm còn nhiều sân hận, có loại hiền thường giúp người và ủng hộ giáo pháp, có loại dữ ưa ăn thịt, thọ đồ cúng kiếng và phá hại người. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, có 4 loại *thần a-tu-la* sống lẫn lộn trong nhiều cõi khác nhau: - *thần a-tu-la thuộc cõi trời* (có sức mạnh rất lớn, có thể tranh quyền với các vua trời); - *thần a-tu-la ở cõi người* (thần hoàng bổn cảnh, thần thổ địa); - *thần a-tu-la thuộc cõi ngạ quỷ* (thường có tinh thần hộ pháp, sống trong hư không); - *thần a-tu-la thuộc về súc sanh* (sống trong hang động dưới nước sâu, đáy biển). 2 Trong một nghĩa khác, *thần* là bực được người tôn thờ, kính trọng như: *Phật thần* (Đức Phật), *Thiên thần* hay *Tiên thần* (Phạm Thiên vương, Đế Thích, Tứ Thiên vương, các vị tu Tiên đạo đạt quả vị cao như ông Cử Đa), *Thánh thần* (các vị có quả vị cao trong Thánh giáo: Khổng Tử, Mạnh Tử, Lý Thái Bạch, Bạch Cư Dị,...; các anh hùng liệt sĩ xả thân vì nước như Quan Thượng Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực). 3 *Thần* cũng có nghĩa

chung là bực linh diệu, oai mãnh, thông suốt không chướng ngại, có khả năng hướng dẫn thăng tiến cho chúng sanh theo hướng thiện mỹ; do đó, tin tôn giáo thì gọi là *Hữu thần*, không tin tôn giáo thì gọi là *Vô thần*.

THẦN CA *dt.* Điều khác thường có tính thiêng liêng bí ẩn || *Ngộ thần ca:* Thấy được lẽ cơ huyền sâu kín của thiên nhiên.

THẦN DÂN *dt.* Tôi và dân; tất cả quan lại và dân chúng trong một nước quân chủ thời xưa.

THẦN MINH *dt.*Thần thánh sáng suốt, hiểu rõ tâm niệm của từng chúng sanh: *Đấng thần minh công bình trực dạ (ĐT.).*

THẦN QUYỀN *dt.* Quyền lực của thần thánh; *ngr.* Oai lực thiêng liêng của các tôn giáo.

THẦN THIẾP *dt.* Tiếng xưng khiêm tốn của các thê thiếp đối với nhà vua.

THẦN THÔNG *dt. (scr. Iddi, p. Iddhi)* Linh diệu (thần) lưu thông tự tại vô ngại (thông) không thể nghĩ bàn. Có 6 loại thần thông: chư tiên có 5 thần thông hữu lậu: *Thần túc thông* (di chuyển, biến hóa nhanh chóng), *Thiên nhĩ thông* (nghe được âm thanh ở các nơi xa), *Tha tâm thông* (hiểu được ý nghĩ của người khác), *Túc mạng thông* (nhớ, biết các kiếp trước của mình và người) và *Thiên nhãn thông* (thấy các cõi xa, sinh hoạt của chúng sanh nơi xa); chư Thánh (A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát, Phật) có thêm *Lậu tận thông* (Trí tuệ thông suốt, do dứt phiền não, sạch vô minh, đạt vô sư trí, ra khỏi ngã chấp và pháp chấp).

THẦN THỨC *dt.* Phần vô hình linh diệu trong mỗi người, còn được gọi là *tâm thức, linh hồn,...*

THẦN TIÊN *dt.* Các quả vị chứng đạo của người tu hành, *x.*THẦN, TIÊN.

THẦN TRÍ *dt.* Trí hiểu biết thông suốt và nhạy bén.
THẦN TÚ (605-706) *tr.* Vị đệ tử xuất sắc của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Ngài Thần Tú học rộng, kiến thức sâu xa, lảu thông kinh điển, phụ trách giáo thọ (trông coi đồ chúng tu học); Ngài Thần Tú thua cuộc trong việc dâng kệ để Ngũ Tổ chọn người kế thừa nên y bát truyền thừa được trao cho Ngài Huệ Năng. Do sự hiềm khích đó, lúc trụ trì tại chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Châu, Sư Thần Tú sáng lập phái Bắc Thiền, chủ trương lối *tiệm tu tiệm ngộ* và được 3.000 học trò xem Sư như Tổ thứ 6 sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Do câu chấp âm thinh sắc tướng, phái nầy dần dần đi lệch hướng vô vi chân truyền của Phật pháp, đượm đầy màu sắc dị đoan mê tín và tự khô kiệt sau vài thế hệ trước sự phát triển mạnh mẽ của phái Nam Thiền do Ngài Lục Tổ Huệ Năng truyền giảng.
THẤP THOÁNG *đt.* Khi hiện khi ẩn.
THẬP ÁC *dt.* 10 việc ác sanh ra từ thân, khẩu, ý: sát sanh, đạo tặc, tà dâm, lưỡng thiệt, ỷ ngôn, ác khẩu, vọng ngữ, tham, sân, si.
THẬP BÁT CHƯ HẦU *dt.* Cụm từ chỉ 18 nước nhỏ bao quanh một nước lớn; *ngr.* chư bang vạn quốc trên thế giới kết hợp thành từng liên minh lãnh đạo bởi một nước siêu cường.
THẬP ĐẠI ĐỆ TỬ *dt.* Mười vị đệ tử lớn của Phật Thích-Ca; mỗi vị được xếp đệ nhứt một môn:
1. Xá-Lợi-Phất *(scr. Sariputra):* Trí huệ.
2. Mục-Kiền-Liên *(scr. Maudgalyayana):* Thần thông
3. Ma-ha Ca-Diếp *(scr. Mahakasyapa)*: Đầu-đà,
4. A-Na-Luật *(scr. Aniruddha):* Thiên nhãn,
5. Tu-Bồ-Đề *(scr. Subhuti):* Giải Không,
6. Phú-Lâu-Na *(scr. Purna):* Thuyết pháp,
7. Ca-Chiên-Diên *(scr. Katyayana):* Luận nghĩa,

8. Ưu-Bà-Ly *(scr. Upali):* Trì giới luật,
9. La-Hầu-La *(scr. Rahula):* Mật hạnh,
10. A-Nan-Đà *(scr. Ananda):* Đa văn.

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN *dt. (p. Paticcasamuppâda, scr. Pratityasamutpada)* Mười hai nhân duyên gồm: *vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão-tử.* Chúng giống như 12 mắt xích móc nối nhau làm thành cái vòng luân hồi giữ chúng sinh mãi mãi đi lên xuống từ kiếp nầy sang kiếp khác. Có thể chia Thập nhị Nhân duyên thành hai tầng nhân-quả: a/- Ngay từ thời vô thỉ, *vô minh* (*hoặc*) đã sanh ra *hành động tạo tác (nghiệp)* từ trong tâm thức; hai mắt xích *vô minh* và *hành* chính là cái *nhân trong quá khứ* tạo ra cái *quả khổ trong hiện tại*, bao gồm 5 mắt xích khác: *thức* (thần thức, ý thức, tàng thức), *danh sắc* (thai bào tức thân ngũ ấm), *lục nhập* (6 căn, 6 thức), *xúc* (tiếp xúc, đụng chạm), *thọ* (cảm thọ vui buồn); b/- Trong hiện tại, 5 mắt xích vừa kể trở thành *nhân* tạo ra các quả khổ kế tiếp, gồm có 3 mắt xích: *ái* (yêu thích, đam mê), *thủ* (bảo thủ, chiếm giữ), *hữu* (chấp chặt sự hiện diện của mình); *ái, thủ, hữu* lại thành cái *nhân trong hiện tại* để sanh ra cái *quả khổ khác trong tương lai* gồm 2 mắt xích: *sanh* (chào đời), *lão-tử* (già chết). Và cứ thế, *nhân - quả, quả - nhân* liên hệ duyên sinh luân chuyển, tiếp nối vô cùng tận nếu ta không biết cách phá vỡ cái vòng luân hồi đó để thoát ra. Vậy, do nhân *vô minh* tạo ra *nghiệp,* rồi do nhân *nghiệp* tạo ra quả *khổ; nói cách khác,* chính do *vô minh* (*hoặc)* mà dẫn tới *khổ.*

THẬP PHƯƠNG *dt.* Mười phương (có khi nói *Lục phương tức 6 phương: đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ*) là danh từ chỉ khắp không gian, vũ trụ bao la || *Thập phương Phật, Thập phương Pháp, Thập*

phương Tăng: Nơi nào cũng có chư Phật giáo hóa, cũng có Pháp để học, cũng có chư Tăng (các đại đệ tử của Phật) hướng dẫn tu học, tức khắp mọi nơi trong không gian bao la đều có Tam Bảo.

THẬP TAM MA *dt.* Mười ba ma chướng cản trở việc tu tiến của hành giả, gồm có: 7 loại tình (hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, dục) và 6 điều ham muốn sanh ra do 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp).

THẤT KỲ VỌNG TƯỞNG *th.ngữ* Vọng cầu, hoang tưởng không thành sự thật, rất hại trong đời sống ngoài đời cũng như trong Đạo.

THẤT NGHIỆP *tt.* Mất sở làm, không có công ăn việc làm.

THẤT SỦNG *đt.* Không còn được người bề trên yêu mến, tin dùng nữa: *Viên quan thất sủng.*

THẤT THIỆT *tt.* Không chơn thật.

THẤT THỦ *đt.* Mất, không giữ được: *Kinh thành thất thủ* || *Thất thủ Hạ Bì:* Tích Quan Công bị thất thủ tại thành Hạ Bì.

THẤT TÌNH *dt.* Bảy mối phiền não mà người tu cần phải chế ngự: hỷ (mừng), nộ (giận), ái (yêu), ố (ghét), ai (thương), lạc (vui), dục (ham muốn).

THẤT TỔ *dt.* Tổ tông bảy đời (*hán. Thất thế phụ mẫu*), nghĩa là mỗi lần một xác thân sanh ra đều có tổ tiên cha mẹ, mà liên tiếp bảy lần như thế. Theo văn hóa Ấn Độ, số 7 là con số tượng trưng cho số nhiều không thể đếm nên danh từ *thất tổ* là chỉ chung ông bà cha mẹ từ vô lượng kiếp || *Cửu huyền thất tổ: x.* CỬU HUYỀN.

THẤT VẬN *đt (a. To miss one's chance)* Lỡ vận, hết thời: *Chữ vinh chữ nhục mấy hồi, Đến khi thất vận làm mồi yêu tinh (Q3.).*

THẬT TÁNH *dt.*Tánh tự nhiên sẵn có, bất sanh diệt.
THẬT TẾ *dt. (cv. Thực tế)* Chơn lý thực tế; cái thể tuyệt đối, bất sanh bất diệt; tên khác là *Chơn như, Thật tướng* || *Hiệu Lão Sĩ ra đời thật tế, Đem lời vàng dạy dỗ dương trần (Q4.).*
THẬT THÀ *tt.* Chơn chất hiền lành: *Ăn nói thật thà.*
THẦY BÀN *dt.* Người chuyên bàn đoán các điềm mộng để hiểu tương lai lành hoặc dữ.
THẦY CHÙA *dt.* Người mang hình thức nhà tu ở chùa mà không thật tu, được thấy rất nhiều trong lúc đạo Phật suy đồi dưới thời Pháp thuộc; các ma tăng *(hán. chư ma sa môn)* sống bám cửa thiền, hành nghề gõ mõ tụng kinh mướn, ăn của tín thí, lấy vợ sanh con như người thế tục || *Thầy chùa như thể cây sơn, Ngoài da coi chắc trong thời mối ăn (Q1.):* Kẻ xuất gia dối tu khoác áo cà sa đẹp đẽ bề ngoài mà bên trong thì hư đốn; nghĩa lý nầy hoàn toàn không chỉ các vị xuất gia tu hành chơn chánh trong Tăng Bảo.
THẦY DƯNG BÔNG *dt (cv. Thầy nhưn bông)* Người trang phục như nhà sư nhưng không thật tu hành, chỉ chuyên đi làm đám, cầu siêu và tụng kinh mướn để lấy tiền sanh sống.
THẦY MẠNH: *x.* MẠNH TỬ.
THẦY NHAN: *x.* NHAN HỒI.
THẦY NHO *dt.* Thầy dạy chữ Hán, còn gọi *thầy đồ.*
THẦY THUỐC LANG-SA *dt.* Thầy thuốc Tây (bác sĩ, y tá) trị bịnh bằng Tây dược.
THẦY TỚ *dt.* Hóa thân của Đức Thầy và một vị đệ tử || *Thầy tớ hóa mười (Q1.):* Hóa thân của vị Thầy và một vị tớ biến thành mười người.
THẤY TÁNH *dt. (hán. Kiến tánh)* Thuật ngữ Phật giáo chỉ trạng thái đạt đạo, thấu suốt tánh Phật nơi mình, tự tại giải thoát || *Thấy đạo lý chớ nào thấy*

tánh, Còn ẩn nơi tim óc xác phàm (Q4.): Phần đông người tu hành có thể thông hiểu giáo lý chớ khó thấy được cái *bản thể chơn như*, vốn tiềm ẩn sâu trong tâm phàm của mình, nên cần phải bền chí huân tu.
THEO ĐÒI *đt* Tập tành, bắt chước.
THÊ THẢM *tt.* Buồn rầu đau xót.
THÊ THẦN *dt.* Vợ của bầy tôi.
THỂ *dt.* Gốc, bản chất tốt xấu của sự vật: Bản chất của cái bàn, cái ghế,...là gỗ; bản chất của sóng là nước,...; thể là một thuật ngữ đồng nghĩa với tánh trong Bát-nhã trí: Thể-Tướng-Dụng.
THỂ DỤC *dt.* Phương pháp luyện tập thân thể cho nở nang, tăng thêm sức mạnh, siêng năng, tháo vát.
THỂ LỆ *dt.* Cách thức, lề lối.
THỂ PHÁCH *dt.* Thân xác và hồn vía: *Buộc chặt căn lành vào thể phách (ĐT.).*
THỂ THỐNG *dt.* Khuôn phép, nền nếp cần gìn giữ, tuân thủ; *ngb.* danh dự: *Chớ để mất thể thống.*
THẾ CUỘC *dt.* Cuộc đời, mọi sự việc trong đời: *Cơ trời thế cuộc đổi xây (Q1.).*
THẾ GIAN *dt.* Khoảng đời, cõi đời, người đời: *Thế gian ít kẻ làm hiền, Nhiều người tàn bạo làm phiền Hóa Công (Q1.).*
THẾ GIỚI *dt.* Không gian trên toàn trái đất; *ngr.* một cõi sống riêng của một chủng loại: *Thế giới loài người, thế giới loài vật,...*|| *Thế giới can qua:* Thế giới đang có chiến tranh, bạo loạn.
THẾ HỆ *dt.* Lớp người cùng sống trong một đời.
THẾ KỶ HAI MƯƠI *dt.* Đơn vị thời gian dài 100 năm lần thứ hai mươi tính theo Tây lịch kỷ nguyên, tức từ năm 1901 đến hết năm 2000.
THẾ LỰC *dt.* Sức mạnh của kẻ có quyền thế.

THẾ SỰ *dt.* Việc đời: *Thảm thê thế sự mùi cay đắng (ĐT.), Vui gì thế sự mà mong nhân tình (Kiều).*
THẾ THÁI *dt.* Thói đời || *Thế thái nhân tình:* Thói đời và tình người; *ngr.* thói đời và tình người thường thay trắng đổi đen, không bao giờ đứng yên một chỗ.
THẾ TÔN *dt.* Một trong 10 danh hiệu để tôn xưng Đức Phật Thích Ca.
THẾ TRÍ *dt.* Trí tuệ do thầy dạy hoặc do học hỏi trong sách vở; trí tuệ thế gian, không do tu chứng mà có || *Thế trí biện thông:* Biện giải, nói năng thông thạo bằng sự hiểu biết học được trong thế gian.
THẾ TRƯỢC *dt.* Cõi đời đầy sự xấu xa nhơ uế.
THỆ HẢI *dt.* Thề nguyền trước biển rộng || *Thệ hải sơn minh: th.ngữ* chỉ núi cao biển rộng mà thề.
THÊM THỪA *đt.* Nói dư, nói quá sự thật.
THỊ DỤC *dt.* Các điều ham muốn.
THỊ HIỆN *đt.* Hiện rõ ngay trước mắt.
THỊ VỆ *dt.* Người hầu cận để bảo vệ nhà vua.
THÍCH *đt.* 1. Giảng rõ: *giải thích, chú thích.* 2. Phế bỏ, tha: *thích đạo (bỏ đạo)*; *phóng thích (tha tội)* || *Ai người thích đạo thấy chàng ray (ĐT.):* Ai bỏ đạo thì thấy đạo là chướng ngại cho họ.
THÍCH-CA *tr. (scr. Sakya)* Họ của Phật Tổ tức Đức Phật đương kim của chúng ta. Ngài tên thật là Siddhartha (Sĩ- Đạt-Ta, Tất-Đạt-Đa), *giáng sinh ngày mùng 8 tháng 4 âl* (563 TTL) tại thành Ca-tỳ-la-vệ (Capilavastou) vùng Trung Bắc Ấn (nay là nước Nepal), *xuất gia ngày mùng 8 tháng 2 âl* năm 29 tuổi, *thành đạo ngày mùng 8 tháng 12 âl* năm 35 tuổi, truyền đạo 49 năm, *nhập niết bàn ngày rằm tháng 2 âl* năm 84 tuổi (nhằm 479 TTL) (theo PHTĐ Đoàn Trung Còn). Các năm quan trọng trên không đồng nhứt trong các tài liệu lịch sử. Theo *PHPT của HT*

Thích Thiện Hoa: Phật sanh năm 624 TTL, xuất gia 19 tuổi, thành đạo 30 tuổi, truyền đạo 49 năm, nhập diệt năm 81 tuổi (543 TTL); theo *Phật giáo Nguyên Thủy, Theravada*, Phật sanh năm 623 TTL, xuất gia 29 tuổi, thành đạo 35 tuổi, truyền đạo 45 năm, nhập diệt 80 tuổi (543 TTL); *theo ông Thanh Sĩ (Phật Giáo Hòa Hảo):* Phật sanh năm 563 TTL (thế kỷ 6 TTL), xuất gia 19 tuổi, thành đạo 30 tuổi, truyền đạo 49 năm, nhập diệt 80 tuổi (483 TTL). Chiếu tài liệu của Phật giáo Nguyên thủy, Phật lịch lấy năm Phật nhập Niết-bàn để tính năm kỷ nguyên (nhằm vào năm 544 TTL). Qua góc nhìn lịch sử này, Phật Thích-Ca là một *báo thân*; Phật giáo Đại thừa nhìn Ngài như một hình ảnh thị hiện của một cổ Phật nên xem Ngài là một *hóa thân*.

THIÊN CƠ *dt.* Máy trời; cơ mầu nhiệm của trời đất: *Việc thiên cơ Khùng tỏ hết trơn, Cho trần hạ tường nơi lao lý (Q2.).*

THIÊN ĐÀI *dt.* Đài ở trên Trời, nơi chư tiên ngự; *ngr.* cõi siêu thoát, thiên đường, cực lạc.

THIÊN ĐÀNG *dt.(cv. Thiên đường)* Cõi Trời; *ngb.* cảnh siêu thoát, an nhiên tự tại, đối với cõi Địa ngục là nơi bị trói buộc đau khổ: *Thiên đường siêu thoát thời thong thả, Địa ngục trầm luân ắt đảo điên (ĐT.).*

THIÊN ĐỊA *dt.* Trời và đất || *Thiên địa diệt gian dĩ thiện riêng (ĐT.):* Luật trời đất luôn luôn đào thải kẻ gian ác, đãi ngộ người thiện lương.

THIÊN ĐÌNH *dt.* Triều đình ở cõi trời; *ngr.* cõi trời, cõi Cực lạc || *Lý thiên đình*: Nguyên lý tự nhiên hợp với lẽ huyền diệu của trời đất || *Vì thời cơ đã đến, lý thiên đình hoạch định (SM); Lời văn tao nhã hữu tình, Bởi vưng sắc lịnh Thiên đình sai Ta (ĐT.).*

THIÊN ĐỊNH *dt.* Tạo hóa đã sắp đặt sẵn.

THIÊN HẠ *dt* Cõi dưới trời, chỉ mọi người sống trong trần gian.

THIÊN HOÀNG *dt. (cv. Thiên đế)* Vua cai quản các cõi Trời; *ngb.* chỉ Đức Ngọc Đế (vua cõi Đại Phạm Thiên, một trong 18 cõi trời Sắc Giới) – Ngọc Đế hay *Ngọc Hoàng Thượng Đế* là vị vua trời có chức năng và quyền lực cai quản toàn cõi Ta-bà (Tam giới), đạo Bà-La-Môn gọi Ngài là Phạm Thiên Vương.

THIÊN LA *dt. (hán. Thiên la địa võng)* Lưới trời (*la* và *võng* đều là chiếc lưới để bắt chim, bắt cá); *ngb.* luật của trời đất bủa giăng như lưới trời nên người làm lỗi không thể thoát khỏi sự trừng phạt: *Cả trời Nam lưới bủa thiên la (ĐT.).*

THIÊN LÝ VỊ NHIÊN *th.ngữ* Rút từ lời than của Khổng Minh:*"Mưu sự tại nhân thành sự tại Thiên, nhân nguyện như thử như thử, thiên lý vị nhiên vị nhiên"(Mưu việc ở người thành việc ở Trời, người ước như vậy như vậy, nhưng lý trời chưa cho như vậy như vậy!).* Ý nói dẫu cho tài giỏi mà chưa có thiên thời thì không thể thành công. *Điển tích:* Trong thời Tam Quốc bên Tàu, Khổng Minh là quân sư kiêm quyền Thừa Tướng của Hán Đế Lưu Bị cử binh đánh Tào Tháo (Bắc Ngụy). Tướng của Tào Tháo là Tư Mã Ý ra quân chống cự. Tư Mã Ý biết không thể thắng mưu lược của Khổng Minh nên bế thành giữ thế thủ chờ cho quân Thục mệt mỏi sẽ tiến đánh. Khổng Minh biết rõ chiến thuật của Tư Mã Ý nên dùng đủ cách khiêu khích nhưng Tư Mã Ý vẫn cố thủ. Khổng Minh bày kế sai tướng Mã Đại giả đem lương thực chất vào hang Hồ Lô Cốc, bí mật bịt kín đầu hang bên kia và cho tướng Ngụy Diên giả cho quân tản mát rời rạc trước trại địch để khiêu chiến. Tư Mã Ý nghĩ thời cơ đã đến nên cho quân khai

thành tiến đánh quân Thục và đuổi Thục Diên chạy tới miệng hang Hồ Lô Cốc. Thấy trong hang có chứa đầy lương thực mà không thấy bóng dáng quân Thục, Tư Mã Ý liền cho quân tiến vào hang để lấy lương. Ý không ngờ quân Thục đã phục kích quanh hang nên bị quân Thục reo hò bốn phía chận ngang cửa hang, bắn hỏa pháo cháy ngùn ngụt. Tư Mã Ý tuyệt vọng ôm hai con kêu khóc vì nghĩ sắp chết tại đây rồi. Không ngờ, bầu trời bỗng sấm sét rung chuyển, mưa trút nước như thác đổ khiến dập tắt hết lửa đang cháy. Tư Mã Ý nhờ thế mà gom được toàn lực thoát khỏi vòng vây thoát chết. Từ trên núi cao theo dõi trận chiến, Khổng Minh lắc đầu thốt lời than lịch sử đã nói trên || *Giờ mắc câu thiên lý vị nhiên, Nên còn đãi thiên oai nấy lịnh (ĐT.).*

THIÊN MÔN *dt.* Cửa trời; *ngb.* cánh cửa ban thưởng người hiền đức rộng mở.

THIÊN NHAN *dt.* Mặt của nhà vua; *ngb.* nhà vua hiền đức, thường ban ân huệ cho thần dân được ấm no, như mặt trời chiếu soi khắp vạn vật.

THIÊN NHIÊN *dt.* Cái tự nhiên sẵn có, không do ai thiết lập; *ngr.* vạn vật, tạo hóa.

THIÊN OAI *dt.* Oai lực của Thượng Đế, cũng chỉ uy quyền của nhà vua (thiên tử) || *Thiên oai nấy lịnh:* Lịnh ban xuống từ Trời.

THIÊN SƠN VẠN HẢI *th.ngữ* Ngàn núi muôn biển; *ngb.* đường đi, công việc đầy khó khăn, cam go, trắc trở: *Đường gai gốc thiên sơn vạn hải (ĐT.).*

THIÊN TÀO *dt.* Thiên đình, triều đình của vua Trời.

THIÊN TRƯỚC *đd. (đn. Thiên trúc, Tây thiên, Tây vức)* Tên do người Trung Hoa xưa gọi nước Ấn Độ; Phật giáo Bắc Tông cũng quen dùng tên nầy cho đến nay. Đó là nơi Phật Thích-Ca giáng sinh lập ra đạo

Phật. Trong pháp môn Tịnh Độ, Thiên Trước còn chỉ cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A-Di-Đà: *A-Di-Đà Phật từ bi, Ở bên Thiên Trước chứng tri lòng nầy (Q1.)* || *Cảnh Thiên Trước thơm tho nồng nặc, Chẳng ở yên còn xuống phàm trần,* hoặc: *Cảnh Tây Thiên báu ngọc đầy lầu, Rán tu tỉnh tìm nơi an dưỡng (ĐT.).*

THIÊN TƯ *dt.* Tư chất bẩm sinh có sẵn.

THIÊN TỨ *dt.* Của trời ban cho.

THIÊN VÕNG dt. Lưới trời || *Thiên la địa võng:* Thành ngữ chỉ luật tự nhiên của trời đất, như luật nhân quả chẳng hạn.

THIÊN Ý *dt.* Ý trời; *ngb.* định luật tự nhiên ban rải đồng đều khắp cả muôn loài.

THIỀN *dt. (scr. Dhyana, dịch âm: Thiền-na, a. Meditation)* Suy xét, thẩm nghĩ đạo lý; khi đi vào việc thiền tập thì gọi là *tham thiền*; *tham thiền* bền bỉ đến mức thâm viễn chế ngự được phiền não, thì gọi là *nhập định, thiền định, đại định, chánh định (Samâ-dhi)* (có thể qua bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi) || *Thiền định (scr. Dhyana-samâdhi, Samâdhi):* Phương pháp định tâm trên một đề mục cố định duy nhất nhằm giúp tâm định, chế ngự phiền não (tức khống chế mà chưa diệt được phiền não), thuộc về *tục đế* || *Thiền quán hay Tuệ quán, Thiền Minh sát (Vipass-ana):* Phương pháp định tâm trên nhiều đối tượng khác nhau với đề mục thuộc về *chơn đế*, thấy vạn pháp đều vô thường mà không dính mắc tướng vô thường nên bứng được gốc rễ của phiền não và tham ái, khiến phát sanh Trí huệ, viên thành Phật đạo. Nhờ giữ được *chánh niệm* và *tỉnh thức* liên tục, *Thiền quán* giúp hành giả chẳng những thấy Vô thường mà còn thấy Khổ và Vô ngã của thân ngũ uẩn và vạn

pháp (danh sắc) để chứng đắc *tuệ minh sát*, đạt cứu cánh Niết-bàn, Giải thoát. Thiền Minh sát mới chính là thiền Phật giáo. Bất cứ tông phái Phật giáo nào cũng đều cần lấy thiền làm phương tiện và giải thoát làm cứu cánh. Một pháp tu không có *thiền* và *giải thoát* không phải là pháp tu của Phật giáo.

THIỀN ĐỊNH *dt. (scr. Dhyana-samadhi*) Tiếng ghép của *tham thiền (dhyana)* và *nhập định (samadhi);* lắng tâm vào một đề mục để tâm được bình lặng mà suy gẫm sự lý || *Thiền định đặt làm thể:* Pháp tu lấy tham thiền nhập định làm căn bản để tiến đến trạng thái Niết-bàn giải thoát trong đạo Phật.

THIỀN LÂM *dt.* Rừng thiền, nơi yên tĩnh tu hành, *ngb.* cảnh chùa chiền: *Thiền lâm Phật Thích thuở xưa kia (ĐT.).*

THIỀN MÔN *dt.* Cửa chùa; chùa.

THIỀN TRƯỢNG *dt. (cv. Tích trượng)* Cây gậy pháp của các Tổ sư; *ngb.* giáo pháp của Phật: *Dẹp cầy cáo dùng cây thiền trượng (ĐT.).*

THIỆN CẢM *dt.* Cảm tình tốt.

THIỆN CĂN *dt.* Căn gốc sẵn lành thuộc ba nghiệp thân, khẩu, ý: *Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều) || Gieo trồng thiện căn thì đời nào sanh ra cũng gặp bậc thiện tri thức, chỉ dạy cho mình sớm đạt Phật quả (Kinh Pháp Hoa).*

THIỆN CHIẾU THIỀN SƯ (1898-1974) *tr.* Một tu sĩ Phật giáo, cũng là nhà cách mạng chống Pháp, thành viên Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội và đảng viên Cộng Sản Đông Dương từ năm 1930, bút hiệu Xích Liên. Ông là người tỉnh Gò Công (Nam Việt), năm 1923 lên Sài Gòn trụ trì chùa Linh Sơn (đường Cô Giang), năm 1926 tham gia sáng lập Hội Nghiên Cứu Phật Học, Hội Chấn Hưng Phật Giáo

Nam Kỳ (báo Tiến Hóa), năm 1927 ra Hà Nội kết hợp chư tăng Bắc Kỳ nhằm hoạt động chấn hưng Phật Giáo và rất nổi tiếng trong công tác nầy. Năm 1932 đến 1936, ông hoàn tục, thiên hẳn về hoạt động chánh trị, năm 1954 tập kết ra Bắc trở lại việc nghiên cứu, dịch thuật, viết lách nhưng hoàn toàn vỡ mộng và bất mãn với chế độ bóp nghẹt Phật Giáo, kềm chế sự viết lách và sáng tác của ông. Ông qua đời năm 1974 trên đất Bắc.

THIỆN DUYÊN *dt.* Duyên lành, duyên tốt: *Duyên lành rõ được Khùng Điên, Chẳng qua kiếp trước thiện duyên hữu phần (ĐT.).*

THIỆN HÒA *tt.* Hoà hợp tốt lành.

THIỆN NAM *dt. (scr. Upâsaka)* Phiên âm là *ưu-bà-tắc*, Hán dịch là *cận sự nam, nam cư sĩ, thiện nam*: những người nam thọ tam qui ngũ giới, thường sống gần các tự viện để đến lễ Phật nghe Kinh và giúp đỡ các tăng sư || *Tín nữ thiện nam gìn mối Đạo, Dầu cho lăn lóc rán kiên trinh (ĐT.).*

THIỆN NGHIỆP *dt.* Hành động tốt lành xuất phát từ thân, khẩu, ý.

THIỆN TAI, THIỆN TAI *th.ngữ* Lành thay, lành thay! (Lời nhà tu trong cửa Phật thường thốt ra để khen một việc làm hoặc một điều gì đó tốt lành): *A-Di-Đà Phật! thiện tai thiện tai!*

THIỆN TÍN *dt.: x.* TÍN NỮ, THIỆN NAM.

THIỀNG *tt. (cv. Thành)* Tha thiết chơn thật || *Thiềng lòng:* Lòng thật thà chí thiết.

THIỀNG THỊ *dt. (cv. Thị thiềng)* Thành thị, chỉ chung nơi thành phố chợ búa đông đảo.

THIẾT HÙNG CA *dt.* Thiết đặt một bài ca hùng tráng; *ngb.* hoạch định một việc đại sự: *Chờ thời thiên định thiết hùng ca (ĐT.).*

THIẾT MƯU KẾ *th.ngữ* Bày chước nầy kế nọ: *Thiết mưu kế toan bề thắng thối (ĐT.).*
THIẾT THA *tt.* Đậm đà thân thiết.
THIỆT *1. dt. (cv. Thật, thực)* Pháp chơn thật trong nhà Phật, trái với *quyền pháp*; *2. dt.* Cái lưỡi, một trong lục căn; *3. tt.* Hại, mất lợi: *Thiệt hại, thiệt thòi.*
THIỆT HƠN *tt.* Mất và được; thua lỗ và lợi lộc || *Thiệt hơn tỏ tường:* Trình bày giác đác rõ ràng sự lợi hại || *Nay đà bày tỏ nguồn cơn, Cho trong trần hạ thiệt hơn tỏ tường (Q1.)* || *Tranh đấu thiệt hơn:* Giành giựt cao thấp hơn thua từng tí xíu.
THIỆT TƯỚNG *dt. (cv. Thật tướng)* Thể chơn thật, nguồn gốc không sanh diệt của vạn pháp mà giác quan của chúng sanh không thể cảm thấy được || *Vô pháp tướng mới là thiệt tướng (Q4.):* Không có tướng (tướng *có* lẫn tướng *không*) mới là tướng chơn thật.
THIỀU *1.dt.* Bài nhạc cổ vào thời Nghiêu Thuấn; *ngr.* bài nhạc: *quốc thiều* || *Tiêu thiều*: Âm nhạc trong cung đình: *Chín từng mây nhạc trổi tiêu thiều (Q2.), Tiêu thiều nhả nhạc vang lừng (Cổ thi). 2. tt.* Đẹp || *Thiều quang:* ánh sáng đẹp; *ngb.* chỉ ngày của mùa xuân: *Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi (Kiều)* || *Thiều hoa:* tuổi trẻ.
THIỀU TRÍ *tt.* Chưa đến tuổi khôn ngoan, hiểu biết.
THINH ÂM *dt. (cv. Thanh âm)* Tiếng phát ra từ một vật gì, hoặc hữu tình (tiếng của loài có tình thức: âm nhạc, luận bàn, thuyết giảng đạo lý,...) hoặc vô tình (tiếng gió, mưa, sấm sét,...) || *Thinh âm sắc tướng:* Thinh và sắc, hai trong sáu món của lục trần; *ngr.* cảnh tướng trong thế giới hiện tượng || *Diệt thinh âm sắc tướng:* Không cho tâm dính mắc cảnh tướng bên ngoài để trở về với vô vi thật tướng.

THỌ GIÁO *đt. (cv. Thụ giáo)* Nhận chịu sự dạy dỗ của một ông thầy: *Qui y thọ giáo với thầy.*
THỌ KÝ *(scr. Vyakarana) 1. đt.* Chứng nhận hay ủy thác cho người khác việc gì || *Ta chịu lịnh Tây phương thọ ký:* Nhận lịnh ủy thác từ cõi Phật xuống cứu đời. *2. dt.* Lời tiên tri của Phật phán cho một đại đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai: *Phật Nhiên Đăng xưa đã thọ ký cho Đức Thích Tôn thành Phật ở cõi Ta-bà.*
THỌ LÃNH *đt.* Chịu lấy, chấp hành.
THỎA *đt. (a. To satisfy)* Làm vừa lòng.
THỎA MÃN *tt.* Hài lòng, toại ý.
THOÀN NHÃ *dt. (cv. Thuyền nhã)* Viết đủ là *thuyền bát-nhã*, ví cho giáo pháp của Phật; *bát-nhã* hay *trí huệ Phật* có công năng như chiếc thuyền chở hành giả từ bến mê sang bờ giác; *x.* BÁT-NHÃ.
THOÁNG *trt.* Lướt qua nhanh: *nghe thoáng qua*
THOÁT TỤC *đt.* Ra khỏi vòng trần tục.
THOI LOI *tt.* Thòng ra khơi; *dt.* Cái doi đất, mũi nhô nằm thòng ra ở bờ biển, hoặc bờ sông
THON VON *tt.* Có dốc đứng hiểm trở; *ngr.* gian nan nguy hiểm: *Bơ vơ đất khách thon von thế nầy (Cổ thi).*
THỎN MỎN *trt.* Mỗi lúc mỗi vơi, cạn đi.
THÔ LỖ *tt. (a. Rude)* Thô tục lỗ mãng, cộc cằn: *Tránh tất cả những điều thô lỗ (Q5.).*
THÔ TRƯỢC *tt.* Thô kệch và không sạch.
THÔI TỬ *tr. Điển tích:* Thôi Tử là quan thượng khanh của vua Tề (thời Chiến Quốc, 475-221 TTL). Vợ ông là Đường Khương, một giai nhân tuyệt sắc, đã khiến vua Tề Trang Công say đắm mà dâm loạn. Sau đó, Thôi Tử gạt Tề Trang Công đến nhà rồi cho quân giết chết.

THÔNG GIA *dt. (cv. Sui gia)* Hai nhà làm sui với nhau.
THÔNG MINH *tt.* Sáng suốt, hiểu biết rõ ràng.
THÔNG THIÊN *tt.* Thông lên các cõi Trời || *Bàn thông thiên:* Bàn thờ dựng trước nhà (tương trưng Tiên đạo) trong nghi thức thờ cúng của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo.
THỐNG TRỊ *đt.* Nắm hết quyền cai trị trong nước.
THƠ *dt. (hán. Thi)* Thể văn vần có âm điệu || *Thơ Đường luật:* Thể thơ xuất phát trong thời nhà Đường (Trung Hoa) viết phải theo luật về vần, niêm và đối.
THỜ PHƯỢNG *đt. (cv. Thờ phụng)* Tôn thờ và theo gương: *Thờ phượng ông bà cha mẹ.*
THỜI CƠ *dt.* Cơ hội xảy đến.
THỜI LAI *dt.* Đến thời khắc tốt đẹp || *Thời lai vận bĩ: th.ngữ* chỉ vận xấu dứt, vận tốt sẽ đến.
THỜI KHẮC *dt.* Giờ khắc. *x.* SÁU KHẮC.
THỜI THẾ *dt.* Sự thể tốt xấu trong cõi đời.
THỜI THƯỢNG *tt.* Chỉ sở thích (thượng) chạy theo cái mốt thịnh hành đương thời, không lâu.
THÔNG *tt.* Thông thái, tức hiểu biết rộng rãi.
THÔNG THÁI *tt.* Hiểu biết rộng rãi.
THÔNG THẠO *tt.* Am tường, rành rẽ.
THỐNG THIẾT *trt.* Đau nhức như bị cắt thịt da: *Cảnh hồng trần đau thương thống thiết (Q5.).*
THỐNG TRỊ *đt.* Cai trị: *Nước Việt Nam bị người Pháp thống trị ngót 80 năm.*
THÙ ĐÁP *đt.* Đền đáp lại. Ý nói người đã thi ân với mình thì mình cần đáp lại cho cân xứng.
THÙ HỀM *đt. (cv. Thù hiềm, a. To hate, to dislike)* Thù ghét, nghi ngờ không tốt với nhau: *Cứ lo tranh đoạt thù hềm với nhau (ĐT.).*

THÙ TẠC *dt.* Thù là rót rượu mời khách, tạc là khách rót rượu mời đáp lại; *ngb.* có qua có lại, sự giao thiệp giữa chỗ quen biết, bạn bè.
THỦ TRỤ *đt.* Nắm giữ; *ngb.* nhiếp tâm để ngăn vọng niệm || *Thủ trụ huyền khai nhứt khiếu:* Nắm chặt sự khai mở một lỗ huyền quan của thân mình cho đức được sáng ra; *ngb.* nhiếp tâm điều phục thân ngũ ấm này thoát ra khỏi cảnh luân hồi khổ não.
THUẦN LƯƠNG *tt.* Lương thiện thuần hậu, không xen tạp việc ác: *Tánh thuần lương vẻ mặt vui tươi, Vậy mới đáng tín đồ Phật Giáo (Q5.).*
THUẤN *tr.* Đế Thuấn (2256-2195 TTL), họ Diêu, tên Trùng Hoa, là cháu 8 đời của vua Huỳnh Đế; ông là một trang hiếu tử đứng đầu trong "Nhị thập tứ hiếu" của Trung Hoa. Mẹ ông mất sớm, cha có vợ sau sanh ra em cùng cha tên Tượng. Cha ông mù quáng nghe lời vợ kế, rắp tâm muốn giết ông; người đời gọi cha ông là "Cổ Tẩu", nghĩa là người mù mắt. Ông Thuấn lúc nào cũng hiếu với cha và thuận cùng đứa em cùng cha rất ngỗ nghịch. Cha ông đày ông lên Lịch Sơn cày ruộng. Núi Lịch Sơn nổi tiếng hiểm địa, có nhiều thú dữ, nên cha ông muốn ác thú ăn thịt ông cho khuất mắt. Nhưng khi ông đến đó thì trời sai voi ra cày, chim chóc nhặt cỏ hộ...và ông vẫn bình an. Vua Nghiêu nghe tiếng ông là kẻ hiền nhân đại hiếu nên đến vời ông về triều gả con gái và truyền ngôi báu. Vua Thuấn đóng đô ở Đồ Bản (Ngũ Hương, Hà Đông, tỉnh Sơn Tây), đổi Quốc hiệu là Hữu Ngu. Ông biết trọng dụng hiền tài nên suốt 61 năm trị vì, ông chỉ ngồi gảy đàn, hát khúc Nam Phong mà thiên hạ thái bình, an cư lạc nghiệp. Sau thấy con là Thương Quân kém tài, nên vua Thuấn truyền ngôi cho ông Võ là kẻ hiền tài, lập ra nhà Hạ. Đế Thuấn đi tuần thú

phương Nam tới đất Thương Ngô thì băng hà, ở ngôi 61 năm, thọ 101 tuổi. Nghiêu, Thuấn là hai vị vua trong Ngũ Đế (Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn), sau Tam Hoàng (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhơn Hoàng), thuộc thời huyền sử Trung Quốc.

THUẬT NGỮ *dt. (a. terminology, nomenclature)* Từ dùng riêng cho một môn học: *Thuật ngữ Phật giáo (a. Buddhist terminology).*

THUẾ THÂN *dt.* Một loại thuế đánh nặng trên đầu người 18 tuổi trở lên, không kể giàu nghèo, trong thời Pháp thuộc.

THUNG DUNG *tt. (cv. Thong dong)* Rảnh rang, không còn phải lo nghĩ bận rộn: *Tẩy trần vui chén thong dong* (Kiều) || *Thung dung tự tại:* không còn dính mắc phiền não, không lay động ô nhiễm trước cảnh trần tục.

THUỐC BẮC *dt. (a. Chinese herbs)* Thuốc trị bịnh của người Tàu lấy từ cây cỏ, cũng gọi *đông dược*.

THUỐC PHIỆN *dt. (cv. Á-phiện, a-phiến, nha-phiến; a. Opium)* Mủ lấy từ cây thầu nấu thành nhựa để hút; loại thuốc hút gây nghiện ngập, làm tiều tụy thể xác, bạc nhược tinh thần; một trong bốn "tường đổ" làm hư đốn con người, *x.* TỨ ĐỔ TƯỜNG.

THUỐC SƠN ĐÔNG *dt.* Thuốc trị bệnh được chế tạo sẵn (cao đơn hoàn tán) của người Tàu gốc Quảng Đông, thường được các đoàn hát của họ đem rao bán quảng cáo tại các buổi chợ đông người.

THỦY ÁCH *dt.* Nạn tai lụt lội do giông bão và nước dâng cao.

THUYỀN BÁT-NHÃ *dt.: x.* BÁT-NHÃ THOÀN.

THUYỀN LOAN *dt.* Thuyền có buồm như cánh chim loan (chim phượng mái); loại thuyền buồm gió

hướng nào cũng chạy được; *cv. thuyền lan:* thuyền làm bằng gỗ cây mộc lan; *ngb.* thuyền xinh đẹp giới quý phái thường dùng.

THUYỀN TỪ *dt.* Tức *thuyền từ bi*. Ý nói Đạo pháp ví như chiếc thuyền từ bi, có diệu dụng đưa hành giả rời bờ mê sang bến giác.

THUYẾT TAM NGUƠN *dt.* Thuyết Tam nguơn gắn liền với quan điểm về Hội Long Hoa của đạo Cao Đài và Phật Giáo Hòa Hảo. Theo đó, thời gian trong vũ trụ được chuyển biến theo từng chu kỳ (vô cùng dài): Thượng nguơn, Trung nguơn, Hạ nguơn; tâm địa của loài người cũng theo đó mà chuyển đổi từ trạng thái cực tốt đến cực xấu. Đến cuối chu kỳ (tức cuối thời Hạ nguơn) thì biến cố tận diệt xảy ra, bấy giờ Phật Thánh Tiên sẽ giáng trần lập Hội Long Hoa, tuyển chọn kẻ lương hiền mà tái tạo thời Thượng Nguơn Thánh đức cho chu kỳ mới.

THƯ MỤC *dt. (cv. Thư tịch, a. Bibliography)* Bảng ghi tên các sách được tham khảo trong một tác phẩm.

THỨ DÂN *dt.* Dân chúng, dân thường.

THỪA NHÀN *tt.* Nhân lúc rảnh rang.

THỪA TƯỚNG *dt.: x.* TƯỚNG QUỐC.

THỨC *dt.* Sự hiểu biết do học hỏi (trí thức), tánh biết của 6 căn khi tiếp xúc với 6 trần (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức), cái biết của tâm chủ quan chấp ngã (Mạt-na thức) và cái biết của Tàng thức hay A-lại-da thức (còn gọi là Tâm thức). Do duyên hợp mà có nên Thức chỉ là tướng hư huyễn, không thật, cần được chuyển thành Chơn Trí hay Phật Trí qua công năng tu tập.

THỨC GIẤC *đt.* Đánh thức người say ngủ; *ngb.* làm cho hết mê muội lầm lạc.

THỨC THỜI *đt.* Hiểu rõ thời thế.

THỨC TỈNH *đt. (cv. Tỉnh thức)* Giác ngộ, chấm dứt mê lầm.

THỰC HIỆN *đt.* Làm cho thành sự thật.

THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN *th.ngữ* Vô thường biến đổi, *x.* TANG THƯƠNG DÂU BỂ.

THƯỜNG TỊCH QUANG *dt.* Cũng gọi là Pháp Tánh Tịnh Độ, cõi nước hoặc trạng thái vắng lặng không dời đổi, không còn phiền não, do ngũ trược của Ta-bà chuyển thành thanh tịnh: *Kiếp trược* thành *Thanh Tịnh Hải Hội*, *Kiến trược* thành *Vô Lượng Quang*, *Mạng trược* thành *Vô Lượng Thọ*, *Chúng Sanh trược* thành *Liên Hoa Thân*, *Phiền Não trược* thành *Thường Tịch Quang*.

THƯỜNG TRỤ *dt.* Trạng thái thường hằng, không sanh diệt, không biến đổi.

THƯỢNG CẢNH *dt.* Cảnh giới bên trên cõi loài người đang sống (như các cõi Trời, cõi Tịnh Độ).

THƯỢNG CỔ *dt. (đn. Thái cổ, Thượng nguơn)* Đời xa xưa; thời tiền sử || *Thượng cổ hồi qui*: Trở lại thời xa xưa (theo thuyết Tam Nguơn).

THƯỢNG ĐẲNG *1. dt.* Đẳng cấp cao; *2. tr.* Một danh xưng của Đức Thầy; Kim Sơn và Thượng Đẳng là hai vị chơn nhơn (Kim Sơn là thầy, Thượng Đẳng là trò) cùng thị hiện trong một xác thể để giúp nhau trên đường hóa Đạo.

THƯỢNG ĐẾ: *x.* NGỌC HOÀNG.

THƯỢNG GIÁI *dt. (cv. Thượng giới)* Cõi trên cõi hạ giới, tức cõi Tiên, khác với cõi trần gian chúng ta đang ở.

THƯỢNG PHẬT TỪ BI *th.ngữ* Vị Phật từ bi đứng đầu Liên Hoa Hải Hội.

THƯỢNG THIỆN *tt.* Trọn lành, trọn sáng: *Bậc thượng thiện tri thức.*

THƯỢNG XÁC CỠI ĐỒNG *th.ngữ* Lên xác ngồi đồng; lối chữa bịnh của các thầy phù thủy, nói là sai đồng khiển tướng để trục bắt quỷ ma, mang màu sắc dị đoan mê tín.
TI TÔN *đt.* Phân biệt thấp cao: *Hổ mình là bực tu mi, Chưa tròn bổn phận mà ti tôn mình (Q3.).*
TÍCH ÁC *đt.* Chứa giữ các điều dữ.
TÍCH ĐỨC *đt.* Chứa giữ điều nhân từ đức hạnh.
TÍCH THIỆN *đt.* Chứa giữ các điều lành.
TỊCH CHIẾU *dt. Tịch* là sự yên lặng, *chiếu* là soi sáng của Chơn tâm: *Chơn tâm vừa tịch lại vừa chiếu.*
TỊCH TỊNH *tt. (cv. Tịch tĩnh)* Thanh tịnh (lặng yên) và trong sạch || *Nơi tịch tịnh*: Cảnh giới thanh lặng; *ngb.* cảnh giới Niết-bàn.
TIÊM NHIỄM *đt.* Mắc phải.
TIÊM TẤT *tt. (cv. Tươm tất)* Chu đáo, gọn gàng.
TIỀM *tt.* 1. Chìm, lặn: *Tiềm thủy đĩnh;* 2. Ngầm kín: *Tiềm lực* (sức ngầm), *tiềm tàng* (ngầm chứa).
TIẾM *đt.* Chiếm lấy: *Tiếm quyền.*
TIỆM *tt.* Dần dần, từ từ || *Tiệm pháp:* Pháp tu tiến từ từ, trái với *đốn pháp* là pháp tu nhanh chóng.
TIÊN *dt. (scr. Rishi)* 1. Người tu núi, nhờ tọa thiền nơi thanh vắng mà đạt thần thông, sống trường sanh; nhiều tiền thân của Phật Thích Ca cũng đã trải qua quả vị Tiên; theo nghĩa nầy, Tiên là quả vị dưới bực A-la-hán, Bồ-tát, Phật: *Kể từ Tiên cảnh Ta về, Non Bồng Ta ở dựa kề mấy năm (Q3.).* 2. Tiên cũng còn chỉ chúng sanh sống trên các cõi trời: *Đức Hoàng Hậu đến ngày thứ bảy, Dứt nợ trần nên vội qui Tiên (Q5.)* || *Nhà tiên cửa thánh:* Cõi an lạc không còn dính mắc phiền não.
TIÊN *tt.* Trước || *Tiên hiền*: Các bậc hiền thánh thuở trước, thuở xưa.

TIÊN BANG *dt.* Nước của chư tiên, cảnh tiên: *Tu hành tâm đạo dựa kề Tiên bang (Q1.); ngb.* xã hội loài người trong thời Thượng nguơn thánh đức.
TIÊN CẢNH *dt.* Cảnh tiên ở || *Tiên cảnh non Bồng:* Cảnh tiên ở cõi Bồng lai; *ngb.* cảnh an nhàn tiêu diêu thoát tục.
TIÊN ĐÀI *dt.* Đài tiên ngự; *ngr.* cõi của chư Tiên.
TIÊN PHÀM MA QUỈ *th.ngữ* Chỉ chung tất cả chúng sanh thuộc dạng phàm phu trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới).
TIÊN THÁNH *dt.* Bậc tu hành dứt trừ phiền não, hoặc được sống trường sanh nơi cõi an lạc (cõi tiên) hoặc thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi (chứng Thánh).
TIÊN TRƯỞNG *dt.* Vị đứng đầu hội quần tiên, một trong các danh xưng của Đức Huỳnh Giáo Chủ: *Ý gì Tiên Trưởng muốn khuyên đời (ĐT.).*
TIÊN XỬ KỶ HẬU LAI XỬ BỈ *th.ngữ (hán. Tiên xử kỷ hậu xử bỉ)* Trước nên tự xét mình rồi sau mới bình phẩm việc của người. Tư tưởng nầy của Nho gia không khác lời Phật dạy:"*Chánh kỷ dĩ giáo nhân giả thuận, Thích kỷ dĩ giáo nhân giả nghịch"*(Giữ mình ngay chánh rồi dạy người thì mới thuận; còn thả lỏng mình mà đi dạy người thì thật nghịch lý) || *Tiên xử kỷ hậu lai xử bỉ, Bắt lỗi người phải xét lỗi mình (Q4.).*
TIỀN ĐỒ *dt. (a. Future)* Con đường tương lai: *Tiền đồ Tổ quốc.*
TIỀN KHIÊN *dt.* Lỗi lầm đã tạo từ kiếp trước.
TIỀN NONG *dt.* Nong là cái nia đựng lúa gạo, *tiền nong* chỉ chung tiền bạc và lương thực: *Tiền nong chẳng có cơm lường khó qua (ĐT.).*
TIỀN PHI *dt. Tiền*: trước, *phi*: sự sai trái; sự sai trái đã có từ trước: *Sống ở đời hối cải tiền phi (ĐT.).*

TIỀN TRẦN *dt.* Những gì đã gây tạo trước trong thế gian nầy: *Nghiệp tiền trần.*
TIẾN CỬ *đt.* Giới thiệu ra làm một việc gì: *Tiến cử một nhân tài.*
TIẾNG LỜI *dt.* Lời ra tiếng vào; *ngr.* Lời chê bai gièm siểm.
TIẾNG NHỎ TIẾNG TO *th.ngữ* Toa rập sầm sì, bày vẽ với nhau nhằm chê bai hoặc hại người nào khác.
TIẾNG QUYÊN *dt.* Tiếng chim đỗ quyên, tức chim quốc hay cuốc, thường kêu về đêm mùa hè, giọng rất buồn thảm. *Điển tích:* Đỗ Quyên hay Đỗ Vũ là tên vua Thục Vọng Đế trong thời Chiến Quốc (Trung Hoa); nhà vua hoang dâm vô độ khiến chính sự của nước Thục không ổn định. Ông thông dâm với vợ của tướng quốc tên Biệt Linh bị lộ tẩy nên thẹn mà nhường ngôi cho vị tướng quốc nầy. Khi nắm trong tay quyền lực, Biệt Linh bạc đãi Đỗ Vũ khiến ông nầy buồn mà bỏ nước ra đi biệt xứ. Đỗ Vũ chết đầu thai thành một loài chim có tiếng kêu "quốc quốc" nghe rất ai bi. Dân gian đặt tên cho loài chim đó là "đỗ quyên", người Việt gọi nôm na là *chim quốc* hay *cuốc* (theo giọng Bắc) và tiếng kêu ai oán kia là vì nhớ quê hương trong khi phải phiêu bạt nơi đất khách quê người || *Khúc đâu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục Đế hay mình Đỗ Quyên (Kiều)* || *Trí thần nhớ đến tiếng Quyên, Gọi hồn cố quốc sầu riêng một mình (ĐT.).*
TIẾNG QUYỂN LỜI ĐỜN *th.ngữ* Âm thanh phát ra từ hai loại nhạc khí: *Quyển* là ống sáo, *Đờn* là các loại nhạc khí có dây để khảy; *ngb.* lời lẽ ngọt ngào óng chuốt của người phụ nữ làm say đắm khách nam nhi: *Gái lẳng lơ tiếng quyển lời đờn (ĐT.).*

TIẾNG QUYỂN TIẾNG KÈN *th.ngữ (đn. Giọng kèn giọng quyển) ngb.* Lời thêu dệt dịu ngọt, nghe êm tai nhưng không chơn thật.
TIẾNG TAI *dt.* Tiếng xấu: *chịu mang tai tiếng.*
TIẾNG TÂY *dt.* Tiếng của các nước phương Tây, chỉ tiếng Pháp || *Gây lộn nói toàn tiếng Tây:* Cãi vã nhau hoàn toàn bằng tiếng Pháp, chỉ sự mầu nhiệm của một hóa thân Đức Huỳnh Giáo Chủ.
TIẾP DẪN *đt.* Dắt đường; đón dẫn về (cõi Phật): *Lóng nguồn chơn Phật tiếp dẫn cho (Q5.).*
TIẾP ĐỘ *đt.* Đưa dắt đến nơi đến chốn.
TIẾP KIẾN *đt.* Trực tiếp gặp nhau.
TIẾT *dt.* Khoảng thời gian được chia ra theo chu kỳ khí hậu: *Thanh minh trong tiết tháng ba (Kiều)* || *Tiết hòa thuận:* thời tiết (mưa nắng) điều hòa.
TIẾT HẠNH *dt. (a. Virtue, chastity)* Hạnh kiểm trong trắng đoan trang: *Người đàn bà tiết hạnh* || *Gái thời tiết hạnh là câu trau mình"(Lục Vân Tiên).*
TIẾT LỘ *đt. (cv. Tiết lậu, a. To reveal)* Bày lộ ra hết: *tiết lộ bí mật.*
TIẾT THÁO *dt. (a. Firmness of character)* Khí tiết vững chắc để bảo vệ thanh danh.
TIẾT TRINH *dt. (cv. Trinh tiết)* Sự trinh trắng của người con gái; tiết hạnh của người đàn bà có chồng.
TIÊU BIỂU *đt.* Thay mặt hoặc làm mẫu cho cái gì.
TIÊU DAO *đt.(a. To loiter)* Rong chơi tự do thong thả: *Điền viên là thú tiêu dao (Ca dao).*
TIÊU DIỆT *đt. (a. To destroy completely)* Làm cho tiêu tan hết, không cho sót lại.
TIÊU TAI *tt.* Không còn tai họa nữa.
TIÊU THIỀU: *x.* THIỀU.
TIỂU NHƠN *dt.* Hạng người ích kỷ, tầm thường, đối lập với *quân tử.*

TÌM ĐẠO *đt.* Tầm cầu Chánh đạo để tu hành: *Sớm thức tỉnh tâm tầm Đạo chánh (ĐT.).*
TÌM TRONG LÁNH ĐỤC *th.ngữ (hán. Tầm thanh lánh trược)* Tìm nơi cao cả trong sạch, xa lánh chỗ nhơ xấu; *ngb.* tìm đường đạo đức siêu thoát tránh xa nơi danh lợi bon chen.
TIN HỒNG *dt.* Tin vui; ngày xưa người ta buộc thư vào chân chim hồng (một loại nhạn trời) để mang tin đi nên còn được gọi là "tin nhạn".
TÍN ĐỒ *dt.* Người tin theo một tôn giáo.
TÍN NGUYỆN PHỤNG HÀNH *th.ngữ* Ba điều trọng yếu trong pháp tu Tịnh Độ: Tin sâu, Nguyện thiết và chuyên trì danh hiệu Phật A-Di-Đà.
TÍN NGƯỠNG *dt.* Lòng tin tưởng và ngưỡng mộ theo một tôn giáo.
TÍN NHIỆM *đt.* Tin cậy, trọn lòng tin tưởng.
TÍN NỮ *dt. (scr. Upâsikâ)* Phiên âm là *ưu-bà-di*, Hán dịch là *cận sự nữ, nữ cư sĩ, tín nữ*: những người nữ thọ pháp *tam quy ngũ giới* tu hạnh tại gia, thường sống gần các tự viện để đến lễ Phật, nghe Kinh và giúp các tăng ni.
TÍN THÀNH *tt. (cv. Thành tín, a. Loyalty and sincerity)* Trung tín và thành thật.
TINH HẢO *tt.* Trong sạch, tốt lành.
TINH KHIẾT *tt.* Trong sạch, sáng suốt.
TINH MA *dt.* Tà ma quỉ quái; *ngb.* kẻ bạo ác hại người, cũng chỉ người ranh mãnh xảo trá.
TINH TÀ *dt.* Tà ma quỉ quái.
TINH THẦN *dt.* Phần sáng suốt để hiểu biết, phân biệt trong con người.
TINH TƯỜNG *tt.* Rõ ràng minh bạch.
TÌNH DỤC *dt.* Sự ham muốn nhục dục, xác thịt || *Hố sâu tình dục:* Tình dục là cái hố sâu đầy tội lỗi.

TÌNH DUYÊN *dt.* Tình yêu ân ái giữa nam nữ.
TỈNH NGỘ *đt. (đn. Tỉnh thức)* Chấm dứt mê đắm, trở nên hiểu biết rõ ràng thấu đáo || *Tỉnh ngộ từ đây người gặp chủ, Phủi trần tìm kiếm chữ Ma-ha (ĐT.).*
TỈNH TÂM 1. *dt. (a. Peaceful mind)* Lòng tỉnh thức sáng suốt, đối với *mê tâm* là lòng mê muội: *Xin trong lê thứ ngày rày tỉnh tâm (Q1.).* 2. *đt.* Thức tỉnh sáng suốt ngay từ cõi lòng.
TỊNH ĐỘ *dt.* 1. *(cv. Tịnh thổ; đn. Phật quốc, Phật giới, Phật địa)* Cõi nước tinh sạch; quốc độ tịnh nghiêm do Phật lãnh đạo, chúng sanh gồm các hàng Thánh giả: La-hán, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật; cõi không có ngũ trược (kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược): *Tây phương Cực lạc Thế giới của Đức Phật A-Di-Đà là một Tịnh độ* || *Pháp Môn Tịnh Độ:* Pháp tu niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà để được Ngài tiếp dẫn sanh về cõi Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ của Ngài. 2. Bản thể chân như, Phật tâm đã chứng được khi kiến tánh theo giáo lý Thiền tông: *Tịnh Độ duy tâm, Di-Đà tự tánh*.
TỊNH PHẠN VƯƠNG: *x.* VUA TỊNH PHẠN.
TỊNH SỰ *dt.*Yên ổn thanh tịnh.
TỊNH VÔ NHỨT VẬT *dt.* Tâm vắng lặng vì không còn bám víu theo vật chi cả.
TỎ NGỘ ĐẠO MẦU *th.ngữ* Thấu đạt cái chơn lý diệu mầu của Đạo, cũng gọi là *ngộ đạo*.
TÒA CHƯƠNG *dt.* Nơi ngồi cao quý; *ngr.* ngôi vị cao quý, ngai vị của Đức Thánh Đế: *Sớm với chiều gắng chí nguyện cầu, Thì sẽ được Tòa Chương dựa kế (Q4.).*
TÒA SEN *dt. (hán. Liên đài)* Hoa sen làm nơi Phật ngự; *ngb.* nơi không nhiễm ô dành cho người tu hành

đắc đạo: *Tu đền nợ thế cho rồi, Thì sau mới được đứng ngồi tòa sen (Q3.).*

TỎA BÚT *đt.* Ban rải tư tưởng ra bằng ngòi bút: *Đạo rải khắp năm canh tỏa bút, Dạy tận tường chẳng chút nào sai (ĐT.).*

TOÀN THIỆN *tt.* Hoàn toàn tốt.

TOÁN BIẾT *đt.* Đoán biết: *Khùng toán biết âm dương kết liễu (ĐT.).*

TOÁN ĐỐ *dt. (a. Problem)* Bài toán nêu ra một số dữ kiện và đòi hỏi học sinh giải để tìm ra đáp số; *ngb.* đề mục cần tìm tòi lý lẽ tường tận để thấu đạt nghĩa lý || *Lời truyền sấm như bài toán đố, Ai biết tầm thì đặng hưởng nhờ (Q4.).*

TÒNG *dt. (cv. Tùng)* Một loại cây họ thông trồng làm kiểng hoặc mọc cao trong rừng, lá xanh quanh năm || *Chốn rừng tòng ngồi chịu nắng sương, Tìm Đạo lý hiến cho trần thế (Q4.).*

TÒNG LÂM *dt. (cv. Tùng lâm; đn. Tăng-già, Đại chúng, Già-lam; scr. Samgha)* Rừng tòng (thông), chỗ hành giả (tăng lẫn tục) nương náu tu hành hoặc chỗ chư tăng tựu hội để tu học, dạy giáo lý (như chùa chiền, tịnh thất,…): *Chốn rừng tòng ngồi chịu nắng sương, Tìm đạo lý hiến cho trần thế (Q4.)* hoặc: *Mong tiếng kêu thấu đến tòng lâm, Cùng thiện tín bá gia hưởng ứng (Q5.).*

TÔ ĐÔNG PHA (1037-1101) *tr.* Văn thi hào nổi tiếng Trung Hoa, vừa uyên thâm văn học vừa có tài hùng biện. Ông tên thật là Tô Thức, tự Từ Chiêm, Hòa Trọng, làm quan dưới thời nhà Tống; do bất đồng ý kiến về sách lược trị nước với tể tướng Vương An Thạch mà bị đày ra đất Hoàng Châu, rồi làm nhà ở Đông Pha để tu học Phật pháp nên có hiệu là Đông Pha cư sĩ || *Thuyền Đông Pha lèo lái cánh trương*

(ĐT.): ý nói đem tài năng hùng biện ra mà phát huy, trương rộng thuyết phục người đời.
TỔ ĐƯỜNG *dt.* Ông bà cha mẹ trong một dòng tộc; nhà thờ tông tổ.
TỔ PHỤ *dt. (a. Grandfather, grandpa)* Ông sinh ra cha mẹ mình, tức ông nội hoặc ông ngoại.
TỔ TIÊN *dt. (a. Ancestor)* Ông bà cha mẹ từ nhiều kiếp trước.
TỔ TÔNG *dt. (đn. Tổ tiên)* Ông bà cha mẹ nhiều đời: *Ngày nào đắc được lục thông, Vớt hồn cha mẹ tổ tông bảy đời (ĐT.).*
TỐ HỘ *dt.* Tiếng kêu của con công; *ngb.* oai của kẻ khác được mượn để hù người ||*"Gà lôi sớm mượn oai tố hộ"(ĐT.):* Con gà lôi nhái tiếng con công để ra oai.
TỐ TRẦN *đt.* Bày tỏ ra: *Bút nghiên tạm lấy tờ hoa tố trần (ĐT.).*
TÔI THIỂU *dt.* Tiếng nói lái là "tiêu thổi"; ý nhắc chuyện Trương Lương dùng tiếng "tiêu thổi" mà phá tan quân của Sở Bá Vương Hạng Võ, chấm dứt cảnh "nắng Sở mưa Tần", đem lại thái bình an lạc cho nhân dân.
TỒI TỆ *tt.* Hư hỏng, nhơ xấu.
TỘI CHƯỚNG *dt.* Nghiệp tội và báo chướng; *x.* NGHIỆP CHƯỚNG.
TỘI PHƯỚC *dt.* Điều hung dữ và điều hiền lành.
TỘI QUẢ *dt.* Tội lỗi do nghiệp báo.
TÔN CHỈ *dt. (cv. Tông chỉ)* Đường lối đích xác để thực hành theo, hầu tiến tới mục đích trong các tôn giáo: *Tôn chỉ Pháp môn Tịnh độ.*
TÔN GIÁO *dt. (a. Religion)* 1. Đường hướng tin và tôn thờ một vị thần hay Thượng đế (*a. God*) để được thăng tiến tâm linh, cứu rỗi linh hồn. Đường hướng này trải qua một quá trình lâu dài xuất hiện từ sự tín

ngưỡng trong thuở sơ khai, loài người thường lấy cục đá lạ, gốc cây cổ thụ,...làm đối tượng thờ cúng, sau đó, mới thờ nhiều vị thần (như thần lửa, thần sấm sét, thần tài, ...) mà họ tưởng tượng có quyền uy đối với họ và có thể giúp họ được bình an, thịnh vượng trong đời sống. Đến khi loài người tiến bộ, các bậc Thánh triết ra đời, mở rộng con đường đạo lý mà lập ra các hệ thống giáo điều rõ ràng và thuyết phục con người đặt niềm tin vô điều kiện vào một "đấng toàn năng" (Thượng Đế) như: *Hồi giáo, Do Thái giáo, Cơ đốc giáo,...ở* Tây phương. 2. Khi hòa nhập vào Đông phương, tôn giáo còn chỉ các hệ thống triết lý nhằm khai thông trí tuệ, giúp chúng sanh nâng cao phẩm cách, sửa tâm ô trược, thoát ly khổ não, như *Phật giáo*, hoặc để bình ổn xã hội, phát triển quốc gia, như: *Lão giáo, Khổng giáo*. 3. Ngày nay tôn giáo đồng nghĩa với *đạo* dùng để chỉ các tổ chức, ý thức hệ nhằm phục vụ niềm tin thăng tiến tâm linh, hướng dẫn con người lánh ác tùng thiện || *Tôn giáo đa thần:* Tôn giáo thờ nhiều vị thần cùng một lúc || *Tôn giáo độc thần:* Tôn giáo chỉ thờ duy nhất một vị thần || *Tôn giáo học (Study of religion):* môn học chuyên nghiên cứu các học thuyết tôn giáo để so sánh, đánh giá theo quan điểm riêng || *Tôn giáo chánh trị (Political religion):* Chủ thuyết dùng tôn giáo hậu thuẫn cho chính trị || *Tôn giáo triết học (Philosophy Religion):* Môn triết học lấy tôn giáo làm đối tượng nghiên cứu theo quan điểm thuần lý.

TÔNG GIA *dt.* Những người xây dựng nên một tộc họ, chỉ chung Cửu Huyền Thất Tổ.

TÔNG MÔN *dt.* Dòng họ, môn phái chung nhau: *Cất tiếng gọi nữ nam ơi hỡi, Bỏ những điều điếm nhục tông môn (Q5.).*

TÔNG PHÁI *dt. (cv. Tôn phái)* Chi nhánh của Đạo Phật, như: Tịnh Độ Tông, Thiền Tông, Mật tông, v.v.
TỘT CHỖ *trt.* Tột bậc, cùng tột rốt ráo.
TƠ TÓC *dt.* Sợi tơ và sợi tóc, ám chỉ sự giao ước kết nghĩa trăm năm chồng vợ: *Tơ tóc vai quần gái vẹn phân (ĐT.).*
TỚ *dt.* Người hầu hạ; *ngb.* người học trò theo trợ tá ông thầy: *Khùng thời ba tớ một thầy, x.* KHÙNG.
TƠI *dt.* Chiếc áo đi mưa || *Cho tơi giúp nón*: *th.ngữ*, chỉ sự trợ giúp cho người lâm cảnh khốn cùng.
TỚI KHUYÊN *đt. (cv. Quyên tải, quyên tới)* Kêu gọi góp tiền để làm phước thiện.
TRÀ ĐÌNH TỬU ĐIẾM *th.ngữ* La cà nơi phòng trà quán rượu có chứa gái điếm; *ngb.* đam mê tửu sắc, không kể đến gia đình, vợ con, ...
TRÀ VINH *đd.* Tên cũ là Vĩnh Bình, một tỉnh ở miền Nam Việt Nam, nằm giữa: sông Tiền Giang, tỉnh Vĩnh Long, sông Hậu Giang và biển Đông.
TRÀ-TỲ *dt. (a. Cremation)* Sự thiêu xác người chết thành tro; hỏa táng.
TRÁCH NHIỆM *dt. (a. Responsibility, Charge)* Nhiệm vụ phải gánh vác một việc gì hoặc phải trông nom một người nào và nhận chịu mọi kết quả khen chê. Trách nhiệm là loại nhiệm vụ có đối tượng rõ ràng hơn bổn phận: *Cha mẹ có trách nhiệm về hành vi phạm luật của con vị thành niên.*
TRẠCH *1. đt.* Chọn lựa: *Trạch thiện; 2. dt.* -Nhà ở: *Trạch chủ* (chủ nhà);-Ân huệ: *Trạch vũ* (mưa ban ân huệ cho dân chúng sau một thời gian hạn hán kéo dài) || *Đắc chí, trạch gia ư dân; bất đắc chí, tu thân (Mạnh Tử):* Được thời làm quan thì đem ân trạch ban cho dân, khi không gặp thời thì bền chí tu thân.

TRẠCH THIỆN *dt.* Một trong những điều tâm niệm căn bản của việc tu thân theo Nho giáo: chọn chỗ tốt để ở, chọn thầy hay để học, chọn bạn hiền để chơi, chọn điều lương thiện để làm.
TRAI ĐÀN *dt.* Nơi đắp đất hoặc xây cao lên để làm chay, tế lễ; nơi tăng chúng hội hiệp lại để làm lễ cầu siêu cho các vong hồn.
TRẠM *dt. (a. Stop; resting place)* Nơi xe tạm ngừng; chỗ tạm dừng chân.
TRANG NGHIÊM *dt.(scr. Vyuha)* Sự đoan trang và nghiêm chỉnh || *Trang nghiêm quốc độ:* Dùng công đức, thiện căn mà trang hoàng, tô điểm cho cõi nước được trang nghiêm thêm lên; thí dụ, sau một thời niệm Phật, người tu Tịnh nghiệp thường hồi hướng công đức trang nghiêm cõi Tây phương Cực Lạc.
TRANG SỨC *đt.* Điểm trang, làm đẹp qua sự chưng diện áo quần, đồ nữ trang.
TRANG TỬ (365-290 TTL) *tr.* Một triết gia đạo Lão nổi tiếng của Trung Hoa. Ông tên thật là Trang Chu, lại còn có tên là Mông Lại, Mông Trang, Mông Tấu. Ông sống trong thời Chiến quốc (475-221 TTL), thời kỳ cao điểm của nền Triết học Trung Hoa với Bách Gia Chư Tử. Trong khi sống ẩn dật, ông thu thập tinh hoa Đạo giáo của Lão Tử và viết thành bộ Nam Hoa Kinh, làm nền tảng học thuyết của Lão giáo, mà người ta thường gọi là tư tưởng Lão-Trang, lưu truyền cho đến nay.
TRANG VÕ *đt.* Sửa soạn sức mạnh để đấu tranh bằng võ lực hay để chinh chiến: *Trang võ đấu chinh.*
TRÀNG PHAN BẢO CÁI *dt.* Gồm ba món dùng trong nhà chùa: cờ (tràng), phướn (phan), lọng quí (bảo cái); đây là các báu vật dùng để trang trí, đón rước, che cho báo thân Phật, Bồ-tát và chư tổ.

TRÁNG CƯỜNG *tt.* Khỏe mạnh.

TRẠNG TRÌNH (1491-1585) *tr.* Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, húy Nguyễn Văn Đạt, tự Hạnh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ. Ông sinh năm Tân Hợi (1491), năm Hồng Đức Lê Thánh Tôn thứ 22, tại làng Cổ Am, tỉnh Hải Dương. Ông có bẩm chất thông minh từ nhỏ, lớn lên theo học với quan bảng nhãn Lương Đắc Bằng (làng Hội Trào, tỉnh Thanh Hóa) và được vị thầy lúc qua đời trao quyển Thái Ất Thần Kinh. Chẳng bao lâu nghiên cứu sách, ông thông thạo khoa lý số. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nước nhà loạn lạc, ông không chịu xuất chính mặc dù tuổi đã cao. Nhà Mạc kêu gọi các sĩ phu phải ra ứng thí để triều đình tuyển chọn hiền tài giúp nước. Vì mẹ già cần y thực cung phụng, ông miễn cưỡng đi thi. Năm 44 tuổi, ông liên tiếp đỗ *giải nguyên thi Hương*, rồi năm sau đỗ *trạng nguyên thi Đình* (đời vua Mạc Đăng Doanh). Ông được nhà Mạc phong chức Lại Bộ Tả Thị Lang kiêm Đông Các Đại Học Sĩ. Sau 8 năm làm quan ở triều đình, ông dâng sớ lên vua hạch tội bọn lộng thần nhưng không có hiệu quả. Năm 1542, đời vua Mạc Phúc Hải, ông xin từ quan về quê trí sĩ, tu dưỡng tại Bạch Vân Am và lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, dựng Trung Tân Quán (*trung tân: bến chí thiện*) trên sông Tuyết Giang nên được môn đệ tôn xưng là Tuyết Giang phu tử. Mặc dầu đã trí sĩ nhưng ông vẫn được nhà Mạc tôn sùng và tham vấn mỗi khi triều đình có việc cần. Sau hai năm trí sĩ, nhà Mạc lại phong cho ông chức Trình Nguyên Hầu, rồi thăng Lại Bộ Thượng Thư, tước Trình Quốc Công, nên về sau người đời gọi ông là Trạng Trình. Là một bậc túc nho thông kim bác cổ, một tài danh lỗi lạc, một nhà lý số chân chánh, ông thường dùng thi ca để truyền bá tư

tưởng, đạo đức, tiên tri thời cuộc, giáo dục người đời. Tác phẩm của ông có: *Bạch Vân Am thi tập* gồm cả ngàn bài thi Hán văn và *Bạch Vân Quốc Ngữ thi tập* gồm các bài thơ chữ Nôm tả cảnh, tả tình, vịnh cuộc sống nhàn hạ, nói về nhơn tình thế thái. Tác phẩm của ông bị thất thoát qua thời cuộc biến chuyển, nay còn lại khoảng 800 bài thi chữ Hán, 180 bài thi chữ Nôm và một số bài sấm ký tiên tri thời cuộc. Ông sống qua thời kỳ có nhiều biến cố lịch sử nhưng vua tôi nhà Mạc, đến chúa Trịnh, chúa Nguyễn đều kính phục ông, thường lui tới thăm viếng ông và nhờ ông hướng dẫn cho bước đường sự nghiệp mai hậu của họ. Ông mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu (1585), đời Mạc Mậu Hợp năm thứ 5, nhằm năm thứ 8 vua Quang Hưng Lê Thế Tôn, hưởng thọ 95 tuổi, để lại cho đời một kho tàng văn học quý giá và những lời tiên tri thời cuộc đã qua vô cùng chính xác; còn những lời sấm ký về việc chưa xảy ra đáng để cho ta chiêm nghiệm || *Trạng Trình truyền sấm mấy lời, Ngày nay dân chúng vậy thời rán tri (Q3.).*

TRANH ĐƯƠNG *đt.* Tranh giành chống báng lẫn nhau.

TRANH HÙNG *đt. (đn. Tranh cường)* Giành lấy phần mạnh.

TRANH LUẬN *đt.* Tranh cãi, bàn luận.

TRÁO CHÁC *đt.* Lừa gạt: *Nói với ai cũng phải lựa điều, Đừng tráo chác cho người khinh dể* (Q5.).

TRAU TRỈA *đt. (cv. Trau tria)* Trau giồi và tu sửa cho tốt: *Mau mau trau trỉa chữ lành cho xong (ĐT.).*

TRẮC NẾT *tt.* Hư hỏng, bất chánh: *Đàn bà trắc nết.*

TRĂM HỌ *dt* (*hán. Bá tánh*) Chỉ chung cho tất cả mọi người.

TRĂM QUAN *dt.* (*hán. Bá quan, chư quan*) Các quan lại xưa || *Trăm quan cựu thần:* Tất cả các vị quan trung cang nghĩa khí, hy sinh vì quốc gia dân tộc kể từ thời lập quốc, đã hiển thánh thành thần và vẫn còn theo phù hộ Tổ quốc Việt Nam.
TRẦM LUÂN *đt.* Chìm đắm: *Trầm luân trong sáu nẻo luân hồi .*
TRĂN VU *dt.* Cỏ *trăn* và cỏ *vu*, hai loại cỏ vô dụng thường mọc rậm rạp ngăn cản lối đi || *Thánh đạo trăn vu*: *ngb.* đạo Phật Thánh đang bị lu mờ bởi các tà thuyết và nền văn minh vật chất.
TRẰN TRỌC *tt.* Bứt rứt, trăn trở.
TRẮNG LAM *dt.* Màu trắng ngả màu xanh lam.
TRẦN AI *dt.* Cõi đời đầy bụi bặm, đau thương, thống khổ: *Tiếng gọi hồn mê hồn được giác, Phải toan sắm sửa rứt trần ai (ĐT.).*
TRẦN CẤU *dt.* Bụi bặm nhớp nhơ: *Dám đem trần cấu dự vào bố kinh (Kiều)*; *ngb*. dục lạc, tà kiến, phiền não, khiến tăng trưởng vô minh, làm cho tâm trí thêm mê muội.
TRẦN DÀ *dt.* Tấm trần màu dà (nâu sậm), biểu tượng cho sự thoát tục, vô vi của nhà Phật, được Đức Huỳnh Giáo Chủ cho thay từ tấm Trần Điều (màu đỏ) lúc mới lập Đạo, để biểu tượng cho sự hòa hiệp và vô vi, thờ trên ngôi Tam Bảo (kể từ tháng 2 năm 1940).
TRẦN DI: *x.* HI DI.
TRẦN ĐIỀU *dt.* Tấm trần màu đỏ, *x.* TRẦN ĐỎ.
TRẦN ĐỎ *dt.* Bức trần *màu đỏ,* biểu tượng cho sự thiện lương, được Đức Phật Thầy Tây An, vị Sơ Tổ Tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương, dạy mỗi tín đồ thờ trên ngôi Tam Bảo thay cho tượng cốt Phật, tượng trưng tinh thần vô vi của nhà Phật và tình thương yêu của dân tộc: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người*

trong một nước phải thương nhau cùng (Ca dao). *Trần Đỏ* còn tiêu biểu cho giáo pháp *từ bi, vô vi* của nhà Phật; Đức Huỳnh Giáo Chủ, vị hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An, do cần phù hợp hoàn cảnh mà đổi thành bức trần *màu dà,* biểu hiệu sự thoát tục và hòa hợp vô phân biệt của nhà Phật.

TRẦN ĐOÀN *tr.: x.* HI DI.

TRẦN GIAN *dt.* Cõi bụi bặm; cõi sống của chúng sanh phàm tục.

TRẦN HOÀN *dt.* Cõi đời đầy bụi bặm nhơ nhớp đau khổ: *Trần hoàn thiện tín còn mê, Thêm lời giục thúc gọi về đàng tu (Q5.).*

TRẦN LAO *dt.* Bụi dơ và lao khổ; *ngr.* Cõi đời ô trược, gian lao.

TRẦN NHÂN TÔNG (1258-1308) *tr.* Vị vua thứ 3 của nhà Trần, trị vì 15 năm (1278-1293) và làm Thái Thượng Hoàng 15 năm, cha là Trần Thánh Tông và mẹ là Nguyên Thánh Hoàng Hậu. Ông nổi tiếng là nhà vua anh minh, có vai trò lãnh đạo quan trọng trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ 2 và thứ 3 với vị tướng tài là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Nhà vua rất sùng tín đạo Phật, học đạo với Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với pháp hiệu là Đầu-đà Giác Hoàng Điều Ngự. Nhà vua còn là một nhà thơ xuất sắc với các tác phẩm: *Trần Nhân Tông Thi tập, Đại Hương Hải Ấn Thi tập, Tăng già Toái sự, Thạch thất Mỹ ngữ* và bộ *Trung Hưng Thực Lục* cùng với văn thần biên soạn.

TRẦN QUỐC TUẤN (1228? -1300) *tr.* Con trai thứ hai của Trần Liễu và bà Thiện Đạo quốc mẫu, em ruột của Tuệ Trung Thượng Sĩ, gọi Trần Thái Tông (Trần Cảnh) bằng chú ruột, vợ là Thiên Thành công

chúa (1235-1288) tức con gái của Trần Thái Tông và bà Lý Chiêu Hoàng. Ông là người tướng mạo khôi ngô, thông minh và văn võ song toàn nhờ được nuôi dạy ngay từ nhỏ. Trong 3 lần quân Nguyên Mông sang xâm lược Đại Việt, ông là tư lệnh tối cao điều binh chiến thắng quân Nguyên Mông hùng mạnh của Hốt Tất Liệt. Do đó, ông được xem là danh nhân quân sự hàng đầu trong lịch sử Việt Nam và nổi tiếng trong lịch sử thế giới.

TRẦN SA HOẶC *dt.* Sự mê lầm của chúng sanh nhiều như cát bụi và thể hiện dưới thiên hình vạn trạng không sao kể hết. A-la-hán đã đoạn diệt *Kiến tư hoặc* nhưng nhìn thấy *Trần sa hoặc* mà sanh pháp chấp, mê lầm thấy có thật pháp mình tu, có thật Niết-bàn mình chứng mà muốn dừng chân an trú. Cho nên, các thánh A-la-hán còn phải tiếp tục phá chướng hoặc nầy bằng cách phát tâm bồ-tát cứu độ chúng sanh dõng mãnh hầu đạt quả Phật tối thượng.

TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277) *tr.* Tên thật là Trần Bồ, sau đổi thành Trần Cảnh, con của Trần Thừa và mẹ là Thuận Từ, em ruột của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông được vợ là Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi mà sáng lập ra nhà Trần, tự xưng là Thiện Hoàng Trần Thái Tông, tôn cha là Trần Thừa làm Thái Thượng Hoàng, chú ruột là Trần Thủ Độ làm Thái Sư nắm trong tay quyền hành lớn. Trần Thái Tông là một minh quân rất sùng đạo Phật, giỏi thi văn, nổi tiếng qua các tác phẩm như: *Thiền Tông Chỉ Nam Ca,* và thi văn như: *Trần Thái Tông Thi tập* (nay đã thất lạc).

TRẦN THẾ *dt.* Cõi đời đầy bụi bặm; *ngb.* cõi đời thống khổ.

TRẦN THUYẾT *đt. (a. To expose)* Trình bày tỏ ra.

TRẦN TỐ *dt. (cv. Tố trần)* Giải bày cho rõ sự thật trắng đen, phải trái: *Lão xót dạ đôi lời trần tố (ĐT.).*

TRẦN VĂN NHU (1847-1914) *tr.* Con trưởng nam của Đức Cố Quản Trần Văn Thành và bà Nguyễn Thị Thạnh, sanh năm 1847 tại làng Bình Thạnh Đông (Châu Đốc), tục gọi Cậu Hai Nhu. Ông là người dùng của cải thừa kế cha mẹ xây ngôi Bửu Hương Tự tại Láng Linh (Châu Đốc) năm 1901. Ông dùng ấn Bửu Sơn Kỳ Hương của Đức Phật Thầy trao cho cha ông lưu lại mà in phái phát ra cho các tín đồ đến qui y và đồng thời phát phù trị bịnh, tế độ quần sanh, che chở các chiến sĩ Cần Vương của Đức Cố Quản ẩn dật tu hành. Năm 1913, ông lâm đại nạn do người cháu kêu bằng cậu, tên Nguyễn Văn Phẩm, tạo phản, vu cáo với chánh quyền Pháp rằng ông sắp mưu cuộc khởi nghĩa. Ông cùng 56 tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương bị Pháp cho lính đến vây bắt giữa lúc hành lễ, nhờ có người con nuôi cõng ông ra cửa sau trốn thoát. Ngày 25-3 năm Giáp Dần (1914), ông viên tịch tại quận Trà Bang (Rạch Giá), dặn trước đệ tử chôn ông bằng 7 miếng tre bó xác thay vì hòm rương. Ông Trần Văn Nhu nổi tiếng là người đạo cao đức trọng, trong số đệ tử của ông, có ông Nguyễn Văn Thới (tức Ba Thới) cũng là bậc tu hành đắc đạo, tiếng tăm lừng lẫy trong hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

TRỄ CHẦY *tt.* Chậm lụt, lười biếng, giải đãi: *Nếu để trễ chầy e chẳng kịp, Khuyên ai khuya sớm gắng chuyên cần (ĐT.).*

TRI ÂM *dt.* Hiểu được nhau qua âm thanh (tiếng đàn, thi phú,...), *x.* BẠN TRI ÂM.

TRI KIẾN PHẬT *dt.* Trí huệ Phật, cái thấy biết toàn triệt và tuyệt đối nên là cái cứu cánh của công năng tu tập theo Chánh pháp. Tri kiến Phật có hai mặt: *căn*

bản trí (vô phân biệt trí) sẵn có nơi mỗi chúng sanh, và *nhứt thiết chủng trí (sai biệt trí)* tức trí hiểu biết tất cả sự vật trên thế gian để diệu dụng độ sanh.

TRI KỶ *dt.* Hiểu được nhau qua từng cử chỉ, hành động, *x.* BẠN TRI KỶ.

TRI NGỘ *đt.* Biết đến và đối đãi tử tế với nhau.

TRI PHONG VÕ *đt.* Biết trước thời tiết (gió, mưa), tức biết rõ sự vận hành của Tạo hóa: *Tri phong võ bất kỳ chuyển kiếp (ĐT.).*

TRÌ CHAY *tt.* Chay giới liên tục bền bỉ.

TRÌ DANH *dt.* Pháp tu trì niệm hồng danh A-Di-Đà Phật với lòng Tin sâu, Nguyện thiết và thực hành việc niệm Phật không xao lãng cho đến "nhất tâm bất loạn" để vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

TRÌ GIỚI *tt.* Giới luật liên tục bền bỉ.

TRÌ MÒ *đt.* Dò dẫm giữ gìn kỹ lưỡng.

TRÌ TÂM *đt.* Cầm giữ trong lòng || *Trì tâm bất viễn:* Gìn giữ trong lòng không để xa rời.

TRÌ TỤNG *đt.* Gìn giữ việc tụng đọc chuyên cần.

TRÍ *dt.* Phần khôn, phần thông minh hiểu biết trong đầu óc của người đời. Theo thuật ngữ Phật giáo, cái *trí* thế gian nầy chỉ là *thức,* nó sanh diệt và biến đổi không ngừng; cái *trí* của Phật là *huệ trí (bát-nhã trí),* đó là cái trí không thầy dạy (vô sư trí), tự nhiên sẵn có trong mỗi chúng sanh, không sanh không diệt, sáng suốt không ngăn ngại. Mọi lời dạy của Phật đều nhằm khai mở cái *huệ trí* nầy bằng cách tu tập để phá tan vô minh || *Tu hành tâm trí rán trì (Q1.):* Người tu cần giữ cái tâm sáng suốt, cái trí (thức) thẳng ngay trong sanh hoạt thế gian để hiển lộ cái *Chơn tâm Chơn trí*. *x.* TRÍ HUỆ.

TRÍ ĐẠO *dt.* Con đường đạo giúp khai mở trí huệ.

TRÍ HIỀN *dt.* Trí hiểu biết sáng suốt, nhơn từ.

TRÍ HUỆ *dt. (scr. Prajna, phiên âm là Bát-nhã; hán. Trí tuệ hay Trí huệ) Trí* là sự hiểu rành các tướng hữu vi; *Huệ (tuệ)* là sự thông suốt mọi pháp vô vi. Nói chung, *Trí huệ* là sự thấy biết thông hiểu mọi pháp hữu vi cũng như vô vi không ngăn ngại bởi thời gian lẫn không gian. Phản nghĩa với *Trí huệ* là *Mê si, Vô minh*. *Trí huệ* cũng khác với *Thế trí biện thông* vì *Trí huệ* do công phu tu hành phá tan mê chấp mà đạt, còn *Thế trí biện thông* là kiến thức do học hỏi mà có. *Trí huệ* là hạnh tu cao nhất trong *sáu hạnh tu* của chư Bồ-tát: Bố thí, Nhẫn nhục, Trì giới, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ || *Trí huệ thế gian*: Sự hiểu biết, sáng suốt qua học hỏi sách vở, trường lớp || *Trí huệ Phật*: Còn gọi là Trí huệ Bát-nhã hay Vô sư trí (sẵn có nơi bản tâm, không phải do thầy dạy) do công năng tu tập mà hiển bày || *Đèn Trí huệ*: Trí huệ ví như ánh đèn xua tan bóng tối Vô minh || *Trí huệ đặt làm mạng*: Xem trí huệ như là mạng sống của mình để vận dụng nó mà tiến đến cứu cánh giải thoát.

TRÍ KIẾM *dt.* Trí huệ ví như thanh gươm đoạn trừ vô minh phiền não.

TRÍ LINH MẪN *dt.* Trí linh diệu sáng suốt, thông minh hoạt bát.

TRÍ MẠNG *đt.* Bỏ mạng, chết: *Đánh một đòn trí mạng.*

TRÍ MƯU *dt.* Thông minh, mưu mẹo.

TRÍ NÃO *dt.* Trí óc; *ngb.* sự hiểu biết, toan tính.

TRÍ NĂNG *dt.* Năng lực và trí huệ sáng suốt.

TRÍ SĨ *1.đt.* Thôi làm quan, về hưu, về vườn ẩn dật; *2. dt.* Người đa mưu túc trí, học hành giỏi giang.

TRÍ SIỂN TÀI SƠ *th.ngữ* Trí tài còn non kém; *ngb.* lời nói biểu lộ sự khiêm tốn || *Tài sơ trí siển nôm na, Mặc tình chê ghét phận ta ta tường (ĐT.).*

TRÍ TÀI *dt. (cv. Tài trí)* Tài năng và sự hiểu biết || *Kẻ trí tài:* Người có học thức, có thế trí biện thông.
TRÍ THẦN *dt.* Tinh thần sáng suốt.
TRIÊM *tt.* Thêm vào; thấm ướt || *Triêm nhiễm:* thấm nhiễm vào || *Triêm ân:* Ơn thấm sâu vào lòng.
TRIẾT *dt.* Trí khôn ngoan, sáng suốt, thông hiểu lý sự: *Hiền triết, thánh triết.*
TRIẾT HỌC *dt. (a. Philosophy)* Môn học thuật dùng tư duy để khám phá nguồn gốc của thế giới hiện tượng hoặc nghiên cứu và tìm hiểu nguyên lý của vũ trụ và nhân sinh.
TRIẾT LÝ *dt.* Cái lý sâu xa, cái lẽ huyền diệu của một học thuyết hay các sinh hoạt con người; lý luận triết học; lý luận suông mà thiếu hành động.
TRIỆT ĐÁO *trt.* Cùng tột, cao siêu hơn hết || *Vui triệt đáo:* Cái vui cao tột vì không còn dính mắc, ràng buộc điều gì nữa, *ngb.* Cái vui giải thoát.
TRIỀU ĐÌNH *dt.(a. Imperial court, imperial palace)* Nơi vua quan hội họp làm việc nước.
TRIỆU ẨU (226-248) *tr.* Tên thật: Triệu Thị Trinh (hay Triệu Trinh Nương, Triệu Quốc Trinh), là vị nữ anh hùng thứ ba sau Hai Bà Trưng trong lịch sử Việt Nam. Bà Triệu sanh ra trên vùng núi Quan Yên (thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa ngày nay), cha mẹ mất sớm nên sống cùng người anh là Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng ở Quan Yên. Là nữ anh thư có chí lớn, Bà Triệu năm 20 tuổi đã dám đứng lên chiêu mộ quân sĩ, thuyết phục anh chống lại quân Đông Ngô (Trung Hoa) đang cai trị nước ta trong thời Bắc thuộc lần thứ hai (43-541). Lúc đầu quân kháng chiến giành nhiều thắng lợi thì bất ngờ Triệu Quốc Đạt bị bệnh chết. Bà Triệu được tôn làm chủ tướng và được gọi là Nhụy Kiều tướng quân. Sau đó, vua Ngô

là Tôn Quyền sai Lục Dân sang tiêu diệt kháng quân. Bà Triệu dốc hết binh lực đánh thắng quân Ngô trong trận Bồ Điền nhưng sau đó sức kiệt thế cô nên chỉ đứng vững tiếp tục hơn 2 tháng thì thua và tự tuẫn tiết trên núi Tùng (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) vào năm Mậu Thìn (248) lúc mới 23 tuổi. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu kéo dài tổng cộng độ 6 tháng nhưng lưu danh nữ kiệt đến ngàn thu. Lời tuyên bố uy dũng của Bà vẫn còn vang vọng mãi cho đến nay: "*Ta muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở bể Đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chớ không thèm bắt chước người đời cúi đầu khom lưng làm tì thiếp người ta.".*

TRINH BẠCH *tt. (cv. Bạch trinh)* Trong trắng, tiết hạnh.

TRINH LIỆT *tt.* Trung trinh ngay thẳng một lòng: *Hàng phụ nữ giỏi câu trinh liệt (ĐT.).*

TRINH TIẾT *dt. (cv. Tiết trinh)* Tiết giá trong sạch của người phụ nữ.

TRÌNH ĐỘ *dt.* Mức độ cao thấp, lớn nhỏ, nhiều ít: *Trình độ học vấn*.

TRÌNH TỬ (1033-1107) *tr.* Tên thật Trình Di, hiệu Y Xuyên, nên cũng gọi là Trình Y Xuyên. Ông là một đại nho gia, dạy học trò rất đông; trong các phiên giảng của ông, học trò đến nghe ngồi đầy trong nhà ra tới sân. Ông cùng Chu Hội An chú thích rất nhiều kinh sách để lại cho đời.

TRỊNH HÂM *tr.*: *x.* BÙI KIỆM - TRỊNH HÂM.

TRÒ KHỈ *dt. (a. Monkey-shine)* Trò nỡm; sự bắt chước rởm, gàn dở; *ngb.* hành động không chơn chánh, làm trò cười cho thiên hạ .

TROÀN *đt. cổ ngữ* Truyền: *Vua troàn lệnh cho thần dân || Lịnh Quan Âm dạy biểu Khùng troàn (Q2.).*

TRONG ĐỤC *dt.* Tinh khiết và dơ bẩn; *ngr*. điều tốt điều xấu, việc chánh việc tà.
TRỌNG ÂN *dt.* Ân nặng: *Tứ đại trọng ân.*
TRỌNG KỈNH *đt. (cv. Trọng kính, kính trọng)* Tôn kính và quí trọng: *Tu không tu cũng không mời thỉnh, Mặc tình ai trọng kỉnh hay chê (Q4.).*
TRỌNG THỦY *tr.: x.* MỴ CHÂU.
TRỐI KỆ *đt.* Để mặc tình, không thèm bảo bọc cứu giúp: *Để khốn khổ mặc ai trối kệ (Q5.).*
TRỚ TRÊU *tt.* Né tránh, lếu láo, đùa bỡn.
TRỢ CỨU *đt. (cv. Cứu trợ)* Dùng tiền của cứu giúp cho những người nghèo đói, bệnh tật,…
TRỢ DUYÊN *1. dt.* Các duyên trợ giúp cho *Nhân* để tạo thành *Quả*. *2. đt.* Tác động một việc gì để hỗ trợ cho người khác làm nên một việc mới; lấy duyên cớ phụ để giúp cho duyên cớ chánh.
TRỢ TẾ *đt.* Cứu giúp: *Đem lòng từ bi mà trợ tế chúng sanh.*
TRỜI TÂY *dt. (cv. Trời Âu)* Vùng đất Âu châu; các nước phương tây, chỉ nước Pháp*: Trời tây chúng nó hùng hào, Đem lòng gây gổ máu đào mới tuôn (Q3.).*
TRỤ VƯƠNG *tr.* Nhà vua cuối cùng đời Thương bên Tàu, tên Ân Thọ, ở ngôi vua vào khoảng 1154-1122 TTL; trong lịch sử trung Hoa, Trụ Vương là bạo chúa nổi tiếng, vô đạo, dâm đãng, mê Đắc Kỷ, bỏ việc triều chính nên mất nước về tay nhà Châu.
TRUÂN CHUYÊN *dt. (cv.Truân chiên, a. Adversity, hardship, difficulties)* Nghịch cảnh, vất vả, khó khăn.
TRUNG CHÁNH *tt.* Ngay thẳng chơn chánh.
TRUNG ĐẠO *dt.* Đường Trung Đạo, con đường chính giữa, trung dung, nói chung cho phương cách chỉ dạy của đạo Phật: tránh cực đoan, tránh thiên chấp hai đầu. Theo Phật giáo Tiểu thừa, Bát Chánh

Đạo là Trung Đạo, vì pháp tu nầy vừa tránh được sự mê đắm dục lạc vừa tránh khổ hạnh thái quá. Theo Phật giáo Đại thừa, Trung Đạo trở thành một triết học thâm sâu, chỉ lý *Chơn Không mà Diệu Hữu*, pháp tướng vốn không thật có nhưng phải nương vào pháp tướng để tu hành hầu trở về với Thật Tướng (Chơn Như), tức cần biết dựa vào chơn lý Tướng-Thể-Dụng mà tầm cầu giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi || *Thắng thất tình giữ vẹn Đạo Trung, Trừ lục dục chớ cho ô nhiễm (ĐT.).*

TRUNG ĐẲNG *dt.* Cấp giữa, bực giữa.

TRUNG HIẾU *tt.* Trung thành và hiếu thảo; bổn phận đối với Tổ quốc và tổ tiên cha mẹ: *Kẻ thì phụ nghĩa bố kình, Người thời trung hiếu chẳng gìn vẹn hai (Q1.).*

TRUNG LIỆT *tt.* Trung nghĩa và tiết liệt: *Trai trung liệt đáng trai hiền thảo (Q2.).*

TRUNG LƯƠNG *tt.* Trung nghĩa, lương thiện và nhu hòa. *Điển tích:* Thừa tướng Huỳnh Trung biết nhã nhặn gợi ý vua không nên xây lăng Hoàng Hậu tráng lệ hơn lăng Hoàng Thái Hậu mà được vua Đường Thế Dân khen là tôi trung thần. Huỳnh Trung xin vua cho hai chữ *lương thần (*tức *tôi trung lương)* thay vì *trung thần*, ý nói chỉ là trung nghĩa nhu hòa thay vì khẳng khái dễ mích lòng: *Trung lương chánh trực dựa kề đài mây (Q3.)*.

TRUNG NGHĨA *tt.* Trung hiếu tiết nghĩa: *Gương trung nghĩa Thánh Thần cảm động (ĐT.).*

TRUNG NGUƠN *dt.* Thời kỳ giữa trong ba thời kỳ theo luật tuần huờn của trời đất: *Thượng nguơn, Trung nguơn, Hạ nguơn*.

TRUNG QUÂN ÁI QUỐC: *x.* TRUNG THẦN.

TRUNG QUỐC *đd.* Nước Trung Hoa, thủ đô là Bắc Kinh. Trung Quốc có *biên giới trên đất liền* dài 22.800 km, tiếp giáp cả thảy 15 nước lân cận: *phía đông* giáp Bắc Hàn (North Korea), *phía bắc* giáp Cộng Hòa Mông Cổ; *đông-bắc* giáp Nga; *tây-bắc* là Kazakhstan, Kirghizstan và Tajikistan; *tây và tây-nam* giáp A-phú-hãn (Afghanistan), Hồi (Pakistan), Ấn Độ, Nepal, Sikkim và Bhutan; *phía nam* giáp Việt Nam, Lào, Miến Điện. *Bờ biển Trung quốc* dài hơn 14.500 km; *cách bởi biển phía đông và đông-nam Trung Quốc* là Nam Hàn (South Korea), Nhựt Bổn, Phi Luật Tân, Brunei, Nam Dương và Mã Lai. *Diện tích Trung quốc*: 9,6 triệu km vuông, lớn hàng thứ ba sau Nga và Canada, tương đương Hoa Kỳ; *dân số đông nhất thế giới:* 1.242.612.226 (thống kê năm 2000) (theo BKTĐ Wikipedia).

TRUNG THÀNH *dt.* Sự ngay chánh, thành lòng không dời đổi với người và ngay cả với chính mình: *Lòng trung thành đối với Tổ quốc.*

TRUNG THẦN *dt.* Người tôi trung nghĩa ngay thật đối với vua (xưa), đất nước (nay).

TRUNG TUẦN *dt.* Thời gian 10 ngày nằm giữa tháng theo âm lịch (từ ngày 11 đến ngày 20): *Ngày rằm thuộc vào trung tuần của mỗi tháng.*

TRUNG ƯƠNG *dt.* Chỗ chính giữa; *tt.* ở giữa.

TRUÔNG *dt.* Vùng đất hoang vu, cây cỏ rậm rạp như rừng; *ngb.* sự trở ngại, khó đi || *Qua truông:* vượt qua khỏi sự khó khăn trở ngại.

TRUY CỨU *đt.* Theo dõi để tìm hiểu tận gốc.

TRUY TẦM *đt.* Theo dõi để tìm hiểu.

TRỤY LẠC *đt.* Sa ngã vào chốn hư hèn, như "Tứ đổ tường" (tửu, sắc, tài, khí).

TRUYỀN BÁ *đt. (a. To propagandize)* Gieo rải rộng ra khắp nơi: *Nên cố gắng trau thân gìn đạo, Hiệp cùng nhau truyền bá Kinh lành (Q5.).*
TRUYỀN BAN *đt.* Truyền dạy và ban rộng khắp nơi.
TRUYỀN ROI *đt. (cv. Roi truyền)* Lưu truyền lại theo nề nếp từ xưa đến nay.
TRUYỀN THỤ *đt.* Truyền dạy từ thế hệ nầy sang thế hệ khác.
TRUYỆN *dt.* Sự tích có lớp lang, từ khởi đầu đến kết thúc, thật sự xảy ra hoặc do hư cấu: *truyện ngắn, truyện dài, truyện cổ tích, truyện lịch sử,...*
TRỰC CHỈ *đt.* Đi thẳng tới đích.
TRỰC DẠ *dt.* Lòng ngay thẳng, nhân từ.
TRỰC VÃNG TÂY PHƯƠNG *th.ngữ* Về thẳng cõi Tây Phương Cực Lạc.
TRƯNG VƯƠNG (?-43) *tr.* Tên thật là Trưng Trắc, có em ruột là Trưng Nhị. Hai Bà là nữ anh hùng kiệt xuất của dân Việt. Trong Bắc thuộc lần thứ nhất (207 TTL-40 TL), Hai Bà Trưng khởi binh chống quân Hán (Trung Hoa) thành công, tái lập chủ quyền quốc gia với Kinh đô là Mê Linh; người chị lên ngôi nữ vương (nên được gọi là Trưng Vương) vào năm 40 sau Tây lịch. Chẳng lâu sau, nhà Hán cử lão tướng Mã Viện làm Phục Ba Tướng Quân đem hai vạn quân sang đánh báo thù. Hai Bà binh ít thế cô nên cùng nhảy xuống sông Hát giang tự tử vào ngày 6-2 năm Quý Mão (40) || *Rán bắt chước những trang tuấn kiệt, Gái anh hùng xưa có Trưng Vương (ĐT.).*
TRỪNG TRỊ *đt.* Răn phạt kẻ phạm lỗi.
TRƯỚC *đt.* Chấp trước: *Trước ngã, trước pháp, ...*
TRƯỢC KIẾP *dt.*: *x.* KIẾP TRƯỢC.
TRƯỢC NHIỄM *tt.* Bị nhiễm điều dơ bẩn, xấu xa, trái với thanh tịnh.

TRƯỢC THANH *tt.* Bẩn đục hèn kém và trong sạch thanh cao.
TRƯỢC THẾ *dt.* Cõi đời ngũ trược ác thế.
TRƯƠNG BAN XƯƠNG *tr.* Một gian thần làm quan đến chức Thừa Tướng dưới thời vua Tống Huy Tôn và Tống Khâm Tôn, hai triều đại cuối cùng của nhà Bắc Tống (960-1127) Trung Hoa. Y dùng mưu thần chước quỷ dâng cơ đồ nhà Tống vào tay Lang Chúa Phiên quốc là Ngột Truật, lại bắt nạp vua Tống Khâm Tôn cho giặc Phiên. Y được Ngột Truật phong chức Sở Vương nhưng cuối cùng cũng bị Ngột Truật giết, kết liễu đời một gian thần chỉ biết mãi quốc cầu vinh || *Trương Ban Xương đành quên nhơn ngỡi, Nỡ phụ phàng vua Tống Khâm Tôn (ĐT.).*
TRƯƠNG LƯƠNG *tr.: x.* TỬ PHÒNG.
TRƯỜNG SANH *dt.* Sự sống lâu dài || *Trường sanh bất diệt:* Sống mãi không chết; *ngb.* Cảnh giới Niết-bàn vô sanh diệt.
TRƯỜNG THỌ *tt.* Sống lâu dài; *ngr.* không còn luân hồi sanh tử.
TRƯỜNG TỒN *tt.* Có mặt lâu dài.
TRƯỞNG DƯỠNG *đt.* Nuôi lớn thể xác.
TRƯỞNG LÃO *dt.* Người có tuổi cao; thuật ngữ Phật giáo chỉ các bậc lão đạo có giới hạnh tinh nghiêm, trí đức cao khiết.
TRƯỞNG THÀNH *tt.* Khôn lớn (18 tuổi trở lên).
TRƯỚNG LOAN *dt.* Bức màn có thêu hình chim loan, *ngb.* chỉ sự sum họp: *Chúc cầu bình trị trướng loan sum vầy (ĐT.).*
TRƯỢNG PHU *dt.* Người đàn ông có nhân cách, đức hạnh.
TU *đt.* Sửa chữa; theo một tôn giáo và làm đúng theo giới luật, giáo lý của tôn giáo đó || *Tu theo lối cũ:*

Hành đạo theo lối xưa cũ, ám chỉ theo lối âm thinh sắc tướng, cúng kiếng chè xôi thí thực đầy màu sắc dị đoan mê tín của thời Phật giáo bị lu mờ vì thiếu chơn sư dẫn dắt: *Tu theo lối cũ mau gần Diêm Vương (Q1.)* || *Biết rành đường tu:* Hiểu biết rõ giáo lý và phương cách tu hành để đạt kết quả.

TU BỔ *đt.* Sửa chữa.

TU CẦU *đt.* Trau sửa thân tâm để cầu mong đạt một mục tiêu nào đó.

TU CHÍNH *đt. (a. To amend)* Chỉnh sửa lại cho đúng cho hợp: *Tu chính án (a. Amendment- Luật bổ sung).*

TU-DI SƠN *đd. (scr. Menu, Sumeru)* Hòn núi vĩ đại theo vũ trụ quan Ấn Độ xưa; hòn núi to lớn, trú xứ của chư thiên, có 4 châu (còn gọi cõi Tứ Thiên Hạ) bao xung quanh: Nam Thiệm Bộ Châu, Bắc Cu-Lư Châu, Tây Ngưu Hóa Châu và Đông Thắng Thần Châu; trong đó, Nam Thiệm Bộ Châu là thế giới đầy đau khổ mà loài người đang sống; lưng chừng núi là cõi trời Tứ Thiên Vương, đỉnh núi là cõi trời Đao Lợi của ngài Đế Thích. Núi Tu-Di là biểu tượng của sự vô cùng to lớn: *lớn như núi Tu-Di ! (xem thêm:* TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI).

TU HÀNH *đt.* Làm theo và sửa đổi các điều sái quấy mà pháp môn chỉ dạy: *Tu hành sau được đức ân, Nhờ Trời ban bố cho gần Phật Tiên (Q1.).*

TU HIỀN *dđt.* Trau giồi, cải sửa điều xấu ra điều tốt, chuyển hóa tội ác ra hiền lương đức hạnh.

TU HUỆ *dt.* Cách tu nhằm diệt vô minh, không tạo nghiệp, lấy vô vi làm phương hướng để giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi, thuần hạnh ba-la-mật.

TU MI *dt.* Râu mày; *ngb.* đàn ông, nam nhi quân tử.

TU NIỆM ÂM THẦM *th.ngữ* Tu kín đáo không khoe khoang hình thức; tu mật hạnh.
TU PHƯỚC *dt.* Cách tu tạo phước báo thế gian bằng việc gieo trồng nhân lành (xây cầu, bồi lộ...), còn tính hữu vi, chưa sạch nghiệp, chưa đạt hạnh ba-la-mật.
TU KÝ *đt.* Ở nhờ, gởi thân tạm nơi khác: *Nay giục thúc câu quân tu ký (ĐT.)* (chỉ giai đoạn Đức Thầy tạm ẩn thân trong Sở Hiến binh Nhựt).
TU-RỊ *dt.* Tiếng Phạn thường dùng trong lời chú có hiệu lực làm tiêu tan tai ách: *Diệt nàn tu-rị hữu thiên kinh (ĐT.).*
TU TÂM DƯỠNG TÁNH *th.ngữ* Trau sửa từ xấu thành tốt cái tánh chất bên trong để đoạn diệt phiền não, để cho Chơn tâm Chơn tánh hiển lộ: *Trau tâm luyện tánh cho minh, Chuyên lo niệm Phật sửa mình cho trơn* (Q5.).
TU THÂN *đt.* Sửa mình, tránh những tội lỗi do tam nghiệp gây ra và nên làm những điều lương thiện ích mình lợi người: *Phật truyền ta dạy mấy lời, Đặng cho trần thế thức thời tu thân (Q3.).*
TU TỈNH *đt.* Thức tỉnh và trau sửa thân tâm để được thiện lương, sáng suốt.
TU TRÌ *đt.* Trau sửa gìn giữ thân tâm, không để sơ suất quấy phạm: *Riêng chiếm non Bồng một cảnh tiên, Tu trì Pháp đạo khác màu thiền (ĐT.).*
TUẦN HUỜN THIÊN ĐỊA *th.ngữ (cv. Tuần hoàn thiên địa)* Trời đất xoay vòng; *ngb.* định luật chuyển luân trong trời đất: *hán. Thiên địa tuần huờn châu nhi phục thỉ (Luật trời đất xoay giáp vòng thì trở lại chỗ khởi đầu).*
TUẦN VÃNG *đt.* Đi qua lại để xem xét.
TUẤN KIỆT *dt.* Người tài trí.

TÚC TRÁI *dt.* Nợ gây ra từ tiền kiếp: *Nợ hồng trần túc trái tiền khiên (ĐT.).*
TỤC CỔ *dt.* Phong tục lễ nghi xưa.
TỤC LỤY *dt.* Những điều phiền lụy khổ đau: *Nếu mải mê man mùi tục lụy, Linh hồn chìm đắm chốn nê hà (ĐT.).*
TỤC TẰN *tt.* Thô bỉ, nhơ nhớp.
TỤC TIÊN *dt.* Việc thế tục và việc đạo hạnh thanh cao; *tt.* Thô lậu và thanh cao.
TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ (1230-1291) *tr.* Tên thật là Trần Quốc Tung hay Trần Tung, con trai cả của Trần Liễu và bà Thiện Đạo quốc mẫu, gọi vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) bằng chú ruột, anh cùng cha mẹ với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Trong cuộc chiến chống Nguyên Mông xâm lược lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1287-1288), Tuệ Trung Thượng Sĩ tích cực giúp em là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn; đặc biệt trong trận chiến trên sông Như Nguyệt (Sông Cầu) ngày 10-6-1285 ông đã phụ tá Hưng Đạo Vương điều 2 vạn quân giao chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mà chạy. Ông phụ trách ngoại giao và là nhà chiến lược đánh bại quân Nguyên xâm lược lần thứ 3. Sau khi yên giặc, ông được phong làm Tiết Độ Sứ tỉnh Thái Bình nhưng từ quan mà lui về ấp Tịnh Bang, huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng) lập Dưỡng Chân Trang để tu Thiền. Ông nổi tiếng là một cư sĩ thiền sư đạt đạo trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là thầy dạy đạo của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), tức vị Sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.
TỦI THÂN *đt.* Tủi hổ cho thân phận.
TÚI CƠM *dt.: x.* GIÁ ÁO TÚI CƠM.

TÚI THAM *dt.* Lòng tham ví như *cái túi*, thậm chí là *túi không đáy* (bỏ vào mãi không đầy): *Biển sâu dễ lấp, túi tham khó đầy (Tục ngữ).*
TÙNG LÂM *dt.* Rừng tùng, nơi các tăng sĩ ẩn náu tu hành; *ngb.* thiền viện.
TỤNG HƠ HÀ *dt.* Cách tụng kinh có ca có kệ mà không chăm chú đến nghĩa lý.
TỤNG NIỆM *đt.* Đọc và tưởng nhớ: *Giảng kinh đọc tụng chiều mai, Làm theo lời chỉ ngày rày gặp ta (ĐT.)* || *Kệ kinh tụng niệm đêm thanh, Ấy là châu ngọc để dành ngày sau (Q1.).*
TUỔI HẠC *dt.* Tuổi cao, tuổi già.
TUỒNG ĐỜI *dt.* Cuộc đời như một vở tuồng trên sân khấu, hết màn nầy chuyển sang qua màn khác, cứ thay đổi liên tục và nhanh chóng: *Tuồng đời như cá trong lờ (ĐT.).*
TUỒNG HÁT PHẬT *dt.* Lối hát giống như hát bộ (bội), cũng mang râu đội mão, vẽ mặt, … mà tuồng tích lấy theo sử liệu Phật giáo, do tăng chúng và các ông nhưn bông đóng trò. *Tuồng hát Phật* thường diễn trong các cuộc trai đàn.
TUYỆT VỜI *trt.* Rất mực cao xa, cực kỳ: *Chim hồng bay bổng tuyệt vời (Kiều).*
TƯ CÁCH *dt.* Cử chỉ dáng dấp.
TƯ ĐỒ *tr.* Tức Vương Doãn, quan đại thần nhà Hán, là cha nuôi của mỹ nhân Điêu Thuyền. Ông là người lập "liên hoàn kế" dùng nhan sắc tuyệt trần của Điêu Thuyền để ly gián gian thần Đổng Trác và con nuôi là Lữ Bố; Lữ Bố phải giết cha nuôi là Đổng Trác để giành người đẹp.
TƯ HOẶC *dt.* Sự mê lầm do lòng suy tư nghĩ ngợi tiềm tàng từ thời vô thỉ đến nay, hễ có ta là có nó; nó xuất phát mỗi khi 5 căn đầu (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân)

tiếp nối với 5 trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc chạm) mà sanh si mê ái nhiễm. Do đó, *Tư hoặc* còn được gọi là *Câu sanh hoặc* - do *mê sự* mà sanh ra lầm lẫn. Đặc biệt, 4 căn bản phiền não, gồm *tham, sân, si, mạn,* có nguyên nhân sâu xa khởi sanh từ *Tư hoặc*. Dầu cho *Kiến hoặc* đoạn diệt, *tham-sân-si-mạn* vẫn còn vi tế khởi sanh là đều do *Tư hoặc* cả. *Tư hoặc* rất khó trừ vì là thứ mê lầm có căn gốc quá sâu xa nên phải tu hành đến địa vị *Tu đạo* (công phu diệt trừ tập nhiễm bền bỉ) thì mới đoạn trừ được.

TƯ LƯƠNG *1. dt.* -Bản tánh tự nhiên tốt do thiên phú *(đn. lương năng)*; -Của cải riêng tư: *tội và phước là hai món tư lương mang theo sau khi chết*. *2. đt.* Tưởng nhớ, lo âu: *Con thuyền đang lướt gió sương, Bỗng nghe tiếng khóc tư lương ai hoài (Q1.).*

TƯ THÙ *dt.* Mối thù hận riêng tư.

TỪ *dt. (a. Word, entry)* Lời, chữ; *từ* là chữ không đứng riêng một mình; nếu đứng riêng thì gọi là *tự* || *Từ điển:* sách để tra nghĩa các từ ngữ || *Từ ngữ (a. Expression):* nhóm gộp nhiều chữ để tạo thành một nghĩa chung.

TỪ ÁI *tt.* Thương yêu || *Lòng từ ái:* lòng từ bi bác ái đối với muôn loài.

TỪ BI 1. *tt.* Thương xót, thích ban vui cứu khổ cho muôn loài; 2. *dt. Từ Bi* là hai trong bốn đại đức của chư Phật: Từ (ban vui), Bi (cứu khổ), Hỉ (vui cùng người), Xả (buông bỏ, không cố chấp) || *Đấng Từ Bi*: chỉ đấng chơn nhơn như Phật, Bồ-tát luôn luôn ban vui cứu khổ cho chúng sanh || *Cơn dông tố mịt mù bụi cát, Chẳng nao lòng của Đấng Từ Bi (ĐT.),* hoặc: *Lòng từ bi chẳng quản nắng mưa, Xông thuyền giác rước đưa sanh chúng (Q5.).*

TỪ BI HỈ XẢ *th.ngữ* Bốn tâm đức rộng lớn của chư Phật và Bồ-tát (*hán.* Tứ vô lượng tâm), người phát tâm tu hành nhất thiết cần phải tập làm theo để đạt cứu cánh viên mãn: *Từ* là chia vui, *Bi* là cứu khổ, *Hỉ* là vui theo, *Xả* là buông bỏ, không chấp trước: *Xuống phước rộng Từ Bi Hỉ Xả (ĐT.).*

TỪ HÒA *tt.* Hiền lành hòa huỡn, không hung hăng, quá khích.

TỪ NGÔN *dt.* Lời nói hiền hòa, nhân ái: *Dùng từ ngôn nói tận đáy lòng (Q5.).*

TỪ TÂM *dt.* Lòng thương yêu cứu giúp; lòng chia sẻ vui buồn cho mọi người khác.

TỪ VĂN *dt.* Lời lẽ hiền lành đạo đức: *Kẻ xa xôi từ văn chẳng tới (SM.).*

TỬ KHỔ *dt.* Cái khổ trong lúc chết.

TỬ PHÒNG *tr.* Tên hiệu của Trương Lương (262-188 TTL), người nước Hàn (Trung Hoa), con của Trương Bình (Tướng quốc nước Hàn). Sau khi Tần Thủy Hoàng tóm thâu sáu nước (Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Tề, Sở), Trương Lương thấy cảnh muôn dân bị kềm kẹp dưới chế độ bạo Tần nên cảm thấy mình có nhiệm vụ tìm cách liên kết các dũng sĩ để đánh đổ nhà Tần. Có lần ông cùng với Thượng Hải Công mưu hành thích vua Tần, song việc bất thành, ông lánh nạn qua xứ khác. Về sau, ông nhận thấy Lưu Bang (Hán Bái Công) là người tài đức gồm đủ nên theo phò. Chính nhờ mưu kế của Trương Lương mà Hán Bái Công đánh chiếm được kinh đô nhà Tần, buộc con vua Tần là Nhị Đế (Tử Anh) ra hàng. Mặt khác, Hán Bái Công cùng Trương Lương lui về Bao Trung để chuẩn bị binh lương, tiến đốt Sạn Đạo khiến Hạng Võ phải dời đô về Bành Thành,v.v…Trương Lương còn tìm được Hàn Tín, tiến cử làm Phá Sở Đại

Nguyên Soái, đánh lấy Tam Tần nhanh chóng khiến quân Sở trở tay không kịp. Lúc Hàn Tín và tướng sĩ nhà Hán bao vây Hạng Võ tại Cửu Lý Sơn lâu ngày mà chưa hạ được Hạng Võ, vào đêm, Trương Lương lên núi Kê Minh cầm tiêu thổi lên, tiếng tiêu phát ra âm điệu du dương, buồn bã tha thiết khiến binh tướng Sở nhớ nhà, mất hết tinh thần chiến đấu, một phần lớn đào ngũ. Cuối cùng, Hạng Võ tự tuẫn tiết tại bến Ô Giang. Khi Lưu Bang thống nhất sơn hà, lên ngôi xưng là Hán Cao Tổ, Trương Lương từ quan, theo thầy là Huỳnh Thạch Công, về núi tu hành và sau được thành Tiên. Ông nổi tiếng là một trong "tam kiệt" của Hán triều (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà) giúp Lưu Bang diệt nhà Tần, đánh thắng Hạng Võ Sở Bá Vương || *Như đời xưa có gã Tử Phòng, Xem thời cơ người đã rõ thông, Dùng tôi thiểu mà an bá tánh,* hoặc: *Viết ít câu ngâm nga thời thế, Ta khuyên đời như kế Trương Lương (ĐT.).*

TỬ THẦN *dt.* Thần chết; từ nhân cách hóa sự chết chóc đáng sợ như một vị thần đầy oai lực.

TỬ VI *dt.*1. Tên một vì sao chánh trong khoa coi bói; thuật đoán số mạng theo ngày giờ sanh để tìm ra các vì sao chiếu mạng: *Lá số tử vi*; 2. Tên vì sao của vị đại minh quân: *Bắc cực Tử vi Đại đế; ngb.* chỉ đức Thánh Vương của nước Việt sau nầy || *Trên trời xuất hiện Tử vi, Quang minh sáng suốt vậy thì dân ôi (Q3.).*

TỨ ÂN *dt.* Bốn điều ơn lớn căn bản trong đạo làm người: Ân Tổ tiên Cha Mẹ, Ân Đất Nước, Ân Tam Bảo, Ân Đồng Bào và Nhơn Loại (Ân đàn-na thí chủ đối với người xuất gia): *Một câu quân lý tứ ân, Ta đừng phai lợt Phong Thần bảng ghi (ĐT.).*

TỨ BỆNH *dt.* Bốn bịnh ham muốn cản trở tu hành: mặc đẹp, ăn ngon, giường êm nệm ấm , giữ của cải.

TỨ CHÚNG *dt.* Bốn chúng: 1. Bốn chúng tăng-già: tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di; 2. Bốn chúng xuất gia: tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, sa-di, sa-di ni.

TỨ DIỆU ĐỀ *dt.* Bốn đề mục diệu mầu mà Đức Thầy đã giảng dạy một cách khế cơ theo ý của pháp Tứ Diệu Đế (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế) của Đức Phật Thích Ca. Tứ Diệu Đề gồm có: *Khổ đề* là nói về các sự khổ trong đời (giảng về Bát khổ), *Tập đề* là các nguyên nhân tạo ra quả khổ (giảng về Thập nhị nhân duyên), *Đạo đề* là con đường diệt khổ (giảng về Bát chánh đạo), *Diệt đề* là phương pháp diệt khổ, hưởng quả Niết-bàn (giảng về Môn Hoàn Diệt). Sau ngày khai Đạo 4 tháng (trong năm 1939), Đức Thầy không khai thác ngay Pháp Tứ Đế của Phật mà giảng Tứ Diệu Đề (trong quyển Giác Mê Tâm Kệ) với dụng ý khai tâm, dẫn người vào Đạo theo thứ tự: Tập-Diệt-Khổ-Đạo: *Tập đề* là cửa ngõ bước chân vào Đạo, sống theo khuôn phép của người tu hiền; *Diệt đề* là diệt trừ các vật dục dính mắc xưa cũ, giả tạm; *Khổ đề* là chịu vất vả, khó nhọc thực hành đạo hạnh thay vì ham mê theo đuổi điều sung sướng giả tạm; *Đạo đề* là con đường hành trì Bát Chánh Đạo nhằm tiến đến mục tiêu giải thoát.

TỨ DIỆU ĐẾ *dt. (cv. Tứ Thánh Đế, scr. Aryasac-cani)* Bốn chân lý tuyệt đối mầu nhiệm giúp một hành giả tu ra khỏi sanh tử luân hồi để đến cảnh giới Niết-bàn giải thoát: *Khổ đế* (sự khổ não trong cõi ta-bà), *Tập đế* (nguyên nhân gây ra khổ não), *Diệt đế* (cảnh giới Niết-bàn), *Đạo đế* (phương pháp hành đạo để đến Niết-bàn gồm 37 phẩm trợ đạo, trong đó có Bát Chánh Đạo). *Khổ-Tập* là nhơn quả thế gian, *Diệt-Đạo* là nhơn quả xuất thế gian (nhơn quả hoàn diệt). Đây là bài pháp đầu tiên mà Phật đã thuyết sau khi thành

đạo cho 5 anh em ông Kiều Trần Như (nguyên là bạn đồng tu khổ hạnh của Phật lúc mới xuất gia).

TỨ ĐẠI *dt.* Bốn chất lớn (đất, nước, gió, lửa) hợp thành thân thể của chúng sanh.

TỨ ĐỔ TƯỜNG *dt. ngđ.* Bốn bức tường chắn che sự sa đọa bên trong; *ngb.* bốn tệ đoan xã hội làm hư đốn con người: *tửu* (rượu chè say sưa, mất trí), *sắc* (chơi bời đàng điếm, đam mê nhục dục), *tài* (ham tiền của, bạc bài), *khí* (hút sách, nghiện ngập nha phiến gây nên bạc nhược).

TỨ KHỔ *dt.* Bốn cảnh khổ: sanh, già, bịnh, chết; đó là định luật tuyệt đối không ai tránh khỏi || *Tìm nguồn cội diệt trừ tứ khổ*: Tìm hiểu nguyên nhân để diệt trừ 4 cảnh khổ của vô thường ấy; nguyên nhân đó chính là Tập đế trong Tứ Diệu Đế (PGHH gọi dễ hiểu là Tứ Diệu Đề).

TỨ MỤC ĐIỀU *dt.* Chỉ Tứ Diệu Đế hay Tứ Diệu Đề: *Tứ mục điều người khá hành y (ĐT.).*

TỨ NHIẾP PHÁP *dt.* Bốn pháp nhiếp hóa mà chư Phật, Bồ-tát thường dùng để thâu phục tình cảm chúng sanh hầu dạy đạo lý cho họ: *Bố thí nhiếp hóa* (tùy hoàn cảnh mà dùng tài thí, pháp thí hay vô úy thí), *Ái ngữ nhiếp hóa* (dùng lời nhã nhặn, khéo léo mà thuyết phục), *Lợi hành nhiếp hóa* (làm mọi điều lợi ích để khiến chúng sanh tin yêu) và *Đồng sự nhiếp hóa* (dùng đạo nhãn để biết nhu cầu, sở thích của chúng sinh mà chung sức gánh vác công việc với họ để tỏ tình thân ái).

TỨ NIỆM XỨ *dt.* Bốn pháp quán đầu trong 37 pháp trợ đạo trong Đạo đế: *Thân bất tịnh, Tâm vô thường, Pháp vô ngã, Thọ thị khổ.*

TỨ THIÊN HẠ *dt. (đn. Tứ châu)* Bốn cõi thiên hạ, gồm 4 châu bao quanh núi Tu Di: *Bắc Cu-lư châu* (cõi

chư tiên, đời sống bình đẳng an vui, thọ mạng đến ngàn tuổi), *Nam Thiệm-bộ châu* (*cv. Diêm phù đề*, cõi loài người đang ở, đời sống nhọc nhằn đau khổ, tuổi thọ thấp kém, cũng là cõi Phật chọn giáng sanh), *Tây Ngưu-hóa châu* (cõi có nhiều loài bò, dân sống thọ đến 500 tuổi), *Đông Thắng-thần châu* (cõi chư thần ở, dân chúng có hình dáng xinh đẹp, thọ mạng đến 600 tuổi). Cõi Tứ Thiên hạ do Ngài *Chuyển Luân Thánh Vương* cai quản.

TỨ THIÊN VƯƠNG THIÊN *dt. (scr. Caturmaha-jakayika)* Cảnh trời thuộc cõi Trời Dục Giới, ở dưới tầng trời Đao Lợi của *Ngài Đế Thích*, do *bốn vị vua trời (Tứ Thiên Vương)* cai quản (chớ lầm với cõi Tứ Thiên Hạ); bốn vị Thiên vương nầy rất ngưỡng mộ Phật pháp trong lúc Phật tại thế và thệ nguyện hỗ trợ Tam Bảo sau khi báo thân Phật tịch diệt.

TỨ THIỀN *dt.* Bốn bậc tham thiền từ thấp lên cao, nếu tu chứng, có thể xuất thần và thác sanh lên cõi Trời Sắc Giới thuộc các tầng Trời liên hệ: *Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền.*

TỨ THỜI *dt.* Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông; *ngb.* thường trực, lúc nào cũng có.

TỨ THƯ *dt.* Bốn tác phẩm kinh điển của Nho giáo: ***Đại Học*** (do Tăng Sâm viết trên căn bản của cuốn Kinh Lễ, là tên một thiên của Kinh Lễ, mục đích dạy môn đồ trở thành bậc đại nhân), ***Trung Dung*** (do Tử Tư viết cũng trên căn bản của Kinh Lễ, cũng tên một thiên của Kinh Lễ, mục đích dạy đạo "Trung Dung", cần giữ sự trung hòa mà hành động, tức không thái quá, không bất cập), ***Luận Ngữ*** (sách sưu tập những lời dạy của Khổng Tử và lời nói hay của người đương thời, mục đích dạy sống theo gương đức độ của Khổng Tử để thành người quân tử), ***Mạnh Tử*** (do

Mạnh Tử và các học trò của ông viết, mục đích dạy về *Tâm học,* như *"nhân chi sơ tánh bổn thiện"* và *Chính trị học,* như *"dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"*).

TỨ TRÍ *dt.* Chư Phật đều có đủ Tam thân (Pháp thân, Báo thân và Hóa thân) và Tứ trí: *Thành sở tác trí* do 5 thức đầu (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) chuyển thành, *Diệu quan sát trí* do Ý thức chuyển thành, *Bình đẳng tánh trí* do Mạt-na thức chuyển thành, *Đại viên cảnh trí* do A-lại-da thức chuyển thành.

TỨ VI *dt.* Bốn phía, chu vi, xung quanh.

TỰ ĐẮC *tt.* Tự cho mình tài giỏi hơn người.

TỰ GIÁC *đt.* Tự biết, tự tỉnh ngộ: *Lòng tự giác xả thân tầm Đạo (Q5.).*

TỰ HỐI *đt.* Tự mình ăn năn cải sửa các tội lỗi đã phạm và ngăn sự tái phạm.

TỰ PHỤ *tt.* Tự cho mình là tài giỏi.

TỰ TRỊ *tt.* Tự mình trừng trị những điều tội ác nơi thân tâm mình, không cho chúng phát sanh ra nữa; *ngb.* chỉ cách tu tự lực trong Đạo Phật: nghiệp trước do mình tạo, bây giờ mình phải chừa bỏ; biết mình mê đắm cõi trần ai sanh tử, bây giờ tự mình phải cố tỏ ngộ để giải thoát || *Coi rồi phải thân mình tự trị, Chẳng độ xong Phật khó dắt dìu (ĐT.).*

TỰ TÚC *tt.* Tự mình giúp mình, không nhờ ai.

TỪNG TƯNG *dt.* Âm thanh phát ra từ các loại đờn địch: *Đờn địch từng tưng trong tế lễ Phật là hủ tục dị đoan mê tín nên bài trừ.*

TƯỚC HÀM *dt.* Cấp bậc và tước vị do vua ban cho.

TƯƠI TẮN *tt. (a. Fresh, gay)* Xinh tươi, đẹp đẽ: *Gương mặt tươi tắn (gay face).*

TƯƠNG TÀN TƯƠNG SÁT *th.ngữ* Giết hại lẫn nhau: *Chiến tranh tương tàn tương sát.*

TƯƠNG THÂN *đt.* Tùy thuộc lẫn nhau.
TƯƠNG TRỢ *đt.* Giúp đỡ lẫn nhau.
TƯỜNG MÂY *dt.* Bức tường bằng mây, *ngb.* vô minh (che mờ trí sáng suốt).
TƯỜNG TẬN *tt.* Thông suốt, rành rẽ.
TƯỜNG VÂN *dt.* Vầng mây lành: *Tường vân ngũ sắc*. (Còn *"tường mây"*trong văn Nôm thì ám chỉ vô minh che mờ căn tánh).
TƯỞNG NIỆM *đt.* Tưởng nhớ (Phật): *Rán trì tâm tưởng niệm canh thâu, Nằm đi đứng hay ngồi chẳng chấp (Q2.).*
TƯỞNG PHẬT *đt.*Tưởng nhớ Phật: *Tưởng nhớ Phật như ăn cơm bữa (Q2.).*
TƯỚNG BẠCH HÀO *dt.* Lông trắng dài ở giữa đôi mày, tượng trưng Trí huệ Bát-nhã, và Trung đạo vì không kẹt ở hai bên. Phật thường phóng hào quang từ tướng bạch hào chiếu khắp mười phương thế giới để cho chúng sanh thấy rõ sinh hoạt của mọi loài từ thấp đến cao, từ phàm phu đến chư Thánh.
TƯỚNG BÁI ĐÀN ĐĂNG *th.ngữ (cv. Đăng đàn bái tướng)* Theo tập quán xưa, một minh quân khi tuyển chọn được một người tài đức làm tướng soái cầm quân dẹp giặc, thường lập đài cao phong tướng để giao phó trách nhiệm; trong sử Tàu, ta thấy: Hán Bái Công lập đàn phong tướng soái cho Hàn Tín, Võ Vương bái Khương Tử Nha, ...
TƯỚNG CÔNG *dt.* Tiếng gọi quan đại thần (xưa).
TƯỚNG QUỐC *dt.* Chức quan lớn nhất trong hệ thống quan chế thời phong kiến Trung Hoa, chỉ sau vua hay hoàng đế; tùy theo từng thời đại, *tể tướng* có khi được gọi là *thừa tướng* hay *tướng quốc* (tương đương chức *thủ tướng* ngày nay); tuy nhiên, *thừa tướng* mà được thăng *tướng quốc* thì có quyền thế

cao hơn, thí dụ Lã Bất Vi từ chức *thừa tướng* được vua thăng lên làm *tướng quốc*. Trong tổ chức triều đình phong kiến Việt Nam có chức vụ *thái sư* tương đương với *thừa tướng*: *Thái sư Trần Thủ Độ trong thời nhà Trần*.

TƯỚNG-THỂ-DỤNG *dt.* Thuật ngữ quan trọng dùng trong Kinh Kim Cang, là khái niệm cốt tủy của Không tánh. *Tướng* hay *Pháp tướng* là cái hình thể duyên hợp của vạn pháp sanh diệt, hư vọng, vô thường; *Thể* là cái thể tánh thường hằng, bất sanh bất diệt; *Dụng* là cái công dụng của Tướng-Thể. Ba khái niệm nầy không thể tách rời nhau. Chúng chỉ là một vì cùng phát xuất từ Chân Như tâm, trong đó, *Dụng* là quan trọng và cần thiết nhứt; mỗi khi tâm động thì *Dụng* phát sinh, người tu phải biết diệu dụng nó để thăng hoa, tiến đến giải thoát khổ đau, bằng để nó rơi vào trạng thái trọng trược thì phải chịu mãi mãi đau khổ đọa lạc trong luân hồi || *Phật pháp tức chẳng phải Phật pháp nên tạm gọi là Phật pháp (Kinh Kim Cang, phẩm 7):* Đây là cách biện luận theo Tướng-Thể-Dụng được thấy suốt trong Kinh Kim Cang: -. Xác định *giả tướng*, -. Phủ định nó để trở về cội gốc *không*, -. Lại xác định cái *dụng* cần thiết của nó.

TỬU ĐIẾM *dt.* Quán rượu || *Trà đình tửu điếm:* nơi ăn chơi trụy lạc.

TỲ-KHƯU *dt. (cv. Tỳ-kheo, scr. Bhiksu , p. Bhikkhu)* Người tu xuất gia, giữ cụ túc giới (250 giới cho tỳ-kheo *tăng*, 348 giới cho tỳ-kheo *ni*) và bao hàm ba ý nghĩa căn bản: *khất sĩ* (sinh sống bằng của tín thí, không giữ tiền của, tài sản chi cả, chỉ cầu đạo giải thoát), *phá ác* (dùng trí huệ phá trừ mọi phiền não, không còn đọa vào vòng ái kiến), *bố ma* (mọi ma chướng đều kinh sợ).

U, Ư

U MÊ *tt. (a. Blind, obscure)* Tối tăm mờ ám.
U LỆ *tr.* Viết tắt tên hai bạo chúa: Châu Lệ Vương (890-828 TTL) là vua thứ 10 và Châu U Vương (781-771 TTL) là vua thứ 12 của nhà Châu (1122-249 TTL) bên Tàu.
U MINH *tt. (a. Dark)* Tối tăm, mờ mịt: *Rừng u minh || Cõi u minh*: *dt. (a. Hell)* Cõi địa ngục.
Ủ Ê *tt.* Buồn rầu đau xót.
UẤT KẾT *đt.* Dồn nén trong lòng: *Luôn từ ngày Tăng Sĩ xa nhà, Điều uất kết tâu qua cùng Thượng Đế (ĐT.).*
UẾ ĐỘ *dt. (cv. Uế thổ, trược độ)* Cõi nhớp nhơ, có đủ 5 trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược: *Thế giới Ta-bà trong Liên Hoa Tạng do Đức Phật Thích Ca làm giáo chủ là một uế độ*.
UẾ TRƯỢC *tt. (a. Dirty)* Dơ bẩn.
UN ĐÚC *đt.* Tạo ra từ sự dồn chứa từ lâu: *Un đúc giống anh hùng vang bốn biển (ĐT.).*
ỦNG HỘ *đt.* Giúp đỡ, che chở, phù hộ: *Phật Trời ủng hộ người ngay mắc nàn (Cổ thi).*
UỔNG KIẾP *đt.* Phí đi một đời người.
UỔNG TỬ *đt.* Chết oan ức.
UỐNG RƯỢU *dt.* Giới cấm ghi tại điều 1 trong 8 điều răn cấm của PGHH, bởi rượu là chất men dẫn đến nghiện ngập say sưa làm mất hột giống trí huệ.
UY NGHI *dt. (cv. Oai nghi)* Dáng vẻ tôn nghiêm bề ngoài.
ỨNG ĐIỀM *đt.* Bày lộ ra, hiện ra.

ỨNG KHẨU *đt.* Nói ngay ra, không cần chuẩn bị trước: *Thuyết pháp ứng khẩu.*
ỨNG THÂN *dt. (scr. Nirmanakaya)* Đồng nghĩa *Hóa thân*, thường gọi chung là *Ứng hóa thân*, một trong ba thân của Phật (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân); thân Phật tùy duyên mà hiện thần thông ra dưới mọi hình thức (Phật, Bồ-tát, thần, người, cầm thú,…) để giáo độ chúng sanh.
ƯU PHIỀN *tt.* Lo buồn sầu não.
ƯU SẦU *tt.* Buồn rầu lo lắng.
ƯU SẦU LO NGẠI *th.ngữ* Buồn rầu lo sợ; *hán. Ngũ ấm xí thạnh khổ:* năm ấm hiệp lại không điều hòa khiến cho thân tâm đau khổ (cái khổ thứ tám trong bát khổ).

V

VÁ MÚC THÊM *th.ngữ Vá* là cái muỗng có cán để múc canh, dùng *vá để múc thêm* thì chỉ được lượng rất nhỏ chẳng thấm vào đâu cả; *ngb.* chúng sanh đông và tăm tối mà Đạo thì mới khai mở nên sự giáo hóa chưa thấm vào đâu || *Khuyên đời như vá múc thêm, Mảng lo tranh đoạt thù hềm với nhau (Q1.).*
VẠCH *đt.* Vẹt ra || *Vạch ngút mây mù:* Vẹt toang hết đám mù sương như mây; *ngb.* Vẹt phá màn vô minh tăm tối || *Vạch lá tìm sâu:* Tìm vạch lỗi lầm của người khác, còn lỗi của chính mình thì che giấu (nghĩa xấu), hoặc tìm tòi cho rõ nghĩa (nghĩa tốt).
VAI VÁC THÁNH THẦN *th.ngữ* Kinh Phật nói mỗi người đều mang *lưỡng thần* hai bên vai để theo

dõi tội phước do hành động của mình gây ra: *Chỉn e vai vác Thánh Thần chép biên (ĐT.).*
VAI VẾ *dt.* Thứ, bậc: *Có cùng vai vế.*
VÀM *dt.* Cửa sông, rạch: *Vàm sông Bến Lức.*
VÀM NAO *đd.* Tên khúc sông nối liền giữa sông Tiền Giang và sông Hậu Giang, chạy ngang qua xã Hòa Hảo (quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc) và xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An (thuộc Cù Lao Ông Chưởng, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên).
VẠN DÂN *dt.* Muôn dân; *ngr.* tất cả mọi người dân trong nước.
VẠN ĐẠI *dt.* Muôn đời, lâu dài: *Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân (Cụ Trạng Trình chỉ hướng tạo nghiệp lớn cho Nguyễn Hoàng).*
VẠN HẠNH THIỀN SƯ (938-1018) *tr.* Vị thiền sư, có công lớn trong triều đại nhà Lý (1009-1225), là người thầy của Lý Công Uẩn (974-1028) tức vua Lý Thái Tổ và là quốc sư trong thời gian vua Lý Thái Tổ trị vì (1009-1028); trước đó, từng là cố vấn của vua Lê Đại Hành (980-1005). Ngài xuất gia năm 21 tuổi, học đạo với Thiền-Ông thuộc Thiền phái Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi; sau khi Thiền Ông viên tịch, Ngài chuyên tổng trì Tam-ma-địa (đại định) và nổi tiếng có tài tiên tri nên được vua Lê Đại Hành rất tôn kính. Ngài biết trước ngày viên mãn (30/6 âl năm 1018), gọi đồ đệ dặn dò, đọc kệ rồi thị tịch. Vua Lý Thái Tổ và triều thần đến làm lễ trà tỳ, thỉnh xá lợi về thờ tại chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh).
VẠN KHỔ *dt.* Muôn khổ, sự khổ não nhiều không đếm xiết.
VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH *dt. (a. Great Wall of China)* Bức tường thành dài nổi tiếng của Trung Hoa được liên tục xây từ thế kỷ thứ 5 TTL đến thế kỷ thứ

16 để bảo vệ nước Trung Hoa khỏi sự tấn công của người Hung Nô, Mông Cổ, ...Tường thành đầu tiên khởi công xây từ thời Hoàng đế Tần Thủy Hoàng (220-200 TTL).

VẠN QUỐC CHƯ BANG *th.ngữ.* Tất cả các nước trên thế giới.

VẠN TUẾ *dt.* Sống muôn tuổi, "vạn tuế" trở thành lời cầu chúc cho sự trường tồn bền vững.

VÀNG MƯỜI *dt.* Vàng y, không pha trộn kim loại khác; *ngb.* giá trị cao quí hơn hết: *Vàng mười, bạc bảy, thau ba (Tục ngữ)*.

VÀNG THAU *dt.* Vàng là kim loại quý giá, thau là hợp kim đồng pha kẽm kém giá trị: *vàng mười, bạc bảy, thau ba (Tục ngữ)*; *ngb.* kết quả tốt xấu, cao thấp khác nhau || *Nấu lọc rành mới biết vàng thau, Ai thật tánh ai người giả đạo (ĐT.).*

VÃNG LAI *đt.* Qua lại, tới lui.

VÃNG SANH *đt.* Sanh qua || *Vãng sanh Tịnh Độ:* giải thoát khỏi trần gian, sanh qua đất Phật (tức cõi Cực Lạc của Phật A-Di-Đà).

VẠY TÀ *tt.* Gian dối, cong vẹo, thiếu chơn chánh.

VĂN CHƯƠNG *dt.* Văn, thơ diễn tả lời nói, ý nghĩ.

VĂN HÓA *dt. (a. Culture)* Một thuật ngữ được dùng trong nhiều lãnh vực, khoa học lẫn văn học, có nghĩa vô cùng rộng rãi và phức tạp. Năm 2002, Tổ chức Giáo dục Khoa học Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) định nghĩa như sau: "*Văn hóa là một tập hợp những đặc trưng về tinh thần, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội; ngoài văn học và nghệ thuật ra, văn hóa còn bao gồm cách sống, phương cách chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin"*. Như thế, văn hóa là sản phẩm của loài người, được tạo ra

và phát triển trong quá trình hoạt động tương tác giữa xã hội và con người; nó chỉ trình độ phát triển của con người và xã hội được biểu hiện qua các kiểu mẫu, các hình thức tổ chức đời sống và hành động của con người, tốt lẫn xấu. *Nghĩa thông dụng trong tiếng Việt*: Văn hóa chỉ trình độ học thức, lối sống, sự giáo dục bằng văn học; *ngr.* toàn thể sản phẩm vật chất và tinh thần của con người trong mọi mặt: xây dựng, kiến trúc, văn chương, triết học, luật pháp, khoa học kỹ thuật, tôn giáo, mỹ nghệ, v.v...

VĂN LANG *đd.* Tên nước ta thời tiền sử, dưới 18 đời vua Hùng, khoảng đầu thế kỷ thứ 7 TTL đến năm 258 TTL, thuộc thời kỳ đồ sắt, cùng thời Xuân Thu (722-482 TTL) và thời Chiến Quốc (475-221 TTL) bên Tàu, kinh đô tại *Phong Châu* (tỉnh Phú Thọ ngày nay), lãnh thổ là phần lớn miền Bắc Việt và một phần Quảng Đông - Quảng Tây của Trung Quốc, sau sự tan rã của liên minh Bách Việt thuộc nước *Xích Quỷ*. Theo truyền thuyết, nước *Xích Quỷ* (lãnh thổ rộng từ phía nam sông Dương Tử xuống đến Biển Đông), Kinh Dương Vương (húy Lộc Tục, họ Hồng Bàng, khoảng năm 2879 TTL) là vị hoàng đế đầu tiên của nước *Xích Quỷ*, kế vị là Lạc Long Quân (húy Sùng Lãm, chồng bà Âu Cơ). Đó chính là tỵ tổ của giống nòi Bách Việt.

VĂN MINH *dt.* Sắc thái văn vẻ sáng sủa trong lối sinh hoạt của loài người sau khi được khai hóa ra khỏi thời man rợ || *Văn minh cặn bã:* Sự tiêu cực, sa đọa của nền văn minh vật chất || *Văn minh vật chất:* Nền văn minh chỉ hướng về việc cải thiện vật chất mà bỏ quên mặt tinh thần đạo đức || *Đời văn minh vật chất bỏ gương xưa, Nghiệp tổ tiên con cháu vày bừa, Học thói mới lăng loàn theo sở dục (ĐT.).*

VĂN THÙ BỒ TÁT *tr. (scr. Mânjuri)* Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, còn có nhiều tên gọi khác: Diệu Đức Bồ-tát, Diệu Thủ Bồ-tát, Pháp Vương Tử Bồ-tát,… Ngài là vị Đại Bồ-tát tiêu biểu cho *Trí huệ Phật* tức *Đại Trí*, cũng như Phổ Hiền Bồ-tát tiêu biểu cho *Đại Hạnh*, Quan Thế Âm Bồ-tát tiêu biểu cho *Đại Bi* và Địa Tạng Bồ-tát tiêu biểu cho *Đại Nguyện*. Văn Thù Bồ-Tát đã mang thần chú của Phật cứu ông A-Nan ra khỏi tay dâm nữ Ma-Đăng-Già || *Văn Thù Bồ-tát từ bi, Chèo thuyền bát-nhã cứu thì trần gian (Q3.).*

VĂN-TƯ-TU *th.ngữ* Ba giai đoạn trong quá trình hành đạo: nghe (học), suy tư (để hiểu thấu lý), tu tập (áp dụng, thực hành).

VĂN TỪ *dt.* Thể văn dùng diễn tả ý mình muốn nói.

VĂN VẬT dt. Sản vật văn hóa; *ngr.* nền văn minh vật chất: *Thương đời văn vật say mê, Làm điều gian ác thảm thê sau nầy (Q3.).*

VÂN DU *đt.* Đi như mây trôi, nay đây mai đó.

VÂN TẬP *đt.* Tụ họp lại đông đảo như các cụm mây.

VÂN VI *dt.* Lời nói và việc làm: *Bận lòng cạn tỏ vân vi (ĐT.).*

VẨN VƠ *tt.* Nhớn nhơ, rối rắm, nhớ nghĩ chuyện không đâu: *Trí vẩn vơ tưởng nhớ đó đây (Q5.*).

VẤN VƯƠNG *đt.* Ràng buộc, dính mắc không rời: *Bởi nạn tai vừa mới vấn vương (ĐT.).*

VẬN *dt.* Mệnh số, nghiệp duyên: *Ngóng trông chờ vận thời đưa đến, Đặng chung cùng một tiệc quỳnh tương (ĐT.)* || *Vận bĩ:* Vận xấu, chưa hanh thông.

VẬN HẠN *dt,* Lúc xảy ra việc không may.

VẬN HỘI *dt.* Lúc hay dở, thạnh suy.

VẬT CHẤT *dt.* Những gì có hình tướng, có thể rờ mó, đo lường,... được.

VẬT CHẤT VĂN MINH: *x.* VĂN VẬT.

VẬT DỤC *dt.* Những gì ham muốn như: danh, lợi, tình, lục dục, ...|| *Trừ vật dục xưa:* diệt trừ tận gốc vật dục lâu nay được chứa đựng trong tâm thức || *Trừ vật dục trì chơn bất hoại (ĐT.).*
VÈ *dt.* Thơ bình dân giản dị và chất phác.
VEN BIỂN *dt.* Bờ biển, đất dọc theo mé biển.
VẸN *tt.* Tròn đầy, hoàn toàn || *Vẹn mây:* Phận tu mi nam tử vẹn toàn || *Vẹn mình:* Bổn phận vẹn toàn || *Vẹn vẽ:* Toàn vẹn.
VÉO VẮT *tr.* Văng vẳng bên tai.
VẸT *đt.* Vạch ra hai bên || *Vẹt mây mù:* Dọn sạch vô minh, tăm tối.
VẸT PHÁ *đt.* Vạch ra hai bên để tiến tới || *Vẹt phá sương mù:* Diệt hết chướng ngại, si mê.
VỆ SINH *dt. (a. Hygiene)* Sự sạch sẽ; phương cách gìn giữ sức khỏe tránh bệnh hoạn.
VI *tt.* Nhỏ li ti; mầu nhiệm || *Vi diệu:* Kỳ diệu, tinh tế || *Vi lộ:* Lộ bày ra một cách linh diệu.
VI *đt.* Làm: *Thiên kinh vạn điển hiếu nghĩa vi tiên.*
VI DIỆU *tt.* Tinh tế lạ thường: *Phật pháp vi diệu.*
VI VU *dt.* Tiếng gió thổi mạnh.
VĨ ĐẠI *tt.* To lớn.
VỊ KỶ *dt. & tt. (a. Egoism & egoistic)* Chỉ biết lợi riêng cho mình: *Từ ngày thọ giáo với Thầy, Dẹp lòng vị kỷ đầy lòng yêu dân (Q3.).*
VỊ QUẢ *dt. (cv. Quả vị)* Kết quả về ngôi vị: *Nếu bền lòng vị quả cao thăng (ĐT.).*
VỊ THA *dt. & tt (a. Altruism & altruistic)* Vì người.
VỊ TƯ *đt. (cv. Tư vị)* Thiên về một bên trong việc xử sự, thiếu công bằng.
VÍA *dt.* 1. Ngày sanh hoặc các ngày kỷ niệm đáng nhớ trong cuộc đời của chư Phật và chư Bồ-tát: *Vía Phật Thích-Ca đản sanh là mùng 8-4 âl, vía A-Di-Đà*

Phật là 17-11 âl, vv... 2. Một phần trong linh hồn con người; theo tín ngưỡng dân gian của người Việt, linh hồn con người gồm có hai phần: *hồn* là phần khinh thanh và *vía* (còn gọi là *phách*) là phần trọng trược như cái bóng theo liền với thể xác con người. Do đó, khi người chết, hồn không mất mà nhẹ bay sang đầu thai kiếp khác còn vía nặng trược tiêu tan theo thân tứ đại. Khái niệm "hồn và vía" thường đi đôi với nhau: *Sợ mất hồn mất vía; hồn xiêu phách tán.*

VIỆC GÌ TRÊN MÂY *th.ngữ* Việc mầu nhiệm lạ kỳ mà tâm trí thế gian không thể lường trước: *Sau đây sẽ thấy việc gì trên mây (ĐT.).*

VIỆC LẠ KỲ *th.ngữ* Việc lạ lùng chưa từng thấy nhưng xảy ra đúng lời tiên tri của "Người xưa". *Thí dụ vài việc:*1. *Gốc mục lên chồi:* Giữa sân trước chùa Tây An Cổ Tự ở xã Long Kiến (An Giang) có cây dầu trồng năm 1856 (trước ngày Phật Thầy Tây An viên tịch), đến năm 1918 được đốn để sửa chùa. Năm 1939, Đức Giáo Chủ PGHH mở Đạo thì nơi gốc dầu mục ấy lại mọc lên cái chồi đã cao 7 tấc. Hiện tượng "lạ kỳ" đó đúng lời Sấm truyền của Phật Thầy Tây An:*"Chừng nào gốc mục lên chồi, Ta vưng sắc lịnh tái hồi trần gian".* 2. *Tàu chạy trên mây, ghe đi khỏi chèo*: Máy bay bay trên trời và tàu máy chạy trên sông xuất hiện sau ngày quân giặc Pháp chiếm nước ta (1867). Hiện tượng nầy hoàn toàn đúng với lời Sấm truyền của Phật Thầy Tây An (1807-1856): *Ngày sau tàu chạy trên mây, Dưới sông thương mãi ghe đi khỏi chèo.* 3. *Lúa mọc trên chì, voi đi trên giấy*: Thời Đệ nhất Cộng Hòa (1954-1963) và Đệ nhị Cộng Hòa (1966-1975) ở miền Nam Việt Nam phát hành một loại tiền chì có in hình bông lúa và một loại bạc giấy có in hình con voi, đúng y theo lời Sấm của

cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585): *Chừng nào lúa mọc trên chì, Voi đi trên giấy tới kỳ Đông Chu (Đông Chu* là thời kỳ giặc giã loạn lạc).

VIÊN THIỆU (154-202) *tr.* Tướng nhà Hán dưới thời Hán mạt và Tam Quốc trong lịch sử Trung Hoa. Ông là một thế lực quân phiệt mạnh nhất trong thời nầy nhưng thất bại trước Tào Tháo. Lưu Bị có lúc bị quân Tào đánh rã ngũ, anh em thất tán, phải đến dung thân với Viên Thiệu || *Cảnh gian nan như Lưu Hoàng Thúc, Phải ở nhờ Viên Thiệu dung thân* (ĐT.).

VIỄN DU *đt.* Đi xa xứ.

VIỄN LỰ *đt.* Lo xa: *Ngũ niên viễn lự cơ hàn (ĐT.).*

VIỆN *đt. (cv. Vịn)* 1. Vin, y cứ vào: *Viện cớ, viện chứng*; 2. Cứu giúp: *Viện trợ, viện binh.*

VIỆT MINH *dt.* Tên gọi tắt của Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, một tổ chức chính trị do Đảng Cộng Sản Đông Dương thành lập vào ngày 19-5-1941 với Chủ tịch là Hồ Chí Minh, nhằm chiêu bài liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng hợp lực đánh đuổi Nhật-Pháp, giành độc lập cho Việt Nam và đã đầu tiên thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa; thực chất tổ chức Việt Minh do Cộng Sản Đệ Tam Quốc Tế lãnh đạo và loại dần các đảng phái quốc gia yêu nước.

VIỆT NAM *đd.* Quốc hiệu nước ta hiện nay. Kể từ lập quốc, nước ta trải qua nhiều quốc hiệu: Văn Lang (thời các vua Hùng Vương, từ thế kỷ 7 đến năm 257 TTL), Âu Lạc (nhà Thục, 257-207 TTL), Nam Việt (nhà Triệu, 207-111 TTL), Giao Chỉ, Giao Châu (thời Bắc thuộc, 111 TTL-544 TL), Vạn Xuân (Lý Bôn, 544-602), An Nam Đô hộ phủ (dưới thời Bắc thuộc lần thứ ba, từ năm 679), Đại Cồ Việt (Nhà Đinh, 968-980), Đại Việt (từ vua Lý Thánh Tông, 1054-1072),

Đại Ngu (Hồ Quý Ly, 1421-1428), Đại Việt (Lê Thái Tổ, 1428-1802), Việt Nam (Nguyễn Gia Long, 1802-1820), Đại Nam (Nguyễn Minh Mạng, 1820-1840, nhằm xóa bỏ ý khinh miệt của người Trung Hoa đặt nước ta ngang hàng xứ Việt Đông và Việt Tây của họ), Việt Nam (từ thời Pháp thuộc đến nay).

VIỆT ĐÀN *dt. (cv. Đàn-việt; scr. Dânapati)* 1. *Việt* là vượt qua, *đàn (scr.)* là bố thí, *việt đàn* ngầm chỉ người làm hạnh bố thí sẽ vượt qua biển khổ; 2. Thí chủ (người hằng tâm hằng sản thường hay cúng dường chư tăng và bố thí cho người nghèo khổ) || *Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn-việt lên chơi cửa già (Kiều).*

VINH DIỆU *tt.* Vẻ vang rực rỡ.

VINH HẠNH *tt.* Vẻ vang và may mắn.

VINH HUÊ *tt. (cv. Vinh hoa)* Hoa lá tốt tươi thạnh mậu; *ngb.* phú quý vẻ vang.

VINH NHỤC *dt.* Hiển vinh và nhục nhã, ám chỉ cảnh thế sự luôn luôn thăng trầm.

VINH QUANG *tt.* Vẻ vang rực rỡ.

VINH VANG *tt.*Tốt tươi, thịnh vượng.

VĨNH LONG *đd.* Tên một tỉnh ở miền châu thổ sông Cửu Long, nằm giữa: sông Hậu Giang, tỉnh Trà Vinh (Vĩnh Bình cũ), sông Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp; tên một trong sáu tỉnh của Nam Kỳ trong cải tổ hành chánh năm 1832 của vua Minh Mạng.

VĨNH MIÊN *tt.* Lâu bền mãi mãi.

VĨNH TẾ *đd.* Tên con kinh đào dài 72 km từ sông Hậu Giang (Châu Đốc) dọc theo biên giới Việt-Miên đến Thị xã Hà Tiên, thông ra biển. Vĩnh Tế là tên bà Châu Thị Vĩnh Tế, phu nhơn của quan trấn thủ Thoại Ngọc Hầu, người góp công sức lớn hoàn thành con kinh nầy năm 1819-1820 trong thời vua Gia Long.

VÕ HẦU *dt.* Loài khỉ || *Tánh võ hầu:* Tánh giống loài khỉ, hay nhảy nhót, nhăn nhướng.
VÕ HẦU *tr.* Tên riêng của Khổng Minh Gia Cát Lượng: *Nào ai đem sánh mình minh triết, Mà dám lăm le mộng Võ Hầu (ĐT.).*
VÕ VÕ *trt. (cv. Vò võ)* Thui thủi một mình: *Võ võ đêm thanh nức giọng vàng (ĐT.).*
VÕ VƯƠNG *tr. (cv. Vũ Vương)* Châu Võ Vương (1134-1116 TTL), tên là Cơ Phát hay Tây Bá Phát là vị vua sáng lập nhà Tây Châu sau khi lật đổ vua Trụ bạo ác của nhà Thương; nhà Tây Châu sau chuyển sang Đông Châu là triều đại lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa (1122-256 TTL). Võ Vương nghe theo lời giáo huấn của cha là Văn Vương lúc sắp từ trần, lấy đức mà cai trị dân nên nhà nhà an lạc, thiên hạ âu ca.
VÓ CU *dt. (cv. Vó câu)* Bước chân ngựa tơ sung sức nên chạy rất nhanh (*vó*: bàn chân ngựa có móng, *câu*: ngựa tơ khoảng 2 tuổi) || *Giục vó cu:* Thúc ngựa chạy nhanh; *ngr.* chạy nhanh để mau đến đích || *Giục vó cu nhiều nỗi thảm thê:* Trên đường xông xáo dấn thân tiến bước thường gặp nhiều nỗi đau đớn ê chề.
VONG *đt.* 1. Quên || *Đừng vong:* Đừng quên, đừng phụ bạc; 2. Mất, chết: *Vong hồn*; 3. Trốn: *Vong tẩu.*
VONG LINH *dt.* Linh hồn người chết: *Chút lòng lành cầu chút vong linh (ĐT.).*
VONG THÂN VỊ QUỐC *th.ngữ* Vì nước quên mình, vì vận mệnh sống còn của đất nước mà không kể đến thân mình.
VÒNG CƯƠNG TỎA *dt.* Dây khóa mồm ngựa; *ngb.* sự bó buộc trong chốn thế gian.
VÕNG DÙ *dt.* Hai vật dụng để người ta nằm và che mát; lối di chuyển sang cả của quan lại hoặc nhà giàu thời xưa: nằm trên võng có lọng che và do người

khác khiêng đi; *ngb.* sống se sua có kẻ hầu người hạ || *Ham võng ham dù*: ham muốn sống cao sang như hạng người quyền quý || *Thương ai ham võng ham dù, Cũng như những kẻ đui mù đi đêm (Q1.).*

VỌNG *1. đt.* Dội, vang lại: *Tiếng vọng từ xa;* trông, mong: *Kỳ vọng; 2. dt.* Độ cong của một vật: *Vọng nhỏ, vọng lớn*; *vọng* là ngày giữa tháng (rằm), còn *sóc* là ngày đầu tháng (mùng 1 âl); *3. tt.* Mẫu mực đáng quý: *danh gia vọng tộc.*

VỌNG BÁI *đt.* Hướng về nơi xa mà bái lạy.

VỌNG CẦU *đt.* Mong cầu, ngóng đợi.

VỌNG CỬU HUYỀN *th.ngữ* Nhớ ông bà cha mẹ quá vãng: *Vọng Cửu huyền sớm tối mới mầu (Q2.).*

VỌNG ĐỘNG *đt.* Tưởng nghĩ không yên, vô lối.

VỌNG NGỮ *dt. (cv. Vọng ngôn, scr. Musâvâdo)* Tội ác thứ tư trong Khẩu nghiệp: nói dối, nói lật lọng.

VỌNG NIỆM *đt.* Tưởng nhớ lăng xăng thiếu chơn chánh.

VỌNG TƯỞNG *đt. (đn. Vọng thức)* Vọng là móng nghĩ việc sái quấy, tà vạy, rồi dùng cái tâm vọng đó ôm giữ điều đã chấp nên gọi là tưởng (tức nghĩ đó là thật có).

VÔ CHUNG *tt.* Không có chỗ cuối cùng.

VÔ DUYÊN *tt. (cổ ngữ: Vô doan)* Trơ trẽn, tẻ lạt, không có tính cách quyến rũ: *Cô gái vô duyên.*

VÔ ĐẠO *tt.* Thiếu đạo đức và nghĩa nhân.

VÔ HÌNH *tt.* Không có hình tướng sắc màu || *Bức tranh vô hình*: *ngb.* Chánh pháp vô vi, giải thoát.

VÔ HÌNH HỮU ẢNH *th.ngữ* Không có hình tướng, nhưng có bóng dáng; *ngb.* ám chỉ Chơn linh hay Pháp thân: *Ta là kẻ vô hình hữu ảnh, Ẩn xác phàm gìn đạo Thích-Ca (Q2.).*

VÔ LẬU *tt. (scr. Anasvara, a. No leakage)* Không dột, không dò rỉ; *ngb.* không phiền não, ra khỏi vòng luân hồi sanh tử khổ đau.
VÔ LIÊM *tt.* Không biết xấu hổ; mất hết tư cách, phẩm hạnh làm người.
VÔ LƯỢNG *tt.* Nhiều quá không thể đo lường hết.
VÔ LÝ *tt.* Không hợp lý, không đúng lẽ phải.
VÔ MINH *dt. (scr. Avidyâ, p. Avijja, a. Ignorance)* Trạng thái thiếu sáng suốt, si mê mờ ám; vô minh là gốc của phiền não, thường được xem là mắt xích đầu của 12 mắt xích (thập nhị nhân duyên) kết thành cái vòng trói buộc chúng sanh không thể thoát khỏi cảnh luân hồi khổ não: *Màn vô minh che mờ căn trí, Nên thường khi nhận ngụy làm chơn (Q5.).*
VÔ MINH HOẶC *dt.* Sự mê lầm khiến chưa thấy rõ bản chất rốt ráo của Chơn tâm, còn vi tế dính mắc pháp tướng mà chưa đạt viên mãn chơn lý bất-nhị (Bát nhã Trung đạo). Nó là gốc rễ của mọi mê lầm nên được gọi là *căn bản vô minh* (khác với *ái* là *chi mạt vô minh*). *Vô minh hoặc* vẫn còn trói buộc các vị A-la-hán trên đường tiến đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên các Ngài cần phải tiếp tục đoạn trừ cho rốt ráo.
VÔ NGẠI *tt.(scr Apratihata)* Không trở ngại; tự tại thông suốt; thong dong hòa cùng một thể như các ánh sáng giao thoa hòa cùng nhau.
VÔ NGẦN *tt.* Không bờ bến, không có giới hạn; *ngb.* không kể xiết.
VÔ NIỆM *dt.* Trạng thái an nhiên bất động, không còn dính mắc vào *tướng có* cũng như *tướng không*; lòng luôn chánh niệm mà không chấp chánh niệm; đồng nghĩa với: *lý nhất tâm bất loạn, vô tu, vô chứng, vô sở đắc, vô trụ,...*Đức Thầy gọi đó là "Phật hóa

tánh tình": *Tu cầu Phật hóa tánh tình, Lưới mê chẳng buộc nhẹ mình tiêu dao (Q5.).*

VÔ TRỤ *dt.* Trạng thái không còn trụ vào bất cứ nơi nào cả, tùy duyên ở, tùy duyên đi, hoàn toàn không dính mắc || *Vô sở trụ:* không có chi để trụ: vô tướng, vô niệm, vô sở thuyết, vô tác, ... || *Ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm (Kinh Kim Cang):* Nên không trụ vào chỗ nào mà sanh cái tâm ấy; *ngb.* nên để cái tâm chúng sanh nầy trống không, đừng cho dính mắc vào đâu cả thì Chơn Tâm sẽ nẩy sanh ra.

VÔ NGHÌ *tt.* Không có đạo nghĩa: *Hãy tu thân chừa thói vô nghì (ĐT).*

VÔ PHƯỚC *tt.* Không có phước.

VÔ SANH *dt.* Không còn sanh khởi nữa, đã vào cảnh giới Niết-bàn: *A-la-hán là bậc Vô sanh.*

VÔ SẮC GIỚI *dt.* Cõi của chư thiên không có hình sắc và sở hữu của cải vật chất, chỉ có tâm thức, trụ trong thiền định thâm diệu; cõi nầy có 4 từng Trời: Không Vô biên xứ, Thức Vô biên xứ, Vô Sở hữu xứ, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ .

VÔ SONG *tt.* Không có cái thứ hai; *ngb.* không chi bì kịp.

VÔ SỐ *tt.* Không thể đếm hết, nhiều lắm,

VÔ TẬN *tt.* Không cùng tột.

VÔ THẦN *dt.* Chủ thuyết không tin có thần quyền, không có luân hồi quả báo: *Cộng Sản là một chủ thuyết vô thần.*

VÔ THỈ *tt. (cv. Vô thủy)* Không có chỗ khởi đầu || *Vô thỉ vô chung:* Không có chỗ khởi đầu cũng không có điểm kết thúc; không trước không sau.

VÔ THƯỜNG *tt.* Không thường còn, luôn luôn biến dịch theo định luật "thành, trụ, hoại, không".

VÔ THƯỢNG *tt.* Cao tột bực.

VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ *dt.* Giác ngộ cao tột cùng.
VÔ THƯỢNG THẬM THÂM *tt.* Không chi cao hơn và vi diệu sâu lắng hơn. Kệ khai kinh trước khi bắt đầu tụng niệm thường như sau:"*Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, Bá thiên vạn ức nan tao ngộ, Ngã kim kiến văn đắc thọ trì, Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa*." *(Chánh pháp cao sâu rất diệu mầu, Trăm nghìn muôn kiếp dễ tìm đâu. Nay con nghe thấy chuyên trì niệm, Nguyện tỏ Như Lai đạt ý mầu).*
VÔ TÌNH *tt.* Không có tri giác || *Giống vô tình*: cỏ, cây, sắt đá.
VÔ VI *dt. (scr. Asamskrta)* Không có nhân duyên tạo tác, không nhằm tạo nghiệp nên không có nhân sanh ra quả, chỉ là một thể tự nhiên thường hằng, vô tướng, giải thoát; vô vi là chơn như thật tướng không có tên gọi, là pháp xuất thế gian || *Làm vô vi:* Làm mà không chấp vào tướng (sắc lẫn tâm), không mong đợi kết quả của việc làm, tâm luôn luôn an nhiên tịch tĩnh || *Tu vô vi:* Tu không dính tướng, không vọng cầu phước báo; tu trí huệ; tu giải thoát || *Vô vi bố thí (bố thí ba-la-mật):* Bố thí mà hoàn toàn không dính mắc vào hình tướng bố thí, tự nhiên xuất phát từ lòng từ bi sẵn có, thể hiện việc cứu khổ cứu nạn trong thế gian một cách vô phân biệt || *Làm vô vi Chánh đạo mới mầu, Đạo Thích Ca nhiều nẻo cao sâu, Phải tìm kiếm cái không mới có (Q2.).*
VÔ VƯƠNG *tt.* Không có vua; *ngb.* mất chủ quyền (mất nước).
VÔ Ý THỨC *tt.* Không còn đủ ý thức để hiểu việc mình đang nói hoặc đang làm.
VỘI VÀNG *trt.* Gấp rút.
VỐN MỘT LỜI HAI *th.ngữ* Cho vay vốn một phải trả lời gấp hai, đáo hạn không trả đủ vốn lẫn lời thì kê

lời thành vốn và phải trả chồng lên vào kỳ tới; *ngb.* chỉ lòng tham vô lượng || *Đời nầy vốn một lời hai, Khắp trong trần hạ mấy ai tu trì (Q1.).*

VƠI VƠI *trt. ph. (cv. Vời vời)* Xa thẳm, vô giới hạn.

VU LAN BỒN *dt. (scr. Ullambana) Bồn* là cái chậu, *vu lan* (ô-lam-bà-nã) là cứu tội nhân bị hình phạt treo ngược ở cõi âm; *Vu lan bồn* là thết tiệc để thức ăn trong chậu (bình bát) cúng chư tăng vào ngày rằm tháng bảy để các Ngài nhơn danh Tam Bảo cầu nguyện cho vong linh thoát khỏi cảnh địa ngục, ngạ quỷ cực kỳ đau khổ.

VU LAN BỒN HỘI *dt.* Lễ hội Vu-lan-bồn trong ngày rằm tháng bảy hàng năm; người thết lễ đặt thức ăn trong các chậu cúng dường Tam Bảo, bố thí chúng sanh để hội nguyện cho cha mẹ đã thác tránh khỏi cảnh bị treo ngược ở cõi âm. Lễ hội nầy căn cứ theo sự tích Ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ bị đọa ở chốn A-tỳ theo lời Phật dạy, *x.* MỤC LIÊN.

VŨ TRỤ *dt.* Không gian to lớn không giới hạn bao gồm trời đất, tinh tú, vạn vật.

VUA KIỆT *dt.* Vị vua hiền lành tài đức (kiệt: tài giỏi hơn người): *Chớ nóng nảy sân si hư việc, Phải đợi chờ vua kiệt hồi qui (ĐT.).*

VUA KIỆT *tr.* Vua thứ 17 của nhà Hạ (Trung Hoa), trị vì khoảng 1818-1767 TTL. Hạ Kiệt tên là Lý Quý, một bạo chúa, hoang dâm vô độ, mê nàng Muội Hỷ, dẫn đến chấm dứt nhà Hạ kéo dài khoảng 500 năm và sự ra đời của nhà Thương.

VUA NGHIÊU *tr.* Một nhà vua trong huyền sử Trung Hoa có tiếng nhân hậu nên đất nước được thái bình an lạc. Vua Nghiêu trị vì được 101 năm (2357-2256 TTL) thì truyền ngôi cho một hiền nhân là vua Thuấn; Thuấn truyền ngôi cho một hiền nhân khác là

Hạ Vũ. Hạ Vũ lập ra nhà Hạ (2205-1767 TTL) bắt đầu lịch sử thật của Trung Hoa. Nghiêu-Thuấn thuộc trong Ngũ Đế, sau Tam Hoàng. Theo học giả Nguyễn Hiến Lê, tác giả Sử Trung Quốc, Nghiêu-Thuấn là hai vị vua có tính nửa thực nửa huyền và được Khổng Giáo coi là hai nhà vua kiểu mẫu nhất về tấm gương nhân hậu đạo đức của loài người || *Non Cày vua Nghiêu:* Non Cày tức đất Lịch Sơn là một hiểm địa, nơi ông Thuấn bị đày đến làm ruộng nhưng không ngờ thú cầm mến mộ tấm lòng nhân hậu cao cả của ông mà đến giúp ông làm đủ mọi việc; vua Nghiêu nghe tiếng nên đến Non Cày vời ông Thuấn về truyền ngôi báu || *Đất Thuấn trời Nghiêu* hoặc *Non Cày vua Nghiêu*: *th.ngữ.* chỉ cảnh thái bình thạnh trị || *Thuở xưa thời buổi Thuấn Nghiêu, Thái bình thạnh trị mến yêu khắn tình (ĐT.).*

VUA TỊNH PHẠN *tr. (scr. Souddhodana)* Phiên âm: Thủ-đồ đà-na hay Du-đầu-đàn; Hán dịch: Tịnh Phạn Vương; có nghĩa: Nhà vua hay làm hạnh bố thí (cúng dường) một cách trong sạch. Ngài thuộc dòng họ Thích-Ca, là vua cha của Thái tử Sĩ-Đạt-Ta (Sid-dharta), thuộc giai cấp Sát-đế-lỵ (Kshatriya).

VUA TRỜI *dt.* Vua trên các cõi Trời, thường được nhắc tới (từ cao xuống thấp) là: 1. *Phạm Thiên Vương* (tức Ngọc Hoàng Thượng Đế hay Ngọc Đế) là vị đại thiên vương ngự tại tầng trời *Đại Phạm Thiên* của cõi Trời Sơ Thiền (thuộc Sắc giới), cai quản toàn cõi Ta-Bà, 2. *Ma Vương Ba Tuần* là vị thiên vương cai quản tầng trời *Tha Hóa Tự Tại* thuộc cõi Trời Dục giới, 3. *Đế Thích Vương* là vị thiên vương cai quản tầng trời *Đao Lợi* thuộc cõi Trời Dục giới, 4. *Tứ Đại Thiên Vương* là 4 vị vua cai quản tầng trời *Tứ Thiên Vương* (cõi thấp nhất trong 6 cõi Trời Dục Giới, dưới cõi

Đao Lợi của Ngài Đế Thích). Dưới 6 cõi trời Dục giới là *cõi Tứ Thiên Hạ* (tức 4 cõi thiên hạ, trong đó có quả đất loài người đang ở) do Ngài *Chuyển Luân Thánh Vương* cai quản.
VUN QUÉN *đt.* Chăm sóc, giữ gìn.
VUÔNG TRÒN *tt.* Trọn vẹn: *Giảng này ra cuối mùa thu, Dạy ăn dạy ở chữ tu vuông tròn (Q3.).*
VƯƠNG PHỤ *dt.* Vua cha.
VƯỚNG VÍU *đt.* Dính mắc, không rời ra.

X

XA HOA *tt. (a. Luxurious)* Xa xí, lộng lẫy tốn kém, ưa khoái lạc: *Khuyên đừng xài phí xa hoa, Ăn cần ở kiệm đặng mà lo tu (Q1.).*
XA KHƠI *tt.* Xa mé bờ, giữa cảnh trời nước mênh mông: *Con thuyền Bát-Nhã xa khơi, Dầu cho sóng gió rã rời cũng cam (ĐT.).*
XA XA *trt.* Không xa lắm.
XA XĂM *tt.* Rất xa, xa lắm: *Ngàn dặm xa xăm.*
XA XUÔI *ph.* Xa xôi.
XẢ TÂM *dt.* Tâm vứt bỏ mọi thứ, không còn chi để dính mắc.
XẢ THÂN *dđt. (đn. Xả kỷ)* Hy sinh, không tiếc thân || *Xả thân tầm đạo:* Dốc hết tâm chí tầm cầu Đạo pháp mà chẳng tiếc đến thân || *Xả thân tầm Đạo vô vi, Nhiệm mầu thâm diệu nan tri lão bày (ĐT.).*
XẢ TỘI *đt. (cv. Xá tội)* Tha tội, miễn tội.
XÃ HỘI *dt.* Tập thể bao gồm nhiều người cùng chung sống, có mối quan hệ mật thiết trong sinh hoạt hoặc cùng chung ý chí với nhau: *Xã hội Việt Nam.*

XÁ *đt.* Chắp hai tay vào ngực rồi đưa lên trán, kế lại đưa xuống sát ngực, đồng thời đầu cúi xuống ở thế đứng hoặc thế quì.
XÁ-LỢI *dt. (cv. Xá-lỵ, scr. Sarira)* Tro tàn thân cốt của Phật và chư Thánh tăng sau khi hỏa táng hiện ra các viên chiếu sáng đẹp như ngọc, được gọi là *Toái thân xá-lợi* (như xá-lợi của Phật Thích-Ca); lại có *Toàn thân xá-lợi* (như xá-lợi của Lục Tổ Huệ Năng, toàn thân khô vẫn ngồi kiết già trong bảo tháp).
XÁ MÃ *dt.: x.* XÁ PHƯỚN.
XÁ PHƯỚN LẦU KHO *dt.* Tên gọi chung những món do các ông thầy nhưn bông (thầy đám) làm bằng giấy để đốt đưa xuống người cõi âm dùng trong các dịp lễ làm tuần, cầu siêu; *xá* là nhà ở, lầu kho giấy, đôi khi còn có *xá hạc* (lồng chim hạc), *xá ngựa* (chuồng ngựa); *phướn* là sớ khẩn vái kèm theo các món đó. Đây là hình thức dị đoan mê tín như tục đốt giấy tiền vàng bạc mà quần chúng bị kẻ xấu lợi dụng làm tiền || *Xá với phướn là trò kỳ quái, Làm trai đàn che miệng thế gian (Q2.).*
XÁ-VỆ *đd.* Tên đô thị Phật Thích-Ca sanh ra đời.
XẠ HƯƠNG *dt.* Chất thơm trong bọc nơi rún của vài loại thú như hươu, chồn,...|| *Xạ hương lộc:* Gạc (hươu, nai) có chất xạ hương.
XÁC PHÀM dt. Thân xác phàm tục của mọi người trong thế gian; thân tứ đại (do 4 chất: *đất, nước, gió, lửa* hợp thành) || *Ẩn xác phàm:* Chơn linh nương nhờ một thân phàm tục để độ đời (một hình thức của hóa thân Phật hoặc Bồ-tát).
XÀI XỈ *đt. (cv. Xài xể)* Mắng nhiếc thậm tệ.
XAO LÃNG *đt.* Bỏ lơi, không để ý đến.
XAO XÁC *tt.* Bấn loạn, không tỉnh táo.
XAO XUYẾN *đt. (ph. Xao xiến)* Bối rối lo lắng.

XẢO NGÔN *dt.* Lời nói khéo; *ngr.* lời dối trá khéo léo: *Miệng xảo ngôn thường kiện tấm thân (Q4.).*
XẢO QUYỆT *tt.* Gian xảo dối trá.
XẢO TRÁ *tt.* Giả dối, không thật lòng: *Chẳng lo rèn trí lập thân, Để làm xảo trá khổ thân sau nầy (Q3.).*
XÁO XÀO *đt. (cv. Xào xáo)* Gây gổ, rối loạn, đảo lộn trật tự; *ngb.* loạn lạc, chết chóc, chẳng yên.
XÂM LĂNG *đt. (đn. Xâm lược)* Xâm chiếm, cướp nước người.
XẨM HIA *dt. Xẩm* là người đàn bà Tàu, *hia* là người đàn ông Tàu, *xẩm hia* chỉ chung anh chị, cô, dì, chú bác, cậu trong gia tộc || *Tùa hia:* Anh trai lớn.
XÂU XÉ *đt.* Tranh giành, xung đột với nhau: *Niềm huynh đệ cùng nhau xâu xé (Q5.).*
XE LOAN *dt.(hán. Loan xa, loan giá)* Xe có chạm hình chim loan (phượng mái) dùng cho vua đi || *Dựa xe loan*: Nương Thánh chúa, nương thân nơi vị Thánh vương trong thời Thượng nguơn; *ngb.* tu hành đạt đạo.
XE LƠI *đt.* Tách rời ra thay vì xoắn lại; *ngb.* chia rẽ: *Nói nhiều lắm xe lơi tình nghĩa (ĐT.).*
XÉO VÀY *đt. (cv. Giày xéo)* Giẫm đạp vày bừa; *ngb.* Đay nghiến, miệt thị; cư xử tệ đối với kẻ dưới tay.
XÉT MÌNH *đt.* Tự kiểm điểm việc quấy việc phải đã làm để cải thiện dần tâm linh.
XÍCH PHỤNG *dt.* Con chim phượng (loài chim linh huyền thoại) màu đỏ; theo truyền thuyết, mỗi khi có chim phượng xuất hiện gáy lên thì báo cho biết sẽ có thánh nhân xuất hiện hoặc thánh chúa ra đời || *Kim lân xích phụng:* con lân vàng và con phượng đỏ; *ngb.* thời vận hanh thông hoặc việc lành sắp đến.
XÍCH THẰNG *dt.* Sợi dây đỏ, chỉ đỏ, ám chỉ dây tơ hồng xe duyên tiền định cho đôi nam nữ. *Điển tích:*

Vi Cố, đời Đường (Trung Hoa), nhân đi rong chơi trong một khu rừng, gặp một ông lão (tiên) đang ngồi xem sách, bên cạnh ông có cái giỏ đựng các sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi ông lão đang đọc sách gì và chỉ đỏ trong giỏ để làm gì. Ông lão đáp: *"Sách ghi tên các cặp vợ chồng có duyên tiền định và chỉ đỏ dùng để buộc chân họ lại với nhau"*. Tò mò, Vi Cố hỏi người vợ tương lai của mình là ai. Ông lão dò trong sách thấy ghi đó là con bé ăn mày đang ngồi xin ăn ngoài chợ. Vi Cố về nhà nghĩ cách giết đứa bé ti tiện kia. Hôm sau, Vi Cố mài dao bén đi ra chợ rình chém con bé nhưng nhát dao chỉ làm đứa bé bị thương trên đầu và được mẹ nó bồng chạy thoát. Sau khi học hành thành đạt, Vi Cố cưới được một cô gái con nhà quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi, Vi Cố vạch tóc vợ thì thấy một vết sẹo bị chém. Vi Cố hỏi vợ và tìm ra tung tích vợ mình chính là đứa bé gái ăn mày mà chàng đã chém, được viên quan nhân hậu xin về nhà nuôi || *Treo sợi xích thằng chờ vận đến, Cột dây ngọc đái đợi người ân (ĐT.).*

XÍCH XIỀNG *dt.* Dây xích và dây xiềng: *Gông cùm xiềng xích*; *ngb.* sự giam mình trong vòng nô lệ, sự lệ thuộc vào cảnh sống khiến mất tự do || *Điên nầy sẽ mở xích xiềng, Dắt dìu bá tánh gần miền tiên bang (Q1.)* || *Tham chi giả tạm của tiền, Như chim vào lưới xích xiềng trói thân (ĐT.).*

XIỂN DƯƠNG *đt.* Phát huy, mở rộng, làm sáng tỏ: *Xiển dương Phật pháp.*

XIỂN MINH *đt.* Làm cho rõ, cho sáng.

XIÊU NGẢ *đt.* Nghiêng chiều theo, khuất phục theo: *Lòng Thái Tử cũng không xiêu ngả (Q5.).*

XÌNH XOÀNG *tt. (cv. Xoàng xoàng)* Chếnh choáng vì say rượu: *Mới ba ly đã xình xoàng.*

XÓM DIỀNG *dt. (cv. Xóm giềng, láng giềng, a. Neighborhood)* Hàng xóm lân cận với mình: *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng diềng (Tục ngữ).*
XÔ SỆP *đt.* Dùng sức đẩy và đè cho xẹp xuống.
XÔ XÁT *đt.* Đánh nhau: *Hai bên xô xát.*
XÔN XAO *tt.* Ồn ào nhộn nhịp: *Xôn xao anh yến dập dìu trúc mai (Kiều); ngb.* xúc động: *Thiên hạ xôn xao.*
XỐN XANG *tt.* Bứt rứt, khó chịu trong lòng.
XÔNG PHA *đt.* Dấn thân tranh đấu: *Thân chẳng sá xông pha bờ bụi (Q5.).*
XU PHỤNG *đt.* Hùa theo để nịnh nọt, tâng bốc: *Đừng ích kỷ và xu phụng kẻ giàu sang, phụ người nghèo khó (ĐT.).*
XÚC ĐỘNG *tt.* Cảm động trong lòng, mủi lòng.
XUÂN THU - CHIẾN QUỐC *dt.* Hai thời kỳ nội chiến giữa các nước chư hầu tranh hùng, loạn lạc nhất trong lịch sử Trung Hoa dưới cuối triều đình nhà Châu (1.122-249 TTL), gần như liên tục tiếp nối nhau: *Thời Xuân Thu (722-482 TTL)* với 7 nước chư hầu mạnh nhất (*Tề, Tấn, Sở, Tần, Tống, Ngô, Việt)*; *Thời Chiến Quốc (475-221 TTL)* với 7 nước xưng hùng tranh quyền thống lãnh Trung Hoa *(Hàn, Ngụy, Sở, Tần, Tề, Triệu, Yên)*. Năm 221 TTL là năm Tần Thủy Hoàng diệt xong nhà Châu, dẹp tan các nước chư hầu khác, thống nhất sơn hà, lập nên đế chế Trung Hoa đầu tiên. Tên *China* có lẽ phát xuất từ phiên âm chữ *Tần (Qin).*
XUẤT GIA *đt.* Ra khỏi nhà; *ngr.* bỏ nhà vào chùa tu hoặc ẩn cư nơi non cao, rừng vắng để tu || *Người xuất gia*: Người tu xa lánh mọi sự ràng buộc; trong đạo Phật có ba hình thức xuất gia: - *Xuất gia cảnh* (gởi thân vào chốn chùa chiền mà tâm còn luyến tục, giới

hạnh chưa tinh nghiêm); - *Xuất gia tâm* (thân là tại gia cư sĩ mà tâm bặt đường mê nhiễm, chỉ còn giữ mật hạnh tinh tấn tu hành), - *Xuất gia cả thân lẫn tâm* (thân bỏ nhà tìm nơi thanh vắng tu hành, giới hạnh tinh nghiêm, quyết chí đạt đạo quả giải thoát). Xuất gia cũng có sự và lý: *sự l*à tránh thân khỏi cảnh buộc ràng của trần cảnh; *lý* là luyện tâm không còn đam mê, thoát khỏi phiền não, ngộ được pháp vô vi, không còn trụ tướng, ngoài chẳng cầu mong, trong không chấp thấy chứng đắc, an nhiên giải thoát khỏi mọi sự đối đãi hoặc phân biệt đôi đầu.

XUÊ XANG *tt.* Sung sướng, xinh đẹp thỏa thuê.

XỬ PHÂN *đt. (cv. Phân xử; đn. Xét xử)* Xét xem phải trái cho hợp lẽ.

XỬ THẾ *dt.* Cách ở ăn trong đời sống || *Xử thế tiếp vật:* Cách thức ở ăn, đối xử giữa người với người trong cuộc sống.

XƯỚNG TÙY *đt.* Nói lên và nghe theo || *Phu xướng phụ tùy:* chồng nói vợ nghe theo (đạo chồng vợ hòa thuận theo Nho giáo).

Y

Y BÁO *dt. (cv. Y quả)* Quả báo tùng theo quả *chánh báo*: *chánh báo* là quả báo chánh gắn liền với thân mạng (thuộc về *biệt nghiệp*), còn *y báo* là quả báo hoàn cảnh mà mình thọ hưởng như nhà cửa, đất nước,..(thuộc về *cộng nghiệp*).

Y BÁT *dt.* Chiếc áo cà-sa và cái bình bát đi khất thực là hai vật dụng tùy thân của một vị tỳ-kheo; y bát còn là biểu tượng của Chánh pháp, được Đức Phật Thích-

Ca khi viên tịch (năm 563 TTL) truyền cho Ngài Ma-ha Ca-Diếp làm Tổ Thứ nhất. Sau đó, các Tổ tiếp nối nhau gìn giữ và truyền bá Giáo pháp của Phật tại Tây Thiên Trúc tổng cộng 28 đời; Tổ thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma, theo lời phó chúc của Thầy (tức Tổ thứ 27), rời Tây Thiên mang ánh sáng Phật pháp truyền sang Đông Độ (Trung Hoa) vào năm 520 và viên tịch năm 529. Tại Trung Hoa, Bồ-đề Đạt-ma trở thành vị Sơ tổ ở Đông Độ, tiếp tục truyền y bát của Phật thêm 6 đời Tổ nữa; Tổ thứ 6 là Huệ Năng (tức Tổ thứ 33 theo dòng Tây Thiên Trúc) viên tịch năm 713; lúc đó, y bát bặt truyền, chỉ tiếp tục truyền Chánh pháp cho tới nay mà thôi.

Y PHÁP *dt.* Y áo và giáo pháp của Phật.

Y PHÁP BẤT Y NHÂN *th.ngữ* Nương theo pháp đã hiểu chớ không nương theo người để tu.

Y PHƯƠNG *dt. (a. Prescription)* Toa thuốc || *Y phương minh (scr. Cikitsa, a. Medicine)* Hiểu biết nghề thuốc để thực hiện cứu giúp chúng sanh; *y phương minh* là một trong ngũ minh: Nội minh, Nhân minh, Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh.

Y THỰC *dt.* Sự ăn mặc.

YERSIN (1863-1943) *tr.* Alexandre Yersin là một bác sĩ người Pháp gốc Thụy Sĩ, người tìm ra vi trùng dịch tả, cách phòng ngừa và chữa bệnh dịch hạch, người thành lập hệ thống Viện Pasteur, khám phá ra cao nguyên Lâm-Viên (Langbian) và thành lập Thành phố Đà Lạt; ông cống hiến trọn đời cho dân tộc Việt Nam, chọn Nha Trang (Khánh Hòa) làm nơi sinh sống, làm việc và gởi xác tại Xóm Cồn (Khánh Hòa).

Ỷ NGÔN *dt. (cv.Ỷ ngữ; scr. Sambhâppalâpo)* Tội ác thứ hai trong khẩu nghiệp: Cậy lời lẽ khôn lanh, hiểu biết mà hiếp đáp người kém hơn mình.

Ỷ THẾ *tt.* Cậy vào thế lực.
Ý CĂN *dt.* Căn cuối cùng của Lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; khi tiếp xúc pháp trần, ý căn liền nảy sanh ra ý thức.
Ý HIỆP TÂM ĐẦU *th.ngữ* Vừa ý vừa lòng góp sức cùng nhau.
Ý HỈ *dt* Sự vui vẻ vừa lòng.
Ý NGHIỆP *dt.* Ý tưởng gây ra nhân bất lành sanh ra ba điều ác: Tham, Sân, Si.
Ý THỨC *dt.* Sự cảm biết của ý căn; do đó, ý thức là một trong Lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; ý thức nảy sanh khi ý căn va chạm với pháp trần, ý thức có thiện lẫn ác.
YỂM BÁCH *đt. (Yểm:* che lấp; *bách:* áp bức) Đàn áp bức bách kín đáo không nương tay.
YỂM CỰU NGHINH TÂN *th.ngữ* Che đậy cái cũ, chào đón cái mới: *Ôi! Đời yểm cựu nghinh tân (ĐT.).*
YẾM THẾ *dt.* Tâm trạng chán đời, chán cảnh sống trong sự tranh đấu, giành giựt, hơn thua. Kinh Phật dạy chúng sanh thay vì yếm thế thụ động, nên cần nỗ lực "*chiết phục*" (bẻ gãy) mọi chướng duyên để giải thoát khỏi cảnh khổ đau.
YÊN HÀ *dt.* Khói và sóng; *ngb.* cảnh thiên nhiên.
YÊN NHÃ *tt.* Yên ổn, thanh lịch.
YÊN TỊNH *tt.* Yên lặng và trong sạch.
YẾN ẨM *dt.* Tiệc ăn uống vui mừng.
YẾN CA *dt.* Tiệc tùng có ca nhạc giúp vui.
YẾN THỬ ẨM HÀ *th.ngữ* Loài vật bụng to như trâu nước còn không thể uống hết nước sông Hoàng Hà; *ngb.* kẻ tiểu nhân mà muốn làm việc đại sự thì không sao thành công; người có lòng tham muốn sở hữu mọi thứ cũng chỉ hưởng một đời ngắn ngủi, chớ không sao hưởng mãi mãi.

YÊNG HÙNG *dt. Cổ ngữ,* nay viết "anh hùng", *x.* ANH HÙNG.
YẾT KIẾN *đt.* Xin ra mắt người trên.
YẾT-MA *dt. (cv. Kiết-ma, scr. Karmadana)* Trong Phật giáo Đại thừa, *Kiết-ma* là vị sư xuất gia đứng trong hàng *tam sư: Hòa thượng* phụ trách lãnh đạo, dìu dắt các đệ tử, *Kiết-ma* phụ trách về pháp (trông nom luật nghi, thực hành giáo pháp) và về sự (trông nom việc sám hối tội lỗi), *Giáo thọ* phụ trách việc giảng dạy đại chúng tu học.
YÊU ĐƯƠNG *dt.* Tình thương yêu giữa nam và nữ; *ngr.* Tình yêu tự nhiên nói chung giữa người và người: *Ai mà Ta dạy chẳng gìn, Thì sau đừng trách mất tình yêu đương (Q3.).*
YẾU CHỈ *dt.* Nền tảng hay chỉ dẫn cốt yếu: *Yếu chỉ Pháp môn Tịnh Độ.*
YẾU LƯỢC *tt. (a. Essential)* Giản lược, tóm tắt các chỗ cốt yếu || *Tự điển yếu lược:* Cuốn tự điển chỉ ghi các mục từ căn bản cốt yếu thay vì bao quát đầy đủ.
YẾU LÝ *dt.* Lý lẽ cô đọng cốt yếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bách Khoa Toàn thư: *Wikipedia tiếng Việt online*.

Đàm Liên Tịnh Giả: *Tịnh Độ Yếu Giải*. Hoa Kỳ: Tập San Tinh Tấn tái bản, 2015.

Đào Văn Tập: *Tự Điển Hán Việt Yếu Lược*. Sài Gòn: Vĩnh Bảo, 1959.

Đoàn Trung Còn: *Phật Học Từ Điển*. Phật Học Viện Quốc Tế tái bản.

Lê Hùng Liệt & Nguyễn Văn Lía: *Tìm Hiểu Điển Tích trong Sấm Thi PGHH*. Sài Gòn: Suối Đạo xb 1974.

Liên Hoa Tịnh Huệ Cư Sĩ: *Kinh Kim Cang Bát-Nhã Ba-La-Mật Luận Giải*. Hoa kỳ: Tuệ Quang xb 1997; *Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh luận giải*. Hoa Kỳ: Rạng Đông xb 1997.

Ngẫu Ích Đại Sư: *A-Di-Đà Kinh Yếu Giải (Bản dịch Tuệ Nhuận). Hoa kỳ*: Tịnh Tông Học Hội Washington xb.

Nguyễn Ánh: *Điển Tích Triết Văn Chọn Lọc*. An Giang: Tác giả xb, 1974.

Nguyễn Văn Chơn*: Phật Giáo Hòa Hảo TỪ ĐIỂN ĐẶC DỤNG*. Việt Nam: Lưu hành nội bộ.

Quảng Đức Website: *Từ Điển Phật Học online*.

Thanh Nghị: *Việt Nam Tân Từ Điển*. Sài Gòn: Khai Trí xb, 1967.

Thanh Sĩ & Vương Kim: *Chú nghĩa Pháp Môn Học Phật Tu Nhân*. Hoa Kỳ: *tái bản 2000*.

Thích Thiện Hoa: *Phật Học Phổ Thông*. Hoa Kỳ: Phật Học Viện Quốc Tế tái bản 1987.

Thiện Tâm: *Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ Chú Giải*. Hoa Kỳ: Ban Trị Sự Trung Ương Hải Ngoại Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo tái bản, 2010-2013.

PHƯƠNG DANH ẤN TỐNG

Quyển TỪ ĐIỂN nầy được ấn tống nhằm phục vụ nhu cầu Tu Học tiếp theo quyển "PHẬT GIÁO HÒA HẢO Đạo Phật Nhập Thế" qua sự bảo trợ tài chánh đợt II của quý ân nhân sau đây:

Trương Ngọc Thung .	Richmond, VA	$500/đ1:$500
Hồ Thiện Chí ……	Halifax, VA	$200/đ1:$500
Phillip Nguyễn …….	Hampton, VA	$200/đ1:$200
Cathy N. Lâm ……..	Fairfax, VA	$100/đ1:$200
Đỗ Thành Luông …..	Chantilly, VA	$100/đ1:$100
Hà Nhân Sinh……	Falls Church, VA	$100/đ1:$200
Nguyễn Bạch Nguyệt	Beltsville, MD	$100/đ1:$100
Võ Thành Nhựt …….	Silver Spring, MD	$50/đ1:$170
Văn Trí Viễn …….	Laurel, MD	$100/đ1:$100
Mã Xái, MD …….	Gainsville, FL	$100/đ1:$100
Huỳnh Kim Hồng ….	Arcadia, CA	$200/đ1:$200
Nguyễn Đình Hy …..	Sacramento, CA	$250
Một vị ẩn danh ……..	Sacramento, CA	$250
Nguyễn Văn Tạo …..	Phoenix, AZ	$500/đ1:$250

Quý vị nào cần được tặng sách để tham khảo trong việc tu học, xin vui lòng liên lạc đến một trong các địa chỉ sau đây:

Tập San TINH TẤN:

Email: tapsantinhtan@yahoo.com

Phone: (602) 790-6156 or (916) 731-8331

Hoặc Tác giả:

Email: vinhthevan@yahoo.com

Phone: (240) 506-8736

Chúng tôi sẽ ưu tiên gởi tặng miễn phí sách nầy đến quý vị nào liên lạc trước.